

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

## LỜI TỰA

Trong khi nghiên cứu Tam tạng Pāli, chúng tôi vẫn luôn ưu tư làm sao để tăng ni cư sĩ hiểu đúng về nội dung, ngữ nghĩa, nguồn gốc và mục đích của các bài kinh được nói trong Chánh Tạng (Mūla). Để làm được điều đó, người học Phật cần xem xét đến các bộ chú giải Atthakathā và Tīkā. Tuy nhiên tăng ni cư sĩ Việt Nam hầu hết chỉ có thể tiếp xúc với chú giải thông qua các văn bản gốc Pāli, chỉ có bản dịch Việt chú giải các bài nhỏ lẻ, rải rác đây đó. ‘Băng sâu ba trượng chẳng phải do cái lạnh một ngày đêm’. Để hoàn tất công trình vĩ đại dịch chú giải Tam Tạng, chúng tôi đã bước ra bước đầu tiên là dịch chú giải Trung Bộ Kinh. Chú giải Trung Bộ Kinh gồm chú giải cho 152 bài kinh, trong đó quyển một chú giải 50 kinh, quyển hai chú giải 50 kinh và quyển ba chú giải 52 kinh. Về Tạng Kinh bao gồm chú giải của Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ứng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, và một số thuộc về Tiểu Bộ Kinh.

Chú giải kinh Trung bộ do vị chú giải sư vĩ đại là tỳ kheo Buddhaghosa soạn vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau TNL. Chú giải Trung bộ kinh không phải do ngài Buddhaghosa sáng tác ra, mà là ngài đã tổng hợp lại các bản chú giải đã có từ trước. Đây là một trong những tác phẩm chú giải quan trọng nhất của Phật giáo Pāli.

Về việc chuyển ngữ, chúng tôi đồng thời cho chuyển ngữ từ Pāli sang Việt và Thái sang Việt. Sở dĩ cho chuyển ngữ chú giải Thái sang Việt là bởi vì chư tăng Thái Lan đã chuyển ngữ hoàn tất từ Chú Giải Tam Tạng Pāli sang tiếng Thái, việc chuyển ngữ Thái - Việt sẽ được thực hiện nhanh và dễ dàng hơn, phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu Tam Tạng Pāli của tăng ni cư sĩ. Bản dịch Pāli - Việt vẫn đang được thực hiện nhưng khó lòng xuất hiện trong thời gian sớm.

Bản dịch vẫn còn thô sơ, khó tránh khỏi những sai sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp và phản hồi để cải thiện bản dịch ngày một tốt hơn.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Thế Tôn đã nói:

*Hai nhân hỗn loạn chánh pháp (Saddhammasammosā):*

\_ Văn cú bị sai lệch (*Dunnikkhittaṅca pada-byañjanam*).

\_ Nghĩa lý bị hiểu lầm (*Attho ca dunnīto*).

*Hai nhân chánh pháp vững trú (Saddhammaṭhiti):*

\_ Văn cú được giữ đúng (*Sunikkhittaṅca padayañjanam*).

\_ Nghĩa lý được hiểu chính xác (*Attho ca sunīto*).

Do đó, phước báu của công trình dịch thuật Chú Giải Kinh Tạng là vô cùng to lớn, góp phần làm cho Chánh Pháp được trường tồn, bằng việc giúp cho tăng ni cư sĩ hiểu đúng lời Phật dạy. Hơn thế nữa, bản dịch Chú Giải Kinh Tạng sẽ được tồn tại cho đến khi nào chánh pháp còn ở thế gian, số lượng tăng ni cư sĩ được lợi lạc là không thể đo lường được.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những thí chủ đã ủng hộ Quỹ Hoằng Pháp và hộ độ cho dự án. Nhờ có sự giúp đỡ của quý vị, dự án mới có thể tiến hành thuận lợi như vậy trong hiện tại và tương lai. Nguyên cầu cho quý vị và gia đình được an lạc và thành tựu mọi điều ước nguyện, đặc biệt là ước nguyện chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau trong ngày vị lai.

Cuối cùng, do phần phước nghiệp này, xin hồi hướng đến các bậc thầy tổ, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc nhiều đời còn hiện tại hoặc đã quá vãng, đến tất cả mọi loại chúng sinh, cầu mong cho những vị ấy được an vui trong các cõi, gieo duyên gặp các bậc thiện trí, các hàng thánh nhân, được sớm giác ngộ giải thoát trong ngày vị lai.

Cẩn bút

*Ngày 5 tháng 9 năm 2023*

**Tỳ Kheo Hạnh Tuệ Sudhīro (Vũ Mạnh Trí)**

**Dịch giả: Dhammapiyo**

## MỤC LỤC

LỜI TỰA.....	i
MỤC LỤC.....	iii
101. Giải Thích Kinh Devadaha - Devadahasuttavaṇṇanā.....	2
102. Giải Thích Kinh Năm và Ba - Pañcattayasuttaṃ [Pañcāyatanasutta (ka.)].....	19
103. Giải Thích Nghĩ Như Thế Nào? - Kintisuttavaṇṇanā.....	34
104. Giải Thích Kinh Làng Sāma - Sāmagāmasuttavaṇṇanā.....	40
105. Giải Thích Kinh Sunakkhatta - Sunakkhattasuttavaṇṇanā.....	62
106. Giải Thích Kinh Sự Thuận Lợi Cho Bất Động - Neñjasappāyasuttavaṇṇanā.....	66
107. Giải Thích Kinh Gaṇakamoggallāna - Aṇakamoggallānasuttavaṇṇanā.....	80
108. Giải Thích Kinh Gopakamoggallāna - Gopakamoggallānasuttavaṇṇanā.....	83
109. Giải Thích Đại Kinh Mãn Nguyệt - Mahāpuṇṇamasuttavaṇṇanā.....	88
110. Giải Thích Tiểu Kinh Mãn Nguyệt - Cūlapuṇṇamasuttavaṇṇanā.....	95
111. Giải Thích Kinh Bất Đoạn - Anupadasuttavaṇṇanā.....	99
112. Giải Thích Kinh Sáu Thanh Tịnh - Chabbisodhanasuttavaṇṇanā.....	111
113. Giải Thích Kinh Bạc Chân Nhân - Sappurisasuttavaṇṇanā.....	121
114. Giải Thích Kinh Nên Hành Trì, Không Nên Hành Trì - Sevitabbāsevitabbasuttavaṇṇanā.....	124
115. Giải Thích Kinh Đa Giới - Bahudhātukasuttavaṇṇanā.....	128
116. Giải Thích Kinh Isigili - Isigilisuttavaṇṇanā.....	158
117. Giải Thích Đại Kinh Bốn Mươi - Mahācattārīsakasuttavaṇṇanā.....	163
118. Giải Thích Kinh Niệm Hơi Thở Vào - Hơi Thở Ra - Ānāpānassatisuttavaṇṇanā.....	171
119. Giải Thích Kinh Thân Hành Niệm - Kāyagatāsatisuttavaṇṇanā.....	181
120. Giải Thích Kinh Hành Sanh - Saṅkhārupapattisuttavaṇṇanā.....	184
121. Giải Thích Kinh Tiểu Không - Cūlasuññatasuttavaṇṇanā.....	189
122. Giải Thích Kinh Đại Không - Mahāsuññatasuttavaṇṇanā.....	196
124. Giải Thích Kinh Bākula - Bākulasuttavaṇṇanā.....	238
125. Giải Thích Kinh Điều Ngự Địa - Dantabhūmisuttavaṇṇanā.....	246
126. Giải Thích Kinh Bhūmija - Bhūmijasuttavaṇṇanā.....	250
127. Giải Thích Kinh Anuruddha - Anuruddhasuttavaṇṇanā.....	252
128. Giải Thích Kinh Tùy Phiền Não - Upakkilesasuttavaṇṇanā.....	257

129. Giải Thích Kinh Bậc Trí và Kẻ Ngủ - Bālapaṇḍitasuttavaṇṇanā .....	266
130. Giải Thích Kinh Thiên Sứ - Devadūtasuttavaṇṇanā.....	289
131. Giải Thích Kinh Nhất Dạ Hiền Giả - Bhaddekarattasuttavaṇṇanā .....	299
132. Giải Thích Kinh Ānanda Nhất Dạ Hiền Giả - Ānandabhaddekarattasuttavaṇṇanā ...	304
133. Giải Thích Kinh Mahākaccāna Nhất Dạ Hiền Giả - Mahākaccānabhaddekarattasuttavaṇṇanā.....	306
134. Giải Thích Kinh Lomasakaṅgiya Nhất Dạ Hiền Giả - Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttavaṇṇanā .....	309
135. Giải Thích Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt - Cūḷakammavibhaṅgasuttavaṇṇanā.....	312
136. Giải Thích Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt - Mahākammavibhaṅgasuttavaṇṇanā.....	322
137. Giải Thích Kinh Phân Biệt Sáu Xứ - Saḷāyatanavibhaṅgasuttavaṇṇanā.....	330
138. Giải Thích Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết - Uddesavibhaṅgasuttavaṇṇanā .....	339
139. Giải Thích Kinh Araṇavibhaṅga - Araṇavibhaṅgasuttavaṇṇanā.....	343
140. Giải Thích Kinh Giới Phân Biệt - Dhātuvibhaṅgasuttavaṇṇanā .....	347
141. Giải Thích Kinh Phân Biệt Về Sự Thật - Saccavibhaṅgasuttavaṇṇanā.....	385
142. Giải Thích Kinh Phân Biệt Cúng Đường - Saccavibhaṅgasuttavaṇṇanā .....	389
143. Giải Thích Kinh Giáo Giới Anāthapiṇḍika - Anāthapiṇḍikovādasuttavaṇṇanā.....	405
144. Giải Thích Kinh Giáo Giới Channa - Channovādasuttavaṇṇanā .....	411
145. Giải Thích Kinh Giáo Giới Puṇṇa - Puṇṇovādasuttavaṇṇanā.....	414
146. Giải Thích Kinh Giáo Giới Nandaka - Nandakovādasuttavaṇṇanā .....	425
147. Giải Thích Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula - Cūḷarāhulovādasuttavaṇṇanā.....	432
148. Giải Thích Kinh Chachakka - Chachakkasuttavaṇṇanā .....	435
149. Giải Thích Đại Kinh Sáu Xứ - Mahāsaḷāyatanikasuttavaṇṇanā.....	440
150. Giải Thích Kinh Nói Cho Dân Nagaravinda - Nagaravindeyyasuttavaṇṇanā.....	443
151. Giải Thích Kinh Khất Thực Thanh Tịnh - Piṇḍapātapārisuddhisuttavaṇṇanā.....	445
152. Giải Thích Kinh Sự Phát Triển Quyền - Indriyabhāvanāsuttavaṇṇanā.....	448

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 101

GIẢI THÍCH KINH DEVADAHA

Devadahasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

## 1. Giải Thích Phẩm Devadaha

### 101. Giải Thích Kinh Devadaha - Devadahasuttavaṇṇanā

1. *Evamme sutanti Devadahasuttaṃ. Tattha Devadahaṃ nāmāti devā vuccanti rājāno, tattha ca Sakyarājūnaṃ maṅgalapokkharanī ahosi pāsādikā ārakkhasampannā, sā devānaṃ dahattā "Devadahan"ti paññāyittha, tadupādāya sopi nigamo Devadahantveva saṅkhyam gato. Bhagavā taṃ nigamaṃ nissāya Lumbinivane viharati. Sabbam taṃ pubbekatahetūti pubbe katakammappaccayā. Iminā kammavedanañca kiriyavedanañca paṭikkhipitvā ekaṃ vipākavedanameva sampaticchantīti dasseti. Evaṃvādinō bhikkhave niganthāti iminā pubbe aniyamētvā vuttaṃ niyamētvā dasseti.*

1. Kinh Devadaha được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, các vị vua gọi Deva trong cụm từ ‘**tên là Devadaha**’ này, và cũng trong thị trấn đó các Sakya có hồ nước kiết tường khả ái được thành tựu bởi sự bảo hộ. Hồ nước ấy họ gọi là ‘Devadaha’ bởi vì là hồ nước của các Thiên nhân. Nương nơi hồ nước Devadaha đó thị trấn đó cũng được gọi là Devadaha tương tự. Đức Thế Tôn cư trú ở vườn Lumbinī tại thị trấn ấy. **Tất cả đều do nhân các nghiệp quá khứ**, nghĩa là hành động đã tạo ở quá khứ làm duyên. Với lời này để thuyết rằng: nhóm Nigantha đã bác bỏ thọ nghiệp báo, thọ duy tác, mà chỉ chấp nhận thọ quả dị thực mà thôi. **Này các Tỳ khuru, các Nigantha có học thuyết như vậy:** vì thế đã định rõ để diễn đạt lời nói được nói chưa được xác định từ trước.

*Ahuvamheva mayanti idaṃ Bhagavā tesam ajānanabhāvaṃ jānantova kevalam kalisāsanaṃ ārocutukāmo pucchati. Ye hi "mayam ahuvamhā"tipi na jānanti, te katham kammaṃ katabhāvaṃ vā akatabhāvaṃ vā jānissanti. Uttari-pucchāyapi eeva nayo.*

**Chúng tôi đã có mặt (trong quá khứ):** Đức Thế Tôn biết rằng những Nigantha đó không biết được, mong muốn nói ra lời ám chỉ trọn vẹn về những tội xấu mới nói lời này. Bởi vì những người nào không nhận biết được rằng “chúng tôi đã có mặt” những người đó sẽ biết rằng những hành động đã được thực hiện hoặc những hành động chưa được thực hiện. Dẫu trong câu hỏi cao hơn nữa cũng có cách thức tương tự như vậy.

2. *Evam santeti cūladukkhakkhandhe (ma. ni. 1.179-180) mahāniganthassa vacane sacce<sup>1</sup> santeti attho, idha pana ettakassa thānassa tumhākaṃ ajānanabhāve santeti attho. Na kallanti na yuttaṃ.*

<sup>1</sup> Sī. - sacce

2. **Sự tình là như vậy:** trong bài Kinh Cūḷadukkhakkhandha (*ma. ni. 1.179-180*), lời nói của vị Đại Nigantha là sự thật tồn tại, nhưng ở đây khi các ông không biết được vị trí có chừng ấy đang có mặt. **Không thích hợp:** không phù hợp.

3. **Gāḷhūpalepanenāti**<sup>2</sup> bahalūpalepanena, punappunaṃ visarañjītena, na pana khaliyā litta viya. **Esaniyāti** esanīsalākāya antamaso antakavattiyāpi. **Eseyyāti** gambhīraṃ vā uttānaṃ vāti vīmaṃseyya. **Agadaṅgāranti** jhāmaharītakassa vā āmalakassa vā cunṇaṃ. **Odadeyyāti** pakkhipeyya. **Arogoti-ādi māgaṇḍiyasutte** (*ma. ni. 2.213*) vuttameva.

(**Mũi tên**) có **thuốc độc được tẩm rất dày** dịch là (mũi tên) được tẩm nhiều chất độc, thường xuyên được tẩm với thuốc độc, hơn nữa không phải được thoa bột ướm. **Dụng cụ kiểm tra vết thương:** dụng cụ để xử lý vết thương của bác sĩ phẫu thuật cho đến cuối cùng kể cả dụng cụ buộc bông đá. **Đò tìm:** có thể quan sát được rằng vết thương sâu hay nông. **Thuốc giải chất độc:** gồm bột của trái cây *harītaka* hoặc trái cây *āmalaka* đốt cháy. **Odadeyya** dịch là có thể đặt thêm vào. **Vô bệnh v.v.:** đã thuyết trong Kinh Māgaṇḍiya (*ma. ni. 2.213*).

*Evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ, sallena viddhassa hi viddhakāle vedanāya pākāṭakālo viya imesaṃ "mayaṃ pubbe ahuvamhā vā<sup>3</sup> no vā, pāpakammaṃ akaramhā<sup>4</sup> vā no vā, evarūpaṃ vā pāpaṃ karamhā"ti jānanakālo siyā. Vaṇamukhassa parikantaṇādisu catūsu kālesu vedanāya pākāṭakālo viya "ettakaṃ vā no dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ, ettake vā nijjiṇṇe sabbameva dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissati, suddhante patiṭṭhitā nāma bhavissāmā"ti jānanakālo siyā. Aparabhāge phāsukabhāvajānanakālo viya diṭṭheva dhamme akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya jānanakālo siyā. Evamettha ekāya upamāya tayo atthā, catūhi upamāhi eko attho paridīpito.*

**Cũng tương tự như thế:** ở đây ví dụ so sánh như này, như thế khi những Nigantha này biết được rằng: “Chúng tôi đã có mặt trong quá khứ phải hay không? chúng tôi đã tạo nghiệp ác phải hay chẳng? hoặc chúng tôi đã tạo nghiệp ác như vậy?” Giống như trong lúc cảm thọ bị một mũi tên đâm xuyên qua, hiện khởi nơi người bị mũi tên đâm xuyên qua như thế. Thời gian nhận biết rằng: “sự khổ đau đến mức này của ta không còn nữa, khi sự đau khổ đến mức độ này đã không còn nữa, thì mọi đau khổ cũng sẽ được gọi là thiết lập trong sự an tịnh, cũng giống như thời gian cảm thọ xuất hiện bốn lần chẳng hạn như lúc rửa sạch miệng vết thương v.v. như thế. Thời gian nhận biết được việc dứt bỏ bất thiện Pháp, thực hành thiện Pháp cho được sanh khởi ở hiện tại, cũng giống như thời gian nhận biết được sự dễ chịu về sau. Trong vấn đề này đã làm

<sup>2</sup> Ka. gāḷhapalepanenāti

<sup>3</sup> Sī. Syā. - ahumhā vā

<sup>4</sup> Syā. - akarimhā



sáng tỏ 3 ý nghĩa bằng một ví dụ (và) đã làm sáng tỏ một vấn đề bằng ví dụ bốn câu theo cách như vậy.

4. *Ime pana tato ekampi na jānanti, virajjhivā gate salle aviddho "viddhosi mayā"ti paccatthikassa vacanappamāṇeneva "viddhosmī"ti saññaṃ uppādetvā dukkhappattapuriso viya kevalaṃ Mahāniganthassa vacanappamāṇena sabbametam saddahantā evaṃ sallopamāya<sup>5</sup> Bhagavatā niggahitā paccāharitum asakkontā yathā nāma dubbalo sunakho migaṃ uṭṭhāpetvā sāmikassa abhimukhaṃ karitvā attanā osakkati, evaṃ mahāniganthassa matthake vādaṃ pakkhipantā Nigantho āvusoti-ādimāhamsu.*

4. Hơn nữa, nhóm Nigantha này không biết được ý nghĩa đầu chỉ một câu từ ý nghĩa đã nói ấy. Tin tưởng toàn bộ vấn đề hoàn toàn với lời nói của vị Đại Nigantha mà thôi, như thể người không bị mũi tên (đâm xuyên qua) bởi vì mũi tên bị lệch hướng, nghĩ rằng: “Ta đã bị mũi tên đâm xuyên qua” chỉ bằng lời nói của kẻ thù đã nói rằng: ‘Ông đã bị mũi tên đâm xuyên qua’ đang cảm nghiệm khổ đau như thể bị đức Thế Tôn kiềm hãm bằng việc so sánh với mũi tên như vậy, cũng không thể đáp trả, ghim lời nói vào trong đầu của Đại Nigantha đã nói lời như sau: **thừa hiền giả Nigantha như thế** v.v, giống như con chó yếu ớt đứng lên đuổi theo miếng thịt, chạy đến trước mặt chủ rồi bản thân nó cũng kiệt sức như thế.

5. *Atha ne bhagavā sācariyake niggāhanto pañca kho imetiādimāha. Tatrāyasmantānanti tesu pañcasu dhammesu āyasmantānaṃ. Kā atītaṃse satthari saddhāti atītaṃsavādimhi satthari kā saddhā. Yā atītavādaṃ saddahantānaṃ tumhākaṃ Mahāniganthassa saddhā, sā katamā? Kiṃ bhūtatthā abhūtatthā, bhūtavipākā abhūtavipākāti<sup>6</sup> pucchati. Sesapadesupi eseva nayo. Sahadhammikiṃ sahētukaṃ sakāraṇaṃ. Vādappaṭihāranti paccāgamanakavādaṃ. Ettāvatā tesam "apanetha saddhaṃ, sabbadubbala esā"ti saddhāchedakavādaṃ nāma dasseti.*

5. Sau đó, đức Thế Tôn lúc chế ngự được những Nigantha đó cùng với các vị thầy mới thuyết rằng: **Chính năm Pháp này v.v. Trong số năm Pháp đó:** Năm Pháp đó này các tôn giả. **Có lòng tin như thế nào đối với bậc Đạo sư trong quá khứ?** Đức Thế Tôn hỏi rằng: tin tưởng điều gì đối với bậc Đạo Sư có lời nói (vāda) về quá khứ? Niềm tin đối với vị Đại Nigantha bên trong các ông, người tin tưởng lời nói quá khứ như thế nào? Có lợi ích, không có lợi ích, có kết quả, không có kết quả ra sao? Ngay cả những câu còn lại cũng tương tự. **Sahadhammikaṃ:** có nguyên nhân, có lý do. **Việc đáp trả lại lời nói:** lời nói phản ứng lại (đáp trả). Chỉ bấy nhiêu lời đã cắt đứt niềm tin của các Nigantha đó như sau: “các ông hay lấy hết toàn bộ niềm tin này ra khỏi, niềm tin này yếu ớt.”

<sup>5</sup> Syā. Ka. - evamāgantukasallūpamāya

<sup>6</sup> Sī. - kiṃ bhūtatthā abhūtavipākā, abhūtatthā bhūtavipākāti

6. *Avijjā aññānāti avijjāya aññāṇena. Sammohāti sammohena. Vipaccethāti viparītato saddahatha, vipallāsaggāhaṃ vā gaṇhathāti attho.*

6. **Do Vô minh, do không hiểu biết:** Do Vô minh, do không hiểu biết. **Sammohā** dịch là do ngu muội. **Niềm tin sai lệch:** có nghĩa là niềm tin sai lệch, hoặc nắm lấy sự lầm lạc (vipallāsa).

7. *Diṭṭhadhammavedanīyanti imasmiṃyeva attabhāve vipākadāyakaṃ. Upakkamenāti payogena. Padhānenāti viriyena. Samparāyavedanīyanti dutiye vā tatiye vā attabhāve vipākadāyakaṃ. Sukhavedanīyanti iṭṭhārammaṇe vipākadāyakaṃ kusalakammaṃ. Viparītaṃ dukkhavedanīyaṃ. Paripakkavedanīyanti paripakke nipphanne attabhāve vedanīyaṃ, diṭṭhadhammavedanīyasseevetaṃ adhivacanaṃ. Aparipakkavedanīyanti aparipakke attabhāve vedanīyaṃ, samparāyavedanīyasseevetaṃ adhivacanaṃ. Evaṃ santepi ayamettha viseso:- yaṃ paṭhamavaye kataṃ paṭhamavaye vā majjhimavaye vā pacchimavaye vā vipākaṃ deti, majjhimavaye vā kataṃ majjhimavaye vā pacchimavaye vā vipākaṃ deti, pacchimavaye kataṃ tattheva vipākaṃ deti, taṃ diṭṭhadhammavedanīyaṃ nāma. Yaṃ pana sattadivasabbhantare vipākaṃ deti, taṃ paripakkavedanīyaṃ nāma. Taṃ kusalaṃpi hoti akusalaṃpi.*

7. **Nghiệp cho quả trong kiếp sống hiện tại:** cho trở quả hoàn toàn ngay trong bản ngã này. **Với sự ra sức:** với sự ra sức. **Với sự tinh tấn:** với sự tinh tấn. **Cho quả trong kiếp sống kế tiếp:** cho quả trong bản ngã ở kiếp sống thứ 2 hoặc thứ 3. **Nghiệp cho quả an lạc:** Thiện nghiệp cho kết quả trong các đối tượng tốt đẹp. Đối nghịch (với bất thiện nghiệp) cho quả khổ đau. **Nghiệp đã chín muối cho quả:** nghiệp đã chín muối, đã thành tựu cho quả nơi bản ngã, nghiệp đã chín muối cho quả này đây là đồng nghĩa với nghiệp cho quả trong kiếp hiện tại. **Nghiệp vẫn chưa chín muối cho quả:** nghiệp vẫn chưa chín muối cho quả nơi bản ngã, nghiệp cho quả vẫn chưa chín muối này là từ đồng nghĩa của nghiệp cho quả trong kiếp vị lai. Mặc dù như vậy, ý nghĩa cốt lõi khác biệt trong vấn đề này như sau: – Nghiệp nào đã tạo vào giai đoạn đầu của tuổi thọ cho quả vào giai đoạn đầu của tuổi thọ, hoặc vào giai đoạn giữa của tuổi thọ, hoặc vào giai đoạn cuối của tuổi thọ. Nghiệp đã tạo vào giai đoạn giữa của tuổi thọ cho quả vào giai đoạn giữa, hoặc vào giai đoạn cuối của tuổi thọ. Nghiệp đã tạo vào giai đoạn cuối của tuổi thọ cho quả vào thời gian cuối của tuổi thọ ấy thì nghiệp đó gọi là cho quả trong kiếp sống hiện tại. Còn nghiệp nào cho quả trong bảy ngày thì nghiệp đó gọi là nghiệp đã thành tựu cho quả. Nghiệp đã thành tựu cho quả đó là thiện và cả bất thiện.

*Tatrimāni vatthūni: – Puṇṇo nāma kira duggatamanusso Rājagahe Sumanasetṭhiṃ nissāya vasati. Tameva ekadivasam nagaramhi nakkhatte saṅghuṭṭhe setṭhī āha "sace ajja kasissasi, dve ca goṇe naṅgalaṅca<sup>7</sup> labhissasi. Kiṃ nakkhattam*

<sup>7</sup> Ka. - navanaṅgalaṅca

*kīḷissasi, na kīsissasi"ti. Kiṃ me nakkhattena, kasissāmīti. Tenahi ye goṇe icchasi, te gahetvā kasāhīti. So kasitum gato. Taṃ divasaṃ Sāriputtatthero nirodhā vuṭṭhāya "kassa saṅgahaṃ karomī"ti āvajjento Puṇṇaṃ disvā pattacīvaramādāya tassa kasanaṭṭhānaṃ gato. Puṇṇo kasim ṭhapetvā therassa dantakaṭṭhaṃ datvā mukhodakaṃ adāsi. Thero sarīraṃ paṭijaggivā kammantassa<sup>8</sup> avidūre nisīdi bhattābhīhāraṃ olokento. Athassa bhariyaṃ bhattaṃ āharantiṃ disvā antarāmagge yeva attānaṃ dassesi.*

Trong vấn đề nghiệp trở quả trong vòng 7 ngày ấy có câu chuyện như sau: –  
Tương truyền kẻ nghèo túng tên là **Puṇṇa** sống nương nhờ trưởng giả Sumana trong thành Rājagaha, một ngày nọ anh ta quảng bá việc vui chơi dịp lễ hội trong thành, trưởng giả đã nói cùng Puṇṇa ấy rằng: “Nếu như hôm nay người đi cày người sẽ nhận được 2 con bò cùng với một cái cày mới, người sẽ tham gia hội hay sẽ đi cày.” Lễ hội có lợi ích gì cho tôi, tôi sẽ đi cày. Nếu như vậy, người hãy chọn con bò mong muốn mang đi cày - (thế là) anh ta đi cày ruộng. Vào ngày hôm ấy trưởng lão Sāriputta xuất khỏi thiền diệt quan sát rằng: “Ta sẽ té độ cho ai?” sau khi nhìn thấy Puṇṇa (ngài) đã mang y và bình bát đi đến nơi anh ta đang cày ruộng. Puṇṇa đặt cái cày xuống, đã dâng cúng dường gỗ chà răng, sau đó đã dâng nước súc miệng đến ngài trưởng lão. Trưởng lão đã chăm sóc thân thể của mình, ngồi xuống ở một nơi không xa chỗ vị ấy đang làm việc, để chờ đồ ăn được mang tới. Ngay lập tức ngài đã nhìn thấy vợ của vị ấy mang đồ ăn đến, tức khắc (ngài) đã thị hiện bản thân (để cho được nhìn thấy) ở giữa đường đi.

*Sā sāmikassa āhaṭabhattaṃ therassa patte pakkhipivā puna gantvā aññaṃ bhattaṃ sampādetvā divā agamāsi. Puṇṇo ekavāraṃ kasitvā nisīdi. Sāpi bhattaṃ gahetvā āgacchantī āha "sāmi pātova te bhattaṃ āhariyittha, antarāmagge pana Sāriputtattheraṃ disvā taṃ tassa datvā aññaṃ pacitvā āharantiyā me ussūro jāto, mā kujjhi sāmī"ti. Bhaddakaṃ te bhadda kataṃ, mayā therassa pātova dantakaṭṭhañca mukhodakañca dinnāṃ, amhākaṃyevānena<sup>9</sup> piṇḍapāto paribhutto, ajja therena katasamaṇadhammassa mayā bhāgino jātāti cittaṃ pasādesi<sup>10</sup>. Ekavāraṃ kasitaṭṭhānaṃ suvaṇṇameva ahoṣi. So bhuñjitvā kasitaṭṭhānaṃ olokento vijjotamānaṃ disvā utṭhāya yaṭṭhiyā paharivā rattasuvaṇṇabhāvaṃ jānitvā "rañño akathetvā paribhuñajitum na sakkā"ti gantvā rañño ārocesi. Rājā taṃ sabbaṃ sakaṭehi āharāpetvā rājaṅgaṇe rāsīm kāretvā "kassimasmim nagare ettakaṃ suvaṇṇaṃ atthī"ti pucchi. Kassaci natthīti ca vutte seṭṭhiṭṭhānamassa adāsi. So **Puṇṇasetṭhī** nāma jāto.*

Nàng mới lấy phần vật thực mang đến cho chồng đặt vào bình bát của trưởng lão, quay trở về chuẩn bị món ăn khác, nên đã đến rất muộn. Puṇṇa đã cày hết một vòng rồi ngồi xuống. Vợ anh ta mang thức ăn đến rồi nói rằng: “Thưa chàng, thiếp đã mang

<sup>8</sup> Ka. - kasantassa

<sup>9</sup> Syā. - amhākaṃ yeva dānena, Ka. - amhākaṃ yeva therena

<sup>10</sup> Ka. - jātā cittaṃ pasādehīti

thức ăn đến cho chàng từ rất sớm. Nhưng ở giữa đường đi thiếp đã nhìn thấy trưởng lão Sārīputta, nên thiếp đã cúng dường phần thức ăn đó đến ngài. Sau đó (quay trở về) để nấu món thức ăn mới nên đến muộn, chàng có giận thiếp chăng? - Puṇṇa nói rằng: “nàng đã làm rất tốt lắm, sáng sớm ta đã cúng dường gỗ chà răng và nước súc miệng đến trưởng lão” kể cả đi khát thực vị sư trưởng lão này cũng được thọ dụng. Do việc cúng dường của ta, ngày hôm nay ta có phần Sa-môn Pháp mà trưởng lão đã thực hành, (vì thế) đã sanh khởi tâm tịnh tín. Khu vực nơi vị ấy cày xới lần thứ nhất đều trở thành vàng, sau khi dùng cơm và quan sát chỗ mình đã cày xới rực sáng, đã đứng dậy lấy cái gậy gõ vào thì biết được rằng đó là vàng lấp lánh. Nghĩ rằng ta vẫn chưa trình báo cho đức vua biết (nên) không thể sử dụng, thế nên vị ấy đã đi báo cho đức vua. Đức vua ra lệnh đưa các cỗ xe đến để mang toàn bộ số vàng về chắt thành đồng ở khuôn viên hoàng cung rồi hỏi rằng: “Ở trong thành này có ai có vàng bằng chừng này không?” Quan đại thần tâu rằng: “không có ai” nên đã ban tước vị trưởng giả cho Puṇṇa đó. (Cho nên) vị ấy đã có tên gọi là **trưởng giả Puṇṇa**.

*Aparampi vatthu:- Tasmimyeva Rājagahe Kāḷaveḷiyo<sup>11</sup> nāma duggato atthi. Tassa bhariyā paṇṇambilaḷyāgum paci. Mahākassapatthero nirodhā vuṭṭhāya "kassa saṅgahaṃ karomī"ti āvajjento taṃ disvā gantvā gehadvāre aṭṭhāsi. Sā pattaṃ gahetvā sabbam tattha pakkhipitvā therassa adāsi, theropi vihāraṃ gantvā satthu upanāmesi. Satthā attano yāpanamattaṃ gaṇhi, sesaṃ pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ pahosi. Kāḷaveḷiyo pi taṃ thānaṃ patto cūlakam labhi. Mahākassapo satthāraṃ Kāḷaveḷiyassa vipākaṃ pucchi. Satthā "ito sattame divase seṭṭhicchattaṃ labhissatī"ti āha. Kāḷaveḷiyo taṃ kathaṃ sutvā gantvā bhariyāya ārocesi.*

Thêm một câu chuyện khác: – Trong thành Rājagaha, chính ở tại nơi đó có một người nghèo khổ tên là **Kāḷaveḷiya**. Vợ của anh ta đã nấu cháo với rau muối. Trưởng lão Mahākassapa sau khi xuất khỏi thiền diệt đã quan sát rằng: “Ta sẽ tế độ cho ai?” sau khi nhìn thấy vợ của Kāḷaveḷiya (ngài) đã đứng ở trước cửa nhà. Nàng đã nhận lấy bình bát múc cháo cùng với rau muối đặt vào bình bát rồi cúng dường đến trưởng lão. Trưởng lão đi về tịnh xá đã cúng dường đến bậc Đạo Sư. Bậc Đạo Sư thọ nhận vừa đủ để làm thuốc chữa bệnh cho ngài. Món cháo còn lại đủ cho năm trăm vị Tỳ khuru. Ngay cả Kāḷaveḷiya cũng đã đạt được vị trí tiểu trưởng giả. Trưởng lão Mahākassapa hỏi về kết quả của Kāḷaveḷiya nơi bậc Đạo Sư. Bậc Đạo Sư đã nói rằng: “Vào ngày thứ bảy, kể từ ngày hôm nay, vị ấy sẽ đạt được cây lọng trắng trưởng giả. Kāḷaveḷiya sau khi nghe Phật ngôn ấy đã đi nói lại cho vợ (của mình).”

*Tadā ca rājā nagaramanusañcaranto bahinagare jīvasūle nisinnaṃ purisaṃ addasa. Puriso rājānaṃ disvā uccāsaddaṃ akāsi "tumhākaṃ me bhuñjanabhattaṃ pahīṇatha devā"ti. Rājā "pesessāmī"ti vatvā sāyamāsabhatte upanīte saritvā "imaṃ harituṃ samatthaṃ jānāthā"ti āha, nagare sahasabhaṇḍikaṃ carimṣu. Tatiyavāre*

<sup>11</sup> ST. - Kāḷaveḷiyo

*Kāḷavaḷiyassa bhariyā aggahesi. Atha naṃ rañño dassesuṃ. Sā purisavesaṃ gahetvā pañcāvudhasannaddhā bhattapātiṃ gahetvā nagarā nikkhami. Bahinagare tāle adhivattho **Dīghatālo** nāma yakkho taṃ rukkhamaḷena gacchantiṃ dasvā "tiṭṭha tiṭṭha bhakkhosi me"ti āha. Nāhaṃ tava bhakkho, rājadūto ahanti. Kattha gacchasīti. Jīvasūle nisinnassa purisassa santikanti. Mamapi ekaṃ sāsanaṃ harituṃ sakkhissasīti. Āma sakkhissāmīti. "Dīghatālassa bhariyā sumanadevarājadhītā kāḷī puttāṃ vijātā"ti āroceyyāsi. Imasmiṃ tālamaḷe satta nidhikumbhiyo<sup>12</sup> atthi, tā tvaṃ gaṇheyyāsīti. Sā "dīghatālassa bhariyā sumanadevarājadhītā kāḷī puttāṃ vijātā"ti ugghosentī agamāsi.*

Khi đó, đức vua đi vòng quanh thành phố đưa mắt nhìn thấy một người đàn ông đang ngồi trên một cái cọc nhọn để chấm dứt mạng sống ở ngoài thành. Người đàn ông nhìn thấy đức vua đã hét lớn hỏi rằng: “Muôn tâu thánh thượng xin ngài hãy ban vật thực mà ngài thọ dụng đến cho tôi.” Đức vua đáp rằng: “Trẫm sẽ ban cho”, khi những đầu bếp của vua chuẩn bị thức ăn lúc chiều mới nhớ đến nói rằng: “các người hãy tìm người có thể đem thức ăn này đi (đến cho kẻ ấy). Những người trong hoàng gia đã lấy tài sản trị giá một nghìn (đồng tiền) gói lại đi vào thành (loan báo tìm người có khả năng). Lần thứ ba, vợ của Kāḷavaḷiya đã nhận được (tài sản trị giá một nghìn), những người trong hoàng gia đã trình bày về nàng với đức vua. Nàng đã cải trang thành một nam nhân, buộc chặt năm loại vũ khí (vào người), bung mâm thức ăn rời khỏi thành phố. Một con Dạ-xoa tên là **Dīghatālo** trú ở cây thốt nốt bên ngoài thành phố, đã nhìn thấy nàng đang đi dọc theo gốc cây mới nói rằng: "Dừng lại, dừng lại, ngươi sẽ trở thành món ăn của ta." - Tôi không phải là thức ăn của ông, tôi là sứ thần của vua. Nàng sẽ đi đâu? Tôi đi đến trú xứ của người ngồi trên một cái cọc nhọn chấm dứt mạng sống. Nàng có thể mang tin tức của tôi đi, chỉ một tin được không? Được, tôi sẽ làm. Dạ-xoa nói rằng: nàng có thể nói như thế này - “Nàng Kāḷī con gái của đức vua, là vợ của Dạ-xoa Dīghatāla đã hạ sinh được một người con trai.” Ở dưới gốc cây thốt nốt này có bảy lu châu báu, nàng hãy lấy chúng mang đi. Nàng ấy đã đi loan báo rằng: “Con gái của đức vua là vợ của Dạ-xoa Dīghatāla đã hạ sinh được một đứa con trai.”

*Sumanadevo yakkhasamāgame nisinnō sutvā "eko manusso amhākaṃ piyapavattiṃ āharati, pakkosatha naṃ"ti sāsanaṃ sutvā pasanno "imassa rukkhassa parimaṇḍalacchāyāya pharaṇaṭṭhāne nidhikumbhiyo tuyhaṃ dammī"ti āha. Jīvasūle nisinnapuriso bhattaṃ bhuñjivā mukhapuñchanakāle itthīphassoti ñatvā cūlāya daṃsi, sā asinā attano cūlaṃ chinditvā rañño santikaṃyeva gatā. Rājā bhattabhojitabhāvo kathaṃ jānitabboti. Cūlasaññāyāti vatvā rañño ācikkhitvā taṃ dhaṇaṃ āharāpesi. Rājā aññassa ettakaṃ dhaṇaṃ nāma atthīti. Natthi devāti. Rājā tassā patiṃ tasmīṃ nagare dhanaseṭṭhiṃ akāsi. **Mallikāyapi** deviyā vatthu kathetabbaṃ. Imāni tāva **kusalakamme vatthūni**.*

<sup>12</sup> Sī. - Dhanakumbhiyo

Thiên tử Sumana ngồi trong hội chúng Dạ-xoa nghe được mới nói rằng “Có một người mang tin tốt đẹp của chúng ta đến loan báo, các ngài hãy gọi người ấy đến, sau khi nghe tin xong tịnh tín đã nói rằng: Lu châu báu trong phạm vi bóng cây của cây này, lan tỏa đến ta ban cho người”. Người ngồi trên cái cọc nhọn chằm dứt mạng sống cũng được thọ dụng vật thực đến lúc (nàng mang tấm vải đến) lau mặt cũng biết được sự xúc chạm của người nữ mới cắn lấy búi tóc, nàng đã dùng thanh gươm chặt dứt búi tóc của mình, rồi quay trở về hoàng cung ngay lập tức. Đức vua hỏi rằng: tính chất mà người ấy đã thọ dụng thức ăn nhận biết được như thế nào? Nàng đáp rằng: “Nhận biết được bằng dấu hiệu của búi tóc (đã bị cắt đứt) rồi tâu với đức vua để chờ số tài sản đó đến. - (Đức vua hỏi) gọi số tài sản có khoảng chừng này của người có không? - Đáp rằng: Không có thừa bệ hạ. Đức vua đã phong cho chồng của nàng trở thành trưởng giả trong kinh thành ấy. Kể cả câu chuyện của **hoàng hậu Mallikā** cũng nên (đưa vào) để thuyết. Những câu chuyện được kể này đều liên quan đến **thiện nghiệp** trước.

*Nandamāṇavako pana Uppalavaṇṇāya theriyā vippatipajji, tassa mañcato utthāya nikkhamitvā gacchantassa mahāpathavī bhijjitvā okāsamadāsi, tattheva mahānarakam pavittho. Nanadopi goghātako paṇṇāsavassāni goghātakakammaṃ katvā ekadivasam bhojanakāle maṃsam alabhanto ekassa jīvamānakagoṇassa jivham chinditvā aṅgāresu pacāpetvā khāditaṃ āraddho. Athassa jivhā mūle chijjitvā bhattapātiyaṃyeva patitā. So vicaranto kālam katvā niraye nibbatti. Nandopi yakkho aññena yakkhena saddhiṃ ākāsenā gacchanto sārīputtatheraṃ navoropitehi kesehi rattibhāge ajjhokāse nisinnaṃ disvā sīse paharitikāmo itarassa yakkhassa ārocetvā tena vāriyamānopi pahāraṃ datvā dayhāmi dayhāmīti viravanto tasmimyeva thāne bhūmiṃ pavisitvā mahāniraye nibbattoti imāni akusalakamme vatthūni.*

Còn **thanh niên Nanda** có hành vi sai quấy đối với trưởng lão ni Uppalavaṇṇa, khi kẻ ấy đứng dậy từ giường ngủ rồi đi ra khỏi, quả địa cầu to lớn đã hút kẻ ấy vào đại địa ngục ngay chính tại chỗ ấy. Kể cả kẻ giết bò tên là **Nanda** tạo nghiệp giết bò suốt năm mươi năm, một ngày nọ hẳn không có được thịt trong lúc ăn cơm, đã cắt lưỡi một con bò, cho đi nướng lửa than rồi bắt đầu ăn thịt. Khi ấy, lưỡi của hắn ta bị đứt một phần rơi xuống hộp đựng thức ăn, hắn ta la hét (y như tiếng con bò) sau khi chết đã sanh vào trong địa ngục. **Ngay cả Dạ-xoa Nanda** bay đi cùng với Dạ-xoa khác, nhìn thấy trưởng lão Sārīputta có cái đầu đã cạo mới ngồi ở ngoài trời, vào ban đêm muốn đánh vào đầu đã nói với Dạ-xoa đi cùng, dù bị vị Dạ-xoa ấy ngăn cản cũng đánh cho bằng được, (quả ác nghiệp khiến Dạ-xoa ấy) la hét lên ‘nóng quá, nóng quá’ bị rơi vào quả địa cầu ngay tại nơi ấy sanh vào đại địa ngục. Những câu chuyện đã kể này đều là những câu chuyện đề cập đến bất thiện nghiệp.

*Yaṃ pana antamaso maraṇasantikepi kataṃ kammaṃ bhavantare vipākaṃ deti, taṃ sabbaṃ samparāyavedanīyaṃ nāma. Tattha yo aparihīnassa jhānassa vipāko*

*nibbattissati<sup>13</sup>, so idha nibbattitavipākotī vutto. Tassa mūlabhūtaṃ kammaṃ neva diṭṭhadhammavedanīyaṃ na samparāyavedanīyanti na vicāritaṃ, kiñcāpi na vicāritaṃ, samparāyavedanīyameva panetanti veditabbaṃ. Yo paṭhamamaggādīnaṃ bhavantare phalasamāpattivipāko, so idha nibbattitaguṇotveva vutto. Kiñcāpi evaṃ vutto, maggakammaṃ pana **paripakkavedanīyanti** veditabbaṃ. Maggacetanāyeva hi sabbalaḥuṃ phaladāyikā anantaraphalattā.*

Hơn nữa nghiệp mà người đã tạo cuối cùng kể cả vào thời khắc cận tử cho quả tái sinh kiếp khác, tất cả điều đó gọi là **ngiệp cho quả vào kiếp kế tiếp**. Trong chuyện quả dị thực của nghiệp đó, quả dị thực nào của thiện không hoại thì quả dị thực đó ngài đã nói rằng quả dị thực đã sanh ở chỗ này. Ông không suy xét rằng: nghiệp là bản thể gốc của quả dị thực ấy, không cho quả ở kiếp sống hiện tại, không cho quả ở kiếp sống kế tiếp. Ông không suy xét rằng: nhưng vẫn nên biết như sau - nghiệp đó chắc chắn cho quả ở kiếp sống kế tiếp. Quả dị thực là sự thể nhập Thánh quả nào theo tuần tự của việc sanh khởi của Sơ đạo v.v, Quả dị thực là sự thể nhập Thánh quả đó ông nói rằng: là ân đức tốt đẹp đã sanh khởi ở chỗ này. Ông nói như vậy cũng đúng, mặc dù vậy nghiệp đạo nên biết rằng: nghiệp chín muồi để cho quả. Bởi vì chính tâm sở Tư trong Đạo cho Quả nhanh chóng hơn tất cả, do là Quả (sanh lên) tuần tự liên tiếp nhau.

8. *Bahuvedanīyanti saññābhavūpagaṃ. Appavedanīyanti asaññābhavūpagaṃ. Savedanīyanti savipākakammaṃ. Avedanīyanti avipākakammaṃ. Evaṃ santeti imesaṃ diṭṭhadhammavedanīyādīnaṃ kammānaṃ upakkamena samparāyavedanīyādi bhāvakaṛaṇassa alābhe sati. Aphaloti nipphalo niratthakoti. Ettāvataṃ anīyānikasāsane payogasasa aphilattam dassetvā padhānacchedakavādo nāma dassitoti veditabbo. **Sahadhammikā vādānuvādāti** parehi vuttakāraṇena sakāraṇā hutvā niganthānaṃ vādā ca anuvādā ca. **Gārayhaṭṭhānaṃ āgacchanti** viññūhi garahitabbakāraṇaṃ āgacchanti. "vādānuppattā gārayhaṭṭhānā"tipi pātho. Tassattho: – parehi vuttana kāraṇena sakāraṇā hutvā niganthānaṃ vādaṃ anuppattā<sup>14</sup> taṃ vādaṃ sosentā milāpentā dukkaṭakammakārinotiādayo dasa gārayhaṭṭhānā āgacchanti.*

8. **Cho nhiều quả:** đạt đến Tưởng hữu. **Cho ít quả:** đạt đến Vô tưởng hữu. **Cho quả:** Nghiệp có kết quả. **Đừng trở quả:** Nghiệp không cho kết quả. **Sự tình là như vậy:** Khi nghiệp cho quả trong kiếp sống hiện tại v.v, này không có được nhân của điều kiện cho trở thành nghiệp cho quả trong kiếp sống kế tiếp v.v, với sự gắng sức có mặt. **Vô ích:** Vô ích, không có lợi ích. Chỉ chừng ấy lời nên biết rằng: Đức Thế Tôn thuyết rằng: sự tinh tấn trong Tôn giáo không trở thành phương tiện dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau, không có kết quả, rồi thuyết đến lời nói làm phương tiện cắt đứt sự tinh tấn (vô ích). **Lời nói của các Đạo sư Nigantha và các học trò Nigantha hợp Pháp:** Lời nói của các Đạo sư Nigantha và các học trò Nigantha có nguyên nhân đã được nói.

<sup>13</sup> Syā. - nibbattati

<sup>14</sup> Ka. - sakāraṇā hutvā niganthānaṃ vādā ca anuvādā ca

**Đáng bị khiển trách:** đã đi đến lý do mà các bậc trí có thể khiển trách. Pālī “vādānuppattā gārayhatthānā (đáng bị khiển trách)” như này cũng có. Nội dung chính của câu đó như sau: Lời nói của những Nigantha làm nhân, dựa vào nhân được nói bởi người khác, làm cho lời nói đi theo trở nên khô cạn đến vị trí xứng đáng bị khiển trách có những người tạo nghiệp xấu ác v.v.

9. *Saṅgati bhāva hetūti niyatibhāvakaṛaṇā. Pāpasāṅgati kāti pāpaniyatino. Abhijāti hetūti chaḷābhijāti hetu.*

9. **Do nhân kết hợp các điều kiện:** do nhân của vận mệnh. **Ác kết hợp:** người đang gặp vận rủi. **Do nhân sanh loại:** nhân của sáu sanh loại.

10. *Evaṃ niganthānaṃ upakkamassa aphaḷataṃ dassetvā idāni niyyānikasāsane upakkamassa viriyassa ca saphalataṃ dassetuṃ kathaṅca bhikkhavi tādīmāha. Tattha anaddhabhūtaṃ anabhibhūtaṃ. Dukkheṇa anabhibhūto nāma manussattabhāvo vuccati, na taṃ addhabhāveti nābhivhāvātīti attho. Taṃpi nānappakārāya dukkarakārikāya payojento dukkheṇa addhabhāveti nāma. Ye pana sāsane pabbajitvā ārañṇakā vā honti rukkhamaulikādayo vā, te dukkheṇa addhabhāventi nāma. Niyyānikasāsanasmim hi viriyaṃ sammāvāyāmo nāma hoti.*

Sau khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về sự gấn sức của nhóm Nigantha là việc vô ích như vậy, bây giờ khi thuyết giảng sự gắng sức và sự tinh tấn trong Tôn giáo làm phương tiện dẫn dắt chúng sanh thoát khổ có kết quả mới thuyết rằng: “**Và này các Tỷ khuru, thế nào là sự tinh tấn có kết quả?**”. Trong câu đó **không có khổ đau chông chất** là khổ không chế ngự. Tự ngã của loài người được gọi là khổ đau không bị chông chất. Giải thích rằng khổ đau không bị chông chất, tức là không chế ngự bản ngã ấy. Hạng người gấn kết tự ngã đó trong việc thực hiện phận sự khó làm ở nhiều phương diện khác nhau gọi là bị đau khổ nhiếp phục. Còn đối với người nào đã xuất gia trong Giáo pháp, sống ở rừng, hoặc sống ở dưới gốc cây v.v, những vị ấy được gọi là **không lấy khổ chông chất**, bởi vì sự tinh tấn trong Giáo pháp làm phương tiện dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau gọi là Chánh tinh tấn.

*Thero panāha: – yo issarakule nibbatta sattavassiko hutvā alaṅkatappaṭiyatto pitu aṅke nisinnno ghare bhattakiccaṃ katvā nisinnena bhikkhusaṃghena anumodanāya kariyamānāya tisso sampattiyo dassetvā saccesu pakāsitesu arahattaṃ pāpuṇāti, mātāpitūhi vā "pabbajissasi tātā"ti vutto "āma pabbajissāmī"ti vatvā nhāpetvā alaṅkaritvā vihāraṃ nīto tacapañcakaṃ uggaṇhitvā nisinnno kesesu ohāriyamānesu khuraggeyeva arahattaṃ pāpuṇāti, navapabbajito vā pana manosilātelamakkhitena<sup>15</sup> sīsena punadivase mātāpitūhi pesitaṃ kājabhattaṃ bhuñjitvā vihāre nisinnova arahattaṃ pāpuṇāti, ayaṃ na dukkheṇa attānaṃ addhabhāveti nāma. Ayaṃ pana*

<sup>15</sup> Syā. - samāno telamakkhitena



*ukkaṭṭhasakkāro. Yo dāsīkucchiyaṃ nibbatto antamaso rajatamuddikampi pilandhitvā goraka-piyaṅgumattenāpi<sup>16</sup> sarīraṃ vilimpetvā "pabbājetha na"ti nīto khuragge vā punadivase vā arahattaṃ pāpuṇāti, ayampi na<sup>17</sup> anaddhabhūtaṃ<sup>18</sup> attānaṃ dukkhena addhabhāveti nāma.*

Còn trưởng lão đã nói rằng: – hạng người nào sanh ra trong gia đình quyền quý khi vừa tròn 7 tuổi, được người hầu trang điểm thân thể đặt ngồi vào lòng của cha, khi chư Tăng thọ dụng vật thực xong nói lời tùy hỷ, khi ngài thuyết cả ba sự thành tựu (là sự thành tựu ở cõi người, sự thành tựu ở thiên giới, và sự thành tựu Nibbāna) phối hợp với bốn Chân Lý vị ấy đã chứng đắc A-ra-hán. Hơn nữa, người bị cha và mẹ hỏi rằng: “con yêu, con sẽ xuất gia phải không?”. - Người con đáp rằng: “con sẽ xuất gia”. Cha và mẹ cho tắm rửa sửa soạn thân thể dẫn đi đến tịnh xá ngồi tiếp nhận đề mục thiền định *tacapañcaka* (nhóm năm gồm tóc, lông, móng, răng, da) trong khi đang cạo tóc cũng chứng đắc A-ra-hán vào khoảnh khắc chạm vào đầu dao cạo ấy, hoặc vẫn còn lạ vị tân Tỳ khuru có cái đầu được thoa dầu hòa trộn với *manosīla*, vào ngày kế tiếp thọ dụng vật thực được cha và mẹ gửi đến cúng dường, ngồi ở ngay trong tịnh xá chứng đắc A-ra-hán, người này không gọi là lấy khổ đau chồng chất tự ngã. Nhưng người này là người có được sự cung kính cao cả. Người nào sanh ra trong bụng của người nữ tỳ, được trang điểm cao nhất thậm chí bằng chiếc nhẫn bạc, sau khi thoa bóp thân thể bằng mảnh vải và cây dùi làm thuốc bị đưa đi bằng câu nói rằng: “Hãy cho vị ấy xuất gia” (và) đã chứng đắc A-ra-hán ở khoảnh khắc chạm lưỡi dao cạo, hoặc vào ngày kế tiếp người này cũng không gọi là lấy khổ đau chồng chất tự ngã, vẫn chưa bị chồng chất.

*Dhammikaṃ sukhaṃ nāma saṃghato vā gaṇato vā uppannaṃ catupaccayasukhaṃ. Anadhimucchitoti taṇhāmucchanāya amucchito. Dhammikaṃ hi sukhaṃ na pariccajāmīti na tattha gedho kātabbo. Saṃghato hi uppannaṃ salākabhattaṃ vā vassāvāsikaṃ vā "idamatthaṃ eka"ti paricchinditvā saṃghamajjhe bhikkhūnaṃ antare paribhuñjanto pattantare padumaṃ viya sīlasamādhivipassanāmaggaṃ vā vaddhati. Imassāti paccuppannānaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ mūlabhūtaṃ. Dukkhanidānassāti taṇhāya. Sā hi pañcakkhandhadukkhanidānaṃ. Saṅkhāraṃ padahatoti sampayogaviriyaṃ karontassa. Virāgo hotīti maggena virāgo hoti. Idaṃ vuttaṃ hoti "saṅkhārappadhānena me imassa dukkhanidānassa virāgo hoti"ti. Evaṃ pajānānti iminā sukhāpaṭipadā khippābhiññā kathitā. Dutiyavārena tassa sampayogaviriyaṃ majjhattatākāro kathito. So yassa hi khvassāti ettha ayaṃ saṅkhepattho: – so puggalo yassa dukkhanidānassa saṅkhārappadhānena virāgo hoti, saṅkhāraṃ tattha padahati, maggappadhānena padahati. Yassa pana dukkhanidānassa ajjhupekkhato upekkham*

<sup>16</sup> Sī. Syā. - Coraka-piyaṅgumattenāpi

<sup>17</sup> Sī. - ayampana, Ka. - ayaṃ na

<sup>18</sup> Sī. - addhabhūtaṃ

*bhāventassa virāgo hoti, upekkhaṃ tattha bhāveti, maggabhāvanāya bhāveti. Tassāti tassa puggalassa.*

An lạc được sanh khởi từ bốn duyên mà sanh lên từ Chúng Tăng hoặc hội nhóm gọi là **sự an lạc hợp Pháp. Không là người bị chi phối**: người không bị chi phối bởi sự chi phối là tham ái. Không nên tạo sự mong muốn trong lạc thọ ấy với hi vọng rằng: Ta sẽ không từ bỏ lạc thọ hợp pháp. Thật vậy vị Tỳ khuru xác định nhận lấy bữa ăn dâng theo thẻ hoặc y tấm mưa phát sanh từ Chư Tăng rằng: “đây là một lợi ích” trong khi sử dụng ở giữa các vị Tỳ khuru, ở giữa Tăng Chúng gọi là được phát triển bởi giới, định, tuệ, Đạo và Quả cũng giống như hoa sen phát triển xinh đẹp ở giữa hồ. **Này**: là gốc của năm uẩn ở hiện tại. **Nguyên nhân của khổ**: bởi tham ái. Thật vậy, tham ái ấy là nguyên nhân của đau khổ, là năm uẩn. **Khi bắt đầu thiết lập sự cố gắng**: là thực hành sự tinh tấn phối hợp với phận sự. **không có sự ham muốn**: không có sự ham muốn bởi Đạo. Ngài giải thích rằng: “Ta lìa xa ái luyến là nhân của khổ với việc bắt đầu thiết lập sự tinh cần.” Đức Thế Tôn thuyết thực hành lạc thắng trí nhanh với câu ‘biết rõ như vậy’ này. Thuyết về biểu hiện trung bình của sự tinh cần trong việc phối hợp với phận sự ấy ở đoạn thứ hai. **So yassa hi khvassā**: này, ở đây có ý nghĩa vấn tắt như sau: hạng người nào làm dịu đi sự đau khổ bằng việc bắt đầu thiết lập sự tinh cần, hạng người ấy bắt đầu thiết lập sự tinh cần nơi nguyên nhân của khổ đau ấy, bắt đầu thiết lập sự tinh cần với tinh cần trong Đạo. Còn hạng người nào tu tập xả thọ với xả thọ sẽ làm dịu đi nguyên nhân của đau khổ, hạng người ấy tu tập xả thọ trong nguyên nhân của khổ đau ấy, phát triển với việc tu tập Đạo. **Vị ấy**: hạng người ấy.

11. *Paṭibaddhacittoti chandarāgena baddhacitto. Tibbacchandoti bahalacchando. Tibbāpekkhoti bahalapattano. Santiṭṭhantinti ekato tiṭṭhantiṃ. Sañjagghantinti mahāhasitaṃ hasamānaṃ. Saṃhasantinti sitaṃ kurumānaṃ.*

11. **Có tâm bị ràng buộc**: Có tâm bị ràng buộc bởi dục vọng và ái luyến. **Có ước muốn mãnh liệt**: Có ước muốn dày đặc. **Có ước vọng mãnh liệt**: Có ước vọng mãnh liệt. **Đứng nói chuyện**: đứng cùng nhau. **Đùa giỡn**: cười lớn tiếng. **Cười cợt**: đang tạo ra nụ cười.

*Evameva kho bhikkhavi ettha idaṃ opammavibhāvanaṃ: – eko hi puriso ekissā itthiyā sāratto ghāsacchādanamālāṅkārādīni datvā ghare vāseti. Sā taṃ aticaritvā aññaṃ sevati. So "nūna ahaṃ assā anurūpaṃ sakkāraṃ na karomī"ti sakkāraṃ vaḍḍhesi. Sā bhiyyoso mattāya aticarati yeva<sup>19</sup>, so "ayaṃ sakkariyamānāpi aticarateva, ghare me vasamānā anattampi kareyya, nīharāmi na"ti parisamajjhe alaṃvacanīyaṃ katvā "mā puna gehaṃ pāvīsī"ti vissajjesi. Sā kenaci upāyena tena saddhiṃ santhavaṃ kātuṃ asakkontī naṭanaccakādīhi saddhiṃ vicarati. Tassa purisassa taṃ disvā neva uppajjati domanassaṃ, somanassaṃ pana uppajjati.*

<sup>19</sup> ST. - aticariyeva

**Cũng vậy, này các Tỳ khuru:** điều này sẽ được làm rõ bằng ví dụ sau: – Giống như một người đàn ông có sự luyện ái đối với một người nữ đã cho đồ ăn, vải vóc y phục, tràng hoa, và những vật trang sức v.v, rồi về sống chung một nhà. Nàng đã phản bội anh ta tìm kiếm người đàn ông khác. Anh ta nghĩ rằng: “Chắc ta không tặng cho nàng những món quà thích hợp (nên nàng mới ngoại tình) mới tặng thêm quà.” Nàng càng ngày càng trở nên không chung thủy. Anh ta nghĩ rằng: “mặc dù ta đã tặng cô ấy những món quà, cũng vẫn cư xử không phải đạo vợ chồng, nếu như gượng ép sống chung một nhà cũng chỉ tạo nghiệp gây ra đau khổ. Ta sẽ đuổi cô ấy đi,” như thế anh ta nguyên rủa cô ấy cho đến khi cảm thấy thỏa mãn, ở giữa dân chúng rồi bỏ đi bằng cách nói ngăn cấm “đừng bước vào nhà tôi nữa”. Cô ta không thể thân mật với anh ấy dù với bất kỳ chiêu trò gì đi chăng nữa, vì vậy cô ấy đã đi cùng với các vũ công, v.v. Do được nhìn thấy người phụ nữ ấy, anh ta không cảm thấy buồn bực mà ngược lại còn cảm thấy vui mừng.

*Tattha purisassa itthiyā sārattakālo viya imassa bhikkhuno attabhāve ālayo. Ghāsacchādanādīni datvā ghare vasāpanakālo viya attabhāvassa paṭijagganakālo. Tassā aticaraṇakālo viya jaggiyamānasseva<sup>20</sup> attabhāvassa pittapakopādīnaṃ vasena sābādhatā<sup>21</sup>. "attano anurūpaṃ sakkāraṃ alabhantī aticaratī"ti sallakkhetvā sakkāravaddhanaṃ viya "bhesajjaṃ alabhanto evaṃ hotī"ti sallakkhetvā bhesajjakaraṇakālo. Sakkāre vaddhitepi puna aticaraṇaṃ viya pittādīsu ekassa bhesajje kariyamāne sesānaṃ pakopanasena puna sābādhatā. Parisamajjhe alaṃvacanīyaṃ katvā gehā nikkaddhanaṃ viya "idāni te nāhaṃ dāso na kammakaro, anamatagge saṃsāre taṃyeva upaṭṭhahanto vicariṃ, ko me tayā attho, chijja vā bhijja vā"ti tasmīṃ anapekkhataṃ āpajjitvā viriyaṃ thiraṃ katvā maggena kilesasamugghātaṃ. Naṭanaccakādīhi naccamānaṃ vicarantiṃ disvā yathā tassa purisassa domanassaṃ na uppajjati, somanassameva uppajjati, evameva imassa bhikkhuno arahattaṃ pattassa pittapakopādīnaṃ vasena ābādhikaṃ attabhāvaṃ disvā domanassaṃ na uppajjati, "muccissāmi vata khandhaparihāradukkhato"ti somanassameva uppajjatīti. Ayaṃ pana upamā "paṭibaddhacittassa domanassaṃ uppajjati, appaṭibaddhacittassa natthetan"ti ñatvā itthiyā chandarāgaṃ pajahati, evamayaṃ bhikkhu saṅkhāraṃ vā padahantassa upekkhaṃ vā bhāventassa dukkhanidānaṃ pahīyati, no aññathāti ñatvā tadubhayaṃ sampādentō dukkhanidānaṃ pajahatī"ti etamatthaṃ vibhāvetuṃ āgatāti veditabbā.*

Nên hiểu ý nghĩa trong câu ví dụ đó (như sau): Sự quyến luyến bản thân của Tỳ khuru này có thể thấy giống như thời gian mà người đàn ông quyến luyến người nữ. Thời gian chăm sóc bản thân giống như thời gian người đàn ông cho thức ăn, vải vóc y phục v.v, rồi về sống chung trong một nhà. Thân thể mà vị Tỳ khuru gìn giữ đó xuất hiện tật bệnh với những căn bệnh hoành hành có thể thấy giống như thời gian người nữ

<sup>20</sup> Syā. - rakkhiyamānasseva

<sup>21</sup> Sī. - sambādhatā, Ma. - ābādhatā

có hành vi phản bội. Thời gian xác định rằng: bệnh khi không có thuốc trở thành như vậy, mới kê đơn có thể thấy giống như người đàn ông xác định rằng (người nữ này) không được quà phù hợp với mình mới có hành vi phản bội nên mới tặng thêm quà. Khi một loại bệnh tật như túi mật trở nên tồi tệ v.v, vị Tỳ khuru đang uống thuốc điều trị thì một căn bệnh khác lại bộc phát, có thể thấy giống như khi người đàn ông tặng thêm quà cho người nữ ấy (thì người nữ đó) cũng vẫn có hành vi phản bội. Việc đi đến sự chấm dứt quyển luyến trong tự thân đó rằng: “bây giờ ta không còn là nô lệ, mà cũng không còn là người lao động của người nữ, ta đã đi lang thang săn sóc chính người trong vòng luân hồi vô tận không thể tìm thấy điểm bắt đầu, ta không cần gì từ người nữ, người hãy đoạn tận, hoặc hoại rã” sau đó thực hành sự tinh tấn vững chắc, nhờ bỏ phiền não bằng Đạo, có thể thấy giống như việc người đàn ông nguyện rửa người nữ ấy cho đến khi cảm thấy thỏa mãn ở giữa dân chúng, kéo ra khỏi nhà. Bởi vì nhìn thấy người phụ nữ đó đi du hành ca múa cùng vờ vờ với nhóm vũ công v.v, sự buồn rầu đã không sanh khởi nơi người đàn ông đó, chỉ có sự vui mừng sanh khởi thế nào, vị Tỳ khuru này cũng tương tự như thế, sau khi chứng đắc A-ra-hán thì sự buồn rầu không sanh khởi bởi đã nhìn thấy tự thân có sự bệnh tật do những cơn bệnh hoành hành v.v, chỉ khởi lên sự hoan hỷ rằng: “Quả thật, ta sẽ thoát khỏi mọi khổ đau khởi lên từ việc sát, việc giam cầm và việc không chế uẩn.” Hơn nữa, ví dụ so sánh nên biết rằng: được nêu ra để làm nội dung này được sáng tỏ như sau: “Người đàn ông từ bỏ sự ham muốn do tác động sự hài lòng từ người nữ, bởi vì biết rằng sự buồn rầu khởi lên cho người có tâm bị ràng buộc, khi không có tâm bị ràng buộc thì sự buồn rầu đó cũng không có thế nào, thì vị Tỳ khuru này biết rằng: “khi ta bắt đầu thiết lập sự tinh tấn hoặc điều phục xả thọ sẽ dứt trừ được nhân của khổ, không phải dứt trừ bằng cách khác, rồi thực hiện việc thiết lập sự tinh tấn và điều phục xả thọ cho cả hai Pháp này trọn vẹn sẽ từ bỏ được nhân của khổ đau (là tham ái) như thế đó.

*12. Yathāsukhaṃ kho me viharatoti yena sukkena viharitum icchāmi, tena me viharato. Padahatoti pesentassa. Ettha ca yassa sukhā paṭipadā asappāyā, sukhumacīvarāni dhārentassa pāsādike senāsane vasantassa cittaṃ vikkhipati, dukkhāpaṭipadā sappāyā, chinnabhinnāni thūlacīvarāni dhārentassa susānarukkhamūlādīsu vasantassa cittaṃ ekaggaṃ hoti, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

**12. Khi ta an trú vào lạc thọ:** an trú với sự an lạc mà ta mong muốn sống. **Bắt đầu thiết lập:** gởi đi. Cũng trong cụm từ ‘khi ta an trú vào lạc tín’ này vị Tỳ khuru nào có sự thực hành thuận tiện nhưng không thích hợp, vị Tỳ khuru ấy đắp y phục (chất liệu vải) mềm mịn, sống trong trú xứ đáng tịnh tín, tâm sẽ dao động. Vị Tỳ khuru nào có sự thực hành khó khăn nhưng thích hợp, vị Tỳ khuru ấy mặc y phục thô cứng rách rưới, sống ở bãi tha ma và dưới gốc cây v.v, tâm chuyển chú trong một đối tượng, nói đề cập đến vị Tỳ khuru ấy mới thuyết lời này.

*Evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ, usukāro viya hi jātijarāmarañabhīto yogī datṭhabbo, vaṅkakuṭilajimhatejanaṃ viya vaṅkakuṭilajimhaṃ cittaṃ, dve alātā viya kāyikacetāsikaviriyaṃ, tejanaṃ ujum karontassa kaṅjikatelaṃ viya saddhā, namanadaṇḍako viya lokuttaramaggo, usukārassa vaṅkakuṭilajimhatejanaṃ kaṅjikatelena sinehetvā alātesu tāpetvā namanadaṇḍakena ujum karaṇaṃ viya imassa bhikkhuno vaṅkakuṭilajimhaṃ cittaṃ sandhāya sinehetvā kāyikacetāsikaviriyaṃ tāpetvā lokuttaramaggena ujum karaṇaṃ, usukārasseva evaṃ ujukatena tejanena sapattaṃ vijjhivā sampattianubhavanaṃ viya imassa yogino tathā ujukatena cittena kilesagaṇaṃ vijjhivā pāsādike senāsane nirodhavaratalagatassa<sup>22</sup> phalasaṃpattisukhānubhavanaṃ datṭhabbaṃ. Idha tathāgato sukhāpaṭipadākhippābhīṇṇābhikkhuno, dukkhāpaṭipadādhābhīṇṇābhikkhuno ca paṭipattiyo kathitā, itaresaṃ dvinnaṃ na kathitā, tā kathetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. Imāsu vā dvīsu kathitāsu itarāpi kathitāva honti, āgamanīyapaṭipadā pana na kathitā, taṃ kathetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. Sahāgamanīyāpi vā paṭipadā kathitāva, adassitaṃ pana ekaṃ buddhuppādaṃ dassetvā ekassa kulaputtassa nikkhamanadesanaṃ arahattena vinivaṭṭissāmīti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

**Cũng tương tự như thế:** điều này được so sánh với ví dụ như sau: người gắn liền với sự tinh tấn mà lo sợ về sanh, già, bệnh và chết có thể nhìn thấy giống như người thợ làm tên, tâm trí không lương thiện có thể thấy giống như mũi tên bị uốn cong và bẻ cong, sự tinh tấn ở lộ thân và lộ tâm nên thấy giống như hai khúc cây đang cháy. Đức tin có thể thấy giống như nhựa com nhão của cung thủ vót mũi tên cho thẳng. Đạo Siêu thế có thể thấy giống như khúc cây để uốn cong. Việc mà vị Tỳ khuru lấy đức tin để áp dụng tâm không ngay thẳng và cong vẹo rồi thiêu đốt nhờ sự tin tấn ở lộ thân và lộ tâm, làm cho ngay thẳng nhờ vào Đạo Siêu thế, có thể thấy giống như người thợ làm tên lấy nhựa com nhão thoa lên cây cung cong vẹo rồi đốt nóng trên củi sau đó uốn cho thẳng đối với thanh cần phải uốn. Việc thợ hưởng lạc sanh khởi từ sự thể nhập thiên Quả của vị Tỳ khuru phối hợp với sự tinh tấn này đâm thủng khối phiền não bởi tâm được làm ngay thẳng như thế, có năng lực cao thượng do sự diệt tận ở trong trú xứ tịnh tín, có thể thấy giống như người thợ làm tên đó bắn kẻ thù bằng mũi tên đã được uốn thẳng thế đó, rồi được thợ lãnh sự thành tựu (tài sản) ở nơi ấy, để thuyết giảng đạo lộ thực hành đối với vị Tỳ khuru thực hành lạc thắng trí nhanh, với vị Tỳ khuru thực hành khổ thắng trí nhanh, ngoài ra hai loại còn lại vẫn không được thuyết, đáng Như Lai mới bắt đầu thuyết Pháp thoại này. Khi thuyết giảng cả hai sự thực hành này (thực hành lạc thắng trí nhanh, và thực hành khổ thắng trí nhanh), ngay cả sự thực hành còn lại (thực hành khổ thắng trí chậm, và thực hành lạc thắng trí chậm) điều đó cũng đã được thuyết. Còn āgamanīyapaṭipadā đạo lộ thực hành cần phải đắc chứng không được thuyết giảng. Để thuyết giảng āgamanīyapaṭipadā đó mới bắt đầu thuyết chương này. Hơn nữa, đạo lộ

<sup>22</sup> Ka. - nirodhathalagatassa, Syā. nirodhaparamabalavantassa

thực hành là *sahāgamanīyā* đạo lộ thực hành cần phải đồng chứng đắc cũng đã được thuyết giảng. Nhưng để thuyết giảng *buddhuppādakāla* thời kỳ có Phật ra đời, một thời kỳ vẫn chưa được trình bày, rồi thuyết giảng sẽ chuyển đổi Pháp thoại bằng sự xuất ly (khỏi các dục) cho một thiện nam tử bằng (đỉnh cao) A-ra-hán mới bắt đầu thuyết chương này. Các từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Devadaha Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 102

Giải Thích Kinh Năm và Ba

Pañcattayasuttam [Pañcāyatanasutta (ka.)]



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

## 102. Giải Thích Kinh Năm và Ba - Pañcattayasuttam [Pañcāyatanasutta (ka.)]

21. *Evamme sutanti pañcattayasuttam. Tattha eketi ekacce. Samanabrāhmaṇāti paribbajupagatabhāvena samaṇā, jātiyā brāhmaṇā, lokena vā samaṇāti ca brāhmaṇāti ca evaṃ sammatā. Aparantaṃ kappetvā vikappetvā gaṇhantīti aparantakappikā. Aparantakappo vā etesaṃ atthītipi. Ettha ca antoti "sakkāyo kho āvuso eko anto"ti-ādīsu<sup>23</sup> viya idha koṭṭhāso adhippeto. Kappāti taṇhādiṭṭhiyo. Vuttampi cetam "kappoti udānato dve kappā taṇhākappo ca diṭṭaparantakappikāhikappo cā"ti. 1- Tasmā taṇhādiṭṭhivasena anāgataṃ khandhakoṭṭhāsaṃ kappetvā pakappetvā ṭhitāti aparantakappikāti evamattha attho daṭṭhabbo. Tesam evaṃ aparantaṃ kappetvā ṭhitānaṃ punappunaṃ uppajjanavasena aparantameva anugatā diṭṭhīti aparantānudiṭṭhino. Te evandiṭṭhino taṃ aparantaṃ ārabha āgamma paṭicca aññampi janaṃ diṭṭhigatikaṃ karontā anekavihitāni adhimuttipadāni<sup>24</sup> abhivadanti. Anekavihitānīti anekavidhāni. Adhimuttipadānīti adhivacanapadāni. Athavā bhūtamattaṃ adhibhavitvā yathāsabhāvato aggahetvā vattanato adhimuttiyoti diṭṭhiyo vuccanti, adhimuttīnaṃ padāni adhimuttipadāni, diṭṭhidīpakāni vacanānīti attho.*

21. Kinh Năm và Ba được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ‘**eke**’ ở một số nhóm. **Sa-môn và Bà-la-môn**: gọi là Sa-môn với bản thể là vị xuất gia, gọi là Bà-la-môn bởi sanh chủng thọ sanh. Hơn nữa, được thế gian chấp thuận như vậy - đây là Sa-môn, và đây là Bà-la-môn. **Luận chấp về tương lai** do chấp uẩn ở tương lai, gọi là luận chấp về tương lai bởi những Sa-môn và Bà-la-môn đó nắm lấy uẩn ở vị lai như thế cũng có. Và ‘luận chấp về tương lai’ đó ở chỗ này có ý muốn đề cập đến mỗi phần ‘thái cực’ như sau: “Này hiền giả, sự chấp thân này là một thái cực” (a. ni. 6.61). Tham ái và tà kiến gọi là **sự sắp đặt**. Tóm lại như đã thuyết: “Theo sự phân hạng về sự sắp đặt thì có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến.” Bởi thế nên hiểu ý nghĩa ‘sự sắp đặt’ này như vậy: gọi là luận chấp về tương lai do xác định một phần của uẩn ở vị lai do tác động của tham ái và tà kiến. Gọi là **vị lai hữu biên kiến** bởi vì những Sa-môn và Bà-la-môn ấy xác định một phần của uẩn ở vị lai, kiên quyết như thế, có quan điểm theo đuổi một phần của uẩn ở vị lai do mãnh lực sanh khởi thường xuyên. Những Sa-môn và Bà-la-môn đó có quan điểm như vậy bắt đầu phụ thuộc một phần của uẩn ở vị lai ấy, đang thực hiện dù cho người khác đi theo quan điểm được xác nhận adhimuttipada (niềm tin vào lời nói) nhiều loại. **Anekavihitāni**: nhiều loại. **Adhimuttipadāni (niềm tin vào lời nói)**: Câu đề gọi tên. Hơn nữa, các tà kiến ngài gọi là adhimutti (niềm tin vào...) do đã chế ngự bản thể thật, không nắm lấy theo đúng thực tính. Các câu của adhimutti (niềm tin vào...) gọi là **adhimuttipada (niềm tin vào lời nói)**, tức là lời nói giải thích về quan điểm (diṭṭhi).

<sup>23</sup> Aṃ 2. 351 piṭṭhe

<sup>24</sup> Cha. Ma. - adhivuttipadāni



*Saññīti saññāsamaṅgī. Arogoti nicco. Itthekeṭi itthaṃ eke, evamekeṭi attho. Iminā soḷasa saññīvādā kathitā. Asaññīti iminā aṭṭha asaññīvādā, nevasaññīnāsaññīti iminā aṭṭha nevasaññīnāsaññīvādā, sato vā pana sattassāti iminā satta ucchedavādā. Tattha satoti vijjamānassa. Ucchedanti upacchedaṃ. Vināsanti adassanaṃ. Vibhavanti bhavavigamaṃ. Sabbānetāni aññamaññavevacanāneva. Diṭṭhadhammanibbānaṃ vāti iminā pañca diṭṭhadhammanibbānavādā kathitā. Tattha diṭṭhadhammoti paccakkhadhammo vuccati, tattha tattha paṭiladdhaattabhāvassetaṃ adhivacanaṃ. Diṭṭhadhamme nibbānaṃ diṭṭhadhammanibbānaṃ, tasmimyeva attabhāve dukkhavūpasamanti attho. Santaṃ vāti saññītiādivasena tīhākārehi santaṃ. Tīṇi honṭīti saññī attātiādīni santaattavasena ekaṃ, itarāni dveti evaṃ tīṇi.*

**Có tướng:** sự hội đủ bởi tướng. **bền vững aroga:** bao gồm sự thường tồn. **Ittheke:** tách từ thành itthaṃ eke, nghĩa là một nhóm đã nói như vậy. Mười sáu luận thuyết hữu tướng với từ ittheke này. Tám luận thuyết về phi tướng với từ **phi tướng** này. Tám luận thuyết về phi tướng phi vô tướng<sup>25</sup> bằng từ ‘**phi tướng, phi phi tướng**’ này. Bảy luận thuyết về đoạn diệt với cụm từ **loài hữu tình hiện đang sinh tồn**. Trong câu đó thì **sato** được dịch là đang sinh tồn (đang hiện hữu). **Ucchedaṃ:** đoạn tận. **Vināsaṃ:** không thấy. **Vibhavaṃ:** Phi hữu. Những từ này đều là những từ đồng nghĩa của nhau. Thuyết về 5 ‘hiện tại Nibbāna luận’ với từ ‘**hiện tại Nibbāna**’. Ở đó Pháp được thấy rõ gọi là **diṭṭhadhamma - hiện tại**. Diṭṭhadhamma này là tên gọi của tự ngã đã đến trong kiếp sống đó. Nibbāna ở hiện tại gọi là ‘hiện tại Nibbāna’. Có nghĩa là đạt đến sự an tịnh khổ đau trong tự ngã ở nơi nọ, nơi kia. **Có tồn tại:** an tịnh với cả 3 biểu hiện bằng từ bắt đầu như sau: có tướng. **Trở thành 3:** có nghĩa là **tự ngã có tướng** v.v, trở thành 3 như vậy - là do tự ngã an tịnh, ngoài ra còn 2 (là đoạn tận và hiện tại Nibbāna).

22. *Rūpiṃ vāti karajarūpena vā kasiṇarūpena vā rūpiṃ. Tattha lābhī kasiṇarūpaṃ attāti gaṇhāti. Takkī ubhopi rūpāni gaṇhātiyeva. Arūpinti arūpasamāpattinimittam vā, ṭhapetvā saññākkhandham sesa-arūpadhamme vā attāti paññapentā lābhīnopi takkikāpi evaṃ paññapenti. Tatiyadiṭṭhi pana missakagāhavasena pavattā, catutthā takkagāheneva. Dutiyacatukke paṭhamadiṭṭhi samāpannakavārena<sup>26</sup> kathitā, dutiyadiṭṭhi asamāpannakavādena, tatiyadiṭṭhi supparamattena vā sarāvamattena vā<sup>27</sup> kasiṇaparikkammavasena, catutthadiṭṭhi vipulakasiṇavasena kathitāti veditabbā.*

22. **Hữu sắc:** có sắc với hình tướng sắc hoặc biến xứ sắc. Người đạt được tự ngã ở trong sắc đó nắm lấy biến xứ sắc rằng: tự ngã, người quan sát trong biến xứ sắc chấp thủ hoàn toàn cả hai sắc. **Vô sắc:** cả người đạt được và người suy tư, cả hai khi làm sáng

<sup>25</sup> Nevasaññīnāsaññī: Có tướng cũng không phải, không có tướng cũng không phải

<sup>26</sup> Syā. Ka. - samāpannakavādena. Dī-ṭṭha 1.110 - samāpannakavāsenā

<sup>27</sup> Sī. - supparamattam vā sarāvamattam vā

tỏ trong sự thể nhập Vô sắc hoặc Pháp Vô sắc còn lại ngoại trừ Tướng uẩn được làm sáng tỏ như thế. Hơn nữa, quan điểm thứ ba vận hành do tác động nắm lấy sự kết hợp. Quan điểm thứ tư vận hành chính do nắm lấy sự suy tư. Ở nhóm bốn phần hai thuyết về quan điểm thứ nhất với học thuyết được trọn vẹn, thuyết quan niệm thứ hai với học thuyết không trọn vẹn, thuyết quan điểm thứ ba do tác động đề mục biến xứ kích thước bằng cái met tre hoặc kích thước bằng cái bát, thuyết quan điểm thứ tư do tác động biến xứ rộng lớn.

*Etam vā panetesam upātivattanti saññīti padena saṅkhepato vuttaṃ. Saññāsattakaṃ atikkantānanti attho. Apare aṭṭhakanti vadanti. Tadubhayaṃ parato āvibhavissati. Ayaṃ panettha saṅkhepattho: – keci hi etā<sup>28</sup> satta vā aṭṭha vā saññā samatikkamituṃ sakkonti, keci pana na sakkonti. Tattha ye sakkonti teva gahitā. Tesam pana ekesam upātivattaṃ atikkamituṃ sakkontānaṃ yathāpi nāma gaṅgaṃ otiṅṅesu manussesu eko dīghavāpiṃ gantvā tiṭṭheyya, eko tato paraṃ mahāgāmaṃ; evameva eke viññāṇañcāyatanaṃ appamāṇaṃ āneṅjanti vatvā tiṭṭhanti, eke ākiñcaññāyatanaṃ. Tattha viññāṇañcāyatanaṃ tāva dassetuṃ viññāṇakasiṇameketi vuttaṃ. Parato "ākiñcaññāyatanaṃ"ti vakkhati. Tayidanti taṃ idaṃ diṭṭhigatañca diṭṭhipaccayañca diṭṭhārammaṇaṃ. Tathāgato abhijānāṭīti iminā paccayena idaṃ nāma dassanaṃ gahitanti abhivisiṭṭhena ñāṇena jānāti.*

**Nhưng có một số tuyên bố thức biến xứ (viññāṇakasiṇa) của tự ngã có bất cứ một Tướng nào vận hành vượt qua khỏi cả tám loại:** Thuyết vẫn tất với câu rằng: ‘có tướng’, có nghĩa là vượt qua khỏi bảy nhóm Tướng. Một nhóm khác nói rằng: Tám nhóm. Cả hai câu đó sẽ được rõ ràng ở phía trước. Còn ở chỗ này có ý nghĩa vẫn tất như sau: – Bởi vì một số người nói vượt khỏi 7 Tướng hoặc 8 Tướng này, còn một số thì không thể. Cả hai nhóm đó, người nào có thể thì chỉ người ấy chấp thủ. Khi những hạng người ấy có thể vượt khỏi tướng theo từng loại, một nhóm nói rằng: Thức vô biên xứ vô lượng, không dao động giống như một người trong nhóm người nhân loại thì vượt qua dòng sông Hằng đi đến cái hồ lớn rồi dừng lại, còn một người khác thì đi đến ngôi làng lớn ở trước cái hồ lớn đó rồi dừng lại. Thức vô biên xứ và Vô sở hữu xứ đó khi thuyết về Thức vô biên xứ trước mới thuyết rằng một nhóm (tuyên bố) **biến xứ là thức** như vậy. Sẽ nói rằng: một nhóm (tuyên bố) Vô sở hữu xứ như vậy phía trước. **Tayidaṃ:** tách từ thành **taṃ idaṃ** dịch là ‘tà kiến và đối tượng của tà kiến’ này đây. **Như Lai biết:** biết được bởi trí tuệ đặc biệt hơn hẳn việc thấy tên gọi này bởi duyên này đã chấp thủ.

*Idāni tadeva vitthārento ye kho te bhontotiādīmāha. Yā vā panetesam saññānanti yā vā pana etāsaṃ "yadi rūpasaññānaṃ"ti evaṃ<sup>29</sup> vuttasaññānaṃ. Parisuddhāti nirupakkilesā. Paramāti uttamā. Aggāti seṭṭhā. Anuttariyā akkhāyattī*

<sup>28</sup> Syā, Ka. - ettha

<sup>29</sup> Sī. - saññānanti evaṃ, Ka. - saññānanti etāsaṃ yadi rūpasaññānti evaṃ

asadisā kathiyati. **Yadi rūpasaññānanti iminā catasso rūpāvacarasaññā kathitā. Yadi arūpasaññānanti iminā ākāsaññācāyatana-viññāṇaññācāyatanaññā. Itarehi pana dvīhi padehi samāpannakavāro ca asamāpannakavāro ca kathitoti evametā koṭṭhāsato aṭṭha, atthato pana satta saññā honti. Samāpannakavāro hi purimāhi chahi saṅgahito yeva**<sup>30</sup>. **Tayidaṃ saṅkhatanti taṃ idaṃ sabbampi saññāgataṃ saddhiṃ diṭṭhigatena saṅkhatataṃ paccayehi samāgantvā kataṃ. Oḷārikanti saṅkhatattāva oḷārikaṃ. Atthi kho pana saṅkhārānaṃ nirodhoti etesaṃ pana saṅkhatanti vuttānaṃ saṅkhārānaṃ nirodhoti saṅkhātaṃ nibbānaṃ nāma atthi. Atthetanti iti veditvāti taṃ kho pana nibbānaṃ "atthi etan"ti evaṃ jānitvā. Tassa nissaraṇadassāvīti tassa saṅkhatassa nissaraṇadassī nibbānadassī. Tathāgato tadupātivattoti taṃ saṅkhatataṃ atikkanto**<sup>31</sup> samatikkantoti attho.

Bây giờ, đức Thế Tôn trong khi giảng giải về quan điểm đó một cách chi tiết đã nói rằng: **Những tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn nào v.v. Những Tướng đó:** hoặc rằng Tướng nào (bậc trí đã nói rằng tuyệt diệu) hơn Tướng đã nói như vậy, nếu như (cả) Tướng ở trong những sắc đó. Thanh tịnh: hết tùy phiền não. **Cao cả:** cao thượng. **Tối thắng:** tối thượng. **Nói rằng...không có tướng khác cao hơn:** Nói rằng không có giống nhau. Thuyết bốn Tướng Sắc giới bằng câu này: ‘**ngay cả Tướng trong Sắc**’. Thuyết về tướng Không vô biên xứ và tướng Thức vô biên xứ với câu này rằng: ‘**ngay cả Tướng trong Vô sắc**’. Thuyết phần về người không chứng đạt và phần về người không chứng đạt với cả hai câu cùng với những câu ngoài ra. Những Tướng này được sắp xếp thành 8 phần theo như đã được nói bằng cách như vậy, nhưng theo nội dung Tướng có 7 loại. Thật vậy, phần về người không chứng đạt được nhiếp hợp với 6 Tướng đầu tiên mà thôi. Tướng này đây là Tướng làm duyên tạo tác: Tất cả Tướng này đây với tà kiến làm duyên tạo tác, là đã đến tích tụ. **Oḷārikaṃ:** gọi là thô thiển bởi chính duyên tạo tác. **Nhưng có sự đoạn diệt các hành:** Tên gọi Nibbāna được xem là sự diệt tận các hành đã được ngài nói rằng: những duyên tạo tác ấy có mặt. **Biết được sự đoạn diệt này có mặt:** Do biết được Nibbāna đó như vậy rằng: “Nibbāna đó tồn tại”. **Thấy đúng đắn phương tiện thoát khỏi các hành đó:** nhìn thấy việc thoát khỏi (các hành), tức là nhìn thấy sự diệt các pháp hữu vi. **Vượt khỏi các hành đó:** đã vượt qua, tức là đã thoát khỏi hoàn toàn các pháp hữu vi ấy.

23. **Tatrāti tesu aṭṭhasu asaṅgānādesu. Rūpiṃ vāti-ādīni saññānādesu vuttanayeneva veditabbāni. Ayaṅca yasmā asaṅgānādesu, tasmā idha dutiyaṃ catukkaṃ na vuttaṃ. Paṭikkosantīti paṭibāhanti paṭisedhenti. Saññā rogotiādīsū ābādhaṭṭhena rogo, sadosaṭṭhena gaṇḍo, anupaviṭṭhaṭṭhena sallamaṃ. Āgatiṃ vā gatiṃ vātiādīsū paṭisandhivasena āgatiṃ, cutivasena gatiṃ, cavanavasena cutiṃ, upapajjanavasena upapattiṃ, punappunaṃ uppajjitvā aparāparaṃ vaḍḍhanavasena vuddhiṃ viruḷhiṃ vepullaṃ. Kāmaṃ catuvokārabhave rūpaṃ vināpi viññāṇassa pavatti atthi, sese pana**

<sup>30</sup> Sī. - purimābhijātisaṅgahito yeva

<sup>31</sup> Ka. - atikkamatthe

tayo khandhe vinā natthi. Ayaṃ pana pañho pañcavokārabhavavasena kathito. Pañcavokārehi ettake khandhe vinā viññāṇassa pavatti nāma natthi. Vītaṇḍavādī panettha "aññatra rūpā"tiādivacanato arūpabhavēpi rūpaṃ, asaññībhava ca viññāṇaṃ atthi, tathā nirodhasamāpannassā"ti vadati. So vattabbo:- byañjanacchāyāya ce atthaṃ paṭibāhasi, āgatiṃ vātiādivacanato taṃ viññāṇaṃ<sup>32</sup> pakkhivipadacatuppadā viya uppatitvāpi gacchati, padasāpi gacchati, govisaṇavalli-ādīni<sup>33</sup> viya ca vaḍḍhatīti āpajjati. Ye ca bhagavatā anekasatesu suttesu tayo bhavā vuttā, te arūpabhavassa abhāvā dveva āpajjanti. Tasmā mā evaṃ avaca, yathāvuttamatthaṃ dhārehīti.

23. **Trong số những Sa-môn và Bà-la-môn đó:** Trong tám Vô tướng luận đó. **Loại có Sắc** v.v, nên biết theo phương thức đã nói ngay ở Tướng luận. Cũng bởi vì học thuyết này là Vô tướng luận, cho nên mới không nói ở nhóm bốn phần hai này. **Phản đối:** ngăn cản, bác bỏ. **Tướng giống như bệnh hoạn** v.v, gọi là **bệnh hoạn** bởi ý nghĩa gây tổn thương, gọi là ung nhọt bởi ý nghĩa có lỗi lầm, gọi là mũi tên bởi ý nghĩa đi theo vào. **Đã đến tái sinh hoặc đã đi tái sinh** v.v, gọi là **đã đến** bởi mãnh lực việc tục sanh, gọi là **đã đi** bởi mãnh lực tử, gọi là **chết** bởi mãnh lực tử, gọi là **sanh** bởi mãnh lực việc đi vào, gọi là **phát triển, tăng trưởng, quảng đại** bởi mãnh lực thường xuyên đến rồi đi đi, lại lại. Trong cõi có bốn uẩn loại trừ Sắc uẩn sự vận hành của Thức tồn tại, nhưng trong các cõi còn lại loại trừ ba uẩn thì Thức vận hành không được. Nhưng đối với vấn đề này ngài đã thuyết do mãnh lực của cõi có năm uẩn cũng trong cõi có năm uẩn, loại trừ các uẩn chừng này thì không gọi là sự vận hành của Thức. Còn trong trường hợp này những kẻ ngu biện đã nói rằng: “Do Pāḷi loại bỏ sắc như vậy v.v, kể cả trong cõi Vô sắc cũng có Sắc và thậm chí trong cõi Vô tướng cũng có thức, đối với người nhập thiền diệt cũng có như thế tương tự.” Những kẻ ngu biện đó nên nói tiếp rằng: Nếu như ý nghĩa theo hình thức của các văn tự bởi vì Pāḷi như vậy **āgatiṃ vā** v.v, thức đó phải nhảy đi, bước đi bởi đôi chân giống như loài chim hoặc loài 2 chân, 4 chân và bò đi như dây leo v.v, đức Thế Tôn thuyết giảng 3 cõi ở trong hàng trăm bài Kinh, các cõi đó cũng phải là 2 cõi mà thôi bởi vì không có cõi Vô sắc. Vì thế chớ nên nói như thế mà hãy nhớ ý nghĩa theo như cách đã nói.

24. *Tatrāti aṭṭhasu nevasaññīnāsaññīvādesu bhummaṃ. Idhāpi rūpiṃ vātiādīni vuttanayeneva veditabbāni. Asaññā sammohoti nissaññabhavo nāmesa sammohaṭṭhānaṃ. Yo hi kiñci na jānāti, taṃ asaññī esoti vadanti. Diṭṭhasutamutaviññātabbasāṅkhāramattenāti diṭṭhaviññātabbamattena sutaviññātabbamattena mutaviññātabbamattena. Ettha ca vijānātīti viññātabbaṃ, diṭṭhasutamutaviññātabbamattena pañcadvārikasaññāpavattimattenāti ayaṃ hi ettha attho. Saṅkhāramattenāti oḷārikasaṅkhārappavattimattenāti attho. Etassāyatanassāti etassa nevasaññīnāsaññāyatanassa. Upasampadanti paṭilābhaṃ. Byasanaṃ hetanti vināso so hesa, vuṭṭhānaṃ hetanti attho. Pañcadvārikasaññāpavattañhi*

<sup>32</sup> Sī. - tava viññāṇaṃ

<sup>33</sup> Ka. - govīsālavallikādīni

*oḷārikasaṅkhārappavattam vā appavattam katvā taṃ samāpajjitabbaṃ. Tassa pana pavattena tato vuṭṭhānaṃ hotīti dasseti. Saṅkhārasamāpattipattabbamakkhāyatīti oḷārikasaṅkhārappavattiyā pattabbanti na akkhāyati. Saṅkhārāvesesasamāpattipattabbanti saṅkhārānaṃyeva avasesā bhāvanāvasena sabbasukhumabhāvaṃ pattā saṅkhārā, tesam pavattiyā etaṃ pattabbanti attho. Evarūpesu hi saṅkhāresu pavattesu etaṃ pattabbaṃ nāma hoti. Tayidanti taṃ idaṃ etaṃ sukhumampi samānaṃ saṅkhataṃ saṅkhatattā ca oḷārikaṃ.*

24. **Tatra** là cách thứ bảy (định sở cách) được dùng trong 8 Phi tướng phi phi tướng luận. Kể cả ở đây nên biết rằng **Sắc** v.v, theo cách thức như đã nói. **không tướng là si ám** v.v, không có tướng này là nơi thiết lập của sự si ám, ngài nói rằng cõi mà không biết gì, đó là cõi Vô tướng. **Chỉ nhờ những hành có thể thấy được, nghe được, tư duy được, ý thức được:** Bởi chỉ có thể nhận biết rõ bằng việc thấy, bởi chỉ có thể nhận biết rõ bằng việc nghe, bởi chỉ có thể biết rõ bằng sự nhận biết. Và ở đây, thực tính nào biết được nhân đó thì thực tính đó gọi là có thể biết rõ bằng biểu hiện biết rõ đối tượng đã được thấy, đã được nghe và đã được biết, với nhân chỉ là sự vận hành của Tướng ở cả năm môn, trong lời này có ý nghĩa như đã nói. **Chỉ nhờ những hành:** với sự vận hành của các hành thô thiện. **Xứ này (Etassāyanassa):** Phi tướng phi phi tướng này. **Sự thành tựu:** sự đạt được. **Chủ trương của Sa-môn, Bà-la-môn là sự hoại diệt:** đó là sự hủy hoại, có nghĩa là việc xuất khỏi do thiên phi tướng phi phi tướng xứ đó, được vận hành bởi tướng qua năm môn có thể đi vào nhờ sự thực hành khiến cho vận hành theo các hành thô thiện hoặc không cho vận hành. Ngài chỉ ra rằng: cũng do thiên Phi tướng phi phi tướng xứ được vận hành, việc xuất khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ đó có tồn tại. **Có thể chứng đắc do sự thành tựu của các hành:** Có thể chứng đắc bởi sự vận hành của các hành thô thiện. **Có thể chứng đắc do sự thành tựu của các hành còn lại:** Trong số các hành đó thì các hành còn lại gọi là đạt đến tính chất hành vi tế hơn tất cả các hành bởi mãnh lực tu tập xứ đó, có thể chứng đắc do sự vận hành của các hành ấy. Bởi vì các hành được vận hành như vậy, những xứ đó gọi là có thể chứng đắc. **Này đây** nghĩa là phi tướng phi phi tướng xứ này đây dù là vi tế cũng làm duyên tạo tác và bởi làm duyên tạo tác mới trở thành thứ thô thiện.

25. *Tatrāti sattasu ucchedavādesu bhummaṃ. Uddham parāmasantīti<sup>34</sup> uddham vuccati anāgatasamsāravādo, anāgataṃ samsāravādaṃ sasantīti attho. Āsattiṃyeva abhivadanīti lagganaṃyeva vadanti. "āsattan"tipi pāṭho, taṇhaṃyeva vadantīti attho. Iti pecca bhavissāmāti evaṃ pecca bhavissāma. Khattiyā bhavissāma, brāhmaṇā bhavissāmāti evamettha nayo netabbo. Vāṇijūpamā maññeti vāṇijūpamā viya vāṇijapatibhāgā vāṇijasadisā mayhaṃ upaṭṭhahanti. Sakkāyabhayāti sakkāyassa bhayā. Te hi yatheva "cattāro kho mahārāja abhayassa bhāyanti. Katame cattāro. Gaṇḍuppādo kho mahārāja bhayā paṭhavim na khādanti `mā paṭhavī khīyī'ti, konto kho*

<sup>34</sup> Sī. - uddham sarāti, Syā. - uddham saranti

*mahārāja ekapādena tiṭṭhati `mā paṭhavī osīdī'ti, kīkī kho mahārāja uttānā seti `mā ambhā udrīyī'ti, brāhmaṇadhammiko kho mahārāja brahmacariyaṃ na carati `mā loko ucchijjī'ti ime cattāro abhayassa bhāyanti, evaṃ sakkāyassa bhāyanti. Sakkāyaparijegucchāti tameva tebhūmikasaṅkhātaṃ sakkāyaṃ parijigucchamānā. Sā gaddulabaddhoti daṇḍake rajjuṃ pavesetvā baddhasunakho. Evamevimeṭi ettha daḷhatthambho viya khīlo viya ca tebhūmikadhammasaṅkhāto sakkāyo daṭṭhabbo, sā viya diṭṭhigatiko, daṇḍako viya diṭṭhi, rajju viya taṇhā, gaddulena bandhitvā thambhe vā khīle vā upanibaddhasunakhassa attano dhammatāya chinditvā gantum asamatthassa anuparidhāvanam viya diṭṭhigatikassa diṭṭhidaṇḍake pavesitāya taṇhārajjuyā bandhitvā sakkāye upanibaddhassa anuparidhāvanam veditabbaṃ.*

25. **Tatrā** là cách thứ bảy (định sở cách) được dùng trong ý nghĩa bảy loại Đoạn diệt luận. **Định rõ thời gian phía trước:** Học thuyết nói rằng Tuồng vẫn chưa đến được gọi là thời gian phía trước, các Sa-môn và Bà-la-môn định rõ thời gian ở vị lai, có nghĩa là học thuyết về luân hồi. **Tuyên bố sự bảm chấp:** Chỉ nói đến sự dính mắc mà thôi. Pālī ‘āsattaṃ’, có nghĩa là nói đến tham ái. **Sau khi chết ta sẽ trở thành như vậy:** Sau khi từ từ bỏ thế gian này ta sẽ trở thành như vậy. Trong câu này nên được hướng dẫn theo cách thức như vậy: Ta sẽ là Sát-đế-ly, ta sẽ là Bà-là-môn. **Có lẽ cũng giống như những người lái buôn:** Hiện hữu cùng tôi giống như người thương buôn, tựa như người thương buôn. **Sakkāya-bhayā:** người sợ hãi tự thân. Bởi vì những Sa-môn, Bà-la-môn đó khi ghê tởm tự thân, giống như bốn nhóm chúng sanh này sợ hãi đối với những thứ không đáng sợ hãi (như được đề cập sau), muôn tâu Đại vương con giun đất không ăn đất bởi chúng sợ rằng đất của quả địa sẽ hết, tâu Đại vương loài sếu chỉ đứng một chân trên mặt đất bởi chúng sợ quả địa cầu sẽ bị thụt lún. Tâu Đại vương loài chim Kikī nằm ngửa bởi vì sợ rằng bầu trời sẽ đổ sập xuống. Tâu Đại vương Bà-la-môn hành Pháp không thực hành Phạm hạnh (là cần có vợ) bởi vì sợ rằng thế giới sẽ rỗng không. **Sakkāya-parijegucchā:** ghê tởm tự thân được xem là các Pháp vận hành trong ba cõi đó. **Con chó bị buộc sợi dây xích:** Con chó bị buộc bằng dây vào một cọc gỗ. Nhóm người này cũng y như vậy: Có thể thấy thân kiến được xem là Pháp vận hành trong ba cõi giống như một cái cọc vững chắc, và như một cột trụ kiên cố, hạng người luân chuyển theo cảnh giới tái sanh của tà kiến giống như con chó, tà kiến giống như cọc gỗ, tham ái giống như sợi dây, nên biết sự luân chuyển của hạng người ấy vận hành theo cảnh giới tái sanh của tà kiến bị cột trói bằng sợi dây tham ái đã được buộc vào cọc gỗ tà kiến, siết chặt thân giống như việc chạy vòng quanh của con chó bị cột bằng sợi dây da vào cọc gỗ hay cột trụ không thể nào làm đứt được theo bản thể tự nhiên của nó.

26. *Imāneva pañcāyatanānīti imāneva pañca kāraṇāni. Iti mātikaṃ ṭhapentenapi pañceva ṭhapitāni, nigamentenapi pañceva nigamitāni, bhājentena pana cattāni bhājitāni. Diṭṭhadhammanibbānaṃ kuhiṃ pavīṭṭhanti. Ekattanānattavasena dvīsu padesu pavīṭṭhanti veditabbaṃ.*

26. **Năm xứ này:** chỉ năm lý do này. Ngay cả khi thiết lập câu là đầu đề cũng đặt ra năm câu cũng kết luận 5 câu, những khi chia chẻ ra thì chia chẻ thành bốn câu. Như đề cập này Nibbāna ở hiện tại được xếp vào câu nào? Nên biết rằng được sắp xếp vào trong cả hai câu là do tác động của *ekattasaññā* Tưởng đồng và *nānattasaññā* Tưởng dị biệt.

27. *Evañca catucattālīsa aparantakappike dassetvā idāni aṭṭhārasa pubbantakappike dassetuṃ santi bhikkhaviṭṭhādimāha. Tattha atītakoṭṭhāsasañkhātāṃ pubbantāṃ kappetvā vikappetvā gaṇhanṭīti pubbantakappikā. Pubbantakappo vā etesaṃ atthīti pubbantakappikā. Evaṃ sesampi pubbe vuttappakāraṃ vuttanayeneva veditabbaṃ. Sassato attā ca loko cāti rūpādīsu aññataraṃ attāti ca lokoti ca gahetvā sassato amaro nicco dhuvoti abhivadanti. Yathāha "rūpaṃ attā ceva loko ca sassato cāti attānañca lokañca paññapenti"ti vitthāro. Asassatādīsipi eseva nayo. Ettha ca paṭhamavādena cattāro sassatavādā vuttā, dutiyavādena satta ucchedavādā.*

27. Sau khi thuyết giảng việc 44 luận chấp về tương lai như vậy, bây giờ để thuyết giảng 18 luận chấp về quá khứ đã nói rằng: “**Này chư Tỳ khuru, có một nhóm Sa-môn, Bà-la-môn**”. Trong cụm từ ‘Này chư Tỳ khuru, có một nhóm Sa-môn, Bà-la-môn’ v.v, được gọi là **luận chấp về quá khứ** do cùng bàn về uẩn ở phần trước được xem là phần quá khứ rồi chấp giữ. Hơn nữa, gọi là luận chấp về quá khứ bởi ý nghĩa những Sa-môn, Bà-la-môn này xác định uẩn phần quá khứ. Ngay cả những câu còn lại, có cách thức như đã được nói trước, nên hiểu theo phương thức như đã nói đó như vậy. **Tự ngã và thế giới là thường còn:** nắm giữ bất kỳ một xứ nào trong số các xứ có sắc xứ v.v, cho rằng là tự ngã và là thế giới, rồi tuyên bố rằng thường còn, chắc chắn không chết, bền vững. Như đã nói phần chi tiết như sau: “giả thuyết tự ngã và thế gian rằng: sắc là tự ngã, là thế giới, và bền vững”. Kể cả trong phần tự ngã và thế giới là không thương tồn v.v, cũng có cách thức tương tự như vậy. Và ở đây đã nói về *bốn luận thuyết về thường còn* với luận thuyết đầu tiên, *bảy luận thuyết về đoạn tận* với luận thuyết thứ hai.

*Nanu cete heṭṭhā āgatā, idha kasmā puna gahitāti. Heṭṭhā tattha tattha mato tattha tattheva ucchijjatiṭṭi dassanatthaṃ āgatā. Idha pana pubbenivāsālābhī diṭṭhigatiko atītaṃ passati, na anāgataṃ, tassa evaṃ hoti "pubbantato āgato attā idheva ucchijjati, tato paraṃ na gacchati"ti. Imassatthassa dassanatthaṃ gahitā. Tatiyavādena cattāro ekaccasassatavādā vuttā, catutthavādena cattāro amarāvikkhepikā vuttā. Antavāti sapariyanto paricchinnō parivaṭṭumo. Avaddhitakasiṇassa taṃ kasiṇaṃ attāti ca lokoti ca gahetvā evaṃ hoti. Dutiyavādo vaḍḍhitakasiṇassa vasena vutto, tatiyavādo tiriyaṃ vaḍḍhetvā uddhamadho avaddhitakasiṇassa, catutthavādo takkivasena vutto. Anantaracatukkaṃ heṭṭhā vuttanayameva.*

Luận thuyết này đã được nói ở phần sau không phải sao? Nhưng tại sao lại lấy trình bày ở đây nữa? Lấy để nói ở phần sau để chỉ ra rằng chúng sanh sau khi chết ở nơi đó sẽ đoạn diệt ở ngay tại nơi đó. Nhưng ở đây người nhớ đến các kiếp sống được luân chuyển theo cảnh giới tái sinh của tà kiến thấy được quá khứ, không thấy được vị lai, người ấy có suy nghĩ như vậy rằng: “Tự ngã đã đến từ quá khứ bị hoại diệt ở ngay tại chỗ này, không thể đi tiếp tục được nữa.” Để thuyết giảng ý nghĩa này mới đem lại (thuyết lần nữa) nói rằng: bốn liên quan đến thường còn là phiến diện với luận thuyết thứ ba, nói đến bốn liên quan đến trườn uốn như lươn. **Có giới hạn:** có giới hạn là có con đường được xác định. Đối với hành giả không tu tập biến xứ, nắm lấy biến xứ ấy cho rằng: là tự ngã là thể giới tồn tại như thế. Luận thuyết thứ hai được nói do mãnh lực của hành giả tu tập biến xứ, luận thuyết thứ ba được nói đối với người tu tập biến xứ theo hướng ngược lại (ở kế bên) nhưng không tu tập biến xứ theo hướng trên và hướng dưới, luận thuyết thứ tư nói liên quan đến hành giả sử dụng việc suy xét. Bốn nhóm liên tiếp có cách thức như đã nói ở phần sau.

*Ekantasukhīti nirantarasukhī. Ayaṃ diṭṭhi lābhijātissaratakkīnaṃ vasena uppajjati. Lābhino hi pubbenivāsañāṇena khattiyādikule ekantasukhameva attano jātimanussarantassa evaṃ diṭṭhi uppajjati. Tathā jātissarassa paccuppannaṃ sukhamanubhavato atītāsu sattaṃ jātīsu tādisameva attabhāvaṃ anussarantassa. Takkissa pana idha sukhasamaṅgino "atītepāhaṃ evameva ahoṣin"ti takkeneva uppajjati.*

**Hoàn toàn lạc:** Có sự an lạc hoàn toàn, tức là có lạc không gián đoạn. Kiến này sanh khởi do tác động của người có được kiến, vị nhớ lại các kiếp sống và người ước đoán, bởi kiến này sanh khởi cùng người đạt được (có kiến), vị nhớ lại các kiếp sống của chính mình có sự an lạc tuyệt đối trong gia đình Sát-đế-ly v.v, bởi Túc mạng trí. Sanh khởi cùng vị nhớ lại các kiếp sống, vị đang thọ hưởng lạc hiện tại, nhớ đến tự ngã như thế đó trong bảy kiếp quá khứ cũng tương tự y như vậy. Còn đối với vị suy xét thành tựu với sự an lạc trong đời này, kiến sanh khởi bởi sự ước đoán đó rằng: “ngay cả trong thời quá khứ ta cũng đã được như vậy.”

*Ekantadukkhīti ayaṃ diṭṭhi lābhino nuppajjati. So hi ekanteneva idha jhānasukhena sukhī hoti. Idha dukkhena phutṭhassa pana jātissarassa takkisseva ca esā uppajjati. Tatiyā idha vokiṇṇasukhadukkhānaṃ sabbesampi teṣaṃ uppajjati Tathā catutthadiṭṭhi. Lābhino hi idāni catutthajjhānavasena adukkhamasukhassa, pubbepi catutthajjhānikameva brahmalokaṃ anussarantassa. Jātissarassāpi paccuppanne majjhataṃ, anussarantassāpi majjhatabhūtattānameva anussarantassa, takkinopi paccuppanne majjhataṃ, atītepi evaṃ bhavissatīti takkeneva gaṇhantaṃ esā diṭṭhi uppajjati. Ettāvataṃ cattāro sassatavādā, cattāro ekaccasassatikā, cattāro antānantikā, cattāro amarāvikkhepikā, dve adhiccasamuppannikāti aṭṭhārasāpi pubbantakappikā kathitā honti.*



**Hoàn toàn khổ:** kiến này không sanh khởi cùng người có được kiến. Bởi vì vị ấy hoàn toàn có sự an lạc do an lạc trong thiên lạc ở đời này. Hơn nữa, kiến này sanh khởi cùng hạng người suy đoán mà thôi, người đã chạm đến khổ ở đời này đang nhớ lại được các kiếp sống. Kiến thứ ba sanh khởi cùng toàn bộ những hạng người ấy, người có cả lạc và khổ hòa trộn với nhau. Kiến thứ tư cũng tương tự như vậy, nó sanh khởi cùng hạng người bất khổ bất lạc do mãnh lực của Tứ thiên ở hiện tại, nhớ đến Phạm thiên giới có được hoàn toàn bởi Tứ thiên thậm chí vào thời gian trước. Kiến này sanh khởi cả hạng người nhớ lại các kiếp sống và người đặt bản thân trung lập ở hiện tại, chỉ nhớ đến vị trí trung lập; cả hạng người ước đoán, người đặt bản thân trung lập ở hiện tại nắm lấy theo sự ước đoán hoàn toàn rằng: ngay cả trong quá khứ cũng sẽ là như vậy, với chừng ấy lời đã nói lên việc xác định mười tám luận chấp về quá khứ là bốn luận thuyết về thường còn, bốn luận thuyết liên quan đến thường còn là phiến diện, bốn luận thuyết liên quan đến có giới hạn và không có giới hạn, bốn luận thuyết liên quan đến trườn uốn như lươn, hai luận thuyết liên quan đến ngẫu nhiên sanh lên.

28. *Idāni diṭṭhuddhāraṃ uddharanto tatra bhikkhaviādimāha. Tattha paccattamyeva ñāṇanti paccakkañāṇaṃ. Parisuddhanti nirupakkilesaṃ. Pariyodātanti pabhassaraṃ. Sabbapadehi vipassanāñāṇamyeva kathitaṃ. Saddhādayo hi pañca dhammā bāhirasamayasmimpi honti, vipassanāñāṇaṃ sāsana-smimyeva. Tattha ñāṇabhāgamattameva pariyodapentīti mayamidaṃ jānāmāti evaṃ tattha ñāṇakoṭṭhāsaṃ otārentiyeva. Upādānamakkhāyatīti na taṃ ñāṇaṃ, micchādassanaṃ nāmetaṃ, tasmā tadapi tesam bhavantānaṃ diṭṭhupādānaṃ akkhāyatīti attho. Athāpi taṃ jānanamattalakkhaṇattā ñāṇabhāgamattameva, tathāpi tassa dassanassa anupātivattanato upādānapaccayato ca upādānameva. Tadupātivattoti taṃ diṭṭhiṃ atikkanto. Ettāvataṃ cattāro sassatavādā, cattāro ekaccasassatikā, cattāro antānantikā, cattāro amarāvikkhepikā, dve adhiccasamuppannikā, soḷasa saññīvādā, aṭṭha asaññīvādā, aṭṭha nevasaññīnāsaññīvādā, satta ucchedavādā, pañca diṭṭhadhammanibbānavādāti brahmajāle āgatā dvāsaṭṭhipi diṭṭhiyo kathitā honti. Brahmajāle pana kathite idaṃ suttaṃ akathitameva hoti. Kasmā? Idha tato atirekāya sakkāyadiṭṭhiyā āgatattā. Imasmim pana kathite brahmajālaṃ kathitameva hoti.*

28. Bây giờ, để giảng giải ý nghĩa kiến đã thuyết rằng: “**Ở đây, này các Tỳ khuru...**”. Ở đó, trí hiển hiện gọi là tự sanh trí. **Thanh tịnh:** Chấm dứt hết tùy phiền não. **Trong sáng:** chói lợi. Thuyết hoàn toàn Minh sát trí với tất cả câu. Bởi vì năm Pháp chẳng hạn như đức tin v.v, cũng có ở học thuyết bên ngoài còn Minh sát trí chỉ có trong Phật giáo. Trong những câu đó thì câu ‘**làm cho trong sạch chỉ một phần của sự nhận biết trong chính trí đó**’ làm cho một phần của sự hiểu biết trong trí đó lắng xuống như vậy rằng: những thứ này tôi biết. **Bậc trí cũng gọi là thủ:** phần của sự hiểu biết đó, không phải trí, đó được xem là nhận thức sai, vì thế bậc trí mới nói phần của sự hiểu biết đó là kiến thủ của những Sa-môn và Bà-la-môn ấy. Mặc dù vậy sự hiểu biết đó cũng chỉ là phần của sự nhận biết mà thôi, bởi trạng thái của nó chỉ là biết, thậm chí

như thế cũng gọi là thủ bởi không vượt khỏi luận thuyết và bởi làm duyên của thủ. **Đã vượt khỏi pháp hữu vi:** bao gồm vượt khỏi tà kiến đó. Chỉ chừng ấy lời đã nói hết toàn bộ 62 tà kiến có trong bài Kinh Phạm Võng là bốn luận thuyết về thường còn, bốn luận thuyết liên quan đến thường còn là phiên diện, bốn luận thuyết liên quan đến có giới hạn và không có giới hạn, bốn luận thuyết liên quan đến trườn uốn như lươn, hai luận thuyết liên quan đến ngẫu nhiên sanh lên, mười sáu luận thuyết về tướng, tám luận thuyết về phi tướng, tám luận thuyết về phi tướng phi phi tướng, bảy luận thuyết về đoạn tận, năm luận thuyết về hiện tại Niết Bàn, khi đã trình bày xong bài Kinh Phạm Võng thì bài Kinh này sẽ không trình bày lại nữa. Tại sao? Bởi vì thân kiến (sự nhận thức sai lầm về thân) vượt ra ngoài bài Kinh Phạm Võng đó, có đến trong bài Kinh này. Nhưng khi thuyết bài Kinh này thì bài Kinh Phạm Võng đã thuyết rồi hoàn tất.

30. *Idāni imā dvāsaṭṭhi ditṭhiyo uppajjamānā sakkāyaditṭhippamukheneva uppajjantīti dassetuṃ idha bhikkhave ekaccotiādīmāha. Tattha paṭinissaggāti pariccāgena. Kāmasaṃyojanānaṃ anadhiṭṭhānāti pañcakāmaguṇatanhānaṃ nissaṭṭhattā. Pavivekaṃ pītinti sappītikajjhānavayapītiṃ. Nirujjhatīti jhānanirodhena nirujjhati. Samāpattito pana vuṭṭhitassa niruddhā nāma hoti. Yatheva hi "adukkhamasukhāya vedanāya nirodhā uppajjati nirāmiṣaṃ sukhaṃ, nirāmiṣassa sukhaṃ nirodhā uppajjati adukkhamasukhā vedanā"ti ettha na ayamattho hoti:- catutthajjhānanirodhā tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharatīti. Ayaṃ panettha attho:- catutthajjhānā vuṭṭhāya tatiyaṃ jhānaṃ samāpajjati, tatiyajjhānā vuṭṭhāya catutthaṃ jhānaṃ samāpajjati, evaṃ sampadamidaṃ veditaḥḥaṃ. Uppajjati domanassanti hīnājjhānapariyādānakadomanassaṃ. Samāpattito vuṭṭhitacittassa pana kammanīyabhāvo kathito.*

30. Bây giờ để trình bày 62 tà kiến này trong khi sanh khởi có thân kiến dẫn đầu đã nói rằng: “Này các Tỳ khuru, một số Sa-môn và Bà-la-môn trong đời này v.v.” Ở đó, **sự buông bỏ:** sự xả bỏ. **Do không hoàn toàn chú tâm đến những dục kiết sử:** Do đã được dứt bỏ trong sự trói buộc của năm dục. **Hỷ sanh khởi từ sự viễn ly:** hỷ ở trong cả hai tầng thiền có hỷ. **Đoạn diệt:** đoạn diệt với sự diệt tắt bởi thiền. Đối với người xuất khỏi sự thể nhập hỷ được xem là đã diệt. Giống như trong lời này “Cảm thọ lạc không thuộc vật chất sanh khởi do cảm thọ không khổ không lạc diệt, cảm thọ không khổ không lạc sanh do cảm thọ lạc không thuộc vật chất diệt” không có nghĩa rằng: do Tứ thiền diệt mới thể nhập Tam thiền, cũng trong câu này có ý nghĩa rằng: xuất khỏi Tứ thiền rồi nhập vào Tam thiền, xuất khỏi Tam thiền rồi nhập vào thứ thiền như thế nào, nên hiểu ví dụ so sánh này như thế đó. **Thọ ưu sanh khởi:** Thọ ưu chế ngự thiền thấp, ngài nói đến sự linh hoạt đối với ngài, vị có tâm xuất khỏi thiền chứng.

*Pavivekā pīṭṭi sāva jhānavayapīti. Yaṃ chāyā jahatīti yaṃ thānaṃ chāyā jahati. Kiṃ vuttaṃ hoti<sup>35</sup>? yasmim thāne chāyā atthi, tasmim ātapo natthi. Yasmim ātapo atthi, tasmim chāyā natthīti.*

**Hỷ sanh khởi từ sự viễn ly:** chính hỷ ở trong cả hai tầng thiền. **Bóng mát từ bỏ chỗ nào:** bóng mát từ bỏ chỗ nào đi. Lời này ngài giải thích rằng: bóng mát xuất hiện ở chỗ nào thì ánh nắng sẽ tan biến ở chỗ đó, ánh nắng có mặt ở chỗ nào thì bóng mát sẽ biến mất ở chỗ đó.

31. *Nirāmisam sukhanti tatiyajjhānasukhaṃ.*

31. **Sự an lạc không thuộc vật chất:** sự an lạc trong Tam thiền

32. *Adukkhamasukhanti catutthajjhānavedanaṃ.*

32. **Không khổ không lạc:** Cảm thọ trong Tứ thiền.

33. *Anupādānohamasmīti niggahaṇo ahamasmī<sup>36</sup>. Nibbānasappāyanti nibbānassa sappāyaṃ upakārabhūtaṃ. Nanu ca maggadassanaṃ nāma sabbattha nikantiyā sukkhāpitāya uppajjati, kathametaṃ nibbānassa upakārapaṭipadā nāma jātanti, sabbattha anupādiyanavasena aggaṇhanavasena upakārapaṭipadā nāma jātamaṃ. Abhivadaṭṭi abhimānena upavadati. Pubbantānudiṭṭhinti aṭṭhārasavidhampi pubbantānudiṭṭhiṃ. Aparantānudiṭṭhinti catucattālīsavidhampi aparrantānudiṭṭhiṃ. Upādānamakkhāyatīti ahamasmīti gahaṇassa sakkāyadiṭṭhipariyāpantattā diṭṭhupādānaṃ akkhāyati.*

33. **Ta là người không chấp thủ:** ta là người không dính mắc. **cho thành tựu Nibbāna:** thích hợp, là trợ giúp (đưa đến sự thành tựu) Nibbāna. Chẳng phải việc nhìn thấy Đạo sanh khởi trong lúc mong muốn mọi thứ đã bị làm khô héo sao? Sự thấy đó gọi là đạo lộ thực hành trợ giúp của Nibbāna như thế nào? Gọi là đạo lộ thực hành trợ giúp với mãnh lực không chấp thủ, là với mãnh lực không bám víu tất cả mọi thứ. **Nói xác chứng:** nói bởi sự quá mạn. **Quá khứ hữu biên kiến:** Mười tám (luận thuyết) tà kiến phù hợp với uẩn quá khứ. **Vị lai hữu biên kiến:** Bốn mươi bốn (luận thuyết) tà kiến phù hợp với uẩn vị lai. **Bậc trí gọi là sự chấp thủ:** gọi là kiến thủ bởi sự bám chấp rằng: ta có là sự bám víu hệ thuộc thân kiến.

*Santivarapadanti vūpasantakilesattā santaṃ uttamaṃ padaṃ. Channaṃ phassāyatanānanti bhagavatā "yattha cakkhu ca nirujjhati rūpasaññā ca nirujjhati se āyatane veditabbe"ti<sup>37</sup> ettha dvinnama āyatanānaṃ paṭikkhepena nibbānaṃ dassitaṃ.*

**Trạng thái vô thượng an tịnh:** đường lối vô thượng tịch tịnh do an tịnh phiền não. **Cả sáu xúc xú:** Trong Pālī này xú mà hạng người nên biết như sau: “nhãn xú diệt

<sup>35</sup> Syā. - Idama vuttaṃ hoti

<sup>36</sup> Ka. - niggāhamāṇo

<sup>37</sup> Sī. - yo āyatane veditabboti, Ka. - so āyatanena veditabbo,

ở chỗ nào thì sắc tướng cũng diệt ở chỗ đó v.v.,” để thuyết về Nibbāna với việc bác bỏ 2 xứ trong Pāli này rằng:

*"yattha āpo ca paṭhavī tejo vāyo na gādhati  
ato sarā nivattanti ettha vajjaṃ na vattati  
ettha nāmañca rūpañca asesam uparujjhatī"ti (saṃ. ni. 1.27)*

Nước và đất, lửa và gió không được thiết lập ở nơi nào,  
Kiếp vị lai (sự chuyển sinh) sẽ chảy ngược ở nơi ấy  
Lỗi lầm (vòng luân hồi) sẽ trở lại ở nơi này  
Danh và sắc được đoạn diệt, không dư ở nơi ấy (saṃ. ni. 1.27)  
*ettha pana saṅkhārapaṭikkhepena nibbānaṃ dassitaṃ.*

*"kattha āpo ca paṭhavī ca tejo vāyo na gādhati  
kattha dīghañca rassañca, aṇuṃ thūlaṃ subhāsubhaṃ  
kattha nāmañca rūpañca asesam uparujjhatīti (dī. ni. 1.498)*

Hơn nữa, ở đây thuyết giảng Nibbāna với việc bác bỏ các hành như sau: –  
Thủy giới và địa giới, hỏa giới và phong giới không thiết lập ở nơi nào,  
Nơi ấy sắc thủ dài và ngắn, vi tế và thô thiển, xinh đẹp và không xinh đẹp không được thiết lập, danh và sắc đoạn diệt, không dư ở chỗ ấy. (dī. ni. 1.498)

*tatra veyyākaraṇaṃ bhavati: – viññānaṃ anidassanaṃ anantaṃ  
sabbatopabhan"ti.*

*Ettha saṅkhārapaṭikkhepena nibbānaṃ dassitaṃ. Imasmiṃ pana sutte  
chaāyatanapaṭikkhepena dassitaṃ. Aññattha ca **anupādāvimokkhoti** nibbānameva  
dassitaṃ, idha pana arahattaphalasaṃpatti. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

Có ngữ pháp ở trong câu Pāli này: Thức không thể nhìn thấy, vô tận, trong sáng ở mọi khía cạnh.

Ở đây, thuyết giảng Nibbāna bằng cách bác bỏ các hành, những trong bài Kinh này thuyết giảng bằng cách bác bỏ 6 xứ. Trong bài Kinh khác thuyết giảng cụ thể Nibbāna như sau: ‘**CÓ SỰ GIẢI THOÁT KHÔNG CHẤP THỦ**’. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Năm và Ba Kết Thúc*



Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 103

Giải Thích Như Thế Nào?

Kintisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

### 103. Giải Thích Nghĩ Như Thế Nào? - Kintisuttavaṅṅanā

34. *Evamme sutanti Kintisuttaṃ. Tattha Pisinārāyanti<sup>38</sup> evaṃnāmake maṅḍalappadese. **Baliharane**ti tasmim vanasaṅḍe bhūtānaṃ baliṃ āharanti, tasmā so baliharanevanti vutto. **Cīvarahetū**ti cīvarakāraṇā, cīvaraṃ paccāsimsamānoti attho. **Iti bhavābhavahetū**ti evaṃ imaṃ desanāmayāṃ puññakiriyāvattthum nissāya tasmim tasmim bhava sukhaṃ vedissāmīti dhammaṃ desetīti kiṃ tumhākaṃ evaṃ hotīti attho.*

34. Kinh Nghĩ Như Thế Nào? được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ‘**ở thành Pisinārā**’ ở đất nước Maṅḍala có tên như vậy. **Nơi mang lễ vật đến cúng tế:** mọi người mang lễ vật đến cúng tế các loài hữu tình bhūta trong khu rừng đó, vì thế khu rừng đó được gọi là nơi mang lễ vật đến cúng tế. **Do nhân y áo:** Do nhân y áo, tức là hy vọng y áo. **Do nhân hy vọng an lạc trong các hữu, phi hữu:** Các ông có suy nghĩ như thế này không? Sa-môn Gotama thuyết Pháp với hy vọng rằng: Ta sẽ y vào Phúc hành tông mà thành tựu việc thuyết giảng Giáo pháp sẽ thọ hưởng sự an lạc trong kiếp sống đó bởi cách như vậy.

35. ***Cattāro satipaṭṭhānā**-tiādayo sattatiṃsa bodhipakkhiyadhammā lokiyalokuttarāva kathitā. **Tatthā**ti tesu sattatiṃsāya dhammesu. **Siyamsū**ti bhavēyyuṃ. **Abhidhammeti** abhivisiṭṭhe dhamme, imesu sattatiṃsabodhipakkhiyadhammesūti attho. **Tatra ceti** idampi bodhipakkhiyadhammesveva bhummaṃ. **Atthato ceva nānaṃ byañjanato ca nānanti** ettha "kāyova satipaṭṭhānaṃ vedanāva satipaṭṭhānaṃ"ti vutte atthato nānaṃ hoti, "satipaṭṭhānā"ti vutte pana byañjanato nānaṃ nāma hoti. **Tadimināpī**ti taṃ tumhe imināpi kāraṇena jānāthāti, atthañca byañjanañca samānetvā atthassa ca aññathā gahitabhāvo byañjanassa ca micchā ropitabhāvo dassetabbo. **Yo dhammo yo vinayoti** ettha attho ca byañjanañca viññāpanakāraṇameva dhammo ca vinayo ca.*

35. Đức Thế Tôn thuyết giảng 37 Pháp dự phần giác ngộ có **Bốn sự thiết lập niệm** v.v, cả Hiệp thế và Siêu thế. Trong số những Pháp đó: Trong 37 Pháp đó. **Có thể có:** Có thể trở thành. **Abhidhamma:** Vô Tỷ Pháp, Pháp tối thắng nhất, tức là trong 37 Pháp dự phần giác ngộ này. **Nếu...Pháp dự phần giác ngộ đó:** đây chỉ định sở cách được sử dụng với ý nghĩa rằng: chỉ những Pháp dự phần giác ngộ đó. **Có sự sai khác về ý nghĩa, có sự sai khác về văn tự:** trong khi nói “sự thiết lập niệm ở thân, sự thiết lập niệm thọ” có sự khác biệt về ý nghĩa, nhưng khi nói rằng (thân, thọ) trong niệm xứ như vậy được xem là khác biệt về văn tự. **Dấu với biểu hiện sai khác:** Ông hãy so sánh ý nghĩa và văn tự rồi chỉ ra ý nghĩa nắm lấy tính chất khác nhau và văn tự được đặt sai, các ông hãy nhận biết sự khác biệt bằng chính nguyên nhân này. Ý nghĩa và văn tự làm nhân để hiểu được nội dung đó là Pháp và Luật trong cụm từ ‘**cái nào thuộc về Pháp, cái nào thuộc về Luật**’.

<sup>38</sup> Sī. Syā. - Kusinārāyanti

37. *Atthato hi kho sameṭṭi satiyeva satipaṭṭhānanti gahitā. Byañjanato nānanti kevalaṃ byañjanameva satipaṭṭhānoti vā satipaṭṭhānāti vā micchā ropetha*<sup>39</sup>. *Appamattakaṃ khoti suttantaṃ patvā byañjanaṃ appamattakaṃ nāma hoti. Parittamattaṃ*<sup>40</sup> *dhanitaṃ katvā āropitepi hi nibbutiṃ pattuṃ sakkā hoti.*

37. **Có sự đồng nhất về nghĩa:** Ngài giữ lấy chính niệm đó là sự thiết lập niệm. **Có sự đồng nhất về văn tự:** chính toàn bộ những văn tự được đặt sai ‘satipaṭṭhāno hoặc satipaṭṭhānā’. **Những vấn đề nhỏ nhặt:** Khi vừa đến bài Kinh thì phụ âm được xem là nhỏ nhặt, kể cả việc đưa ra những văn tự có giọng nhẹ làm cho trở thành giọng nặng (là âm nhấn mạnh - dhanita) có thể trở thành phụ âm được lược đi.

*Tatridaṃ vatthu:- vijayārāmahārahavāsī kireko khīṇāsavatto dvinnaṃ bhikkhūnaṃ suttantaṃ āharitvā kammaṭṭhānaṃ kathento "samuddho samuddhoti bhikkhave assutavā puthujjano bhāsati"ti dhanitaṃ katvā āha. Eko bhikkhu "samuddho" nāma bhante"ti āha. Āvuso samuddhoti vuttepi samuddoti vuttepi mayaṃ loṇasāgarameva jānāma, tumhe pana no atthagavesakā, byañjanagavesakā, gacchatha mahāvihāre paṇḍabyañjanānaṃ bhikkhūnaṃ santike byañjanaṃ soḍhāpethāti kammaṭṭhānaṃ akathetvāva utthāpesi. So aparabhāge mahāvihāre bheriṃ paharāpetvā bhikkhusaṃghassa catūsu maggesu pañhaṃ kathetvāva parinibbuto. Evaṃ sutantaṃ patvā byañjanaṃ appamattakaṃ nāma hoti.*

Trong vấn đề này có câu chuyện minh họa như sau: - Được nghe như vậy một vị trưởng lão lậu tận cư trú tại Vijayārāma khi mang bài Kinh đến thuyết về đề mục nghiệp xứ cho 2 vị Tỳ khuru đã nói với giọng nặng như vậy: “này các Tỳ khuru, hạng phàm nhân không được nghe sẽ nói rằng: samuddha samuddha”. Một vị Tỳ khuru đã nói rằng: “thưa ngài, gọi là samuddho”. - Nay hiền giả, khi nói rằng: ‘samuddha’, hay nói rằng ‘samudda’ chúng tôi cũng nhận biết được rằng (đề cập đến) ‘biển, nước mặn đó’. Chúng tôi không tìm kiếm ý nghĩa, chỉ tìm kiếm văn tự, các ông hãy chứng minh các văn tự ở trong trú xứ của vị Tỳ khuru thông thạo về văn tự ở Đại tịnh xá, không nói về nghiệp xứ đứng dậy rời đi. Sau đó, ngài trưởng lão lậu tận cho đánh trống ở Đại tịnh xá (là báo hiệu đến hội họp) rồi thuyết đến vấn đề trong bốn Đạo đến chúng Tỳ khuru rồi viên tịch Nibbāna. Khi đến bài Kinh văn tự được xem là chút ít như vậy.

*Vinayaṃ pana patvā no appamattakaṃ nāma. Sāmaṇerapabbajjāpi hi ubhato suddhikato vaṭṭati, upasampadādikammāni sithilādīnaṃ dhanitādikaraṇamatteneva kuppanti. Idha pana suttantabyañjanaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

Nhưng đến luật thì không thể gọi là chút ít được. Bởi vì việc xuất gia trở thành một vị Sa-di cần phải trong sạch cả hai (là ý nghĩa và văn tự) mới thích hợp. Thâm chí

<sup>39</sup> Syā. - micchā ropitaṃ

<sup>40</sup> Sī. Syā. - parittamattakaṃ

<sup>41</sup> Syā. - ko samuddho



hành động có việc tu lên bậc trên v.v, cũng trở nên xấu đi chỉ vì lý do giọng nhẹ thay đổi thành giọng nặng v.v. Nhưng ở chỗ này ngài nói lời này để đề cập đến văn tự trong bài Kinh.

38. *Atha catutthavāre<sup>42</sup> vivādo kasmā? saññāya<sup>43</sup> vivādo. "ahaṃ satimyeva satipaṭṭhānaṃ vadāmi, ayaṃ kāyo satipaṭṭhānaṃ'ti vadatī"ti hi nesaṃ saññā<sup>44</sup> hoti. Byañjanepi eseva nayo.*

38. Vậy thì trong phần thứ tư tại sao lại nói tách biệt? Nói tách biệt bởi tưởng rằng: ta nói rằng: ‘chính niệm đó là sự thiết lập niệm’, ngài này lại nói rằng: ‘sự thiết lập niệm ở thân’. Ngay cả trong văn tự cũng có cách thức tương tự như vậy.

39. *Na codanāya taritabbanti na codanatthāya vegāyitabbaṃ. Ekacco hi puggalo "nalāṭe te sāsapamattā piḷakā"ti vutto "mayhaṃ nalāṭe sāsapamattaṃ piḷakam passasi, attano nalāṭe tālapakkamattaṃ mahāgaṇḍaṃ na passasī"ti vadati. Tasmā puggalo upaparikkhitabbo. **Adaḥhaditṭhī** anādānadiṭṭhī suṃsumāraṃ hadaye<sup>45</sup> pakkhipanto viya dalhaṃ na taṇhāti.*

39. **Chớ có khiến trách hấp tấp:** chớ có khiến trách do sự bốc đồng. Bởi vì một số hạng người nói rằng “có một mụn nhọt bằng hạt cải ở trán của ngài” cũng đã nói rằng: “ngài nhìn thấy mụn nhọt bằng hạt cải ở trán của ta (nhưng) không nhìn thấy ung nhọt lớn bằng quả thốt nốt ở trán của mình”. Cho nên, cá nhân cần được xem xét. **Không có kiến vững chấn:** không có kiến trong việc chấp thủ, không chấp chặt giống như đặt một con cá sấu vào trong tâm.

*Upaghātoti caṇḍabhāvena vaṇaghaṭṭitassa viya dukkhuppatti. Suppaṭinissaggīti "kiṃ nāmāhaṃ āpanno, kadā āpanno"ti vā "tuvaṃ āpanno, tava upajjhāyo āpanno"ti vā ekaṃ dve vāre vatvāpi "asukam nāma asukadivase nāma bhante āpannattha, saṇikam anussarathā"ti saritvā tāvadeva vissajjissati. **Videsāti** bahum atthañca kāraṇaṃca āharantassa kāyacittakilamatho. **Sakkomīti** evarūpo hi puggalo okāsaṃ kāretvā "āpattiṃ āpannattha bhante"ti vutto "kadā kismiṃ vatthusmin"ti vatvā "asukadivase asukasmiṃ vatthusmin"ti vutte "na sarāmi āvuso"ti vadati, tato "saṇikam bhante sarathā"ti bahum vatvā sārīto saritvā vissajjeti. Tenāha "sakkomī"ti. Iminā nayena sabbattha attho veditabbo.*

**Sự phá hại:** tạo ra sự khổ đau bởi bản chất người khó dạy cũng giống như bị va chạm chỗ vết thương. Dễ dàng để từ bỏ: dù nói một lời, hai lời rằng: “Tôi bị phạm tội tên gì, bị phạm tội vào lúc nào?” hoặc “Ngài cần phải sám hối, thầy tể độ của ngài cần phải sám hối” rồi nhắc nhở để cho nhớ rằng: “kính bạch ngài, ngài cần phải sám hối lỗi

<sup>42</sup> Ka. - catutthavāde

<sup>43</sup> Ka. - paññāya

<sup>44</sup> Ka. - paññā

<sup>45</sup> Sī. - suṃsumārahadaye, Syā. - saṃsumāra hadaye

làm đó, vào ngày hôm đó, ngài hãy từ từ nhớ lại, chỉ cần như thế sẽ dễ dàng dứt bỏ hoàn toàn. **Sự náo hại:** sự khó chịu thân và tâm của hạng người mang lại nhiều ý nghĩa và lý do. **Ta có thể:** bởi hạng người như vậy đã tạo cơ hội, khi ai nói rằng: “ngài cần phải sám hối thưa ngài” - đã nói rằng: “Vào lúc nào? trong vấn đề gì?” - khi vị ấy nói rằng: “Vào ngày hôm đó, trong vấn đề đó” - đã nói rằng: “này hiền giả, tôi không thể nhớ ra”. Từ đó, rất nhiều người đã nói để cho (vị ấy) suy nghĩ rằng: “Thưa ngài, ngài hãy từ từ suy nghĩ” khi đã nhớ ra được sẽ dứt bỏ (tức là sám hối lỗi). Vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng: “ta có thể”. Nên hiểu ý nghĩa ở các câu theo cách này.

*Upekkhā nātimaññitabbāti upekkhā na atikkamitabbā, kattabbā janetabbāti attho. Yo hi evarūpaṃ puggalaṃ ʘhitakaṃyeva passāvaṃ karontaṃ disvāpi "nanu āvuso nisīditabban"ti vadati, so upekkhaṃ atimaññati nāma.*

**Không nên từ bỏ xả:** Không nên vượt khỏi xả, tức là nên thực hành, nên làm cho xả sanh khởi. Bởi vì hạng người nào nhìn thấy hạng người như vậy đứng tiểu tiện cũng nói rằng: “Này hiền giả, ngài không phải sao?” hạng người ấy gọi là vượt khỏi xả.

40. *Vacīsaṃhāroti vacanasañcāro. Imehi kathitaṃ amūlaṃ antaraṃ paveseyya, tumhe imehi idañcidañca vuttāti amūhi kathitaṃ imesaṃ antaraṃ paveseyyāti attho. Diṭṭhipaḷāsoti-ādīhi cittassa anārādhanīyabhāvo kathito. Taṃ jānamāno samāno garaheyyāti taṃ satthā jānamāno samāno nindeyya amheti. Etaṃ panāvuso dhammanti etaṃ kalahabhaṇḍanaḍhammaṃ.*

40. **Vacīsaṃhāro:** nói khiêu khích. Tức là mang lời nói của nhóm người này nói ra ở giữa nhóm người kia, mang lời nói của nhóm người kia để nói ở giữa nhóm người này, các ngài bị nhóm người này nói như thế này thế nọ. Nói đến bản chất tâm không hoan hỷ với các câu được bắt đầu như sau: “có những quan điểm ngoan cố”. **Sa-môn trong khi biết được điều đó có thể khiển trách:** Bạc Đạo Sư khi biết được vấn đề đó có thể khiển trách chúng ta. Hơn nữa, này hiền giả (vị Tỳ khuru không từ bỏ) Pháp này: Pháp là sự tranh luận, tranh cãi đó.

*Tañceti taṃ saññattikāraḍkaṃ<sup>46</sup> bhikkhuṃ. Evaṃ byākareyyāti mayā ete suddhante patiṭṭhāpitāti avatvā yena kāraṇena saññatti<sup>47</sup> katā, tameva dassento evaṃ byākareyya. Tāhaṃ dhammaṃ sutvāti ettha dhammoti sārāṇīyadhammo adhippeto. Na ceva attānantiādīsū "brahmalokappamāṇo hesa aggi uṭṭhāsi, ko etamaññatra mayā nibbāpetuṃ samattho"ti hi vadanto attānaṃ ukkaṃseti nāma. "ettakā janā vicaranti, okāso laddhuṃ na sakkā, ekopi ettakamattaṃ nibbāpetuṃ samattho nāma natthī"ti vadamāno paraṃ vambheti nāma. Tadubhayampesa na karoti. Dhammo panettha sammāsambuddhassa byākaraṇaṃ, tesāṃ bhikkhūnaṃ saññattikaraṇaṃ anudhammo, tameva byākaroti nāma. Na ca koci sahadhammikoti añño cassa koci sahetuko parehi*

<sup>46</sup> Ka. - paññattakāraḍkaṃ

<sup>47</sup> Ka. - paññatti

*vutto vādo vā anuvādo vā garahitabbabhāvaṃ āgacchanto nāma natthi. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

**Nếu...có thể hỏi:** vị Tỳ khuru thực hiện việc sự nhận thức (tuyên bố cho biết) sắc đó. **Nên trả lời như vậy:** khi thuyết nhân mà vị Tỳ khuru thực hiện sự nhận thức không nói rằng: “những vị Tỳ khuru đó, ta cho an trú trong sự thanh tịnh đó, nên trả lời như vậy. Pháp cần được ghi nhớ ngài đề cập đến Pháp trong lời này “**Tôi đã nghe Pháp của ngài**”. **Không đề cao bản thân:** Vị Tỳ khuru đã nói rằng: “Ngọn lửa ước chừng bằng Phạm thiên giới này đã được thiết lập, ngoại trừ ta thì ai có thể khiến ngọn lửa đó bị diệt tắt, (như vậy) gọi là đề cao bản thân.” Vị Tỳ khuru nói rằng: “Người khoáng chừng này nói chuyện, cũng không thể có được cơ hội, được gọi là làm cho câu chuyện chừng này được dập tắt. Không có dù chỉ một người (như vậy) gọi là kiềm chế người khác.” Vị Tỳ khuru này không thực hiện cả hai. Hơn nữa ở đây việc trả lời của bậc Chánh đẳng Chánh giác gọi là Pháp. Việc thực hiện sự nhận thức của những vị Tỳ khuru ấy gọi là Pháp được phù hợp. Vị Tỳ khuru này gọi là trả lời Pháp thích hợp đối với Pháp ấy. **Không một ai trong các Pháp hữu:** Việc nói của các vị thầy hoặc việc nói của các học trò khác hợp với nhân mà vị Tỳ khuru ấy đã nói với các câu thì không đáng bị khiển trách. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Nghĩ Như Thế Nào? Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 104

Giải Thích Kinh Làng Sāma

Sāmagāmasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

### 104. Giải Thích Kinh Làng Sāma - Sāmagāmasuttavaṇṇanā

41. *Evamme sutanti Sāmagāmasuttaṃ. Tattha Sāmagāmeti sāmākānaṃ ussannattā evaṃ laddhanāme gāme. Adhunā-kālaṅkatoti<sup>48</sup> sampati kālaṃ katoti. Dvedhikajātāti dvejjhajātā dvebhāgajātā. Bhaṇḍanādīsu bhaṇḍanaṃ pubbhāgakalaho, taṃ daṇḍādānādivasena paṇṇattivītikamavasena ca vaddhitam kalaho, "na tvam imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsī"tiādikaṃ viruddhavacanaṃ vivādo. Vitudantāti vitujjantā. Sahitaṃ meti mama vacanaṃ atthasañhitaṃ. Adhiciṇṇaṃ te viparāvattanti yaṃ tava adhiciṇṇaṃ cirakālasevanavasena paṇṇaṃ<sup>49</sup>, taṃ mama vādaṃ āgamma nivattaṃ. Āropito te vādoti tumhaṃ upari mayā doso āropito. Cara vādappamokkhāyāti bhattapuṭaṃ ādāya taṃ taṃ upasaṅkamitvā vādappamokkhatthāya uttarim pariyesamānova cara. Nibbedhehi vāti atha mayā āropitavādato attānaṃ mocehi. Sace pahosīti sace sakkosi. Vadhoyevāti maraṇameva.*

41. Kinh Làng Sāma được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, ‘trong làng Sāma’ ở ngôi làng có tên như vậy, bởi vì dân làng sāmāka đông đúc. **Vừa mới từ trần:** vừa mới từ trần tức thì. **chia ra làm hai phái:** sinh ra (chia ra) thành hai phái. Trong số những cuộc tranh cãi v.v, thì sự bàn cãi ban đầu gọi là **mối bất hoà**, sự cãi cọ lan rộng ra bằng việc cầm gậy gộc v.v, và với sức mạnh vượt quá giới hạn gọi là **sự cãi lộn**. Lời nói công kích nhau v.v, ông không biết Pháp và Luật này gọi là **tranh cãi nhau**. **Đả thương nhau:** đả thương nhau (bằng lời nói). **Của tôi có lợi ích:** lời nói của tôi gắn liền với lợi ích. **lề thói của người đã bị đảo lộn:** Thói quen chung từ lâu của ngài đã thành nếp đến học thuyết của tôi cũng đã đổi thay. **Học thuyết của ông đưa ra (đã bị lên án):** tôi đã đưa ra lỗi lầm ở phía trên ông. **Ông hãy hành xử cho việc thoát ra khỏi lời nói (của mình):** ông hãy cầm theo gói cơm đi tìm kiếm người đó, hành xử để tầm cầu thêm nữa nhằm mục đích sửa chữa lại học thuyết đó. **Hãy gỡ rối:** Hãy tự thoát khỏi bản thân từ lời nói mà tôi đã đưa ra. **Nếu có thể:** Nếu ông có thể. **Chỉ có sự chết:** chỉ sự chết mà thôi.

*Nāṭaputtīyesūti Nāṭaputtassa antevāsikesu. Nibbinarūpāti ukkaṇṭhitasabhāvā, abhivādanādīni na karonti. Virattarūpāti vigatapemā. Paṭivānarūpāti tesam nipaccakiriyato nivattasabhāvā. Yathā tanti yathā ca durakkhātādisabhāve dhammavinaye nibbinnavirattapaṭivānarūpehi bhavitabbaṃ, tath’eva jātāti attho. Durakkhāteti dukkathite. Duppavedīti duviññāpīte. Anupasamaṣvattanīketi rāgādīnaṃ upasamaṃ kāta asamatthe. Bhinnathūpeti bhinnapatiṭṭhe. Ettha hi Nāṭaputtova nesam patiṭṭhaṭṭhena thūpo, so pana bhinno mato. Tena vuttaṃ "bhinnathūpe"ti. Appaṭissaraṇeti tasseva abhāvena paṭissaraṇavirahite.*

<sup>48</sup> Sī. Syā. kālakatoti

<sup>49</sup> Ka. - paṇṇaṃ vā

**Các đệ tử của Nigantha Nāṭaputta:** Trong nhóm học trò của Nāṭaputta. **Là người chán ngấy:** Có sự nhàm chán là thực tính, không thực hiện dù chỉ là việc cúi chào v.v. **Không có quyền luyến:** là người lìa bỏ sự yêu thương. **Có tâm thối lui:** Có trạng thái quay trở lại từ việc thể hiện cung kính nhóm Nigantha đó. **Dường như:** và dường như có thể trở nên chán ngấy, không còn quyền luyến, có tâm lui sụt trong Pháp và Luật có thực tính khó hộ trì v.v, **Durakkhāte:** Nói lời sai lệch. **Duppavedite:** khiến hiểu sai. Không vận hành đưa đến sự an tịnh: Không thể làm vắng lặng phiền não có ái luyến v.v. **Tháp y chỉ đã bị đổ vỡ:** Chỗ nương tựa bị đổ vỡ. Bởi vì học thuyết này chỉ Nāṭaputta tựa như bảo tháp làm chỗ nương tựa của những Nigantha ấy (cũng bởi) Nāṭaputta ấy đã tan vỡ, đã chết. Cho nên mới nói rằng: ‘Tháp y chỉ đã bị đổ vỡ’. **Không trở thành chỗ y chỉ:** Không làm nơi bảo hộ bởi không còn Nāṭaputta đó nữa.

*Nanu cāyaṃ Nāṭaputto Nālandavāsiko, so kasmā Pāvāyaṃ kālakatoti. So kira Upālinā gahapatinā paṭividdhasaccena dasahi gāthāhi bhāsīte Buddhaguṇe sutvā unhaṃ lohitaṃ chaḍḍesi. Atha naṃ aphāsukaṃ gahetvā pāvaṃ agamaṃsu, so tattha kālamakāsi. Kālaṃ kurumāno ca "mama laddhi anīyānikā sārarahitā, mayaṃ tāva naṭṭhā, avasesajano mā apāyapūrakko ahoṣi, sace paṇāhaṃ mama sāsanaṃ anīyānikan'ti vakkhāmi, na saddahissanti. Yannūnāhaṃ dvepi jane na ekanīhārena uggaṇhāpeyyaṃ, te mamaccayena aññamaññaṃ vivadissanti. Satthā taṃ vivādaṃ paṭicca ekaṃ dhammakathaṃ kathessati, tato te sāsanaṃ mahantabhāvaṃ jānissanti"ti.*

Không phải Nāṭaputta này là người dân xứ Nālandā sao? Vì sao vị ấy lại đi đến xứ Pāvā? Được biết rằng vị ấy sau khi nghe gia chủ Upālī vị đã thấu triệt Chân lý nói về mười ân đức của đức Phật đến nỗi đã thổ huyết âm. Khi đó các đệ tử đã đưa vị ấy trong tình trạng đang không khỏe đi đến thành Pāvā, vị ấy đã chết tại thành Pāvā ấy. Nhưng khi chết vị ấy nghĩ trong tâm rằng: “học thuyết của ta không dẫn dắt ra khỏi, vô ích, ta bị mất mát trước tiên, những người còn lại đừng rơi vào địa ngục, hơn nữa, nếu như ta sẽ nói rằng: ‘Lời dạy của ta không dẫn dắt ra khỏi (không thể dẫn dắt thoát khỏi mọi khổ đau), bọn họ sẽ không tin, dù thế nào đi nữa ta cũng sẽ không cho thậm chí 2 người học - học thuyết theo cùng một phương pháp, sau khi ta chết đi, bọn họ sẽ tranh luận với nhau. Bậc Đạo sư đã y chỉ lời nói ấy, sẽ thuyết giảng một Pháp thoại, từ đó bọn họ sẽ nhận biết được bản thể lớn lao của bậc Đạo sư.”

*Atha naṃ eko antevāsiko upasaṅkamitvā āha "bhante tumhe dubbalā, mayhaṃ imasmiṃ dhamme sāraṃ ācikkhatha ācariyappamaṇaṇ"ti. Avuso tvaṃ mama accayena sassatanti gaṇheyyāsīti. Aparopi taṃ upasaṅkami, taṃ ucchedaṃ gaṇhāpesi. Evaṃ dvepi jane ekaladdhike akatvā bahū nānānīhārena uggaṇhāpetvā kālamakāsi. Te tassa sarīrakiccaṃ katvā sannipatitvā aññamaññaṃ pucchīṃsu "kassāvuso ācariyo sāraṃ ācikkhī"ti. Eko utṭahitvā mayhanti āha. Kimācikkhīti. Sassatanti. Aparo taṃ paṭibāhitvā mayhaṃ sāraṃ ācikkhīti āha. Evaṃ sabbe "mayhaṃ sāraṃ ācikkhī, ahaṃ*

*jeṭṭhako"ti aññamaññaṃ vivādaṃ vadḍhetvā akkoṣe ceva paribhāse ca hatthapādappahārādīni ca pavattetvā ekamaggena dve agacchantā nānādisāsu pakkamiṃsu, ekacce gihī ahesuṃ.*

Khi đó, một người đệ tử sau khi đến tìm kiếm Nātaputta đã nói rằng: “thưa ngài (sức khỏe) ngài vô cùng yếu ớt, xin ngài hãy nói cốt lõi trong Pháp này cho con như ngài (đã biết).” Này hiền giả sau khi ta chết, con hãy nắm giữ (học thuyết) ‘thường kiến’, một người đệ tử khác đi vào vị ấy cũng cho người này nắm giữ (học thuyết): ‘đoạn kiến’. Vị ấy đã không chỉ dẫn cho cả hai người đệ tử học cùng một học thuyết mà đã cho học tập bằng nhiều phương pháp với biểu hiện như vậy rồi tắt thở. Những người đệ tử sau khi làm phận sự đối với thi thể của thầy rồi tụ họp lại hỏi thăm lẫn nhau rằng: “này hiền giả, thầy đã nói cốt lõi Pháp cho ai, một người học trò đứng dậy nói rằng: thầy đã nói cùng tôi. Đã nói như thế nào? Nói rằng: Thường tồn. Một người học trò khác lại bác bỏ lời vị trước rồi nói: “thầy đã nói cùng tôi.” Vì vậy tất cả các người đệ tử bắt đầu tranh cãi lẫn nhau đa nói rằng: “thầy đã nói cốt lõi cùng tôi, tôi là huynh trưởng” (cuộc tranh cãi) càng dữ dội trở thành việc máng nhiếc, chửi mắng và đánh đập nhau bằng tay và bằng chân v.v. cả hai người đến cùng nhau theo cùng một con đường rồi cũng tách nhau ra mỗi người đi mỗi hướng, một số đệ tử thì trở thành cư sĩ.

*Bhagavato pana dharamānakālepi bhikkhusaṃghe vivādo na uppajji. Satthā hi tesam vivādakāraṇe uppannamattheyeva sayam vā gantvā te vā bhikkhū pakkosāpetvā khanti-mettā-paṭisaṅkhā-avahiṃsā-sāraṇīyadhammesu ekaṃ kāraṇaṃ kathetvā vivādaṃ vūpasameti. Evaṃ dharamānopi saṃghassa patitṭhāva ahoṣi. Parinibbāyamānopi avivādakāraṇaṃ katvāva parinibbāyi. Bhagavatā hi sutte desitā cattāro Mahāpadesā<sup>50</sup> yāvajjadivasā bhikkhūnaṃ patitṭhā ca avassayo ca. Tathā Khandhake desitā cattāro Mahāpadesā<sup>51</sup> sutte vuttāni cattāri pañhābyākaraṇāni<sup>52</sup> ca. Tenevāha "yo vo mayā ānanda dhammo ca vinayo ca desito paññatto, so vo mamaccayena satthāti<sup>53</sup>.*

Hơn nữa, vào thời gian đức Thế Tôn vẫn còn tại thế thì việc tranh cãi không xảy ra trong Tăng Chúng. Bởi vì bậc Đạo sư trong trường hợp tranh cãi nhau chỉ vừa mới xảy ra nơi Tăng Chúng ấy thì tự ngài đã cho gọi những vị Tỳ khưu ấy đến thuyết giảng một nguyên nhân trong Giáo pháp là kham nhẫn, tâm từ, việc quán tưởng, sự vô hại, và Pháp hòa kính<sup>54</sup> làm yên lặng cuộc tranh cãi. Như vậy khi đức Thế Tôn còn tại thế cũng

<sup>50</sup> a. ni. 4.180; dī. ni. 2.187

<sup>51</sup> mahāva. 305

<sup>52</sup> a. ni. 4.42

<sup>53</sup> dī. ni. 2.216

<sup>54</sup> Sāraṇīyadhamma: sáu khả niệm pháp, pháp hòa kính, pháp thương tưởng, pháp tạo hòa hợp gồm:

1. Mettākāyakamma: Thân nghiệp từ
2. Mettāvacīkamma: Khẩu nghiệp từ
3. Mettāmanokamma: Ý nghiệp từ
4. Sādhāraṇabhogī: Cộng hưởng lợi lộc

đã trở thành nơi nương tựa của Chư Tăng, mặc dù viên tịch Nibbāna ngài cũng đã tạo nhân cho việc không tranh cãi rồi mới viên tịch Nibbāna. Sự thật Bốn đại cú Pháp Mahāpadesa mà đức Thế Tôn tuyên thuyết trong bài Kinh là chỗ nương nhờ là nơi y cứ cho chúng Tỳ khuru cho đến tận ngày nay. (a. ni. 4.180; đī. ni. 2.187). Bốn Mahāpadesa được thuyết giảng trong các uẩn và Bốn cách trả lời câu hỏi Pañhābyākaraṇa được nói trong bài Kinh làm nơi nương tựa cho tất cả các vị Tỳ khuru tương tự như thế. (a. ni. 4.42). Bởi nguyên nhân ấy mới thuyết rằng: “Này Ānanda, Pháp và Luật, Ta đã thuyết giảng giảng và trình bày cho các người, sau khi Như Lai diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là bậc Đạo Sư của các người.” (đī. ni. 2.216).

42. *Atha kho Cundo samaṇuddesoti ayaṃ thero Dhammasenāpatissa kaniṭṭhabhātiko. Taṃ bhikkhū anupasampannakāle Cundo samaṇuddesoti samudācaritvā therakālepi tatheva samudācarimsu. Tena vuttaṃ "Cundo samaṇuddeso"ti. Upasaṅkamīti kasmā upasaṅkami? Nāṭaputte kira kālakate Jambūdīpe manussā tattha tattha kathaṃ pavattayimsu "Nigantha Nāṭaputto eko satthāti paññāyittha, tassa kālakiriyāya sāvakānaṃ evarūpo vivādo jāto, samaṇo pana Gotamo Jambūdīpe cando viya suriyo viya ca pākaṭoyeva, kīdiso nu kho samaṇe gotame parinibbute sāvakānaṃ vivādo bhavissatī"ti.*

42. **Khi ấy Sa-di Cunda:** vị trưởng lão này là em trai út của vị Tướng quân Chánh pháp. Khi vẫn chưa thọ cụ túc giới, vì thế, chư Tỳ khuru gọi ngài là Sa-di Cunda. **Đã đi đến:** Tại sao lại đi vào? Được biết rằng sau khi Nāṭaputta chết, nhóm người trong cõi Jambūdīpa vẫn tuyên truyền lời nói ở chỗ này chỗ nọ, “Nigantha Nāṭaputta được nhận biết là bậc Đạo sư số một, do việc qua đời của vị ấy các vị đệ tử khởi lên việc tranh cãi lẫn nhau như vậy, còn Sa-môn Gotama xuất hiện tựa như mặt trăng và mặt trời ở cõi Jambūdīpa, khi Sa-môn Gotama viên tịch Nibbāna hàng đệ tử sẽ tranh cãi với nhau như thế nào?

*Thero taṃ kathaṃ sutvā cintesi "imaṃ kathaṃ gahetvā Dasabalassa āroccasāmi, Satthā ca etaṃ atthuppattim katvā ekaṃ desanaṃ kathessatī"ti. So nikkhamitvā yena Sāmagāmo, yenāyasmā Ānando tenupasaṅkami. Ujumeva Bhagavato santikaṃ agantvā yenassa upajjhāyo āyasmā Ānando tenupasaṅkamīti attho. Evaṃ kirassa ahosi "upajjhāyo me mahāpañño, so imaṃ sāsanaṃ Satthu āroccasati, atha Satthā tadanurūpaṃ dhammaṃ desessatī"ti. Kathāpābhatanti kathāmūlaṃ, mūlaṃ hi pābhatanti vuccati. Yathāha: –*

*"Appakenapi medhāvī, pābhaṭena vicakkhaṇo*

5. Sīlasāmaññatā: Có giới Sa-môn

6. Dīṭṭhisāmaññatā: Có tri kiến Sa-môn



*Samuṭṭhāpeti attānaṃ, aṇuṃ aggimva sandhaman"ti.*<sup>55</sup>

Sau khi trưởng lão nghe được lời ấy đã nghĩ rằng: “Ta sẽ nắm giữ lời nói này đi thuật lại cho đáng Thập Lục, bậc Đạo sư sẽ làm cho vấn đề ấy được sáng tỏ nguyên nhân phát sinh của vấn đề, rồi sẽ thuyết giảng một Pháp thoại”. Vị ấy đã rời khỏi rồi đi đến tìm gặp đại đức Ānanda ở làng Sāma, ngài không trực tiếp đi thẳng đến trú xứ của đức Thế Tôn, mà lại đi đến gặp đại đức Ānanda là vị thầy tế độ. Được biết rằng ngài có suy nghĩ như vậy: thầy tế độ của ta có tuệ rộng lớn, ngài sẽ nói chuyện này đến bậc Đạo sư, khi ấy bậc Đạo sư sẽ thuyết Pháp phù hợp với sự việc ấy. **Chủ đề của cuộc đàm luận:** Lời nói để bắt đầu câu chuyện, thật vậy vốn liếng ngài gọi là *pābhata*. Như đã nói: –

Bậc thông minh, khéo léo (về kinh doanh), tự tạo lập bản thân dầu với vốn liếng ít ỏi, giống như người đang thổi bùng ngọn lửa nhỏ trở thành ngọn lửa lớn. (jā. 2.1.4).

*Dassanāyāti dassanattāya. Kim paniminā bhagavā na diṭṭhapubboti. No na diṭṭhapubbo. Ayañhi āyasmā divā navavāre rattiṃ navavāreti ekāhaṃ aṭṭhārasa vāre upaṭṭhānameva gacchati. Divasassa pana satakkhattuṃ vā sahasakkhattuṃ vā gantukāmo samānopi na akāraṇā gacchati, ekaṃ pañhuddhāraṃ gahetvāva gacchati. So taṃ divasaṃ tena gantukāmo evamāha.*

**Đủ để nhìn thấy:** vì lợi ích cho việc nhìn thấy. Sa-di Cunda chưa từng thấy đức Thế Tôn hay sao? Không phải không từng thấy. Bởi vì vị này đi phụng sự một ngày 18 lần là vào ban ngày 9 lần, ban đêm 9 lần. Nhưng một ngày muốn đi trăm nghìn lần cũng được (ngài) đi vô có thì không tìm thấy được, ngài chỉ giữ lấy một vấn đề quan trọng mới đi. Ngày hôm đó, ngài mong muốn đi với vấn đề đó đã nói như vậy.

*Ahitāya dukkhāya devamanussānanti ekasmiṃ vihāre saṃghamajjhe uppanno vivādo kathaṃ devamanussānaṃ ahitāya dukkhāya saṃvattati? Kosambikakkhandhake<sup>56</sup> viya hi dvīsu bhikkhūsu vivādaṃ āpannesu tasmim vihāre tesam antevāsikā vivadanti, tesam ovādaṃ gaṇhanto bhikkhunīsangho vivadati, tato tesam upaṭṭhākā vivadanti. Atha manussānaṃ ārakkhadevatā dve koṭṭhāsā honti. Tattha dhammavādīnaṃ ārakkhadevatā dhammavādīniyo honti, adhammavādīnaṃ adhammavādīniyo honti. Tato tāsam ārakkhadevatānaṃ mittā bhummadevatā bhijjanti. Evaṃ paramparāya yāva brahmalokā ṭhapetvā ariyasāvake sabbe devamanussā dve koṭṭhāsā honti. Dhammavādīhi pana adhammavādīniva bahutarā honti, tato yaṃ bahūhi gahitaṃ, taṃ gaṇhanti. Dhammaṃ vissajjetvā bahutarāva adhammaṃ gaṇhanti. Te adhammaṃ pūretvā viharantā apāye nibbattanti. Evaṃ ekasmiṃ vihāre saṃghamajjhe uppanno vivādo bahunnaṃ ahitāya dukkhāya hoti.*

<sup>55</sup> jā. 2.1.4

<sup>56</sup> mahāva. 451

**Dem đến sự bất lợi, sự khổ đau cho tất cả chư Thiên và loài người:** Sự tranh cãi khởi lên ở giữa Tăng Chúng trong một tịnh xá sẽ đưa đến sự bất lợi, đưa đến sự khổ đau cho tất cả chư Thiên và loài người như thế nào? Bởi khi hai vị Tỳ khuru tranh cãi thì những đệ tử của hai vị ấy trong tịnh xá cũng sẽ tranh cãi, giống như ở *Kosambakhandhake* chư Tỳ khuru ni tiếp nhận lời giáo huấn từ những vị Tỳ khuru ấy cũng gây đụng chạm, từ đó mà những người phụng sự cũng gây xung đột. Khi đó, chư Thiên hộ trì loài người cũng sẽ chia thành hai phe. Trong hai phe ấy thì nhóm chư Thiên hộ trì người nói đúng pháp gọi là *dhammavādī*-người nói đúng pháp, của nhóm người nói sai pháp gọi là *adhammavādī*-người nói sai pháp. Từ đó chư thiên địa cầu là những người bạn của chư Thiên hộ trì bị chia rẽ. Tất cả chư Thiên và loài người loại trừ chư Thánh đệ tử sẽ trở thành hai nhóm cứ tiếp tục như vậy cho đến Phạm thiên giới. Hơn nữa nhóm người nói sai pháp cũng sẽ nhiều hơn nhóm người nói đúng pháp, từ đó trở đi chấp thủ những thứ mà nhiều người nắm giữ. Nhóm người nhiều hơn thế sẽ từ bỏ cốt lõi Pháp chỉ nắm lấy phi Pháp, nhóm người giữ lấy phi Pháp ấy trong khi sống đã thực hành phi Pháp một cách trọn vẹn, đã cùng nhau tái sanh vào địa ngục. Sự tranh luận khởi lên ở giữa Tăng chúng trong một tịnh xá sẽ đưa đến sự bất lợi, sự đau khổ cho đa số người như thế.

43. *Abhiññā desitāti mahābodhimūle nisinnena paccakkhaṃ katvā paveditā. Patissayamānarūpā viharantīti upanissāya viharanti. Bhagavato accayenāti etarahi Bhagavantam jettḥakam katvā sagāravā viharanti, tumhākam bhante uggatejatāya durāsadatāya vivādam janetum na sakkonti, bhagavato pana accayena vivādam janeyyunti vadati. Yattha pana tam vivādam janeyyum, tam dassento ajjhājīve vā adhipātimokkhe vāti āha. Tattha ajjhājīveti ajjivahetu ajjivakāraṇā "bhikkhu uttarimanussadhammam ullapati āpatti pārājikassā"tiādina<sup>57</sup> (pari. 287) nayena Parivāre paññattāni cha sikkhāpadāni, tāni ṭhapetvā sesāni sabbasikkhāpadāni adhipātimokkham nāma. Appamattako so Ānandāti ajjhājīvam adhipātimokkhañca ārabha uppannavivādo nāma yasmā parassa kathāyapi attano dhammatāyapi sallakkhetvā supajaho hoti, tasmā "appamattako"ti vutto.*

43. **Thuyết giảng bằng thượng trí:** Ta đã ngồi dưới cội Bồ đề làm sáng tỏ, rồi tuyên bố cho biết. **Những người nào sống y cứ (đức Thế Tôn):** đi đến sống nương tựa. Sau khi Thế Tôn nhập diệt: đại đức Ānanda đã nói rằng - bây giờ chư Tỳ khuru đã làm cho đức Thế Tôn trở thành bậc cao cả sống có sự tôn kính, kính bạch ngài bởi vì ngài có uy lực nổi trội, do ngài là vị mà bất cứ ai cũng khó lại gần, (nên) chư Tỳ khuru không thể khởi lên sự tranh cãi, nhưng sau khi đức Thế Tôn diệt độ thì có thể khởi lên sự tranh cãi ấy. Để trình bày nguyên nhân gây ra sự tranh cãi ấy mới nói rằng: nguyên nhân **do lỗi sống quá khắc khe hoặc do tăng thượng giới bốn Pātimokkha**. Ở đây, **lỗi sống quá khắc khe** (tức là) vì lý do nuôi mạng hoặc vì nguyên nhân nuôi mạng, sáu điều học

<sup>57</sup> Vi. 5. 178 piṭṭhe

được quy định trong *Parivāra*-Tập Yếu theo phương thức sau: “Vị Tỳ khuru khoác lác về pháp thượng nhân không có không thực chứng phạm tội *pārājika*” (pari. 287), loại trừ 6 điều học đó tất cả những điều học còn loại được gọi là tăng thượng giới bốn *Pātimokkha*. **Này Ānanda (sự tranh luận) đó là nhỏ nhất**: sự tranh luận khởi lên liên quan đến lỗi sống quá khát khe và tăng thượng giới bốn *Pātimokkha* do nguyên nhân là thứ dễ dàng từ bỏ, do quyết định bằng lời nói của người khác, của bản thân vì thế gọi là “nhỏ nhất”.

*Tatrāyaṃ nayo: – idhekacco "na sakkā uttarimanussadhammaṃ anullapantena kiñci laddhun"tiādāni cintevā ajīvahetu ajīvakāraṇā<sup>58</sup> uttarimanussadhammaṃ vā ullapati sañcarittaṃ vā āpajjati, yo te vihāre vasati, so bhikkhu arahāti-ādinā nayena sāmantaṃjappanaṃ vā karoti, agilāno vā attano atthāya paṇṭabhojanāni viññāpetvā bhuñjati, bhikkhunī vā pana tāni viññāpetvā pāṭidesanīyaṃ āpajjati, yo koci dukkaṭavattthukamaṃ yaṅkiñci sūpodanaviññattimeva vā karoti, aññataraṃ vā pana paṇṇattivītikkamaṃ karonto viharati, tamenāṃ sabrahmacārī evaṃ sañjānanti "kiṃ imassa iminā lābhena laddhena, yo sāsane pabbajitvā micchājīvena jīvikamaṃ kappeti, paṇṇattivītikkamaṃ karotī"ti. Attano dhammatāyapissa evaṃ hoti "kissa mayhaṃ iminā lābhena, yvāhaṃ evaṃ svākkhāte dhammavinaye pabbajitvā micchājīvena jīvikamaṃ kappemi, paṇṇattivītikkamaṃ karomī"ti sallakkhetvā tato oramati. Evaṃ parassa kathāyapi attano dhammatāyapi sallakkhetvā supajaho hoti. Tena Bhagavā "appamattako"ti āha.*

Trong trường hợp này thì ‘nhỏ nhất’ có phương thức như sau: – Một số vị Tỳ khuru trong Giáo pháp này đã khởi lên suy nghĩ rằng: “người không khoác lác về Pháp thượng nhân không thể đạt được bất cứ thứ gì v.v,” vì lý do nuôi mạng, vì nguyên nhân nuôi mạng, mới khoe khoang Pháp bậc thượng nhân, hoặc thực hành việc mai mối, hoặc thực hiện nói ướm theo phương thức như sau: vị Tỳ khuru nào sống trong tịnh xá của đạo hữu, vị Tỳ khuru ấy là bậc A-ra-hán, vị không bị bệnh yêu cầu các vật thực hảo hạng vì lợi ích bản thân rồi thọ dụng, hoặc hơn thế nữa những vị Tỳ khuru ni yêu cầu vật thực hảo hạng đó phạm tội *pāṭidesanīya*, bất kỳ một vị Tỳ khuru nào yêu cầu bất cứ loại súp và cơm nào làm điều kiện phạm tội *dukkata*, hoặc hơn thế nữa vị sống thực hành vi phạm bất cứ sự quy định nào khác, bạn đồng Phạm hành nhận ra người được như vậy rằng: “Lợi ích gì của vị Tỳ khuru này với lợi đặc nhận được này, người nào đã xuất gia trong Giáo pháp nuôi mạng bất với việc nuôi mạng sai trái, người ấy gọi là thực hành vi phạm sự quy định.” Người có sự suy nghĩ như vậy kể cả Pháp tánh của bản thân, vị Tỳ khuru xác định rằng: “lợi ích gì của ta với lợi đặc này, ta đã xuất gia trong Pháp và Luật mà đức Thế Tôn được khéo thuyết giảng như vậy lại nuôi mạng với sự nuôi mạng sai trái đó, thực hành vi phạm sự quy định” rồi loại trừ việc thực hành đó. Sự tranh luận sẽ trở nên dễ từ bỏ do xác định được bởi lời nói của người khác, hoặc bởi lời nói của

<sup>58</sup> Cha. Ma. - ayaṃ pātho na dissati

chính mình với cách như vậy. Cho nên, đức Thế Tôn mới thuyết cùng đại đức Ānanda ấy rằng “nhỏ nhất”.

*Magge vā hi Ānanda paṭipadāya vāti lokuttaramaggaṃ patvā vivādo nāma sabbaso vūpasammati, natthi adhigatamaggānaṃ vivādo. Pubbabhāgamaggaṃ pana pubbabhāgapaṭipadañca sandhāyetam vuttam.*

**Này Ānanda...về magga-Đạo hay về paṭipadā-đạo lộ thực hành:** gọi sự tranh luận khi đã đạt đến Đạo Siêu thế an tịnh một cách trọn vẹn, sự tranh luận không có nơi vị đã chứng đắc các Đạo. Lời này đề cập đến Đạo sơ khởi và đạo lộ thực hành sơ bộ.

*Tatrāyaṃ nayo: – ekaṃ bhikkhuṃ manussā lokuttaradhamme sambhāventi. So saddhivihārikādayo āgantvā vanditvā thite pucchati "kiṃ āgatathā"ti. Manasikātabbaṃ kammaṭṭhānaṃ pucchituṃ bhanteti. Nisīdatha, khaṇeṇeva arahattaṃ pāpetuṃ samatthaṃ kammaṭṭhānakathaṃ ācikkhissāmīti vatvā vadati:- "idha bhikkhu attano vasanaṭṭhānaṃ pavisitvā nisinno mūlakammaṭṭhānaṃ manasikaroti, tassa taṃ manasikaroto obhāso uppajjati. Ayaṃ paṭhamamaggo nāma. So dutiyaṃ obhāsāñānaṃ nibbatteti, dutiyamaggo adhigato hoti, evaṃ tatiyaṃ catutthañca. Ettāvataṃ maggappatto ceva phalappatto ca hoti"ti. Atha te bhikkhū "akhīṇāsavo nāma evaṃ kammaṭṭhānaṃ kathetuṃ na sakkoti, addhā ayaṃ khīṇāsavo"ti niṭṭhaṃ gacchanti.*

Trong trường hợp này có cách thức như sau: – Tất cả mọi người tán thán vị Tỳ khuru đó trong Pháp Siêu thế. Vị ấy hỏi vị đệ tử v.v, đã đến đánh lễ trong khi đứng rằng “các người đến làm gì”. Thừa ngài, chúng con đến để hỏi về nghiệp xứ nên tác ý. - Các người hãy ngồi, ta sẽ nói nghiệp xứ có thể dẫn đến chứng đắc A-ra-hán ngay lập tức, rồi nói rằng: – “Vị Tỳ khuru trong Giáo pháp này đi vào chỗ trú ngụ của mình, ngồi xuống tác ý đến căn bản nghiệp xứ, trong khi con tác ý đến nghiệp xứ ấy ánh sáng sẽ sanh khởi. Đây gọi là Sơ Đạo. Người thực hành thiền trong ánh sáng thứ hai cho sanh khởi, đã được đạt đến Nhị Đạo, thực hành thiền trong ánh sáng thứ ba và thứ tư sanh khởi bằng phương pháp như vậy. Chỉ chừng ấy là đã chứng đắc Đạo và đã chứng đắc Quả.” Khi ấy, những vị Tỳ khuru ấy chấp thuận rằng: “Vị không phải là bậc Lưu Tận thì không thể nói được một nghiệp xứ như vậy, vị này chắc chắn là bậc Lưu Tận”.

*So aparena samayena kālaṃ karoti. Samantā bhikkhācāragāmehi manussā āgantvā pucchanti "kenaci bhante thero pañhaṃ pucchito"ti. Upāsakā pubbe ca therena pañho kathito amhākanti. Te pupphamaṇḍapaṃ pupphakūtāgāraṃ sajjetvā suvaṇṇena akkhipidhānamukhapidhānādiṃ kāretvā gandhamālādīhi pūjetvā sattāhaṃ sādhuḷāṃ kīletvā jhāpetvā aṭṭhīni ādāya cetiyaṃ karonti. Aññe āgantukā vihāraṃ āgantvā pāde dhovitvā "mahātheraṃ passissāma"<sup>59</sup>, kahaṃ āvuso mahāthero"ti pucchanti. Parinibbuto bhanteti. Dukkaraṃ āvuso therena kataṃ maggaphalāni nibbattentena, pañhaṃ pucchittha āvusoti. Bhikkhūnaṃ kammaṭṭhānaṃ kathento iminā*

<sup>59</sup> Ka. - āgatā pāde dhovetvā mahātheraṃ passissāmīti gantvā

*niyāmena kathesi bhanteti. Neso āvuso maggo, vipassanūpakkilesa nāmesa, na tumhe jānātha, puthujjano āvuso theroti. Te kalaham karontā utṭhahitvā "sakalavihāre bhikkhū ca bhikkhācāragāmesu manussā ca na jānanti, tumheyeva jānātha. Kataramaggena tumhe āgatā, kim vo vihāradvāre cetiyam na diṭṭhan"ti evaṃvādīnam pana bhikkhūnaṃ satam vā, hotu sahaṃsaṃ vā, yāva taṃ laddhim nappajahanti, saggopi maggopi vāritoyeva.*

Sau một thời gian vị nói về nghiệp xứ viên tịch. Mọi người trong làng đi khất thực xung quanh đến hỏi rằng “thưa ngài có vị nào đã hỏi vấn đề cùng vị trưởng lão chưa?” Này chư thiện nam, tín nữ vào thời gian trước trưởng lão đã nói nghiệp xứ cho chúng tôi. Họ đã sửa soạn mái che bằng bông hoa, ngôi nhà mái nhọn bằng bông hoa, làm rèm và khăn che mặt bằng vàng, đã cúng dường với các loại hương thơm và các tràng hoa v.v, đã vui hưởng cuộc lễ hội suốt một tuần lễ rồi hỏa táng, lấy tro cốt để làm Bảo tháp (chứa đựng). Vị Tăng khách khác đã đi tịnh xá nghĩ rằng sẽ đến thăm trưởng lão mới hỏi rằng: “này hiền giả, vị Đại trưởng lão đã đi đâu? Trưởng lão đã viên tịch Nibbāna thưa ngài. Này hiền giả, trưởng lão đã làm cho Đạo và Quả khởi sanh, đã làm những điều khó làm, này hiền giả các ngài đã hỏi vấn đề chưa? Thưa ngài, trưởng lão trong khi nói nghiệp xứ cùng chư Tỳ khuru, đã nói theo phương pháp này. Này hiền giả đó không phải Đạo, đó gọi là tùy phiền não của Minh sát - *Vipassanūpakkilesa*, các ngài không biết, này hiền giả vị trưởng lão là phạm nhân. Những vị Tỳ khuru ấy đã tranh cãi với nhau, đã đứng dậy (nói rằng): “Chư Tỳ khuru trú trong toàn bộ tịnh xá và mọi người trong làng đi khất thực không biết được. Các ngài đã đến bằng đạo lộ nào? Các ngài không thấy Bảo tháp ở cánh cổng tịnh xá chăng?” Hơn nữa, vị Tỳ khuru có học thuyết như vậy: dù hàng trăm hàng nghìn vị đi chăng nữa, cho đến khi nào chưa từ bỏ học thuyết ấy, cho đến khi ấy thì thiên giới, thậm chí Đạo (Quả) cũng sẽ bị ngăn cản.

*Aparopi tādisova kammaṭṭhānaṃ kathento evaṃ katheti:— citteneva tīsu uddhanesu tīni kapallāni āropetvā heṭṭhā aggim katvā citteneva attano dvattiṃsākāraṃ uppāṭetvā kapallesu pakkhipitvā citteneva daṇḍakena parivattetvā parivattetvā bhajjitabbaṃ, yā jhāyamāne chārikā hoti, sā mukhavātena palāsetabbā. Ettakena dhutapāpo nāmesa samaṇo hoti. Sesam purimanayeneva vitthāretabbaṃ.*

Những người khác cũng tương tự trong khi nói nghiệp xứ phải nói như vậy: – Nên giữ lấy chính tâm đó, nâng 3 tấm ngói lên đặt trên 3 bếp lò rồi đốt lửa phía dưới, lấy tâm ấy mở Dvattiṃsākāraṃ - ba mươi hai thể của bản thân đặt lên trên tấm ngói, có thể lấy tâm ấy dùng khúc gỗ lật qua lật lại, có thể nướng, trong khi ba mươi hai thể bị lửa thiêu đốt, phần tro còn lại ấy có thể sử dụng gió từ miệng thổi bay đi, chỉ chừng ấy vị Sa-môn này được gọi là có điều ác đã được rũ bỏ. Từ còn lại cần phân tích tương tự theo cách thức trước.

*Aparo evaṃ katheti:- citteneva mahācāṭiṃ ṭhapetvā matthum yojetvā citteneva attano dvattiṃsākāraṃ uppāṭetvā tattha pakkhipitvā matthum otāretvā manthitabbaṃ.*

*Mathiyamānaṃ vilīyati, vilīne upari pheṇo uggacchati. So pheṇo paribhuñjitabbo. Ettāvātā vo amataṃ paribhuttaṃ nāma bhavissati. Ito paraṃ "atha te bhikkhū"tiādi sabbamaṃ purimanayeneva vitthāretabbaṃ.*

Các thầy khác lại nói như vậy: – lấy tâm đó đặt lên cái nồi lớn rồi trộn với bơ lỏng, lấy tâm ấy mở ba mươi hai thể của bản thân đặt vào trong cái nồi lớn ấy, đổ bơ lỏng vào rồi khuấy đều, ba mươi hai thể bị khuấy sẽ tan chảy, khi tan chảy những bong bóng sẽ nổi lên phía trên. Bong bóng đó có thể thọ dụng được. Chỉ chừng ấy lời trạng thái bất tử sẽ được gọi là thứ mà các ngài đã thọ dụng. Kể từ đây trở đi tất cả các từ có từ: “khi ấy vị Tỳ khuru đó” có thể phân tích tương tự theo phương thức trước.

44. *Idāni yo evaṃ vivādo uppajjeyya, tassa mūlaṃ dassento chayimānītiādimāha. Tattha agāravoti gāravavirahito. Appatissoti appatissayo anīcavutti. Ettha pana yo bhikkhu satthari dharamāne tīsu kālesu upaṭṭhānaṃ na yāti, satthari anupāhane caṅkamante saupāhano caṅkamati, nīce caṅkame caṅkamante ucce caṅkame caṅkamati, heṭṭhā vasante upari vasati, satthu dassanaṭṭhāne ubho aṃse pārupati, chattaṃ dhāreti, upāhanaṃ dhāreti, nhānatitthe uccāraṃ vā passāvaṃ vā karoti, parinibbute vā pana cetiyaṃ vanditumaṃ na gacchati, cetiyassa paññāyanaṭṭhāne satthu dassanaṭṭhāne vuttaṃ sabbamaṃ karoti, aññehi ca bhikkhūhi "kasmā evaṃ karosi, na idaṃ vaṭṭati, sammāsambuddhassa nāma lajjitumaṃ vaṭṭati"ti vutte "tuṅhī hohi"<sup>60</sup>, kim buddho buddhoti vadasī"ti bhaṇati, ayaṃ satthari agāravo nāma.*

44. Bây giờ đề thuyết giảng căn bản của sự tranh luận có thể sanh khởi như thế mới thuyết lời như sau: “có sáu (căn bản của sự tranh luận)”. Ở nơi ấy, **không có sự tôn kính**: loại bỏ sự kính trọng. **Không tôn trọng**: không cư xử khiêm cung. Hơn nữa, trong trường hợp này (nên hiểu như sau) vị Tỳ khuru nào khi bậc Đạo sư vẫn còn tại thế không đi đến phụng dưỡng trong ba thời, (vị ấy) đi kinh hành có mang dép trong khi bậc Đạo sư đi kinh hành không mang dép, đi kinh hành ở đường kinh hành cao hơn trong khi ngài đi kinh hành ở đường kinh hành thấp, tại địa điểm nhìn thấy bậc Đạo sư trùm cả hai vai, che dù, mang dép, đại tiện tiểu tiện ở nơi bãi tắm, hoặc là khi bậc Đạo sư đã tịch diệt Nibbāna không đi đánh lễ Bảo tháp, thực hành mọi phận sự như đã nói ở tại Bảo tháp hiện hữu và ở nơi nhìn thấy bậc Đạo sư. Và khi chư Tỳ khuru khác nói rằng: “tại sao ngài lại làm như vậy, việc làm này không thích hợp, đáng xấu hổ đối với bậc Chánh đẳng Chánh giác phù hợp,” quay lại nói rằng “ngài hãy im lặng đi, ngài nói gì vậy, đức Phật như vậy”, đây gọi là **không tôn kính đối với bậc Đạo sư**.

*Yo pana dhammassavane saṅghuṭṭhe sakkaccaṃ na gacchati, sakkaccaṃ dhammaṃ na suṇāti, niddāyati vā sallapento vā nisīdati, sakkaccaṃ na gaṇhāti na*

<sup>60</sup> Ka. - hoti

*dhāreti, "kiṃ dhamme agāraṃ karosī"ti vutte "tuṇhī hohi, dhammo dhammoti vadasi"<sup>61</sup>, kiṃ dhammo nāmā"ti vadati, ayaṃ dhamme agāraṃ nāma.*

Còn vị Tỳ khuru nào khi được thông báo việc nghe Pháp không đi với sự cung kính, không nghe Pháp với sự cung kính, ngủ hoặc ngồi nói chuyện, không học, không dạy với sự cung kính. Khi nói rằng: “tại sao ngài không thực hành sự cung kính đối với Giáo pháp,” đã nói rằng: “ngài hãy im lặng đi, ngài nói Pháp, Pháp, cái gì gọi là Pháp?”, đây gọi là **không tôn kính đối với Giáo pháp**.

*Yo pana therena bhikkhunā anajjhīṭṭho dhammaṃ deseti, nisīdati pañhaṃ katheti, vuddhe bhikkhū ghaṭṭento gacchati, tiṭṭhati nisīdati, dussapallatthikaṃ vā hatthapallatthikaṃ vā karoti, saṃghamajjhe ubho aṃse pārupati, chattupāhanam dhāreti, "bhikkhusaṃghassa lajjitum vaṭṭatī"ti vuttepi "tuṇhī hohi, saṅgho saṅghoti vadasi, kiṃ saṅgho, migasaṅgho ajasaṅghotiādīni vadati, ayaṃ saṃghe agāraṃ nāma. Ekabhikkhusmimpi hi agāraṃ kate saṃghe katoyeva hoti. Tisso sikkhā pana aparipūrayamānova sikkhāya na paripūrakārī nāma"<sup>62</sup>.*

Còn vị Tỳ khuru nào mà Tỳ khuru trưởng lão chưa yêu cầu thuyết Pháp, ngồi xuống nói vắn đề, đi-đứng-ngồi chen lấn các vị Tỳ khuru lớn tuổi, lấy vải quấn chặt đầu gối hoặc dùng tay siết chặt đầu gối, che kín cả hai vai ở giữa Tăng Chúng, che dù (và) mang dép. Khi chư Tỳ khuru nói rằng: “Thật đáng xấu hổ đối với Tăng Chúng” đã nói rằng: “ngài hãy im lặng đi, ngài nói rằng: Tăng Chúng, Tăng Chúng, vậy thế nào gọi là Tăng Chúng, bày nai-migasaṅgho bày dê-ajasaṅgho v.v, đây gọi là **không tôn kính đối với Tăng Chúng**. Cũng bởi khi thực hiện sự không cung kính dù chỉ một vị Tỳ khuru thì cũng được xem là thực hiện sự không cung kính trong Tăng Chúng. Hơn nữa, khi không thực hành Tam học không viên mãn thì gọi là **không tôn kính đối với các học giới**.

*Ajjhattaṃ vāti attani vā attano parisāya vā. Bahiddhā vāti parasmim vā parassa parisāya vā.*

**Hoặc ở bên trong:** trong tự thân hoặc ở hội chúng của mình. **Hoặc ở bên ngoài:** ở người khác hoặc trong hội chúng của người khác.

46. *Idāni ayaṃ cha ṭhānāni nissāya uppannavivādo vaḍḍhento yāni adhikaraṇāni pāpuṇāti, tāni dassetuṃ cattārimānīti-ādimāha. Tattha vūpasamanatthāya pavattamānehi samathehi adhikātabbānīti adhikaraṇāni. Vivādova adhikaraṇaṃ vivādādhikaraṇaṃ. Itaresupi eseva nayo.*

46. Bây giờ, sự tranh cãi sanh khởi do y cứ vào 6 vị trí này, trong lúc làm tăng trưởng bản thân đạt đến sự tranh tụng nào sẽ thuyết giảng sự tranh tụng đó mới nói rằng:

<sup>61</sup> Sī. Syā. - Viravasi

<sup>62</sup> Sī. Syā. Kā. - sikkhāya na agāraṃ nāma

“**có bốn (sự tranh tụng)**”. Ở đây gọi là **sự tranh tụng** bởi cần phải dàn xếp sự tranh tụng đang diễn ra nhằm mục đích đưa đến sự yên lặng. Sự tranh cãi và với sự tranh tụng được gọi là **sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi**. Ngay cả những sự tranh tụng ngoài ra cũng có phương thức này.

*Idāni imānīpi cattāri adhikaraṇāni patvā upari vaddhento sopi vivādo yehi samathehi vūpasammāti, tesam dassanattam satta kho panimetiādīmāha. Tattha adhikaraṇāni samenti vūpasamentīti adhikaraṇasamathā. Uppannuppannānanti uppannānaṃ uppannānaṃ. Adhikaraṇānanti etesaṃ vivādādhikaraṇādīnaṃ catunnaṃ. Samathāya vūpasamāyāti samanattañceva vūpasamanattañca. Sammukhāvinayo dātabbo -pe- tiṇavatthārakoti ime satta samathā dātabbā.*

Bây giờ, sự tranh cãi ấy khi trở thành bốn sự tranh tụng này tăng trưởng vượt trội hơn được giải quyết bởi những dàn xếp nào, thuyết giảng những dàn xếp đó mới nói rằng: “**Có bảy Pháp dàn xếp tranh tụng v.v.**” Ở đây, **sự dàn xếp tranh tụng** bởi sự tranh tụng được dàn xếp, được giải quyết. **Đã sanh khởi (hoặc) chưa sanh khởi:** (bao gồm) đã sanh khởi rồi sanh khởi lại. **Sự tranh tụng:** Bốn sự tranh tụng gồm có sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi v.v. **Nhằm đưa đến sự dàn xếp, nhằm đưa đến sự giải quyết:** Nhằm đưa đến sự dàn xếp và để đưa đến sự giải quyết. Nên giải thích bảy cách dàn xếp tranh tụng này là **nên ban cho hành xử luật về sự hiện diện -nt- cách dùng cỏ che lấp**.

*Tatrāyaṃ vinicchayakathā:- adhikaraṇesu tāva dhammoti vā adhammoti vāti aṭṭhārasahi vatthūhi vivadantānaṃ bhikkhūnaṃ yo vivādo, idaṃ vivādādhikaraṇaṃ nāma. Sīlavipattiyā vā ācāradiṭṭhiājīvavipattiyā vā anuvadantānaṃ yo anuvādo upavadanā ceva codanā ca, idaṃ anuvādādhikaraṇaṃ nāma. Mātikāyaṃ āgatā pañca vibhaṅge dveti satta āpattikkhandhā āpattādhikaraṇaṃ nāma. Yaṃ saṃghassa apalokanādīnaṃ catunnaṃ kammānaṃ karaṇaṃ, idaṃ kiccādhikaraṇaṃ nāma.*

Cách dàn xếp tranh tụng ấy có sự thảo luận phân tích thế này: – Nên biết phân tích trong sự tranh tụng trước, sự tranh cãi nào của chư Tỷ khuru đang tranh cãi với nhau thông qua mười tám phạm sự (chẳng hạn như) đây là Pháp hoặc đây không phải là Pháp, đây gọi là **sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi**. Sự cáo tội là sự khiển trách và rầy la của chư Tỷ khuru cáo buộc với sự hư hỏng về giới, hoặc sự hư hỏng về hạnh kiểm, hoặc sự hư hỏng về quan điểm, hoặc sự hư hỏng về nuôi mạng, đây gọi là **sự tranh tụng liên quan đến khiển trách**. Bảy nhóm tội là đã đến trong 5 nhóm Mẫu đề (và) 2 nhóm trong Phân tích được là gọi là **sự tranh tụng liên quan đến tội**. Việc thực hành bốn hành sự của hội chúng như hành sự với lời công bố v.v, đây gọi là **sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ**.

*Tattha vivādādhikaraṇaṃ dvīhi samathehi sammāti sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca. Sammukhāvinayeneva sammamānaṃ yasmiṃ vihāre uppannaṃ, tasmīmyeva vā, aññattha vūpasametum gacchantānaṃ antarāmagge vā, yattha gantvā*



*saṅghassa niyyātitaṃ, tattha saṅghena vā gaṇena vā vūpasametum asakkonte tattheva ubbāhikāya sammatapuggalehi vā vinicchitaṃ sammati. Evaṃ sammamāne pana tasmim yā saṅghasammukhatā, dhammasammukhatā, vinayasammukhatā, puggalasammukhatā, ayam sammukhāvinayo nāma.*

Trong bốn sự tranh tụng đó thì **sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi** được làm lắng dịu với hai cách dàn xếp: nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và bằng cách thuận theo số đông. Sự tranh tụng được lắng dịu bằng sự hành xử Luật với sự hiện diện khởi lên ở trong tịnh xá nào bàn giao lại cho hội chúng ở tịnh xá ấy, hoặc đi chỗ nào thì bàn giao lại cho hội chúng đó, hoặc ở giữa đường đối với hội chúng Tỳ khuru đi nhằm mục đích giải quyết (sự tranh tụng) ở nơi khác, với hội chúng hoặc với nhóm ở nơi ấy không thể giải quyết, được chấp thuận theo sự ủy nhiệm hoặc tất cả mọi người phân xử êm dịu ở tại nơi đó. Sự hiện diện của Hội Chúng, sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật, sự hiện diện của nhân sự trong sự tranh tụng được giải quyết bằng biểu hiện như vậy, đây gọi là **hành xử Luật với sự hiện diện**.

*Tattha ca kārakasaṅghassa sāmaggivasena sammukhībhāvo saṅghasammukhatā. Sametabbassa vatthuno bhūtatā dhammasammukhatā. Yathā taṃ sametabbaṃ tattheva, samanāṃ vinayasammukhatā. Yo ca vivadati, yena ca vivadati, tesāṃ ubhinnaṃ attapaccatthikānaṃ sammukhībhāvo puggalasammukhatā. Ubbāhikāya vūpasamane panettha saṅghasammukhatā parihāyati. Evaṃ tāva sammukhāvinayeneva sammati.*

Và trong những sự hiện diện đó thì Tăng chúng người thực hành có hiện diện do sức mạnh của sự hợp nhất gọi là sự hiện diện của Hội Chúng. Tính chất sự việc nên được giải quyết được gọi là sự hiện diện của Pháp. Sự giải quyết theo phương pháp mà sự tranh tụng cần được giải quyết gọi là sự hiện diện của Luật. Vị tranh cãi, vị tranh cãi với vị ấy, cả hai phe tranh cãi đối nghịch với nhau đều hiện hữu, đây gọi là sự hiện diện của nhân sự. Nhưng ở đây với lời giải quyết tranh tụng theo sự ủy nhiệm, sự hiện diện của Hội Chúng ở nơi này nên bàn giao lại sự tranh tụng ấy bị suy giảm. Trước hết, sự tranh tụng được lắng dịu nhờ vào hành xử Luật với sự hiện diện như vậy.

*Sace panevampi na sammati, atha naṃ ubbāhikāya sammatā bhikkhū "na mayāṃ sakkoma vūpasametun"ti saṅghasseva niyyātentī. Tato saṅgho pañcaṅgasamannāgataṃ bhikkhūṃ salākagāhakaṃ sammannitvā tena guḷhaka-vivataka-sakaṇṇajappakesu tīsu salākagāhesu aññataravasena salākaṃ gāhetvā sannipatitaparīsāya dhammavādīnaṃ yebhuyyatāya yathā te dhammavādīno vadanti, evaṃ vūpasantaṃ adhikaraṇaṃ sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca vūpasantaṃ hoti. Tattha sammukhāvinayo vuttanayova. Yaṃ pana yebhuyyasikāya kammaṣa karaṇaṃ, ayam yebhuyyasikā nāma. Evaṃ vivādādhikaraṇaṃ dvīhi samathehi sammati.*

Nếu như thế sự tranh tụng không lắng dịu, khi ấy vị Tỷ khuru được chỉ định làm vị đại biểu nên bàn giao sự tranh tụng ấy đến chính Hội Chúng: “Chúng tôi không thể giải quyết.” Từ đó, Hội Chúng chỉ định vị Tỷ khuru, vị liên kết với năm yếu tố trở thành người phân phát thẻ. Vị Tỷ khuru sau khi được chỉ định phân phát thẻ do tác động của bất kỳ việc phân phát nào trong số ba cách phân phát thẻ chẳng hạn như (cách phân phát thẻ) theo lối kín đáo, (cách phân phát thẻ) theo lối công khai, và (cách phân phát thẻ) với sự nói nhỏ vào tai. Do vị nói đúng Pháp trong Hội Chúng đến tụ họp nhiều hơn, người nói đúng Pháp sẽ nói theo cách nào thì sự tranh tụng được giải quyết theo cách đó, trở thành sự giải quyết nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và bằng cách thuận theo số đông. Trong trường hợp ấy thì hành xử Luật với sự hiện diện như đã được trình bày. Hơn nữa, sự thực hiện hành sự nào thuận theo số đông thì đây được gọi là cách hành sự thuận theo số đông. Sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi được lắng dịu với 2 sự dàn xếp như vậy.

*Anuvādādhikaraṇaṃ catūhi samatthehi sammati sammukhāvinayena ca sativinayena ca amulhavinayena ca tassapāpiyasikāya ca. Sammukhāvinayeneva sammamānaṃ yo ca anuvadati, yañca anuvadati, tesam vacanaṃ sutvā sace kāci āpatti natthi, ubho khamāpetvā, sace atthi, ayaṃ nāmettha āpattīti evaṃ vinicchitaṃ vūpasammati. Tattha sammukhāvinayalakkhaṇaṃ vuttanayameva.*

**Sự tranh tụng liên quan đến khiển trách** được lắng dịu với 4 sự dàn xếp: bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện, bằng cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ, bằng cách hành xử Luật khi không điên cuồng, và theo tội của vị ấy. Khi được lắng dịu nhờ vào cách hành xử với sự hiện diện, vị tinh thông Luật tạng lắng nghe lời nói của vị bị cáo buộc và ghi nhớ rồi phân tích như vậy: Nếu lỗi làm gì không có, cho cả hai bên xin lỗi, nếu có, trong vấn đề này thì phạm tội này thì (sự tranh tụng) được giải quyết. Trong sự dàn xếp tranh luận đó trạng thái của cách hành xử Luật với sự hiện diện có cách thức như đã nói.

*Yadā pana khīṇāsavassa bhikkhuno amūlikāya sīlavipattiyā anuddhamsitassa sativinayaṃ yācamānassa saṃgho ñatticatutthena kammaṇa sativinayaṃ deti, tadā sammukhāvinayena ca sativinayena ca vūpasantaṃ hoti. Dinne pana sativinaye puna tasmim puggale kassaci anuvādo na ruhati.*

Hơn nữa, vào lúc nào vị Tỷ khuru là bậc Lậu Tận bị tiêu diệt bởi sự hư hỏng về giới không có nguyên cớ, Hội Chúng ban cho cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ tư, vào lúc ấy sự tranh tụng được giải quyết nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ. Hơn nữa, khi ban cho cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ, sự khiển trách không mang lại kết quả cho bất cứ ai ở những người đó nữa.

*Yadā ummattako bhikkhu ummādasena kate assāmaṇake ajjhācāre "saratāyasmā evarūpiṃ āpattin"ti bhikkhūhi vuccamāno "ummattakena me āvuso etaṃ*

*katam, nāhantaṃ sarāmī"ti bhaṇantopi bhikkhūhi codiyamānova puna acodanattāya amuḥhavinayaṃ yācati, saṃgho cassa ñatticatutthena kammaṃ amuḥhavinayaṃ deti, tadā sammukhāvinayena ca amuḥhavinayena ca vūpasantaṃ hoti. Dinne pana amuḥhavinaye puna tasmim puggale kassaci tappaccayā anuvādo na ruhati.*

Vào lúc nào vị Tỳ khuru bị điên khi thực hành tăng thượng hạnh đó không phải của Sa-môn do tác động của sự điên loạn, được chư Tỳ khuru nói rằng: “Này tôn giả có nhớ là đã phạm tội như thế này” - dù nói rằng: “Này hiền giả, tôi đã bị điên đã thực hiện hành sự đó, tôi không nhớ được điều ấy.” (mặc dầu vậy) các vị vẫn khiển trách (vị ấy) thỉnh cầu bằng hành xử Luật khi không điên cuồng nhằm mục đích không bị khiển trách nữa, dẫn cho Hội Chúng ban cho hành xử Luật khi không điên cuồng đến vị ấy bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ tư, vào lúc đó sự tranh tụng được giải quyết bằng nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và cách hành xử Luật khi không điên cuồng. Tuy nhiên, khi ban cho cách hành xử Luật khi không điên cuồng ấy, nhưng bởi vì sự điên cuồng làm nhân thì sự khiển trách không mang lại kết quả cho bất cứ ai ở những người đó nữa.

*Yadā pana pārājikena pārājikasāmantena vā codiyamānassa aññenāññaṃ paṭicarato pāpussannatāya pāpiyassa puggalassa "sacāyaṃ acchinnamūlo bhavissati, sammā vattitvā osāraṇaṃ labhissati, sace chinnamūlo, ayamevassa nāsanā bhavissatī"ti maññaṃāno saṃgho ñatticatutthena kammaṃ tassapāpiyasikaṃ karoti, tadā sammukhāvinayena ceva tassapāpiyasikāya ca vūpasantaṃ hoti. Evaṃ anuvādādhikaraṇaṃ catūhi samathehi sammati.*

Hơn nữa, vào thời gian nào khi một người bị khiển trách về tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika*, tránh né vấn đề, là người ác bởi là người có quá nhiều điều ác, Hội Chúng trong khi nghĩ rằng: “Nếu như vị này sẽ không trở thành người đứt gốc (không còn là Tỳ khuru) hành vi chân chánh, sẽ được gọi vào Hội Chúng, nếu như bị đứt gốc, sẽ bị trục xuất đối với chính vị này” (như vậy) thực hiện hành xử theo tội của vị ấy bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ tư, vào thời gian đó sự tranh tụng được giải quyết bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện và cách hành xử theo tội của vị ấy. Sự tranh tụng liên quan đến khiển trách được lắng dịu bởi bốn cách dàn xếp như vậy.

*Āpattādhikaraṇaṃ tīhi samathehi sammati sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca tiṇavatthārakena ca. Tassa sammukhāvinayeneva vūpasamo natthi. Yadā pana ekassa vā bhikkhuno santike saṃghagaṇamajjesu vā bhikkhu lahukaṃ āpattim deseti, tadā āpattādhikaraṇaṃ sammukhāvinayena paṭiññātakaraṇena ca vūpasammati. Tattha sammukhāvinayo tāva yo ca deseti, yassa ca deseti, tesam sammukhatā. Sesam vuttanayameva, puggalassa ca gaṇassa ca desanākāle saṃghasammukhatā parihāyati. Yampanettha<sup>63</sup> "ahaṃ bhante*

<sup>63</sup> Sī. Ma. - yā panettha

*itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno"ti ca, "āma passāmī"ti ca paṭiññātāya "āyatim samvareyyāsī"ti karaṇaṃ, taṃ paṭiññātakaraṇaṃ nāma. Saṅghādisese parivāsādiyācanā paṭiññā parivāsādīnaṃ dānaṃ paṭiññātakaraṇaṃ nāma.*

**Sự tranh tụng liên quan đến tội** được lắng dịu bởi ba cách dàn xếp: bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện, bằng việc phán xử theo tội đã được thừa nhận, và bằng cách dùng cỏ che lấp. Sự tranh tụng liên quan đến tội đó không được giải quyết bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện mà thôi. Hơn nữa, vào lúc nào vị Tỳ khuru khai báo tội nhẹ trong trú xứ một vị Tỳ khuru hoặc ở giữa Hội Chúng, vào lúc đó thì sự tranh tụng liên quan đến tội được giải quyết bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện và bằng việc phán xử theo tội đã được thừa nhận. Trong hai cách dàn xếp đó nói theo cách hành xử Luật với sự hiện diện trước thì sự hiện diện của vị khai báo tội và vị chứng minh vị ấy khai báo tội gọi là sự hiện diện của nhân sự. Còn lại có cách thức như đã trình bày, vào lúc khai báo cùng cá nhân hoặc cùng nhóm thì sự hiện diện của Hội Chúng bị mất đi. Hơn nữa ở đây việc thực hiện (khai báo tội): “Ngài hãy thu thúc trong tương lai” theo việc thừa nhận rằng: “Thưa ngài, tôi đã phạm tội tên như vậy” và “Thưa ngài, có, tôi nhận thấy”, đó gọi là việc phán xử theo tội đã được thừa nhận. Việc xin hình phạt biệt trú v.v, trong tội *saṃghādisesa* và việc ban hình phạt biệt trú v.v, theo việc thừa nhận gọi là việc phán xử theo tội đã được thừa nhận.

*Dvepakkhajātā pana bhaṇḍanakārakā bhikkhū bahum assāmaṇakaṃ ajjhācāraṃ caritvā puna lajjidhamme uppanne "sace mayaṃ imāhi āpattihi aññamaññaṃ kāressāma, siyāpi taṃ adhikaraṇaṃ kakkhalatāya samvatteyyā"ti aññamaññaṃ āpattiyā kārāpane dosaṃ disvā yadā tiṇavatthāarakakammaṃ karonti, tadā āpattādhikaraṇaṃ sammukhāvinayena ca tiṇavatthāarakena ca sammati. Tatra hi yattakā hatthapāsūpagatā "na me taṃ khamatī"ti evaṃ diṭṭhāvikkammaṃ akatvā "dukkaṭaṃ kammaṃ puna kātabbaṃ kamman"ti na ukkoṭenti, niddampi okkantā honti, sabbesampi ṭhapetvā thullavajjaṅca ghipaṭisaṃyuttaṅca sabbāpattiyo vuṭṭhahanti, evaṃ āpattādhikaraṇaṃ tīhi samathehi sammati. **Kiccādhikaraṇaṃ** ekena samathena sammati sammukhāvinayeneva.*

Còn vị Tỳ khuru gây nên các sự xung đột với nhau tạo thành hai phe có nhiều cư xử vượt quá tăng thượng hạnh không xứng pháp Sa-môn, Pháp hỏ thẹn đã khởi lên, thấy được lỗi lầm của việc xử lý lẫn nhau bằng các tội như sau: “Nếu chúng ta xử lý lẫn nhau bằng các tội này, thỉnh thoảng sự tranh tụng ấy cũng có thể đưa đến sự quá khích” rồi thực hiện hành xử bằng cách dùng cỏ che lấp vào lúc nào, vào lúc ấy sự tranh tụng liên quan đến tội được lắng dịu bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện và bằng cách dùng cỏ che lấp. Bởi vì trong vấn đề hành xử bằng cách dùng cỏ che lấp ấy vị Tỳ khuru ở trong chiều dài một hất tay có khoảng cách nhiều bao nhiêu? không thực hiện quan điểm khác về hành sự “hành sự đó không làm tôi hài lòng” không khơi lại: “hành sự đã làm không tốt, hành sự cần phải làm lại”, là người che giấu, tất cả vi phạm của các Tỳ khuru

ngoại trừ tội nghiêm trọng-*thullavajja* và vi phạm liên quan đến người cư sĩ được loại bỏ, sự tranh tụng liên quan đến tội được lắng dịu bởi 3 cách dàn xếp như vậy. **Sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ** được lắng dịu chỉ với một cách dàn xếp: chỉ bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện.

*Imāni cattāri adhikaraṇāni yathānurūpaṃ imehi sattahi samathehi sammanti. Tena vuttaṃ “uppannuppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo ... pe ... tiṇavatthārako”ti. Ayamettha vinicchayanayo, vitthāro pana samathakkhandhake (cūlava. 185) āgatoyeva. Vinicchayopissa samantapāsādikāya vutto.*

Bốn sự tranh tụng này được lắng dịu với bảy cách dàn xếp một cách phù hợp. Bởi thế mới nói rằng: “Nên ban cho bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện -nt- cách dùng cỏ che lấp nhằm đưa đến sự dàn xếp, nhằm đưa đến sự giải quyết những tranh tụng đã sanh khởi hoặc chưa sanh khởi”. Có cách thức phân tích trong vấn đề sự tranh tụng được dàn xếp chỉ bấy nhiêu. Còn giảng giải chi tiết đã được đề cập trong chương dàn xếp (*cūlava. 185*). Kể cả việc phân tích sự tranh tụng ấy cũng đã được đề cập trong *Samantapāsādikāya*.

47. *Yo panāyaṃ imasmiṃ sutte “idhānanda, bhikkhū vivadantī”tiādiko vitthāro vutto, so etena nayena saṅkhepatova vuttoti veditabbo. Tatha dhammotiādīsū suttantapariyāyena tāva dasa kusalakammaṃpathā dhammo, akusalakammaṃpathā adhammo. Tathā “cattāro satipaṭṭhānā”ti heṭṭhā āgatā sattatimsa bodhipakkhiyadhammā, tayo satipaṭṭhānā tayo sammappadhānā tayo iddhipādā cha indriyāni cha balāni aṭṭha bojjhaṅgā navaṅgiko maggo cāti, cattāro upādānā pañca nīvaraṇānītiādayo saṅkiliṭṭhadhammā cāti ayaṃ adhammo.*

47. Trong bài Kinh này sự giảng giải được bắt đầu như sau: “Này Ānanda, các Tỳ khuru trong Pháp và Luật này tranh cãi với nhau...” đã được nói rồi, nên hiểu theo phương thức ấy hoàn toàn vắn tắt. Ở đây, **Pháp** v.v, trong Pāḷi ấy với phương thức của Kinh tạng trước. Thập thiện nghiệp đạo gọi là Pháp, thập bất thiện nghiệp đạo gọi là **Phi pháp**. Ba mươi bảy Pháp dự phần giác ngộ đã được đề cập ở phần sau: “bốn sự thiết lập niệm” cũng được gọi là Pháp tương tự. Thức tính Pháp này là ba sự thiết lập niệm, ba chánh cần, ba nền tảng của thần thông, sáu quyền, sáu lực, tám giác chi, và Đạo có 9 chi phần, và các Pháp phiền não chẳng hạn như bốn sự chấp thủ, 5 pháp ngăn che v.v, gọi là Phi pháp.

*Tatha yaṃkiñci ekaṃ adhammakotṭhāsaṃ gahetvā “imaṃ adhammaṃ dhammoti karissāma, evaṃ amhākaṃ ācariyakulaṃ niyyānikaṃ bhavissati, mayaṅca loke pākaṭā bhavissāmā”ti taṃ adhammaṃ “dhammo ayan”ti kathentā dhammoti vivadanti. Tattheva dhammakotṭhāsesu ekaṃ gahetvā “adhammo ayan”ti kathentā adhammoti vivadanti.*

Pháp và Phi pháp đó vị Tỳ khuru đã giữ lấy một phần ở bất cứ phần nào rồi hội ý rằng: “Chúng ta sẽ thực hành Phi pháp này (nói rằng) là Pháp, gia đình thầy của chúng ta sẽ trở thành gia đình dẫn dắt (thoát khỏi mọi khổ đau) và chúng ta sẽ trở thành người xuất hiện ở trong thế gian này như vậy” rồi nói Phi pháp đó: “đây là Pháp” sẽ tranh cãi rằng: “Pháp”. Nắm lấy một phần của Pháp trong số phần của tất cả Pháp tương tự y như vậy rồi nói rằng: “đây là Phi pháp” sẽ tranh cãi với nhau rằng: “Phi pháp”.

*Vinayapariyāyena pana bhūtena vatthunā codetvā sāretvā yathāpaṭiñṇāya kātābbakammaṃ dhammo nāma, abhūtena pana vatthunā acodetvā asāretvā apaṭiñṇāya kātābbakammaṃ adhammo nāma. Tesupi adhammaṃ “dhammo ayan”ti kathentā dhammoti vivadanti, “adhammo ayan”ti kathentā adhammoti vivadanti.*

Nhưng khi nói với cách thức của Tạng Luật nên thực hiện hành sự sau khi quở trách, sau khi nhắc nhở với sự việc như thật rồi thực hành theo sự thừa nhận gọi là **Pháp**. Hơn nữa, nên thực hiện hành sự sau khi quở trách, sau khi nhắc nhở với sự việc không như thật rồi thực hành theo sự thừa nhận gọi là **Phi pháp**. Kể cả trong Pháp và Phi pháp đó trong khi nói Phi pháp (cho rằng) “đây là Pháp” gọi là tranh cãi vấn đề Pháp, trong khi nói Pháp (cho rằng) “đây là Phi pháp” gọi là tranh cãi vấn đề Phi pháp.

*Suttantapariyāyena pana rāgavinayo dosavinayo mohavinayo saṃvaro pahānaṃ paṭisaṅkhāti ayaṃ vinayo nāma, rāgādīnaṃ avinayo asaṃvaro appahānaṃ appaṭisaṅkhāti ayaṃ avinayo nāma. Vinayapariyāyena vatthusampatti ṇattisampatti anusāvanasampatti sīmasampatti parisasampattīti ayaṃ vinayo nāma, vatthuvipatti ... pe ... parisavipattīti ayaṃ avinayo nāma. Tesupi yaṃkiñci avinayaṃ “vinayo ayan”ti kathentā vinayoti vivadanti, vinayaṃ avinayoti kathentā avinayoti vivadanti.*

Nhưng khi nói với cách thức của Tạng Kinh thực tính này là xua đi ái luyến, xua đi sân hận, xua đi si mê, việc thu thúc, sự dứt bỏ, việc quán chiếu gọi là **xua đi-vinayo**; việc không xua tan ái luyến v.v, không thu thúc, không dứt trừ, không quán chiếu gọi là **không xua đi-avinayo**. Nói theo cách thức của Tạng Luật thực tính này là **vatthusampatti, ṇattisampatti, anusāvanasampatti, sīmasampatti, parisasampatti** gọi là **Luật-vinayo**; **vatthuvipatti ... nt ... parisavipatti** đây gọi là **Phi Luật-avinayo**. Thậm chí trong Luật và Phi Luật ấy, trong khi nói bất kỳ Luật nào rằng: “đây là Luật” gọi là tranh cãi về vấn đề Luật, trong khi nói rằng Phi Luật gọi là tranh cãi về vấn đề không phải Luật.

*Dhammanetti samanumajjitabbāti dhammarajju anumajjitabbā ñāṇena ghaṃsitabbā upaparikkhitabbā. Sā panesā dhammanetti “iti kho Vaccha ime dasa dhammā akusalā dasa dhammā kusalā”ti evaṃ Mahāvacchagottasutte (ma. ni. 2.194) āgatāti vuttā. Sā eva vā hotu, yo vā idha dhammoti ca vinayo ca vutto. Yathā tattha sametīti yathā tāya dhammanettiyā sameti, “dhammo dhammova hoti, adhammo adhammova, vinayo vinayova hoti, avinayo avinayova”. Tathā tanti evaṃ taṃ adhikaraṇaṃ vūpasametabbā. Ekaccānaṃ adhikaraṇānanti idha*

*vivādādhikaraṇameva dassitaṃ, sammukhāvinayo pana na kismiñci adhikaraṇe na labbhati.*

**Lối dẫn vào Chánh Pháp cần phải được quán xét:** sợi dây là Pháp cần được xem xét, cần được chà xát, cần được quan sát bằng trí, cũng thể loại Pháp này đây đã được đề cập trong Kinh *Mahāvaccagotta* (ma. ni. 2.194) như vậy “Này Vaccha, như vậy, mười Pháp này gọi là bất thiện, mười Pháp này là thiện”. Thể loại Pháp như đã thuyết trong Kinh này hoặc là Pháp và Luật được thuyết ở chỗ này cũng được. **Ở đây làm thế nào để đặt vào:** được đặt vào khuôn khổ của Pháp đó bằng cách nào, “Pháp là Pháp, Phi Pháp là Phi Pháp, Luật là Luật, Phi Luật là Phi Luật”. **Tathā taṃ:** sự tranh tụng đó nên giải quyết bằng cách đó. **Một số tranh tụng:** ở đây thuyết giảng riêng biệt sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi mà thôi, còn hành xử Luật về sự hiện diện không thể không có được trong bất cứ sự tranh tụng gì.

*48. Taṃ panetaṃ yasmā dvīhi samathehi sammati sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca, tasmā heṭṭhā mātikāya ṭhapitānukkamena idāni sativinayassa vāre pattepi taṃ avatvā vivādādhikaraṇayeveva tāva dutiyasamathaṃ dassento kathañcānanda, yebhuyyasikāti-ādimāha. Tattha bahutarāti antamaso dvīhi tīhipi atirekatarā. Sesamettha heṭṭhā vuttanayeneva veditabbaṃ.*

48. Ở đây, sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi này đây do được lắng dịu bởi 2 cách dàn xếp: nhờ vào cách hành xử luật về sự hiện diện và bằng cách thuận theo số đông, do đó, bây giờ dù đến phần hành xử Luật bằng sự ghi nhớ theo tuần tự chủ đề được sắp đặt trong phần sau đức Thế Tôn cũng không thuyết đến hành xử Luật bằng sự ghi nhớ đó, khi nói đến cách dàn xếp thứ hai của sự tranh tụng liên đến tranh cãi đó trước mới thuyết rằng: “**Này Ānanda, thuận theo số đông như thế nào?**” Trong Phất ngôn đó ‘**có nhiều hơn**’ ít nhất phải hơn 2, 3 (vị) dàn xếp. Từ còn lại ở chỗ này nên hiểu theo cách thức đã được trình bày ở phần sau.

*49. Idāni heṭṭhā avitthāritam sativinayam ādim katvā vitthāritāvasesasamathe paṭipāṭiyā vitthāretum kathañcānanda, sativinayoti-ādimāha. Tattha pārājikasāmanta vāti dve sāmantaṇi khandhasāmantaṇca āpattisāmantaṇca. Tattha pārājikapattikkhandho saṅghādisesāpattikkhandho thullaccaya-pācittiya-pāṭidesanīya-dukkata-dubbhāsītāpattikkhandhoti evaṃ purimassa pacchimakhandham khandhasāmantaṃ nāma hoti. Paṭhamapārājikkassa pana pubbabhāge dukkaṭam, sesānaṃ thullaccayanti idaṃ āpattisāmantaṃ nāma. Tattha khandhasāmanta pārājikasāmantaṃ garukāpatti nāma hoti. Saratāyasmāti saratu āyasmā. Ekaccānaṃ adhikaraṇānanti idha anuvādādhikaraṇameva dassitaṃ.*

49. Bây giờ, để thuyết các sự dàn xếp còn lại từ những sự dàn xếp chi tiết cho được chi tiết theo tuần tự bắt đầu từ cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ đã nói rằng: “**Này Ānanda, hành xử Luật bằng sự ghi nhớ như thế nào?**” Trong những từ đó thì gần với tội *pārājika* có 2 là gần kẻ nhóm tội và gần kẻ phạm tội. Ở đó, gần kẻ phần sau

của nhóm tội phần trước như vậy: Nhóm tội *pārājika*, nhóm tội *saṅghādisesa*, nhóm tội *thullaccaya*, nhóm tội *pācittiya*, nhóm tội *pāṭidesanīya*, nhóm tội *dukkata*, nhóm tội *dubbhāsita*, được gọi là gần kề nhóm tội. Hơn nữa, (gần kề này) là phần đầu tiên của tội *pārājika* thứ nhất là tội *dukkata*, còn lại là tội *thullaccaya* được gọi là gần kề phạm tội. Ở đây, gọi là tội nặng có ở gần kề nhóm tội hoặc ở gần kề tội *pārājika*. **Saratāyasmā** tách từ thành **saratu āyasmā** (thưa tôn giả hãy nhớ). **Một số sự tranh tụng:** ở đây, thuyết hoàn toàn sự tranh tụng liên quan đến sự khiển trách.

50. *Bhāsita-parikkantanti vācāya bhāsitaṃ kāyena ca parikkantaṃ, parakkamitvā katanti attho. Ekaccānanti idhāpi anuvādādhikaraṇameva adhippetam. Paṭiññātakaraṇe “ekaccānan”ti āpattādhikaraṇaṃ dassitaṃ.*

50. **Lời nói và hành động đã thực hiện:** Nói bằng lời và nỗ lực bằng thân, tức là đã làm về mọi mặt. **Một số:** ở đây chỉ muốn đề cập đến sự tranh tụng liên quan đến sự khiển trách mà thôi. Việc phán xử theo tội đã được thừa nhận thuyết giảng sự tranh tụng liên quan đến tội bằng từ “**một số**”.

52. *davāti sahasā. Ravāti aññaṃ bhaṇitukāmena aññaṃ vuttaṃ. Evaṃ kho, ānanda, tassapāpiyasikā hotīti tassapuggalassa pāpussannatā pāpiyasikā hoti. Iminā kammaṃ vattu dassitaṃ. Evarūpassa hi puggalassa kammaṃ kāttabbaṃ. Kammaṃ hi adhi-karaṇassa vūpasamo hoti, na puggalassa pāpussannatāya. idhāpi ca anuvādādhikaraṇameva adhi-karaṇanti veditabbaṃ.*

52. **Davā:** một cách vội vàng. **Lỡ lời:** cần phải nói một cách như vậy nhưng lại nói theo một cách khác. **Như vậy, này Ananda, là hành xử theo tội của vị ấy:** hạng người ấy là người có tội lỗi dày đặc, thuyết giảng sự việc-vattu hành sự với tính chất người có tội lỗi dày đặc này. Bởi cần phải thực hiện hành xử (cách dàn xếp) đó đối với vị có hình thức như thế. Bởi sự tranh tụng được giải quyết bởi cách hành xử không phải tội lỗi dày đặc của hạng người. Và hơn nữa, sự tranh tụng liên quan đến sự khiển trách có thể hiểu là sự tranh tụng ở trường hợp này.

53. *Kathañcānanda, tiṇavattthārakoti ettha idaṃ kammaṃ tiṇavattthāra-kasadisattā tiṇavattthārakoti vuttaṃ. yathā hi gūthaṃ vā muttaṃ vā ghaṭṭiyamānaṃ duggandhatāya bādhati, tiṇehi avattharivā suppaṭicchāditassa panassa so gandho na bādhati, evameva yaṃ adhi-karaṇaṃ mūlānumūlaṃ gantvā vūpasamiyamānaṃ kakkhalattāya vālattāya bhedāya saṃvattati, taṃ iminā kammaṃ vūpasantaṃ gūthaṃ viya tiṇavattthāra-kena paṭicchannaṃ vūpasantaṃ hotīti idaṃ kammaṃ tiṇavattthāra-kasadisattā tiṇavattthārakoti vuttaṃ. Tassa idhānanda, bhikkhūnaṃ bhaṇḍana-jātānanti-ādivacanena ākāramattameva dassitaṃ, khandhake āgatāyeva panettha kammavācā pamāṇaṃ. Ṭhapetvā thullavajjaṃ ṭhapetvā ghipaṭisaṃyuttanti ettha pana thullavajjanti thūllavajjaṃ pārājikañceva saṅghādisesañca. Ghipaṭisaṃyuttanti gihīnaṃ hīnena khamṣana-vambhana-dhammika-paṭissavesu āpannā āpatti. Adhi-karaṇānanti idha āpattādhikaraṇameva*



*veditabbaṃ. Kiccādhikaraṇassa pana vasena idha na kiñci vuttaṃ. kiñcāpi na vuttaṃ, sammukhāvinayeneva panassa vūpasamo hotīti veditabbo.*

53. **Này Ānanda, cách dùng cỏ che lấp như thế nào?** ngài nói đến cách hành xử này rằng: gọi là cách dùng cỏ che lấp bởi giống như che mình bằng cỏ. So sánh giống như phân và nước tiểu (khi) ai tiếp xúc sẽ ngửi thấy mùi thối thoang thoang bởi vì (những thứ đó) là những thứ hôi thối, nhưng khi chúng bị che phủ đầy lại bằng cỏ thì mùi hôi thối đó sẽ không thể bay đi như thế nào, sự tranh tụng đi đến nguyên nhân lớn nhỏ, xấu ác thô thiển vẫn chưa được giải quyết đưa đến sự chia rẽ (Hội Chúng), đưa đến quá khích, đưa đến dữ dội, khi được giải quyết bởi hành sự này sẽ trở nên lắng dịu tựa như phân đã được che đầy bằng cỏ tương tự y như thế đó. **Này Ānanda, Tỳ khưu trong Pháp và Luật này có nảy sinh các sự xung đột** v.v, chỉ thuyết giảng về biểu hiện của sự tranh tụng đó, còn kammavācā-thành sự ngôn chỉ được đề cập trong uân-khandha (có) sự ước chừng ở chỗ này. **Ngoại trường trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ:** Tội *pārājika* và tội *saṅghādisesa* có tội nghiêm trọng gọi là có lỗi lầm nghiêm trọng. (Vị) đã vi phạm lỗi lầm do bởi (không thực hiện) điều hứa hẹn hợp lý, khinh bỉ, sỉ vả bằng những lời nói thậm tệ đối với các người tại gia, đây gọi là **lỗi lầm có liên quan đến cư sĩ**. Sự tranh tụng này cần phải biết hoàn toàn bằng sự tranh tụng liên quan đến tội. Hơn nữa, ở đây không thuyết bất cứ lời gì do tác động của sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ. Mặc dù không nói đến, tuy nhiên nên biết việc giải quyết sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ ấy cũng nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện.

54. *Chayime, Ānanda, dhammā sāraṇīyāti hetthā kalahavasena suttaṃ āradhmaṃ, upari sāraṇīyadhammā āgatā. Iti yathānusandhināva desanā gatā hoti. Hetthā Kosambiyasutte (ma. ni. 1.498-500) pana sotāpattimaggasammādiṭṭhi kathitā, imasmim sutte sotāpattiphalasammādiṭṭhi vuttāti veditabbā. Anunti appasāvajjaṃ. Thūlanti mahāsāvajjaṃ. Sesamettha uttānamevāti.*

54. **Này Ānanda, có sáu khả niệm Pháp này:** bắt đầu bài Kinh liên quan đến việc gây gổ lẫn nhau ở phần sau, sáu khả niệm Pháp được đề cập ở phía trước. Pháp thoại đã đến theo sự liên kết là như thế. Hơn nữa, bài Kinh Kosambiya phần sau thuyết giảng chánh tri kiến trong Nhập Lưu Đạo, trong bài Kinh này nên biết rằng thuyết chánh tri kiến trong Nhập Lưu Quả. **Dù nhỏ chẳng nữa:** Có lỗi lầm nhỏ. **Hay nhiều đi nữa:** có lỗi nhiều. Từ còn lại ở trong các câu còn lại đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Làng Sāma Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 105

Giải Thích Kinh Sunakkhatta

Sunakkhattasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

### 105. Giải Thích Kinh Sunakkhatta - Sunakkhattasuttavaṇṇanā

*vanteti taṃ vantaṃ. Aṭṭhasamāpattilābhino hi heṭṭhāsamāpattiyo vantasadisā hutvā upaṭṭhahanti, puna samāpajjissāmīti cittaṃ na uppajjati. Tenetaṃ vuttaṃ.*

61. Bây giờ, khi thuyết giảng đến sự khó nhọc của vị đạt được thiền chứng Phi tướng phi phi tướng xứ mà làm tướng đã nói rằng: “**trường hợp này được biết đến v.v.**” Ở đây, **được bỏ đi**: sự liên hệ đến Vô sở hữu xứ ấy mà vị đạt được thiền chứng Phi tướng phi phi tướng xứ được bỏ đi rồi sanh khởi. Thật vậy, thiền chứng thấp xuất hiện giống như đã được bỏ đi đối với vị đã đạt được tám thiền chứng sẽ không khởi lên suy nghĩ rằng: Ta sẽ nhập thiền chứng nữa. Nên mới nói những lời đó.

*62. Idāni khīṇāsavassa nighamsaṃ dassento tṭhānaṃ kho panātiādīmāha. Tattha se ucchinnamūleti so ucchinnamūlo. Upari samāpattilābhino hi heṭṭhāsamāpatti mūlacchinnatālo viya upaṭṭhāti, taṃ samāpajjissāmīti cittaṃ na uppajjati. Tenetaṃ vuttaṃ.*

62. Bây giờ khi thuyết giảng sự khó nhọc bậc Lưu Tận đã nói rằng: “**trường hợp này được biết đến v.v.**” Ở đây, **có gốc rễ đã bị cắt lia**: sự liên hệ đến thiền chứng Phi tướng phi phi tướng đó cho người thiên về Chánh Nibbāna có gốc rễ đã bị cắt đứt. Bởi vì thiền chứng thấp hiện hữu giống cây thốt nốt đã bị bứng gốc đối với vị đạt được thiền chứng cao sẽ không khởi lên suy nghĩ rằng: Ta sẽ nhập thiền chứng nữa. Nên mới nói những lời đó.

*63. Tṭhānaṃ kho panāti pāṭiyekko anusandhi. Heṭṭhā hi samāpattilābhino adhimānikassapi khīṇāsavassapi nighamsaṃ kathito, sukkhavipassakassa pana adhimānikassapi khīṇāsavassapi na kathito. Tesam dvinnampi nighamsaṃ dassetaṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. Taṃ pana paṭikkhittaṃ. Samāpattilābhino hi adhimānikassa nighamsaṃ kathite sukkhavipassakassapi adhimānikassa kathitova hoti, samāpattilābhino ca khīṇāsavassa kathite sukkhavipassakakhīṇāsavassa kathitova hoti. Etesam pana dvinnaṃ bhikkhūnaṃ sappāyāsappāyaṃ kathetaṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.*

63. **Trường hợp này được biết đến v.v.:** là một sự liên kết riêng biệt. Thật vậy đức Thế Tôn thuyết giảng sự khó nhọc của vị đạt được thiền chứng cả sự làm tướng và cả bậc Lưu Tận đặt ở phần sau. Nhưng đối với hành giả thuần quán-*sukkhavipassaka* cả làm tướng và cả bậc Lưu Tận không nói đến. Để thuyết giảng sự khó nhọc của cả hai (vị đạt được thiền chứng và vị thuần quán) đó mới bắt đầu Pháp thoại này. Hơn nữa lời này đây ngại từ khước. Bởi vì khi nói đến sự khó nhọc của vị đạt được thiền chứng làm tướng là điều được nói, đối với vị thuần quán-*sukkhavipassaka*, cả vị làm tướng và khi nói sự khó khăn của vị đạt được thiền chứng là bậc Lưu Tận, cũng là điều được nói dành cho vị thuần quán-*sukkhavipassaka*, kể cả bậc Lưu Tận. Nhưng để thuyết điều thuận tiện và không thuận tiện của các vị Tỳ khưu mới bắt đầu thuyết giảng điều này.

*Tattha siyā — puthujjanassa tāva ārammaṇaṃ asappāyaṃ hotu, khīṇāsavassa kathaṃ asappāyanti. Yadaggena puthujjanassa asappāyaṃ, tadaggena khīṇāsavassāpi asappāyameva. Visaṃ nāma jānitvā khāditampi ajānitvā khāditampi visameva. Na hi khīṇāsavenapi “ahaṃ khīṇāsavo”ti asaṃvutena bhavitabbaṃ. Khīṇāsavenapi yuttapayutteneva bhavituṃ vaṭṭati.*

Trong câu đó nên giải thích như sau: Đối với phàm nhân đối tượng vẫn chưa trở nên thuận tiện cũng mặc kệ, nhưng đối với bậc Lưu Tận làm sao không thích hợp? Không thuận tiện cho phàm nhân bởi đối tượng nào, cũng không thuận tiện kể cả bậc Lưu Tận với chính đối tượng đó. Được xem là chất độc, biết vẫn sử dụng (hoặc) không biết cũng sử dụng thì (đó) cũng chính là chất độc. Mà bậc Lưu Tận có thể trở thành vị không thu thúc bởi vì nghĩ rằng “ta là bậc Lưu Tận” (điều này) không có. Thậm chí bậc Lưu Tận cũng cần phải chăm chỉ mới thích hợp.

64. *Tattha samaṇenāti buddhasamaṇena. Chandarāgabyāpādenāti so avijjāsāṅkhāto visadoso chandarāgena ca byāpādena ca ruppatti kuppatti. Asappāyānāti avaḍḍhikarāni ārammaṇāni. Anuddhamseyyāti soseyya milāpeyya. Saupādisesanti sagahaṇasesaṃ, upāditabbaṃ gaṇhitabbaṃ idha<sup>64</sup> upādīti vuttaṃ. Analañca te antarāyāyāti jīvitantarāyaṃ te kātuṃ asamatthaṃ. Rajosūkanti rajo ca vīhisukādi ca sūkamaṃ. Asu ca visadosoti<sup>65</sup> so ca visadoso. Tadubhayenāti yā sā asappāyakiriyā ca yo visadoso ca, tena ubhayena. Puthuttanti mahantabhāvaṃ.*

64. Ở đây, **vị Sa-môn** gồm Sa-môn là đức Phật. **Thông qua dục vọng, ái luyến, và sân hận**: sự tác hại của chất độc là vô minh tạo tác biến dạng thông qua dục vọng, ái luyến và sân hận. **Đối tượng không thích hợp của tâm**: Đối tượng không làm tăng trưởng tâm. Có thể theo đuổi tiêm nhiễm: Có thể làm tàn, làm cho khô héo. **Vẫn còn sót lại chút ít**: giữ lấy những thứ còn lại, những thứ có thể giữ chặt, những thứ nắm giữ được ngài gọi là thủ. **Đã không còn nguy hiểm**: không thể gây nguy hiểm đến mạng sống của ông. Bụi bản và những thứ dơ bản: bụi bản và bụi như bụi của trấu, bụi của lúa mạch. **Những thứ dơ bản và sự tác hại của chất độc**: gồm sự tác hại của chất độc. **Do cả hai điều ấy**: Sự thực hiện không thích hợp và sự tác hại của chất độc, cả hai điều đó. **Trạng thái lở loét**: trở thành vết thương to lớn.

*Evameva khoti ettha saupādānasalluddhāro viya appahīno avijjāvisadoso daṭṭhabbo, asappāyakiriyāya ṭhitabhāvo viya chasu dvāresu asaṃvutakālo, tadubhayena vaṇe puthuttaṃ gate maraṇaṃ viya sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattanaṃ, maraṇamattaṃ dukkhaṃ viya aññatarāya garukāya saṃkiliṭṭhāya āpattiyā āpajjanaṃ daṭṭhabbaṃ. Sukkapakkhepi imināva nayena opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ.*

<sup>64</sup> Syā. - idaṃ

<sup>65</sup> Asucivisadosoti (sabbattha)

**Tương tự y như thế:** ở đây có thể thấy sự tai hại của chất độc là vô minh vẫn chưa dứt trừ giống như việc rút mũi tên vẫn còn sót lại chút ít (chất độc), có thể thấy thời gian không thu thúc trong sáu cửa giống như tính chất tồn tại của sự thực hiện không thích hợp, việc xả bỏ sự học tập trở về trạng thái thấp kém giống như sự chết, bởi vết thương lở loét do hai nguyên nhân ấy. Có thể thấy việc phạm tội nặng nào có sự ô nhiễm giống như khổ tương đương chết. Ngay cả trong phần Pháp Trắng nên biết việc so sánh bằng ví dụ bằng chính cách này.

65. *Satiyā etaṃ adhivacananti ettha sati paññāgatikā. Lokikāya paññāya lokikā hoti, lokuttarāya lokuttarā. Ariyāyetam paññāyāti parisuddhāya vipassanāpaññāya.*

65. Niệm trong cụm từ ‘**đó là tên gọi của niệm**’ này có hướng đi giống như tuệ. Tuệ Hiệp thể có được bởi tuệ ở Hiệp thể. Tuệ Siêu thể có được bởi tuệ ở Siêu thể. **Tuệ của bậc Thánh:** Minh sát tuệ thanh tịnh.

*Idāni khīṇāsavassa balaṃ dassento so vatātiādīmāha. Tatha saṃvutakārīti pihitakārī. Iti viditvā nirupadhīti evaṃ jānitvā kilesupadhipahānā nirupadhi hoti, nirupādānoti attho. Upadhisaṅkhaye vimuttoti upadhīnaṃ saṅkhayabhūte nibbāne ārammaṇato vimutto. Upadhisminti kāmupadhismim. Kāyaṃ upasaṃharissatīti kāyaṃ allīyāpessati. Idaṃ vuttaṃ hoti — taṇhakkhaye nibbāne ārammaṇato vimutto khīṇāsavo pañca kāmagaṇe sevitum, kāyaṃ vā upasaṃharissati cittaṃ vā uppādessatīti netam thānaṃ vijjati. Sesam sabbattha uttānatthamevāti.*

Bây giờ, khi thuyết giảng sức mạnh của bậc Lưu Tận mới thuyết rằng: **Hẳn nhiên vị Tỳ khuru ấy** v.v. Trong câu đó có sự thu thúc: người đã đóng lại. **Biết như vậy...không còn bản thể của sự tái sanh:** Do đã biết như vậy đã từ bỏ bản thể của sự tái sanh là phiền não, người không có bản thể của sự tái sanh, có nghĩa là vị không có sự chấp thủ. **Có sự giải thoát nhờ diệt tận bản thể của sự tái sanh:** Có sự giải thoát hướng đến đối tượng ở Nibbāna là nơi diệt tận tất cả bản thể của sự tái sanh. **Trong bản thể của sự tái sanh:** Bản thể của sự tái sanh là dục. **Sẽ tập trung thân:** Sẽ dính chặt vào thân. Ngài giải thích rằng - Bậc Lưu Tận được giải thoát bởi đối tượng trong Nibbāna (là nơi) có sự diệt tận tham ái, việc vị ấy sẽ tập trung thân để hướng đến hoặc sẽ làm cho tâm sanh khởi để hưởng năm loại dục ấy, sự việc này không được biết đến. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Sunakkhatta Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 106

**Giải Thích Kinh Sự Thuận Lợi Cho Bất Động**

Neñjasappāyasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

## 106. Giải Thích Kinh Sự Thuận Lợi Cho Bất Động - Neñjasappāyasuttavaṇṇanā

66. *Evamme sutanti āneñjasappāyasuttaṃ. Tattha aniccāti hutvā abhāvaṭṭhena aniccā. Kāmāti vatthukāmāpi kilesakāmāpi. Tucchāti niccasāradhuvasārāttasāravirahitattā rittā, na pana natthīti gahetabbā. Na hi tucchamuṭṭhīti vutte muṭṭhi nāma natthīti vuttaṃ hoti. Yassa pana abbhantare kiñci natthi, so vuccati tuccho. Musāti nāsanakā. Mosadhammāti nassanasabhāvā, khettaṃ viya vatthu viya hiraññasuvaṇṇaṃ viya ca na paññāyittha, katipāheneva supinake diṭṭhā viya nassanti na paññāyanti. Tena vuttaṃ “mosadhammā”ti. Māyākatametanti yathā māyāya udakaṃ maṇīti katvā dassitaṃ, badaripaṇṇaṃ kahāpaṇoti katvā dassitaṃ, aññaṃ vā pana evarūpaṃ dassanūpacāre ṭhitasseva tathā paññāyati, upacārātikkamato paṭṭhāya pākatikameva paññāyati. Evaṃ kāmāpi ittarapaccupaṭṭhānaṭṭhena “māyākatan”ti vuttā. Yathā ca māyākāro udakādīni maṇiādīnaṃ vasena dassento vañceti, evaṃ kāmāpi aniccādīni niccādisabhāvaṃ dassentā vañcentīti vañcanakaṭṭhenapi “māyākatan”ti vuttā. Bālalāpananti mayhaṃ putto, mayhaṃ dhītā, mayhaṃ hiraññaṃ mayhaṃ suvaṇṇanti evaṃ bālānaṃ lāpanato bālalāpanaṃ. Diṭṭhadhammikā kāmāti mānusakā pañca kāmagaṇā. Samparāyikāti te ṭhapetvā avasesā. Diṭṭhadhammikā kāmasaññāti mānusake kāme ārabha uppannasaññā. Ubhayametaṃ mārādheyyanti ete kāmā ca kāmasaññā ca ubhayampi mārādheyyaṃ. Yehi ubhayametaṃ gahitaṃ, tesañhi upari māro vasaṃ vatteti. Taṃ sandhāya “ubhayametaṃ mārādheyyan”ti vuttaṃ.*

66. Kinh giảng về Sự Thuận Lợi Cho Bất Động được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **vô thường**: gọi là vô thường bởi ý nghĩa có rồi lại không. **Các dục**: vật dục và phiền não dục. **Rỗng không**: được gọi là rỗng không bởi lia bỏ cốt lõi là sự thường tồn, cốt lõi là sự bền vững, và cốt lõi là tự ngã, nhưng không nên chấp rằng “không có” (ngài giải thích) do khi nói rằng: nắm tay trông rỗng, không phải không gọi là nắm tay. Hơn nữa, thực tính nào bất cứ điều gì ở bên trong thì thực tính ấy được gọi trông rỗng. **Bằng sự giả dối**: biến mất. **Mosadhammā**: có sự biến mất là thực tính, không hiện hữu giống như cánh đồng, giống như khu vườn, giống như vàng bạc biến mất không xuất hiện như trong giấc mơ 2-3 ngày sẽ biến mất. Vì lý đó đó mới nói rằng “biến mất là thường”. **Trạng thái của dục như vậy được tạo ra bằng sự giả dối**: Như thể bên nước được tạo ra trông như ngọc ma-ni bằng sự xảo trá, đã tạo ra lá cây badarī trông giống như đồng tiền kahāpaṇa, hoặc thứ khác khi đứng gần nhìn vào những thứ có hình thức như vậy chúng sẽ hiện lộ tương tự như thế, nhưng khi vượt qua chỗ gần thì những thứ đó cũng sẽ hiện lộ bình thường như cũ. Kể cả các dục cũng vậy ngài nói rằng “tạo ra bằng sự giả dối” bởi ý nghĩa hiện lộ (tạo) thành một thứ khác. Hơn nữa, người làm trò ảo thuật lấy nước v.v, để đánh lừa bằng cách làm cho nó nhìn giống như ngọc ma-ni như thế nào v.v. Ngay cả các dục cũng như thế đó đánh lừa thực tính không thường tồn v.v, bằng cách làm cho thấy rằng: là thường tồn v.v. Vì thế ngài đã nói rằng: “tạo ra bằng sự giả dối” với ý nghĩa là kẻ lừa dối. **Lời nói lảm nhảm của những kẻ**

**ngu:** là nơi để nhắc đến của những kẻ ngu bởi vì khiến cho những kẻ ngu phải nhắc đến như vậy: con trai của tôi, con gái của tôi, bạc của tôi, vàng của tôi. **Các dục ở trong kiếp hiện tại:** Năm loại dục của loài người. **Các dục ở trong kiếp vị lai:** Các dục còn lại ngoài trừ năm loại dục. **Các dục tướng ở hiện tại:** Tướng liên quan đến dục của loài người sanh khởi. **Cả hai điều này là lãnh vực của ma vương:** Các dục và dục tướng đó thậm chí cả hai điều đó thuộc phạm vi của ma vương. Bởi vì ma vương sẽ sử dụng sức mạnh vượt trội hơn loài người, người bám víu vào các dục và tướng ấy. Cả hai điều này lãnh vực của ma vương (ngài) muốn đề cập đến sức mạnh của ma vương ấy.

*Mārassesa visayoti-ādīsupi yathā coḷassa visayo coḷavisayo, paṇḍassa visayo paṇḍavisayo, saṃvarānaṃ visayo saṃvaravisayoti pavattanaṭṭhānaṃ visayoti vuccati, evaṃ yehi ete kāmā gahitā, tesam upari māro vasam vatteti. Taṃ sandhāya mārassesa visayoti vuttaṃ. Pañca pana kāmagaṇe nivāpabījāṃ viya vipakiranto māro gacchati. Yehi pana te gahitā, tesam upari māro vasam vatteti. Taṃ sandhāya mārassesa nivāpoti vuttaṃ. Yathā ca yattha hatthiādayo vasam vattenti, so hatthigocarō assagocarō ajagocaroti vuccati, evaṃ yehi ete kāmā gahitā, tesu māro vasam vatteti. Taṃ sandhāya mārassesa gocaroti vuttaṃ.*

**Là cảnh giới của ma vương** v.v, giống như phạm vi của Coḷa gọi là lãnh vực của Coḷa, phạm vi của Paṇḍa gọi là lãnh vực của Paṇḍa, phạm vi của các sự thu thúc cũng gọi là lãnh vực của sự thu thúc thế nào, hạng người nào bám víu các dục đó cũng như thế đó thì ma vương sẽ chế ngự những hạng người ấy. Liên quan đến điều đó ngài đã nói rằng: “**là cảnh giới của ma vương**”. Hơn nữa, ma vương đi gieo rắc năm loại dục tựa như gieo hạt giống xuống. Những người nào nắm lấy năm loại dục đó, ma vương sẽ chi phối những người ấy. Liên quan đến điều đó ngài đã nói rằng: “**là môi nhử của ma vương**”. Giống như các chúng sanh chẳng hạn như loài voi v.v, sử dụng sức mạnh vượt trội trong khu vực phạm vi nào thì khu vực phạm vi ấy gọi là địa phận của voi, (hoặc) địa phận của ngựa, (hoặc) địa phận của ngựa, (hoặc) địa phận của dê như thế nào, những hạng người nào bám víu năm loại dục đó, ma vương sử dụng sức mạnh trội hơn những hạng người ấy. Liên quan đến điều đó ngài đã nói rằng: “**là hành xử của ma vương**”.

*Etthāti etesu kāmesu. Mānasāti cittasambhūtā. Tattha siyā — duvidhe tāva kāme ārabha abhijjhānalakkhaṇā abhijjhā, karanuttariyalakkhaṇo sārambho ca uppajjatu, byāpādo kathaṃ uppajjati? mamāyite vatthusmiṃ acchinnepi socanti, acchijjantepi socanti, acchinnasaṅkinopi socanti, yo evarūpo cittassa āghātoti evaṃ uppajjati. Teva ariyasāvakaṃ te ariyasāvakaṃ. Vakāro āgamasandhimattaṃ hoti. Idha manusikkhatoti imasmiṃ sāsane sikkhantassa te tayopi kilesā antarāyakarā honti. Abhibhuyya lokanti kāmaloḷkaṃ abhibhavivā. Adhiṭṭhāya manasāti jhānārammaṇacittena adhiṭṭhahitvā. Aparittanti kāmāvacaracittaṃ parittaṃ nāma, tassa paṭikkhepena mahaggataṃ aparittaṃ nāma. Pamāṇantipi kāmāvacarameva, rūpāvacaraṃ arūpāvacaraṃ appamaṇaṃ. Subhāvitanti pana etaṃ kāmāvacarādīnaṃ*



*nāmaṃ na hoti, lokuttarassevetam nāmaṃ. Tasmā etassa vasena aparittam appamānaṃ subhāvitanti sabbam lokuttarameva vaṭṭati.*

**Trong các dục này:** Trong các dục ấy. **Lộ tâm:** khởi lên trong tâm. Ở đây có thể có câu hỏi rằng: - tham lam có trạng thái chăm chú mở mắt cho cả hai loại dục, và nóng nảy có trạng thái cạnh tranh vượt ngoài nguyên nhân sẽ sanh khởi cũng mặc kệ, còn sân hận sanh khởi như thế nào? (Nên đáp rằng) sẽ sanh lên như thế này là khi đồ vật của mình bị lấy đi cũng buồn rầu, kể cả mất đi cũng buồn rầu. Thậm chí có suy nghĩ rằng bị lấy cũng buồn rầu, sự bực tức, sự tức giận của tâm có hình thức như vậy. **Teva ariyasāvakaṃ (chính chúng...cho đệ tử các bậc Thánh):** gồm *te ariyasāvakaṃ*, từ ‘*va*’ chỉ là phép tiếp ngữ xen chữ. **Đang theo học tập trong Pháp và Luật này:** cả 3 loại phiền não ấy tạo thành chướng ngại cho vị đệ tử bậc Thánh, vị đang học tập trong Giáo pháp này. **Chế ngự thế giới:** Chế ngự thế giới, tức là (chế ngự) các dục. **Sau khi đã quyết định bằng ý:** Sau khi quyết định đối tượng của thiền bằng tâm. **Không thấp kém:** Tâm Dục giới gọi là thấp kém, tâm Đáo đại gọi là vô lượng bởi vì bác bỏ tâm dục giới ấy. Thậm chí từ hạn lượng cũng chính là tâm Dục giới. Tâm Sắc giới và Vô sắc giới gọi là tâm vô lượng. **Khéo được phát triển:** đây không phải là tên gọi của tâm Dục giới, nhưng chính là tên gọi là tâm Siêu thế. Vì thế do mãnh lực của từ đó thì toàn bộ cụm từ ‘không hạn hẹp, vô lượng, khéo được phát triển’ phải là tên gọi của Siêu thế mà thôi.

*Tabbahulavihārinoti kāmapaṭibāhanena tameva paṭipadam bahulam katvā viharantassa. Āyatane cittaṃ pasīdatīti kāraṇe cittaṃ pasīdati. Kiṃ panettha kāraṇaṃ? Arahattaṃ vā, arahattassa vipassanaṃ vā, catutthajjhānaṃ vā, catutthajjhānassa upacāraṃ vā. Sampasāde satīti ettha duvidho sampasādo adhimokkhasampasādo ca paṭilābhasampasādo ca. Arahattassa hi vipassanaṃ paṭṭhapetvā viharato mahābhūtādīsu upaṭṭhahantesu yenime nīhārena mahābhūtā upaṭṭhahanti, upādārūpā upaṭṭhahanti nāmarūpā upaṭṭhahanti, paccayā sabbathā upaṭṭhahanti, lakkhaṇārammaṇā vipassanā upaṭṭhahati, ajjeva arahattaṃ gaṇhissāmīti appaṭiladdheyeva āsā santiṭṭhati, adhimokkhaṃ paṭilabhati. Tatiyajjhānaṃ vā pādakaṃ katvā catutthajjhānatthāya kaṣiṇaparikkamaṃ karontassa nīvaraṇavikkhambhaṇā ādīni samanupassato yenime nīhārena nīvaraṇā vikkhambhanti, kilesā sannisīdanti, sati santiṭṭhati, saṅkhāragataṃ vā vibhūtaṃ pākaṭaṃ hutvā dibbacakkhukassa paraloko viya upaṭṭhāti, cittuppādo lepapiṇḍe laggamāno viya upacārena samādhiyati, ajjeva catutthajjhānaṃ nibbattessāmīti appaṭiladdheyeva āsā santiṭṭhati, adhimokkhaṃ paṭilabhati. Ayam adhimokkhasampasādo nāma. Tasmim sampasāde sati. Yo pana arahattaṃ vā paṭilabhati catutthajjhānaṃ vā, tassa cittaṃ vipassanaṃ hotiyeva. Idha pana “āyatane cittaṃ pasīdatī”ti vacanato arahattavipassanāya ceva<sup>66</sup> catutthajjhānūpacārassa ca paṭilābo*

<sup>66</sup> Ka. - arahattassa vipassanā yeve

*paṭilābhasampasādoti veditabbo. Vipassanā hi paññāya adhimuccanassa kāraṇaṃ, upacāraṃ āneñjasamāpattiyā.*

**Có sự an trú nhiều vào điều ấy:** Khi đang sống đã thực hiện con đường thực hành như thế nhiều lần vào chính điều đó bằng việc ngăn chặn các dục. **Tâm được trong sáng trong các xứ:** (bao gồm) tâm được trong sáng bởi lý do. Vậy thì ở đây điều gì là lý do? Là bậc Thánh A-ra-hán, hoặc Minh sát của bậc Thánh A-ra-hán, hoặc Tứ thiên, hoặc cận Tứ thiên. **Khi có sự trong sáng:** sự trong sáng có 2 loại là sự trong sáng với việc quyết định chắc chắn và sự trong sáng với việc đạt được. Bởi vì sắc đại hiện v.v, hiện hữu cùng hành giả, vị bắt đầu thiết lập Minh sát, khi bậc Thánh A-ra-hán tồn tại những sắc đại hiện này được thiết lập, sắc y sinh được thiết lập, danh sắc được thiết lập bằng đường lối nào? Các duyên được thiết lập ở mọi khía cạnh, Minh sát có trạng thái của chính nó làm đối tượng được thiết lập bằng đường lối đó, sự ước mong trong quả vị A-ra-hán vẫn chưa đạt được (nói) rằng: Ta sẽ nắm lấy A-ra-hán cho bằng được trong ngày hôm nay được thiết lập, gọi là đạt được sự quyết định chắc chắn. Hoặc hành giả thực hành Tam thiên để trở thành nền tảng, thực hành biến xứ chuẩn bị-*kasiṇaparikamma* nhằm mục đích Tứ thiên quán xét việc chế ngự pháp ngăn che v.v, chế ngự được Pháp ngăn che này bằng đường lối nào các phiền não được vắng lặng, niệm được vững trú, liên quan đến hành hiện hữu rõ ràng như thể thế giới khác hiện lộ cũng vị đạt được thiên nhân. Tâm sanh khởi được vững trú nhờ cận định giống như dính vào cục gạch đã được trát vữa. Sự ước muốn trong thiên vẫn chưa đạt được (nói) rằng: ta sẽ thực hành Tứ thiên cho sanh khởi vào hôm nay được thiết lập, đạt được quyết định chắc chắn bằng đường lối đó, đây gọi là **sự trong sáng bằng quyết định chắc chắn**. Khi sự trong sáng này tồn tại. Lại nữa, vị nào đạt được quả vị A-ra-hán hoặc Tứ thiên, tâm của vị ấy sẽ được hoàn toàn trong sáng. Hơn nữa, ở đây “tâm được trong sáng trong các xứ” việc đạt được Minh sát để đạt quả vị A-ra-hán và cận Tứ thiên nên hiểu **sự trong sáng bằng việc đạt được**. Thật vậy, Minh sát làm nhân của việc quyết định chắc chắn bởi tuệ, cận định làm nhân đưa đến thiên chứng bất động.

*Etarahi vā āneñjaṃ samāpajjati, paññāya vā adhimuccatīti ettha etarahi vā paññāya adhimuccati, āneñjaṃ vā samāpajjati evaṃ padaparivattanaṃ katvā attho veditabbo. Idañhi vuttaṃ hoti — tasmim sampasāde sati etarahi vā paññāya adhimuccati, arahattaṃ sacchikarotīti attho. Taṃ anabhisambhuṇanto āneñjaṃ vā samāpajjati, atha vā paññāya vā adhimuccatīti arahattamaggaṃ bhāveti, taṃ anabhisambhuṇanto āneñjaṃ vā samāpajjati. Arahattamaggaṃ bhāvetuṃ asakkonto etarahi catusaccaṃ vā sacchikaroti. Taṃ anabhisambhuṇanto āneñjaṃ vā samāpajjati.*

**Đạt đến thiên chứng bất động trong hiện tại hoặc thiên hỷ về tuệ:** ở đây nên thay đổi câu này như sau: thiên hỷ về tuệ, hoặc đạt đến thiên chứng bất động trong hiện tại, nên biết ý nghĩa đó như vậy. Bởi điều này ngài đã nói rằng - Khi sự trong sáng ấy tồn tại thiên hỷ về tuệ ở hiện tại, có nghĩa là tác chứng A-ra-hán. Hoặc vẫn chưa biết rõ quả vị A-ra-hán đó hỷ đạt đến thiên chứng bất động, hoặc thiên hỷ về tuệ phát

triển A-ra-hán đạo, hoặc khi chưa chứng đạt quả vị A-ra-hán đó hẳn đạt đến thiền chứng bất động. Khi không thể làm A-ra-hán đạo sanh khởi tác chứng bốn Chân Lý ở hiện tại. Hoặc khi vẫn chưa biết rõ bốn Chân Lý ấy ắt đạt đến thiền chứng bất động.

*Tatrāyaṃ nayo — idha bhikkhu tatiyajjhānaṃ pādakaṃ katvā catutthajjhānassa kasiṇaparikkammaṃ karoti. Tassa nīvaraṇā vikkhambhanti, sati santiṭṭhati, upacārena cittaṃ samādhīyati. So rūpārūpaṃ parigaṇhāti, paccayaṃ parigaṇhāti, lakkhaṇārammaṇikaṃ vipassanaṃ<sup>67</sup> vavatthapeti<sup>68</sup>, tassa evaṃ hoti — “upacārena me jhānaṃ viśesabhāgiyaṃ bhavēyya, tiṭṭhatu viśesabhāgiyatā, nibbedhabhāgiyaṃ naṃ karissāmī”ti vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ sacchikaroti. Ettakenassa kiccaṃ kataṃ nāma hoti. Arahattaṃ sacchikātuṃ asakkonto pana tato osakkitaṃ nāso antarā na tiṭṭhati, catutthajjhānaṃ samāpajjatiyeva. Yathā kiṃ? Yathā puriso<sup>69</sup> “vanamahimsaṃ ghātessāmī”ti sattiṃ gahetvā anubandhanto sace taṃ ghātetī, sakalagāmaṃ vāsino tosessati<sup>70</sup>, asakkonto pana antarāmagge sasagodhādayo khuddakamige ghātetvā kājaṃ pūretvā etiyeva.*

Trong câu đó có cách thức như sau - vị Tỳ khuru nào trong Pháp và Luật này đã làm Tam thiền trở thành nền tảng thực hành biến xứ chuẩn bị-*kasiṇaparikkamma* (sẽ đạt được) Tứ thiền, các Pháp ngăn che của vị Tỳ khuru ấy dĩ nhiên vắng lặng, niệm được vững trú, bởi tâm cận định. Vị ấy xem xét Sắc và Vô sắc ở trong làm đối tượng, xem xét các duyên làm đối tượng, xem xét Minh sát có trạng thái của chính nó làm đối tượng, vị Tỳ khuru ấy có suy nghĩ như vậy - “Thiền của tôi có thể góp phần vào tiến bộ bởi cận định, tính chất thiền có thể góp phần vào tiến bộ cũng mặc kệ, ta sẽ làm cho tính chất thiền ấy có thể góp phần vào việc thấu triệt (giác ngộ)” đã phát triển Minh sát để tác chứng quả vị A-ra-hán. Nhiệm vụ của vị Tỳ khuru ấy được gọi là đã làm chỉ với nhân chùng ấy. Nhưng khi không thể tác chứng quả vị A-ra-hán, từ đó có tâm lui sụt, không được thiết lập ở giai đoạn giữa, cũng nhập vào Tứ thiền. Giống như điều gì? Giống như người đàn ông nghĩ rằng: “sẽ giết một con trâu rừng” đã cầm lấy một cây giáo đuổi theo sát nếu giết được chúng sẽ thông báo cho toàn bộ dân làng, nhưng nếu không thể giết được nó cũng sẽ giết những loại thú nhỏ chẳng hạn như thỏ rừng và loài cự đà v.v, ở giữa đường, sau khi bắt được đầy giỏ cũng quay trở về như thế nào,

*Tattha purisassa sattiṃ gahetvā vanamahimsānubandhanaṃ viya imassa bhikkhuno tatiyajjhānaṃ pādakaṃ katvā catutthajjhānassa parikkamma karaṇaṃ, vanamahimsaghātanaṃ viya — “nīvaraṇavikkhambhanādīni samanupassato viśesabhāgiyaṃ bhavēyya, tiṭṭhatu viśesabhāgiyatā, nibbedhabhāgiyaṃ naṃ karissāmī”ti vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ sacchikaraṇaṃ, mahimsaṃ ghātetuṃ asakkontassa antarāmagge sasagodhādayo khuddakamige ghātetvā kājaṃ pūretvā gamaṇaṃ viya arahattaṃ sacchikātuṃ asakkontassa, tato osakkitvā*

<sup>67</sup> Ka. - saṃlakkhaṇārammaṇikavipassanaṃ

<sup>68</sup> Paṭṭhapeti (?)

<sup>69</sup> Sī. - yathā kiṃ puriso

<sup>70</sup> Syā. - tosayati

*catutthajjhānasamāpajjanam veditabbam. Maggabhāvanā  
catusaccasacchikiriyāyojanāsupi eseva nayo.*

Nên biết việc vị Tỳ khuru này làm cho Tam thiên trở thành nền tảng thực hành đề mục chuẩn bị-*parikamma* để đạt đến Tứ thiên giống như người đàn ông cầm lấy cây giáo đuổi theo sát con trâu rừng, nên hiểu việc vị Tỳ khuru nghĩ rằng: “Thiên có thể góp phần vào tiến bộ có cùng vị quán xét chế ngự pháp ngăn che v.v, tính chất thiên góp phần vào tiến bộ cũng mặc kệ, ta sẽ hành thiên góp phần vào việc thấu triệt” rồi phát triển Minh sát để tác chứng quả vị A-ra-hán giống như việc giết con trâu rừng, nên hiểu việc vị Tỳ khuru khi không thể tác chứng quả vị A-ra-hán, từ đó cũng lui trở lại nhập tứ thiên giống như người đàn ông không thể giết trâu (trở lại) giết các con thú nhỏ chẳng hạn như thỏ rừng v.v, ở giữa đường, bắt được đầy giỏ cũng quay trở về như thế đó. Ngay cả việc liên kết của việc phát triển Đạo và việc tác chứng bốn Chân Lý cũng có cách thức tương tự như thế.

*Idāni arahattam sacchikātuṃ asakkontassa nibbattaṭṭhānam dassento kāyassa bhedātiādīmāha. Tattha yanti yena kāraṇena tam samvattanikam viññānam assa āneñjūpagam, tam kāraṇam vijjatīti attho. Ettha ca tamsamvattanikanti tassa bhikkhuno samvattanikam. Yena vipākaviññānena so bhikkhu samvattati nibbattati, tam viññānam<sup>71</sup>. Āneñjūpaganti kusalāneñjasabhāvūpagatam assa, tādisameva bhavēyyāti attho. Keci kusalaviññānam vadanti. Yam tassa bhikkhuno samvattanikam upapattihetubhūtam kusalaviññānam āneñjūpagatam assa, vipākakālepi tannāmakameva assāti attho. So panāyamattho — “puññam ce saṅkhāram abhisankharoti, puññūpagam hoti viññānam. apuññam ce saṅkhāram abhisankharoti, apuññūpagam hoti viññānam. āneñjam ce saṅkhāram abhisankharoti, āneñjūpagam hoti viññānan”ti (sam. ni. 2.51) iminā nayena veditabbo. Āneñjasappāyāti āneñjassa catutthajjhānassa sappāyā. Na kevalañca sā āneñjasseva, upari arahattassāpi sappāyāva upakārabhūtāyevāti veditabbā. Iti imasmim paṭhamakāaneñje samādhivasena osakkanā kathitā.*

Bây giờ, để thuyết giảng nơi khởi sanh của vị Tỳ khuru không thể tác chứng quả vị A-ra-hán mới thuyết: vào lúc tan rã thân xác (chết đi). Ở đây, từ ‘**yam**’ được dịch là với lý do nào? Giải thích rằng thức dẫn dắt (đi tái sanh) trong kiếp sống này kiếp sống kia, có thể cỏ là nguyên nhân tiến đến bất động. Và ở đây, **có thể diễn tiến trong kiếp sống đó**: vận hành cùng với vị Tỳ khuru đó. Vị Tỳ khuru đó được vận hành là sanh ra bởi thức bằng quả dị thực nào, thức đó sẽ hình thành (thức đạt đến sự bất động). Tiến đến thực tính bất động: Có thể tiến đến thực tính bất động là thiện, có nghĩa là có thể hoàn toàn trở thành như thế. Một số vị thầy đã nói đến thức là thiện. **Yam**: thức thiện nào đồng vận hành là làm nhân của sự tái sanh để vị Tỳ khuru ấy có thể tiến đến bất động, thức đó thậm chí trong thời gian làm quả dị thực cũng có thể có tên gọi thế đó. Ý nghĩa này đây có thể biết theo cách thức như sau: “Nếu như phước báu trong khi tạo tác

<sup>71</sup> Ka. - so bhikkhu tam samvattanikaviññānam assa

các hành đó thì thức đi tới phước, còn nếu như bất thiện trong khi tạo tác các hành đó thì thức đi tới bất thiện, và nếu như bất động trong khi tạo tác các hành đó thì thức đi tới bất động.” (sam. ni. 2.51). **Thiền chứng bất động là sự thuận lợi:** là sự thuận lợi cho bất động là Tứ thiền. (Sự thực hành đó) không chỉ riêng sự thuận lợi bất động, (mà) nên biết rằng là sự thuận lợi và là sự trợ giúp cho cả quả vị A-ra-hán cao. Trong bất động thứ nhất này thuyết về sự trở lui do tác động thiền chứng là như thế.

67. *Iti paṭisañcikkhatīti catutthajjhānaṃ patvā evaṃ paṭisañcikkhati. Ayañhi bhikkhu heṭṭhimena bhikkhunā paññavantataro tassa ca bhikkhuno attano cāti dvinnampi kammaṭṭhānaṃ ekato katvā sammasati. Tabbahulavihārinoti rūpapaṭibāhanena tameva paṭipadaṃ bahulaṃ katvā viharantassa. Āneñjaṃ samāpajjati ākāsañācāyatāneñjaṃ samāpajjati. Sesam purimasadisameva. Yathā ca idha, evaṃ sabbattha visesamattameva pana vakkhāma. Iti imasmim dutiyāneñje vipassanāvasena osakkanā kathitā, “yamkiñci rūpan”ti evaṃ vipassanāmaggaṃ dassentena<sup>72</sup> kathitāti attho.*

67. **Suy xét như vậy:** đã đạt đến Tứ thiền (vị ấy) suy xét như vậy. Thật vậy, vị Tỳ khuru này có trí tuệ nhiều hơn vị Tỳ khuru trước mới suy xét nghiệp xú chung với nhau đối với cả 2 vị là đối với vị Tỳ khuru đó và đối với chính bản thân. **Có sự an trú nhiều vào điều ấy:** trong khi an trú đã thực hành nhiều điều đó bằng cách ngăn chặn sắc. **Đạt đến thiền chứng bất động:** đạt thiền chứng bất động là Không vô biên xứ. Từ còn lại tương tự như những từ trước. Và ở đây thế nào, thì ở những chỗ khác cũng tương tự như vậy, tôi chỉ nói những chỗ khác biệt mà thôi. Trong 2 bất động này ngài thuyết sự trở lui do tác động Minh sát, “bất kỳ sắc nào đó” khi thuyết giảng Minh sát và Đạo mới thuyết như vậy.

*Iti paṭisañcikkhatīti ākāsañācāyatanaṃ patvā evaṃ paṭisañcikkhati. ayañhi heṭṭhā dvīhi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnaṃ attano cāti tiṇṇampi kammaṭṭhānaṃ ekato katvā sammasati. Ubhayameṭaṃ aniccanti ettha aṭṭha ekekakoṭṭhāsā diṭṭhadhammikasamparāyikavasena pana saṅkhipitvā ubhayanti vuttaṃ. Nālaṃ abhinandituntī tañhādīṭṭhivasena abhinanditum na yuttaṃ. Sesapadadvayepi eseva nayo. Tabbahulavihārinoti kāmapaṭibāhanena ca rūpapaṭibāhanena ca tameva paṭipadaṃ bahulaṃ katvā viharantassa. Āneñjaṃ samāpajjati viññāṇācāyatāneñjaṃ samāpajjati. imasmim tatiyāneñje vipassanāvasena osakkanā kathitā.*

**Suy xét như vậy:** đã đạt đến Không vô biên xứ (vị ấy) suy xét như vậy. Thật vậy, vị Tỳ khuru này có tuệ nhiều hơn 2 vị trước (vị ấy) suy xét nghiệp xú chung với nhau đối với cả 3 vị là đối với những vị Tỳ khuru đó và đối với chính bản thân. **Cả hai điều này là vô thường:** nói rằng “cả hai điều này” bởi vì đã được rút ngắn lại từng phần một lợi ích vào do tác động kiếp sống hiện tại và kiếp sống vị lai. **Không đáng để thích thú:** không đáng để ưa thích do tác động của tham ái và tà kiến. Cả hai câu còn lại cũng

<sup>72</sup> Sī. - dassetvā

có cách thức tương tự. **Có sự an trú nhiều vào điều ấy:** trong khi an trú đã thực hành nhiều vào điều đó bằng cách ngăn chặn dục và ngăn chặn sắc. **Đạt đến thiền chứng bất động:** nhập thiền chứng bất động là Thức vô biên xứ. Trong bất động thứ 3 này thuyết sự trở lui do tác động của Minh sát mà thôi.

68. *Iti paṭisañcikkhaṭṭi viññāṇañcāyatanam patvā evam paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā tīhi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnam attano cāti catunnampi kammaṭṭhānam ekato katvā sammasati. Yatthetā aparisesā nirujjhantī yam ākiñcaññāyatanam patvā etā heṭṭhā vuttā sabbasaññā nirujjhanti. Etaṃ santam etaṃ paṇṭanti etaṃ aṅgasantatāya ārammaṇasantatāya ca santam, atappakaṭṭhena paṇṭam. Tabbahulavihārinoti tāsam saññānam paṭibāhanena tameva paṭipadam bahulam katvā viharantassa. Imasmim paṭhamākiñcaññāyatane samādhivasena osakkanā kathitā.*

68. **Suy xét như vậy:** đã đạt đến Thức vô biên xứ (vị ấy) suy xét như vậy. Thật vậy, vị Tỳ khuru này có trí tuệ nhiều hơn 3 vị Tỳ khuru trước (vị ấy) suy xét nghiệp xứ chung với nhau đối với cả 4 vị là đối với những vị Tỳ khuru đó và đối với chính bản thân. **Diệt tận không còn dư sót ở nơi nào:** tất cả tướng được nói ở phần trước này cho đến thiền Vô sở hữu xứ chúng đều được diệt tận. **Điều ấy là an tịnh (Vô sở hữu xứ), điều ấy là cao quý:** Thiền Vô sở hữu xứ ấy gọi là an tịnh bởi vì an tịnh bởi chi thiền và an tịnh bởi đối tượng, gọi là cao quý bởi ý nghĩa không nóng đốt. **Có sự an trú nhiều vào điều ấy:** trong khi an trú đã thực hành nhiều vào điều đó bằng cách ngăn chặn các tướng đó. Trong thiền Vô sở hữu xứ thứ nhất này thuyết sự trở lui do mãnh lực của cận định.

*Iti paṭisañcikkhaṭṭi viññāṇañcāyatanameva patvā evam paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā catūhi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnam attano cāti pañcannampi kammaṭṭhānam ekato katvā sammasati. Attena vā attaniyena vāti aham mamāti gahetabbena suññam tuccham rittam. Evamettha dvikoṭikā suññatā dassitā. Tabbahulavihārinoti heṭṭhā vuttapaṭipadañca imañca suññatapaṭipadam bahulam katvā viharantassa. Imasmim dutiyākiñcaññāyatane vipassanāvasena osakkanā kathitā.*

**Suy xét như vậy:** đã đạt đến thiền Thức vô biên xứ (vị ấy) suy xét như vậy. Vị Tỳ khuru này có trí tuệ nhiều hơn 4 vị Tỳ khuru trước đó mới suy xét nghiệp xứ chung lại với nhau đối với cả 5 vị là đối với những vị Tỳ khuru đó và đối với chính bản thân. **Từ bản ngã hoặc sở hữu của bản ngã:** trống không là trống rỗng từ những thứ có thể giữ lấy là ta (hoặc) là của ta. Trong trường hợp này thuyết đến 2 nút thắt của sự trống không. **Có sự an trú nhiều vào điều ấy:** trong khi an trú đã thực hành như đã nói ở trước và thực hành nhiều vào ‘trống không’ này. Trong thiền Vô sở hữu xứ thứ hai này thuyết sự trở lui do mãnh lực của Minh sát.

70. *Iti paṭisañcikkhaṭṭi viññāṇañcāyatanameva patvā evam paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā pañcahi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnam attano cāti channampi kammaṭṭhānam ekato katvā sammasati. Nāham kvacani kassaci*

*kiñcanatasmim, na ca mama kvacani kismiñci kiñcanam natthīti ettha pana catukoṭikā suññatā kathitā. Katham? ayañhi nāhaṃ kvacanīti kvaci attānaṃ na passati, kassaci kiñcanatasminti attano attānaṃ kassaci parassa kiñcanabhāve upanetabbaṃ na passati, attano bhātiṭṭhāne bhātaraṃ sahāyaṭṭhāne sahāyaṃ parikkhāraṭṭhāne vā parikkhāraṃ maññitvā upagantvā upanetabbaṃ na passatīti attho. Na ca mama kvacanīti ettha mama — saddaṃ tava ṭhapetvā na ca kvacani parassa ca attānaṃ kvaci na passatīti ayamattho. idāni mama — saddaṃ āharitvā **mama kismiñci kiñcanam natthīti**<sup>73</sup> so parassa attā mama kismiñci kiñcanabhāve atthīti na passati. Attano bhātiṭṭhāne bhātaraṃ sahāyaṭṭhāne sahāyaṃ parikkhāraṭṭhāne vā parikkhāraṃ kismiñci ṭhāne parassa attānaṃ iminā kiñcanabhāvena upanetabbaṃ na passatīti attho. Evamayaṃ yasmā neva katthaci attānaṃ passati, na taṃ parassa kiñcanabhāve upanetabbaṃ passati, na parassa attānaṃ passati, na parassa attānaṃ attano kiñcanabhāve upanetabbaṃ passati, tasmā ayaṃ suññatā catukoṭikāti veditabbā. **Tabbahulavihārinoti heṭṭhā vuttappaṭipadaṃ imaṃ catukoṭisuññatañca bahulaṃ katvā viharantassa. imasmim tatiyākiñcaññāyatane pi vipassanāvaseneva osakkanā kathitā.***

70. **Suy xét như vậy:** đã đạt đến thiên Thức vô biên xứ (vị ấy) suy xét như vậy. Vị Tỳ khuru này có trí tuệ nhiều hơn 5 vị Tỳ khuru trước đó mới suy xét nghiệp xứ chung lại với nhau đối với cả 6 vị là đối với những vị Tỳ khuru đó và đối với chính bản thân. Trong trường hợp này - **ta không có ở bất cứ đâu, một điều gì đó chút ít của bất cứ ai cũng không tồn tại trong ta, và một điều gì đó chút ít của ta cũng không tồn tại ở bất cứ đâu, trong bất cứ ai cũng không tồn tại một điều gì đó chút ít**, thuyết về sự trống không có 4 nút thắt. Thuyết như thế nào? Bởi vị Tỳ khuru này không nhìn thấy chính mình ở bất cứ nơi đâu (cho rằng) ta không có ở bất cứ nơi đâu, không nhìn thấy tự ngã của ta có thể thiên hẳn về trong bản thể chút ít của người bất kỳ nào khác (cho rằng) một điều gì đó chút ít của bất cứ ai cũng không tồn tại ở ta, có nghĩa là không nhìn thấy anh em trai rằng cần hướng đến vị trí anh em trai của chính mình, bạn lữ trong vị trí bạn đồng hành, hoặc người tùy tùng trong vị trí người hầu cận của mình. Ở đây, **và một điều gì đó chút ít cũng không tồn tại bất cứ nơi đâu**, này loại bỏ từ ‘của tôi’ sẽ có nội dung chính như sau - không nhìn thấy tự ngã của người khác ở bất cứ đâu. Trường hợp này lấy từ ‘của tôi’ lại đặt vào hình thành **mama kismiñci kiñcanam natthi** nghĩa là vị Tỳ khuru ấy không thấy rằng tự ngã của người khác tồn tại trong bản thể một chút ít gì của ta. Giải thích như sau - không nhìn thấy tự ngã của người khác cần hướng vào nhờ bản thể một chút ít này ở bất cứ vị trí gì rằng: anh em trai trong vị trí anh em trai của tôi, bạn lữ trong vị trí bạn đồng hành, hoặc người tùy tùng ở vị trí người hầu cận của tôi. Bằng cách như vậy vị Tỳ khuru này nguyên nhân mà không thấy tự ngã trong bất cứ gì, không nhìn thấy tự ngã đó rằng: có thể mang vào trong bản thể một chút ít của người khác, không nhìn thấy tự ngã của người khác, và không nhìn thấy tự ngã của người khác có thể mang vào bằng bản thể một chút ít của mình, vì thế nên biết rằng

<sup>73</sup> Kiñcāntatthīti (?)

‘sự trống không’ này có 4 nút thắt. **Có sự an trú nhiều vào điều ấy:** trong khi an trú đã thực hành như đã nói ở trước và sự trống không 4 nút thắt này cho nhiều. Ngay cả trong thiền Vô sở hữu xứ thứ ba này cũng thuyết sự trở lui do mãnh lực của Minh sát.

*Iti paṭisañcikkhatī ākiñcaññāyatanam patvā evaṃ paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā chahi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnam attano cāti sattannampi kammaṭṭhānam ekato katvā sammāsati. Yatthetā aparisesā nirujjhantīti yaṃ nevasaññānāsaññāyatanam patvā ettha etā heṭṭhā vuttā sabbasaññā nirujjhanti. Tabbahulavīhārinoti tāsam saññānam paṭibāhanena tameva paṭipadam bahulam katvā viharantassa. Imasmim nevasaññānāsaññāyatane samādhivasena osakkanā kathitā.*

**Suy xét như vậy:** đã đạt đến thiền Vô sở hữu xứ (vị ấy) suy xét như vậy. Vị Tỳ khuru này có trí tuệ nhiều hơn 6 vị Tỳ khuru trước đó, mới suy xét nghiệp xứ chung lại với nhau đối với cả 7 vị là đối với những vị Tỳ khuru đó và đối với chính bản thân. **Diệt tận không còn dư sót ở chỗ nào:** toàn bộ tướng đã được nói đến ở phần sau này cho đến Phi tướng phi phi tướng xứ nào rồi được diệt tận ở chỗ này. **Có sự an trú nhiều vào điều ấy:** trong khi an trú đã thực hành nhiều vào điều đó với việc ngăn chặn các tướng đó. Trong thiền Phi tướng phi phi tướng xứ này thuyết sự trở lui do mãnh lực của Định.

*71. No cassa no ca me siyāti sace mayham pubbe pañcavidham kammavaṭṭam na āyūhitam assa, yaṃ me idaṃ etarahi evaṃ pañcavidham vipākavaṭṭam etaṃ me na siyā nappavatteyyāti attho. Na bhavissatīti sace etarahi pañcavidham kammavaṭṭam āyūhitam na bhavissati. Na me bhavissatīti tasmim asati anāgate me pañcavidham vipākavaṭṭam na bhavissati. Yadatthi yaṃ bhūtam taṃ pajahāmīti yaṃ atthi yaṃ bhūtam etarahi khandhapañcakam, taṃ pajahāmi. Evaṃ upekkham paṭilabhatīti so bhikkhu evaṃ vipassanupekkham labhatīti attho.*

**71. Cái không có thì không thể thuộc về ta:** Nếu quả thật năm loại nghiệp luân trong thời quá khứ không thể tích lũy nơi ta, năm loại quả luân ở hiện tại này của ta đó cũng không thể có, tức là không thể vận hành cũng ta. **Sẽ không có:** Nếu quả thật năm loại nghiệp luân ở hiện tại sẽ không tích lũy. **Sẽ không thuộc về ta:** Khi nghiệp luân đó không có thì năm loại quả luân sẽ không có cùng ta ở vị lai. **Cái gì đang tồn tại và đã tồn tại thì ta dứt bỏ cái đó:** Năm nhóm uẩn nào đang tồn tại, đã tồn tại, ta dứt bỏ năm nhóm uẩn đó ngay hiện tại. **Như vậy (vị ấy) đạt đến trạng thái xả:** có nghĩa là Vị Tỳ khuru đó đạt đến trạng thái xả trong Minh sát như vậy.

*Parinibbāyeyya nu kho so, bhante, bhikkhu na vā parinibbāyeyyāti kim pucchāmīti pucchati, tatiyajjhānam pādakam katvā ʔhitassa arahattampi osakkanāpi paṭipadāpi paṭisandhipi kathitā, tathā catutthajjhānādīni pādakāni katvā ʔhitānam, nevasaññānāsaññāyatanam pādakam katvā ʔhitassa na kiñci kathitam, taṃ pucchāmīti pucchati. Apetthāti api ettha. So taṃ upekkham abhinandaṭṭīti so taṃ vipassanupekkham tañhādīṭṭhiabhinandanāhi abhinandati. Sesapadadvayepi eseva nayo. Tannissitam hoti viññānanti viññānam vipassanānissitam hoti. Tadupādānanti yaṃ nikantiviññānam, taṃ tassa upādānam nāma gahaṇam nāma hoti. Saupādānoti*



sagahaṇo. Na parinibbāyatīti vipassanāya sālāyo bhikkhu mama sāsane na parinibbāyati. Yo pana vihārapariveṇaupatṭhākādīsū sālāyo, tasmim vattabbameva natthīti dasseti. Kahaṃ panāti? Kattha pana? **Upādiyamāno upādiyatīti paṭisandhim gaṇhamāno gaṇhāti. Upādānasetṭhaṃ kira so, bhanteti, bhante, so kira bhikkhu gahetabbaṭṭhānaṃ setṭhaṃ uttamaṃ bhavaṃ<sup>74</sup> upādiyati, setṭhabhave paṭisandhim gaṇhātīti attho. Iminā tassa bhikkhuno paṭisandhi kathitā. Idānissa arahattaṃ kathetum idhānandātiādīmāha.**

**Bạch ngài, vị ấy có thể chứng Nibbāna, hay không thể chứng Nibbāna:** hỏi rằng - tôi hỏi như thế nào? là hỏi rằng: thuyết về quả vị A-ra-hán, hay sự trở lui, hay đạo lộ thực hành, hay sự tái tục, đối với hành giả tu tập Tam thiên để trở thành nền tảng rồi rồi an trú, không thuyết bất kỳ điều gì đối với hành giả tu tập Tứ thiên để trở thành nền tảng rồi an trú cũng tương tự, tuy nhiên không thuyết bất cứ điều gì đối với hành giả thực hành thiên Phi tướng phi phi tướng xứ để trở thành nền tảng rồi an trú, bạch ngài tôi hỏi điều đó. **Apettha** tách từ thành *api ettha* (ở đây). **Vị ấy thích thú trạng thái xả ấy:** Vị Tỳ khuru ấy ưa thích trạng thái xả là Minh sát đó với sự thích thú thông qua tham ái và tà kiến. Kể cả 2 câu còn lại cũng có cách thức này. **Thức không nương vào điều ấy:** nương vào Minh sát ấy. **Chấp thủ vào trạng thái xả ấy:** thức ấy gọi là chấp thủ bởi sự chấp thủ vào Minh sát đó. **Có sự chấp thủ:** Có sự chấp thủ. **Không chứng Nibbāna:** vị Tỳ khuru có sự quỵên luyện trong Minh sát hẳn không chứng Nibbāna trong Giáo pháp của ta. Ngài thuyết rằng vị Tỳ khuru nào có sự dính mắc ở tịnh xá, nơi cư trú, và người hầu cận v.v, điều đáng nói về vị Tỳ khuru ấy không có. **Vậy thì...ở chỗ nào?** vào chỗ nào? **Trong khi chấp thủ (vị ấy) chấp thủ...:** nắm lấy sự tục sanh. **Bạch ngài, nghe nói vị Tỳ khuru ấy chấp thủ vào sự chấp thủ cao nhất:** Bạch ngài nghe rằng vị Tỳ khuru ấy chấp thủ nơi có thể bám víu cao nhất là hữu-bhava cao thượng, có nghĩa là bám víu sự tái tục ở hữu-bhava cao thượng nhất. Thuyết về sự tái tục của vị Tỳ khuru ấy bằng lời này. Bây giờ để thuyết quả vị A-ra-hán của vị Tỳ khuru này mới thuyết rằng ‘**Này Ānanda, ở đây...**’.

73. *Nissāya nissāyāti taṃ taṃ samāpattiṃ nissāya. Oghassa nittharaṇā akkhātāti oghataṇaṃ kathitaṃ, tatiyajjhānaṃ pādakaṃ katvā ʔhitabhikkhuno oghanittharaṇā kathitā ... pe ... nevasaññānāsaññāyatanaṃ pādakaṃ katvā ʔhitabhikkhuno oghanittharaṇā kathitāti vadati.*

73. **Nương vào nguyên nhân này:** nương vào sự chứng đạt đó. **Thuyết về đạo lộ thực hành vượt qua dòng nước lũ:** ngài đã nói rằng thuyết về việc vượt qua dòng nước lũ đối với vị Tỳ khuru đã được an trú sau khi thực hành Tam thiên trở thành nền tảng ...nt... thuyết việc vượt qua dòng nước lũ đối với vị Tỳ khuru đã vững trú sau khi thực hành thiên Phi tướng phi phi tướng xứ trở thành nền tảng.

*Katamo pana, bhante, ariyo vimokkhoti idha kiṃ pucchati? Samāpattiṃ tāva padaṭṭhānaṃ katvā vipassanaṃ vaddhetvā arahattaṃ gaṇhanto bhikkhu nāvaṃ vā*

<sup>74</sup> Syā. - uttamabhavaṃ, Ka. - uttamam uttamabhavam

*uḷumpādīni vā nissāya mahoghaṃ taritvā pāraṃ gacchanto viya na kilamati. Sukkhavipassako pana pakiṇṇakasaṅkhāre sammāsivā arahattaṃ gaṇhanto bāhubalena sotam chinditvā pāraṃ gacchanto viya kilamati. Iti imassa sukkhavipassakassa arahattaṃ pucchāmīti pucchati. Ariyasāvako ariyasāvako. Ayañhi heṭṭhā aṭṭhahi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnaṃ attano cāti navannampi kammaṭṭhānaṃ ekato katvā sammāsati. Esa sakkāyo yāvātā sakkāyoti yattako tebhūmakavaṭṭasaṅkhāto sakkāyo nāma atthi, sabbopi so esa sakkāyo, na ito paraṃ sakkāyo atthīti paṭisañcikkhati.*

**Bạch ngài, vậy thì Pháp nào là sự giải thoát của bậc Thánh:** Trong trường hợp này đại đức Ānanda hỏi điều gì? Đại đức Ānanda hỏi rằng: vị Tỳ khuru đã thực hành thiền chứng trở thành nhân cận trước rồi phát triển Minh sát chứng đắc quả vị A-ra-hán không khó khăn? giống như hạng người dựa vào chiếc thuyền hoặc cái bè v.v, vượt qua dòng nước lớn cũng đến được bờ như thế ấy, còn vị thuần quán suy xét pháp hành hồn hợp-pakiṇṇakasaṅkhāra chứng đắc quả vị A-ra-hán hẳn gặp trở ngại? giống như hạng người vượt qua dòng nước bằng lực đôi tay để đến bờ như thế ấy. Con xin hỏi ngài quả vị A-ra-hán của vị thuần quán-sukkhavipassaka này bằng cách như đã nói. **Vị đệ tử bậc Thánh:** bao gồm vị đệ tử của bậc Thánh là vị thuần quán-sukkhavipassaka. Thật vậy, vị thuần quán này có trí tuệ nhiều hơn cả 8 vị Tỳ khuru trước (vị ấy) suy xét nghiệp xử chung lại với nhau đối với cả 9 vị là đối với những vị Tỳ khuru ấy và đối với chính mình. Cái ấy gọi là tự thân theo như cái gọi là tự thân: suy xét rằng gọi là tự thân được nói là luân hồi được vận hành trong ba cõi tồn tại đến chừng nào, ngay cả hết thấy tự thân cũng có chừng ấy, tự thân vượt trội hơn đó không có.

*Etaṃ amataṃ yadidaṃ anupādā cittassa vimokkhoti yo panesa cittassa anupādāvimokkho nāma, etaṃ amataṃ etaṃ santaṃ etaṃ pañṭanti paṭisañcikkhati. Aññattha ca “anupādā cittassa vimokkho”ti nibbānaṃ vuccati. imasmim̐ pana sutte sukkhavipassakassa arahattaṃ kathitaṃ. sesaṃ sabbattha uttānameva.*

**Điều này là bất tử, tức là sự giải thoát của tâm do không chấp thủ:** vị nào suy xét thấy rằng được gọi là sự giải thoát của tâm do không chấp thủ, điều này là bất tử, điều này là an tịnh, điều này là cao quý. Ở trường hợp khác ngài gọi Nibbāna là “sự giải thoát của tâm do không chấp thủ”. Nhưng trong bài Kinh này thuyết giảng quả vị A-ra-hán của vị thuần quán-sukkhavipassaka. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Kevalaṃ pana imasmim̐ sutte sattasu ṭhānesu osakkanā kathitā, aṭṭhasu ṭhānesu paṭisandhi, navasu ṭhānesu arahattaṃ kathitanti veditabbaṃ. Kathaṃ? Tatiyaṃ jhānaṃ tava pādakaṃ katvā ṭhitassa bhikkhuno osakkanā kathitā, paṭisandhi kathitā, arahattaṃ kathitaṃ, tathā catutthajjhānaṃ, tathā ākāsañācāyatanam̐. Viññāṇañācāyatanam̐ pana padaṭṭhānaṃ katvā ṭhitānaṃ tiṇṇam̐ bhikkhūnaṃ osakkanā kathitā, paṭisandhi kathitā, arahattaṃ kathitaṃ. Tathā ākiñcaññāyatanam̐ pādakaṃ katvā ṭhitassa bhikkhuno. Nevasaññānāsaññāyatanam̐ pādakaṃ katvā ṭhitassa pana osakkanā natthi, paṭisandhi pana arahattañca kathitaṃ. Sukkhavipassakassa arahattameva kathitanti. Evaṃ sattasu ṭhānesu osakkanā kathitā, aṭṭhasu ṭhānesu*

*paṭisandhi, navasu thānesu arahattaṃ kathitanti veditabbaṃ. imañca pana sattasu thānesu osakkanaṃ aṭṭhasu paṭisandhiṃ navasu arahattaṃ samodhānetvā kathentena imaṃ āneñjasappāyasuttaṃ sukathitaṃ nāma hotīti.*

Trong bài Kinh này toàn bộ nên biết rằng: thuyết giảng về sự trở lui trong 7 vị trí, thuyết về sự tái tục ở 8 vị trí, thuyết về quả vị A-ra-hán ở 9 vị trí. Thuyết như thế nào? Thuyết về sự trở lui đối với vị Tỳ khuru thực hành Tam thiên để trở thành nền tảng trước (tiếp tục) thuyết sự tái tục, thuyết quả vị A-ra-hán, đối với vị thực hành Tứ thiên (và) thiên Không vô biên xứ để trở thành nền tảng vững trú cũng tương tự (là thuyết sự trở lui, thuyết sự tái tục và thuyết quả vị A-ra-hán). Còn đối với 3 vị Tỳ khuru thực hành thiên Thức vô biên xứ để trở thành nền tảng thiết lập, thuyết về sự trở lui, thuyết về sự tái tục, và thuyết quả vị A-ra-hán. Đối với vị thực hành thiên Vô sở hữu xứ để trở thành nền tảng thiết lập cũng tương tự. Còn đối với vị Tỳ khuru thực hành thiên Phi tướng phi tướng xứ để trở thành nền tảng thiết lập thì không có sự trở lui, nhưng thuyết về sự tái tục và quả vị A-ra-hán. Còn đối với vị thuần quán thì thuyết hoàn toàn quả vị A-ra-hán với cách thức đã nói đến, nên hiểu rằng thuyết về sự trở lui ở 7 vị trí, thuyết về sự tái tục ở 8 vị trí, thuyết về quả vị A-ra-hán ở 9 vị trí. Bài Kinh Sự thuận lợi cho bất động này thuyết giảng chung về sự trở lui ở 7 vị trí, sự tái tục trong 8 vị trí, quả vị A-ra-hán ở 9 vị trí, gọi là đã được khéo thuyết.

*Kinh Sự Thuận Lợi Cho Bất Động Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 107

Giải Thích Kinh Gaṇakamoggallāna

Aṇakamoggallānasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

### 107. Giải Thích Kinh Gaṇakamoggallāna - Aṇakamoggallānasuttavaṇṇanā

74. *Evaṃ me sutanti gaṇakamoggallānasuttaṃ. Tattha yāva pacchima sopānakalevarāti yāva paṭhamasopānaphalakā ekadivaseneva sattabhūmiko pāsādo na sakkā kātum, vatthum sodhetvā thambhussāpanato paṭṭhāya pana yāva cittakammakaraṇā anupubbakiriyā cettha paññāyatīti dasseti. Yadidaṃ ajjheneti tayopi vedā na sakkā ekadivaseneva adhīyitum, etesaṃ ajjhenepi pana anupubbakiriyāva paññāyatīti dasseti. Issattheti āvudhavijjāyapi ekadivaseneva vālavedhi nāma na sakkā kātum, thānasampādanamuṭṭhikaraṇādīhi pana etthāpi anupubbakiriyā paññāyatīti dasseti. Saṅkhāneti gaṇanāya. Tattha anupubbakiriyaṃ attanāva dassento evaṃ gaṇāpemātiādīmāha.*

77. Kinh giảng về Gaṇakamoggallāna được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đây, **cho đến bậc thang cuối cùng**: bao gồm cả những bậc thang đầu tiên, Bà-la-môn diễn tả tòa lâu đài bảy tầng không thể xây dựng trong vòng một ngày, tuy nhiên được biết đến nhờ vào việc thực hiện theo tuần tự bắt đầu bằng việc dọn dẹp sạch sẽ khu vực rồi mới bắt đầu đặt những cột trụ cho đến việc tô điểm những bức tranh trong lâu đài đó. **Tức là trong vấn đề học tập**: Bà-la-môn bày tỏ rằng ngay cả Ba bộ Vệ Đà cũng không thể học hết chỉ trong một ngày, kể cả khi học tập những bộ Vệ Đà ấy cũng được biết đến nhờ vào việc thực hành theo tuần tự tương tự. **Trong chuyện sử dụng vũ khí**: Bà-la-môn trình bày rằng kể cả đối với các môn học bằng vũ khí được xem gọi là một xạ thủ chỉ trong một ngày cũng không thể nào thực hiện được, thậm chí những môn học bằng vũ khí này cũng được biết đến nhờ vào việc thực hiện theo tuần tự bằng cách sắp xếp địa điểm và mục tiêu (dành cho việc bắn cung) v.v. **Trong việc đếm ngón tay**: bằng việc tính đếm. Trong câu đó khi trình bày việc thực hiện theo tuần tự bởi chính mình mới nói lời bắt đầu như sau: **Chúng tôi cho tính đếm như vậy.**

75. *Seyyathāpi brāhmaṇāti idha bhagavā yasmā bāhirasamayē yathā yathā sippaṃ uggaṇhanti, tathā tathā kerāṭikā honti, tasmā attano sāsanaṃ bāhirasamayena anupametvā bhadraṣṣājānīyena upamento seyyathāpīti-ādīmāha. Bhadro hi assājānīyo yasmim kāraṇe damito hoti, taṃ jīvitahetupi nātikkamati. evameva sāsane sammāpaṭipanno kulaputto sīlavelaṃ nātikkamati. Mukhādhāneti mukhaṭṭhapane.*

75. **Bà-la-môn cũng giống như**: này bởi vì tất cả mọi người học tập nghề ở trong các học thuyết bên ngoài bằng cách nào, họ trở thành người đối trá bằng cách đó, bởi thế đức Thế Tôn không so sánh Giáo pháp của ngài với học thuyết bên ngoài, nếu như so sánh loài ngựa thuần chủng hiền thiện mới nói rằng: “cũng giống như v.v.” Bởi vì loài ngựa thuần chủng hiền thiện được luyện tập trong việc nào sẽ không từ bỏ việc đó, kể cả nguyên nhân mạng sống như thế nào, thiện nam tử thực hành chân chánh trong Giáo pháp cũng không vượt quá phạm vi của giới tương tự như thế ấy. **Trong việc mang dây cương**: trong việc mang dây cương.

76. *Satisampajaññāya cāti satisampajaññāhi samaṅgibhāvatthāya. Dve hi khīṇāsavā satatavihārī ca nosatavihārī ca. Tattha satatavihārī yaṃkiñci kammaṃ*

*katvāpi phalasarāpattim samāpajjitum sakkoti, no satatavihārī pana appamattakepi kicce kiccappasuto hutvā phalasarāpattim appetum na sakkoti.*

76. (Nhằm mục đích) **niệm và sự nhận biết rõ**: Vì lợi ích là sự thành tựu niệm và sự nhận biết rõ. Bởi vì bậc Lộ Tận có hai nhóm là satatavihārī-bậc hằng trú và nosatavivhārī-bậc không hằng trú. Ở đây, bậc Lộ Tận hằng trú dù cho thực hiện bất cứ hành động nào cũng có thể đạt đến sự thể nhập Thánh quả. Còn bậc Lộ Tận là vị nỗ lực (thực hiện) nhiệm vụ trong nhiệm vụ cho dù là việc nhỏ nhất cũng không thể ép chặt sự thể nhập thiền quả.

*Tatridam vatthu — eko kira khīṇāsavattothero khīṇāsavasāmaṇeram gahetvā araṇṇāvāsam gato, tatha mahātherassa senāsanam pattam, sāmaṇerassa na pāpuṇāti, tam vitakkento therō ekadivasampi phalasarāpattim appetum nāsakkhi. Sāmaṇero pana temāsam phalasarāpattiratiyā vītināmetvā “sappāyo, bhante, araṇṇāvāso jāto” ti theram pucchi. therō “na jāto, āvuso” ti āha. Iti yo evarūpo khīṇāsavo, so ime dhamme ādito paṭṭhāya āvajjitvāva samāpajjitum sakkhissatīti dassento “satisampajaṇṇāya cā” ti āha.*

Trong câu đó có câu chuyện như sau: tương truyền rằng một vị trưởng lão Lộ Tận đưa một vị Sa-di đi vào rừng, ở đó sàng tòa đã thành tựu nơi Đại trưởng lão, nhưng lại không thành tựu đối với vị Sa-di. Trưởng lão suy tâm về vấn đề ấy không thể thực hiện ép chặt vào sự thể nhập thiền quả. Còn vị Sa-di thực hành trải qua khoảng thời gian suốt 3 tháng với sự hoàn hy trong sự thể nhập thiền quả đã hỏi trưởng lão rằng: “Thưa ngài, việc sống trong rừng được sự thuận lợi chăng?” Trưởng lão nói rằng: “này hiền giả, không khởi lên sự thuận lợi”. Bậc Lộ Tận bằng hình thức như thế có thể nhập vào sự thể nhập bằng cách suy nghĩ đến những Pháp này được thiết lập ngay từ lúc bắt đầu mới thuyết rằng: “**Nhằm mục đích niệm và sự nhận biết rõ ràng**”.

78. *Yeme, bho gotamāti tathāgate kira kathayanteva brāhmaṇassa “ime puggalā na ārādhenti, ime ārādhenti” ti nayo udapādi, tam dassento evam vattumāraddho.*

78. **Kính bạch ngài Gotama, đa số người**: nghe rằng khi đứng Như Lai đang thuyết có cách thức như sau: “Những hạng người này không đạt được, những hạng người này đạt được”, khởi lên cùng Bà-la-môn khi thuyết theo cách đó mới bắt đầu thuyết như vậy.

*Paramajjadhamesūti ajjadhammā nāma chasatthāradhammā, tesu gotamavādova, paramo uttamoti attho. sesam sabbattha uttānamevāti.*

**Tôi thượng trong số Giáo pháp hiện nay**: Học thuyết của 6 vị thầy gọi là pháp thất bại, và lời dạy của ngài Gotama là lời dạy tối thắng trong số các Pháp đó. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Gaṇakamoggallāna Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 108

Giải Thích Kinh Gopakamoggallāna

Gopakamoggallānasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 108. Giải Thích Kinh Gopakamoggallāna - Gopakamoggallānasuttavaṇṇanā

79. *Evaṃ me sutanti gopakamoggallānasuttam. Tattha acirapariniibbute Bhagavatīti Bhagavati acirapariniibbute, dhātubhājanīyaṃ katvā dhammasaṅgītiṃ kātuṃ rājagahaṃ āgatakāle. Rañño Pajjotassa āsaṅkamānoti Caṇḍapajjoto nāmesa rājā Bimbisāramahārājassa sahāyo ahosi, Jīvakaṃ pesetvā bhesajjakāritakālato paṭṭhāya pana daḷhamittova jāto, so “Ajātasattunā Devadattassa vacanaṃ gahetvā pitā ghātito”ti sutvā “mama piyamittaṃ ghātetvā esa rajjaṃ karissāmīti maññati, mayhaṃ sahāyassa sahāyānaṃ atthikabhāvaṃ jānāpessāmī”ti parisati vācaṃ abhāsi. Taṃ sutvā tassa āsaṅkā uppanā. Tena vuttaṃ “rañño Pajjotassa āsaṅkamāno”ti. Kammantoti bahinagare nagarapaṭisaṅkhārāpanatthāya kammantatṭhānaṃ.*

79. Kinh giảng về **Gopakamoggallāna** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đây, **khi đức Thế Tôn đã viên tịch Nibbāna không bao lâu:** Khi đức Thế Tôn đã viên tịch Nibbāna, trong thời gian đại đức Ānanda phân chia Xá Lợi ở thành Rājagaha để thực hiện việc kiết tập Giáo pháp. **Trong khi nghỉ ngơi đức vua Pajjota:** Đức vua tên là Caṇḍapajjota, vị này là bạn đồng hành của đại vương Bimbisāra, từ đó lúc truyền lương y Jivaka chuẩn bị được phẩm để dâng lên (họ) càng trở nên thân thiết. Ngài đã nghe rằng: “Vua Ajātasattu tin lời của Devadatta sát hại vua cha đã tuyên bố ở nơi hội họp rằng: “Vua Ajātasattu này sẽ sát hại bạn thân yêu của ta rồi suy nghĩ (quyết định) rằng ta sẽ bảo vệ vương vị, ta sẽ cho họ biết rằng: ta vẫn còn tồn tại trong số những người bạn hữu có quyền lực to lớn (một trong những người bạn hữu của vua Bimbisāra). Vua Ajātasattu đã khởi lên sự nghi hoặc đối với vua Pajjota bởi nghe những lời đó. **Ở chỗ làm việc:** khu vực làm việc để tu bỏ bên ngoài thành.

*Upasaṅkamīti mayaṃ dhammavinayasāṅgītiṃ kāressāmīti vicarāma, ayaṅca mahesakkho rājavallabho saṅgahe kate veḷuvanassa ārakkhaṃ kareyyāti maññamāno upasaṅkami. Tehi dhammehīti tehi sabbaññutaññānadhammehi. Sabbena sabbanti sabbākārena sabbam. Sabbathā sabbanti sabbakoṭṭhāsehi sabbam. Kiṃ pucchāmīti pucchati? Cha hi satthāro paṭhamataram appaṅṅātakulehi nikkhamitvā pabbajitā, te tathāgate dharamāneyeva kalamkatā, sāvakāpi nesam appaṅṅātakuleheva pabbajitā. Te tesam accayena mahāvivādaṃ akamsu. Samaṇo pana Gotamo mahākulā pabbajito, tassa accayena sāvakānaṃ mahāvivādo bhavissatīti ayaṃ kathā sakalajambudīpaṃ pattharamānā udapādi. Sammāsambuddhe ca dharante bhikkhūnaṃ vivādo nāhosi. yopi ahosi, sopi tattheva vūpasamito. Parinibbutakāle panassa — “atṭhasatṭhiyojanasatasahasubbedhaṃ sineruṃ apavāhituṃ samatthassa vātassa purato purāṇapaṇṇaṃ kiṃ ṭhassati, dasa pāramiyo pūretvā sabbaññutaññānaṃ pattassa satthu alajjamāno maccurājā kassa lajjissatī”ti mahāsaṃvegaṃ janetvā bhīyosomattāya bhikkhū samaggā jātā ativiya upasantupasantā, kiṃ nu kho etanti idaṃ pucchāmīti pucchati. Anusaññāyamānoti anusaññāyamāno, katākatam janantoti attho. Anuvicaramāno vā.*



**Đi đến gặp:** Đại đức Ānanda biết rằng chúng tôi đi với ý định sẽ thực hiện việc kiết tập Pháp và Luật, Bà-la-môn Gopakamoggallāna này là quan đại thần trong khi vị ấy trợ giúp thì vị ấy có thể thực hiện bảo hộ tịnh xá Veļuvana nên đã đi đến gặp. **Bởi những Pháp đó:** Với các Pháp là trí toàn giác ấy. **Sabbena sabba:** toàn vẹn về biểu hiện. **Sabbathā sabba (toàn vẹn về phẩm chất):** toàn vẹn về mọi mặt. (Bà-la-môn nói) tôi xin hỏi một điều đó? Tôi xin hỏi một điều này rằng: Sáu vị thầy sinh trước đã xuất gia từ dòng dõi mà chẳng có ai biết đến, bọn họ đã từ trần trong khi đang Như Lai vẫn còn tại thế, kể cả các vị đệ tử của họ cũng xuất gia từ những gia đình mà chẳng ai biết tương tự. Từ khi họ từ trần những vị đệ tử ấy đã tạo ra cuộc tranh cãi lớn. Còn đối với Sa-môn Gotama, ngài xuất gia từ dòng dõi quyền quý, khi Sa-môn Gotama tịch diệt các vị đệ tử sẽ tạo ra cuộc tranh luận lớn lời nói được đề cập đến đã truyền khắp Jambudīpa bằng cách thức như vậy, khi bậc Chánh đẳng Chánh giác vẫn còn tại thế chư Tỳ khuru không hề khởi lên tranh cãi lẫn nhau, thậm chí sự tranh luận vừa khởi lên cũng liền được dập tắt ngay chính tại nơi ấy. Khi bậc Chánh đẳng Chánh giác viên tịch Nibbāna rất nhiều vị Tỳ khuru đã khởi lên sự động tâm lớn lao rằng: “Từ thần không cảm thấy hổ thẹn từ bậc Đạo sư, người đã tạo 30 Pháp ba-la-mật tròn đủ rồi chúng đấng Toàn giác trí, như thế chiếc lá đã già (làm sao có thể vững trú được) trước cơn gió có thể làm lay chuyển đỉnh núi Sineru cao sáu triệu tám trăm ngàn do-tuần, sẽ cảm thấy hổ thẹn với ai sao?” như thế đã khởi lên sự hợp nhất, vô cùng an tịnh, êm ả, điều này do đâu? **Anusaññāyamāno:** trong khi kiểm tra công việc, có nghĩa là biết được công việc đã làm và chưa làm. Hoặc, **trong khi theo dõi** (thành quả).

80. *Atthi nu khoti ayampi heṭṭhimapucchameva pucchati. Appaṭisaraṇeti appaṭisaraṇe dhammavinaye. Ko hetu sāmaggīyāti tumhākaṃ samaggabhāvassa ko hetu ko paccayo. Dhammappaṭisaraṇāti dhammo amhākaṃ paṭisaraṇaṃ, dhammo avassayoti dīpeti.*

80. **Phải chẳng có một vị Tỳ khuru?** Bà-la-môn Vassakāra này hỏi đến vấn đề có ở phần sau. **Không có nơi nương nhờ:** Khi Pháp và Luật không trở thành nơi nương tựa. Nhân gì cho sự hợp nhất? Ai làm nhân, ai làm duyên cho sự hợp nhất của các ngài. **Có Pháp làm nơi nương tựa:** Ngài chỉ ra rằng Pháp làm nơi nương nhờ, Pháp làm nơi nương tựa của chúng tôi.

81. *Pavattatīti paṇaṃ hutvā āgacchati. Āpatti hoti vītikkaṃ ubhayametam buddhassa āṇātikkaṃameva. Yathā dhammaṃ yathā anusīṭṭhaṃ<sup>75</sup> kāremāti yathā dhammo ca anusīṭṭhi ca ṭhitā, evaṃ kāremāti attho.*

81. **Việc đọc tụng giới bốn Pāṭimokkha được vận hành:** hiểu biết rành rẽ đã đến. **Có sự phạm tội, có sự vi phạm:** Sự phạm tội hoặc sự vi phạm là việc vi phạm các quy định (học giới) của đức Phật (đã ban hành) ấy. **Chúng tôi hành xử vị ấy đúng Pháp, đúng theo điều đã được chỉ dạy:** Chúng tôi hành xử vị ấy đúng Pháp và lời dạy đã được thiết lập.

<sup>75</sup> Sī. Yathāsattham

*Na kira no bhavanto kārenti dhammo no kāretīti padadvayepi no kāro nipātamattaṃ. Evaṃ sante na kira bhavanto kārenti, dhammova kāretīti ayamettha attho.*

Từ ‘no’ ở trong cả 2 câu ‘**na kira no bhavanto kārenti dhammo no kāretī (quả là không phải các đại đức hành xử, mà chính là do Giáo pháp hành xử)**’ chỉ là một phân từ mà thôi. Có nghĩa là cách thức như vậy không phải các đại đức hành xử, mà chính là do Giáo pháp hành xử.

83. *Tagghāti ekamse nipāto. Kahaṃ pana bhavaṃ ānandoti kiṃ therassa Veḷuvane vasanabhāvaṃ na jānātīti? Jānāti. Veḷuvanassa pana anena ārakkhā dinnā, tasmā attānaṃ ukkaṃsāpetukāmo pucchati. Kasmā pana tena tattha ārakkhā dinnā? so kira ekadivasam Mahākaccāyanattheraṃ Gijjhakūṭā otarantaṃ disvā — “Makkaṭo viya eso”ti āha. Bhagavā taṃ kathaṃ sutvā — “Sace khamāpeti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce khamāpeti, imasmiṃ Veḷuvane Gonaṅgalamakkaṭo<sup>76</sup> bhavissatī”ti āha. So taṃ kathaṃ sutvā — “Samaṇassa Gotamassa kathāya dvedhābhāvo nāma natthi, pacchā me makkaṭabhūtakāle gocaraṭṭhānaṃ bhavissatī”ti Veḷuvane nānāvidhe rukkhe ropetvā ārakkhaṃ adāsī. Aparabhāge kālaṃ katvā makkaṭo hutvā nibbatti. “Vassakārā”ti vutte āgantvā samīpe aṭṭhāsī. Tagghāti sabbavāresu ekam savacaneyeva nipāto. Taggha, bho Ānandāti evaṃ therena parisamajjhe attano ukkaṃsitabhāvaṃ ñatvā ahampi theram ukkaṃsissāmīti evamāha.*

83. **Taggha**: là một phân từ với ý nghĩa thật vậy. **Hiện nay ngài Ānanda đang cư ngụ ở đâu?**: không biết rằng trưởng lão trú ngụ ở tịnh xá Veḷuvana hay sao? Biết. Nhưng Bà-la-môn Vassakāra này cho bảo vệ tịnh xá Veḷuvana, vì thế mong muốn đề cao bản thân đã hỏi như vậy. Vì sao, Bà-la-môn Vassakāra cho bảo vệ tịnh xá Veḷuvana ấy? Bởi vì nghe rằng: một ngày nọ Bà-la-môn Vassakāra nhìn thấy Đại trưởng lão Mahākaccāyana bước xuống từ đỉnh núi Gijjhakūṭa đã nói như sau - “Nhìn giống như con khi”. Đức Thế Tôn đã nói rằng - “Nếu vị ấy xin sám hối, đó là một điều lành. (nhưng) nếu vị ấy không sám hối thì vị ấy sẽ trở thành con khi đuôi bò ở trong tịnh xá Veḷuvana này.” Bà-la-môn Vassakāra nghe được lời ấy suy nghĩ rằng: “Thông thường lời nói của Sa-môn Gotama không trở thành hai lời, sau này (nếu) ta trở thành khi sẽ có được chỗ đi kiếm ăn, (nên) đã cho trồng nhiều loại cây khác nhau ở trong tịnh xá Veḷuvana rồi cho bảo vệ. Thời gian sau đó Bà-la-môn Vassakāra từ trần đã tái sanh làm một con khi. Khi ai nói rằng: “Bà-la-môn Vassakāra” cũng đã đến đứng gần. **Taggha**: là một phân từ với ý nghĩa thật vậy trong tất cả các phần. **Thật vậy, thưa ngài Ānanda**: Bà-la-môn biết rằng trưởng lão tán thán mình giữa hội chúng như vậy, đã nói như vậy rằng - kể cả ta cũng tán thán trưởng lão.

84. *Na ca kho, brāhmaṇāti thero kira cintesi “Sammāsambuddhena vaṇṇitajjhānampi atthi, avaṇṇitajjhānampi atthi, ayaṃ pana brāhmaṇo sabbameva*

<sup>76</sup> Sī. Syā. - Gonaṅgutṭhamakkaṭo

*vaṇṇetīti pañham<sup>77</sup> viṣaṃvādeti, na kho pana sakkā imassa mukhaṃ ulloketuṃ na piṇḍapātaṃ<sup>78</sup> rakkhituṃ, pañham ujum katvā kathessāmi”ti idaṃ vattum āradḍham. Antaram karitvāti abbhantaram karitvā. Evarūpaṃ kho, brāhmaṇa, so Bhagavā jhānaṃ vaṇṇesīti idha sabbasaṅgāhakaṃjjhānaṃ nāma kathitaṃ.*

84. **Này Bà-la-môn, quả không phải đức Thế Tôn ấy tán thán tất cả Pháp thiên:** Được biết trưởng lão nghĩ rằng “Thiên được bậc Chánh đẳng Chánh giác tán thán cũng có, không tán thán cũng có, nhưng Bà-la-môn này tán thán tất cả, nói vấn đề khiến cho sai sự thật, ta không thể nhìn mặt Bà-la-môn này được, không thể hộ trì đi khất thực, ta sẽ nói chuyện này một cách ngay thẳng” đã bắt đầu nói lời này. **Antaram karitvā:** đã thực hiện ở bên trong. Này Bà-la-môn, đức Thế Tôn ấy không tán thán Pháp thiên có hình thức như vậy: Ở đây, thuyết về thiên được nhiếp hợp toàn bộ.

*Yaṃ no mayanti ayaṃ kira brāhmaṇo Vassakārabrāhmaṇaṃ usūyati, tena pucchitapañhassa akathanaṃ paccāsīsamāno kathitabhāvaṃ ñatvā “Vassakārena pucchitaṃ pañham punappunaṃ tassa nāmaṃ gaṇhanto vitthāretvā kathesi, mayā pucchitapañham pana yaṭṭhikoṭiyā uppīlento viya ekadesameva kathesi”ti anattamano ahosi, tasmā evamāha. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

**Điều nào mà chúng tôi...:** Được biết Bà-la-môn này ganh tị với Bà-la-môn Vassakāra, (vị ấy) mong muốn không nói đến vấn đề mà Bà-la-môn Vassakāra ấy đã hỏi, khi biết được vị ấy đã nói thì không hài lòng: “Đại đức Ānanda đã lấy vấn đề mà Bà-la-môn Vassakāra hỏi thường gọi là Pháp thiên ấy đã nói một cách rộng rãi, nhưng vấn đề mà ta hỏi ngài chỉ nói một phần mà thôi, tựa như lấy đầu cây gậy chỉ vào, cho nên đã nói như thế. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Gopakamoggallāna Kết Thúc.*

<sup>77</sup> Ka. - Saññaṃ, Syā. - Pañhe

<sup>78</sup> Ka. - Uloketuṃ piṇḍapātaṃ

**Đại Tạng Kinh Nam Truyền**



**Chú Giải**  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

**BÀI KINH SỐ 109**

**Giải Thích Đại Kinh Mãn Nguyệt**

**Mahāpuṇṇamasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

### 109. Giải Thích Đại Kinh Mãn Nguyệt - Mahāpuṇṇamasuttavaṇṇanā

85. *Evam me sutanti mahāpuṇṇamasuttam. Tattha tadahūti tasmim ahu, tasmim divaseti attho. Upavasanti etthāti uposatho. Upavasanti sīlena vā anasanena vā upetā hutvā vasantīti attho. Ayam panettha atthuddhāro — “Āyāma, āvuso, Kappina, uposatham gamissāmā” tiādīsu hi pātimokkhuddeso uposatho. “Aṭṭhaṅgasamannāgato kho Visākhe uposatho upavuttho” tiādīsu (a. ni. 8.53) sīlam. “Suddhassa ve sadā phaggu, suddhassuposatho sadā” tiādīsu (ma. ni. 1.79) upavāso. “Uposatho nāma nāgarājā” tiādīsu (dī. ni. 2.246) paññatti. “Na, bhikkhave, tadahuposathe sabhikkhukā āvāsā” tiādīsu (mahāva. 181) upavasitabbadivaso. Idhāpi soyeva adhippeto. So panesa aṭṭhamīcātuddasīpannarasībhedenā tividho. Tasmā sesadvayanivāraṇattham pannaraseti vuttam. Tena vuttam “upavasanti etthāti uposatho” ti. Māsapuṇṇatāya puṇṇā sampuṇṇāti puṇṇā. Mā-iti cando vuccati, so ettha puṇṇoti puṇṇamā. Evam puṇṇāya puṇṇamāyāti imasmim padadvaye attho veditabbo.*

85. Đại Kinh Mãn Nguyệt được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đây, **tadahu** chia thành **tasmim ahu** có nghĩa là vào ngày hôm đó. **Lễ Uposatha**: bởi ý nghĩa là ngày đi vào gìn giữ, đi vào gìn giữ bởi giới hoặc với việc nhịn ăn (không ăn sai giờ). Trong trường hợp này nghĩa *Uposatha* được giải thích như sau: thật vậy, việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* được gọi là *Uposatha* như trong câu sau – “Này hiền giả Kappina lại đây chúng ta sẽ đi đến tụng đọc giới bốn *Pātimokkha*.” Giới gọi là *Uposatha*: “Này Visākha, ngày trai giới hội đủ tám yếu tố được gìn giữ bằng biểu hiện như vậy.” (a. ni. 8.53). *Upavāso*-thanh tịnh gọi là *Uposatha*: “Ngày giờ tốt đối với vị luôn luôn sống thanh tịnh, *Uposatha* cũng đối với vị luôn luôn sống thanh tịnh.” (ma. ni. 1.79). Chế định gọi là *Uposatha*: “Long vương gọi là *Uposatha*”. (dī. ni. 2.246). Ngày cần phải đi vào (để gìn giữ giới) gọi là *Uposatha*: “Này các Tỳ khuru, vào ngày lễ *Uposatha* không nên đi từ chỗ trú ngụ có Tỳ khuru” (mahāva. 181). Ngay cả trong trường hợp này ngài cũng có ý muốn đề cập đến việc đi vào (gìn giữ giới) ấy. Ngày đi vào (gìn giữ giới) này đây có ba là ngày mùng tám, ngày mười bốn và ngày mười lăm. Vì thế mới nói rằng vào ngày trăng tròn mười lăm lễ *Uposatha* để từ chối cả hai ngày còn lại. Cho nên ngài đã nói rằng: “ngày lễ *Uposatha* bởi vì là ngày đi vào (gìn giữ giới)”. **Puṇṇā** bởi vì đã đầy, đã tròn đầy vì là ngày đầy đủ của tháng. Ngài gọi mặt trăng là **mā**, mặt trăng ấy tròn đầy vào ngày rằm do nhân ấy ngày rằm này gọi là **ngày trăng tròn**. Có thể biết ý nghĩa ở cả hai câu này như sau: Có mặt trăng tròn đầy vào ngày rằm như vậy.

*Desanti kāraṇam. Tena hi tvam bhikkhu sake āsane nisīditvā pucchāti kasmā Bhagavā thitassa akathetvā nisīdāpesīti. Ayam kira bhikkhu saṭṭhimattānaṃ padhāniyabhikkhūnaṃ saṅghatthero saṭṭhi bhikkhū gahetvā arañṇe vasati, te tassa santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā ghaṭenti vāyamanti. Mahābhūtāni pariggaṇhanti upādārūpāni, nāmarūpapaccayalakkhaṇārammaṇikavipassanaṃ pariggaṇhanti. Atha ne ācariyupatṭhānaṃ āgantvā vanditvā nisinne thero mahābhūtapariggahādīni*

*pucchati. Te sabbam kathenti, maggaphalapañham pucchitā pana kathetum na sakkonti. Atha thero cintesi — “Mama santike etesam ovādassa parihāni natthi, ime ca āraddhavīriyā viharanti. Kukkuṭassa pānīyapivanakālamattampi nesam pamādakiriya natthi. Evaṃ santepi maggaphalāni nibbattetum na sakkonti. Aham imesam ajjhāsayaṃ na jānāmi, Buddhaveneyyā ete bhavissanti, gahetvā ne Satthu santikaṃ gacchāmi, atha nesam Satthā cariyavasena dhammaṃ desessatī”ti, te bhikkhū gahetvā Satthu santikaṃ āgato.*

**Desam:** lý do. **Này Tỳ khuru nếu như vậy người hãy ngồi trên chỗ của ông và hỏi như ý ông muốn:** Tại sao đức Thế Tôn không thuyết đến vị Tỳ khuru đang đứng lại ra lệnh cho ngồi xuống? Nghe rằng vị Tỳ khuru này là trưởng lão Tăng của những Tỳ khuru ấy học tập đề mục nghiệp xứ trong trú xứ ngài rồi tinh tấn nỗ lực quán xét bốn sắc đại hiện (và) sắc y đại sinh, quán xét Minh sát có trạng thái của chính mình có danh sắc làm duyên làm đối tượng. Khi đó, những vị Tỳ khuru ấy đã đến phục vụ thầy vào ban đêm, đánh lễ rồi ngồi xuống, trưởng lão mới hỏi đến các đề mục nghiệp xứ có việc quán xét sắc đại hiện v.v. Những vị Tỳ khuru ấy nói được hết toàn bộ. Nhưng khi bị hỏi đến vấn đề về Đạo và Quả thì không thể trả lời được. Khi ấy, trưởng lão mới khởi lên suy nghĩ như sau: “Ồ trong trú xứ của ta không có việc từ bỏ, việc ban huân từ đến những vị Tỳ khuru này và những vị Tỳ khuru này sống nhiệt huyết. Đối với những vị ấy không có hành động xao lãng ngay cả sự đo lường khoảng thời gian gà uống nước. Mặc dù như vậy những vị Tỳ khuru này cũng không thể làm cho Đạo và Quả khởi sanh. Ta không biết được khuynh hướng của những vị Tỳ khuru này, những vị Tỳ khuru này có lẽ là những vị cần được đức Phật hướng dẫn, ta sẽ đưa những vị ấy đến trú xứ của bậc Đạo sư. Như thế bậc Đạo sư sẽ thuyết Pháp liên quan đến hành vi của những vị ấy (sau khi suy nghĩ) mới đưa những vị Tỳ khuru ấy đến trú xứ của bậc Đạo sư.

*Satthāpi sāyanhasamaye Ānandattherena upanītam udakam ādāya sarīram utum gaṇhāpetvā Migāramātupāsādapariveṇe paññattavarabuddhāsane nisīdi, bhikkhusaṅghopi naṃ parivāretvā nisīdi.*

Kể cả bậc Đạo Sư cũng đã nhận lấy nước được trưởng lão Ānanda mang đến cúng dường vào buổi chiều, (ngài) đã tắm rửa thân thể cho được sáng khoái rồi ngồi trên Phật tọa được trải sẵn ở khuôn viên tòa lâu đài Migāramātu, cả những vị Tỳ khuru cũng ngồi vây quanh ngài.

*Tasmim samaye sūriyo atthaṅgmeti, cando uggacchati, majjhatthāne ca Bhagavā nisinno. Candassa pabhā natthi, sūriyassa pabhā natthi, candimasūriyānaṃ pabham makkhetvā chabbaṇṇā yamakabuddharasmiyo vijjotamānā puñjā puñjā<sup>79</sup> hutvā disāvidisāsu dhāvanti sabbam heṭṭhā vuttanayena vitthāretabbam. Vaṇṇabhūmi<sup>80</sup> nāmesā, dhammakathikassevettha thāmo pamāṇam, yattakam sakkoti, tattakam kathetabbam. Dukkathitanti na vattabbam. Evaṃ sannisinnāya parisāya thero utthahitvā Satthāram pañhassa okāsam kāresi. Tato Bhagavā — “sace imasmim thitake*

<sup>79</sup> Sī. Syā. - Puñjāpuñjā

<sup>80</sup> Sī. Vaṇṇabhaṇanabhūmi

*pucchante ‘ācariyo no uṭṭhito’ti sesabhikkhū uṭṭhahissanti, evaṃ Tathāgate agāraṇo kato bhavissati. Atha nisinnāva pucchissanti, ācariye agāraṇo kato bhavissati, ekaggā hutvā dhammadesanaṃ paṭicchitum na sakkuṇissanti. Ācariye pana nisinne tepi nisīdissanti. Tato ekaggā dhammadesanaṃ paṭicchitum sakkuṇissanti”ti iminā kāraṇena Bhagavā ʔhitassa akathetvā nisīdāpetīti.*

Lúc bấy giờ, mặt trời đang lặn, mặt trăng đang dần ló dạng đức Thế Tôn ngồi giữa hội chúng. Ánh sáng của mặt trăng không có, ánh sáng của mặt trời cũng không, hào quang của đức Phật thành đôi có 6 màu nhấn chìm ánh sáng của mặt trăng và mặt trời, lan toả ánh sáng thành từng chùm từng nhóm chiếu sáng khắp các hướng chính và hướng phụ. Toàn bộ câu chuyện ấy được giảng giải chi tiết như đã trình bày ở phần sau. Đây là vùng đất của việc giảng giải, trong trường hợp này chỉ năng lực của vị Pháp sư có thể nói cho đầy đủ nên được đo lường, vấn đề cần được đo lường ấy, cần nói trong việc giảng về hào quang của đức Phật. Không nên nói rằng: Khó nói. Sau khi hội chúng tụ hội như vậy trưởng lão đã đứng dậy cầu xin bậc Đạo sư ban cơ hội để nói lên vấn đề. Sau đó, đức Thế Tôn nghĩ rằng: “Nếu như những vị Tỳ khuru này đứng hỏi vấn đề, nhóm Tỳ khuru còn lại cũng sẽ đứng lên với suy nghĩ như sau ‘thầy của chúng ta đã đứng’, như vậy sẽ tạo ra sự bất kính đối với đáng Như Lai. Nếu những vị Tỳ khuru ấy ngồi hỏi vấn đề sẽ tạo ra sự thiếu tôn trọng đối với thầy, sẽ không thể chuyên nhất tâm để lắng nghe Pháp thoại. Nhưng khi vị thầy ngồi thì các vị Tỳ khuru ấy sẽ ngồi, từ đó sẽ chuyên nhất tâm để lắng nghe Pháp thoại. Bởi thế đức Thế Tôn mới không thuyết Pháp cho vị Tỳ khuru đứng, đã ra lệnh cho ngồi xuống.

*Ime nu kho, bhanteti vimatipucchā viya kathitā. Thero pana pañcakkhandhānaṃ udayabbayaṃ pariggaṇhitvā arahattaṃ patto mahākhīṇāsavo, natthi etassa vimati. Jānantenapi pana ajānantena viya hutvā pucchitum vaṭṭati. Sace hi jānanto viya pucchati, “jānāti ayan”ti tassa tassa vissajjento ekadesameva katheti. Ajānantena viya pucchite pana kathento ito ca etto ca kāraṇaṃ āharitvā pākaṭaṃ katvā katheti. Koci pana ajānantopi jānanto viya pucchati. Thero evarūpaṃ vacanaṃ kim karissati, jānantoyeva pana ajānanto viya pucchati veditabbo.*

**Bạch ngài...phải chẳng có chùng này?** Làm giống như hỏi với sự nghi hoặc. Hơn nữa, trưởng lão đã quán xét sự sanh của năm uẩn, đã chứng đắc A-ra-hán trở thành bậc đại Lậu Tận. Sự nghi hoặc của trưởng lão hẳn không có. Lại nữa, mặc dù biết nhưng giả vờ như không biết cũng phù hợp. Bởi vì nếu tỏ ra về biết thì khi giải quyết cho vị ấy dĩ nhiên chỉ nói một số phần bởi nghĩ rằng vị này biết rồi. Tuy nhiên giả vờ như không biết thì khi nói hẳn đem lại lý do ở mọi khía cạnh đến để làm sáng tỏ. Hơn nữa, một số người mặc dù không biết cũng giả vờ như biết. Trưởng lão sẽ thực hiện thế nào bằng lời nói có hình thức như vậy, hơn nữa trưởng lão biết hoàn toàn, nên hiểu rằng: hỏi như không biết.

*Chandamūlakāti taṇhāmūlakā. Evaṃrūpo siyanti sace odāto hotukāmo, haritālavaṇṇo vā manosilāvaṇṇo vā siyanti pattheti. Sace kāḷo hotukāmo,*

*nīluppalavaṇṇo vā añjanavaṇṇo vā atasīpuppavaṇṇo<sup>81</sup> vā siyanti pattheti. Evaṃvedanoti kusalavedano vā sukhavedano vā siyanti pattheti. Saññādīsupi eseva nayo. Yasmā pana atīte patthanā nāma natthi, patthentenāpi ca na sakkā taṃ laddhum, paccuppannepi na hoti, na hi odāto kāḷabhāvaṃ patthetvā paccuppanne kāḷo hoti, na kāḷo vā odāto, dīgho vā rasso, rasso vā dīgho, dānaṃ pana datvā sīlaṃ vā samādiyitvā “anāgate khattiyo vā homi brāhmaṇo vā”ti patthentassa patthanā samijjhati. Tasmā anāgatameva gahitaṃ.*

**Lấy dục làm căn bản:** Có tham ái là căn bản. **Mong rằng có sắc như thế:** Nếu có mong muốn trở thành người trắng, mong mỗi rằng: cầu mong ta hãy trở thành người có màu da tựa như màu hồng hoàng, hoặc tựa như màu thạch tín, hoặc như vàng. Nếu mong muốn trở thành người đen cũng ước muốn rằng: cầu mong cho ta hãy trở thành người có màu da giống như hoa sen xanh, tựa như hoa đậu biếc, hoặc tựa như bông gòn. **Mong rằng có thọ như thế:** mong mỗi rằng - cầu mong ta hãy là người có thọ là thiện, hoặc là người có thọ là lạc. Ngay cả trong tưởng v.v, cũng có phương thức này. Hơn nữa, thường sự mong mỗi ở quá khứ dĩ nhiên không có, và thậm chí đến sự mong mỗi cũng không thể đạt được, ngay cả trong hiện tại cũng không đạt được, người trắng mong mỗi tính chất trở thành người đen rồi trở thành người đen trong hiện tại cũng không được, người đen sẽ trở thành người trắng, người cao sẽ trở thành người thấp, hoặc người thấp sẽ trở thành người cao cũng không được. Tuy nhiên, nếu một người bố thí, thọ trì giới rồi mong mỗi rằng: nguyện cho ta hãy trở thành Sát-đế-ly, hoặc hãy trở thành Bà-la-môn trong ngày vị lai v.v. sự mong mỗi đó hẳn được thành tựu, vì thế ngài chỉ nắm lấy ở vị lai mà thôi.

*Khandhādhivacananti khandhānaṃ khandhapaṇṇatti kittakena hotīti pucchati.*

**Có tên gọi là uẩn:** Hỏi rằng - việc chế định rằng uẩn của các uẩn có được với mức bao nhiêu?

*Mahābhūtā hetūti “tayo kusalahetū”tiādīsū (dha. sa. 1441) hi hetuhetu vutto. Avijjā puññābhisaṅkhārādīnaṃ sādharmaṇattā sādharmaṇahetu. Kusalākusalaṃ attano attano vipākadāne uttamahetu. Idha paccayahetu adhippeto. Tattha pathavīdhātu mahābhūtaṃ itaresaṃ tiṇṇaṃ bhūtānaṃ upādārūpassa ca paññāpanāya dassanatthāya hetu ceva paccayo ca. Evaṃ sesesupi yojanā veditabbā.*

**Bốn sắc đại hiện là nhân:** bởi vì nhân ngài gọi là nhân trong cụm từ sau: “có 3 nhân thiện v.v.” (dha. sa. 1441). Vô minh gọi là nhân phổ cập-sādharmaṇahetu bởi vì là nhân phổ biến cho phúc hành-puññābhisaṅkhāra v.v. Thiện nghiệp và bất thiện nghiệp là nguyên nhân cao nhất trong việc cho quả của chính nó. Ở đây, ngài có ý muốn đề cập đến nhân duyên-paccayahetu. Ở đó, sắc đại hiện là địa giới làm nhân và làm duyên, để trình bày việc chế định 3 sắc đại hiện còn lại và sắc y đại sinh, nên biết kết hợp ý nghĩa cả trong những câu còn lại như thế.

<sup>81</sup> ST. - Anasipuppavaṇṇo, Ka. - apītapuppavaṇṇo



*Phassoti “phuṭṭho, bhikkhave, vedeti, phuṭṭho sañjānāti, phuṭṭho ceteti”ti (saṃ. ni. 4.93) vacanato phasso tiṇṇaṃ khandhānaṃ paññāpanāya hetu ceva paccayo ca. Viññānakkhandhassāti ettha paṭisandhiviññāṇena tāva saddhiṃ gabbhaseyyakānaṃ uparimāparicchena samatimsa rūpāni sampayuttā ca tayo khandhā uppajjanti, taṃ nāmarūpaṃ paṭisandhiviññāṇassa paññāpanāya hetu ceva paccayo ca. Cakkhuvāre cakkhupasādo ceva rūpārammaṇaṅca rūpaṃ, sampayuttā tayo khandhā nāmaṃ. Taṃ nāmarūpaṃ cakkhuviññāṇassa paññāpanāya hetu ceva paccayo ca. eseva nayo sesaviññāṇesu.*

**Xúc:** xúc làm nhân và làm duyên của việc nhận biết ba uẩn có lời giải tự như sau: “Này chư Tỳ khuru, do bị xúc chạm nên có cảm thọ, do bị xúc chạm nên có tưởng tri, do bị xúc chạm nên có suy nghĩ. (saṃ. ni. 4.93). **Thức uẩn:** này có nghĩa là 30 sắc và 3 uẩn tương ứng với thức uẩn nhờ vào phạm vi cao nhất được sanh khởi cho loài thai sanh-gabbhaseyyaka cùng với thức tục sinh trước, danh và sắc ấy làm nhân và làm duyên của việc nhận biết thức tục sinh. Trong nhãn môn thì thần kinh nhãn với đối tượng sắc được xếp thành sắc uẩn, 3 uẩn tương ứng với thức được xếp thành danh uẩn. Danh và sắc đó làm nhân và làm duyên của việc nhận biết nhãn thức. Các thức còn lại cũng có cách thức tương tự.

87. *Kathaṃ pana, bhanteti idaṃ kittakena nu khoti vaṭṭaṃ pucchanto evamāha. Sakkāyadiṭṭhi na hotīti idaṃ vivaṭṭaṃ pucchanto evamāha.*

87. **Bạch ngài, (thân kiến) như thế nào?** Trường hợp này (vị Tỳ khuru) khi hỏi về luân hồi rằng: có được bởi nhân với mức bao nhiêu? đã nói như vậy. **Thân kiến không có như thế nào?** Khi hỏi về thoát ly luân hồi đã nói như vậy.

88. *Ayaṃ rūpe assādoti iminā pariññāpaṭivedho ceva dukkhasaccaṅca kathitaṃ. Ayaṃ rūpe ādīnavoti iminā pahānapaṭivedho ceva samudayasaccaṅca. Idaṃ rūpe nissaraṇanti iminā sacchikiriyāpaṭivedho ceva nirodhasaccaṅca. Ye imesu tīsu ṭhānesu sammādiṭṭhiādayo dhammā, ayaṃ bhāvanāpaṭivedho maggasaccaṃ. Sesapadesupi eseva nayo.*

88. **Đây là sự hứng thú trong sắc:** điều này Đức Thế Tôn thuyết sự thấu triệt do biết toàn diện và là chân lý về khổ. **Đây là sự tai hại trong sắc:** ngài thuyết sự thấu triệt do dứt bỏ và là chân lý về nhân sanh khổ. **Đây là sự xuất ly trong sắc:** ngài thuyết sự thấu triệt do tác chứng và là chân lý về sự diệt tận khổ. Các Pháp có chánh kiến v.v, trong 3 vị trí này, sự thấu triệt do tu tập là chân lý về Đạo. Kể cả các câu còn lại cũng có cách thức tương tự.

89. *Bahiddhāti parassa saviññāṇake kāye. Sabbanimittesūti iminā pana anindriyabaddhampi saṅgaṇhāti. “Saviññāṇake kāye”ti vacanena vā attano ca parassa ca kāyo gahitova, bahiddhā ca sabbanimittaggahaṇena anindriyabaddhaṃ gaṇhāti.*

89. **Bên ngoài:** trong thân có thức của người khác. **Trong tất cả tướng:** Nhiếp hợp lại những thứ không liên quan đến các quyền. Hơn nữa, lấy thân của chính mình và thân của người khác với lời giải tự: “**Trong thân thể có thức**”. Và lấy những thứ không liên hệ đến quyền thông qua việc nắm giữ tất cả tướng bên ngoài.

90. *Anattakatānīti anattani thatvā katāni. Kamattānaṃ phusissantīti katarasmim attani thatvā vipākaṃ dassentīti sassatadassanaṃ okkamanto evamāha. Taṇhāhipateyyenāti taṇhājetṭhakena. Tatra tatrāti tesu tesu dhammesu. Saṭṭhimattānanti ime bhikkhū pakatikammaṭṭhānaṃ jahitvā aññaṃ navakammaṭṭhānaṃ sammasantā pallaṅkaṃ abhinditvā tasmimyeva āsane arahattaṃ pāpuṇṇisu. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

90. **Những hành động do vô ngã:** đã được thiết lập bằng hành động trong vô ngã. **Sẽ bị xúc chạm ngã như thế nào?** Chìm vào sự thấy rằng ‘thường tồn (thường kiến)’ cho rằng đã được vững trú trong tự ngã như thế nào mới biểu lộ kết quả như vậy nên đã nói như thế. **Có tham ái làm trưởng:** bởi tham ái là to lớn. Tatra tatrā: Trong tất cả Pháp này Pháp kia. Sáu mươi vị: Những vị Tỷ khưu này đã từ bỏ nghiệp xứ thông thường rồi quán xét đề mục nghiệp xứ mới khác, đã không phá hủy chỗ ngồi, chứng đắc A-ra-hán ở tại chỗ ấy. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Đại Kinh Mãn Nguyệt Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 110

Giải Thích Tiểu Kinh Mãn Nguyệt

Cūlapuṇṇamasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

## 110. Giải Thích Tiểu Kinh Mãn Nguyệt - Cūḷapunnāmasuttavaṇṇanā

91. *Evam me sutanti Cūḷapunnāmasuttaṃ. Tattha tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūtanti yaṃ yaṃ disaṃ anuviloketi, tattha tattha tuṇhībhūtaṃ eva. Anuviloketvāti pañcapasādapaṭimaṇḍitāni akkhīni ummīletvā tato tato viloketvā antamaso hatthakukkucapādakukkucānampi abhāvaṃ disvā. Asappurisoti pāpapuriso. No hetam, bhanteti yasmā andho andham viya so taṃ jānituṃ na sakkoti, tasmā evamāhaṃsu. Eteneva nayena ito paresupi vāresu attho veditabbo. Assaddhasamannāgatoti pāpadhammasamannāgato. Asappurisabhattīti asappurisasavāno. Asappurisasacintīti asappurisasacintāya cintako*<sup>82</sup>.

91. Tiểu Kinh Mãn Nguyệt được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đây, **im lặng**: là người im lặng, giữ im lặng ở phương hướng mà (vị ấy) quan sát. **Ngoái nhìn theo tuần tự thứ lớp**: đã mở đôi mắt được trang hoàng bởi cả 5 sắc thân kinh rồi ngoái nhìn ở mọi phương hướng, nhìn thấy tính chất không có, thậm chí ở mức cao nhất việc rung lắc tay và việc rung lắc chân. **Không phải bậc chân nhân**: bao gồm hạng người xấu ác. **Bạch Thế Tôn, không biết được**: Nguyên nhân mà người bất chánh ấy không thể biết được người bất chánh đó, tương tự như người mù không thể biết được người mù, bởi thế những vị Tỳ khưu ấy mới nói như vậy, nên hiểu ý nghĩa trong cả 3 sự kiện này ngay cả phần đầu kể từ đây theo cách thức này đây. **Là vị gắn liền với Pháp của người bất chánh**: phối hợp với ác pháp. **Giao du với người bất chánh**: Thân cận với kẻ không phải bậc chân nhân. **Suy tư như người bất chánh**: Suy nghĩ với những suy nghĩ như người bất chánh.

*Asappurisasamantīti asappurisasamantaṃ mantetā. Asappurisasavācoti asappurisasavācaṃ bhāsītā. Asappurisasakamantoti asappurisasakammaṇaṃ kattā. Asappurisasadiṭṭhīti asappurisasadiṭṭhiyā samannāgato. Asappurisasadānanti asappurisehi dātabbaṃ dānaṃ. Tyāssa mittāti te assa mittā. Attabyābādhāyapi cetetīti pāṇaṃ hanissāmi, adinnaṃ ādiyissāmi, micchā carissāmi, dasa akusalakammaṇaṃ samādāya vattissāmīti evaṃ attano dukkhatthāya cinteti. Parabyābādhāyāti yathā asuko asukaṃ pāṇaṃ hanti, asukassa santakaṃ adinnaṃ ādiyati, dasa akusalakammaṇaṃ samādāya vattati, evaṃ naṃ āṇāpessāmīti evaṃ parassa dukkhatthāya cinteti. Ubhayabyābādhāyāti ahaṃ asukañca asukañca gahetvā dasa akusalakammaṇaṃ samādāya vattissāmīti evaṃ ubhayadukkhatthāya cintetīti.*

**Có sự hiểu biết như người bất chánh**: Hiểu biết như người không phải bậc chân nhân. **Nói năng như người bất chánh**: Nói chuyện như người bất chánh. **Hành động như người bất chánh**: Thực hiện việc làm như người bất chánh. **Có tà kiến như người bất chánh**: Gắn liền với quan điểm của kẻ bất chánh. **Bố thí như người bất chánh**: Bố thí mà những kẻ bất chánh có thể cho. **Có...làm bạn**: bao gồm những Sa môn và Bà-la-môn ấy làm bạn của những người bất chánh ấy. **Suy nghĩ làm hại chính**

<sup>82</sup> Syā. - Cintitā, Ka, - cintiko

**bản thân:** suy nghĩ để đưa đến sự khổ đau cho mình như vậy, ta sẽ sát hại (chúng sanh), ta sẽ lấy vật không cho, ta sẽ thực hiện hành vi bất chánh trong dục, ta sẽ thọ trì mười bất thiện nghiệp đạo rồi thực hành chúng. **Suy nghĩ làm hại người khác:** suy nghĩ để đưa đến sự khổ đau cho người khác như vậy, ta sẽ bắt buộc nó bằng cách người hãy giết con vật kia, lấy đồ vật của người khác mà họ không cho, thọ trì thập bất thiện nghiệp đạo rồi thực hành. **Suy nghĩ làm hại cả hai:** suy nghĩ để đưa đến sự khổ đau cho cả hai phía như vậy, ta sẽ đưa người này này và người kia thọ trì thập bất thiện nghiệp đạo rồi thực hành.

*Attabyābādhāyapi mantetī-tiādīsū ahaṃ dasa akusalakammapathe samādāya vattissāmīti mantento attabyābādhāya manteti nāma. Asukaṃ dasa akusalakammapathe samādapessāmīti mantento parabyābādhāya manteti nāma. Aññena saddhiṃ — “mayam ubhopi ekato hutvā dasa akusalakammapathe samādāya vattissāmā”ti mantento ubhayabyābādhāya manteti nāma.*

**Biết được để đưa đến làm hại mình:** khi biết rằng: ta sẽ thọ trì mười bất thiện nghiệp đạo rồi thực hành gọi là biết để đưa đến làm hại mình. Khi biết rằng: ta sẽ (khuyến khích) người kia thọ trì bất thiện nghiệp đạo rồi thực hành như vậy gọi là biết để đưa đến làm hại người. Khi biết rằng: “ta và người khác cả hai cùng thọ trì thập bất thiện nghiệp đạo rồi thực hành” như vậy gọi là biết để đưa đến làm hại cả hai.

*Asakkaccaṃ dānaṃ detīti deyyadhammampi puggalampi na sakkaroti. Deyyadhammaṃ na sakkaroti nāma uttandulādidosasamannāgataṃ āhāraṃ deti, na pasannaṃ karoti. Puggalaṃ na sakkaroti nāma nisīdanaṭṭhānaṃ asammajjitvā yattha vā tattha vā nisīdāpetvā yaṃ vā taṃ vā ādhāraṃ ṭhapetvā dānaṃ deti. Asahatthāti attano hatthena, na deti, dāsakammakārādīhi dāpeti. Acittikatvāti heṭṭhā vuttanayena deyyadhammepi puggalepi na cittikāraṃ katvā deti. Apaviddhanti chaḍḍetukāmo hutvā vammike uragaṃ<sup>83</sup> pakkhipanto viya deti. Anāgamanadiṭṭhikoti no phalapāṭikaṅkhī hutvā deti.*

**Bồ thí một cách thiếu tôn trọng:** Không cung kính về cả vật dâng cúng và cả đối với người nhận thí. Bồ thí thức ăn cùng với cơm ôi thiu, không làm cho trọn vẹn (tức là không sạch sẽ) được gọi là không thể hiện sự tôn trọng bằng vật dâng cúng. Không dọn dẹp chỗ ngồi, cho ngồi không lựa chọn chỗ, (theo kiểu) có đến đây làm đến đây gọi là không thể hiện sự tôn trọng người nhận thí. **Bồ thí không phải tự tay:** Không bồ thí bởi chính đôi tay của mình, cử đũa tớt và người lao động v.v, để cho. **Thực hiện không lễ độ:** không thực hiện sự cung kính cả vật dâng cúng và cả người nhận thí, bồ thí như cách đã nói trước. **Những vật không cần dùng:** là người muốn vứt bỏ như thể một loài bò sát chui vào gò mối. **Không nghĩ đến tương lai:** là người không mong mỏi kết quả bồ thí.

*Tattha upapajjati na dānaṃ datvā niraye upapajjati. Yaṃ pana tena pāpaladdhikāya micchādassanaṃ gahitaṃ, tāya micchādiṭṭhiyā niraye upapajjati.*

<sup>83</sup> Ka. - Vammike rogaṃ, Syā. vammike godham

*sukkapakkho vuttapaṭipakkhanayena veditabbo. Devamahattatāti chakāmāvacaradevā. Manussamahattatāti tiṇṇaṃ kulānaṃ sampatti. Sesam sabbattha uttānameva. Idaṃ pana suttaṃ suddhavattavaseneva kathitanti.*

**Sanh vào cảnh giới tái sanh của người bất chánh:** Sau khi bỏ thí dĩ nhiên không sanh vào địa ngục. Nhưng tà kiến mà hạng người bất chánh ấy chấp thủ bởi người có học thuyết sai trái (dẫn dắt) tái sanh vào địa ngục do tà kiến đó. Nên hiểu Pháp trắng theo cách đối nghịch như đã nói. **Đại tánh của chư Thiên:** Chư thiên ở sáu cõi Dục. **Đại tánh của loài người:** Sự thành tựu của 3 dòng dõi (Sát-đế-ly, Bà-la-môn, người gia chủ). Các từ còn lại ở các câu đều đơn giản. Hơn nữa, bài Kinh này thuyết hoàn toàn liên quan đến luân hồi.

*Giải Thích Tiểu Kinh Mãn Nguyệt Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 111

Giải Thích Kinh Bất Đoạn

Anupadasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

## 2. Giải Thích Phẩm Bất Đọa

### 111. Giải Thích Kinh Bất Đọa - Anupadasuttavaṇṇanā

93. *Evamme sutanti anupadasuttaṃ. Tattha etadavocāti etaṃ<sup>84</sup> (paṭi. ma. 3.4)* “paṇḍito”tiādinā nayena Dhammasenāpatisāriputtattherassa guṇakathaṃ avoca. Kasmā? avasesattheresu hi Mahāmoggallānattherassa iddhimāti guṇo pākaṭo, Mahākassapassa dhutavādoti, Anuruddhattherassa dibbacakkhukoti, Upālittatherassa vinayadharoti, Revatattherassa jhāyī jhānābhiratoti, Ānandattherassa bahussutoti. Evaṃ tesam tesam therānaṃ te te guṇā pākaṭā, Sāriputtattherassa pana apākaṭā. Kasmā? Paññavato hi guṇā na sakkā akathitā jānitum. Iti Bhagavā “Sāriputtassa guṇe kathessāmī”ti sabhāgaparisāya sannipātaṃ āgamesi. Visabhāgapuggalānañhi santike vaṇṇaṃ kathetum na vaṭṭati, te vaṇṇe kathiyamāne avaṇṇameva kathenti. Imasmiṃ pana divase therassa sabhāgaparisā sannipati, tassā sannipatitabhāvaṃ disvā satthā vaṇṇaṃ kathento imaṃ desanaṃ ārabhi.

93. Kinh Bất Đọa được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ‘**etadavoca**’ nói lời tán thán đức hạnh của Tướng quân Chánh pháp trưởng lão Sāriputta bằng cách thức như sau “bậc trí” này. Tại sao? Bởi vì trong số các vị trưởng lão còn lại như trưởng lão Mahāmoggallāna hiển lộ đức hạnh có thần thông, trưởng lão Mahākassapa hiển lộ về đức hạnh là vị hàng đầu về hạnh từ khước, trưởng lão Anuruddha hiển lộ về đức hạnh là vị có thiên nhãn, trưởng lão Upāli hiển lộ về đức hạnh là vị thủ trì Luật Tạng, trưởng lão Revata hiển lộ về đức hạnh là vị ưa thích trong thiên, trưởng lão Ānanda hiển lộ về đức hạnh là vị đa văn. Tất cả các vị trưởng lão ấy đều là những bậc được hiển lộ đức hạnh đó như thế như đã giải thích. Tuy nhiên, đức hạnh của trưởng lão vẫn chưa hiển lộ. Tại sao? Bởi vì tất cả mọi đức hạnh của trưởng lão vị có tuệ, (mà) bất kỳ ai cũng không thể biết bởi không được nói đến. Do nhân đã nói đức Thế Tôn đã khởi lên suy nghĩ như sau: “Ta sẽ thuyết về tất cả mọi đức hạnh của Sāriputta” nên mới đợi cho Hội Chúng đồng nhất với nhau. Việc thuyết về đức hạnh trong trú xứ của những người không đồng nhất hẳn không phải lẽ. Người không đồng nhất với nhau khi bất cứ ai nói lời tán thán (người khác) cũng chỉ nói lời ganh tỵ mà thôi. Cũng vào ngày hôm ấy Hội Chúng họp nhất tụ họp cùng nhau, khi thấy Hội Chúng đã tụ họp lại, trong khi nói lời tán dương theo đúng sự thật mới bắt đầu thuyết Pháp thoại này.

*Tattha paṇḍitoti dhātukusalatā āyatanakusalatā paṭiccasamuppādakusal atā thānāṭṭhānakusalatāti imehi catūhi kāraṇehi paṇḍito. Mahāpaññotiādīsū mahāpaññādīhi samannāgatoti attho.*

Ở đây, là **bậc trí**: là bậc trí bởi 4 nguyên nhân này - (1) thiện xảo về giới-dhātu, (2) thiện xảo về xứ-āyatana, (3) thiện xảo về pháp tùy thuận duyên sanh, (4) thiện xảo về sự hợp lý và không hợp lý. **Có tuệ vĩ đại**: có nghĩa là vị thành tựu với tuệ vĩ đại.

<sup>84</sup> Ka. - Evaṃ



*Tatridaṃ mahāpaññādīnaṃ nānattaṃ — tattha katamā mahāpaññā? Mahante sīlakkhandhe pariggaṇhātīti mahāpaññā, mahante samādhikkhandhe, paññākkhandhe, vimuttikkhandhe, vimuttiñāṇadassanakkhandhe pariggaṇhātīti mahāpaññā, mahantāni thānāṭṭhānāni, mahantā vihārasamāpattiyo, mahantāni ariyasaccāni, mahante satipaṭṭhāne, sammappadhāne, iddhipāde, mahantāni indriyāni, balāni, bojjhaṅgāni, mahante ariyamagge, mahantāni sāmaññaphalāni, mahantā abhiññāyo, mahantaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ pariggaṇhātīti mahāpaññā.*

Trong câu đó, sự khác biệt của tuệ vĩ đại v.v, như sau - Ở đây thế nào là tuệ vĩ đại? Nắm giữ các giới uẩn vĩ đại là tuệ vĩ đại, các định uẩn vĩ đại, các tuệ uẩn, các giải thoát uẩn, nắm giữ các giải thoát tri kiến uẩn là tuệ vĩ đại, nắm giữ các sự hợp lý và không hợp lý vĩ đại, các sự an trú và chứng đạt vĩ đại, các chân lý cao thượng vĩ đại, các sự thiết lập niệms vĩ đại, các chánh cần, các nền tảng thần thông, các quyền vĩ đại, các lực, các giác chi, các Thánh Đạo vĩ đại, các Quả vị Sa-môn vĩ đại, các thắng trí vĩ đại, nắm giữ Niết Bàn có ý nghĩa tuyệt đối vĩ đại là tuệ vĩ đại.

*Katamā puthupaññā? puthu nānākhandesu ñāṇaṃ pavattatīti puthupaññā. Puthu nānādhātūsu, puthu nānā-āyatanesu, puthu nānā-atthesu, puthu nānāpaṭṭicasamuppādesu, puthu nānāsuññatamanupalabbhesu, puthu nānā-atthesu, dhammesu, niruttisu, paṭibhānesu, puthu nānāsīlakkhandhesu, puthu nānāsamādhipaññā-vimutti-vimuttiñāṇadassanakkhandhesu, puthu nānāṭṭhānāṭṭhānesu, puthu nānāvihārasamāpattisu, puthu nānāriyasaccesu, puthu nānāsatiipaṭṭhānesu, sammappadhānesu, iddhipādesu, indriyesu, balesu, bojjhaṅgesu, puthu nānāriyamaggesu, sāmaññaphalesu, abhiññāsu, puthu nānājanasādhāraṇe dhamme samatikkamma paramatthe nibbāne ñāṇaṃ pavattatīti puthupaññā.*

Thế nào là **tuệ rộng lớn**? Tuệ rộng lớn bởi trí tuệ rộng lớn vận hành về các uẩn khác biệt. Tuệ rộng lớn bởi trí vận hành về các giới khác biệt và rộng lớn, về các xứ khác biệt và rộng lớn, về các ý nghĩa khác biệt và rộng lớn, về các pháp tùy thuận duyên sanh khác biệt và rộng lớn, về các trường hợp không đạt được không tánh khác biệt và rộng lớn, về ý nghĩa - về các pháp - về ngôn từ - các phép biện giải khác biệt và rộng lớn, về các giới uẩn khác biệt và rộng lớn, định uẩn - tuệ uẩn - sự giải thoát uẩn - giải thoát tri kiến uẩn khác biệt và rộng lớn, các sự hợp lý và không hợp lý khác biệt và rộng lớn, về các sự an trú và chứng đạt khác biệt và rộng lớn, về các chân lý cao thượng khác biệt và rộng lớn, về các sự thiết lập niệms khác biệt và rộng lớn, các chánh cần, các nền tảng thần thông, các quyền, các lực, các giác chi, các Thánh Đạo khác biệt và rộng lớn, các Quả vị Sa-môn, các thắng trí, trí vượt qua các pháp phổ biến đến phạm nhân rồi vận hành về Nibbāna có ý nghĩa tuyệt đối khác biệt và rộng lớn là tuệ rộng lớn.

*Katamā hāsapaññā? idhekacco hāsabahulo vedabahulo tuṭṭhibahulo pāmojjabahulo sīlaṃ paripūreti, indriyasamvaram paripūreti, bhōjane mattaññutaṃ, jāgariyānuyogaṃ, sīlakkhandhaṃ, samādhikkhandhaṃ, paññākkhandhaṃ, vimuttikkhandhaṃ, vimuttiñāṇadassanakkhandhaṃ paripūretīti hāsapaññā. Hāsabahulo pāmojjabahulo thānāṭṭhānaṃ paṭivijjhati, hāsabahulo vihārasamāpattiyo*

*paripūretīti hāsapaññā, hāsabahulo ariyasaccāni paṭivijjhati. Satipaṭṭhāne, sammappadhāne, iddhipāde, indriyāni, balāni, bojjaṅgāni, ariyamaggaṃ bhāvetīti hāsapaññā, hāsabahulo sāmāññaphalāni sacchikaroti, abhiññāyo paṭivijjhatīti hāsapaññā, hāsabahulo veda-tuṭṭhi-pāmojjabahulo paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikarotīti hāsapaññā.*

Thế nào là **tuệ vi tiếu**? Một số người ở trong đời này: Có nhiều tươi cười, có nhiều sự hiểu biết, có nhiều hài lòng, có nhiều hân hoan làm tròn đủ các giới, làm tròn đủ sự thu thúc các quyền, làm tròn đủ sự tri túc về vật thực, sự gắn bó với tinh thức, giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, làm tròn đủ giải thoát tri kiến uẩn là tuệ vi tiếu. Có nhiều tươi cười, có nhiều hân hoan thấu triệt các sự hợp lý và không hợp lý, có nhiều tươi cười làm tròn đủ sự an trú và chứng đạt là tuệ vi tiếu, có nhiều tươi cười thấu triệt các chân lý cao thượng. Tu tập các sự thiết lập niệm, tu tập các chánh cần, tu tập các nền tảng thần thông, tu tập các quyền, tu tập các lực, tu tập các giác chi, tu tập Thánh Đạo là tuệ vi tiếu. Có nhiều tươi cười tác chứng các Quả vị Sa-môn, thấu triệt các thắng trí là tuệ vi tiếu. Có nhiều tươi cười, có nhiều sự hiểu biết, có nhiều hài lòng, có nhiều hân hoan tác chứng Nibbāna có ý nghĩa tuyệt đối là tuệ vi tiếu.

*Katamā javanapaññā? Yaṃkiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ... pe ... yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ aniccato khippaṃ javatīti javanapaññā. Dukkhatto khippaṃ ... anattato khippaṃ javatīti javanapaññā. Yā kāci vedanā ... pe ... yaṃkiñci viññānaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ... pe ... sabbaṃ viññānaṃ aniccato dukkhato anattato khippaṃ javatīti javanapaññā. Cakkhu ... pe ... jarāmaṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccato dukkhato anattato khippaṃ javatīti javanapaññā. Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayatṭhena, dukkhaṃ bhayatṭhena, anattā asārakatṭhenāti tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā rūpanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā. Vedanā, saññā, saṅkhārā, viññānaṃ, cakkhu ...pe... jarāmaṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayatṭhena ...pe... vibhūtaṃ katvā jarāmaṇanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā. Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ...pe... viññānaṃ. Cakkhu ...pe... jarāmaṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammanti tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā jarāmaṇanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā.*

Thế nào là **tuệ đồng tốc**? Bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, ...nt... bất cứ sắc nào ở xa hoặc ở gần, về toàn bộ sắc ấy sự thúc đẩy một cách nhanh chóng là vô thường là tuệ đồng tốc, sự thúc đẩy là khổ não ... sự thúc đẩy một cách nhanh chóng là vô ngã. Bất cứ thọ nào ...nt... Bất cứ thức nào thuộc quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai ...nt... toàn bộ thức ấy thúc đẩy một cách mau lẹ là vô thường, là khổ não, là vô ngã, là tuệ đồng tốc. Mất ...nt... già và chết thuộc quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai, do thúc đẩy một cách mau lẹ là vô thường, là khổ não, là vô ngã là tuệ đồng tốc. Sau khi cân nhắc, suy xét làm cho sáng tỏ, làm cho làm rõ rệt rằng: Sắc thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường theo ý nghĩa đoạn tận, là khổ não theo ý nghĩa kinh hãi, là vô ngã theo ý

nghĩa không có cốt lõi, thúc đẩy một cách mau lẹ trong Nibbāna về sự diệt tận sắc là tuệ đồng tốc. Thọ, tưởng, các hành, thức, mắt, già và chết thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường theo ý nghĩa đoạn tận ...nt... do thúc đẩy một cách mau lẹ trong Nibbāna về sự diệt tận già và chết là tuệ đồng tốc. Sau khi cân nhắc, suy xét làm cho sáng tỏ, làm cho làm rõ rệt rằng: ‘Sắc thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai ...nt... thức. Mắt ...nt... già và chết thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường, là pháp hữu vi, là pháp được tùy thuận duyên sanh, là pháp đoạn tận, là pháp biến hoại, là pháp ly tham ái, là pháp diệt tận, do thúc đẩy một cách mau lẹ trong Nibbāna về sự diệt tận sắc là tuệ đồng tốc.

*Katamā tikkhapaññā? Khippaṃ kilese chindatīti tikkhapaññā. Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, uppannaṃ byāpādativakkaṃ, uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ, uppannappanne pāpake akusale dhamme, uppannaṃ rāgaṃ, dosaṃ, mohaṃ, kodhaṃ, upanāhaṃ, makkhaṃ, paḷāsaṃ, issaṃ, macchariyaṃ, māyaṃ, sātheyyaṃ, thambhaṃ, sārambhaṃ, mānaṃ, atimānaṃ, madaṃ, pamādaṃ, sabbe kilese, sabbe duccharite, sabbe abhisankhāre, sabbe bhavagāmikamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gametīti tikkhapaññā. Ekasmiṃ āsane cattāro ariyamaggā, cattāri sāmāññaphalāni, catasso paṭisambhidāyo, cha ca abhiññāyo adhigatā honti sacchikatā passitā paññāyāti tikkhapaññā.*

Thế nào là **tuệ sắc bén**? Gọi là tuệ sắc bén bởi cắt đứt các phiền não một cách nhanh chóng. Gọi là tuệ sắc bén bởi không cho dục tâm đã sanh lên, không cho sân độc tâm đã sanh lên, không cho ngã hại tâm đã sanh lên, không cho các pháp ác bất thiện đã sanh lên, ái luyến đã sanh, sân hận, si mê, sự hiềm hận, sự oán hận, sự gièm pha, sự hà hiếp, sự ganh tỵ, sự bòn xén, sự xảo trá, sự phản phúc, sự bướng bỉnh, sự cống cao, sự ngã mạn, sự cao ngạo, sự kiêu căng, sự xao lãng, toàn bộ phiền não, tất cả các ác hạnh, tất cả các hành, tất cả nghiệp dẫn đến hữu là dứt bỏ, làm tiêu tan, làm chấm dứt, đi đến sự không hiện hữu. Gọi là tuệ sắc bén bởi bốn Thánh Đạo, bốn Quả của vị Sa-môn, bốn phân tích, sáu thắng trí mà người này đã được chứng đắc, đã được tác chứng, đã được chạm đến bằng tuệ.

*Katamā nibbedhikapaññā? idhekacco sabbasankhāresu ubbegabahulo hoti uttāsabahulo ukkaṇṭhanabahulo aratibahulo anabhiratibahulo bahimukho na ramati sabbasankhāresu, anibbidhapubbaṃ appadālitapubbaṃ lobhakkhandhaṃ nibbijjhati padāletīti nibbedhikapaññā. Anibbidhapubbaṃ appadālitapubbaṃ dosakkhandhaṃ, mohakkhandhaṃ, kodhaṃ, upanāhaṃ ... pe ... sabbe bhavagāmikamme nibbijjhati padāletīti nibbedhikapaññā.*

Thế nào là **tuệ thấu triệt**? Gọi là tuệ thấu triệt bởi một số người trên đời này có nhiều run sợ, có nhiều hoảng hốt, có nhiều bất mãn, có nhiều không ưa thích, có nhiều không hứng khởi, tỏ vẻ không ưa thích trong tất cả các hành, được chọc thủng, được chẻ ra tham uẩn chưa từng được chọc thủng trước đây, chưa từng được chẻ ra trước đây. Gọi là tuệ thấu triệt do sân uẩn, si uẩn, sự hiềm hận, sự oán hận ...nt...tất cả nghiệp dẫn đến hữu được chọc thủng, được chẻ ra mà chưa từng được chọc thủng trước đây, chưa từng được chẻ ra trước đây.

*Anupadadhammavipassananti samāpattivāsena vā jhānaṅgavasena vā anupaṭipāṭiyā dhammavipassanaṃ vipassati, evaṃ vipassanto addhamāsena arahattaṃ patto. Mahāmoggallānatthero pana sattahi divasehi. Evaṃ santepi Sāriputtatthero Mahāpaññavantataro. Mahāmoggallānatthero hi sāvakaṇaṃ sammasanacāraṃ yaṭṭhikoṭiyā uppīlento viya ekadesameva sammasanto satta divase vāyavitvā arahattaṃ patto. Sāriputtatthero ṭhapetvā Buddhānaṃ Paccekabuddhānaṅca sammasanacāraṃ sāvakaṇaṃ sammasanacāraṃ nippadesaṃ sammasi. Evaṃ sammasanto addhamāsāṃ vāyami. Arahattaṅca kira patvā aññāsi — “Ṭhapetvā Buddhē ca Paccekabuddhē ca añño sāvako nāma paññāya mayā pattaḃbaṃ pattuṃ samattho nāma na bhavissatī”ti. Yathā hi puriso veḷuyatṭhiṃ gaṇhissāmīti mahājaṭaṃ veḷuṃ disvā jaṭaṃ chindantassa papañco bhavissatīti antarena hatthaṃ pavesetvā sampattameva yaṭṭhiṃ mūle ca agge ca chinditvā ādāya pakkameyya, so kiñcāpi paṭhamataraṃ gacchati, yaṭṭhiṃ pana sāraṃ vā ujum vā na labhati. Aparo ca tathārūpameva veṇuṃ disvā “sace sampattaṃ yaṭṭhiṃ gaṇhissāmi, sāraṃ vā ujum vā na labhissāmi”ti kacchaṃ bandhitvā mahantena satthena veṇujaṭaṃ chinditvā sārā ceva ujū ca yaṭṭhiyo uccinitvā ādāya pakkameyya. Ayaṃ kiñcāpi pacchā gacchati, yaṭṭhiyo pana sārā ceva ujū ca labhati. Evaṃsampaḍamidaṃ veditaḃbaṃ imesaṃ dvinnaṃ therānaṃ padhānaṃ<sup>85</sup>.*

**Bất đoạn Pháp quán:** Thấy rõ rệt Pháp quán theo tuần tự do tác động của thiên chúng hoặc do tác động của chi thiên, trong khi thấy rõ như vậy mới chứng đắc quả vị A-ra-hán trong thời gian nửa tháng. Còn trưởng lão Mahāmoggallāna thời gian trôi qua bảy ngày. Mặc dầu như vậy thì trưởng lão cũng là người có tuệ vĩ đại hơn. Quả thật trưởng lão Mahāmoggallāna khi suy xét Pháp cần di chuyển bởi thẩm sát tuệ-*sammasanañāna* đối với các vị Thinh văn, duy nhất một phần mà thôi tựa như cầm lấy đầu gậy gì vào, tinh tấn trong vòng bảy ngày đã chứng đắc quả vị A-ra-hán. Còn trưởng lão Sāriputta suy xét cần di chuyển bởi thẩm sát trí đối với các vị Thinh văn một cách tuyệt đối, chỉ ngoại trừ việc di chuyển bởi thẩm sát trí đối với đức Phật và Phật Độc Giác. Ngài quán xét như vậy nỗ lực đến nửa tháng. Được nghe rằng sau khi ngài chứng đắc A-ra-hán – “ngoài trừ chư Phật và chư vị Phật Độc Giác và gọi là những vị Thinh văn khác được xem là sẽ không có khả năng chứng đắc Pháp mà ta có thể chứng đắc bởi tuệ.” Cũng giống như một người đàn ông nói sẽ lấy một thân cây tre khi nhìn thấy thân cây tre có nhiều gai cũng nghĩ rằng - khi phát (chặt) phần gai sẽ chậm trễ (mất thời gian) mới thò tay vào khoảng trống nắm lấy vừa đủ phần gốc và ở phần ngọn, sau khi chặt được đã lấy chúng mang đi, mặc dù người đàn ông đi trước hơn (bất kỳ ai), tuy nhiên vị ấy không có được cây tre già và thẳng. Còn những người khác khi nhìn thấy cây tre tương tự như vậy, nghĩ rằng - “nếu như ta lấy phần thân tre vừa đủ nắm thì sẽ không có được một cây tre già và thẳng” đã buộc chặt nách, cầm lấy con dao lớn phát bỏ gai tre lựa chọn thân tre già và thẳng, rồi mang đi, người đàn ông này mặc dù đi về

<sup>85</sup> Syā. Ka. - Sammasanacārānaṃ

sau, tuy nhiên ông ta có được thân trẻ vừa già lại vừa thẳng như thế nào, cũng nên hiểu ví dụ so sánh này cũng giống như việc di chuyển bởi sự tinh tấn của cả hai vị trưởng lão này cũng tương tự thế ấy.

*Evam pana addhamāsaṃ vāyāmitvā Dhammasenāpati Sāriputtatthero Sūkarakhataleṇadvāre bhāgineyyassa Dīghanakhaparibbājakassa Vedanāpariggahasuttante desiyamāne Dasabalaṃ bījayamāno thito desanānusārena nāṇaṃ pesetvā pabbajitadivasato pannarasame divase sāvakaṃpāramiññaṇassa matthakaṃ patvā sattasaṭṭhi nāṇāni paṭivijjhitvā soḷasavidhaṃ paññaṃ anupatto.*

Hơn nữa, trưởng lão Sāriputta khi nỗ lực an trú đến nửa tháng như vậy, để đức Thế Tôn thuyết giảng bài Kinh Phân Tích Về Thọ cho du sĩ Dīghanakha là cháu ở gần cửa thạch động Sūkarakhata đang đứng quạt cho đấng Thập Lực đưa trí thuận theo Pháp thoại đạt đến tận cùng trí ba-la-mật của vị Thánh văn vào ngày thứ mười lăm kể từ ngày xuất gia, thấu triệt sáu mươi bảy loại trí đạt đến mười sáu loại tuệ theo tuần tự.

*Tatridaṃ, bhikkhave, Sāriputtassa anupadadhammavipassanāyāti yā anupadadhammavipassanaṃ vipassatīti anupadadhammavipassanā vuttā, tatra anupadadhammavipassanāya sāriputtassa idaṃ hoti. Idāni vattabbaṃ taṃ taṃ vipassanākoṭṭhāsaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

**Ở đây, này chư Tỳ khuru, bất đoạn Pháp quán của Sāriputta:** Trong việc thấy rõ Pháp theo tuần tự điều mà đức Thế Tôn thuyết giảng: Sāriputta thấy rõ Pháp theo tuần tự đó điều này đối với trưởng lão Sāriputta. Lời này thuyết giảng đề cập (một) phần của Minh sát đó sẽ được nói bây giờ.

94. *Paṭhame jhāneti ye paṭhame jhāne antosamāpattiyaṃ dhammā. Tyāssāti te assa. Anupadavavatthitā hontīti anupaṭipāṭiyā vavatthitā paricchinnā nīṭā veditā honti. Kathaṃ? Thero hi te dhamme olokento abhiniropanalakkhaṇo vitakko vattatīti jānāti. Tathā anumajjanalakkhaṇo vicāro, pharaṇalakkhaṇā pīti, sātālakkhaṇaṃ sukhaṃ, avikkhepalakkhaṇā cितtekaggatā, phusanalakkhaṇo phasso, vedayitalakkhaṇā vedanā, sañjānalakkhaṇā saññā, cetayitalakkhaṇā cetanā, vijānalakkhaṇaṃ viññānaṃ, kattukamyatālakkhaṇo chando, adhimokkhalakkhaṇo adhimokkho, paggāhalakkhaṇaṃ vīriyaṃ, upaṭṭhānalakkhaṇā sati, majjhattalakkhaṇā upekkhā, anumayamanasikāralakkhaṇo manasikāro vattatīti jānāti. Evaṃ jānaṃ abhiniropanaṭṭhena vitakkaṃ sabhāvato vavatthapeti ... pe ... anumayamanasikāraṇaṭṭhena manasikāraṃ sabhāvabhāvato vavatthapeti. Tena vuttaṃ “tyāssa dhammā anupadavavatthitā hontī”ti.*

94. **Trong Sơ thiền:** Những Pháp nào trong Sơ thiền, tức là ở bên trong thiền chứng. **Tyāssā** tách thành **te assa:** Những Pháp ấy mà trưởng lão Sāriputta này (đã xác định được theo tuần tự). **Được Sāriputta xác định theo tuần tự:** Như vậy là đã xác định, đã xác định cắt đứt, đã biết, đã biết rõ theo tuần tự, tức là theo tuần tự thứ lớp. Trưởng lão biết được những Pháp đó như thế nào? Trưởng lão xác định những Pháp đó biết được Tầm-vitakka có trạng thái là đặt tâm lên (đối tượng) rồi vận hành. Hơn nữa, biết được Tứ-vicāra có trạng thái vượt ve đối tượng, hỷ có trạng thái tràn lan ra, lạc có

trạng thái vui sướng, nhất tâm có trạng thái không phóng dật, xúc có trạng thái đụng chạm, thọ có thái cảm thọ, tưởng có trạng thái nhớ được đối tượng, Tư-cetanā có trạng thái cố ý, thức có trạng thái nhận biết, dục-chanda có trạng thái mong muốn sẽ làm, thắng giải có trạng thái quyết định chắc chắn, tinh tấn có trạng thái nâng đỡ tâm, niệm có trạng thái chăm nom, xả có trạng thái trung bình, tác ý có trạng thái đặt để tâm với sự hoan hỷ. Trưởng lão Sārīputta trong khi biết như vậy thì xác định tầm-vitakka theo thực tính với ý nghĩa đặt tâm lên (đối tượng) ...nt... xác định tác ý với sự hoan hỷ theo tính chất của thực tính. Bởi thế ngài đã nói rằng: “Những Pháp này Sārīputta đã xác định theo tuần tự”.

*Viditā uppajantīti uppajjamānā viditā pākaṭāva hutvā uppajjanti. Viditā upaṭṭhahantīti tiṭṭhamānāpi viditā pākaṭāva hutvā tiṭṭhanti. Viditā abbattham gacchantīti nirujjhamānāpi viditā pākaṭāva hutvā nirujjhanti. Ettha pana taṃñānatā ceva ñāṇabahutā<sup>86</sup> ca mocetabbā. Yathā hi teneva aṅgulaggena taṃ aṅgulaggam na sakkā phusituṃ, evameva teneva cittena tassa cittassa uppādo vā ṭhiti vā bhaṅgo vā na sakkā jānituntī. Evaṃ tāva taṃñānatā mocetabbā. Yadi pana dve cittāni ekato uppajjeyyūṃ, ekena cittena ekassa uppādo vā ṭhiti vā bhaṅgo vā sakkā bhavēyya jānitūṃ. Dve pana phassā vā vedanā vā saññā vā cetanā vā cittāni vā ekato uppajjanakāni nāma natthi, ekekameva uppajjati. Evaṃ ñāṇabahutā<sup>87</sup> mocetabbā. Evaṃ sante katham? Mahātherassa antosamāpattiyam soḷasa dhammā viditā pākaṭā hontīti. Vatthārammaṇānaṃ pariggahitatāya. Thereṇa hi vatthu ceva ārammaṇānaṃ pariggahitaṃ, tenassa tesam dhammānaṃ uppādaṃ āvajjantassa uppādo pākaṭo hoti, ṭhānaṃ āvajjantassa ṭhānaṃ pākaṭaṃ hoti, bhedaṃ āvajjantassa bhedo pākaṭo hoti. Tena vuttam “viditā uppajjanti viditā upaṭṭhahanti viditā abbattham gacchantī”ti. Ahutvā sambhontīti iminā udayam passati. Hutvā paṭiventīti iminā vayam passati.*

**Biết rõ khi khởi lên:** Khi sanh khởi cũng biết rõ, tức là Pháp hiện rõ ràng khi sanh khởi. **Biết rõ khi vững trú:** Kể cả vững trú cũng biết rõ, tức là Pháp hiện rõ khi vững trú. **Biết rõ khi đoạn diệt:** Ngay cả khi đoạn diệt cũng biết rõ, tức là Pháp hiện rõ khi đoạn diệt. Hơn nữa, trong trường hợp này cần phải buông xuống tính chất người có trí ấy và tính chất vị trí (tâm) nhiều. Giống như bất cứ ai cũng không thể chạm vào đầu ngón tay ấy bằng chính đầu ngón tay của ngón tay đó như thế nào, thì hành giả cũng không thể nhận biết được sự sanh khởi, hoặc sự an trú, hoặc sự đoạn diệt của tâm ấy bằng chính tâm đó cũng tương tự thế ấy. Cần phải buông xuống tính chất người có trí ấy trước bởi cách như đã nói. Nếu như 2 tâm đồng sanh khởi thì bất cứ ai cũng không thể nhận biết được sự sanh khởi, sự vững trú hoặc sự đoạn diệt của một tâm với một tâm. Hơn nữa, xúc, thọ, tưởng, tư-cetanā, hoặc tâm không thể cùng sanh khởi một lúc 2 tâm (mà) sanh khởi mỗi sát-na chỉ một tâm mà thôi. (Nên) cần phải buông xuống thực tính mà có nhiều tâm (đồng sanh khởi) ra như vậy. Như vậy mười sáu Pháp ở bên trong sự thể nhập-samāpatti trở nên sáng tỏ hiển lộ cùng đại trưởng lão như thế nào? Trưởng

<sup>86</sup> Sī. Ka. ñāṇabahutācittatā, Syā. I. - ñāṇabahulatā

<sup>87</sup> Sī. Bahucittatā

lão xác định nắm lấy vật-vatthu và đối tượng. Bởi vật-vatthu và đối tượng được trường lão xác định do nguyên nhân đó, khi trường lão xác định quán sát sự sanh khởi của các pháp ấy thì sự sanh khởi được hiển lộ, khi quán sát sự vững trú thì sự vững trú được hiển lộ, khi quán sát sự đoạn diệt thì sự đoạn sự hiển lộ. Vì thế mới nói rằng: “Các pháp ấy được Sārīputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sārīputta biết đến khi an trú, được Sārīputta biết đến khi đoạn diệt”. **Các pháp ấy trước không hiện hữu, nay có hiện hữu** này trường lão thấy được sự sanh khởi. **Sau khi hiện hữu sẽ hoại diệt** này ngài thấy sự biến hoại.

**Anupāyoti** rāgavasena anupagamano hutvā. **Anapāyoti** paṭighavasena anapagato. **anissitoti** taṇhādittṭhinissayehi anissito. **Appaṭibaddhoti** chandarāgena abaddho. **Vippamuttoti** kāmarāgato vippamutto. **Visaṃyuttoti** catūhi yogehi sabbakilesehi vā visaṃyutto. **Vimariyādīkatena** nimariyādīkatena. **Cetasāti** evaṃvidhena cittaena viharati.

**Không vui mừng:** không đạt đến do tác động của ái luyến. **Không bất mãn:** không đạt đến do tác động của phần nộ. **Không bị tham ái và tà kiến dựa vào:** Không kết hợp do nương tựa vào tham ái và nương tựa vào tà kiến. **Không bị trói buộc:** Không bị dục vọng và ái luyến trói buộc. **Đã được thoát khỏi:** Đã được thoát khỏi ái dục. **Đã tách rời ra:** Đã tách khỏi bốn sự ràng buộc hoặc tất cả phiền não. **Đã được làm trở thành không còn ranh giới:** Bởi đã làm cho không có ranh giới. **Có tâm:** ăn trú với tâm như thế.

*Tattha dve mariyādā kilesamariyādā ca ārammaṇamariyādā ca. Sace hissa antosamāpattiyaṃ pavatte soḷasa dhamme ārabha rāgādayo uppajjeyyūṃ, kilesamariyādā tena<sup>88</sup> katā<sup>89</sup> bhavēyya, tesu panassa ekopi na uppannoti kilesamariyādā natthi. Sace panassa antosamāpattiyaṃ pavatte soḷasa dhamme āvajjantassa ekacce āpāthaṃ nāgaccheyyūṃ<sup>90</sup>. Evamassa ārammaṇamariyādā bhavēyyūṃ<sup>91</sup>. Te panassa soḷasa dhamme āvajjantassa āpāthaṃ anāgatadhammo nāma natthīti ārammaṇamariyādāpi natthi.*

Ranh giới trong cụm từ ‘**đã được làm trở thành không còn ranh giới**’ đó có hai loại: (1) ranh giới là phiền não và (2) ranh giới là đối tượng. Nếu như trường lão nhắc đến mười sáu Pháp vận hành ở bên trong sự thể nhập khởi lên phiền não chẳng hạn như ái luyến v.v, việc sanh khởi phiền não ấy cần phải có ranh giới là phiền não. Những trong số mười sáu Pháp đó ngay cả một pháp cũng không sanh lên nơi trường lão, do đó ranh giới là phiền não không có, ranh giới là đối tượng cũng không có. Còn nếu như trường lão quán chiếu mười sáu Pháp vận hành bên trong sự thể nhập một số Pháp cần đến theo phạm vi. Như thế ranh giới là đối tượng cũng cần có cùng trường

<sup>88</sup> Sī. Syā. Ka. - kilesamariyādāna

<sup>89</sup> Syā. Ka. - Etaṃ

<sup>90</sup> Syā. Ka. - Āgaccheyyūṃ

<sup>91</sup> Bhavēyya (?)

lão, khi trưởng lão quán chiếu đến mười sáu Pháp ấy được coi là Pháp không đi đến theo phạm vi dĩ nhiên không có, (do đó) ngay cả ranh giới là đối tượng cũng không có.

*Aparāpi dve mariyādā vikkhambhanamariyādā ca samucchedamariyādā ca. Tāsu samucchedamariyādā upari āgamissati, imasmiṃ pana thāne vikkhambhanamariyādā adhippetā. Tassa vikkhambhitapaccanīkattā natthīti vimariyādikatena cetasā viharati.*

Thêm hai loại ranh giới khác: ranh giới là việc áp chế, và ranh giới là việc đoạn trừ. Trong hai Pháp đó ranh giới là sự đoạn trừ sẽ có trước. Nhưng trong trường hợp này muốn đề cập đến ranh giới là việc áp chế, bởi vì trưởng lão ấy đã áp chế được kẻ thù, ranh giới là việc áp chế mới không có. Cho nên ngài mới sống an trú với tâm đã được làm trở thành không còn ranh giới.

*Uttari nissaraṇanti ito uttari nissaraṇaṃ. Aññesu ca suttesu “uttari nissaraṇaṃ”ti nibbānaṃ vuttaṃ, idha pana anantaro vireso adhippetoti veditabbo. Tabbahulīkārūti tassa pajānassa bahulīkaraṇena. Atthitvevassa hotīti tassa therassa atthītiyeva dalhataraṃ hoti. Iminā nayena sesavāresupi attho veditabbo.*

**Ân đức cao thượng làm nhân thoát ra khỏi các hữu là nhiều hơn thế:** Sự thoát ra khỏi là nhiều hơn thế. Và trong những bài Kinh khác ngài đã nói đến Nibbāna là “sự thoát ra là nhiều hơn thế”, nhưng trong bài Kinh này nên hiểu rằng có ý muốn đề cập đến ân đức cao thượng một cách hoàn hảo nhất. **Do làm cho sự hiểu biết được sung mãn:** Bởi làm cho sự hiểu biết đó được sung mãn. Ông vẫn còn có cái thấy như sau: Vị trưởng lão ấy có sự hiểu biết đó chính là như thế lại càng vững chắc hơn nữa: Pháp làm phương tiện cho sự thoát khỏi là nhiều hơn thế vẫn còn tồn tại. Thậm chí ở phần còn lại cũng nên hiểu ý nghĩa theo phương thức này.

*Dutiyavāre pana sampasādanaṭṭhena sampasādo. Sabhāvato vavatthapeti.*

Còn ở đoạn thứ hai được xem là sự trong sáng bởi ý nghĩa trong sạch. Trưởng lão Sārīputta xác định những Pháp đó theo tính chất của thực tính.

*Catutthavāre upekkhāti sukhaṭṭhāne vedanupekkhāva. Passaddhattā cetaso anābhogoti yo so “yadeva tattha sukhaṃ”ti cetaso ābhogo, etenetam oḷārikamakkhāyatīti evaṃ passaddhattā cetaso anābhogo vutto, tassa abhāvāti attho. Satipārisuddhīti parisuddhāsatiyeva. Upekkhāpi pārisuddhiupekkhā.*

Trong đoạn thứ tư ‘**hành xả**’ chính là thọ xả ở trong vị trí lạc thọ. **Không suy xét đến tâm bởi đã thanh tịnh:** lạc thọ này ngài nói rằng thô thiển bởi có sự buộc chặt tâm trong thiền đó lạc nào vẫn còn tồn tại, do đó đức Thế Tôn thuyết đến việc không buộc chặt tâm do tính chất vị có niệm thanh tịnh như vậy, có nghĩa là không có lạc thô thiển đó. **Niệm thanh tịnh:** chính là niệm thanh tịnh đầy. Kể cả **hành xả** cũng gọi là hành xả thanh tịnh.

95. *Sato vuṭṭhahaṭṭīti satiyā samannāgato ñāṇena sampajāno hutvā vuṭṭhāti. Te dhamme samanupassatīti yasmā nevasaññānāsaññāyatane buddhānaṃyeva anupadadhammavipassanā hoti, na sāvakānaṃ, tasmā ettha kalāpavipassanaṃ dassento evamāha.*



95. **Có niệm xuất khỏi:** vị thành tựu đầy đủ bởi niệm, tức là biết bởi trí xuất khỏi (thiền định). **Quán xét những Pháp đó:** Do trong thiền Phi tướng phi phi tướng xứ việc thấy rõ các Pháp theo tuần tự có được chỉ riêng chư Phật mà thôi, còn đối với chư vị Thánh văn thì không, do đó khi thuyết giảng về ‘việc thấy rõ thành nhóm thành bọn’ trong thiền Phi tướng phi phi tướng xứ này mới thuyết như vậy.

*Paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā hotīti maggapaññāya cattāri saccāni disvā cattāro āsavā khīṇā honti. Sāriputtattherassa samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ āharitvā arahattaṃ pattavāropi atthi, nirodhasamāpattisamāpannavāropi. Arahattaṃ pattavāro idha gahito, nirodhaṃ pana ciṇṇavasitāya aparāparaṃ samāpajjissatīti vadanti.*

**Các lậu hoặc được đoạn tận do đã thấy bằng tuệ:** Do nhìn thấy được bốn Chân Lý bằng Đạo tuệ (nên) cả bốn lậu hoặc đã được cạn kiệt. Trưởng lão Sāriputta nhập vào sự thể nhập thiền diệt bởi đã mang Chỉ tịnh và Minh sát đến tu tập kết hợp chung với nhau. Trong trường hợp này ngài chỉ giữ lấy phần chứng đắc quả vị A-ra-hán, hơn nữa một số vị nói rằng: trưởng lão Sāriputta nhập thiền diệt đi nhập thiền diệt lại nhờ vào sự thiện xảo của tâm.

*Tatthassa yasmiṃ kāle nirodhasamāpatti sīsaṃ hoti, nirodhassa vāro āgacchati, phalasaṃpatti gūḷhā hoti. Yasmiṃ kāle phalasaṃpatti sīsaṃ hoti, phalasaṃpattiyā vāro āgacchati, nirodhasamāpatti gūḷhā hoti. Jambudīpavāsino therā pana vadanti “Sāriputtatthero samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ āharitvā anāgāmi phalaṃ sacchikatvā nirodhaṃ samāpajji, nirodhā vuṭṭhāya arahattaṃ patto”ti. **Te dhammeti antosaṃpattiyā pavatte tisamuṭṭhānikarūpadhamme, heṭṭhā nevasaññānāsaññāyatana samāpattiyā pavattadhamme vā. tepi hi imasmiṃ vāre vipassitabbadhammāva, tasmā te vā vipassatīti dassetuṃ idaṃ vuttanti veditabbaṃ.***

Trong cả hai phần này ngài thường thể nhập thiền diệt vào thời gian nào thì vào thời gian đó phần của thiền diệt được đi đến, sự thể nhập Thánh Quả sẽ ỉn đi. Vào thời gian nào sự thể nhập Thánh Quả trở lại bình thường, vào thời gian ấy phần của sự thể nhập Thánh Quả cũng đi đến, sự thể nhập thiền diệt được sẽ ỉn đi. Còn trưởng lão người Jambudīpa nói rằng: “Trưởng lão Sāriputta mang Chỉ tịnh và Minh sát cả hai đến (thực hành) tác chứng Bất Lai Thánh Quả rồi mới thể nhập thiền diệt, sau khi xuất khỏi sự thể nhập thiền diệt đã chứng đắc quả vị A-ra-hán.” Những Pháp đó: Sắc pháp sanh khởi từ 3 nhân sanh vận hành ở bên trong thiền chứng, hoặc Pháp được vận hành trong thiền chứng Phi tướng phi phi tướng xứ trước. Bởi vì kể cả những Pháp đó cũng là Pháp cần phải suy xét rõ trong phần này tương tự, vì thế nên biết rằng: Thuyết lời này để chỉ ra rằng trưởng lão Sāriputta thấy rõ những Pháp đó.

97. *Vasippattoti ciṇṇavasitaṃ patto. Pāramippattoti nipphattiṃ patto. Orasoti-ādīsu thero bhagavato ure nibbattasaddaṃ sutvā jātoti oraso. Mukhena pabhāvitam saddaṃ sutvā jātoti mukhato jāto. Dhammena pana jātattā nimmitattā dhammajjo dhammanimmito, dhammadāyassa ādiyanato dhammadāyādo, āmisadāyassa anādiyanato no āmisadāyādoti veditabbo. Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

97. **Vị đạt đến sự thiện xảo:** Vị đạt đến tính chất của người tinh thông, thiện xảo. **Đạt đến ba-la-mật:** là vị đã đạt đến sự thành tựu. **Con chánh tông của đức Phật** v.v, gọi là con chánh tông bởi sanh ra do lắng nghe âm thanh được phát ra từ ngực của đức Thế Tôn. **Sanh ra từ miệng** do sanh ra nhờ vào việc nghe âm thanh được phát ra từ miệng. Hơn nữa, nên biết rằng: **là người được sanh ra từ Pháp, được tạo ra từ Giáo Pháp** do được sanh ra, được tạo ra từ Giáo Pháp; **là người thừa tự Giáo Pháp:** bởi nắm giữ phần được chia là Pháp, **không thừa tự tài vật** do không nắm giữ phần được chia là vật chất. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Bất Đoạn Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 112

Giải Thích Kinh Sáu Thanh Tịnh

Chabbisodhanasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

## 112. Giải Thích Kinh Sáu Thanh Tịnh - Chabbisodhanasuttavaṇṇanā

98. *Evamme sutanti Chabbisodhanasuttaṃ. Tattha khīṇā jāṭṭiādīsū ekenāpi padena aññā byākatāva hoti, dvīhi. Idha pana catūhi padehi aññabyākaraṇaṃ āgataṃ. Diṭṭhe diṭṭhavādītī-ādīsū yāya cetanāya diṭṭhe diṭṭhaṃ meti vadati, sā diṭṭhe diṭṭhavādītā nāma. Sesapadesupī eseva nayo. Ayamanudhammoti ayaṃ sabhāvo. Abhinanditabbanti na kevalaṃ abhinanditabbaṃ, parinibbutassa panassa sabbopi khīṇāsavassa sakkāro kātabbo. Uttariṃ pañhoti sace panassa veyyākaraṇena asantuṭṭhā hoṭha, uttarimpi ayaṃ pañho pucchitabboti dasseti. Ito paresupī tīsū vāresu ayameva nayo.*

98. Kinh Sáu Thanh Tịnh được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Quả vị A-ra-hán hoàn toàn đã được giải nghĩa chỉ với một câu, chỉ với hai câu được bắt đầu như sau: ‘**sự tái sanh đã cạn kiệt**’. Nhưng trong bài Kinh này ngài đã đưa việc tuyên bố A-ra-hán Quả đến (nói cho đầy đủ) cả bốn câu. **Cái gì đã thấy nói đã thấy:** người có lời nói rằng đã nhìn thấy đối tượng, được coi là người có lời nói rằng đã thấy đối tượng đã được nhìn thấy, bằng Tư-cetanā nào thì Tư-cetanā ấy làm nhân để nói rằng: Ta đã thấy đối tượng đã được nhìn thấy. Ngay cả câu còn lại cũng có phương thức tương tự. **Tùy Pháp:** thực tính này. **Không khen ngợi:** Chớ nên hoàn toàn hoan hỷ, khi vị Tỷ khuru này viên tịch nên thực hiện cung kính (ở vị trí) bậc lậu tận ở mọi phương diện. Một câu hỏi nữa: Ngài trình bày rằng nếu các ông vẫn chưa hài lòng việc trả lời (quả vị A-ra-hán) của vị Tỷ khuru này nên hỏi vấn đề này, thậm chí xa hơn nữa. Trong cả 3 đoạn cả đoạn đầu từ đoạn này trở đi cũng có phương thức tương tự như.

99. *Abalanti dubbalaṃ. Virāgunanti vigacchanasabhāvaṃ. Anassāsikanti assāsavirahitaṃ. Upāyūpādānāti taṇhādīṭṭhīnametaṃ adhivacanaṃ. Taṇhādīṭṭhiyo hi tebhūmakadhamme upentīti upāyā<sup>92</sup>, upādiyantīti upādānā. Cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayātīpi tāsamyeva nāmaṃ. Cittañhi taṇhādīṭṭhīhi sakkāyadhammesu tiṭṭhati adhiṭṭhatīti<sup>93</sup> taṇhādīṭṭhiyo cetaso adhiṭṭhānā, tāhi taṃ abhinivisatīti abhinivesā, tāhiyeva taṃ anusetīti anusayāti vuccanti. Khayā virāgātīādīsū khayena virāgenāti attho. Sabbāni cetāni aññamaññavevacanāneva.*

99. **Không mạnh mẽ:** yếu đuối. **Lìa sự dễ thương:** Xa lìa thực tính. **Không đáng vui mừng:** loại bỏ sự dễ chịu. **Không đáng chấp thủ:** đây là từ biểu trưng của tham ái và tà kiến. Thật vậy, các tham ái và tà kiến gọi là **đường lối-upāya** bởi đạt đến các Pháp được vận hành trong cả ba cõi, **chấp thủ** bởi sự chấp chặt. **Là sự quyết định, sự chấp chặt, và sự tiềm ẩn của tâm:** đây chính là tên gọi của tham ái và tà kiến đó. Bởi tâm quyết định vững trú trong các Pháp thuộc về thân do tham ái và tà kiến, vì lý do đó tham ái và tà kiến được gọi là **sự quyết định của tâm**, gọi là **sự chấp chặt** bởi chấp thủ sắc đó do tham ái và tà kiến đó, gọi là **sự tiềm ẩn** do ngấm ngấm với sắc đó

<sup>92</sup> Ka. - Upayā

<sup>93</sup> Ka. - Tiṭṭhatīti

bởi tham ái và tà kiến đó. **Do cạn kiệt, do ly ái:** có nghĩa là do sự đoạn tận, do sự lìa xa ái luyến. Kể cả những câu còn lại đều là những từ đồng nghĩa với nhau.

100. *Pathavīdhātūti patitṭhānadhātu. Āpodhātūti ābandhanadhātu. Tejodhātūti paripācanadhātu. Vāyodhātūti vitthambhanadhātu. Ākāsadhātūti asamphuṭṭhadhātu. Viññāṇadhātūti vijānanadhātu. Na anattato<sup>94</sup> upagacchinti ahaṃ attāti attakoṭṭhāsena na upagamim. Na ca pathavīdhātunissitanti pathavīdhātunissitā sesadhātuyo ca upādārūpaṅca arūpakkhandhā ca. Tepi hi nissitavatturūpānaṃ pathavīdhātunissitattā ekena pariyāyena pathavīdhātunissitāva. Tasmā “na ca pathavīdhātunissitan”ti vadanto sesarūpārūpadhammepi attato na upagacchinti vadati. Ākāsadhātunissitapade pana avinibbhogavasena sabbampi bhūtopādārūpaṃ ākāsadhātunissitaṃ nāma, tathā taṃnissitarūpavatthukā arūpakkhandhā. Evaṃ idhāpi rūpārūpaṃ gahitameva hoti. Viññāṇadhātunissitapade pana saha-jātā tayo khandhā cittasamuṭṭhānarūpaṅca viññāṇadhātunissitanti rūpārūpaṃ gahitameva hoti.*

100. Nguyên tố làm cho vững trú gọi là **địa giới**. Nguyên tố trôi buộc gọi là **thủy giới**. Nguyên tố làm cho ám áp gọi là **hỏa giới**. Nguyên tố làm cho chuyển động gọi là **phong giới**. Nguyên tố không đụng chạm được gọi là **hư không giới**. Nguyên tố biết rõ gọi là **thức giới**. **Đạt đến trạng thái vô thường**. Ta không đạt đến (là chiếm đoạt) theo phân-kotṭhāsa của tự ngã rằng: đây là tự ngã. Hơn nữa, **không đạt đến tự ngã y cứ địa giới**: không đạt đến các giới-dhātu còn lại do nương vào địa giới và sắc y sinh, ngay cả các vô sắc uẩn cũng y cứ địa giới theo một phương pháp tương tự, bởi vì các sắc vật mà các vô sắc uẩn cũng nương vào địa giới. Bởi thế khi nói rằng: “không chiếm hữu giới còn lại mà nương vào địa giới” trong khi nói - ta không chiếm hữu kể cả các sắc pháp và vô sắc pháp còn lại cho là tự ngã. Lại nữa, y cứ hư giới - sắc đại hiện - sắc y đại sinh toàn bộ đều gọi là **nương vào hư không giới** do tác động sắc bất ly. Các vô sắc uẩn có sắc vật làm chỗ y cứ cũng được gọi là nương vào hư không giới tương tự. Như vậy kể cả trong trường hợp này sắc và vô sắc dĩ nhiên trở thành điều hoàn toàn được nắm lấy. Còn trong câu y cứ vào thức giới, ba uẩn đồng sanh và sắc có tâm làm sở sanh là sắc nương vào thức giới như đã trình bày, sắc và vô sắc hẳn trở thành điều hoàn toàn được nắm lấy.

101. *Rūpe cakkhuvīññāṇe cakkhuvīññāṇaviññātabbesu dhammesūti ettha yaṃ atīte cakkhuvārassa āpāthaṃ āgantvā niruddhaṃ, yaṅca anāgate āpāthaṃ āgantvā nirujjhissati, yampi etarahi āgantvā niruddhaṃ, taṃ sabbam rūpaṃ nāma. Yaṃ pana atītepi āpāthaṃ anāgantvā niruddhaṃ, anāgatepi anāgantvā nirujjhissati, etarahipi anāgantvā niruddhaṃ, taṃ cakkhuvīññāṇaviññātabbadhammesu saṅgahitanti vutte Tipiṭakacūlābhayaṭṭhāro āha — “Imasmim ṭhāne dvidhā karoṭṭha, upari chandovāre kinti karissatha, nayidaṃ labbhatī”ti. Tasmā tīsu kālesu āpāthaṃ āgataṃ vā anāgataṃ vā sabbampi taṃ rūpameva, cakkhuvīññāṇasampayuttā pana tayo khandhā cakkhuvīññāṇaviññātabbadhammāti veditabbā. Ayañhettha attho*

<sup>94</sup> Sī. Syā. - Anattato.

“cakkhuvīññāṇena saddhiṃ viññātabbesu dhammesū”ti. **Chandoti taṇhāchando. Rāgoti sveva rajjanavasena rāgo. Nandīti sveva abhinandanavasena nandī. Taṇhīti sveva taṇhāyanavasena taṇhā. sesadvāresupi eseva nayo.**

101. **Đôi với sắc, đôi với nhãn thức, trong các pháp được nhận thức bằng nhãn thức:** này có lời giải thích sau - khi nói rằng sắc nào đã nhập vào dòng chảy nhãn môn rồi diệt tắt trong quá khứ, sắc nào đã nhập vào dòng chảy nhãn môn sẽ diệt tắt trong thời vị lai và sắc nào đã nhập vào diệt tắt ở hiện tại thì toàn bộ sắc đó được gọi là sắc. Còn sắc nào không nhập vào dòng chảy nhãn môn đã diệt ở quá khứ, vẫn chưa nhập vào sẽ diệt ngay ở vị lai và vẫn chưa nhập vào cũng diệt ở hiện tại sắc đó được nhiếp hợp vào các Pháp cần biết rõ bằng nhãn thức. Trưởng lão Cūlābhaya vị lâu thông Tam Tạng đã nói rằng: – “Ở tình huống này ông hãy chia sắc làm 2 phần, ông sẽ làm như thế nào vào thời điểm ước muốn đến trước mặt? điều này không có được”. Vì thế sắc nhập vào dòng chảy nhãn môn (hay) vẫn chưa nhập vào trong cả 3 thời, toàn bộ đều được xếp thành sắc. Còn 3 uẩn tương ưng với nhãn thức nên biết rằng là Pháp cần được biết rõ bằng nhãn thức. Trong trường hợp này có ý nghĩa như sau: “Trong các Pháp cần được biết rõ cùng với nhãn thức”. **Dục:** Tham dục. **Ái luyến:** chính là dục đầy được coi là ái do mãnh lực sự quyến luyến trong dục. **Sự thỏa thích:** chính là dục đó được xếp vào sự thỏa thích do mãnh lực của sự thích thú. **Tham ái:** chính là dục ấy được xem là tham ái do mãnh lực của sự thèm khát. Kể cả các môn-dvāra còn lại cũng có phương thức tương tự.

102. *Ahaṅkāramamaṅkāramānānusayāti ettha ahaṅkāro māno, mamaṅkāro taṇhā, sveva mānānusayo. Āsavānaṃ khayaññāyāti idaṃ pubbenivāsaṃ dibbacakkhuñca avatvā kasmā vuttaṃ? Bhikkhū lokiyadhammaṃ na pucchanti, lokuttarameva pucchanti, tasmā pucchitapañhaṃyeva kathento evamāha. Ekavissajjitasuttaṃ nāmetaṃ, Chabbisodhanantipissa nāmaṃ. Ettha hi cattāro vohārā pañca khandhā cha dhātuyo cha ajjhattikabāhirāni āyatanāni attano saviññāṇakakāyo paresaṃ saviññāṇakakāyoti ime cha koṭṭhāsā visuddhā, tasmā “chabbisodhaniyan”ti vuttaṃ. Parasamuddavāsithērā pana attano ca parassa ca viññāṇakakāyaṃ ekameva katvā catūhi āhārehi saddhinti cha koṭṭhāse vadanti.*

102. **Ngã - ngã sở - ngã tùy miên:** Ngã là ngã mạn, ngã sở là tham ái, cả hai - ngã và ngã sở là ngã tùy miên. Tại sao, đức Thế Tôn không thuyết Túc mạng trí và Thiên nhãn trí nhưng trở lại thuyết về **Lậu tận trí**? Bởi vì chư Tỳ khuru không hỏi Pháp thuộc về Hiệp thế chỉ hỏi về Siêu thế, vì thế khi trả lời chỉ trả lời câu hỏi được hỏi mà thôi nên mới thuyết như vậy. Đây gọi là Kinh *Ekavissajjita* và cũng có tên là Kinh *Chabbisodhana*. Trong bài kinh này Sáu nhóm là bốn sự phát biểu-*vohāra*, năm uẩn, sáu giới-*dhātu*, sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, thân hữu thức của mình, thân hữu thức của người khác đều là Pháp thanh tịnh, vì thế gọi là “Sáu Thanh Tịnh”. Còn trưởng lão *Parasamuddavāsī* nói Sáu nhóm theo cách kết hợp thân có thức của mình cùng với của người khác vào tạo thành cùng một nhóm với tứ thực-*āhāra*.

*Ime pana cha koṭṭhāsā “kiṃ te adhiḡataṃ, kinti te adhiḡataṃ, kadā te adhiḡataṃ, kattha te adhiḡataṃ, katame te kilesā pahīnā, katamesaṃ tvaṃ dhammānaṃ lābhī”ti (pārā. 198) evaṃ vinayaniddesapariyāyena sodhetabbā.*

Hơn nữa, Sáu nhóm này cần được làm thanh lọc cho đúng đắn theo phương pháp được phân tích trong Luật như vậy: “Ngài đã chứng đắc điều gì? Ngài đã chứng đắc như thế nào? Ngài chứng đắc vào lúc nào? Ngài chứng đắc ở đâu? Các phiền não nào đã được ngài dứt bỏ? Ngài đã đạt được các Pháp nào?” (pārā. 198).

*Ettha hi kiṃ te adhiḡatanti adhiḡapucchā, jhānavimokkhādīsu sotāpattimaggādīsu vā kiṃ tayā adhiḡataṃ. Kinti te adhiḡatanti upāyapucchā. Ayañhi etthādhippāyo — kiṃ tayā aniccalakkhaṇaṃ dhuraṃ katvā adhiḡataṃ, dukkhānattalakkhaṇesu aññatarāṃ vā, kiṃ vā samādhivasena abhinivisitvā, udāhu vipassanāvasena, tathā kiṃ rūpe abhinivisitvā, udāhu arūpe, kiṃ vā ajjhataṃ abhinivisitvā, udāhu bahiddhāti. Kadā te adhiḡatanti kālapucchā, pubbaṃhamajjhanhikādīsu katarasmiṃ kāleti vuttaṃ hoti.*

Trong trường hợp này **ngài đã chứng đắc điều gì?** là câu hỏi hỏi đến việc chứng đắc là hỏi rằng: ngài đã chứng đắc điều gì? Trong số các thiền và sự giải thoát v.v, hoặc trong số các Đạo chẳng hạn như Tu-đà-hoàn Đạo v.v. **Ngài đã chứng đắc như thế nào?** là câu hỏi hỏi đến phương pháp để đắc chứng. Bởi trong câu này có lời giải thích như sau – Ngài đã thực hành trạng thái vô thường trở thành nhiệm vụ mới chứng đắc hoặc thực hành bất kỳ trạng thái khổ đau hoặc trạng thái vô ngã nào cho trở thành nhiệm vụ mới chứng đắc? Hơn nữa, ngài giữ chặt do mãnh lực định, hoặc giữ chặt do mãnh lực Minh sát, lại nữa giữ chặt trong sắc hoặc giữ chặt trong vô sắc? Hơn thế nữa, giữ chặt bên trong hoặc giữ chặt ở bên ngoài mới chứng đắc? **Ngài chứng đắc vào lúc nào?** là hỏi đến thời gian đã chứng đắc, có lời giải thích như sau – vào lúc sáng và vào lúc trưa v.v.

*Kattha te adhiḡatanti okāsapucchā, kismiṃ okāse, kiṃ rattiṭṭhāne divāṭṭhāne rukkhamaṭṭe maṇḍape katarasmiṃ vā vihāreti vuttaṃ hoti. Katame te kilesā pahīnāti pahīnakilese pucchati, kataramaggavajjhā tava kilesā pahīnāti vuttaṃ hoti.*

**Ngài chứng đắc ở đâu?** Là hỏi đến chỗ đã chứng đắc, có lời giải thích như sau: ở chỗ nào là chỗ nghỉ ban đêm, ở chỗ nghỉ ban ngày, ở gốc cây, ở nơi có mái che hoặc ở tịnh xá nào? **Các phiền não nào đã được ngài dứt bỏ?** Là hỏi đến phiền não đã dứt bỏ, có lời giải thích như sau – ngài đã dứt trừ phiền não ở Đạo nào có thể tiêu diệt.

*Katamesaṃ tvaṃ dhammānaṃ lābhīti paṭiladdhadhammapucchā, paṭhamamaggādīsu katamesaṃ tvaṃ dhammānaṃ lābhīti vuttaṃ hoti.*

**Ngài đã đạt được các Pháp nào?** là hỏi đến Pháp đã chứng đắc, có lời giải thích như sau – Các pháp có Sơ Đạo v.v, ngài đã chứng đắc những Pháp nào?

*Tasmā idāni cepi koci bhikkhu uttarimanussadhammādhigamaṃ byākareyya, na so ettāvatāva sakkātabbo. Imesu pana chasu ṭhānesu sodhanatthaṃ vattabbo “kiṃ te adhiḡataṃ, kiṃ jhānaṃ udāhu vimokkhādīsu aññatarānaṃ”ti? Yo hi yena adhiḡato dhammo, so tassa pākaṭo hoti. sace “idaṃ nāma me adhiḡataṃ”ti vadati, tato “kinti te*

*adhigatan”ti pucchitabbo. Aniccalakkhaṇādīsu kiṃ dhuraṃ katvā, aṭṭhatimsāya vā ārammaṇesu rūpārūpājḥattabahiddhādibhedesu vā dhammesu kena mukhena abhinivisitvāti? yo hi yassābhiniveso, so tassa pākaṭo hoti.*

Bởi thế ngay ở hiện tại này nếu như có một số vị Tỳ khuru trả lời việc chứng đắc Pháp thượng nhân cũng không xứng đáng để cung kính chỉ với chứng ấy lý do. Cũng trong 6 trường hợp-ṭhāna này nên nói để thanh tịnh “ngài đã chứng đắc điều gì? là thiên, hoặc bất kỳ sự giải thoát nào?” Thật vậy, Pháp nào mà vị ấy đã chứng đắc thì Pháp ấy sẽ hiển lộ nơi vị ấy. Nếu nói rằng “Tôi đã chứng đắc Pháp tên này”, khi đó cần phải hỏi rằng: “Ngài đã chứng đắc như thế nào?” (giải thích rằng) Ngài đã làm gì trong số trạng thái vô thường v.v, để trở thành nhiệm vụ rồi giữ chặt theo lối gì? Trong số ba mươi tám đối tượng hoặc trong số các pháp, sắc pháp và vô sắc pháp, nội xứ và ngoại xứ v.v, rồi mới chứng đắc? Do sự chấp chặt nào của người nào thì sự chấp chặt sẽ hiển lộ cùng người đó.

*Sace pana “ayaṃ nāma me abhiniveso, evaṃ mayā adhigatan”ti vadati, tato “kadā te adhigatan”ti pucchitabbo, “kiṃ pubbaṃhe, udāhu majjhanhikādīsu aññatarasmiṃ kāle”ti? sabbesañhi attanā adhigatakālo pākaṭo hoti. Sace “amukasmim nāma me kāle adhigatan”ti vadati, tato “kattha te adhigatan”ti pucchitabbo, “kiṃ divāṭṭhāne, udāhu rattitṭhānādīsu aññatarasmiṃ okāse”ti? sabbesañhi attanā adhigatokāso pākaṭo hoti. Sace “amukasmim nāma me okāse adhigatan”ti vadati, tato “katame te kilesā pahīnā”ti pucchitabbo, “kiṃ paṭhamamaggavajjhā, udāhu dutiyādimaggavajjhā”ti? sabbesañhi attanā adhigatamaggena pahīnakilesā pākaṭā honti.*

Hơn nữa nếu nói rằng “sự chấp chặt tên này, tôi đã chứng đắc như vậy”, khi đó cần phải hỏi rằng “ngài đã chứng đắc khi nào?”, “Đã chứng đắc vào buổi sáng, hoặc vào buổi trưa trong khoảng thời gian nào đó?” bởi vì thời gian chứng đắc của bản thân sẽ hiển lộ cùng tất cả mọi người. Nếu như nói rằng “Tôi đã chứng đắc vào thời gian tên kia”, khi đó cũng cần phải hỏi rằng: “Ngài đã chứng đắc ở đâu?”, “đã chứng đắc ở chỗ nghỉ ban ngày, hoặc ở chỗ nghỉ ban đêm v.v, hoặc bất cứ chỗ nghỉ nào?” bởi vì thời gian mà bản thân chứng đắc sẽ hiển lộ cùng tất cả mọi người. Lại nữa nếu như nói rằng: “Tôi chứng đắc ở chỗ tên đó”, khi ấy cũng cần phải hỏi rằng: “Các phiền não nào đã được ngài dứt bỏ?”, “Ngài đã dứt trừ phiền não mà Sơ Đạo có thể tiêu diệt, hoặc Nhị Đạo v.v, có thể tiêu diệt?” Bởi vì phiền não được dứt trừ bởi Đạo mà bản thân chứng đắc sẽ hiển lộ cùng tất cả mọi người.

*Sace “ime nāma me kilesā pahīnā”ti vadati, tato “katamesaṃ tvaṃ dhammānaṃ lābhī”ti pucchitabbo, “kiṃ sotāpattimaggassa, udāhu sakadāgāmimaggādīsu aññatarassā”ti? sabbesañhi attanā adhigatadhammo pākaṭo hoti. sace “imesaṃ nāmāhaṃ dhammānaṃ lābhī”ti vadati, ettāvataṭṭhānaṃ vacanaṃ na saddhātabbaṃ. Bahussutā hi uggahaparipucchākusalā bhikkhū imāni cha ṭhānāni sodhetuṃ sakkonti. Imassa bhikkhuno āgamanapaṭipadā sodhetabbā, yadi āgamanapaṭipadā na sujḥati, “imāya paṭipadāya lokuttaradhammā nāma na labbhantī”ti apanetabbo.*



Nếu như nói rằng - “Tôi đã dứt trừ phiền não tên này”, từ đó cần phải hỏi rằng: “Ngài đã đạt được các Pháp nào?”, “chúng đắc Tu-đà-hoàn Đạo, hoặc Tư-đà-hàm Đạo v.v, hoặc bất kỳ Đạo nào?” Bởi Pháp mà bản thân đã chứng đắc hiển lộ cùng mọi người. Nếu nói rằng: “Tôi đã chứng đắc Pháp tên này.” Chỉ chừng ấy lý do cũng không nên tin vào lời nói đó. Bởi vì vị Tỷ khuru là bậc đa văn, khéo léo trong việc học và hỏi có thể thanh lọc 6 trường hợp-*tḥāna* này một cách hoàn hảo. Tuy nhiên, đối với vị Tỷ khuru này cần được thanh lọc con đường thực hành dẫn đến chứng đắc giai đoạn đầu tiên, nếu như con đường thực hành dẫn đến chứng đắc giai đoạn đầu tiên vẫn chưa được thanh tịnh thì nên được loại bỏ (từ lời tuyên bố của mình) “là các Pháp Siêu thế ta không đạt được bằng con đường thực hành này”.

*Yadi panassa āgamanapaṭipadā sujjhati, “dīgharattaṃ tīsu sikkhāsu appamatto jāgariyamanuyutto catūsu paccayesu alaggo ākāse pañisamena cetasā viharatī”ti paññāyati, tassa bhikkhuno byākaraṇaṃ paṭipadāya saddhiṃ saṃsandati sameti. “Seyyathāpi nāma Gaṅgodakaṃ Yamunodakena saddhiṃ saṃsandati sameti, evameva supaññattā tena bhagavatā sāvakānaṃ nibbānagāminī paṭipadā saṃsandati sameti nibbānaṅca paṭipadā cā”ti (dī. ni. 2.296) vuttasadiṣaṃ hoti.*

Nhưng nếu con đường thực hành dẫn đến chứng đắc giai đoạn đầu tiên của ngài được thanh tịnh, hiển lộ như sau “vị Tỷ khuru này không xao lãng trong Tam Học gắn liền với sự tinh tấn, không dính mắc vào bốn món vật dụng, có tâm bình đẳng tựa như loài chim bay trong hư không trong khoảng thời gian dài” việc trả lời của vị Tỷ khuru ấy được so sánh chung với con đường thực hành: “Như nước sông Gaṅgā phối hợp và cùng chảy với nước sông Yamunā như thế nào. Cũng vậy con đường thực hành đưa đến Nibbāna cho các đệ tử, (tức là) Nibbāna và con đường thực hành dẫn đến phối hợp thành một đã được đức Thế Tôn khéo quy định cũng tương tự y như thế.” (dī. ni. 2.296).

*Apica kho ettakenāpi sakkāro na kātabbo. Kasmā? Ekaccassa hi puthujjanassāpi sato khīṇāsavapaṭipattisadisā paṭipadā hoti. Tasmā so bhikkhu tehi tehi upāyehi uttāsetabbo. Khīṇāsavassa nāma asaniyāpi matthake patamānāya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā na hoti, puthujjanassa appamattakenāpi hoti.*

Và hơn nữa, không nên thực hiện cung kính chỉ với chừng ấy lý do. Tại sao? Bởi vì một số vị Tỷ khuru vẫn còn là phàm nhân có con đường thực hành như thể pháp hành của bậc lậu tận. Vì thế vị Tỷ khuru ấy nên sử dụng phương pháp đó khiến cho hoảng sợ. Thông thường bậc lậu tận khi sét đánh xuống trên đầu (vị ấy) cũng không hoảng hốt, lo sợ hoặc khiến lông tóc dựng ngược, còn đối với phàm nhân sẽ có (sự hoảng hốt, sợ hãi) với những lý do nhỏ nhặt.

*Tatrimāni vatthūni — Dīghabhāṇakābhayatthero kira ekaṃ piṇḍapātikaṃ pariggahetuṃ asakkonto daharassa saññaṃ adāsi. So taṃ nhāyamānaṃ Kalyāṇīnadīmukhadvāre nimujjitvā pāde aggahesi. Piṇḍapātiko kumbhīloti saññāya mahāsaddamakāsi, tadā naṃ puthujjanoti sañjāniṃsu. Candamukhatissarājakāle pana mahāvihāre Saṅghatthero khīṇāsavo dubbalacakkhuko vihāreyeva acchi. Rājā theram pariggaṇhissāmīti bhikkhūsu bhikkhācāraṃ gatesu appasaddo upasaṅkamitvā sappo*

*viya pāde aggahesi. Thero silāthambho viya niccalo hutvā ko etthāti āha? Ahaṃ, bhante, Tissoti. Sugandhaṃ vāyasi no Tissāti? Evaṃ khīṇāsavassa bhayaṃ nāma natthīti.*

Ở đó có câu chuyện này làm thí dụ – Được biết trưởng lão Dīghabhāṇakābhaya không thể chứng minh một vị Tỳ khuru giữ hạnh đi khát thực mới ra hiệu cho vị Tỳ khuru trẻ. Vị Tỳ khuru trẻ đó mới lặn xuống nước ở cửa sông Kalyāṇī túm lấy chân Tỳ khuru giữ hạnh đi khát thực khi vị ấy đang tắm. Vị Tỳ khuru giữ hạnh đi khát thực tưởng rằng đó là con cá sấu đã hét lớn lên. Kể từ đó trở đi ai ai cũng biết được rằng vị ấy vẫn còn la phàm nhân. Nhưng trong thời gian trị vì của vua Candamukhatissa, trưởng lão Saṅgha cur ngu ở đại tịnh xá là bậc lậu tận nhưng lại bị hư một ở trong chính tịnh xá ấy. Đức vua nghĩ rằng: sẽ chứng minh trưởng lão khi chư Tỳ khuru đi trì bình khát thực mới đi rón rén túm lấy chân trưởng lão làm như con rắn siết chặt chân. Trưởng lão đứng im lặng tựa như cột trụ, hỏi rằng: ai ở đây? - Đức vua đáp: Thưa ngài, là trẫm, Tissa. - Đại vương Tissa, ngài nhận được hương thơm không phải sao? Sự hoảng sợ dĩ nhiên là không tồn tại nơi bậc lậu tận như vậy.

*Ekacco pana puthujjanopi atisūro hoti nibbhayo. So rañjanīyena ārammaṇena pariggaṇhitabbo. Vasabharājāpi hi ekaṃ theram pariggaṇhamāno ghare nisīdāpetvā tassa santike badarasālavam maddamāno nisīdi<sup>95</sup>. Mahātherassa kheḷo cali, tato therassa puthujjanabhāvo āvibhūto. Khīṇāsavassa hi rasataṇhā nāma suppahīnā, dibbesupi rasesu nikanti nāma na hoti. Tasmā imehi upāyehi pariggahetvā sacassa bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā rasataṇhā vā uppajjati, na tvaṃ arahāti apānetabbo. sace pana abhīrū acchambhī anutrāsī hutvā sīho viya nisīdati, dibbārammaṇepi nikantiṃ na janeti. Ayaṃ bhikkhu sampannavēyyākaraṇo samantā rājarājamahāmattādīhi pesitaṃ sakkāraṃ arahatīti.*

Hơn nữa, một số vị mặc dù là phàm nhân cũng là người dũng cảm không nhút nhát. Người ấy cần chứng minh với đối tượng đáng yêu. Thật vậy, ngay cả đức vua Vasabha khi chứng minh một vị trưởng lão đã thỉnh mời vị ấy ngồi ở cung điện, rồi ra lệnh cho người nhào trộn quả badara trong trú xứ của ngài. Đại trưởng lão úa nước dãi, từ đó bản thể phàm nhân của trưởng lão được hiển lộ rõ ràng, bởi vì thông thường tham ái đối với các vị của bậc lậu tận đã được dứt trừ toàn toàn, tham ái trong tất cả các vị kể cả hương vị ở thiên giới cũng không có. Vì thế, mới chứng minh với phương pháp này, nếu như sự sợ hãi, sự khiếp đảm, sự sờn gai ốc, hoặc tham ái trong các vị khởi lên nơi ngài cũng có thể dời đi được rằng - ngài không đắc chứng quả vị A-ra-hán. Nhưng nếu không sợ hãi, không khiếp đảm, không sờn gai ốc, có thể (an tĩnh) tựa như chúa sư tử kể cả ở trong đối tượng thuộc cõi trời cũng không làm cho sự tham muốn khởi lên. Vị Tỳ khuru này là vị thành tựu đầy đủ bởi việc tuyên bố, xứng đáng nhận được vật dụng cung kính mà đức vua và các quan đại thần của vua v.v, gửi đến một cách đầy đủ.

*Giải Thích Kinh Sáu Thanh Tịnh Kết Thúc*

<sup>95</sup> Syā. Ka. - Badarasālavam maddapesi

### 113. Giải Thích Kinh Bậc Chân Nhân - Sappurisasuttavaṇṇanā

105. *Evamme sutanti Sappurisadhammasuttaṃ. Tattha sappurisadhammanti sappurisanāṃ dhammaṃ. Asappurisadhammanti pāpapurisanāṃ dhammaṃ. Evaṃ mātikaṃ thapetvāpi puna yathā nāma maggakusalo puriso vāmaṃ muñcitvā dakkhiṇaṃ gaṇhāti. Paṭhamaṃ muñcitabbaṃ katheti, evaṃ pahātabbaṃ dhammaṃ paṭhamaṃ desento katamo ca, bhikkhave, asappurisadhammotiādīmāha. Tattha uccākulāti khattiyakulā vā brāhmaṇakulā vā. Etadeva hi kuladvayaṃ “uccākulan”ti vuccati. So tattha pujjoti so bhikkhu tesu bhikkhūsu pūjāraho. Antaraṃ karitvāti abbhantaraṃ katvā.*

105. Kinh Bậc Chân Nhân được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, “**Pháp chân nhân**” bao gồm Pháp của các bậc chân nhân. “**Pháp phi chân nhân**” bao gồm Pháp của những hạng người xấu ác. Hơn nữa, sau khi đức Thế Tôn khi đặt mẫu đề này giống như một người thiện xảo về đạo lộ (nói về con đường rằng) hãy bỏ con đường bên trái rồi giữ lấy con đường bên phải. Nói điều cần được giải thoát trước, trong khi thuyết giảng Pháp cần được dứt bỏ trước nên mới nói lời như sau: “Này chư Tỳ khuru, thế nào là Pháp phi chân nhân?” Ở đây, **gia tộc cao quý**: từ gia tộc Sát-đế-ly, từ gia tộc Bà-la-môn bởi vì chỉ có hai gia tộc này được gọi là gia tộc cao quý. **Cung kính vị ấy ở nói đó**: Trong những vị Tỳ khuru ấy, vị Tỳ khuru đó là vị đáng cung kính. **Thực hiện cho vận hành ở bên trong**: Đã tạo ở bên trong.

*Mahākulāti khattiyakulā vā brāhmaṇakulā vā vessakulā vā. Idameva hi kulattayaṃ “mahākulan”ti vuccati. Mahābhogakulāti mahantehi bhogehi samannāgatā kulā. Uḷārabhogakulāti uḷārehi paṇṭehi bhogehi sampannakulā. Imasmiṃ padadvaye cattāripi kulāni labbhanti. Yattha katthaci kule jāto hi puññabalehi mahābhogopi uḷārabhogopi hotiyeva.*

**Từ gia tộc lớn**: Từ gia tộc Sát-đế-ly hoặc từ gia tộc Bà-la-môn, hoặc từ gia đình thương nhân. Bởi vì chỉ có 3 gia đình này được gọi là “gia tộc lớn”. **Từ gia tộc có nhiều tài sản**: Từ gia tộc có đầy đủ tài sản của cải thượng hạng quý giá. Trong hai câu này kể cả bốn gia tộc bởi vì bất kỳ gia tộc nào người có nhiều tài sản, hay có của cải quý giá bởi tất cả mọi quả báu.

106. *Yasassīti parivārasampanno. Appaññātīti rattim khittasarā viya saṅghamajjhādīsū na paññāyanti. Appesakkhāti appaparivārā.*

106. **Có danh vọng**: đầy đủ tùy tùng. **Là người không nổi bật**: Không xuất hiện ở giữa Tăng Chúng v.v, giống như mũi tên được bắn vào ban đêm. **Kém quyền lực**: có ít đồ chúng.

107. *Āraññikoti samādināraññikadhutaṅgo. Sesadhutaṅgesupi eseva nayo. Imasmiṃca sutte pāliyaṃ naveva dhutaṅgāni āgatāni, vitthārena panetāni terasa honti. Tesu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ sabbākārena Visuddhimagge dhutaṅganiddese vuttameva.*

107. **Người theo hạnh sống ở núi rừng**: người thọ trì hạnh đầu đà-dhutaṅga chẳng hạn như hạnh sống ở núi rừng. Kể cả các hạnh đầu đà-dhutaṅga còn lại cũng có

phương thức này. Ở chánh văn Pālī bài Kinh này chỉ đề cập đến 9 dhutaṅga mà thôi. Nhưng chi tiết thì có đến 13 dhutaṅga. Trong 13 dhutaṅga ấy thì dhutaṅga cần được nói đến toàn bộ đó đều đã được nói ở phần diễn giải dhutaṅga trong Thanh Tịnh Đạo với tất cả mọi phương diện.

108. *Atammayatāti tammayatā vuccati taṇhā, nittaṇhāti attho. Atammayataññeva antaraṃ karitvāti nittaṇhataṃyeva kāraṇaṃ katvā abbhantaraṃ vā katvā, citte uppādetvāti attho.*

108. **Con đường thực hành không có tham ái (atammayatā)**, tham ái được gọi là tammayatā, có nghĩa là tính chất không có tham ái. **Sau khi thực hành theo con đường không có tham ái ấy cho vận hành ở bên trong**: sau khi thực hành theo chính con đường không có tham ái trở thành nguyên nhân, hoặc sau khi thực hành ở bên trong, có nghĩa là làm sanh khởi ở trong tâm.

*Nirodhavāre yasmā anāgāmikhīṇāsavāva taṃ samāpattiṃ samāpajanti, puthujjanassa sā natthi, tasmā asappurisavāro parihīno. Na kañci maññatīti kañci puggalaṃ tīhi maññanāhi na maññati. Na kuhiñci maññatīti kismiñci okāse na maññati. na kenaci maññatīti kenaci vatthunāpi taṃ puggalaṃ na maññati. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Trong phần diệt-nirodha nên lý giải như sau: bởi vì tất cả bậc Thánh Bất-lai và bậc lậu tận đều có khả năng nhập vào sự thể nhập thiên diệt được, còn đối với phàm nhân không có thiên chứng ấy, vì thế mà phần Pháp phi chân nhân mới từ bỏ (không nói đến). **Không tưởng tượng đến bất cứ gì**: không tưởng tượng đến bất cứ hạng người gì với 3 sự tưởng tượng. **Không tưởng tượng ở bất cứ chỗ nào**: không tưởng tượng ở bất cứ nơi đâu. **Không nghĩ đến bất cứ lý do gì**: Không tưởng tượng hạng người đó bởi bất cứ sự việc gì. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Bạc Chân Nhân Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 113

Giải Thích Kinh Bạc Chân Nhân

Sappurisasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 113. Giải Thích Kinh Bạc Chân Nhân - Sappurisasuttavaṇṇanā

105. *Evamme sutanti Sappurisadhammasuttaṃ. Tattha sappurisadhammanti sappurisanāṃ dhammaṃ. Asappurisadhammanti pāpapurisanāṃ dhammaṃ. Evaṃ mātikaṃ ṭhapetvāpi puna yathā nāma maggakusalo puriso vāmaṃ muñcivā dakkhiṇaṃ gaṇhāti. Paṭhamaṃ muñcitabbaṃ katheti, evaṃ pahātabbaṃ dhammaṃ paṭhamaṃ desento katamo ca, bhikkhave, asappurisadhammotiādīmāha. Tattha uccākulāti khattiyakulā vā brāhmaṇakulā vā. Etadeva hi kuladvayaṃ “uccākulan”ti vuccati. So tattha puṃjoti so bhikkhu tesu bhikkhūsu pūjāraho. Antaraṃ karivāti abbhantaraṃ katvā.*

105. Kinh Bạc Chân Nhân được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, “**Pháp chân nhân**” bao gồm Pháp của các bậc chân nhân. “**Pháp phi chân nhân**” bao gồm Pháp của những hạng người xấu ác. Hơn nữa, sau khi đức Thế Tôn khi đặt mẫu đề này giống như một người thiện xảo về đạo lộ (nói về con đường rằng) hãy bỏ con đường bên trái rồi giữ lấy con đường bên phải. Nói điều cần được giải thoát trước, trong khi thuyết giảng Pháp cần được dứt bỏ trước nên mới nói lời như sau: “**Này chư Tỳ khuru, thế nào là Pháp phi chân nhân?**” Ở đây, **gia tộc cao quý**: từ gia tộc Sát-đế-ly, từ gia tộc Bà-la-môn bởi vì chỉ có hai gia tộc này được gọi là gia tộc cao quý. **Cung kính vị ấy ở nói đó**: Trong những vị Tỳ khuru ấy, vị Tỳ khuru đó là vị đáng cung kính. **Thực hiện cho vận hành ở bên trong**: Đã tạo ở bên trong.

*Mahākulāti khattiyakulā vā brāhmaṇakulā vā vessakulā vā. Idameva hi kulattayaṃ “mahākulan”ti vuccati. Mahābhogakulāti mahantehi bhogehi samannāgatā kulā. Uḷārabhogakulāti uḷārehi paṇītehi bhogehi sampannakulā. Imasmiṃ padadvaye cattāripi kulāni labbhanti. Yattha katthaci kule jāto hi puññabalehi mahābhogopi uḷārabhogopi hotiyeva.*

**Từ gia tộc lớn**: Từ gia tộc Sát-đế-ly hoặc từ gia tộc Bà-la-môn, hoặc từ gia đình thương nhân. Bởi vì chỉ có 3 gia đình này được gọi là “gia tộc lớn”. **Từ gia tộc có nhiều tài sản**: Từ gia tộc có đầy đủ tài sản của cải thượng hạng quý giá. Trong hai câu này kể cả bốn gia tộc bởi vì bất kỳ gia tộc nào người có nhiều tài sản, hay có của cải quý giá bởi tất cả mọi quả báu.

106. *Yasassīti parivārasampanno. Appaññātāti rattiṃ khittasarā viya saṅghamajjhādīsu na paññāyanti. Appesakkhāti appaparivārā.*

106. **Có danh vọng**: đầy đủ tùy tùng. **Là người không nổi bật**: Không xuất hiện ở giữa Tăng Chúng v.v, giống như mũi tên được bắn vào ban đêm. **Kém quyền lực**: có ít đồ chúng.

107. *Āraññikoti samādinñāraññikadhutaṅgo. Sesadhutaṅgesupi eseva nayo. Imasmiñca sutte pāliyaṃ naveva dhutaṅgāni āgatāni, vitthārena panetāni terasa honti. Tesu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ sabbākārena Visuddhimagge dhutaṅganiddese vuttameva.*

107. **Người theo hạnh sống ở núi rừng:** người thọ trì hạnh đầu đà-dhutaṅga chẳng hạn như hạnh sống ở núi rừng. Kể cả các hạnh đầu đà-dhutaṅga còn lại cũng có phương thức này. Ở chánh văn Pālī bài Kinh này chỉ đề cập đến 9 dhutaṅga mà thôi. Nhưng chi tiết thì có đến 13 dhutaṅga. Trong 13 dhutaṅga ấy thì dhutaṅga cần được nói đến toàn bộ đó đều đã được nói ở phần diễn giải dhutaṅga trong Thanh Tịnh Đạo với tất cả mọi phương diện.

108. *Atammayatāti tammayatā vuccati taṇhā, nittaṇhāti attho. Atammayataññeva antaraṃ karitvāti nittaṇhatamyeva kāraṇaṃ katvā abbhantaraṃ vā katvā, citte uppādetvāti attho.*

108. **Con đường thực hành không có tham ái (atammayatā),** tham ái được gọi là tammayatā, có nghĩa là tính chất không có tham ái. **Sau khi thực hành theo con đường không có tham ái ấy cho vận hành ở bên trong:** sau khi thực hành theo chính con đường không có tham ái trở thành nguyên nhân, hoặc sau khi thực hành ở bên trong, có nghĩa là làm sanh khởi ở trong tâm.

*Nirodhavāre yasmā anāgāmikhīṇāsavāva taṃ samāpattiṃ samāpajanti, puthujjanassa sā natthi, tasmā asappurisavaro parihīno. Na kañci maññatīti kañci puggalaṃ tīhi maññanāhi na maññati. Na kuhiñci maññatīti kismiñci okāse na maññati. na kenaci maññatīti kenaci vatthunāpi taṃ puggalaṃ na maññati. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Trong phần diệt-nirodha nên lý giải như sau: bởi vì tất cả bậc Thánh Bất-lai và bậc lậu tận đều có khả năng nhập vào sự thể nhập thiền diệt được, còn đối với phàm nhân không có thiền chứng ấy, vì thế mà phần Pháp phi chân nhân mới từ bỏ (không nói đến). **Không tưởng tượng đến bất cứ gì:** không tưởng tượng đến bất cứ hạng người gì với 3 sự tưởng tượng. **Không tưởng tượng ở bất cứ chỗ nào:** không tưởng tượng ở bất cứ nơi đâu. **Không nghĩ đến bất cứ lý do gì.:** Không tưởng tượng hạng người đó bởi bất cứ sự việc gì. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Bạc Chân Nhân Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 114

Giải Thích Kinh Nền Hành Trì, Không Nền Hành Trì

Sevitabbāsevitabbasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**



## 114. Giải Thích Kinh Nền Hành Trì, Không Nên Hành Trì - Sevitabbāsevitabbasuttavaṇṇanā

109. *Evamme sutanti sevitabbāsevitabbasuttaṃ. Tattha tañca aññamaññaṃ kāyasamācāranti aññaṃ sevitabbaṃ kāyasamācāraṃ, aññaṃ asevitabbaṃ vadāmi, sevitabbameva kenaci pariyāyena asevitabbanti, asevitabbaṃ vā sevitabbanti ca na vadāmīti attho. Vacīsamācārādīsu eseva nayo. Iti bhagavā sattahi padehi mātikaṃ ṭhapetvā vitthārato avibhajitvāva desanaṃ niṭṭhāpesi. Kasmā? Sāriputtattherassa okāsakaraṇatthaṃ.*

109. Kinh Nền Hành Trì, Không Nên Hành Trì được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **đây là sự tương đối giữa thân hành** Như Lai nói về thân hành một phần nên hành trì, và một phần không nên hành trì. Có nghĩa là Như Lai không nói rằng thân hành nên hành trì và không nên hành trì với bất kỳ pháp môn gì hoặc thân hành không hành trì lại nói nên hành trì. Ngay cả khẩu hành v.v, cũng có phương thức tương tự. Đức Thế Tôn đặt mẫu đề cả 7 cách như vậy, không phân tích chi tiết cũng hoàn tất pháp thoại. Tại sao? Nhằm mục đích tạo cơ hội cùng trưởng lão Sāriputta.

113. *Manosamācāre micchādīṭṭhisammādiṭṭhiyo diṭṭhipaṭilābhavasena visum āngamaṃ hutvā ṭhitāti na gahitā.*

113. **Trong ý hành** ngài không nắm lấy tà kiến và chánh kiến rằng: là yếu tố được thiết lập riêng biệt nhờ vào khả năng thành tựu được kiến.

114. *cittuppāde akammapathappattā<sup>96</sup> abhijjhādayo veditabbā.*

114. Sự sanh khởi của tâm nên biết dục tham v.v, không thể không đạt đến nghiệp đạo<sup>97</sup> (là đi đến nghiệp đạo)

115. *Saññāpaṭilābhavāre abhijjhāsahagatāya saññāyātiādīni kāmasaññādīnaṃ dassanatthaṃ vuttāni.*

115. Trong phần đạt đến tưởng, thuyết các câu: **sống với tưởng không câu hữu với tham dục** v.v, để thuyết giảng về dục tưởng v.v,

117. *Sabyābajjhanti sadukkhamaṃ. Apariniṭṭhitabhāvāyāti bhavānaṃ apariniṭṭhitabhāvāya. Ettha ca sabyābajjhatabhāvā nāma cattāro honti. Puthujjanopi hi yo tenatabhāvena bhavaṃ pariniṭṭhāpetuṃ na sakkoti, tassa paṭisandhito paṭṭhāya akusalā dhammā vaḍḍhanti, kusalā dhammā ca parihāyanti, sadukkhameva attabhāvaṃ abhinibbatteti nāma. Tathā sotāpannasakadāgāmiānāgāmino. Puthujjanādayo tāva hontu, anāgāmī kathaṃ sabyābajjhaṃ attabhāvaṃ abhinibbatteti, kathañcassa akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyantīti. Anāgāmīpi hi suddhāvāse nibbatto uyyānavimānakapparukkhe oloketvā “aho sukhaṃ aho sukhaṃ”ti udānaṃ udāneti, anāgāmino bhavalobho bhavataṇhā appahīnāva honti,*

<sup>96</sup> Ka. - Kammapathappattā

<sup>97</sup> Ở một số trường hợp dục tham không đạt đến nghiệp đạo

*tassa appahīnatanhatāya akusalā vaḍḍhanti nāma, kusalā parihāyanti nāma, sadukkameva attabhāvaṃ abhinibbatteti, apariniṭṭhitabhavoyeva hotīti veditabbo.*

117. **Sabyābajjham:** có khổ. **Apariniṭṭhitabhāvāya:** Bởi các hữu vẫn chưa kết thúc. Trong trường hợp này được gọi là tự ngã-attabhāva bị khổ đau hành hạ có bốn loại. Bởi hạng người nào đầu là phạm nhân không thể chấm dứt các kiếp sống bằng tự ngã đó được, vốn dĩ từ việc tục sanh của hạng người đó các bất thiện pháp được tăng trưởng và các thiện pháp bị thối giảm, gọi tự ngã-attabhāva chỉ có khổ đau làm cho phát sanh. Thánh Nhập-lưu, Thánh Nhất-lai và Thánh Bất-lai cũng tương tự. Tất cả phạm nhân v.v, tính cả bậc Thánh Nhập-lưu và Thánh Nhất-lai xin hoãn lại trước, những bậc Thánh Bất-lai vẫn còn tự ngã có khổ đau hành hạ khởi lên như thế nào? Bởi vì chính bậc Thánh Bất-lai hóa sanh trong cõi Tịnh Cư nhìn vào cây Kappa ở vườn hoa thuộc thiên giới đã thốt lên lời cảm hứng rằng: “Ôi sự an lạc! Ôi sự an lạc!” Sự tham lam trong hữu, tham ái trong hữu chính là điều mà vị Bất-lai vẫn chưa dứt trừ, bởi vì vị Bất-lai ấy vẫn chưa dứt trừ tham ái, nghĩa là bất thiện pháp được tăng trưởng, còn thiện pháp bị thối giảm, tự ngã chính có khổ đau đó được sanh khởi, nên biết rằng: là người có hữu vẫn chưa chấm dứt.

*Abyābajjhanti adukkham. Ayampi catunnaṃ janānaṃ vasena veditabbo. Yo hi puthujjanopi tenattabhāvena bhavaṃ pariniṭṭhāpetuṃ sakkoti, puna paṭisandhiṃ na gaṇhāti, tassa paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya akusalā parihāyanti, kusalāyeva vaḍḍhanti, adukkameva attabhāvaṃ nibbatteti, pariniṭṭhitabhavoyeva nāma hoti. Tathā sotāpannasakadāgāmiānāgāmino. Sotāpannādayo tāva hontu, puthujjano kathaṃ abyābajjhātabhāvaṃ nibbatteti, kathañcassa akusalaparihāniādīni hontīti. Puthujjanopi pacchimabhaviko tenattabhāvena bhavaṃ pariniṭṭhāpetuṃ samattho hoti. Tassa Aṅgulimālassa viya ekenūnapāṇasahassaṃ ghātentassāpi attabhāvo abyābajjhoyeva nāma, bhavaṃ pariniṭṭhāpetiyeva nāma. Akusalameva hāyati, vipassanameva gabbhaṃ gaṇhāpeti nāma.*

**Không có tổn hại:** không có khổ đau. Ngay cả hạng người này cũng nên biết liên quan đến bốn nhóm người. Giải thích rằng hạng người nào dù là phạm nhân cũng có thể làm cho kiếp sống-bhava được chấm dứt bởi tự ngã đó, không nắm lấy sự tái tục nữa, vốn dĩ từ hạng người ấy nắm lấy sự tái tục, bất thiện pháp bị thối giảm, thiện pháp tăng trưởng, vị ấy làm cho chính tự ngã ấy không có khổ được sanh khởi, là người được gọi là có kiếp sống-bhava hoàn toàn được chấm dứt. Thánh Nhập-lưu, Thánh Nhất-lai và Thánh Bất-lai cũng tương tự. Vị Nhập-lưu v.v, không cần nói đến, hạng phạm nhân vẫn làm tự ngã không có khổ đau sanh khởi được như thế nào? và vị ấy có sự suy giảm từ các bất thiện pháp v.v, ra sao? Mặc dù phạm nhân sanh khởi trong kiếp sống cuối cùng cũng có khả năng làm cho kiếp sống-bhava chấm dứt, hạ xuống bởi tự ngã ấy được, tự ngã của phạm nhân sanh khởi ở kiếp sống cuối cùng đó, ngay cả đã sát hại đến chín trăm chín mươi chín mạng sống như Aṅgulimāla cũng được gọi là không có khổ đau, được xem là đã làm cho kiếp sống được chấm dứt. Chính bất thiện pháp được thối giảm, gọi là nắm giữ được chính phòng Minh sát (làm cho sanh khởi Thánh quả).

119. *Cakkhuvīññeyyantiādīsu yasmā ekaccassa tasmimyeva rūpe rāgādayo uppajjanti, abhinandati assādeti, abhinandanto assādento anayabyasanam pāpuṇāti, ekaccassa nuppajjanti, nibbindati virajjati, nibbindanto virajjanto nibbutim pāpuṇāti, tasmā “tañca aññamaññan”ti na vuttam. Esa nayo sabbattha.*

119. **Có thể nhận biết được bằng lộ nhãn** v.v, do ái v.v, chính ở trong sắc đó sanh khởi đối với một số người, một số hạng người mới ưa thích thỏa thích khi ưa thích thỏa thích dẫn đến sự thối giảm và sự tiêu hoại. Không khởi sanh đối với một số người, một số người mới nhàm chán ly tham ái, trong khi nhàm chán, trong khi ly tham ái đạt đến sự yên tịnh, bởi thế mới không nói rằng “và cả hai điều đó khác biệt”. Trong toàn bộ câu đều có cách thức tương tự.

*Evam vitthārena attham ājāneyyunti ettha ke Bhagavato imassa bhāsitassa attham ājānanti, ke na ājānantīti? ye tāva imassa suttassa Pāliṅca aṭṭhakathañca uggaṇhitvā takkarā na honti, yathāvuttam anulomapaṭipadam na paṭipajjanti, te na ājānanti nāma. Ye pana takkarā honti, yathāvuttam anulomapaṭipadam paṭipajjanti, te ājānanti nāma. Evam santepi sapaṭisandhikānam tāva dīgharattam hitāya sukhāya hotu, appaṭisandhikānam katham hotīti. Appaṭisandhikā anupādānā viya jātavedā parinibbāyanti, kappasatasahassānampi<sup>98</sup> accayena tesam puna dukkham nāma natthi. iti ekaṃsena tesamyeva dīgharattam hitāya sukhāya hoti. sesam sabbattha uttānamevāti.*

**Nên hiểu toàn bộ ý nghĩa...một cách chi tiết như vậy:** những người nào biết được ý nghĩa này của đức Thế Tôn? Ban đầu những người nào học tập Pāli và Chú-giải của bài Kinh này nhưng không làm theo lời dạy ấy, không thực hành thuận theo đạo lộ thực hành đã được nói, những người ấy gọi là không biết. Còn những người nào thực hiện theo lời dạy đó, thực hành thuận theo đạo lộ thực hành đã nói thì những người ấy gọi là biết. Kể cả như vậy việc biết ý nghĩa của Phật ngôn đó sẽ có lợi ích và sự an lạc lâu dài đối với những chúng sanh có sự tái tục xin hoãn lại trước, nhưng đối với những chúng sanh không có sự tái tục nữa sẽ có lợi ích an lạc như thế nào? Những người không còn tái tục dĩ nhiên viên tịch Nibbāna giống như ngọn đèn hết tim đèn, giống như thời gian đã trôi qua, ngay cả vũng trú một trăm nghìn kiếp thì khổ đau hẳn không còn nơi những người đó nữa. Chỉ những người đó sẽ có được sự lợi ích sự an lạc lâu dài hoàn toàn với cách như đã nói. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Nền Hành Trì, Không Nền Hành Trì Kết Thúc*

<sup>98</sup> Ka. - Kappasahasampi

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 115

Giải Thích Kinh Đa Giới

Bahudhātukasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 115. Giải Thích Kinh Đa Giới - Bahudhātukasuttavaṇṇanā

124. *Evamme sutanti bahudhātukasuttaṃ. Tattha bhayānītiādīsu bhayanti cittutrāso. Upaddavoti anekaggatākāro. Upasaggoti upasaṭṭhākāro<sup>99</sup> tattha tattha lagganākāro. Tesam evaṃ nānattaṃ veditabbaṃ — pabbatādivisamanissitā corā janapadavāsīnaṃ pesenti “mayam asukadivase nāma tumhākaṃ gāmaṃ paharissāmā”ti. Taṃ pavattim sutakālato paṭṭhāya bhayaṃ santāsaṃ āpajjanti. Ayaṃ cittutrāso nāma. “idha no corā kupitā anattampi āvaheyyun”ti hatthasāraṃ gahetvā dvipadacatuppadehi saddhiṃ araññaṃ pavisivā tattha tattha bhūmiyaṃ nipajjanti, ḍaṃsamakasādīhi khajjamānā gumbantarāni pavisanti, khāṇukaṇṭake maddanti. Tesam evaṃ vicarantānaṃ vikkhittabhāvo anekaggatākāro nāma. Tato coresu yathāvutte divase anāgacchantesu “tucchakasāsanam<sup>100</sup> taṃ bhavissati, gāmaṃ pavisissāmā”ti saparikkhārā gāmaṃ pavisanti, atha tesam pavittabhāvam nītvā gāmaṃ parivāretvā dvāre aggim datvā manusse ghātetvā corā sabbaṃ vibhavaṃ vilumpetvā gacchanti. Tesu ghātītāvasesā aggim nibbāpetvā koṭṭhacchāyabhitticchāyādīsu tattha tattha laggitvā nisīdanti nattham anusocamānā. Ayaṃ upasaṭṭhākāro lagganākāro nāma.*

124. Kinh Đa Giới - Bahudhātu được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **sự sợ hãi** v.v, sự hoảng hốt của tâm của âm gọi là **sự sợ hãi**. Biểu hiện không chuyên nhất trong đối tượng gọi là **sự buồn rầu**. Biểu hiện mắc vào, biểu hiện không bằng lòng ở đối tượng này đối tượng kia gọi là **sự nguy hiểm**. Nên biết sự khác biệt của những biểu hiện chẳng hạn như sự sợ hãi v.v, đó như vậy - Những tên cướp sống ở nơi không bằng phẳng như đồi núi v.v, truyền tin đến cho dân làng rằng “vào ngày kia chúng tôi sẽ vào cướp bóc ở làng của các người.” Vốn dĩ khi nghe sự việc đó dân làng sẽ cảm thấy sợ hãi, sự buồn rầu. Đây gọi là sự hoảng sợ của tâm. Dân làng nghĩ rằng: “Ở đây bọn cướp giận dữ sẽ mang đến sự bất lợi cho chúng ta” mới lấy những thứ quan trọng đi vào rừng cùng với loài thú 2 chân và thú bốn chân nằm trên mặt đất ở tại chỗ đó, bị con rắn, muỗi v.v cắn đốt, đi vào giữa những bụi cây thì đâm phải góc cây và gai, tính chất mà những người dân làng ấy đi lang thang như vậy gọi là biểu hiện tâm không chuyên nhất. Nhưng sau đó, khi bọn cướp không đến vào ngày đã định, họ đều nghĩ rằng: “tin tức đó có thể là tin tức bâng quơ, chúng ta sẽ vào làng” mang theo những vật dụng tùy thân rồi cùng đi vào làng, khi đó bọn cướp biết rằng: dân làng quay trở về mới bao vây ngôi làng, đã cho đốt lửa ở cổng làng, sau đó giết hết mọi người rồi cướp đoạt toàn bộ tài sản của cải. Trong số những người đó những người còn sống sót cùng nhau dập lửa ngôi buồn bã khóc lóc tiếc nuối đến tài sản của cải bị tiêu hủy ở nơi đó, nơi bóng râm nhà kho và vách nhà v.v. biểu hiện mắc vào như đã nói này gọi là biểu hiện không bằng lòng.

<sup>99</sup> Ka. - Upasattākāro

<sup>100</sup> Sī. - Tucchāsāsanam

*Nalāgārūti naḷehi paricchannā agārā, sesasambhārā panettha rukkhamayā honti. tiṅgārepi eseva nayo. Bālato uppajantīti bālameva nissāya uppajjanti. Bālo hi apaṇḍitapuriso rajjaṃ vā uparajjaṃ vā aññaṃ vā pana mahantaṃ thānaṃ patthento katipaye attanā sadise vidhavāputte mahādhutte gahetvā “etha ahaṃ tumhe issare karissāmī”ti pabbatagahanādīni nissāya antante gāme paharanto dāmarikabhāvaṃ jānāpetvā anupubbena nigamepi janapadepi paharati, manussā gehāni chaḍḍetvā khemantaṭṭhānaṃ patthayamānā pakkamanti, te nissāya vasantā bhikkhūpi bhikkhuniyopi attano attano vasanaṭṭhānāni pahāya pakkamanti. Gatagataṭṭhāne bhikkhāpi senāsanampi dullabhaṃ hoti. Evaṃ catunnaṃ parisānaṃ bhayaṃ āgatameva hoti. Pabbajitesupi dve bālā bhikkhū aññamaññaṃ vivādaṃ paṭṭhapetvā codanaṃ ārabhanti. Iti Kosambivāsikānaṃ viya mahākalaho uppajjati, catunnaṃ parisānaṃ bhayaṃ āgatameva hotīti evaṃ yāni kānici bhayāni uppajjanti, sabbāni tāni bālato uppajjantīti veditabbāni.*

**Từ ngôi nhà bằng lau sậy:** ngôi nhà được lợp từ lau sậy, trong ngôi nhà được che chắn bằng lau sậy nhưng những vật liệu còn lại trong ngôi nhà này đều toàn bằng gỗ rắn chắc. Kể cả ngôi nhà được lợp bằng cỏ cũng có cách thức như thế. **Khởi lên từ người ngu:** chỉ y cứ nơi kẻ ngu sanh khởi. Bởi kẻ ngu là người không phải bậc trí khao khát tước vị vua, hoặc tước vị phó vương, hoặc những tước vị to lớn khác, đưa những tên lưu manh lớn là những đứa trẻ không cha không mẹ huấn luyện giống như mình số lượng ít ỏi nói rằng: “các người hãy đến, ta sẽ làm các người trở trở nên vĩ đại như thế rồi đến y cứ một ngọn núi v.v, họ cướp bóc nơi làng mạc dọc theo đường biên giới, tuyên bố cho mọi người biết rằng (họ) là những kẻ hung tợn, rồi đi cướp bóc nơi thị tứ, sau đó đến quốc độ theo tuần tự. Mọi người từ bỏ nhà cửa, cầu mong sự an toàn nên đã rời đi. Các Tỳ khuru, hay Tỳ khuru ni sống nương tựa vào nhóm người đó cũng từ bỏ nơi ở của bản thân rồi bỏ đi. Ở những nơi đi qua để xin khất thực, hay những trú xá càng trở nên khó khăn. Sự sợ hãi sẽ xảy đến với bốn hội chúng bằng cách như thế. Thậm chí đối với những vị xuất gia, 2 vị Tỳ khuru ngu si gây ra tranh cãi bắt đầu cáo buộc lẫn nhau. Khi đó, sự gây gỗ sẽ nảy sinh giống như nhóm Tỳ khuru ở thành Kosambī, sự sợ hãi chắc chắn khởi lên cho bốn hội chúng, tất cả sự sợ hãi xảy ra ấy nên biết rằng: chúng đều phát khởi từ những kẻ ngu như đã trình bày.

*Etadavocāti Bhagavatā dhammadesanā matthakaṃ apāpetvāva niṭṭhapitā. Yamnūnāhaṃ Dasabalaṃ pucchitvā sabbaññutaññānevevassa desanāya pāripūriṃ kareyyanti cintetvā etaṃ “kittāvatā nu kho, bhante”tiādivacanaṃ avoca.*

Đã nói như sau: nghĩa là đại đức Ānanda nghĩ rằng đức Thế Tôn không thuyết giảng Pháp thoại đến cuối lại kết thúc, sao ta có thể hỏi đấng Thập Lực rồi thuyết giảng cho đầy đủ bởi Trí tuệ toàn giác nên mới bạch (Thế Tôn): “**Đến mức độ nào, bạch ngài v.v.**”

125. *Aṭṭhārasasu dhātūsu addhekādasadhātuyo rūpapariggaho, addhaṭṭhamakadhātuyo arūpapariggahoti rūpārūpapariggahova kathito. Sabbāpi khandhavasena pañcakkhandhā honti. Pañcapi khandhā dukkhasaccaṃ, tesam*

*samuṭṭhāpikā taṇhā samudayasaccam, ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccam, nirodhapajānanā paṭipadā maggasaccam. Iti catusaccakammaṭṭhānaṃ ekassa bhikkhuno niggamaṇaṃ matthakaṃ pāpetvā kathitaṃ hoti. Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panetā dhātuyo Visuddhimagge kathitāva. **Jānāti passatīti** saha vipassanāya maggo vutto.*

125. Trong số 18 giới-dhātu việc xác định 10 giới và một nửa là rūpariggaḥa (xác định sắc), xác định 7 giới và một nửa gọi là arūpariggaḥa (xác định vô sắc), như thế mới chính là điều thuyết về việc xác định cả sắc và vô sắc. Toàn bộ (18 giới-dhātu) là năm uẩn do tác động của uẩn, kể cả năm uẩn cũng là Khổ đế, tham ái làm năm uẩn đó được tạo ra là Tập đế, sự không vận hành của cả hai là Khổ đế và Tập đế được gọi là Diệt đế. Đạo lộ thực hành dẫn đến sự diệt tận gọi Đạo đế. Như thế nghiệp xứ có 4 Đế làm đối tượng, là điều mà ngài thuyết đến sau cùng, là việc nhắc lại sau cuối dành cho một vị Tỳ khuru. Đây là ý nghĩa vắn tắt ở chỗ này, còn lời giảng giải chi tiết về các giới-dhātu đó được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Thuyết Đạo cùng với Minh sát: “biết (và) thấy”

*Pathavīdhātuādayo saviññānakakāyaṃ suññato nissattato dassetuṃ vuttā. Tāpi purimāhi aṭṭhārasahi dhātūhi pūretabbā. Pūrentena viññāṇadhātuto nīharitvā pūretabbā. viññāṇadhātu hesā cakkhuvīññāṇādivasena chabbidhā hoti. Tattha cakkhuvīññāṇadhātuyā pariggahitāya tassā vatthu cakkhudhātu, ārammaṇaṃ rūpadhātūti dve dhātuyo pariggahitāva honti. Esa nayo sabbattha. Manoviññāṇadhātuyā pana pariggahitāya tassā purimapacchimavasena manodhātu, ārammaṇavasena dhammadhātūti dve dhātuyo pariggahitāva honti. Iti imāsu aṭṭhārasasu dhātūsu aḍḍhekādasadhātuyo rūpariggaḥoti purimanayeneva idampi ekassa bhikkhuno niggamaṇaṃ matthakaṃ pāpetvā kathitaṃ hoti.*

Thuyết về địa giới v.v, nhằm mục đích thuyết về thân hữu thức là trống rỗng, là phi chúng sanh. Bởi địa giới v.v, cần phải đầy đủ với 18 giới-dhātu nhóm đầu, khi đầy đủ số lượng, cũng cần phải đầy đủ bằng cách mang đi từ thức giới. 6 thức giới còn lại do mãnh lực nhãn thức v.v. Trong số những thức giới đó khi xác định nhãn thức giới cũng coi như xác định cả hai giới tương tự là nhãn giới làm nơi vững trú của nhãn thức giới ấy, sắc giới làm đối tượng, kể cả toàn bộ giới cũng đều theo phương thức này. Nhưng khi xác định ý thức giới, cả hai giới là ý giới thì ý giới do mãnh lực đến trước (còn ý thức giới) đến sau, pháp giới làm đối tượng cũng chính là điều đã được xác định tương tự. Vì thế trong số 18 giới này thì 10 giới và một nửa là việc xác định sắc, cho nên giới nghiệp xứ chính là điều ngài nói đến cuối cùng, là việc nhắc lại dành cho một vị Tỳ khuru theo cách trước tương tự.

***Sukhadhātūti**ādīsu sukhaṅca taṃ nissattasuññataṭṭhena dhātu cāti sukhadhātu. Esa nayo sabbattha. Ettha ca purimā catasso dhātuyo sappatipakkhavasena gahitā, pacchimā dve sarikkhakavasena. Avibhūtabhāvena hi upekkhādhātu avijjādhātuyā sarikkhā. Ettha ca sukhadukkhadhātūsu pariggahitāsu kāyaviññāṇadhātu pariggahitāva hoti, sesāsu pariggahitāsu manoviññāṇadhātu pariggahitāva hoti. Imāpi*

*cha dhātuyo heṭṭhā aṭṭhārasahiyeva pūretabbā. Pūrentena upekkhādhātuto nīharitvā pūretabbā. Iti imāsu aṭṭhārasasu dhātūsu aḍḍhekādasadhātuyo rūpariggaḥoti purimanayeneva idampi ekassa bhikkhuno niggamaṇaṃ matthakaṃ pāpetvā kathitaṃ hoti.*

**Lạc giới** v.v, được gọi là lạc giới bởi vừa là lạc và vừa là giới, bởi ý nghĩa phi chúng sanh và là trống rỗng. Trong toàn bộ câu đều có cách thức này tương tự. Trong 6 giới này 4 giới-dhātu đầu tiên ngài nắm giữ do tác động về đối nghịch, nhưng 2 giới sau do tác động về tương đồng. Hành xả giới tương tự với vô minh giới bởi bản thể thực tính không rõ ràng. Hơn nữa, 6 giới-dhātu này khi xác định thì lạc giới và khổ giới cũng là điều xác định thức giới. Khi xác định các giới còn lại cũng chính là điều xác định ý thức giới. Toàn bộ 6 loại giới này (lạc, khổ, hỷ, ưu, xả và vô minh) nên được làm đầy đủ số lượng với 18 giới trước đó. Khi làm cho đầy đủ (khuôn mẫu) cần phải làm cho trọn vẹn (số lượng) bằng cách đem ra từ hành xả giới. Như đã nói trong số 18 giới này thì mười loại giới và một nửa thì việc xác định sắc là như thế. Ngay cả nghiệp xứ này chính là điều ngài nói đến cuối cùng, là việc nhắc lại dành cho một vị Tỷ khưu theo cách trước tương tự.

*Kāmadhātuādīnaṃ dvedhāvitakke (ma. ni. 1.206) kāmavitakkādīsū vuttanayeneva attho veditabbo. Abhidhammepi “tattha katamā kāmadhātu, kāmapaṭisaṃyutto takko vitakko”tiādinā (vibha. 182) nayeneva etāsaṃ vitthāro āgatoyeva. Imāpi cha dhātuyo heṭṭhā aṭṭhārasahiyeva pūretabbā. pūrentena kāmadhātuto nīharitvā pūretabbā. Iti imāsu aṭṭhārasasu dhātūsu aḍḍhekādasadhātuyo rūpariggaḥoti purimanayeneva idampi ekassa bhikkhuno niggamaṇaṃ matthakaṃ pāpetvā kathitaṃ hoti.*

Nên hiểu ý nghĩa của Kāmadhātu-dục giới v.v, theo cách thức được nói trong dục tâm v.v, trong bài Kinh Dvedhāvitakke - Song Tâm (ma. ni. 1.206). Thậm chí trong Abhidhamma thì dục giới-kāmadhātu v.v, đó ngài cũng đã giải thích chi tiết theo phước thức sau: “Những giới này thì dục giới như thế nào? Sự tìm cảnh, sự nghĩ ngợi tương ưng với dục” (vibha. 182). Kể cả 6 giới này (dục, ly dục, sân hận, vô sân, não hại, vô hại) nên được làm đầy đủ số lượng với 18 giới trước đó. Khi làm cho đầy đủ cần phải làm cho trọn vẹn bằng cách đem ra từ dục giới. Như đã nói mười loại giới và một nửa trong 18 giới, việc xác định sắc là như thế. Ngay cả nghiệp xứ này cũng chính là điều ngài nói đến cuối cùng, là việc nhắc lại dành cho một vị Tỷ khưu theo cách trước tương tự.

*Kāmadhātuādīsū pañca kāmāvacarakkhandhā kāmadhātu nāma, pañca rūpāvacarakkhandhā rūpadhātu nāma, cattāro arūpāvacarakkhandhā arūpadhātu nāma. Abhidhamme pana “tattha katamā kāmadhātu, heṭṭhato avīcinirayaṃ pariyaṇṭaṃ karitvā”tiādinā (vibha. 182) nayena etāsaṃ vitthāro āgatoyeva. Imāpi tisso dhātuyo heṭṭhā aṭṭhārasahiyeva pūretabbā. Pūrentena kāmadhātuto nīharitvā pūretabbā. Iti imāsu aṭṭhārasasu dhātūsu aḍḍhekādasadhātuyo rūpariggaḥoti*



*purimanayeneva idampi ekassa bhikkhuno niggamanaṃ matthakaṃ pāpetvā kathitaṃ hoti.*

Dục giới-Kāmadhātu v.v năm uẩn thường lui tới cõi dục được gọi là dục giới-kāmadhātu, uẩn thường lui tới cõi sắc là sắc giới-rūpadhātu, uẩn thường lui tới bốn cõi vô sắc gọi là vô sắc giới-arūpadhātu. Ý nghĩa chi tiết của những giới-dhātu này có đến trong Abhidhamma theo cách thức sau: “Trong những giới ấy, thế nào là dục giới? Lấy ranh giới là địa ngục vô gián” (vibha. 182). Kể cả 3 giới này cũng nên được làm đầy đủ số lượng với 18 giới trước đó. Khi làm cho đầy đủ cần phải làm cho trọn vẹn bằng cách đem ra từ dục giới. Như đã nói mười giới và một nửa trong số 18 giới này là việc xác định sắc. Ngay cả nghiệp xứ này cũng chính là điều ngài nói đến cuối cùng, là việc nhắc lại dành cho một vị Tỷ khuru theo cách trước tương tự.

*Saṅkhatāti paccayehi samāgantvā katā, pañcannaṃ khandhānametaṃ adhivacanaṃ. na saṅkhatā asaṅkhatā. nibbānassettaṃ adhivacanaṃ. Imāpi dve dhātuyo heṭṭhā aṭṭhārasahiyeva pūretabbā. Pūrentena saṅkhatadhātuto nīharitvā pūretabbā. Iti imāsu aṭṭhārasasu dhātūsu adḍhekādasadhātuyo rūpapariggahoti purimanayeneva idampi ekassa bhikkhuno niggamanaṃ matthakaṃ pāpetvā kathitaṃ hoti.*

**Hữu vi:** bởi tất cả các duyên đã tụ hội tạo tác, lời này là đồng nghĩa của năm uẩn. Duyên không tạo tác gọi là **Vô vi**. Lời này là đồng nghĩa với Nibbāna. Ngay cả hai giới này cũng cần được làm cho đầy đủ số lượng bằng 18 giới trước đó. Khi làm cho đầy đủ cần phải làm cho trọn vẹn bằng cách đem ra từ Hữu vi giới. Như đã nói mười giới và một nửa trong số 18 giới này là việc xác định sắc. Ngay cả nghiệp xứ này cũng chính là điều ngài nói đến cuối cùng, là việc nhắc lại dành cho một vị Tỷ khuru theo cách trước tương tự.

126. *Ajjhattikabāhirānīti ajjhattikāni ca bāhirāni ca. Ettha hi cakkhūādīni ajjhattikāni cha, rūpādīni bāhirāni cha. Idhāpi jānāti passatīti saha vipassanāya maggo kathito.*

126. Cả nội xứ và ngoại xứ: bao gồm cả nội xứ và ngoại xứ. Cũng trong lời này thì nhãn v.v, được xếp vào nội xứ và sắc v.v, được xếp vào ngoại xứ. Thậm chí trong trường này cũng thuyết về Đạo và Minh sát như sau: “biết (và) thấy”.

*Imasmiṃ sati idantiādi Mahātaṇhāsāṅkhaye vitthāritameva.*

Khi nhân này có thì kết quả này có v.v, đã được nói một cách chi tiết trong Đại Kinh Đoạn Tận Tham Ái.

127. *Aṭṭhānanti hetupaṭikkhepo. Anavakāsoti paccayaṭikkhepo. Ubhayenāpi kāraṇameva paṭikkhipati. Kāraṇaṅhi tadāyattavuttitāya attano phalassa ṭhānanti ca avakāsoti ca vuccati. Yanti yena kāraṇena. Diṭṭhisampannoti maggadiṭṭhiyā sampanno sotāpanno ariyasāvako. Kañci saṅkhāranti catubhūmakesu saṅkhatasaṅkhāresu kañci ekasaṅkhārampi. Niccato upagaccheyyāti niccoti gaṇheyya. Netam ṭhānaṃ vijjatīti etaṃ kāraṇaṃ natthi na upalabbhati. Yam puthujjanoti yena kāraṇena puthujjano. Ṭhānametaṃ vijjatīti etaṃ kāraṇaṃ atthi. Sassatadiṭṭhiyā hi so tebhūmakesu*

*saṅkhatasaṅkhāresu<sup>101</sup> kañci saṅkhāraṃ niccato gaṇheyyāti attho. Catutthabhūmakasaṅkhārā pana tejussadattā divasaṃ santatto ayogūlo viya makkhikānaṃ diṭṭhiyā vā aññesaṃ vā akusalānaṃ ārammaṇaṃ na honti. Iminā nayena kañci saṅkhāraṃ sukhatotiādīsipi attho veditabbo.*

127. **Atṭhānaṃ:** bác bỏ nhân. **Anavakāso:** bác bỏ duyên. Thậm chí cả hai cũng bác bỏ chính nhân đấy. Sự thật thì nhân ngài gọi là *thāna* và *okāsa* bởi vì làm chỗ thiết lập cho quả của chính nó, do quả vận hành do nhân đó. **Yaṃ:** nhân nào? Vị thành tựu chánh kiến: vị thánh Thinh văn Nhập-lưu, vị thành tựu bởi thánh Đạo và chánh kiến. **Bất kỳ hành nào:** Bất kỳ hành nào được vận hành trong 4 cõi. **Có thể hiểu theo tính chất thường hằng:** Có thể chấp chặt là thường còn. **Sự kiện như vậy không xảy ra:** nhân đó không tồn tại, được xem là không thể đạt được. **Là phạm nhân:** do nhân nào? phạm nhân. **Sự hiện như vậy có xảy ra:** nhân đó có tồn tại. Thật vậy, hạng người ấy có thể chấp thủ bất cứ hành nào trong số các hành được vận hành ở trong 3 cõi theo tính chất thường hằng do thường kiến. Thậm chí trong câu “**bất cứ hành gì có tính chất lạc**” v.v, cũng nên hiểu ý nghĩa theo cách này rằng: các hành được vận hành trong cõi thứ tư (Siêu thế) không làm đối tượng của kiến hoặc các bất thiện khác, giống như cục sắt cực nóng do tác động của sức nóng cực nóng v.v, không phải chỗ mê thích của bọn con trùng.

*Sukhato upagaccheyyāti “ekantasukhī attā hoti arogo paraṃ maraṇā”ti (ma. ni. 3.21, 22) evaṃ attadiṭṭhivasena sukhato gāhaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. diṭṭhivippayuttacittena pana ariyasāvako pariḷāhābhībhūto pariḷāhavūpasamatthaṃ mattahatthiṃ parittāsito viya<sup>102</sup>, Cokkhabrāhmaṇo viya<sup>103</sup> ca gūthaṃ kañci saṅkhāraṃ sukhato upagacchati. Attavāre kasiṇādipaṇṇattisaṅghatthaṃ saṅkhāranti avatvā kañci dhammanti vuttaṃ. Idhāpi ariyasāvakassa catubhūmakavasena veditabbo, puthujjanassa tebhūmakavasena. Sabbavāresu ariyasāvakassāpi tebhūmakavaseneva paricchedo vaṭṭati. Yaṃ yañhi<sup>104</sup> puthujjano gaṇhāti, tato tato ariyasāvako gāhaṃ viniveṭheti<sup>105</sup>. Puthujjano hi yaṃ yaṃ niccaṃ sukhaṃ attāti gaṇhāti, taṃ taṃ ariyasāvako aniccaṃ dukkhaṃ anattāti gaṇhanto taṃ gāhaṃ viniveṭheti.*

Có thể hiểu với tính chất là lạc này thuyết giảng đề cập đến sự nắm lấy cho là lạc do tác động ngã kiến như vậy rằng: “Tự ngã đưa đến hoàn toàn lạc, vô bệnh sau khi chết.” (ma. ni. 3.21, 22). Hơn nữa, vị Thinh văn nắm lấy một loại hành cho là lạc với tâm bất tương ưng kiến, giống như một con voi vào thời kỳ động dục bị sự khó chịu áp đảo, sự mát mẻ còn lại ít ỏi để xoa dịu sự khó chịu đó (nói) đã chạy lao vào đồng phân, và giống như Bà-la-môn Cokkha lao vào đồng phân. Trong đoạn nói đến vấn đề tự ngã không thuyết về hành mà thuyết rằng bất cứ pháp gì như thế để nhiếp hợp mô tả về biến

<sup>101</sup> Sī. saṅkhāresu, I. Sattasaṅkhāresu

<sup>102</sup> Sī. - mattahatthi parittāsito viya, Syā. - mattahatthiṃ parittāsito viya

<sup>103</sup> Sī. - Cokkhabrāhmaṇo, Syā. - Pokkharabrāhmaṇo viya ca

<sup>104</sup> Sī. - Syā. - Yañhi yaṃ

<sup>105</sup> Sī. - viniveṭheti

xứ v.v, lại. Ngay cả ở trường hợp này (trong bài Kinh này) nên biết ý nghĩa liên quan đến hành-saṅkhāra vận hành trong 4 cõi đối với vị thánh Thinh văn. Chỉ do hành được vận hành trong 3 cõi đối với phàm nhân. Hơn nữa, trong tất cả các phần việc xác định do tác động của hành được vận hành trong 3 cõi mà thôi hẳn thích hợp kể cả bậc thánh Thinh văn. Thật vậy hạng phàm nhân chấp thủ vào bất cứ vật nào thì bậc thánh Thinh văn lại buông bỏ sự chấp thủ bất kỳ những vật đó, cũng vậy hạng phàm nhân chấp thủ bất kỳ vật nào cho rằng là thường còn, là lạc, là ngã thì bậc thánh Thinh văn chấp thủ bất kỳ những vật đó nói rằng: là vô thường, là khổ đau, là vô ngã, tự mình được thoát khỏi sự chấp thủ ấy.

128. *Mātarantiādīsu janikāva mātā, janako pitā, manussabhūtova khīṇāsavo arahāti adhippeto. Kiṃ pana ariyasāvako aññaṃ jīvitā voropeyyāti? Etampi aṭṭhānaṃ. sacepi hi bhavantaragataṃ ariyasāvakaṃ attano ariyabhāvaṃ ajānantampi koci evaṃ vadeyya “imaṃ kunthakipillikaṃ jīvitā voropetvā sakalacakkavālagabbhe cakkavattirajjaṃ paṭipajjāhī”ti, neva so taṃ jīvitā voropeyya. Athāpi naṃ evaṃ vadeyya “sace imaṃ na ghāteṣasi, sīsaṃ te chindissāmā”ti. Sīsamevassa chindeyya, na ca so taṃ ghāteyya. Puthujjanabhāvassa pana mahāsāvajjabhāvadassanattamaṃ ariyasāvakaṃ ca baladīpanattamaṃ vuttaṃ. Ayañhettha adhippāyo — sāvajjo puthujjanabhāvo, yatra hi nāma puthujjano mātughātādīnipi ānantariyāni karissati. mahābalo ca ariyasāvako, yo etāni kammāni na karotīti.*

128. **Tước đoạt mạng sống người mẹ** v.v, người phụ nữ đã cho sự sống (cho mình), ngài có ý muốn đề cập đến người mẹ, người đàn ông cho sự sống, ngài có ý muốn đề cập đến người cha, và bậc lậu tận có bản chất là loài người ngài có ý muốn đề cập đến vị A-ra-hán. Vị thánh Thinh văn có thể tước đoạt mạng sống người khác hay sao? Sự kiện đó không thể xảy ra. Thậm chí nếu như bất cứ ai có thể nói rằng vị thánh Thinh văn cư trú ở khoảng giữa hai cõi (vị vẫn còn tử sanh luân hồi) không biết bản thân mình là vị thánh Thinh văn như vậy: “ngài hãy giết hết bầy kiến đen và kiến vàng, chiếm hữu vị trí Chuyển luân vương trị vì toàn bộ trong lòng vũ trụ”, ngài cũng sẽ không sát hại mạng sống của chúng. Kể cả nếu nói cùng ngài như vậy: “Nếu ngài không giết chúng thì chúng tôi sẽ chặt đầu ngài.” Bất cứ ai cũng có thể chặt đầu của ngài ngay tức khắc, tuy nhiên ngài cũng sẽ không sát sanh. Lời này ngài nói để thuyết giảng rằng: Bản chất của phàm nhân có nhiều lỗi lầm và để thuyết về sức mạnh của vị thánh Thinh văn.

*Duṭṭhacittoti vadhakacittena paduṭṭhacitto. Lohitaṃ uppādeyyāti jīvamānakasarīre khuddakamakkhikāya pivanamattampi lohitaṃ uppādeyya. Saṅghaṃ bhindeyyāti samānasamvāsakaṃ samānasīmāya ṭhitaṃ pañcahi kāraṇehi saṅghaṃ bhindeyya. Vuttañhettaṃ “pañcahupāli ākārehi saṅgho bhijjati, kamma uddesena voharanto anussāvanena”ti (pari. 458).*

**Có tâm nghĩ ác:** có tâm độc ác với tâm suy nghĩ sẽ giết. **Có thể làm chảy máu:** có thể làm thân thể của loài có mạng sống chảy máu thậm chí kích thước như con ruồi nhỏ đủ để uống. **Có thể chia rẽ Tăng Chúng:** có thể chia rẽ Tăng Chúng, những vị cùng cộng trú trong cùng một ranh giới bởi 5 lý do. Tóm lại như điều đã thuyết: “Này

Upālī, Tăng Chúng bị chia rẽ bởi 5 lý do: bằng hành sự, bằng sự tụng đọc, bằng lời phát biểu, bằng lời tuyên bố, bằng việc phân phát thẻ.” (pari. 458).

*Tattha kammenāti apalokanādīsu catūsu kammesu aññatarena kammena. Uddesenāti pañcasu pātimokkhuddesesu aññatarena uddesena. Voharantoti kathayanto, tāhi tāhi uppattīhi adhammaṃ dhammotiādīni aṭṭhārasa bhedakaravatthūni dīpento. Anussāvanenāti nanu tumhe jānātha mayhaṃ uccākulā pabbajitabhāvaṃ bahussutabhāvañca, mādiso nāma uddhammaṃ ubbinayaṃ Satthusāsanam gāheyyāti cittampi uppādetum tumhākaṃ yuttaṃ, kiṃ mayhaṃ Avīci nīluppalavanaṃ viya sītalo, kiṃ ahaṃ apāyato na bhāyāmītiādīnā nayena kaṇṇamūle vacībhedaṃ katvā anussāvanena. Salākaggāhenāti evaṃ anussāvetvā tesam cittaṃ upatthambhetvā anivattidhamme katvā “gaṇhatha imaṃ salākaṃ”ti salākaggāhena.*

Trong 5 loại đó thì ‘**bằng hành sự**’ bao gồm bất kỳ một trong bốn cách hành sự chẳng hạn như việc tường trình-apalokanakamma v.v. **Bằng sự tụng đọc**: bất cứ sự tụng đọc nào trong số 5 sự tụng đọc giới bổn *pātimokkha*. **Bằng lời phát biểu**: trong khi nói, trong khi trình bày đến vấn đề dẫn đến 18 cách chia rẽ chẳng hạn như trình bày điều không phải pháp cho đó là pháp thuận theo nhân khiến khởi sanh chuyện đó. **Bằng lời tuyên bố**: bằng cách thốt ra lời tuyên bố gần lỗ tai theo cách thức như sau: Các ngài biết không phải hay sao? Tôi xuất gia từ dòng dõi cao quý và là bậc đa văn, các ngài nên thực hành ngay cả sự suy nghĩ rằng: Bình thường như tôi (hoặc) nên cho nắm lấy lời dạy của bậc Đạo Sư, không đúng Pháp, không đúng Luật, địa ngục Avīci mát lạnh tựa như rừng hoa sen xanh dành cho tôi sao? Tôi không sợ địa ngục ư? **Bằng việc bốc thăm thẻ**: bằng việc tuyên bố như thế, ủng hộ sự suy nghĩ của những vị Tỳ khuru ấy, khiến không quay trở lại bình thường mới cho phân phát thẻ như sau: các ngài hãy bốc thăm thẻ này.

*Ettha ca kammameva uddeso vā pamāṇaṃ, vohārānussāvanasalākaggāhā pana pubbabhāgā. Aṭṭhārasavatthudīpanavasena hi voharantena tattha rucijananatthaṃ anussāvetvā salākāya gāhitāyapi abhinno hoti saṅgho. Yadā pana evaṃ cattāro vā atirekā vā salākaṃ gāhetvā āveṇikaṃ kammaṃ vā uddesaṃ vā karonti, tadā saṅgho bhinno nāma hoti. Evaṃ diṭṭhisampanno puggalo saṅghaṃ bhindeyyāti netam ṭhānam vijjati. Ettāvatā mātughātādīni pañca ānantariyakammāni dassitāni honti, yāni puthujjano karoti, na ariyasāvako, tesam āvibhāvatthaṃ —*

*Kammato dvārato ceva, kappatṭhitiyato tathā.*

*Pākasādhāraṇādīhi, viññātabbo vinicchayo.*

Và ở đây, chỉ có hành sự-kamma hoặc sự tụng đọc là quan trọng, còn việc nói (tác động) việc tuyên bố và việc phân phát thẻ là phần trước. Bởi vì khi phát biểu gắn liền với việc trình bày 18 vấn đề rồi tuyên bố nhằm tạo sự hài lòng về vấn đề đó rồi mới cho bốc thăm. Tăng Chúng vẫn (được tính là) không chia rẽ, nhưng khi nào có 4 vị Tỳ khuru hoặc hơn (4 vị) đã bốc thăm như thế tách biệt trong việc thực hiện hành sự hay sự tụng đọc, khi ấy Tăng Chúng được gọi là bị chia rẽ. Hạng người được thành tựu bởi chánh kiến như vậy có thể chia rẽ Tăng Chúng thì sự kiện như thế không có xảy ra.

Năm loại nghiệp vô gián nghiệp-ānantariyakamma như giết mẹ v.v, là điều đã được trình bày chỉ chừng ấy, để giải thích vô gián nghiệp được làm bởi phàm nhân, nhưng không được làm bởi vị thánh Thinh văn cho rõ ràng –

Nên biết lý giải theo nghiệp, theo môn, bằng việc thiết lập ở thời kỳ kiếp, theo quả và theo quy định chung v.v,

*Tattha kammato tāva — ettha hi manussabhūtasseva manussabhūtaṃ mātaraṃ vā pitaraṃ vā api parivattaliṅgaṃ jīvitā voropentassa kammaṃ ānantariyaṃ hoti, tassa vipākaṃ paṭibāhissāmīti sakalacakkavāḷaṃ mahācetiyaṃ paṇehi kañcanathūpehi pūretvāpi sakalacakkavāḷaṃ pūretvā nisinnabhikkhusaṅghassa mahādānaṃ datvāpi buddhassa bhagavato saṅghātikaṇṇaṃ amuñcanto vicarivāpi kāyassa bhedā nirayameva upapajjati. Yo pana sayamaṃ manussabhūto tiracchānabhūtaṃ mātaraṃ vā pitaraṃ vā, sayamaṃ vā tiracchānabhūto manussabhūtaṃ, tiracchānoyeva vā tiracchānabhūtaṃ jīvitā voropeti, tassa kammaṃ ānantariyaṃ na hoti, bhāriyaṃ pana hoti, ānantariyaṃ āhacceva tiṭṭhati. Manussajātikānaṃ pana vasena ayamaṃ pañho kathito.*

Ở đây nên lý giải theo nghiệp trước – trong vấn đề nghiệp này khi một chúng sanh loài hữu tình tước đoạt mạng sống của mẹ hoặc cha là người không thay đổi hình tướng hành động ấy là nghiệp vô gián. Người ấy nghĩ rằng ta sẽ ngăn chặn quả của nghiệp đó mới tạo một bảo tháp bằng vàng kích thước bằng đại bảo điện khắp toàn bộ vũ trụ, hoặc bố thí đại thí đến Tăng Chúng ngồi khắp toàn bộ vũ trụ du hành không buông khỏi mép ý tăng-già-lê của đức Thế Tôn khi thân hoại mạng chung thì (người ấy) chắc chắn sanh vào địa ngục. Còn người nào bản thân khi là con người tước đoạt mạng sống mẹ và cha khi là loài bản sanh, hoặc bản thân khi là bản sanh tước đoạt mạng sống của mẹ và cha khi là con người, hoặc đều là loài bản sanh giống nhau tước đoạt mạng sống mẹ và cha khi là bản sanh, nghiệp của người đó vẫn chưa phải là vô gián nghiệp nhưng là trọng nghiệp được thiết lập gần kề vô gián nghiệp. Nhưng vấn đề này ngài nói liên quan đến chúng sanh, người có sanh chủng là loài người.

*Tattha eḷakacatukkaṃ saṅgāmacatukkaṃ coracatukkaṃ ca kathetabbaṃ. Eḷakaṃ māremīti abhisandhināpi hi eḷakaṃ ṭhitamaṃ manusso manussabhūtaṃ mātaraṃ vā pitaraṃ vā mārento ānantariyaṃ phusati. Eḷakābhisandhinā pana mātāpitābhisandhinā vā eḷakaṃ mārento ānantariyaṃ na phusati. Mātāpitābhisandhinā mātāpitāro mārento phusateva. Eseva nayo itarasmimpi catukkadvaye. Yathā ca mātāpitūsu, evamaṃ arahantepi etāni catukkāni veditabbāni.*

Trong vấn đề đó nên nói eḷakacatukka (nhóm bốn về con dê) saṅgāmacatukka (nhóm bốn về chiến tranh) và coracatukka (nhóm bốn về tên trộm). Con người giết mẹ và cha là người ở chỗ con dê, kể cả với ý định rằng: ‘ta sẽ giết dê’ cũng phạm vô gián nghiệp. Nhưng giết dê với ý định rằng: ‘là dê’ hoặc với ý định ‘là mẹ và cha’ không phạm vô gián nghiệp. Giết mẹ và cha với ý định là mẹ và cha thì chắc chắn phạm vô gián nghiệp. Trong hai nhóm bốn còn lại cũng có cách thức như đã nói đó. Và giống như (giết) mẹ và cha, nên biết nhóm bốn này kể cả vị A-ra-hán cũng tương tự.

*Manussārahantameva māretvā ānantariyaṃ phusati, na yakkhabhūtaṃ. Kammaṃ pana bhāriyaṃ, ānantariyasadisameva. Manussārahantassa ca puthujjanakāleyeva satthappahāre vā vise vā dinnepi yadi so arahattaṃ patvā teneva marati, arahantaghāto hotiyeva. Yaṃ pana puthujjanakāle dinnam dānaṃ arahattaṃ patvā paribhuñjati, puthujjanasseva dinnam hoti. Sesāriyapuggale mārentassa ānantariyaṃ natthi. Kammaṃ pana bhāriyaṃ, ānantariyasadisameva.*

Giết chính vị thánh A-ra-hán là người phạm vô gián nghiệp. Là Dạ-xoa (Chư thiên) không phạm vô gián nghiệp, nhưng nghiệp là nghiệp nặng như vô gián nghiệp tương tự. Đối với vị A-ra-hán là người khi đoạt mạng bằng vũ khí hoặc thậm chí bằng thuốc độc vào thời khắc vẫn còn là phạm nhân, nếu như vị ấy chứng đắc A-ra-hán rồi từ sau đó do việc thực hiện đó thì chắc chắn phạm vô gián nghiệp. Còn việc bỏ thí trong lúc ngài là phạm nhân để ngài thọ dụng rồi chứng đắc quả vị A-ra-hán thì bỏ thí đó chính là bỏ thí đến vị phạm nhân. Không có vô gián nghiệp cho kẻ sát hại những bậc Thánh nhân còn lại ngoài bậc A-ra-hán. Nhưng nghiệp là nghiệp nặng tựa như chính vô gián nghiệp đó.

*Lohituppāde Tathāgatassa abhejjakāyatāya<sup>106</sup> parūpakkamena cammacchedaṃ katvā lohitaṃ paggharaṇaṃ nāma natthi. sarīrassa pana antoyeva ekasmiṃyeva thāne lohitaṃ samosarati. Devadattena paviddhasilato bhijjivā gatā sakalikāpi<sup>107</sup> Tathāgatassa pādantaṃ pahari, pharasunā pahaṭo viya pādo antolohitoyeva ahosi. Tathā karontassa ānantariyaṃ hoti. Jīvako pana Tathāgatassa ruciyā satthakena cammaṃ chinditvā tamhā thānā duṭṭhalohitaṃ nīharitvā phāsumakāsi, tathā karontassa puññakammameva hoti.*

**Làm cho chân Như Lai bầm máu**, làm cho lớp da bị rách bởi sự nỗ lực của người khác khiến cho máu chảy ra (điều này) không tồn tại nơi Như Lai. Bởi vì thân thể của ngài không rách ra, tuy nhiên máu tụ lại một chỗ ở bên trong thân thể. Ngay cả những mảnh vụn bắn tung tóe từ tảng đá mà Devadatta đã lăn xuống đã chạm vào đầu bàn chân của Như Lai, bàn chân của ngài bầm máu hoàn toàn ở bên trong, nó giống như thể bị một cái búa đập vào. Khi Devadatta làm như thế được liệt vào vô gián nghiệp. Còn lương y Jīvaka lấy dao giải phẫu lớp da chân theo sự chấp thuận của Như Lai một cách chân chánh, đem phần máu bầm ra ngoài nơi đó làm cho ngài được dễ chịu, trong khi làm điều đó hoàn toàn là việc tạo phước.

*Atha ye ca parinibbute tathāgate cetiyaṃ bhindanti, bodhiṃ chindanti dhātumhi upakkamanti, tesam kiṃ hotīti? Bhāriyaṃ kammaṃ hoti ānantariyasadisam. Sadhātukaṃ pana thūpaṃ vā paṭimaṃ vā bādhamānaṃ bodhisākhā chinditum vaṭṭati. Sacepi tattha nilīnā sakunā cetiye vaccaṃ pāṭenti, chinditum vaṭṭatiyeva. Paribhogacetiyato hi sarīracetiyaṃ mahantataraṃ. Cetiyaṃ vaṭṭitvā gacchantaṃ bodhimūlāpi chinditvā haritum vaṭṭati. Yā pana bodhisākhā*

<sup>106</sup> Ka. - Abhejjakāyaṃ tāva

<sup>107</sup> Ka. - Sakkhalikāpi, Syā. - pappatikāpi

*bodhigharam bādhati, taṃ geharakkhaṇattham chinditum na labhati, bodhiatthañhi geham, na gehatthāya bodhi<sup>108</sup>. Āsanagharepi eseva nayo. Yasmiṃ pana āsanaghare dhātu nihitā hoti, tassa rakkhaṇatthāya bodhisākhā chinditum vaṭṭati. Bodhijagganattham ojoharaṇasākhā vā pūtiṭṭhānaṃ vā chinditum vaṭṭatiyeva, Bhagavato sarīrapaṭijaggane viya puññampi hoti.*

(Hỏi) Sau đó khi đấng Như Lai viên tịch Nibbāna những người nào phá hủy bảo tháp, chặt cây Bồ-đề, hủy hoại xá-lợi thì nghiệp gì khởi lên cho những người đó? (Đáp) Việc làm đó là trọng nghiệp tương đương với vô gián nghiệp. Nhưng việc cắt tía nhánh cây Bồ-đề mọc lên chắn ngang bảo tháp nơi chứa đựng Xá-lợi hoặc bức tượng thì nên làm. Ngay cả chim chóc lấy những nhánh cây Bồ-đề đó phóng uế xuống bảo điện cũng nên chặt tương tự. Bảo tháp mà chứa đựng Xá-lợi quan trọng hơn bảo tháp chứa đựng vật dụng của đức Phật, thậm chí rễ cây Bồ-đề mọc ra làm ảnh hưởng đến khu vực đặt Bảo điện cũng nên được cắt bỏ. Còn những nhánh cây Bồ-đề nào mọc lên chen ngang ngôi nhà Bồ-đề không nên cắt nhánh cây Bồ-đề đó để gìn giữ ngôi nhà. Bởi ngôi nhà có rễ cây Bồ-đề, không phải cây Bồ-đề có vì lợi ích cho ngôi nhà. Ngay cả sàng tọa Bồ-đề cũng có cách thức tương tự. Hơn nữa, trong ngôi nhà và sàng tọa vị ấy đặt Xá-lợi vào để gìn giữ ngôi nhà và sàng tọa ấy thì cắt tía những nhánh Bồ-đề bị hư cũng được. Để nuôi dưỡng cây Bồ-đề nên cắt tía nhánh bị cong vẹo hoặc phần thịt bị hư tương tự, thậm chí phước báu giống như việc chăm sóc kim thân của đức Thế Tôn.

*Saṅghabhede sīmaṭṭhakasaṅghe asannipatite viṣuṃ parisam gahetvā katavohārānussāvana-salākaggāhassa kammaṃ vā karontassa, uddesaṃ vā uddisantaṃ bhedo ca hoti ānantariyakammañca. Samaggasaññāya pana vaṭṭatīti kammaṃ karontassa bhedova hoti, na ānantariyakammaṃ, tathā navato ūnāparisāyaṃ. Sabbantimena paricchadena navannaṃ janānaṃ yo saṅghaṃ bhindati, tassa ānantariyakammaṃ hoti. Anuvattakānaṃ adhammavādīnaṃ mahāsāvajjakammaṃ. dhammavādino pana anavajjā.*

Nên biết lý giải trong việc chia rẽ Tăng Chúng-Saṅghabheda: sự chia rẽ và vô gián nghiệp có cùng Tỳ khuru khi Tăng Chúng ở trong ranh giới sīmā không hội họp đưa Hội Chúng bị chia rẽ thực hiện việc thuyết phục, việc biểu quyết, việc tuyên bố và việc bốc thăm, người thực hiện hành sự hoặc biểu quyết tuyên bố. Nhưng khi thực hiện hành sự với suy nghĩ ‘phù hợp’ bởi tưởng là người đầy đủ, chỉ là sự chia rẽ không phải là vô gián nghiệp. Do Hội Chúng ít hơn 9 vị cũng tương tự (là sự chia rẽ nhưng không phải vô gián nghiệp) với sự xác định ít nhất trong 9 người, bất kể người nào làm chia rẽ Tăng Chúng, vô gián nghiệp có cùng người ấy. Đối với nhóm người nói phi pháp thuận theo thì có tội nhiều, người nói đúng pháp không có tội.

*Tattha navannameva saṅghabhede idaṃ suttaṃ — “ekato Upāli cattāro honti, ekato cattāro, navamo anussāveti, salākaṃ gāheti ‘ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsaṇaṃ, idaṃ gaṇhatha, imaṃ rocethā’ti, evaṃ kho, Upāli, saṅgharāji ceva hoti*

<sup>108</sup> Syā. - Bodhi-attham hi geham, na gehattham bodhi

*saṅghabhedo ca. navannaṃ vā, Upāli, atirekanavannaṃ vā saṅgharāji ceva hoti saṅghabhedo cā”ti (cūlava. 351). Etesu pana pañcasu saṅghabhedo vacīkammaṃ, sesāni kāyakammānīti. Evaṃ kammato viññātabbo vinicchayo.*

Trong việc chia rẽ Hội Chúng cả 9 vị ấy thì bài Kinh này là chứng cứ – “Này Upāli, một bên có bốn người, một bên nữa có bốn người, người thứ chín phân phát thẻ biểu quyết tuyên bố rằng: ‘Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư. Hãy nhận lấy thẻ này, hãy ủng hộ việc này.’ Này Upāli, như vậy là sự bất đồng trong hội chúng, và là sự chia rẽ hội chúng. Này Upāli, sự bất đồng trong hội chúng và là sự chia rẽ hội chúng có cùng chín hoặc hơn chín vị Tỳ khuru. (cūlava. 351). Hơn nữa trong số 5 vô gián nghiệp ấy thì chia rẽ tăng chúng là khẩu nghiệp, còn lại là thân nghiệp. Nên biết lý giải theo cách hành sự như vậy.

*Dvāratoti sabbāneva cetāni kāyadvāratopi vacīdvāratopi samuṭṭhahanti. Purimāni panettha cattāri ānattikavijjāmayapayogavasena vacīdvārato samuṭṭhahitvāpi kāyadvārameva pūrenti, saṅghabhedo hatthamuddāya bhedaṃ karontassa kāyadvārato samuṭṭhahitvāpi vacīdvārameva pūretīti. Evamettha dvāratopi viññātabbo vinicchayo.*

Lý giải **theo môn**: những nghiệp này toàn bộ những điều ấy được sanh lên do thân môn, do khẩu môn. Ở vấn đề này 4 hành sự ban đầu dẫn đến sanh lên ở khẩu môn do tác động gắn kết với việc sai khiến (người khác bằng lời) tạo ra kết quả do chính thân môn tương tự, chia rẽ Tăng Chúng được sanh lên ở lộ thân môn của vị Tỳ khuru thực hiện việc chia rẽ bằng cách sử dụng đầu ngón tay (chỉ) tạo ra kết quả bằng lộ khẩu môn. Trong vấn đề nói về việc chia rẽ Tăng Chúng nên biết cách lý giải kể cả theo môn-dvāra bằng cách như vậy.

*Kappaṭṭhitiyatoti saṅghabhedoyeva cettha kappaṭṭhitiyo. Saṅghahante hi<sup>109</sup> kappe kappavemajjhe vā saṅghabhedam katvā kappavināseyeva muccati. Sacepi hi sveva kappo vinassissatīti ajja saṅghabhedam karoti, sveva muccati, ekadivasameva niraye paccati. Evaṃ karaṇaṃ pana natthi. Sesāni cattāri kammāni<sup>110</sup> ānantariyāneva honti, na kappaṭṭhitiyānīti evamettha kappaṭṭhitiyatopi viññātabbo vinicchayo.*

**Bằng việc thiết lập ở thời kỳ kiếp**: trong trường hợp này chỉ việc chia rẽ Tăng Chúng được thiết lập ở thời kỳ kiếp. Bởi vì hạng người đã thực hiện chia rẽ Tăng Chúng trong kiếp hoại, hoặc khoảng giữa của kiếp, trong lúc kiếp diệt được thoát khỏi (từ nghiệp đó). Thậm chí nếu như vào ngày mai kiếp hoại diệt tạo nghiệp chia rẽ Tăng chúng vào ngày hôm nay thì vừa vào ngày mai mai cũng thoát khỏi, chỉ rơi vào địa ngục một ngày mà thôi. Tuy nhiên lý do như vậy không có. Cả bốn nghiệp còn lại hoàn toàn là vô gián nghiệp, không phải là nghiệp được thiết lập ở thời kỳ kiếp, nên biết lý giải với việc thiết lập ở thời kỳ kiếp bằng cách như vậy.

*Pākatoti yena ca pañcāpe’ tāni kammāni katāni honti, tassa saṅghabhedoyeva paṭisandhivasena vipaccati, sesāni “ahosikammaṃ, nāhosi kammavipāko”ti*

<sup>109</sup> Ka. - Saṃvatte hi

<sup>110</sup> Sī. Syā. - Karaṇaṃ



*evamādīsu saṅkhyam gacchanti. Saṅghassa bhedābhāve lohituppādo, tadabhāve arahantaghāto, tadabhāve ca sace pitā sīlavā hoti, mātā dussīlā, no vā tathā sīlavatī, pitughāto paṭisandhivasena vipaccati. Sace mātāpitughāto, dvīsupi sīlena vā dussīlena vā samānesu mātughātova paṭisandhivasena vipaccati. Mātā hi dukkarakārīnī bahūpakārā ca puttānanti evamettha pākatopi viññātabbo vinicchayo.*

**Bởi quả dị thực:** và bởi hạng người nào tạo vô gián nghiệp này thậm chí cả loại 5 loại, chia rẽ Tăng Chúng hoàn toàn cho quả do mãnh lực việc tục sanh cùng hạng người ấy. Các nghiệp còn lại được liệt vào điều sau: “là vô hiệu nghiệp, là nghiệp chưa cho quả”. Trong lúc không chia rẽ Hội Chúng thì việc làm cho chân Phật bầm máu sẽ hấn trở quả, và trong khi không giết hại bậc A-ra-hán, nếu người cha có giới mà mẹ có giới hạnh xấu xa thì nghiệp giết cha sẽ trở quả, hoặc người cha có giới hạnh xấu xa nhưng mẹ lại có giới thì nghiệp giết mẹ sẽ trở quả do mãnh lực tục sanh. Nếu như nghiệp sát cả mẹ và cha, cả hai đều có giới hoặc giới hạnh xấu xa thì chỉ có nghiệp giết mẹ cho quả do mãnh lực tái tục. Bởi vì người mẹ thực hiện những việc mà người ta khó làm cùng với việc trợ giúp rất nhiều cho con cái. Nên biết lý giải ngay cả quả dị thực trong vấn đề nghiệp vô gián này bằng cách như vậy

*Sādhāraṇādīhi purimāni cattāri sabbesampi gahaṭṭhapabbajitānaṃ sādharmaṇāni. saṅghabhedo pana “na kho, Upāli bhikkhunī, saṅghaṃ bhindati, na sikkhamānā, na sāmaṇero, na sāmaṇerī, na upāsako, na upāsikā saṅghaṃ bhindati, bhikkhu kho, Upāli, pakatatto samānasamvāsako samānasīmāyaṃ thito saṅghaṃ bhindatī”ti (cūlava. 351) vacanato vuttappakārassa bhikkhunova hoti, na aññassa, tasmā asādhāraṇo. Ādisaddena sabbepe te dukkhavedanāsahagatā dosamohasampayuttā cāti evamettha sādharmaṇādīhipi viññātabbo vinicchayo.*

**Theo quy định chung:** 4 vô gián nghiệp đầu tiên là nghiệp chung đối với tất cả cư sĩ và người xuất gia. Nhưng chia rẽ Tăng Chúng là nghiệp riêng biệt đối với Tỳ khuru có cách như được thuyết ở trong Pālī như sau: “Này Upālī, Tỳ khuru ni không chia rẽ hội chúng, cô ni tập sự không chia rẽ hội chúng, Sa-di không chia rẽ hội chúng, Sa-di ni không chia rẽ hội chúng, nam cư sĩ không chia rẽ hội chúng, nữ cư sĩ không chia rẽ hội chúng. Này Upālī, vị tỳ khuru ni bình thường là vị có sự đồng cộng trú, đứng chung ranh giới có thể chia rẽ Hội Chúng.” (cūlava. 351), như thế (chia rẽ Tăng Chúng) không phải là nghiệp đối với người khác, vì thế mới là vấn đề không (được quy định) chung (đối với nhóm người khác). Với cụm từ ‘sādhāraṇādīhi’ toàn bộ những hạng người đó ngài muốn đề cập đến người có khổ thọ, câu hữu với khổ đau, và tương ưng với sân và si. Nên biết lý giải kể cả (là nghiệp) chung v.v, trong trường hợp như vậy.

*Aññaṃ satthāranti “ayaṃ me satthā satthukiccaṃ kātuṃ asamattho”ti bhavantarepi aññaṃ titthakaraṃ “ayaṃ me satthā”ti evaṃ gaṇheyya, netam thānaṃ vijjatīti attho.*

**Đạo Sư khác** nghĩa là người đạt đến đầy đủ chánh kiến có thể giữ lấy như vậy rằng: “bậc Đạo Sư của ta không thể làm bỏn phận của một vị thầy được, và thậm chí ở

khoảng giữa kiếp sống có thể giữ lấy học thuyết khác như sau: “vị này là Đạo Sư của ta”, sự kiện này không thể có được.

129. *Ekissā lokadhātuyāti dasasahassilokadhātuyā. Tīṇi hi khettāni jātikhettaṃ āṇākhettaṃ visayakhettaṃ. Tattha jātikhettaṃ nāma dasasahassī lokadhātu. Sā hi Tathāgatassa mātukucchiokkamanakāle nikkhamanakāle sambodhikāle dhammacakkappavattane āyusāṅkhārossajjane parinibbāne ca kampati. koṭisatasahassacakkavāḷaṃ pana āṇākhettaṃ nāma. ātānāṭiya-moraparitta-dhajaggaparitta-ratanaparittādīnañhi ettha āṇā vattati. Visayakhettaṃ pana parimāṇaṃ natthi. buddhānañhi “yāvatakaṃ ñāṇaṃ tāvatakaṃ neyyaṃ, yāvatakaṃ neyyaṃ tāvatakaṃ ñāṇaṃ, ñāṇapariyantikaṃ neyyaṃ neyyapariyantikaṃ ñāṇaṃ”ti (paṭi. ma. 3.5) vacanato avisayo nāma natthi.*

129. **Khi cùng trong một thế giới-lokadhatu:** Mười ngàn thế giới. Bởi vì 3 lãnh địa là jātikhetta-lãnh địa đản sinh, ānakhetta-lãnh địa uy lực và visāyakhetta-lãnh địa trí tuệ. Trong lĩnh vực mười ngàn thế giới gọi là **lãnh địa đản sinh**. Bởi vì mười ngàn thế giới ấy rung động, vào thời gian đấng Như Lai trong khi nhập vào mẫu thai, vào thời gian ra đi xuất giam, vào thời gian giác ngộ, chuyển vận bánh xe Pháp, buông xả thọ hành và tịch diệt Nibbāna. Còn mười ngàn koti vũ trụ gọi là **ānakhetta-lãnh địa uy lực**. Do āṇā (uy lực) kinh hộ trì Ātānāṭiya, kinh hộ trì Mora, kinh hộ trì Dhajagga, kinh hộ trì Ratana v.v, lan tỏa khắp mười nghìn koti vũ trụ này. **Lãnh địa trí tuệ** vô lượng, thật sự chư Phật được gọi là không thể không có visaya-tuệ trong lời giải tự sau “Trí là chừng nào thì điều có thể biết là chừng ấy, điều có thể biết là chừng nào thì trí là chừng ấy. Điều có thể biết có trí là giới hạn, trí có điều có thể biết là giới hạn” (paṭi. ma. 3.5).

*Imesu pana tīsu khettesu ṭhapetvā imaṃ cakkavāḷaṃ aññasmim cakkavāḷe Buddhā uppajantīti suttaṃ natthi, na uppajantīti pana atthi. Tīṇi piṭakāni vinayapiṭakaṃ suttantapiṭakaṃ abhidhammapiṭakaṃ, tisso saṅgītiyo Mahākassapattherassa saṅgīti, Yasattherassa saṅgīti, Moggaliputtatissattherassa saṅgīti. imā tisso saṅgītiyo āruḷhe tepiṭake buddhavacane imaṃ cakkavāḷaṃ muñcivā aññattha buddhā uppajantīti suttaṃ natthi, na uppajantīti pana atthi.*

Hơn nữa chẳng có bài Kinh nói rằng: “Trong cả ba lãnh địa này ngoại trừ vũ trụ này thì chư Phật còn xuất hiện ở vũ trụ khác”, mà (chỉ có) chư Phật không xuất hiện ở vũ trụ khác. **Tam Tạng** là Tạng Luật, Tạng Kinh và Tạng Abhidhamma. Ba lần kiết tập Tam Tạng là cuộc kiết tập của trưởng lão Mahākassapa, cuộc kiết tập của trưởng lão Yasa, cuộc kiết tập của trưởng lão Moggaliputtatissa. Trong Phật ngôn Tam Tạng được nêu ra cả ba lần kiết tập này không có bài Kinh nào nói rằng: “ngoại trừ vũ trụ này thì chư Phật vẫn còn sanh lên ở vũ trụ khác” chỉ có không sanh lên ở vũ trụ khác.

*Apubbaṃ acarimanti apure apacchā. ekato na uppajanti, pure vā pacchā vā uppajantīti vuttaṃ hoti. Tattha hi bodhipallaṅke bodhiṃ appatvā na utṭhahissāmīti nisinnakālato paṭṭhāya yāva mātukucchismim paṭisandhiggahaṇaṃ, tāva pubbeti na veditabbaṃ. Bodhisattassa hi paṭisandhiggahaṇena dasasahassacakkavāḷakampaneneva khettapariggaho kato, aññassa buddhassa uppatti*

*nivāritāva hoti. Parinibbānakālato paṭṭhāya yāva sāsapamattā dhātu tiṭṭhati, tāva pacchāti na veditabbam. Dhātūsu hi ṭhitāsu Buddhā ṭhitāva honti. tasmā etthantare aññassa buddhassa uppatti nivāritāva hoti. dhātuparinibbāne pana jāte aññassa buddhassa uppatti na nivāritā.*

**Apubbam acarimam:** không trước không sau. Có nghĩa là không sanh cùng nhau, tức là trước hoặc sau. Trong lời đó không nên hiểu rằng: Vào thời gian trước từ khi nhập vào mẫu thai cho đến thời gian ngồi kiết già ở cội Bồ-đề bằng lời phát nguyện như sau - (nếu) ta không đắc chứng Bồ-đề trí ta sẽ không đứng dậy, do ngài đã thực hiện việc xác định lãnh địa bằng cách làm cho mười ngàn vũ trụ rung động nhờ việc nhập vào mẫu thai của đức Bồ-tát. Là việc khước từ việc xuất hiện của vị Phật khác. Không nên hiểu rằng: vào thời gian sau kể từ khi viên tịch Nibbāna cho đến khi Xá-lợi có kích thước bằng hạt cải được thiết lập. Bởi vì khi Xá-lợi được duy trì thì chư Phật vẫn hoàn toàn tồn tại. Vì thế mà khoảng giữa thời gian được nói này là điều khước từ việc xuất hiện của những vị Phật khác một cách tuyệt đối.

*Tīṇi hi antaradhānāni nāma pariyattiantaradhānam, paṭivedhāntaradhānam, paṭipattiantaradhānanti. Tattha pariyattīti tīṇi piṭakāni. Paṭivedhoti saccapaṭivedho. paṭipattīti paṭipadā. Tattha paṭivedho ca paṭipatti ca hotipi na hotipi. Ekasmiñhi kāle paṭivedhadharā<sup>111</sup> bhikkhū bahū honti, eso bhikkhu puthujjanoti aṅgulim pasāretvā dassetabbo hoti. Imasmimyeva dīpe ekavāre puthujjanabhikkhu nāma nāhosi. Paṭipattipūrikāpi kadāci bahū honti kadāci appā. Iti paṭivedho ca paṭipatti ca hotipi na hotipi, sāsanaṭṭhitiyā pana pariyatti pamāṇam.*

**Bởi ba sự biến mất:** sự biến mất của Pháp học, sự biến mất của Pháp hành, sự biến mất của Pháp thành. Trong 3 sự biến mất ấy thì Tam Tạng gọi là **Pháp học**. Việc thấu triệt các Chân Lý gọi là **Pháp hành**. Đạo lộ thực hành gọi là **Pháp thành**. Ở đó Pháp thành và Pháp hành có (hoặc) không có. Bởi vì vô số chư Tỳ khuru vị thấu triệt vào thời điểm duy nhất, nên chỉ tay thể hiện rõ ràng rằng vị Tỳ khuru này là phạm nhân. Vị Tỳ khuru là phạm nhân không phải chỉ có một ở châu lục này. Ngay cả vị làm cho tất cả Pháp hành được hoàn thành thỉnh thoảng có nhiều, thỉnh thoảng cũng có ít. Chính vì thế Pháp thành và Pháp hành được gọi là có (hoặc) không có. Tuy nhiên Pháp học xem như là quan trọng của việc duy trì Phật giáo.

*Pandīto hi tepītakam sutvā dvepi pūreti. Yathā amhākam Bodhisatto Ālārassa santike pañcābhiññā satta ca samāpattiyo nibbattetvā nevasaññānāsaññāyatanaśamāpattiyā parikammaṃ pucchi, so na jānāmīti āha. Tato Udakassa santikam gantvā adhigataṃ viśesaṃ saṃsandetvā nevasaññānāsaññāyatanaśamāpattiyā parikammaṃ pucchi, so ācikkhi, tassa vacanasamanantaramēva mahāsatto taṃ sampādesi, evameva paññavā bhikkhu pariyattim sutvā dvepi pūreti. tasmā pariyattiyā ṭhitāya sāsanaṃ ṭhitaṃ hoti.*

<sup>111</sup> Sī. - Paṭivedhakarā

Bởi vì bậc trí sau khi được học Tam Tạng (sẽ) làm cho Pháp thành và Pháp hành được tròn đủ. Như Bò-tát của chúng ta đã làm 5 thắng trí và 7 thiền chứng sanh khởi ở trú xứ của đạo sĩ Ālāra rồi hỏi đến đề mục chuẩn bị thiền chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ nhưng đạo sĩ Ālāra nói rằng: ‘không biết’. Từ đó, ngài đã đi đến trú xứ của đạo sĩ Udaka so sánh ân đức đặc biệt đã chứng đắc (cùng ngài) hỏi đến đề mục chuẩn bị thiền chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ thì ngài đạo sĩ cũng đã nói cho (vị ấy). Tuân tợ lời nói của chính ngài đạo sĩ, Bò-tát cũng đã làm cho thiền Phi tưởng phi phi tưởng thành tựu thế nào, vị Tỳ khuru có trí tuệ cũng tương tự như thế ấy, sau khi học Pháp học (sẽ) làm cho Pháp thành và Pháp hành thậm chí cả hai được thành tựu. Vì thế khi Pháp học vẫn còn tồn tại thì Phật giáo cũng được thiết lập.

*Yadā pana sā antaradhāyati, tadā paṭhamam Abhidhammapiṭakam nassati. Tattha Paṭṭhānam sabbapaṭhamam antaradhāyati, anukkamena pacchā Dhammasaṅgaho, tasmim antarahite itaresu dvīsu piṭakesu thitesu sāsanaṃ thitameva hoti. Tattha Suttantapiṭake antaradhāyamāne paṭhamam Aṅguttaranikāyo ekādasakato paṭṭhāya yāva ekakā antaradhāyati, tadanantaram Saṃyuttanikāyo cakkapeyyālato paṭṭhāya yāva oghataranā antaradhāyati, tadanantaram Majjhimanikāyo indriyabhāvanato paṭṭhāya yāva mūlapariyāyā antaradhāyati, tadanantaram Dīghanikāyo dasuttarato paṭṭhāya yāva brahmajālā antaradhāyati. Ekissāpi dvinnampi gāthānam pucchā addhānam gacchati, sāsanaṃ dhāretum na sakkoti sabhiyapucchā (su. ni. sabhiyasuttam) viya ālavakapucchā (su. ni. ālavakasuttam; sam. ni. 1.246) viya ca. Etā kira kassapabuddhakālikā antarā sāsanaṃ dhāretum nāsakkhimsu.*

Khi nào Pháp học ấy bị biến mất khi ấy thì Tạng Abhidhamma sẽ mất trước. Trong Tạng Abhidhamma ấy thì bộ Paṭṭhāna sẽ biến mất trước hết bất kỳ bộ kinh nào khác. Bộ Dhammasaṅgaha - Pháp Tụ sẽ biến mất sau đó theo tuần tự. Khi Tạng Abhidhamma đã biến mất, cả hai Tạng còn lại vẫn còn duy trì thì Phật giáo vẫn còn duy trì. Trong 2 Tạng còn lại ấy thì Tạng Kinh sẽ biến mất trước, (trong Tạng Kinh) thì Tăng Chi Bộ sẽ mất trước bắt đầu từ chương mười một pháp cho đến chương một pháp. Sau đó, Tương Ứng Bộ sẽ biến mất bắt đầu từ Cakka Peyyāla cho đến Kinh Oghatarana. Sau đó, Trung Bộ Kinh sẽ biến mất bắt đầu từ bài Kinh Indriyabhāvanā cho đến bài Kinh Mūlapariyāya. Sau đó, Trường Bộ Kinh sẽ biến mất bắt đầu từ Kinh Dasuttara cho đến Kinh Phạm Võng. Kệ ngôn làm câu hỏi, kệ ngôn một câu, hay kệ ngôn hai câu, vẫn tồn tại trong khoảng thời gian dài nhưng không thể thực hành được Giáo Pháp giống như câu hỏi của Sabhiya (su. ni. Kinh Sabhiya) hay câu hỏi của Ālavaka (su. ni. Kinh Ālavaka; sam. ni. 1.246). Tương truyền rằng giữa các khoảng thời gian này có trong thời đức Phật Kassapa cũng không thể duy trì được Giáo pháp.

*Dvīsu pana piṭakesu antarahitesupi Vinayapiṭake thite sāsanaṃ tiṭṭhati, parivārahāndhakesu antarahitesu ubhatovibhaṅge thite thitameva hoti. Ubhatovibhaṅge antarahite mātikāya thitāyapi thitameva hoti. mātikāya antarahitāya Pātimokkhapabbajjaupasampadāsu thitāsu sāsanaṃ tiṭṭhati. Liṅgamaddhānam gacchati, setavattasamaṇavaṃso pana Kassapabuddhakālato paṭṭhāya sāsanaṃ*

*dhāretuṃ nāsakkhi. Pacchimakassa pana saccapaṭivedhato pacchimakassa sīlabhedato ca paṭṭhāya sāsanaṃ osakkitaṃ nāma hoti. Tato paṭṭhāya aññassa Buddhassa uppatti na vāritāti.*

Lại nữa khi cả 2 Tạng hoàn toàn bị biến mất nhưng khi Tạng Luật còn duy trì thì Giáo Pháp vẫn còn tồn tại. Khi bộ Parivāra và Khandhaka đã biến mất, trong khi hai Vibhaṅga vẫn tồn tại, thì Giáo pháp cũng vẫn tồn tại. Khi hai Vibhaṅga đã biến mất, trong khi đó Mātikā còn tồn tại thì Giáo pháp cũng vẫn tồn tại. Khi Mātikā biến mất, trong khi giới bốn *Pātimokkha* việc xuất gia và tu lên bậc trên sẽ còn được duy trì, thì Giáo pháp vẫn tồn tại. Hình tướng (Sa-môn) vẫn tồn tại trong một thời gian dài, dòng dõi những Sa-môn mặc áo trắng vốn dĩ từ thời đức Phật Kassapa đã không thể duy trì Giáo pháp được. Giáo Pháp được gọi là hoại diệt, bắt đầu từ người cuối cùng thấu triết được Chân Lý và người cuối cùng hủy hoại giới. Kể từ đó sự xuất hiện của một vị Phật khác là điều không thể cản trở.

***Tīṇi parinibbānāni nāma kilesaparinibbānaṃ khandhaparinibbānaṃ dhātuparinibbānanti. Tattha kilesaparinibbānaṃ Bodhipallaṅke ahoṣi, khandhaparinibbānaṃ Kusinārāyaṃ, dhātuparinibbānaṃ anāgate bhavissati. Sāsanaṃ kira osakkanakāle imasmim Tambapaṇṇidīpe dhātuyo sannipatitvā Mahācetiyaṃ gamissanti, Mahācetiyaṃ Nāgadīpe Rājāyatana-cetiyaṃ, tato Mahābodhipallaṅkaṃ gamissanti, nāgabhavanatopi devalokatopi brahmalokatopi dhātuyo Mahābodhipallaṅkameva gamissanti. Sāsapamattāpi dhātu antarā na nassissati. Sabbā dhātuyo Mahābodhipallaṅke rāsibhūtā suvaṇṇakkhandho viya ekagghanā hutvā chabbaṇṇarasmiyo vissajjessanti, tā dasasahassilokadhātum pharissanti.***

**Có ba loại tịch diệt hoàn toàn:** (1) tịch diệt hoàn toàn các phiền não, (2) tịch diệt hoàn toàn ngũ uẩn, (3) tịch diệt hoàn toàn các Xá-lợi. Trong ba sự tịch diệt hoàn toàn đó, (1) tịch diệt hoàn toàn các phiền não khi ngồi trên bảo tọa dưới cội Bồ-đề, (2) tịch diệt hoàn toàn ngũ uẩn ở tại thành Kusinārā và (3) tịch diệt hoàn toàn các Xá-lợi sẽ diễn ra trong thời vị lai. Được biết rằng: vào lúc Giáo pháp hoại diệt tất cả các Xá-lợi sẽ gom lại ở Đảo Lan-kā này rồi đi đến Đại bảo điện, từ Đại bảo điện đi đến bảo điện Rājāyatana ở Nāgadīpa, từ bảo điện Rājāyatana đi đến bảo tọa dưới đại thọ Bồ-đề. Toàn bộ Xá-lợi từ Long cung, (hay) từ thế giới Chư thiên, (hay) từ thế giới Phạm thiên sẽ đi đến ngay tại bảo tọa dưới đại thọ Bồ-đề. Xá-lợi dù có kích thước bằng hạt cải sẽ không biến mất ở khoảng giữa thời gian. Toàn bộ Xá-lợi (sẽ tập hợp lại) thành một khối tại bảo tọa dưới đại thọ Bồ-đề tạo thành một khối trông giống như khối vàng phát ra hào quang sáu màu, tất cả hào quang đó sẽ lan tỏa khắp mười ngàn thế giới.

*Tato dasasahassacakkavāle devatā yo sannipatitvā “ajja Satthā parinibbāyati, ajja sāsanaṃ osakkati, pacchima-dassanaṃ dāni idaṃ amhākaṃ”ti Dasabalassa parinibbutadivasato mahantataraṃ kāruññaṃ karissanti. Thapetvā anāgāmikhīṇāsava avasesā sakabhāvena saṅghātum na sakkhissanti. Dhātūsu tejodhātu utthahitvā yāva brahmalokā uggacchissati, sāsapamattāyapi dhātuyā sati ekajālāva bhavissati, dhātūsu*

*pariyādānaṃ gatāsu pacchijjissati. Evaṃ mahantaṃ ānubhāvaṃ dassetvā dhātūsu antarahitāsu sāsanaṃ antarahitaṃ nāma hoti. Yāva evaṃ na anantaradhāyati, tāva acarimaṃ nāma hoti. Evaṃ apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyunti netam thānaṃ vijjati.*

Từ đó Chư thiên ở mười ngàn vũ trụ sẽ tự hợp lại bày tỏ sự thương tiếc lớn lao vô hạn hơn cả ngày ngài viên tịch Nibbāna của đấng Thập Lực rằng: “ngày hôm nay bậc Đạo Sư viên tịch Nibbāna, ngày hôm nay Giáo pháp hoại diệt, đây là lần gặp cuối cùng của chúng ta vào thời điểm này.” Ngoại trừ bậc thánh Bất-lai và bậc Lưu tặc, những người còn lại không thể duy trì theo thực tính của chính mình được. Hòa giới sẽ bốc cháy trong toàn bộ Xá-lợi rồi thăng lên Phạm thiên giới. Khi Xá-lợi dù có kích thước bằng hạt cải vẫn còn tồn tại cũng sẽ có một ngọn lửa dính vào một ngọn lửa, khi toàn bộ Xá-lợi dập tắt thì ngọn lửa cũng sẽ dập tắt. Khi tất cả Xá-lợi thể hiện uy lực lớn lao như vậy rồi biến mất, thì Giáo Pháp cũng được xem là biến mất. Khi nào Giáo Pháp vẫn chưa biến mất như vậy, khi ấy gọi là “không có sau đó”. Điều chư Phật xuất hiện không trước không sau như vậy thì sự kiện này không được biết đến.

*Kasmā pana apubbaṃ acarimaṃ na uppajjantīti. Anacchariyattā. Buddhā hi acchariyamanussā. Yathāha — “ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno uppajjati acchariyamanusso, katamo ekapuggalo? Tathāgato araham sammāsambuddho”ti (a. ni. 1.171-174).*

Tại sao (đức Phật) không xuất hiện không trước không sau? Bởi không phi thường. Bởi vì đức Phật là những người phi thường. Như đã nói – “Này chư Tỳ khuru, một người, khi xuất hiện ở đời là xuất hiện một người vi diệu. Một người ấy là ai? Chính là đấng Như Lai, bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác” (a. ni. 1.171-174).

*Yadi ca dve vā cattāro vā atṭha vā soḷasa vā ekato uppajjeyyūṃ, na acchariyā bhaveyyūṃ. Ekasmiñhi vihāre dvinnaṃ cetiyānampi lābhasakkāro ulāro na hoti bhikkhūpi bahutāya na acchariyā jātā, evaṃ buddhāpi bhaveyyūṃ. Tasmā na uppajjanti.*

Và nếu như 2 vị Phật, 4 vị Phật, 8 vị Phật, 16 vị Phật cùng sanh lên, thì không thể trở thành nhân vật phi thường nữa, do lợi đặc và sự cung kính kể cả của hai ngôi Bảo điện trong cùng một tịnh xá cũng không trở nên cao thượng. Cũng vậy, các vị Tỳ khuru cũng không trở thành người phi thường nữa bởi vì họ rất đông, thậm chí chư Phật cũng nên trở thành như vậy. Chính vì thế chư Phật không xuất hiện cùng một lúc.

*Desanāya ca visesābhāvato. Yañhi satipaṭṭhānādibhedaṃ dhammaṃ eko deseti, aññena uppajjitvāpi sova desetabbo siyā. Tato na acchariyo siyā, ekasmiṃ pana dhammaṃ desente desanāpi acchariyā hoti.*

Và không xuất hiện (cùng nhau) bởi vì Giáo lý của các ngài không có sự khác biệt. Do một vị Phật thuyết pháp nào bao gồm sự thiết lập niệ m v.v. thì ngay cả một vị Phật khác xuất hiện cũng thuyết giảng Pháp đó tương tự. Vì thế, chẳng có gì vi diệu. Nhưng khi chỉ có một vị thuyết pháp Giáo pháp thì chính bài giảng của vị này cũng trở nên vi diệu.

*Vivādābhāvato ca. Bahūsu ca Buddhesu uppajjantesu bahūnaṃ ācariyānaṃ antevāsikā viya “amhākaṃ Buddho pāsādiko, amhākaṃ buddho madhurassaro lābhī puññavā”ti vivadeyyuṃ, tasmāpi evaṃ na uppajjanti. Apicetaṃ kāraṇaṃ milindaraññā puṭṭhena Nāgasenaṭṭherena vitthāritameva. Vuttañhi (mi. pa. 5.1.1) —*

Và Pháp thoại trở nên vi diệu bởi không có sự đối lập. Khi nhiều vị Phật xuất hiện cùng một lúc thì chư Thinh văn đệ tử sẽ tranh luận với nhau rằng: “Đức Phật của chúng ta thật đáng mến, đức Phật của chúng ta có giọng nói ngọt ngào, có nhiều phước báu!” Cũng giống như những học trò của các vị thầy, chính vì lý do ấy (chư Phật) không sanh lên cùng một lúc. Cho nên đại đức Nāgasena bị đức vua Milinda hỏi đã giải thích chi tiết. Đúng thật như ngài đã nói như sau (mi. pa. 5.1.1) —

*“Tattha, bhante Nāgasena, bhāsitaṃpetamaṃ Bhagavatā: ‘Aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyūṃ, netamaṃ thānaṃ vijjatī’ti. desentā ca, bhante Nāgasena, sabbeṃpi Tathāgatā sattatiṃsa bodhipakkhiya dhamme desenti, kathayamānā ca cattāri ariyasaccāni kathenti, sikkhāpentā ca tīsu sikkhāsu sikkhāpentī, anusāsamānā ca appamādapāṭipattiyamaṃ anusāsanti. Yadi, bhante Nāgasena, sabbesampi Tathāgatānaṃ ekā desanā<sup>112</sup> ekā kathā ekā sikkhā ekā anusīṭṭhi, kena kāraṇena dve Tathāgatā ekakkhaṇe nuppajjanti? Ekenapi tāva Buddhuppādena ayaṃ loko obhāsajāto. Yadi dutiyo Buddho bhavēyya, dvinnaṃ pabhāya ayaṃ loko bhīyyosomattāya obhāsajāto bhavēyya. Ovadamānā ca dve Tathāgatā sukhaṃ ovadeyyuṃ, anusāsamānā ca sukhaṃ anusāseyyuṃ, tattha me kāraṇaṃ brūhi, yathāhaṃ nissamsayo bhavēyyanti.*

Đức vua Milinda hỏi: “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: ‘Này các tỳ khru, điều này là không hợp lý và không có cơ sở, là việc hai bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác có thể sanh lên không trước không sau trong cùng một thế giới, sự kiện này không được biết đến’ Thưa ngài Nāgasena, trong khi thuyết giảng tất cả các đức Như Lai đều thuyết giảng ba mươi bảy Pháp trợ phần giác ngộ, trong khi giảng giải đều giảng giải bốn Chân Lý cao thượng, trong khi huấn luyện đều huấn luyện về ba sự học tập, trong khi chỉ dạy đều chỉ dạy sự thực hành về không xao lãng. Thưa ngài Nāgasena, nếu tất cả các đức Như Lai đều có sự thuyết giảng thống nhất, sự giảng giải thống nhất, sự huấn luyện thống nhất, sự chỉ dạy thống nhất, vì lý do gì hai đức Như Lai không sanh lên trong cùng một thời điểm? Bởi vì với việc sanh lên của vị Phật dù chỉ một vị thế gian này được phát sáng, nếu có thêm vị Phật thứ nhì, với hai luồng ánh sáng thế gian này có thể được phát sáng nhiều hơn thế nữa. Và hai đức Như Lai, trong khi giáo giới có thể giáo giới một cách thoải mái, trong khi chỉ dạy, có thể chỉ dạy một cách thoải mái. Về việc này, xin đại đức hãy nói cho trẫm lý do, để trẫm có thể dứt khỏi sự nghi ngờ.”

<sup>112</sup> Sī. Syā. - Ekuddeso

*Ayaṃ mahārāja dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti, yadi dutiyo buddho uppajjeyya, nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya, caleyya kampeyya nameyya onameyya vinameyya vikireyya vidhameyya viddhamseyya, na thānamupagaccheyya.*

Đại đức Nāgasena đáp - “Tâu đại vương, mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, nâng đỡ đức hạnh của chỉ một đức Như Lai. Nếu vị Phật thứ nhì sanh lên, mười ngàn thế giới này không thể nâng đỡ, có thể lay động, rung động, nghiêng qua, hạ thấp xuống, uốn cong, phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, đưa đến không thể trú vững được.

*Yathā, mahārāja, nāvā ekapurisasandhāraṇī bhavēyya. Ekasmiṃ purise abhirūlhe sā nāvā samupādikā bhavēyya. Atha dutiyo puriso āgaccheyya tādiso āyunā vaṇṇena vayena pamāṇena kisathūlena sabbaṅgapaccaṅgena, so taṃ nāvā abhirūheyya. Apinu sā mahārāja, nāvā dvinnampi dhāreyyāti? Na hi, bhante, caleyya kampeyya nameyya onameyya vinameyya vikireyya vidhameyya viddhamseyya, na thānamupagaccheyya, osīdeyya udaketi. Evameva kho, mahārāja, ayaṃ dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti, yadi dutiyo buddho uppajjeyya, nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya, caleyya ... pe ... na thānamupagaccheyya.*

Tâu đại vương, giống như chiếc thuyền là có sự nâng đỡ một người, khi có một người bước lên thì có thể đạt được sự yên ổn. Khi người thứ hai đi đến có cùng tuổi tác, vóc dáng, thọ mạng, kích thước, ốm mập, toàn bộ tứ chi lớn nhỏ tương đương người kia, rồi người ấy có thể bước lên chiếc thuyền ấy. Tâu đại vương, phải chăng chiếc thuyền ấy cũng có thể nâng đỡ cả hai người?” - “Thưa ngài, không đúng. Nó có thể lay động, rung động, nghiêng qua, hạ thấp xuống, uốn cong, phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, tiến đến việc bị hoại diệt, có thể chìm xuống nước.” - “Tâu đại vương, tương tự y như thế mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, nâng đỡ đức hạnh của chỉ một đức Như Lai. Nếu vị Phật thứ hai sanh lên, mười ngàn thế giới này không thể nâng đỡ, có thể lay động, rung động, nghiêng qua, tiêu hoại...nt..., đưa đến không thể trú vững được.

*Yathā vā pana mahārāja puriso yāvadatthaṃ bhojanaṃ bhuñjeyya chādentam yāvakaṇṭhamabhipūrayitvā, so dhāto pīṇito paripunṇo nirantaro tandikato anonamitadaṇḍajāto punadeva tattakaṃ bhojanaṃ bhuñjeyya, apinu kho, mahārāja, puriso sukhito bhavēyyāti? Na hi, bhante, sakiṃ bhuttova mareyyāti. Evameva kho, mahārāja, ayaṃ dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī ... pe ... na thānamupagaccheyyāti.*

Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam ăn thức ăn theo như ý thích. Người ấy, sau khi chứa đầy món ăn được ưa thích đến tận cổ họng, được thỏa mãn, căng phồng, đầy ú, không còn chỗ chứa, bị làm mệt, tựa như cây gậy cứng đờ, rồi lại ăn thức ăn chừng ấy thêm lần nữa. Tâu đại vương, phải chăng người nam ấy có thể có được thoải mái?” “Thưa ngài, không thể được. Đã được ăn một lần thôi cũng có thể chết.” - “Tâu



đại vương, tương tự y như thế mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, ...nt..., đưa đến không thể trú vững được.”

*Kim nu kho, bhante Nāgasena, atidhammabhārena pathavī calatīti? Idha, mahārāja, dve sakaṭā ratanaparipūrītā bhaveyyuṃ yāva mukhasamā. Ekasmā sakaṭato ratanaṃ gahetvā ekasmiṃ sakaṭe ākireyyuṃ, apinu kho taṃ, mahārāja, sakaṭaṃ dvinnampi sakaṭānaṃ ratanaṃ dhāreyyāti? Na hi, bhante, nāhipi tassa phaleyya, arāpi tassa bhijjeyyūṃ, nemipi tassa opateyya, akkhopi tassa bhijjeyyāti. Kim nu kho, mahārāja, atiratanabhārena sakaṭaṃ bhijjatīti? Āma, bhanteti. Evameva kho, mahārāja, atidhammabhārena pathavī calatīti.*

Thưa ngài Nāgasena, phải chăng với gánh nặng Giáo Pháp quá tải quả đất lay động? Tàu đại vương, ở đây hai chiếc xe hàng có thể được chứa đầy châu báu đến ngang miệng, sau khi lấy châu báu từ một chiếc xe hàng rồi đổ vào chiếc xe hàng kia. Tàu đại vương, phải chăng chiếc xe kéo ấy có thể chứa đựng châu báu của hai chiếc xe kéo? - Thưa ngài, không thể được. Thậm chí ở trục bánh xe của nó có thể nứt, ngay cả các cây cãm của nó cũng có thể bị gãy, kể cả vành bánh xe của nó cũng có thể sụm xuống, trục xe của nó có thể bị gãy. - Tàu đại vương, phải chăng chiếc xe hàng bị gãy đổ với gánh nặng châu báu quá tải? - Thưa ngài, đúng vậy. Tàu đại vương, tương tự y như thế quả đất lay động với gánh nặng Giáo Pháp quá tải.

*Apica mahārāja imaṃ kāraṇaṃ buddhabalaparidīpanāya osāritaṃ, aññampi tattha abhirūpaṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti. yadi, mahārāja, dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyūṃ, tesam parisāya vivādo uppajjeyya — “tumhākaṃ buddho amhākaṃ buddho”ti ubhatopakkhajātā bhaveyyuṃ. Yathā, mahārāja, dvinnaṃ balavāmaccānaṃ parisāya vivādo uppajjeyya ‘tumhākaṃ amacco amhākaṃ amacco’ti ubhatopakkhajātā honti, Evameva kho, mahārāja, yadi, dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyūṃ, tesam parisāya vivādo uppajjeyya ‘tumhākaṃ buddho amhākaṃ buddho’ti ubhatopakkhajātā bhaveyyuṃ. idaṃ tāva, mahārāja, ekaṃ kāraṇaṃ, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti.*

Tàu đại vương, hơn nữa lý do này được đưa ra để làm rõ năng lực của vị Phật. Xin đại vương hãy lắng nghe lý do xác đáng khác nữa cho trường hợp ấy, mà vì lý do ấy hai vị Chánh đẳng Chánh giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm: Tàu đại vương, nếu hai vị Chánh đẳng Chánh giác sanh lên trong cùng một thời điểm, sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị ấy có thể sanh khởi: ‘Phật của các vị, Phật của chúng tôi,’ rồi có thể bị sanh ra hai nhóm. Tàu đại vương, giống như sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị quan đại thần có quyền lực có thể sanh khởi: ‘Quan đại thần của các vị, quan đại thần của chúng tôi,’ rồi bị sanh ra hai nhóm. Tàu đại vương, tương tự y như thế nếu hai vị Chánh đẳng Chánh giác sanh lên trong cùng một thời điểm, sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị ấy có thể sanh khởi: ‘Phật của các vị, Phật của chúng tôi,’ rồi có thể bị sanh ra hai nhóm. Tàu đại vương, đây còn là một lý do, mà vì lý do ấy hai vị Chánh đẳng Chánh giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm.

*Aparampi, mahārāja, uttarim kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti. Yadi, mahārāja, dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyūṃ, aggo buddhoti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya. Jeṭṭho buddhoti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya. Seṭṭho buddhoti, viṣiṭṭho buddhoti, uttamo buddhoti, pavaro buddhoti, asamo buddhoti, asamasamo buddhoti, appaṭisamo buddhoti, appaṭibhāgo buddhoti, appaṭipuggalo buddhoti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya. Idampi kho tvaṃ, mahārāja, kāraṇaṃ atthato sampatiṇṇa, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti.*

Tâu đại vương, xin đại vương hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa, mà vì lý do ấy hai vị Chánh đẳng Chánh giác không sanh lên trong cùng một thời điểm. Tâu đại vương, nếu hai vị Chánh đẳng Chánh giác có thể sanh lên trong cùng một thời điểm, thì lời nói rằng: ‘Đức Phật là cao cả’ có thể là sai trái, thì lời nói rằng: ‘Đức Phật là lớn nhất’ có thể là sai trái, thì lời nói rằng: ‘Đức Phật là hạng nhất’ có thể là sai trái, thì lời nói rằng: Đức Phật là nổi bật, đức Phật là tối thượng, đức Phật là cao quý, đức Phật là không người sánh bằng, đức Phật là không kẻ tương đương, đức Phật là không người đối xứng, đức Phật là không kẻ so sánh, đức Phật là không người đối thủ, (điều đó) có thể là sai trái. Tâu đại vương, xin đại vương hãy chấp nhận theo chính lý do này, bởi ý nghĩa đây cũng là lý do mà hai vị Chánh đẳng Chánh giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm.

*Apica kho mahārāja buddhānaṃ bhagavantānaṃ sabhāvapakati esā, yaṃ ekoyeva buddho loke uppajjati. kasmā kāraṇā? mahantatāya sabbaññubuddhaguṇānaṃ. Aññampi mahārāja yaṃ loke mahantaṃ, taṃ ekameva hoti. pathavī, mahārāja, mahantī, sā ekāyeva. Sāgaro mahanto, so ekoyeva. Sineru girirājā mahanto, so ekoyeva. Ākāso mahanto, so ekoyeva. Sakko mahanto, so ekoyeva. Māro mahanto, so ekoyeva. Brahmā mahanto, so ekoyeva. Tathāgato arahāṃ sammāsambuddho mahanto, so ekoyeva lokasmiṃ. Yattha te uppajjanti, tattha aññassa okāso na hoti. Tasmā, mahārāja, tathāgato arahāṃ sammāsambuddho ekoyeva lokasmiṃ uppajjati. Sukathito, bhante Nāgasena, pañho opammehi kāraṇehi”ti.*

Tâu đại vương, thêm nữa tính chất tự nhiên về bản thể của chư Phật Thế Tôn là chỉ một vị Phật sanh lên ở thế gian. Bởi vì lý do gì? Bởi vì tính chất vĩ đại về các đức hạnh của đức Phật Toàn Tri. Tâu đại vương, vật khác cũng là vĩ đại ở thế gian, vật ấy là chỉ có một. Tâu đại vương, quả đất là vĩ đại (bởi) nó chỉ có một. Biển cả là vĩ đại (bởi) nó chỉ có một. Núi Chúa Sineru là vĩ đại (bởi) nó chỉ có một. Không gian là vĩ đại (bởi) nó chỉ có một. Vua trời Sakka là vĩ đại (bởi) vị ấy chỉ có một. Ma Vương là vĩ đại (bởi) vị ấy chỉ có một. Đại Phạm Thiên là vĩ đại (bởi) vị ấy chỉ có một ở thế gian. Đức Như Lai, bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác là vĩ đại, bởi ngài chỉ có một mà thôi. Nơi nào những vị ấy sanh lên, thì những người khác không còn cơ hội (sanh ra) ở nơi đó. Vì thế, Tâu đại vương, Đức Như Lai, bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác ở thế gian chỉ có một vị.” “Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi đã được ngài khéo được giảng giải bằng các lý lẽ (được mang lại), với ví dụ so sánh.

*Ekissā lokadhātuyāti ekasmiṃ cakkavāle. Heṭṭhā imināva padena dasacakkavālasahassāni gahitāni tānipi<sup>113</sup>, ekacakkavāleneva paricchinditum vaṭṭanti. Buddhā hi uppajjamānā imasmiṃyeva cakkavāle uppajjanti, uppajjanatṭhāne pana vārite ito aññesu cakkavālesu nuppajjantīti vāritameva hoti.*

**Trong cùng một thế giới:** Trong cùng một vũ trụ. Mười ngàn thế giới giữ lấy ở chính câu này trong lúc bắt đầu, nên xác định lấy một vũ trụ duy nhất. Bởi vì chư Phật khi sanh lên sẽ sanh lên trong chính vũ trụ này, khi ngăn chặn nơi mà ngài sanh lên là điều ngăn chặn hoàn toàn rằng: ‘chư Phật không sanh lên ở vũ trụ khác từ vũ trụ này’

*Apubbam acarimanti ettha cakkaratanapātubhāvato pubbe pubbam, tasseva antaradhānato pacchā carimaṃ. Tattha dvidhā cakkaratanassa antaradhānaṃ hoti, cakkavattino kālaṃkiriyato vā pabbajjāya vā. antaradhāyamānañca pana taṃ kālaṃkiriyato vā pabbajjato vā sattame divase antaradhāyati, tato param cakkavattino pātubhāvo avārito.*

**Không trước không sau:** ở đây không trước là không trước từ sự xuất hiện của bánh xe báu - cakkaratana, không sau là không sau từ bánh xe báu đó biến mất. Không trước không sau đó bánh xe báu sẽ biến mất theo hai phần là khi vị Chuyển luân vương băng hà, hoặc do việc ra đi xuất gia. Cũng thế bánh xe báu đó trong khi biến hoại sẽ biến mất vào ngày thứ bảy từ lúc ngài băng hà hoặc từ khi ngài ra đi xuất gia, từ đó không ngăn cản sự xuất hiện của vị Chuyển luân vương.

*Kasmā pana ekacakkavāle dve cakkavattino nuppajjantīti. vivādupacchedato acchariyabhāvato cakkaratanassa mahānubhāvato ca. Dvīsu hi uppajjantesu “amhākaṃ rājā mahanto amhākaṃ rājā mahanto”ti vivādo uppajjeyya. Ekasmiṃ dīpe cakkavattīti ca ekasmiṃ dīpe cakkavattīti ca anacchariyā bhaveyyum<sup>114</sup>. Yo cāyaṃ cakkaratanassa dvisahassadīpaparivāresu catūsu mahādīpesu issariyānuppādānasamattho mahānubhāvo, so parihāyetha. Iti vivādupacchedato acchariyabhāvato cakkaratanassa mahānubhāvato ca na ekacakkavāle dve uppajjanti.*

Vì lý do gì 2 vị Chuyển luân vương không sanh lên trong cùng một thế giới. Bởi vì cắt đứt sự tranh cãi, bởi làm trở thành điều vi diệu và bởi bánh xe báu có nhiều uy lực. Bởi vì 2 vị Chuyển luân vương sanh lên việc tranh cãi cũng có thể khởi lên rằng: “Vua chuyển luân của chúng tôi vĩ đại, Vua chuyển luân của các vị cũng vĩ đại”. Ở trong một châu có một vị Chuyển luân vương, một châu cũng có (thêm) một vị Chuyển luân vương như thế trở thành điều không vi diệu. Và oai lực vô cùng to lớn của bánh xe báu có thể chuyển giao cho sự vĩ đại trong cả bốn châu, có hai ngàn châu nhỏ vây quanh cũng không còn giá trị. 2 vị Chuyển luân vương cũng sẽ không sanh lên trong cùng một vũ trụ, bởi vì cắt đứt sự tranh cãi, bởi không trở thành điều phi thường, và bởi bánh xe báu có oai lực lớn lao.

<sup>113</sup> Sī. Syā. - Gahitāni

<sup>114</sup> Sī. Syā. - Anacchariyo bhaveyyā

130. *Yaṃ itthī assa araham sammāsambuddhoti ettha tiṭṭhatu tāva sabbaññugūṇe nibbattetvā lokuttāraṇasamattho*<sup>115</sup> *buddhabhāvo, paṇidhānamattampi itthiyā na sampajjati.*

*Manussattam liṅgasampatti, hetu satthāradassanam.*

*Pabbajjā guṇasampatti, adhikāro ca chandatā.*

*aṭṭhadhammasamodhānā, abhinīhāro samijjhatīti. (bu. vaṃ. 2.59) —*

130. **Trong câu người nữ có thể trở thành bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác:** bản thể đức Phật có thể làm cho đức hạnh Toàn tri sanh khởi rồi đạt được Siêu thế xin hoãn lại trước, thậm chí việc phát nguyện cũng không thành tựu đối với nữ nhân

Sự phát nguyện được thành tựu nhờ vào sự tổng hợp của tám pháp: Bản thân là loài người, thành tựu nam căn, có chủng tử, nhìn thấy bậc Đạo Sư, là vị xuất gia, hội đủ đức hạnh, có hành động hướng thượng, và lòng ước muốn (trí giác ngộ). (bu. vaṃ. 2.59)

*Imāni hi paṇidhānasampattikāraṇāni. Iti paṇidhānampi sampādetum asamatthāya itthiyā kuto buddhabhāvoti “aṭṭhānametaṃ anavakāso yaṃ itthī assa araham sammāsambuddho”ti vuttam. Sabbākāraparipūro ca puññussayo sabbākāraparipūrameva attabhāvaṃ nibbattetīti purisova araham hoti sammāsambuddho.*

Tám pháp đã trình bày làm nhân dẫn đến sự thành tựu phát nguyện. Trong khi nữ nhân không thể không thể thành tựu phát nguyện như đã nói (vậy) bản thể đức Phật đến từ đâu? Vì lý do ấy mới thuyết rằng: “điều mà nữ nhân có thể trở thành bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác là không hợp lý và không có cơ sở.” Việc tích tập phước báu viên mãn với tất cả mọi biểu hiện cho sanh khởi tự ngã được thành tựu bằng chính tất cả mọi biểu hiện ấy, vì lý do ấy chỉ có nam nhân mới có khả năng trở thành bậc A-ra-hán, bậc Chánh đẳng Chánh giác.

*Yaṃ itthī rājā assa cakkavattītiādīsipi yasmā itthiyā kosohitavattaguyhatādīnam abhāvena lakkhaṇāni na paripūrenti, itthiratanābhāvena sattaratanasamaṅgitā na sampajjati, sabbamanussehi ca adhiko attabhāvo na hoti, tasmā “aṭṭhānametaṃ anavakāso yaṃ itthī rājā assa cakkavattī”ti vuttam. Yasmā ca sakkattādīni tīṇi thānāni uttamāni, itthilingaṅca hīnam, tasmā tassā sakkattādīnipi paṭisiddhāni.*

**Khi một nữ nhân có thể thành vị Chuyển luân vương:** bởi tất cả tướng của nữ nhân không tròn đủ, do không có ‘vật được bao bọc lại bằng lớp màng và được che giấu sau lớp vải’<sup>116</sup> v.v, sự thành tựu bởi 7 báu không hội đủ do không có nữ nhân báu và không có tự ngã vượt trội hẳn với toàn bộ nhân loại, vì thế mới nói rằng: “điều mà nữ nhân có thể trở thành vị Chuyển luân vương là không hợp lý và không có cơ sở.” Và với ba vị trí tính chất vua trời Sakka v.v, là vị trí cao nhất, nhưng giới tính nữ là giới tính thấp, cho nên vị trí nữ nhân trở thành vua trời Sakka v.v, cũng là điều được loại trừ.

<sup>115</sup> Syā. - Lokuttaralābhasamattho

<sup>116</sup> Tướng mã âm tàng một trong ba mươi hai tướng của bậc Đại Nhân

*Nanu ca yathā itthiliṅgaṃ, evaṃ purisalīṅgampi brahmaloke natthi? Tasmā “yaṃ puriso brahmattaṃ kareyya, tñānametaṃ vijjati”tipi na vattabbaṃ siyāti. No na vattabbaṃ. Kasmā? idha purisassa tattha nibbattanato. Brahmattanti hi mahābrahmattaṃ adhippettaṃ. Itthi ca idha jhānaṃ bhāvetvā kālaṃ katvā brahmapārisajjānaṃ saḥabyataṃ upapajjati, na mahābrahmānaṃ, puriso pana tattha na uppajjati na vattabbo. Samānepi cettha ubhayalīṅgābhāve purisasaṅṭhānāva brahmāno, na itthisaṅṭhānā, tasmā suvuttamevettaṃ.*

Ngày cả giới tính nữ không có ở Phạm thiên giới như thế nào, đến giới tính nam cũng như thế trong Phạm thiên giới cũng không có? Vì thế không nên nói rằng: “điều mà nam nhân có thể trở thành Phạm thiên ấy, là vị trí có được không phải hay sao?” Không phải không nên nói. Bởi nam nhân ở đời này trong thế giới Phạm thiên ấy. Bản thể Phạm thiên muốn đề cập đến Đại Phạm thiên. Và nữ nhân thực hành thiền ở đời này sau khi chết sẽ đạt đến thiện bạn lữ của Phạm chúng thiên - brahmapārisajjāna (hội chúng tùy tùng của Phạm thiên) không thể đạt đến Đại Phạm thiên. Còn nam nhân không nên nói rằng: không thể sanh vào cõi Đại Phạm thiên. Và trong thế giới Phạm thiên này ngay cả không có cả hai tính (nam và nữ) thì tất cả Phạm thiên cũng chỉ có hình tướng là nam nhân mà thôi, không có hình tướng nữ nhân, vì thế lời này là lời khéo thuyết.

*131. Kāyaduccaritaṣṭiādīsu yathā nimbabījakosātakībījādīni madhuraphalaṃ na nibbattenti, asātaṃ amadhurameva nibbattenti, evaṃ kāyaduccaritādīni madhuravipākaṃ na nibbattenti, amadhurameva vipākaṃ nibbattenti. Yathā ca ucchubījasālībījādīni madhuraṃ sādurasameva phalaṃ nibbattenti, na asātaṃ kaṭukaṃ, evaṃ kāyasucaritādīni madhurameva vipākaṃ nibbattenti, na amadhuraṃ. Vuttampi cettaṃ —*

*“yādisaṃ vapate bījaṃ, tādisaṃ harate phalaṃ.*

*kalyāṇakārī kalyāṇaṃ, pāpakārī ca pāpakaṃ”ti. (saṃ. ni. 1.256).*

*Tasmā “atthānametaṃ anavakāso yaṃ kāyaduccaritaṣṭiādīni vuttaṃ.*

**131. Thân ác hành** v.v, giống như hạt *nimba* rất đắng và hạt *kosātakī* không thể sản sinh ra được trái cây có hương vị ngọt ngào, chỉ tạo ra được trái cây có vị không ngọt ngào, không đáng ưa thích như thế nào, thì thân ác hạnh cũng như thế ấy, v.v... không thể cho quả ngọt sanh khởi, chỉ cho quả không ngọt ngào sanh khởi. Và giống như giống mía và giống gạo *sāli* v.v. cho sản sinh ra kết quả (cây mía và lúa gạo) có hương vị ngọt ngào, không tạo ra kết quả không đáng hài lòng, cay đắng, không ngọt thế nào thì thân thiện hành cũng tạo ra kết quả ngọt ngào như thế đó, không thể tạo ra kết quả không đáng hài lòng, không tốt sanh khởi. Điều này chính đã được nói rằng —

Gieo hạt giống như thế nào thì mang lại kết quả như thế ấy.

Người làm lành thấy điều lành, và người làm ác thấy điều ác. (saṃ. ni. 1.256).

Vì thế mới nói rằng: “Điều mà hạng người thành tựu với thân ác hạnh sau khi thân hoại chung được sanh vào thiện thú là thiên giới (điều ấy) là không hợp lý và không có cơ sở.”

*Kāyaduccaritasamaṅgītiādīsu samaṅgīti pañcavidhā samaṅgītā āyūhanasamaṅgītā cetanāsamaṅgītā kammāsamaṅgītā vipākasamaṅgītā, upaṭṭhānasamaṅgītāti. Tattha kusalākusalakammāyūhanakkhaṇe āyūhanasamaṅgītāti vuccati. Tathā cetanāsamaṅgītā. Yāva pana arahattaṃ na pāpuṇanti, tāva sabbepi sattā pubbe upacitaṃ vipākārahaṃ kammaṃ sandhāya “kammāsamaṅgino”ti vuccanti, esā kammāsamaṅgītā. Vipākasamaṅgītā vipākakkhaṇeyeva veditabbā. Yāva pana sattā arahattaṃ na pāpuṇanti, tāva nesam tato tato cavitvā niraye tāva uppajjamānānaṃ aggijālalohakumbhīdīhi upaṭṭhānākārehi nirayo, gabbhaseyyakattaṃ āpajjamānānaṃ mātukucchi, devesu uppajjamānānaṃ kapparukkavimānādīhi upaṭṭhānākārehi devalokoti evaṃ uppattinimittaṃ upaṭṭhāti, iti nesam iminā uppattinimittaupaṭṭhānena aparimuttatā upaṭṭhānasamaṅgītā nāma. Sā calati sesā niccalā. Niraye hi upaṭṭhitepi devaloko upaṭṭhāti, devaloke upaṭṭhitepi nirayo upaṭṭhāti, manussaloke upaṭṭhitepi tiracchānayoni upaṭṭhāti, tiracchānayoniyā ca upaṭṭhitāyapi manussaloko upaṭṭhātiyeva.*

‘**Sự thành tựu**’ trong từ ‘**người thành tựu bởi thân ác hạnh**’ v.v, sự thành tựu có năm là (1) sự thành tựu tích lũy nghiệp, (2) sự thành tựu do Tư-cetanā, (3) sự thành tựu của nghiệp.(4) sự thành tựu quả dị thực và (5) sự thành tựu của việc hiện hữu. Ở đây, sự thành tựu trong lúc tích lũy thiện nghiệp và ác nghiệp ngài gọi là **sự thành tựu của việc tích lũy**. **Sự thành tựu của Tư-cetanā** cũng tương tự. Hơn nữa, cho đến khi nào vẫn chưa chứng đắc quả vị A-ra-hán, cho đến khi ấy tất cả chúng sanh ngài gọi là người thành tựu do nghiệp, bởi đề cập đến nghiệp thích hợp với quả dị thực đã huân tập ở kiếp trước, đây gọi là ‘**sự thành tựu của nghiệp**’. **Sự thành tựu của quả dị thực** nên biết vào chính sát-na của dị thực quả. Hơn nữa, cho đến khi nào chúng sanh vẫn chưa chứng đắc quả vị A-ra-hán, tướng-nimitta của việc sanh lên hẳn hiện hữu như vậy là đối với tất cả chúng sanh luân chuyển từ kiếp sống ấy trước địa ngục sẽ hiện hữu với tướng trạng hiển lộ chẳng hạn như ngọn lửa và địa ngục nôi sắt-lohakumbhī v.v, bụng của người mẹ sẽ xuất hiện đối với chúng sanh đạt đến sự tái sanh ‘chúng sanh thai sanh’, thế giới Chư thiên sẽ hiện hữu với tướng trạng hiển lộ của cây Kappa và thiên cung v.v, đối với chúng sanh sẽ hóa sanh vào thế giới Chư thiên, như đã nói gọi là **sự thành tựu của việc hiện hữu**, bởi những chúng sanh ấy vẫn không thoát khỏi sự hiển lộ của tướng-nimitta của việc sanh này. Sự thành tựu của việc hiện hữu ấy có thể thay đổi được, nhưng những sự thành tựu còn lại thì không thể thay đổi. Bởi vì khi địa ngục hiện hữu thì thế giới Chư thiên cũng hiện hữu được, khi thế giới Chư thiên hiện hữu thì địa ngục cũng có thể hiện hữu, khi thế giới loài người hiện hữu thì sanh chúng bàng sanh cũng hiện hữu được, và sanh chúng bàng sanh xuất hiện thì thế giới loài người cũng hiển lộ được tương tự.

*Tatridaṃ vatthu — Soṇagiripāde kira Acelavihāre<sup>117</sup> Soṇatthero nāma eko dhammakathiko, tassa pitā Sunakhajīviko ahoṣi. Thero taṃ paṭibāhantopi saṃvare*

<sup>117</sup> Sĩ. - Pacelivihāre

*ṭhapetuṃ asakkonto “mā nassi jarako”ti<sup>118</sup> mahallakakāle akāmakam pabbājesi. Tassa gilānaseyyāya nipannassa nirayo upaṭṭhāti, Soṇagiripādato mahantā mahantā sunakhā āgantvā khāditukāmā viya samparivāresuṃ. So mahābhayabhūto — “Vārehi, tāta Soṇa, vārehi, tāta Soṇā”ti āha. Kiṃ mahātherāti. Na passasi tātāti taṃ pavattiṃ ācikkhi. Soṇatthero — “kathañhi nāma mādisassa pitā niraye nibbattissati, patiṭṭhā’ssa<sup>119</sup> bhavissāmī”ti sāmaṇerehi nānāpupphāni āharāpetvā cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇesu talasantharaṇapūjaṃ āsanapūjañca kāretvā pitaraṃ mañcena cetiyaṅgaṇaṃ āharitvā mañce nisīdāpetvā — “ayaṃ mahāthera-pūjā tumhākaṃ atthāya katā ‘ayaṃ me bhagavā duggatapannaṅkāro’ti vatvā bhagavantaṃ vanditvā cittaṃ pasādehi”ti āha. So mahāthero pūjaṃ disvā tathā karonto cittaṃ pasādesi, tāvadevassa devaloko upaṭṭhāsi, nandanavana-cittalatāvana-missakavana-phārusakavanavimānāni ceva nāṭakāni ca parivāretvā ṭhitāni viya ahesuṃ. So “apetha apetha Soṇā”ti āha. Kimidaṃ therāti? Etā te, tāta, mātaro āgacchantīti. Thero “saggo upaṭṭhito mahātherassā”ti cintesi. Evaṃ upaṭṭhānasamaṅgitā calatīti veditabbā. Etāsu samaṅgitāsu idha āyūhanacetanākamasamaṅgitāvasena kāyaduccaritasamaṅgītiādi vuttaṃ.*

Ở đây có câu chuyện sau: được biết rằng ở trong tịnh xá Acela được xây dựng ở gần chân núi Soṇa có một vị Pháp sư chuyên giảng giải pháp có tên gọi là trưởng lão Soṇa, cha của ngài làm nghề thợ săn có tên gọi là Sunakhavājika. Mặc dù trưởng lão có ngăn cản người làm điều đó, (tuy nhiên) vì không thể thiết lập trong sự thu thúc giới mới nghĩ rằng “người già, đừng gặp bất hạnh”, mới cho người cha xuất gia kể cả người không muốn xuất gia vào lúc tuổi đã già. Khi người cha nằm trên giường bệnh thì địa ngục xuất hiện trước mặt ông, (là) những con chó thân hình to lớn đi đến từ chân núi Soṇa bao quanh ông như thể chúng muốn cắn xé mình. Quá hoảng sợ ngài lớn tiếng la lên: “Này con thương Soṇa, hãy ngăn chúng lại! Này con thương Soṇa, hãy ngăn chúng lại!” - Có chuyện gì xảy ra thưa phụ thân? - Con không thấy sao? rồi đã kể lại giấc mơ đó. Trưởng lão Soṇa nghĩ rằng: “Làm sao một người như phụ thân của ta lại tái sanh vào địa ngục? Ta sẽ giúp cho ngài.” Trưởng lão truyền cho các Sa-di đem lại rất nhiều loại hoa đến để trang trí vật dụng trải mặt đất để dâng cúng và sàng toạ để dâng cúng ở sân Bảo điện và ở sân có cây Bồ-đề, rồi lấy chiếc giường khiêng phụ thân đến sân Bảo điện cho cha ngồi ở trên giường rồi nói rằng – “Thưa phụ thân việc dâng cúng lễ bái này nhằm đem lại lợi ích cho phụ thân, xin phụ thân hãy nói rằng: ‘Kính bạch đức Thế Tôn đây là vật dâng cúng nghèo túng của con’ con xin đánh lễ đức Thế Tôn rồi làm cho tâm được tịnh tín”. Đại trưởng lão sau khi nhìn thấy lễ vật cúng được làm như thế, đã làm cho tâm trở nên tịnh tín, ngay lập tức thế giới Chư thiên hiện ra trước mặt, vườn Nandaka, vườn Cittalatā, vườn Missaka và vườn Phārusaka và các thiên cung, và cả các thiên nữ nhảy múa xuất hiện như thể đang vây quanh ngài. - Ngài nói rằng: “Đi thôi, đi thôi Soṇa!”. Đây là gì thưa phụ thân? - Những nữ nhân này chính là những cận sự nữ của bạn đang đến.” - Trưởng lão nghĩ rằng: “Cõi trời đã hiển lộ cùng phụ thân ta rồi”.

<sup>118</sup> Sī. Syā. Varākatipi

<sup>119</sup> Ka. - Patiṭṭhamassa, Syā. - patiṭṭhānassa

Nên biết rằng sự thành tựu của việc hiện hữu (tướng-nimitta) có thể thay đổi được như vậy. Trong sự thành tựu này ở đây ngài nói lời bắt đầu như sau “sự thành tựu của thân ác hạnh” do tác động của sự thành tựu do tích lũy, sự thành tựu của *Tu-cetanā*, và sự thành tựu của nghiệp.

132. *Evam vutte āyasmā Ānandoti “evam bhagavatā imasmim sutte vutte thero ādito paṭṭhāya sabbasuttam samannāharitvā evam sassirikaṃ katvā desitasuttassa nāma bhagavatā nāmaṃ na gahitaṃ. Handassa nāmaṃ gaṇhāpessāmī”ti cintetvā bhagavantam etadavoca.*

132. **Khi đức Thế Tôn nói như vậy tôn giả Ānanda:** Khi đức Thế Tôn thuyết bài Kinh này thì trưởng lão nghĩ rằng: đức Thế Tôn tập hợp các bài Kinh từ đầu làm cho chúng trở nên hoàn hảo như vậy, không đặt tên của bài Kinh khi thuyết giảng. Đủ rồi, ta sẽ xin đặt tên của bài Kinh này, như thế mới hỏi lời ấy cùng với đức Thế Tôn.

*Tasmā tiha tvantiādīsu ayam atthayojanā —*

**Bởi chính nguyên nhân đó:** có sự gắn kết ý nghĩa như sau -

*Ānanda, yasmā imasmim dhammapariyāye “aṭṭhārasa kho imā, Ānanda, dhātuyo, cha imā, Ānanda, dhātuyo”ti evam bahudhātuyo vibhattā, tasmā tiha tvam imam dhammapariyāyam bahudhātukotipi nam dhārehi. Yasmā panettha dhātuāyatanapaṭṭicasamuppādaṭṭhānāṭṭhānavasena cattāro parivaṭṭā kathitā, tasmā catuparivaṭṭotipi nam dhārehi. Yasmā ca ādāsam olokentassa mukhanimittam viya imam dhammapariyāyam olokentassa ete dhātuādayo atthā pākaṭā honti, tasmā dhammādāsotipi nam dhārehi. Yasmā ca yathā nāma parasenamaddanā yodhā saṅgāmatūriyam paggahetvā parasenam pavisitvā sapatte madditvā attano jayam gaṇhanti, evameva kilesasenamaddanā<sup>120</sup> yogino idha vuttavasena vipassanam paggahetvā kilese madditvā attano arahattajayam gaṇhanti, tasmā amatadundubhītipi nam dhārehi. Yasmā ca yathā saṅgāmayodhā pañcāvudham gahetvā parasenam viddhamsetvā jayam gaṇhanti, evam yoginopi idha vuttam vipassanāvudham gahetvā kilesasenam viddhamsetvā arahattajayam gaṇhanti. Tasmā anuttaro saṅgāmajayotipi nam dhārehīti.*

Này Ānanda, vì lý do Như Lai phân tích giới-dhātu ra nhiều trong Pháp môn này như vậy: “Này Ānanda có 18 giới, này Ānanda có 6 giới”, vì lý do đó ông hãy nhớ Pháp môn này là **Kinh Đa Giới** cũng được. Cũng bởi vì trong Pháp môn này Như Lai phân tích bốn sự luân phiên liên quan đến giới-dhātu, xứ-āyatana, Pháp tùy thuận duyên sanh và sự hợp lý và không hợp lý, vì thế ông hãy nhớ Pháp môn ấy là **Bốn Sự Luân Phiên**. Và bởi ý nghĩa có những giới ấy v.v, hiện hữu cùng người quan sát Pháp môn này giống như hình bóng được hiển lộ cùng người soi gương, vì thế ông hãy nhớ Pháp môn này là **Tám Gương của Giáo Pháp** cũng được. Và bởi vì hành giả phá hủy một toán quân là phiền não, học lấy Minh sát theo lời đã nói trong Kinh này rồi giẫm nát tất cả phiền não, nắm lấy sự thắng lợi là quả vị A-ra-hán cho chính bản thân, giống như toàn bộ quân đội

<sup>120</sup> Sī. - Kilesamaddanā



sẽ trấn áp một toán quân của phe đối nghịch, đánh trống trận tiến về phía đội quân ấy đánh sập lá cờ nắm lấy cờ chiến thắng do chính phe mình, vì thế ông hãy nhớ Pháp môn này là **Tiếng Trống Bất Tử**. Và bởi lý do như người lính ở chiến trận cầm lấy năm loại vũ khí diệt tận năm toán quân phe khác có được chiến thắng thế nào, ngay cả các hành giả cũng như thế ấy, cầm lấy vũ khí là Minh sát như đã nói ở bài Kinh này, nắm lấy sự chiến thắng là quả vị A-ra-hán đã đạt được, vì thế ông hãy nhớ Pháp môn này là **Vô Thượng Chiến Thắng**.

*Giải Thích Kinh Đa Giới Kết Thúc.c*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 116

Giải Thích Kinh Isigili

Isigilisuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

### 116. Giải Thích Kinh Isigili - Isigilisuttavaṇṇanā

133. *Evamme sutanti Isigilisuttaṃ. Tattha aññāva samaññā ahoṣīti Isigilissa Isigilīti samaññāya uppannakāle Vebhāro na Vebhāroti paññāyittha, aññāyevassa samaññā ahoṣi. Aññā paññattīti idaṃ purimapadasseva vevacanaṃ. Sesesupi eseva nayo.*

133. Kinh Isigili được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **đây là một tên gọi khác** vào thời gian trước kia ngọn núi Isigili được gọi là Isigili đã có tên thêm một tên gọi khác là Vebhāra. **Được quy định thêm một tên khác** đây chỉ là một từ đồng nghĩa của câu trước đó. Kể cả câu còn lại cũng có cách thức tương tự.

*Tadā kira Bhagavā sāyanhasamaye samāpattito vutṭhāya Gandhakuṭito nikkhamitvā yasmiṃ thāne nisinnānaṃ pañca pabbatā paññāyanti, tattha bhikkhusaṅghaparivuto nisīditvā ime pañca pabbate paṭipāṭiyā ācikkhi. Tattha na Bhagavato pabbatehi attho atthi, iti imesu pana pabbatesu paṭipāṭiyā kathiyamānesu Isigilissa Isigilibhāvo kathetabbo hoti. tasmim kathiyamāne Padumavatiyā puttānaṃ pañcasatānaṃ Paccekabuddhānaṃ nāmāni ceva Padumavatiyā ca patthanā kathetabbā bhavissatīti Bhagavā imaṃ pañcapabbatapaṭipāṭiṃ<sup>121</sup> ācikkhi.*

Được biết rằng lần đó đức Thế Tôn xuất khỏi sự thể nhập thiền diệt vào buổi chiều rồi bước ra khỏi Hương Thất có nhóm Tỳ khưu vây quanh ngồi ở nơi đó khi tất cả mọi người đã ngồi xuống nhìn thấy năm ngọn núi hiện hữu rõ ràng rồi nói về năm ngọn núi này theo tuần tự. Khi nói về điều đó đức Thế Tôn không có nhu cầu về chuyện núi non, tuy nhiên khi nói về những ngọn núi ấy theo tuần tự thứ lớp cũng chính là nói về tính chất ngọn núi Isigili là núi (có tên) Isigili (bởi) khi thuyết về vấn đề núi Isigili đó, cũng sẽ tuyên thuyết tên của năm trăm vị Phật-độc-giác là con trai của nàng Padumavati và ước muốn của nàng Padumavati vì lý do đã nói này đức Thế Tôn mới thuyết tuần tự ngọn núi này.

*Pavisantā dissanti pavitṭhā na dissantīti yathāphāsukatṭhāne piṇḍāya caritvā katabhattakiccā āgantvā cetiyagabbhe yamakamahādvāraṃ vivarantā viya taṃ pabbataṃ dvedhā katvā anto pavisitvā rattitṭhānadivāṭṭhānāni māpetvā tattha vasiṃsu, tasmā evamāha. Ime isīti ime Paccekabuddhaisī.*

**Những vị ấy được thấy đi vào trong ngọn núi này (nhưng) khi ngài đi vào rồi thời không được thấy nữa:** Chư Phật-độc-giác đi khát thực ở nơi thuận tiện, sau khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực, vị ấy đi vào bên trong (ngọn núi) đã làm ngọn núi ấy tách làm hai phần tựa như mở một cánh cửa đôi to lớn trong căn phòng ngôi Bảo điện, tạo lập chỗ nghỉ ban đêm và chỗ nghỉ ban ngày ở tại nơi đó. Bởi thế mới thuyết như vậy. **Những vị ản sĩ này:** những vị Phật-độc-giác ản sĩ này.

*Kadā pana te tattha vasiṃsu? Atīte kira anuppanne Tathāgate Bārāṇasim upanissāya ekasmiṃ gāmake ekā kuladhītā khettaṃ rakkhamānā ekassa*

<sup>121</sup> Sī. Syā. - Pabbatapaṭipāṭiṃ

*Paccekabuddhassa pañcahi lājāsatehi saddhiṃ ekaṃ padumapupphaṃ datvā pañca puttāsātāni patthesi. Tasmimyeva ca khaṇe pañcasatā migaluddakā madhuramaṃsaṃ datvā “etissā puttā bhavyeyyāmā”ti patthayiṃsu. Sā yāvatāyukaṃ thatvā devaloke nibbattā, tato cutā jātassare Padumagabbhe nibbatti. Tameko tāpaso disvā paṭijaggi, tassā vicarantiyāva pāduddhāre pāduddhāre bhūmito padumāni utṭhahanti. Eko vanacarako disvā Bārāṇasirañño ārocesi. Rājā naṃ āharāpetvā<sup>122</sup> aggamaheṣiṃ akāsi, tassā gabbho saṅṭhāsi. Mahāpadumakumāro mātukucchiyaṃ vasi, sesā gabbhamalaṃ nissā nibbattā. Vayappattā uyyāne padumassare kīlantā ekekasmim padume nisīditvā khayavayaṃ paṭṭhapetvā paccekabodhiñāṇaṃ nibbattayiṃsu. Ayaṃ tesam byākaraṇagāthā ahoṣi —*

*“saroruhaṃ padumapalāsapattajaṃ, supupphitaṃ bhamaragaṇānuciṇṇaṃ.  
aniccatāyupagataṃ<sup>123</sup> vīditvā, eko care khaggavisāṇakappa”ti.*

*Tasmim kāle te tattha vasiṃsu, tadā cassa pabbatassa Isigilīti samaññā udapādi.*

Những vị Phật-độc-giác Ắn sĩ Ấy cư ngụ ở trong ngọn núi Ấy từ khi nào? Tương truyền rằng vào thời quá khứ khi đức Như Lai vẫn chưa xuất hiện, một thiện nam tử ở trong một ngôi làng nằm ở ngoại ô thành Bārāṇasi trong khi đang canh giữ ruộng đồng đã cúng dường một bông hoa cùng với bông thóc cả thảy 500 bông hoa đến một vị Phật-độc-giác, phát nguyện được 500 người con. Cũng vào lúc đó 500 người thợ săn đã cúng dường thịt nướng ngon ngọt rồi phát nguyện rằng: “xin cho chúng tôi trở thành con của nàng”. Nàng duy trì đến khi hết tuổi thọ đã hóa sanh vào thế giới Chư thiên, tử tại thế giới Chư thiên rồi sanh vào cánh hoa sen trong hồ thiên nhiên. Một vị đạo sĩ khổ hạnh sau khi thấy đã chăm sóc. Khi nàng đang đi chơi thì tất cả các hoa sen nhô lên khỏi mặt đất đi theo từng bước chân (của nàng). Một người thợ săn sau khi bắt gặp đã tâu lên đức vua Bārāṇasī. Đức vua đã đưa nàng đến rồi phong cho nàng làm Hoàng hậu, Hoàng hậu thọ thai. Vị hoàng tử tên Mahāpaduma đã sống trong bụng của mẹ, còn những hoàng tử khác nương vào bụng như nhóp sanh lên. Những hoàng tử Ấy lớn lên vui chơi ở trong hồ nước thiên nhiên ở trong vườn thượng uyển, ngôi ở hoa sen mỗi vị một bông bắt đầu đặt sự biến hoại và sự diệt tận làm cho trí Độc-giác-trí sanh khởi. Kệ ngôn byākaraṇa của ngài như sau:

“Hoa sen trong cuống sen đã mọc lên ở hồ nước  
Được nở rộ nhiều hoa, được lai vãng bởi các bầy ong  
Cũng đi đến sự khô héo, hạng người sau khi biết rõ điều này  
Nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác.

Chư Phật-độc-giác Ấy đã ở trong đỉnh núi Ấy kể từ thời gian đó và kể từ thời gian đó thì ngọn núi Ấy gọi là Isigili.

*135. Ye sattasārāti Ariṭṭho Upariṭṭho Tagarasikhī Yasassī Sudassano Piyadassī  
Gandhāro Piṇḍolo Upāsabho Nīto Tatho Sutavā Bhāvītattoti terasannaṃ  
Paccekabuddhānaṃ nāmāni vatvā idāni tesaṅca añṇesaṅca gāthābandhena nāmāni*

<sup>122</sup> Sī. Syā. Ānetvā

<sup>123</sup> Sī. - Aniccatākhayavayaṃ, Syā. - aniccatāyupetaṃ.

*ācikkhanto ye sattasārātiādīmāha. Tattha sattasārāti sattānaṃ sārabhūtā. Anīghāti niddukkhā. Nirāsāti nittaṇhā.*

135. **Ye sattasārā:** Đức Thế Tôn nói tên của 13 vị Phật-độc-giác là Ariṭṭha Upariṭṭha Tagarasikhī Yasassī Sudassana Piyadassī Gandhāra Piṇḍola Upāsabha Nīta Tatha Sutavā Bhāvitatta. Bây giờ khi nói hồng danh của những vị Phật-độc-giác ấy cùng với hồng danh của những vị Phật-độc-giác khác bằng việc liên kết kệ ngôn mới thuyết lời như sau: **Ye sattasārā.** Trong những hồng danh ấy thì hồng danh sattasārā - là nền tảng của tất cả chúng sanh. **Anīghā:** không có khổ. **Nirāsā:** Không tham ái.

*Dve Jālinoti Cūḷajālī Mahājālīti dve Jālināmakā. Santacittoti idampi ekassa nāmameva. Passi jahī upadhidukkhamūlanti ettha Passi nāma so Paccekabuddho, dukkhassa pana mūlaṃ upadhiṃ jahīti ayamassa thuti. Aparājitoti ekassa nāmameva.*

Hồng danh ản sĩ **Jālino** có 2 vị: Hồng sanh Jālī có 2 vị là Cūḷajālī và Mahājālī. Ngay cả từ **Santacitto** cũng là hồng danh của một vị Phật-độc-giác. **Đức Phật Passi đã từ bỏ bản thể của sự tái sanh là nguồn gốc của khổ:** đây là lời tán dương vị Phật-độc-giác ấy, đức Phật-độc-giác ấy hồng danh Passi bởi vì ngài đã từ bỏ bản thể của sự tái sanh là gốc rễ của khổ đau. Kể cả từ **Aparājitoti** cũng là hồng danh của một vị Phật-độc-giác tương tự.

*Satthā Pavattā Sarabhaṅgo Lomahaṃso Uccaṅgamāyoti ime pañca janā. Asito Anāsavo Manomayoti imepi tayo janā. Mānacchido ca Bandhumāti Bandhumā nāma eko, mānassa pana chinnattā mānacchidoti vutto. Tadādhimuttoti nāmameva.*

Cả 5 vị này là **Satthā Pavattā Sarabhaṅga Lomahaṃsa Uccaṅgamāya.** Thậm chí cả 3 vị này **Asita Anāsava Manomaya. Bandhumā:** một vị Phật-độc-giác có hồng danh Bandhumā thường gọi là Mānacchido bởi ngài đã cắt đứt hoàn toàn ngã mạn. **Tadādhimutta** cũng là hồng danh vị Phật-độc-giác tương tự.

*Ketumbharāgo ca Mātaṅgo Ariyoti ime tayo janā. Athaccutoti atha Accuto. Accutagāmabyāmaṅkoti ime dve janā. Khemābhirato ca Soratoti ime dveyeva.*

Cả 3 vị này là **Ketumbharāga, Mātaṅga, Ariya.** Athaccuto tách từ thành atha accuta (và ngài Accuta). Cả 2 vị là Accuta và Accutagāmabyāmaṅka. Cả 2 vị này là **Khemābhirata và Sorata.**

*Sayho anomanikkamoti sayho nāma so buddho, anomavīriyattā pana anomanikkamoti vutto. Ānando Nando Upanando dvādasāti cattāro ānandā, cattāro nandā cattāro upanandāti evaṃ dvādasā. Bhāradvājo antimadehadhārīti bhāradvājo nāma so buddho, antimadehadhārīti thuti.*

**Bậc ản sĩ Sayha vị có sự tinh tấn không sa sút:** Đức Phật-độc-giác ấy tên Sayha tuy nhiên họ thường gọi là Anomanikkama bởi vì sự tinh tấn không thấp kém. **Đức Phật Ānanda, Nanda, Upananda cả 12 vị:** Cả 12 vị Phật-độc-giác là Ānanda 4 vị, Nanda 4 vị, Upananda 4 vị. **Đức Phật có sắc thân ở kiếp sống cuối cùng:** là lời tán thán rằng đức Phật-độc-giác hồng danh Bhāradvāja vị có sắc thân lần cuối cùng.

*Taṇhacchidoti sikharissāyaṃ thuti*<sup>124</sup>. *Vītarāgoti Maṅgalassa thuti. Usabha* *chhidā jāliniṃ dukkhamūlanti Usabho nāma so buddho dukkhamūlabhūtaṃ jāliniṃ acchidāti attho. Santaṃ padaṃ ajjhagamopanīti upanīto nāma so buddho santaṃ padaṃ ajjhagamā. Vītarāgotipi ekassa nāmaeva. Suvimuttacittoti ayam Kaṇhassa thuti.*

**Vị đã cắt lia tham ái:** đây là lời tán thán vị Paṣīdarī. **Vị đã thoát khỏi tham ái:** cũng là lời tán thán vị Maṅgala. **Đức Phật Usabha vị cắt đứt mạng lưới làm gốc cả khổ đau:** Đức Phật-độc-giác hồng danh Usabha đã cắt đứt tham ái tựa như mạng lưới là gốc rễ của khổ đau. Đức Phật Upanīta đã chứng đắc điều yên tịnh: Đức Phật-độc-giác hồng danh Upanīta đã chứng đắc pháp an tĩnh. Kể cả ừ **Vītarāga** cũng là hồng danh của một vị Phật-độc-giác tương tự. Vị có tâm đã khéo giải thoát: đây là lời tán thán vị Kaṇha.

*Ete ca aññe cāti ete Pāḷiyaṃ āgatā ca Pāḷiyaṃ anāgatā aññe ca etesaṃ ekanāmakāyeva. Imesu hi pañcasu Paccekabuddhasatesu dvepi tayopi dasapi dvādasapi Ānandādayo viya ekanāmakā ahesuṃ. Iti Pāḷiyaṃ āgatanāmeheva sabbesaṃ nāmāni vuttāni hontīti ito paraṃ visuṃ visuṃ avatvā “ete ca aññe cā”ti āha. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

**Nhóm này và nhóm khác:** Chư Phật-độc-giác này có cả trong Pāḷi và không có trong Pāḷi cùng với chư Phật-độc-giác khác, chư Phật-độc-giác này đều có chung một tên mà thôi. Trong số 500 vị Phật-độc-giác này, 2 vị Phật-độc-giác (hay) 3 vị Phật-độc-giác, hay 10 vị, hay 12 vị đều có chung một tên tương tự như chư Phật-độc-giác chẳng hạn như Phật-độc-giác Ānanda v.v. Với cách thức như đã nói chỉ đích danh hồng danh của chư vị Phật-độc-giác thông qua hồng danh đến từ Chánh văn Pāḷi, vì lý do đó kể từ đây không nói tách rời từng vị mà sẽ nói (gộp chung) nhóm này và nhóm khác như vậy. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Isigili Kết Thúc.*

<sup>124</sup> Sī. - Sīdarissāyaṃ thuti, Syā. - paṣīdarissāyaṃ thuti

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 117

Giải Thích Đại Kinh Bốn Mươi

Mahācattārisakasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

### 117. Giải Thích Đại Kinh Bốn Mươi - Mahācattārīsakasuttavaṇṇanā

136. *Evamme sutanti Mahācattārīsakasuttaṃ. Tattha ariyanti niddosaṃ lokuttaraṃ, niddosañhi “ariya”ti vuccati. Sammāsamādhinti maggasamādhim. Saupanisanti sapaccayaṃ. Sapparikkhāranti saporivāraṃ.*

136. Đại Kinh Bốn Mươi được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **ariyaṃ**: không có lỗi lầm, những thứ không có lỗi lầm được gọi là ‘ariya’. **Chánh định**: gồm định trong đạo. **Có nhân**: hữu duyên. **Có yếu tố phối hợp**: Có yếu tố kết hợp.

*Parikkhatāti parivāritā. Sammādiṭṭhi pubbaṅgamā hotīti dvidhā sammādiṭṭhi pubbaṅgamā hoti purecārikā vipassanāsammādiṭṭhi ca maggasammādiṭṭhi ca. Vipassanāsammādiṭṭhi tebhūmakasaṅkhāre aniccādivasena parivīmaṃsati; Maggasammādiṭṭhi pana parivīmaṃsanapariyosāne bhūmiladdhaṃ vaṭṭaṃ samugghāṭayamānā vūpasamayamānā sītudakaghaṭasahassaṃ matthake āsiṅcamānā viya uppajjati. Yathā hi khettaṃ kurumāno kassako paṭhamaṃ araṇṇe rukkhe chindati, pacchā aggim deti, so aggī paṭhamaṃ chinne rukkhe anavasese jhāpeti, evameva vipassanāsammādiṭṭhi paṭhamaṃ aniccādivasena saṅkhāre vīmaṃsati, maggasammādiṭṭhi tāya vīmaṃsanatthaṃ saṅkhāre puna appavattivasena samugghāṭayamānā uppajjati, sā duvidhāpi idha adhippetā.*

**Phối hợp rồi**: đã bao vây. Có chánh kiến đi trước: Chánh kiến làm trưởng có hai phần là chánh kiến thiên tuệ - *vipassanāsammādiṭṭhi* dẫn đầu và chánh kiến thánh đạo - *maggasammādiṭṭhi*. Chánh kiến thiên tuệ việc quan sát các hành vận hành trong 3 cõi do mãnh lực tướng vô thường v.v.; Còn chánh kiến thánh đạo nhỏ bỏ vòng luân hồi làm nhân dẫn đến các cõi, tức là làm cho sự an tịnh sanh khởi ở tận cùng của việc quan sát cũng giống như lấy một ngàn chậu nước lạnh đổ lên đầu. Giống như một người nông phu đang làm đồng, trước tiên sẽ chặt cây cối ở trong rừng, sau đó mới đốt lửa lửa, ngọn lửa đó sẽ thiêu rụi tất cả những cây đã bị chặt trước không còn dư sót thế nào, chánh kiến thiên tuệ cũng tương tự y như thế, (khi) quan sát các hành do mãnh lực tướng vô thường v.v, trước chánh kiến thánh đạo sanh khởi nhỏ bỏ tất cả các hành do mãnh lực (các hành) không thể vận hành được nữa, để quan sát với chánh kiến thiên tuệ đó, trong trường hợp này muốn đề cập đến cả hai loại chánh kiến đó.

*Micchādiṭṭhī pajānāṭī micchādiṭṭhiṃ aniccaṃ dukkhaṃ anattāti lakkhaṇapaṭivedhena ārammaṇato pajānāti, sammādiṭṭhiṃ kiccato asammohato pajānāti. Sāssa hoti sammādiṭṭhī sā evaṃ pajānanā assa sammādiṭṭhi nāma hoti.*

**Nhận biết tà kiến là tà kiến**: Biết rõ tà kiến thông qua đối tượng do thấu triệt tam tướng là vô thường, khổ não, và vô ngã; chánh kiến biết rõ chánh kiến theo phận sự bởi sự không mê muội. **Sự hiểu biết của vị ấy là chánh kiến**: Sự hiểu biết như vậy của vị ấy được gọi là chánh kiến.



*Dvāyaṃ vadāmīti dvayaṃ vadāmi, duvidhakoṭṭhāsaṃ vadāmīti attho. Puññabhāgiyāti puññakoṭṭhāsabhūtā. Upadhivepakkāti upadhisāṅkhātassa vipākassa dāyikā.*

**Dvāyaṃ vadāmi:** Ta nói có 2 loại (chánh kiến), có nghĩa là ta nói (chánh kiến) có hai loại. **Thuộc phước báu:** liên quan đến phước báu. **Đưa đến quả sanh y:** liên quan đến quả dị thực, tức là bản thể của sự tái sanh.

*Paññā paññindriyantiādīsu vibhajitvā vibhajitvā amatadvāraṃ paññapeti dasseti paññā. Tasmim atthe indattaṃ karotīti paññindriyaṃ. avijjāya na kampaṭīti paññābalaṃ. Bojjhaṅgappattā hutvā catusaccadhamme vicināṭīti dhammavicayasambojjhaṅgo. Maggasampattiyā pasatṭhā sobhanā diṭṭhīti sammādiṭṭhi. Ariyamagassa aṅganti maggaṅgaṃ. Soti so bhikkhu. Pahānāyāti pajahanatthāya. Upasampadāyāti paṭilābhatthāya. Sammāvāyāmoti niyyāniko kusalavāyāmo. Satoti satiyā samannāgato hutvā. Anuparidhāvanti anuparivattantīti sahaṅgātā ca purejātā ca hutvā parivārenti. Ettha hi sammāvāyāmo ca sammāsati ca lokuttarasammādiṭṭhiṃ sahaṅgātā parivārenti rājānaṃ viya ekarathe ṭhitā asiggāhachattaggāhā. Vipassanāsammādiṭṭhi pana purejātā hutvā parivārenti rathassa purato pattikādayo viya. Dutiyapabbato paṭṭhāya pana sammāsāṅkappādīnaṃ tayopi sahaṅgātaparivārāva hontīti veditabbā.*

**Tuệ và tuệ căn** v.v, được gọi là ‘**tuệ**’ bởi được phân chia, được phân tích làm cho cánh cửa bất tử được hiển lộ, là trình bày cho thấy. Gọi là ‘**tuệ căn**’ bởi tính chất to lớn trong ý nghĩa (thực tính) đó. Gọi là ‘**tuệ lực**’ do không lay động bởi vô minh. Gọi là ‘**trạch pháp giác chi**’ do đã chứng đạt yếu tố của việc giác ngộ, xét đoán bốn Pháp Chân Lý. Gọi là ‘**chánh kiến**’ do nhìn thấy sự tốt đẹp bởi trọn vẹn của thánh đạo. Gọi là ‘**chi đạo**’ do là chi phần của thánh đạo. **Đó:** vị Tỳ khuru đó. **Để dứt trừ:** nhằm mục đích dứt trừ. **Để chứng đắc:** nhằm mục đích thành tựu đặc biệt. **Chánh tinh tấn:** sự nỗ lực thuộc thiện làm nhân dẫn dắt thoát khỏi khổ đau. **Có niệm:** được hội đủ với niệm. **Diễn tiến theo:** Chạy xung quanh là đồng sanh và tiền sanh. Cũng trong trường hợp này chánh tin tấn và chánh niệm là đồng sanh chạy xung quanh chánh kiến Siêu thế, giống như cận vệ hoàng gia một người cầm gươm và một người cầm lọng đứng cùng trên long xa tháp tùng đức vua. Còn chánh kiến thiên tuệ là tiền sanh xung quanh giống như người lính bước đi v.v, đi phía trước long xa. Vốn dĩ từ đoạn thứ 2 trở đi kể cả 3 Pháp (chánh kiến, chánh tinh tấn, chánh niệm) cũng nên hiểu rằng: là đồng sanh, là phụ thuộc của chánh tư duy v.v.

137. *Micchāsāṅkappoti pajānāṭīti micchāsāṅkappaṃ aniccaṃ dukkhaṃ anattāti lakkhaṇapaṭivedhena ārammaṇato pajānāti sammāsāṅkappaṃ kiccato asammohato pajānāti. Ito aparesu sammāvācādīsipi evameva yojanā veditabbā. Kāmasāṅkappādayo dvedhāvitakkasutte (ma. ni. 1.206) vuttāyeva.*

137. **Biết rõ là tà tư duy:** Biết rõ tà tư duy thông qua đối tượng do thấu triệt tam tướng là vô thương, khổ não, vô ngã; biết rõ chánh tư duy theo phận sự do không mê

muội. Thậm chí trong chánh ngữ v.v, kể từ đây trở đi cũng nên biết cách liên kết ý nghĩa như vậy tương tự. Sự suy tư trong các dục v.v, đã được nói trong bài Kinh Song Tâm.

**Takkotiādīsu takkanavasena takko.** sveva ca upasaggena padaṃ vaddhetvā **vitakkoti** vutto, sveva saṅkappanavasena **saṅkappo**. Ekaggo hutvā ārammaṇe appetīti **appanā**. Upasaggena pana padaṃ vaddhetvā **byappanā**ti vuttaṃ. **Cetaso abhiniropanā**ti cittassa abhiniropanā. Vitakkasmiñhi sati vitakko ārammaṇe cittaṃ abhiniropeti vitakke pana asati attanoyeva dhammatāya cittaṃ ārammaṇaṃ abhiruhati jātisampanno abhiññātapuriso viya rājagehaṃ. Anabhiññātassa hi paṭihārena vā dovārikena vā attho hoti, abhiññātaṃ jātisampannaṃ sabbe rājarājahamattā jānantīti attanova dhammatāya nikkhamati ceva pavisati ca, evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ. Vācaṃ saṅkharotīti **vacīsaṅkhāro**. Ettha ca lokiyavitakko vācaṃ saṅkharoti, na lokuttaro. Kiñcāpi na saṅkharoti, vacīsaṅkhārotveva ca panassa nāmaṃ hoti. **Sammāsaṅkappaṃ anuparidhāvantī**ti lokuttarasammāsaṅkappaṃ parivārenti. Ettha ca tayopi nekkhammasaṅkappādayo pubbabhāge nānācittesu labbhanti, maggakkhaṇe pana tiṇṇampi kāmasaṅkappādīnaṃca padacchedaṃ samuggahātaṃ karonto maggaṅgaṃ pūrayamāno ekova sammāsaṅkappo uppajjitvā nekkhammasaṅkappādivasena tīṇi nāmāni labhati. parato sammāvācādisupi eseva nayo.

**Sự tìm cảnh** v.v, gọi là sự tìm cảnh do tác động sự nghĩ ngợi. Chính sự tìm cảnh đó thêm tiền tố ‘vi’ vào được gọi là ‘**vi-takka**’ sự suy tầm. Chính sự suy tầm ấy được gọi là tư duy do mãnh lực của **sự suy xét**. **Sự chuyên chú** bởi áp sát đối tượng trở nên đồng nhất. Do thêm tiền tố mới gọi là **sự hướng tâm**. **Sự đem tâm khẩn khít cảnh**: đem tâm lên. Bởi khi có suy tầm thì tầm đưa tâm đến lên khẩn khít đối tượng. Nhưng khi không có tầm thì tâm cũng đi đến đối tượng theo bản thể tự nhiên của chính nó tương tự như người thiện xảo, có sanh chủng cao quý được bước vào hoàng cung. Bởi vì đối với một người không thiện xảo, phải cần một người dẫn đường hoặc người canh gác. Đức vua và quan đại thần của vua biết và nhận biết người thiện xảo, thành tựu về dòng dõi, vì lý do đó vị ấy mới ra và vào (hoàng cung) được theo tính chất tự nhiên của chính mình thế nào, nên hiểu ví dụ so sánh này như thế ấy. Gọi là khẩu hành do tạo tác từ lời nói. Và trong vấn đề khẩu hành này thì tầm thuộc Hiệp thế sẽ tạo tác lời nói, còn tầm thuộc Siêu thế không tạo tác. Thật vậy mặc dù thế tầm đó cũng được gọi là khẩu hành tương tự. **Chạy xung quanh chánh tư duy**: chạy xung quanh chánh tư duy thuộc Siêu thế. Và ở trong trường hợp này thậm chí cả 3 Pháp có tư duy xuất ly v.v, có được ở nhiều tâm khác nhau ở thời gian trước. Nhưng ở sát-na đạo thì chỉ có một yếu tố chánh tư duy cắt đứt con đường dẫn tiến của cả 3 tư duy có sự tư duy v.v, trở thành việc nhỏ bỏ (gốc rễ) lên tạo yếu tố đạo trọn vẹn sanh khởi, có được 3 tên gọi do liên quan đến tư duy xuất ly v.v. Ngay cả trong chánh ngữ v.v, ở trước cũng có cách thức tương tự.

138. **Musāvādā veramaṇītiādīsu viratipi cetanāpi vaṭṭati. Āratītiādīsu vacīduccaritehi ārakā ramatīti āratī. Vinā tehi ramatīti viratī. Tato tato paṭinivattāva hutvā tehi vinā ramatīti paṭiviratī.** Upasaggavasena vā padaṃ vaddhitaṃ, sabbamidaṃ

*oramanabhāvasseva adhivacanam, veram maṇati vināsetīti veramaṇi. idampi oramanasseva vevacanam.*

138. **Sự kiêng tránh nói dối** v.v, là sự tránh xa cũng đúng, là Tur-cetanā cũng đúng. **Sự xa lia** v.v, gọi là sự xa lia do vui thích sự tránh xa từ khẩu ác hành. Không có vui thích trong khẩu ác hành gọi là **sự tránh xa**. Do quay trở lại khẩu ác hành đó rồi kiêng tránh những điều xấu ác đó là **sự ngăn trừ**. Hơn nữa, ngài thêm từ do ảnh hưởng tiền tố, toàn bộ những từ này đều là tên gọi thực tính, là việc kiêng tránh. Do tàn phá sự sân hận, làm cho sự thù hận tiêu tan gọi là **sự kiêng tránh**. Ngay cả câu này cũng đồng nghĩa sự kiêng tránh.

139. *Pāṇātipātā veramaṇītiādīsupi cetanā viratīti ubhayampi vaṭṭatīyeva.*

139. Kể cả sự kiêng tránh sát sanh v.v, thì cả 2 từ là Tur-cetanā, và sự xa lia đều sử dụng như nhau.

140. *Kuhanātiādīsu tividhena kuhanavatthunā lokam etāya kuhayanti vimhāpayantīti kuhanā. Lābhasakkāratthikā hutvā etāya lapantīti lapanā. Nimittam sīlametesanti nemittikā, tesam bhāvo nemittikatā. Nippeso sīlametesanti nippesikā, tesam bhāvo nippesikatā. Lābhena lābham nijigīsanti magganti pariyesantīti lābhena lābham nijigīsana<sup>125</sup>, tesam bhāvo lābhena lābham nijigīsana<sup>125</sup>. Ayamettha saṅkhepo, vitthārena panetā kuhanādikā visuddhimagge sīlaniddeseyeva Pāliṅca aṭṭhakathaṅca āharitvā pakāsītā. Micchāājīvassa pahānāyāti ettha na kevalam pāliyaṃ āgatova micchāājīvo, ājīvahetu pana pavattitā pāṇātipātādayo sattakammāpathacetanāpi micchāājīvova. Tāsaṃyeva sattannaṃ cetanānaṃ padapacchedaṃ samugghātaṃ kurumānaṃ maggaṅgaṃ pūrayamānā uppannā virati sammāājīvo nāma.*

140. **Sự lừa đảo** v.v, do đánh lừa thế giới khiến (trở nên) hoang mang bằng lời nói với 3 sự lừa đảo gọi là **sự gạt gẫm**. Do tham muốn lợi lộc, cung kính, tặng bực với lời nói đó là **sự tán phét**. Những gợi ý một cách tự nhiên, tính chất của người ra hiệu đó gọi là **các hành động gợi ý**. Làm ra những đường lối lừa gạt bằng những hành động gạt gẫm một cách tự nhiên, tính chất đó gọi là **các hành động lừa bịp**. Việc trao trao đổi lợi lộc bằng lợi lộc do trao đổi, tìm kiếm bao gồm sự tầm cầu lợi lộc bằng lợi lộc, tính chất của việc đó gọi là **sự tham muốn được lợi lộc bằng lợi lộc**. Ý nghĩa vấn tất ở đây chỉ bấy nhiêu. Hành động chẳng hạn như việc lừa đảo tôi đưa đã đem đến cả Pāli và Chú giải được nói chi tiết ở phần diễn giải về giới trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **ĐỂ DỨT TRỪ TÀ MẠNG** này: tà mạng chỉ đến trong Chánh văn Pāli vẫn chưa đủ, hơn nữa Tur-cetanā thuộc 7 nghiệp đạo như sát sanh v.v, diễn ra do sự nuôi mạng làm nhân cũng là tà mạng. Sự kiêng tránh: thực hiện việc cắt đứt đạo lộ diễn tiến của chính 7 loại Tur-cetanā này, nhỏ tận gốc rễ làm cho chi đạo trở nên tròn đủ được sanh lên gọi là chánh mạng.

141. *Sammādiṭṭhissāti maggasammādiṭṭhiyaṃ ʈhitassa puggalassa. Sammāsaṅkappo pahotīti maggasammāsaṅkappo pahoti, phalasammādiṭṭhissapi*

<sup>125</sup> Sī. Syā. - Nijigimsanā

*phalasammāsaṅkappo pahotīti evaṃ sabbapadesu attho veditabbo. Sammāñāssa*<sup>126</sup>*sammāvimuttī ettha pana maggasammāsamādhimhi t̄hitassa maggapaccavekkhaṇaṃ sammāñānaṃ pahoti, phalasammāsamādhimhi t̄hitassa phalapaccavekkhaṇaṃ sammāñānaṃ pahoti. Maggapaccavekkhaṇasammāñāne*<sup>127</sup>*ca t̄hitassa maggasammāvimutti pahoti, phalapaccavekkhaṇasammāñāne*<sup>128</sup>*t̄hitassa phalasammāvimutti pahotīti attho. Ettha ca t̄hapetvā aṭṭha phalaṅgāni sammāñānaṃ paccavekkhaṇaṃ katvā sammāvimuttiṃ phalaṃ kātum vaṭṭatīti vuttaṃ.*

141. **Vị có chánh kiến:** Hạng người vững trú trong chánh kiến thánh đạo. **Chánh tư duy có vừa đủ:** Chánh tư duy trong Đạo có vừa đủ, chánh tư duy trong Quả cũng có vừa đủ ngay cả vị có chánh kiến trong Quả, nên hiểu ý nghĩa trong toàn bộ câu theo cách đã trình bày. **Vị có chánh trí, chánh giải thoát (cũng có vừa đủ):** này có lời giải thích rằng: chánh trí thuộc phương tiện quán chiếu đạo cũng vừa đủ với hạng người vững trú trong chánh định thánh đạo, chánh trí thuộc phương tiện quán chiếu quả cũng vừa đủ cho hạng người được vững trú trong chánh định thánh quả, chánh giải thoát trong đạo cũng có vừa đủ cùng hạng người vững trú trong trí thuộc phương tiện quán chiếu đạo, chánh giải thoát trong quả cũng có vừa đủ cùng hạng người vững trú trong trí thuộc phương tiện quán chiếu quả. Ở trong trường hợp này ngài nói như sau: loại trừ chi phần của cả 8 quả, sau khi làm cho chánh trí trở thành phương tiện quán chiếu rồi thực hiện chánh giải thoát trở thành quả cũng thích hợp.

142. *Sammādiṭṭhissa, bhikkhave, micchādiṭṭhi nijjīṇṇā hotītiādīsu avasesanikāyabhāṇakā phalaṃ kathitanti vadanti, majjhimbhāṇakā pana dasannaṃ nijjaravatthūnaṃ āgataṭṭhāne maggo kathitoti vadanti. Tattha*<sup>129</sup>*dassanaṭṭhena sammādiṭṭhi veditabbā, viditakaraṇaṭṭhena sammāñānaṃ, tadadhimuttaṭṭhena*<sup>130</sup>*sammāvimutti.*

142. Này chư Tỳ khuru, đối với người có chánh kiến thì tà kiến trở nên kiệt quệ v.v, các Ācāriya đã nói Nikāya còn lại rằng: thuyết đến quả. Còn các Ācāriya nói về Majjhima-nikaya nói về nơi đến của mười sự tiêu tán - nijjaravatthū rằng: thuyết đến đạo. Trong số những Pháp đó nên hiểu rằng chánh kiến bởi ý nghĩa nhìn thấy Nibbāna, gọi là chánh trí với ý nghĩa làm sáng tỏ Nibbāna, gọi là chánh giải thoát với ý nghĩa hướng tâm vào trong Nibbāna.

*Vīsati kusalapakkhāti sammādiṭṭhiādayo dasa, “sammādiṭṭhipaccayā ca aneke kusalā dhammā”tiādinā nayena vuttā dasāti evaṃ vīsati kusalapakkhā honti. Vīsati akusalapakkhāti “micchādiṭṭhi nijjīṇṇā hotī”tiādinā nayena vuttā micchādiṭṭhiādayo dasa, “ye ca micchādiṭṭhipaccayā aneke pāpakā”tiādinā vuttā dasa cāti evaṃ vīsati akusalapakkhā veditabbā. Mahācattārīsakoti mahāvīpākādānena mahantānaṃ*

<sup>126</sup> Sī. Syā. - Sammāñānaṃ

<sup>127</sup> Sī. Syā. - Maggapaccavekkhaṇaṇāṇa

<sup>128</sup> Sī. Syā. - Phalapaccavekkhaṇaṇāṇa

<sup>129</sup> Ka. - Tassa

<sup>130</sup> Sī. - Tadadhimokkhaṭṭhena, Ka. - Tadavimuttaṭṭhena

*kusalapakkhikānañceva akusalapakkhikānañca cattārīsāya dhammānaṃ pakāsitattā mahācattārīsakoti.*

**Có hai mươi thiện phần:** mười Pháp có chánh kiến v.v, và mười pháp được thuyết giảng theo cách thức như sau: “do duyên chánh kiến mà nhiều thiện pháp sanh khởi v.v.” **Có hai mươi bất thiện phần:** mười Pháp có tà kiến v.v, được thuyết theo cách thức như sau: “tà kiến trở nên kiệt quệ”, và mười pháp được thuyết theo cách thức sau: “do duyên tà kiến nhiều ác bất thiện pháp (có thể sanh lên) v.v.” **Đại pháp môn Bốn mươi:** Bốn mươi nhóm lớn do tuyên thuyết 40 pháp thuộc phần thiện và thuộc phần bất thiện là Pháp to lớn do việc cho nhiều quả.

*Imasmiñca pana sutte pañca sammādiṭṭhiyo kathitā vipassanāsammādiṭṭhi kammassakatāsammādiṭṭhi maggasammādiṭṭhi phalasammādiṭṭhi paccavekkhaṇāsammādiṭṭhīti. Tattha “micchādiṭṭhiṃ micchādiṭṭhīti pajānātī”tiādinā nayena vuttā vipassanāsammādiṭṭhi nāma. “Atthi dinnan”tiādinā nayena vuttā kammassakatāsammādiṭṭhi nāma. “Sammādiṭṭhissa, bhikkhave, sammāsaṅkappo pahotī”ti ettha pana maggasammādiṭṭhi phalasammādiṭṭhīti dvepi kathitā. “sammāñāṇaṃ pahotī”ti ettha pana paccavekkhaṇāsammādiṭṭhi kathitāti veditabbā.*

Và hơn nữa trong bài Kinh này thuyết về 5 loại chánh kiến là chánh kiến thiên tuệ, chánh kiến sở hữu nghiệp, chánh kiến thánh đạo, chánh kiến thánh quả, và chánh kiến quán xét lại. Ở đây, chánh kiến được nói theo cách thức sau: “Biết rõ tà kiến là tà kiến” gọi là chánh kiến thiên tuệ. Nói theo cách sau: “Có bố thí v.v,” gọi là chánh kiến sở hữu nghiệp. Cả hai loại chánh kiến là chánh kiến thánh đạo và chánh kiến thánh quả được nói trong lời này rằng: “Này chư Tỳ khuru, đối với người có chánh kiến thì chánh tư duy có vừa đủ”. Hơn nữa, nên biết rằng nói chánh kiến quán xét lại trong lời này: “Chánh trí cũng vừa đủ”.

*143. Sammādiṭṭhiṃ ce bhavaṃ garahaṭṭi micchādiṭṭhi nāmāyaṃ sobhanāti vadantopi sammādiṭṭhi nāmāyaṃ na sobhanāti vadantopi sammādiṭṭhiṃ garahati nāma. Okkalāti Okkalajanapadavāsino. Vassabhaññāti Vasso ca Bhañño cāti<sup>131</sup> dve janā. Ahetuvādāti natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ visuddhiyāti evamādivādino. Akiriyavādāti karoto na karīyati pāpanti evaṃ kiriyapaṭikkhepavādino. Natthikavādāti natthi dinnantiādivādino. Te imesu tīsupi dassanesu okkantaniyāmā ahesuṃ. katham panetesu niyāmo hotīti. Yo hi evarūpaṃ laddhiṃ gahetvā rattiṭṭhānadivāṭṭhāne nisinno sajjhāyati vīmaṃsati, tassa “natthi hetu natthi paccayo karoto na karīyati pāpaṃ, natthi dinnam, kāyassa bheda ucchijjati”ti tasmim ārammaṇe micchāsati santiṭṭhati, cittaṃ ekaggaṃ hoti, javanāni javanti. Paṭhamajavane satekiccho hoti, tathā dutiyādīsū. sattame Buddhānampi atekiccho anivattī Ariṭṭhakaṇḍakasadisō hoti.*

**143. Nếu ai chỉ trích chánh kiến:** khi nói rằng: tà kiến này được gọi là tốt đẹp (hay) khi nói rằng: chánh kiến này gọi là không tốt đẹp, gọi là chỉ trích chánh kiến. **Okkalā:** người dân xứ sở Okkalā. **Dân chúng Vassa, dân chúng Bhañña:** hai nhóm

<sup>131</sup> Ka. - Vayabhiññāti vayo ca bhiñño cāti

dân là nhóm Vassa và Bhañña. **Vô nhân luận:** người có luận thuyết như vậy: không có nhân, không có duyên để sự tịnh khiết của tất cả chúng sanh. **Vô tác luận:** người có luận thuyết bác bỏ việc thực hành như vậy rằng: Việc tạo ác không được tính là đã tạo. **Vô quả luận:** người có luận thuyết như vậy rằng vật thí được cho sẽ không có kết quả. Những người có những luận thuyết như đã nói chắc chắn trở thành người bị rơi vào trong 3 sự nhận thức - dassana. Việc xác định chắc chắn của sự nhận thức - dassana có được ra sao? Bởi vì hạng người nào theo học thuyết có hình thức như vậy ngồi ở chỗ nghĩ ban ngày và ở chỗ nghĩ ban đêm suy xét thì tà niệm của hạng người ấy sẽ được vững trú trong đối tượng: “nhân không có, duyên không có khi tạo việc xấu ác không được xem là đã tạo, việc bố thí đã làm cũng không có kết quả, khi thân hoại mạng chung tâm của người đó có đối tượng chuyên nhất, các đồng lực chuyên động. Ở đồng lực thứ nhất vừa đủ có thể giải quyết được, ở đồng lực thứ hai v.v, cũng vẫn còn có thể giải quyết tương tự. Nhưng ở đồng lực thứ bảy thì ngay cả chư Phật cũng không thể giải quyết được, là vị không thể quay trở lại như Tỳ khuru Ariṭṭhakaṇḍaka.

*Tattha koci ekam dassanam okkamati, koci dve, koci tīṇipi, niyatamicchādiṭṭhikova hoti, patto saggamaggāvaranañceva mokkhamaggāvaranañca. Abhabbo tassa attabhāvassa anantaram saggampi gantum, pageva mokkham, vattakhāṇu nāmesa satto pathavīgopako, yebhuyyena evarūpassa bhavato vuṭṭhānam natthi. Vassabhaññāpi edisā ahesum. Nindābyārosaupārambhahayāti attano nindābhayena ghaṭṭanabhayena upavādabhayena cāti attho. sesam sabbattha uttānamevāti.*

Ở đây, một số người rơi vào 1 sự nhận thức, một số người 2 sự nhận thức, một số người 3 sự nhận thức trở thành hoàn toàn có tà-kiến-có-định, đưa đến việc cản trở con đường đến thiên giới và chứng đắc Nibbāna, là người không thích hợp để đạt đến cõi trời theo tuần tự ở kiếp sống đó, thì còn nói gì nữa đến việc chứng đạt Nibbāna, chúng sanh này gọi là chướng ngại của luân hồi (người) trông chừng mặt đất, phần đông chúng sanh có hình thức như vậy không thể thoát khỏi kiếp sống - bhava, kể cả dân chúng Vassa và dân chúng Bhañña cũng như thế. **Vì sợ quở trách, phẫn nộ, công kích:** Bởi sợ bản thân bị chỉ trích, bởi sợ bị thóa mạ, bởi sợ bị sỉ nhục. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Đại Kinh Bốn Mươi Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 118

Giải Thích Kinh Niệm Hơi Thở Vào - Hơi Thở Ra

Ānāpānassatisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

## 118. Giải Thích Kinh Niệm Hơi Thở Vào - Hơi Thở Ra - Ānāpānassatisuttavaṇṇanā

144. *Evamme sutanti ānāpānassatisuttaṃ. Tattha aññehi cāti thapetvā pāḷiyam āgate dasa there aññehipi abhiññātehi bahūhi sāvakehi saddhiṃ. Tadā kira mahā bhikkhusaṅgho ahosi aparicchinnagaṇano.*

144. Kinh Niệm Hơi Thở Vào - Hơi Thở Ra được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, và **hiện tại khác nữa**: cùng với nhiều vị thánh Thỉnh văn khác có danh tiếng, ngoại trừ 10 vị đến trong Chánh văn Pāḷi. Nghe rằng khi ấy đã có đại chúng Tỷ khuru không thể đếm được số lượng.

*Ovadanti anusāsantīti āmisasaṅgahena dhammasaṅgahena cāti dvīhi saṅgahehi saṅganhitvā kammaṭṭhānovādānusāsanti ca. Te cāti cakāro āgamasandhimattaṃ. Uḷāraṃ pubbenāparaṃ visesaṃ jānantīti<sup>132</sup> sīlaparipūraṇādito pubbavisesato uḷārataraṃ aparaṃ kasiṇaparikkammādivisesaṃ jānantīti attho.*

**Giáo huấn, chỉ dạy**: đã nhiếp phục nhờ 2 sự nhiếp phục là nhiếp phục bằng tài vật, nhiếp phục bằng Giáo pháp rồi giáo huấn và chỉ dạy nhờ vào việc giáo huấn và chỉ dạy đề mục nghiệp xứ. Từ ‘ca’ trong từ ‘te ca’ này chỉ là *āgamasandhi* [phép tiếp ngữ xen chữ]. **Nhận biết pháp đặc biệt cao quý khác so với trước đây**: Biết được pháp đặc biệt có biên xứ chuẩn bị v.v, khác mà Uḷāraka cho rằng đặc biệt ở phần đầu có sự thành tựu của giới v.v.

145. *Āraddhoti tuṭṭho. Appattassa pattiyāti appattassa arahattassa pāpuṇanattamaṃ. sesapadadvayepi ayameva attho. Komudim cātumāsiniṇi pacchimakattikacātumāsapuṇṇamaṃ<sup>133</sup>. Sā hi kumudānaṃ atthitāya komudī, catunnaṃ vassikānaṃ māsānaṃ pariyosānattā cātumāsiniṇi vuccati. Āgamessāmīti udikkhissāmi, ajja apavāretvā yāva sā āgacchati, tāva katthaci agantvā idheva vasissāmīti attho. Iti bhikkhūnaṃ pavāraṇasaṅgahaṃ anujānanto evamāha.*

145. **Āraddho**: có tâm hài lòng. Nhằm chứng đắc pháp chưa được chứng đắc: để chứng đắc quả vị A-ra-hán vẫn chưa được chứng đắc. Kể cả 2 câu còn lại cũng có ý nghĩa tương tự như đã nói. Ngày trăng tròn của tháng thứ 4 cuối tháng 10 gọi là **ngày rằm Komudī, thuộc tháng thứ tư**. Thật vậy, tháng âm lịch ấy gọi là **Komudī** bởi có hoa Komuda nở rộ. Gọi là Cātumāsini (đủ bốn tháng) bởi là ngày cuối cùng của tháng, của bốn tháng mùa mưa. **Ta an trú cho đến**: ta sẽ chờ đợi, có nghĩa là ta sẽ hành lễ *pavāraṇa* vào ngày hôm nay sẽ không đi đâu, ta sẽ ở lại chính nơi này cho đến ngày hôm ấy (là ngày trăng tròn tháng 10 âm lịch Việt Nam) sẽ đến đức Thế Tôn cho phép (thực hành) *pavāraṇa-saṅgaha* đến chư Tỷ khuru như thế, đã thuyết như vậy.

<sup>132</sup> Syā. Ka. - Sañjānantīti

<sup>133</sup> Sī. Syā. - pacchimakattikacātumāsapuṇṇamā



***Pavāraṇasaṅgaho*** *nāma ñattidutiyena kammaṇa diyyati kassa panesa diyyati, kassa na diyyatīti. Akārakassa tāva bālaputhujjanassa na diyyati, tathā āraddhavipassakassa ceva ariyasāvakaṇa ca. Yassa pana samatho vā taruṇo hoti vipassanā vā, tassa diyyati. Bhagavāpi tadā bhikkhūnaṃ cittācāraṃ parivīmaṃsanto samathavipassanānaṃ taruṇabhāvaṃ ñatvā — “mayi ajja pavārente disāsu vassaṃvuṭṭhā bhikkhū idha osarissanti. Tato ime bhikkhū vuḍḍhatarehi bhikkhūhi senāsane gahite visesaṃ nibbattetuṃ na sakkhissanti. Sacepi cārikaṃ pakkamissāmi, imesaṃ vasanaṭṭhānaṃ dullabhameva bhavissati. Mayi pana apavārente bhikkhūpi imaṃ Sāvatthiṃ na osarissanti, ahampi cārikaṃ na pakkamissāmi, evaṃ imesaṃ bhikkhūnaṃ vasanaṭṭhānaṃ apalibuddhaṃ bhavissati. Te attano attano vasanaṭṭhāne phāsu viharantā samathavipassanā thāmajātā katvā visesaṃ nibbattetuṃ sakkhissanti”ti so taṃdivasaṃ apavāretvā kattikapuṇṇamāyaṃ pavāressāmīti bhikkhūnaṃ pavāraṇasaṅgahaṃ anujāni<sup>134</sup>. Pavāraṇasaṅgahasmiñhi laddhe yassa nissayapaṭipannassa ācariyupajjhāyā pakkamanti, sopi “sace patirūpo nissayadāyako āgamissati, tassa santike nissayaṃ gaṇhissāmī”ti yāva gimhānaṃ pacchimamāsā vasituṃ labhati. Sacepi saṭṭhivassā bhikkhū āgacchanti, tassa senāsanaṃ gahetuṃ na labhanti. Ayañca pana pavāraṇasaṅgaho ekassa dinnopi sabbesaṃ dinnoyeva hoti.*

Thông thường ***Pavāraṇasaṅgaha*** thì Chư Tăng được đem cho bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ hai, Pavāraṇasaṅgaha này dành cho ai (và) không dành cho ai? Đầu tiên không dành cho phạm nhân ngu si không phải người thực hiện, vị Tỳ khuru bắt đầu thực hành Minh sát và chư thánh Thinh văn cũng không được cho tương tự. Hơn nữa, không cho đến vị Tỳ khuru có Chỉ tịnh hoặc Minh sát vẫn còn yếu kém. Trong lần đó, ngay cả đức Thế Tôn cũng đã quán xét tâm của chư Tỳ khuru biết được rằng: Chỉ tịnh và Minh sát vẫn còn yếu kém đã suy nghĩ như sau: – “Dù ta không *pavāraṇā* vào ngày hôm nay, chư Tỳ khuru đã trải qua mùa an cư sẽ đi du hành trong thành Sāvattthi này (các vị ấy mỗi người) đi mỗi hướng. Từ đó những vị Tỳ khuru này sẽ không thể thực hành làm cho pháp đặc biệt sanh lên, trong khi những vị Tỳ khuru lớn hạ hơn giữ lấy sàng tọa đã rách nát (quy định cho phép vị lớn hạ hơn lựa chọn chỗ trú ngụ trước). Nếu như ngay cả ta cũng ra đi du hành những vị Tỳ khuru này sẽ rất khó tìm kiếm được chỗ trú ngụ. Nhưng nếu ta không hành lễ *pavāraṇā* thì ngay cả những vị Tỳ khuru này cũng sẽ không đi du hành xuyên suốt thành Sāvattthi này, thậm chí cả ta cũng sẽ không đi du hành, nếu như vậy thì những vị Tỳ khuru này sẽ trở nên lo lắng (chuyện) chỗ trú ngụ. Các ông trong khi an trú được thoải mái ở chỗ cư ngụ của mỗi cá nhân có thể để thực hành Chỉ tịnh và Minh sát trở nên chín muồi làm cho pháp đặc biệt khởi sanh.” Ngài không thực hành *pavāraṇā* vào hôm đó, đã cho phép *pavāraṇasaṅgaha* đến chư Tỳ khuru như sau: “Ta sẽ hành lễ *pavāraṇā* vào ngày trăng tròn *kattika*<sup>135</sup>. Cũng khi chư Tỳ khuru hành lễ *pavāraṇasaṅgaha* thì các thầy dạy học và thầy tế độ của bất kỳ vị Tỳ khuru nào vị vẫn sống nương nhờ (các vị ấy) cùng nhau đi khỏi, ngay cả vị Tỳ khuru ấy cũng có

<sup>134</sup> Ka. - Anujānāti

<sup>135</sup> nhằm ngày rằm tháng 9 âm lịch Việt Nam, đây là ngày cuối cùng của ba tháng đầu mùa an cư.

thể an trú được đến tháng cuối cùng của mùa nóng. Với hy vọng rằng: “nếu vị Tỳ khuru nào ban pháp nương nhờ thích đáng, ta sẽ sống nương nhờ vị Tỳ khuru ấy.” Thậm chí nếu có vị Tỳ khuru đã 60 ha-lạp cũng không thể lấy chỗ trú ngụ của người được. Và hơn nữa *pavāraṇasaṅgaha* này kể cả cho đến duy nhất một vị Tỳ khuru cũng chính là cho đến tất cả các Tỳ khuru.

***Sāvattiṃ osarantīti Bhagavatā pavāraṇasaṅgaho dinnoti sutasutaṭṭhāneyeva yathāsabhāvena ekam māsam vasitvā kattikapuṇṇamāya uposatham katvā osarante sandhāya idam vuttam. Pubbenāparanti idha taruṇasamathavipassanāsu kammam katvā samathavipassanā thāmajātā akamsu, ayam pubbe viseso nāma. Tato samāhitena cittaena saṅkhāre sammāsivā keci sotāpattiphalaṃ ... pe ... keci arahattam sacchikarimsu, ayam aparo ulāro viseso nāma.***

**Quy tụ về thành Sāvatti:** điều này nói liên quan đến nhóm người an trú được một tháng với bản thể như vậy ở nơi vừa đủ để biết tin tức rằng: đức Thế Tôn đã ban cho *pavāraṇasaṅgaha* đã cùng nhau làm lễ *uposatha* vào ngày trăng tròn Kattika rồi cùng nhau quy tụ lại. **Đặc biệt hơn so với trước đây:** chư Tỳ khuru đã tạo hành động trong Chỉ tịnh và Minh sát yếu ớt đã thực hiện Chỉ tịnh và Minh sát có năng lực được sanh lên ở nơi này, đây gọi là Pháp đặc biệt so với trước đây. Từ đó, chư Tỳ khuru có tâm vững trú quán sát các hành, một số tác chứng Nhập Lưu thánh quả ...nt... một số tác chứng A-ra-hán thánh quả, đây gọi là Pháp đặc biệt cao quý hơn so với trước đây.

146. ***Alanti yuttam. Yojanagaṇanānīti ekam yojanam yojanameva, dasapi yojanāni yojanāneva, tato uddham yojanagaṇanānīti vuccanti. Idha pana yojanasatampi yojanasahassampi adhippetam. Puṭosenāpīti puṭosam vuccati pātheyyam. tam pātheyyam gahetvāpi upasaṅkamtum yuttamevāti attho. “puṭamsenā”tipi pātho, tassattho — puṭo amse assāti puṭamso, tena puṭamsena, amse pātheyyapuṭam vahantenāpīti vuttam hoti.***

146. **Thích đáng:** xứng đáng. **Nhiều do-tuần:** Một do-tuần cũng gọi là do-tuần, kể cả 10 do-tuần cũng gọi là do-tuần tương tự, nhiều hơn đó gọi là nhiều do-tuần. Nhưng trong trường hợp này đề cập đến một trăm do-tuần, thậm chí cả ngàn do-tuần. Vật thực được chuẩn bị dành cho người đi đường ngài gọi là *puṭosa* trong từ *puṭosenāpi* [người mang lương thực đi đường trên vai], có nghĩa là dầu với lương thực đi đường trên vai để yết kiên (đức Thế Tôn) cũng xứng đáng. Pālī ‘*puṭamsenā*’ như thế cũng có, ý nghĩa của từ đó ‘người có lương thực đi đường trên vai’ bởi vì ở vai của vị ấy có lương thực (được chuẩn bị để đi đường), người có lương thực mang trên vai. Kể cả mang gói lương thực ở trên vai.

147. ***Idāni evarūpehi caraṇehi samannāgatā ettha bhikkhū atthīti dassetum santi, bhikkhavietiādīmāha. Tattha catunnam satipaṭṭhānānantiādīni tesam bhikkhūnam abhiniviṭṭhakammaṭṭhānadassanattam vuttāni. Tattha sattatimsa bodhipakkhiyadhammā lokiyalokuttarā kathitā. Tatra hi ye bhikkhū tasmim khane maggam bhāventi, tesam lokuttarā honti. āradhvipassakānam lokiyā. Aniccasaññābhāvanānyoganti ettha saññāsīsena vipassanā kathitā. yasmā panettha***

ānāpānakammaṭṭhānavasena abhiniviṭṭhāva<sup>136</sup> bahū bhikkhū, tasmā sesakammaṭṭhānāni saṅkhepena kathetvā ānāpānakammaṭṭhānaṃ vitthārena kathento **ānāpānassati, bhikkhavietiādīmāha. Idaṃ pana ānāpānakammaṭṭhānaṃ sabbākārena Visuddhimagge vitthāritaṃ, tasmā tattha vuttanayenevassa Pāḷittho ca bhāvanānayo ca veditabbo.**

147. Bây giờ để thuyết giảng về chư Tỳ khuru đang hiện hữu với các Pháp với hình thức như thế có tồn tại ở đây mới thuyết lời rằng: “**Này chư Tỳ khuru, có mặt v.v.**” Ở đây, bốn sự thiết lập niệm v.v, nói để trình bày đến nghiệp xứ được chư Tỳ khuru ấy quan tâm nhiều, trong số những Pháp đó thuyết ba mươi bảy pháp dự phần vào giác ngộ thuộc Hiệp thế và Siêu thế. Trong câu đó vị Tỳ khuru nào làm cho Đạo sanh khởi vào lúc đó thì các Pháp dự phần vào giác ngộ là Siêu thế đối với chư Tỳ khuru tu tập Minh sát. **Vị gắn bó vào việc rèn luyện và tu tập về tướng vô thường:** thuyết giảng Minh sát bởi có tướng hình thành việc suy tưởng, cũng vì lý do này mà chư Tỳ khuru quan tâm nhiều do tác động của đề mục niệm hơi thở vào thở ra có (số lượng) nhiều, vì thế khi thuyết giảng nghiệp xứ còn lại một cách vắn tắt rồi mới thuyết đề niệm hơi thở vào hơi thở ra một cách chi tiết đã nói rằng: “**Này chư Tỳ khuru, niệm hơi thở v.v.**” Hơn nữa đề mục niệm hơi thở này đã được giảng giải chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo theo tất cả mọi khía cạnh, vì thế nên biết ý nghĩa Pāḷi và phương pháp thực hành đề mục niệm hơi thở theo phương thức như đã trình bày trong bộ Thanh Tịnh Đạo đó.

149. **Kāyaññataranti pathavīkāyādīsu catūsu kāyesu aññataraṃ vadāmi, vāyo kāyaṃ vadāmīti attho. Atha vā rūpāyatanaṃ ... pe ... kabalīkāro āhāroti pañcavīsati rūpakoṭṭhāsā rūpakāyo nāma. Tesu ānāpānaṃ phoṭṭhabbāyatane saṅgahitattā kāyaññatararaṃ hoti, tasmāpi evamāha. Tasmāti hāti yasmā catūsu kāyesu aññatararaṃ vāyokāyaṃ, pañcavīsati rūpakoṭṭhāse vā<sup>137</sup> rūpakāye aññatararaṃ ānāpānaṃ anupassati, tasmā kāye kāyānupassīti attho. Evaṃ sabbattha attho veditabbo. Vedanāññataranti tīsu vedanāsu aññatararaṃ, sukhavedanaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. Sādhukaṃ manasikāraṃti pītipaṭisaṃveditādivasena uppannaṃ sundaramanasikāraṃ. Kiṃ pana manasikāro sukhavedanā hotīti. Na hoti, desanāsisaṃ panetaṃ. Yatheva hi “aniccasaññābhāvanānuyogamanuyuttā”ti ettha saññānāmena paññā vuttā, evamidhāpi manasikāranāmena vedanā vuttāti veditabbā. Etasmiṃ catukke<sup>138</sup> paṭhamapade pītīsīsenā vedanā vuttā, dutiyapade sukhanti sarūpeneva vuttā. Cittasaṅkhārāpadadvaye “saññā ca vedanā ca cetasikā, ete dhammā cittapaṭibaddhā cittasaṅkhārā”ti (paṭi. ma. 1.174) vacanato “vitakkavicāre ṭhapetvā sabbepi cittasampayuttakā dhammā cittasaṅkhāre saṅgahitā”ti vacanato cittasaṅkhāranāmena vedanā vuttā. Taṃ sabbaṃ manasikāranāmena saṅgahetvā idha “sādhukaṃ manasikāraṃ”ti āha.**

<sup>136</sup> Sī. - Abhiniviṭṭhā, Ka. - Abhiniviṭṭhā ca

<sup>137</sup> Ka. - Pañcavīsati koṭṭhāse

<sup>138</sup> Sī. - Ekasmiṃ hi catukke

149. **Kāyaññataram (trong số các thân):** ta nói rằng một thân trong số bốn thân có paṭhavī-kāya (thân cấu thành bởi nguyên tố đất) v.v, giải thích rằng: ta nói là thân. Và hơn nữa 25 phần của sắc là sắc xứ ...nt... đoàn thực [kabaḷīkāro āhāro] gọi là sắc thân. Trong số 25 phần của sắc đó thì hơi thở vào hơi thở ra là một loại thân do nhiếp hợp trong xúc xứ [phoṭṭhabbāyatana], vì lý do đó mới thuyết như vậy. **Vì thế:** (vị Tỳ khuru quán xét) thân được cấu thành bởi nguyên tố nước thuộc một thân trong số bốn thân hoặc quán xét hơi thở vào hơi thở ra thuộc một loại thân trong 25 phần của sắc thuộc sắc thân, vì vậy là vị quan sát thân ở trên thân. Nên hiểu ý nghĩa trong các câu tương tự như vậy. **Vedanāññataram (trong số các thọ):** một trong ba thọ, nói đề cập đến lạc thọ. **Sự chú tâm tốt đẹp:** việc chú tâm tốt đẹp đã khởi sanh do tác động hỷ được cảm nhận v.v. Việc chú tâm thuộc cảm giác lạc thọ ra sao? Lời này là đầu đề pháp thoại. Giống y như thuyết tuệ-paññā theo tên gọi của tướng-saññā trong lời này “vị sống gắn bó với việc rèn luyện và tu tập về tướng vô thường” như thế nào, thì ngay cả trong trường hợp cũng nên hiểu rằng: thuyết về thọ theo tên gọi là sự chú tâm cũng thế đó. Trong phần thứ tư này thuyết thọ trong câu thứ nhất theo đầu đề ‘hỷ’, thuyết thọ theo sắc của chính nó rằng ‘lạc’ ở câu thứ nhì. Trong sự tạo tác của tâm-cittasaṅkhāra cả 2 câu thuyết thọ theo tên gọi ‘tâm hành’ do Pālī trình bày rằng: “Tướng và thọ thuộc tâm sở, các pháp này được gắn bó với tâm, là các sự tạo tác của tâm.” (*paṭi. ma. 1.174*), và do Pālī trình bày như sau: “ngoại trừ tâm và tứ, tất cả các pháp tương ưng với tâm được nhiếp hợp trong sự tạo tác của tâm.” Thuyết chung toàn bộ thọ ấy theo tên gọi ‘sự chú tâm’ rồi thuyết ở đây rằng: ‘sự chú tâm tốt đẹp’.

*Evam santepi yasmā esā vedanā ārammaṇaṃ na hoti, tasmā vedanānupassanā na yujjati. No na yujjati, satipaṭṭhānavāṇṇanāyampi hi “taṃtaṃsukhādīnaṃ vatthum ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayati, taṃ pana vedanāpavattiṃ upādāya ‘ahaṃ vedayāmi’ ti vohāramattaṃ hoti” ti vuttaṃ. Apica pītipatisaṃveditīādīnaṃ atthavaṇṇanāyametassa parihāro vuttoyeva. Vuttañhetuṃ visuddhimagge —*

Nếu như vậy vì thọ không có đối tượng, cho nên thọ không được kết nối với tùy quán thọ? Không phải không được kết nối, bởi vì chính trong việc giải thích sự thiết lập niệm cũng đã nói rằng: “thọ cảm thọ đối tượng do đã tạo nơi an trú cho thọ có lạc thọ v.v, đó cho trở thành đối tượng. Cũng bởi giữ lấy sự vận hành của thọ như đã nói, lời đã nói ‘ta cảm thọ đối tượng’ chỉ là ngôn từ thế gian. Và hơn nữa, trong việc giảng giải ý nghĩa của câu ‘hỷ được cảm nhận v.v.’ ngài đã giải đáp câu hỏi đó một cách tuyệt đối. Điều này đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo như sau:

*“Dvīhākārehi pīti paṭisaṃviditā hoti ārammaṇato ca asaṃmohato ca. Kathaṃ ārammaṇato pīti paṭisaṃviditā hoti? sappītike dve jhāne samāpajjati, tassa samāpattikkhaṇe jhānapaṭilābhena ārammaṇato pīti paṭisaṃviditā hoti ārammaṇassa paṭisaṃviditattā. Kathaṃ asaṃmohato (pīti paṭisaṃviditā hoti)?<sup>139</sup> Sappītike dve jhāne samāpajjitvā vutṭhāya jhānasampayuttaṃ pītiṃ khayato vayato sammasati, tassa*

<sup>139</sup> (?) natthi Visuddhimagge.

*vipassanākkhaṇe lakkhaṇapaṭivedhā asammohato pīti paṭisaṃviditā hoti. Vuttampi cetam paṭisambhidāyaṃ ‘dīgham assāsavasena cittassa ekaggataṃ avikkhepaṃ pajānato sati upaṭṭhitā hoti, tāya satiyā, tena ñāṇena sā pīti paṭisaṃviditā hoti’<sup>140</sup>. Eteneva nayena avasesapadānipi atthato veditabbānī”ti.*

Hỷ được cảm nhận với 2 biểu hiện là theo đối tượng và theo sự không làm lẫn. Thế nào là nhận biết rõ hỷ theo đối tượng? Hành giả nhập 2 tầng thiền (là Sơ thiền và Nhị thiền) có hỷ ở sát-na mà vị hành giả ấy nhập thiền chứng hỷ được cảm nhận theo đối tượng bằng việc chứng đạt thiền bởi đã nhận biết được đối tượng. Hỷ được cảm nhận theo sự không làm lẫn như thế nào? Hành giả nhập 2 tầng thiền có hỷ, sau khi xuất khỏi thiền quan sát hỷ tương ứng với thiền theo sự suy tàn, theo sự hoại diệt ở sát-na mà hành giả nhìn thấy rõ hỷ được cảm nhận theo sự không làm lẫn do thấu triệt Tam Tướng. Đúng như trưởng lão Sārīputta đã nói trong bộ Phân Tích Đạo rằng: “Đối với vị đang nhận biết sự chuyên nhất không phóng dật của tâm nhờ tác động của hơi thở vào dài, niệm được thiết lập; hỷ ấy được cảm nhận bởi niệm ấy bởi trí ấy.” Kể cả câu còn lại cũng nên hiểu ý nghĩa theo cách này.

*Iti yatheva jhānapaṭilābhena ārammaṇato pītisukhacittasaṅkhārā paṭisaṃviditā honti, evaṃ imināpi jhānasampayuttana vedanāsaṅkhātamanasikārapaṭilābhena ārammaṇato vedanā paṭisaṃviditā hoti. Tasmā suvuttametam hoti “vedanāsu vedanānupassī tasmim samaye bhikkhu viharatī”ti.*

Như đã nói hỷ, lạc và sự tạo tác của tâm được cảm nhận theo đối tượng do việc đạt được thiền như thế nào, thọ được cảm nhận theo đối tượng do đạt được sự chú tâm, được xem là thọ tương ứng với thiền kể cả điều này cũng như thế ấy. Vì thế, lời này đây rằng: “Vào lúc ấy vị Tỳ khuru sống quan sát thọ trong các thọ”.

*Nāhaṃ, bhikkhave, muṭṭhassatiṣṣa asampajānassāti ettha ayamadhippāyo — yasmā cittapaṭisaṃvedī assasissāmītiādinā nayena pavatto bhikkhu kiñcāpi assāsapassāsanimittaṃ ārammaṇaṃ karoti, tassa pana cittassa ārammaṇe satiñca sampajaññañca upaṭṭhapetvā pavattanato citte cittānupassīyeva nāmesa hoti. Na hi muṭṭhassatiṣṣa asampajānassa ānāpānassatibhāvanā atthi. Tasmā ārammaṇato cittapaṭisaṃviditādivasena citte cittānupassī tasmim samaye bhikkhu viharatīti. **So yaṃ tam abhijjhādomanassānaṃ pahānaṃ, tam paññāya disvā sādhukaṃ ajjupekkhitā hotīti ettha abhijjhāya kāmaccandanīvaraṇaṃ, domanassavasena byāpādanīvaraṇaṃ dassitaṃ. Idañhi catukkaṃ vipassanāvaseneva vuttaṃ, dhammānupassanā ca nīvaraṇapabbādivasena chabbidhā hoti, tassā nīvaraṇapabbaṃ ādi, tassapi idaṃ nīvaraṇadvayaṃ ādi, iti dhammānupassanāya ādim dassetaṃ “abhijjhādomanassānaṃ”ti āha.***

Này chư Tỳ khuru Như Lai không nói niệm hơi thở vào hơi thở ra đối với vị Tỳ khuru có niệm bị quên lãng, không có sự nhận biết rõ rệt: có lời giải thích như thế này: – Vị Tỳ khuru thực hành theo phương pháp v.v, sau: vị Tỳ khuru có cảm giác

<sup>140</sup> Sī. Syā. hoti,(?) hoti -pe- evaṃ sā pīti paṭisaṃviditā hotīti

tâm gọi là thực hành tướng hơi thở, tôi sẽ thở vào (như vậy) được gọi là tập luyện tướng hơi thở vào hơi thở ra làm cho trở thành đối tượng, dấu như vậy vị Tỳ khuru này cũng gọi là quan sát tâm ở trên tâm tương tự, bởi tâm của vị Tỳ khuru ấy đã được thiết lập bằng niệm và sự nhận biết rõ ở đối tượng trong khi được vận hành. Do tu tập niệm hơi thở vào hơi thở ra không có nơi người có niệm bị quên lãng, không có sự nhận biết rõ rệt. Vì thế vào lúc ấy vị Tỳ khuru sống quan sát tâm ở trên tâm do mãnh lực cảm giác tâm v.v, theo đối tượng. **Vị ấy sau khi nhìn thấy sự dứt bỏ tham dục và ưu phiền bằng tuệ là người có trạng thái xả tốt đẹp:** thuyết về sự ước muốn trong các dục là pháp ngăn che bởi tham dục, thuyết về sân độc là pháp ngăn che bằng ưu phiền. Bởi bốn nhóm này thuyết giảng hoàn toàn bằng mãnh lực Minh sát, và quán xét pháp (trên các pháp) có 6 pháp do tác động năm pháp ngăn che v.v, năm pháp ngăn che là chướng ngại ban đầu của sự quán xét pháp đó, để trình bày (chướng ngại) đầu tiên của việc quán xét pháp đã nói rằng: “tham dục và ưu phiền”.

*Pahānanti aniccānupassanāya niccasaññaṃ pajahatīti evaṃ pahānakaraññaṃ adhippetam. Tam paññāya disvāti tam aniccavirāganīrodhapatīnissaggāññasankhātam pahānaññaṃ aparāya vipassanāpaññāya, tampi aparāyāti evaṃ vipassanāparamparam dasseti. Ajjupekkhitā hotīti yañca samathapatīpannam ajjupekkhati, yañca ekato upatthānam ajjupekkhatīti dvidhā ajjupekkhati nāma. Tattha saha-jātānampi ajjupekkhanā hoti ārammaṇassapi ajjupekkhanā, idha ārammaṇājjjupekkhanā adhippetā. Tasmātiha, bhikkhavesi yasmā aniccānupassī assasissāmītiādinā nayena pavatto na kevalam nīvaraṇādidhamme, abhijjhādomanassasīsena pana vuttānam dhammānam pahānaññaṃ paññāya disvā ajjupekkhitā hoti, tasmā “dhammesu dhammānupassī tasmim samaye bhikkhu viharatī”ti veditabbo.*

**Việc dứt trừ:** ngài muốn đề cập đến trí làm phương tiện để đoạn trừ như vậy rằng: dứt trừ sự nghi tưởng về thường còn nhờ việc quán xét về vô thường. **Sau khi nhìn thấy sự dứt bỏ tham dục và ưu phiền bằng tuệ:** sự dứt trừ bằng trí đó được xem là trí vô thường, trí ly ái, trí diệt tận và trí từ bỏ và tuệ Minh sát khác nữa, trình bày sự dứt trừ bằng trí bởi tuệ Minh sát khác nữa tiếp tục. **Là vị có trạng thái xả:** Gọi là trạng thái dừng dung có 2 phần là dừng dung đối với việc đã đạt đến Chỉ tịnh và dừng dung đối với việc hiện hữu nhất thể. 2 phần trong trạng thái xả đó - dừng dung đối với các pháp đồng sanh, dừng dung đối với cảnh, (nhưng) trong trường hợp này muốn đề cập đến sự dừng dung đối với cảnh. **Này các Tỳ khuru, vì thế:** vì vị Tỳ khuru thực hành theo phương pháp sau - ‘có sự quán xét về vô thường’ tôi sẽ thở ra là người nhìn thấy pháp có pháp ngăn che v.v, không chỉ dừng dung mà trí làm phương tiện dứt trừ các pháp đã nói ở đầu là tham dục và ưu phiền cũng là pháp mà vị Tỳ khuru nhìn thấy bằng tuệ là vị có trạng thái xả, vì thế nên hiểu rằng: “vị Tỳ khuru sống có sự quán xét pháp trên các pháp vào lúc ấy”.

150. *Pavicinatīti aniccādivasena pavicinati. Itaram padadvayam etasseva vevacanam. Nirāmisāti nikkilesā. Passambhatīti*

*kāyikacetāsikadarathapaṭippassaddhiyā kāyopi cittampi passambhati. Samādhīyatīti sammā ṭhapiyati, appanāpattam viya hoti. Ajjupekkhitā hotīti sahaṇātājjupekkhanāya ajjupekkhitā hoti.*

150. **Suy xét:** suy xét với mãnh lực tướng vô thường v.v, hai từ còn lại này là từ đồng nghĩa với ‘suy xét’ này đây. **Không liên hệ vật chất:** không còn ô nhiễm. **Được an tịnh:** do ô nhiễm ở lộ thân và lộ tâm được an tịnh, cả thân và tâm cũng được an tịnh. vững chắc (đạt định): được thiết lập chân chánh, như thể đạt đến sự chuyên chú. **Là người có trạng thái xả:** là vị đứng vững với việc đứng vững đối với các pháp đồng sanh.

*Evam cuddasavidhena kāyapariggāhakassa bhikkhuno tasmim kāye sati satisambojjhaṅgo, satiyā sampayuttam nāṇam dhammavicayasambojjhaṅgo, taṃsampayuttameva kāyikacetāsikavīriyam vīriyasambojjhaṅgo, pīti, passaddhi, cittelkaggatā samādhīsambojjhaṅgo, imesaṃ channaṃ sambojjhaṅgānaṃ anosakkanānativattanasāṅkhāto majjhattākāro upekkhāsambojjhaṅgo. Yatheva hi samappavattesu assesu sārathino “ayaṃ olīyatī”ti tudanaṃ vā, “ayaṃ atidhāvati”ti ākaḍḍhanaṃ vā natthi, kevalaṃ evaṃ passamānassa ṭhītākārova hoti, evameva imesaṃ channaṃ sambojjhaṅgānaṃ anosakkanānativattanasāṅkhāto majjhattākāro upekkhāsambojjhaṅgo nāma hoti. Ettāvatā kiṃ kathitaṃ? ekacittakkhaṇikā nānārasalakkhaṇā vipassanāsambojjhaṅgā nāma kathitā.*

Niệm trong thân đó của vị Tỳ khuru ấy, vị quán xét thân với 14 biểu hiện như vậy là niệm giác chi, trí tương ưng với niệm là trạch pháp giác chi, sự tinh tấn ở lộ thân và lộ tâm tương ưng với chính trạch pháp giác chi đó là tinh tấn giác chi, hỷ, khinh an, nhất tâm, định giác chi, biểu hiện thuộc phần giữa được xem là 6 giác chi được xem là không giảm sút và không diễn tiến quá mức hành xả giác chi giống như khi những con ngựa chạy một cách êm ả thì người đánh xe chỉ có một biểu hiện như thế nào, biểu hiện trung tính được xem là 6 giác chi không giảm sút và không diễn tiến quá mức tương tự như thế được gọi là hành xả giác chi. Chỉ bấy nhiêu ngài nói đến điều gì? Nói đến Minh sát cùng với những trạng thái khác biệt trong một sát-na tâm gọi là giác chi.

152. **Vivekanissīantiādīni vuttatthāneva. Ettha pana ānāpānapariggāhikā sati lokiyā hoti, lokiyā ānāpānā<sup>141</sup> lokiyasatipaṭṭhānaṃ paripūrenti, lokiyā satipaṭṭhānā lokuttarabojjhaṅge paripūrenti, lokuttarā bojjaṅgā vijjāvimuttiphalanibbānaṃ paripūrenti. Iti lokiyassa āgataṭṭhāne lokiyam kathitaṃ, lokuttarassa āgataṭṭhāne lokuttaram kathitanti. Thero panāha “aññattha evaṃ hoti, imasmim pana sutte lokuttaram upari āgataṃ, lokiyā ānāpānā<sup>142</sup> lokiyasatipaṭṭhāne paripūrenti, lokiyā satipaṭṭhānā lokiye bojjaṅge paripūrenti<sup>143</sup>, lokiyā bojjaṅgā lokuttaram vijjāvimuttiphalanibbānaṃ paripūrenti, vijjāvimutti padena hi idha vijjāvimuttiphalanibbānaṃ adhippetan”ti.**

<sup>141</sup> Sī. - ānāpānaṃ, (?) ānāpānassati

<sup>142</sup> Sī. - ānāpānassati

<sup>143</sup> Sī. - paripūreti

152. **Nương tựa ở sự tách ly:** có ý nghĩa như đã trình bày. Hơn nữa ở đây niệm xác định hơi thở vào hơi thở ra thuộc Hiệp thế. Niệm hơi thở thuộc Hiệp thế làm cho sự thiết lập niệm thuộc Hiệp thế được hoàn bị, sự thiết lập niệm thuộc Hiệp thế làm cho giác chi Siêu thế được hoàn bị, giác chi Siêu thế làm cho minh, sự giải thoát, quả và Nibbāna được hoàn bị. Như thế, điều được ngài nói đến Hiệp thế ở vị trí đã đến của Hiệp thế, nói đến Siêu thế ở vị trí đã đến của Siêu thế. Còn trưởng lão đã nói rằng “Trong bài Kinh khác là như vậy, nhưng trong bài Kinh này thì Siêu thế đã đến ở phía trước (sau đó) niệm hơi thở thuộc Hiệp thế làm cho sự thiết lập niệm thuộc Hiệp thế được hoàn bị, sự thiết lập niệm thuộc Hiệp thế làm cho giác chi thuộc Hiệp thế được hoàn bị, giác chi thuộc Hiệp thế làm cho minh, sự giải thoát, quả và Nibbāna thuộc Siêu thế được hoàn bị. Vì trong bài Kinh này minh, quả và Nibbāna ngài muốn đề cập đến điều này rằng: chính là minh và sự giải thoát.”

*Giải Thích Kinh Niệm Hơi Thở Kết Thúc.*



Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 119

Giải Thích Kinh Thân Hành Niệm

Kāyagatāsatisuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

### 119. Giải Thích Kinh Thân Hành Niệm - Kāyagatāsatisuttavaṇṇanā

153-4. *Evamme sutanti kāyagatāsatisuttam. Tattha gehasitāti pañcakāmaguṇanissitā. Sarasaṅkappāti dhāvanasaṅkappā. Sarantīti hi sarā, dhāvantīti attho. Ajjhattamevāti gocarajjhattasmimyeva. Kāyagatāsatiṅti kāyapariggāhikampi kāyārammaṇampi satim. Kāyapariggāhikanti vutte samatho kathito hoti, kāyārammaṇanti vutte vipassanā. Ubhayena samathavipassanā kathitā honti.*

153-4. Kinh ‘Thân Hành Niệm’<sup>144</sup> được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **liên hệ đến đời sống tại gia**: liên hệ đến sự trói buộc năm dục. **Những dòng tư duy**: dòng suy nghĩ đang chạy (liên tục). Mũi tên bởi được bắn lên, tức là đang diễn ra liên tục. **Chỉ ở nội phần**: chỉ ở đối tượng bên trong. **Niệm đặt ở thân**: niệm quán xét thân, (hay) có thân làm đối tượng. Khi nói quán xét thân là nói đến Chi tịnh, khi nói có thân làm đối tượng là đối đến Minh sát, là nói đến Chi tịnh và cả Minh sát với cả hai.

*Puna caparam ... pe ... evampi, bhikkhave, bhikkhu kāyagatāsatiṃ bhāvetīti satipaṭṭhāne cuddasavidhena kāyānupassanā kathitā.*

Thuyết quán xét về thân với 14 phần trong Đại Kinh Thiết Lập Niệm như sau: Và lại nữa, ...nt... này các Tỳ khuru tu tập niệm đặt ở thân như vậy”.

156. *Antogadhāvāssāti tassa bhikkhuno bhāvanāya abbhantaragatāva honti. Vijjābhāgiyāti ettha sampayogavasena vijjam bhajantīti vijjābhāgiyā. vijjābhāge vijjākoṭṭhāse vattantītipi vijjābhāgiyā. Tattha vipassanāñānam, manomayiddhi, cha abhiññāti attha vijjā. Purimena atthena tāhi sampayuttadhammāpi vijjābhāgiyā. Pacchimena atthena tāsū yā kāci ekā vijjā vijjā, sesā vijjābhāgiyāti evam vijjāpi vijjāya sampayuttā dhammāpi vijjābhāgiyāteva veditabbā.*

**Được tập hợp lại ở bên trong**: (thiện pháp) được gom lại ở bên trong do việc tu tập của vị Tỳ khuru đó. **dự phần vào Minh**: có lời giải thích như sau - ở đây được gọi là dự phần vào Minh nhờ thân cận Minh do mãnh lực của sự phối hợp. Gọi là dự phần vào Minh do được vận hành trong dự phần Minh, tức là trong nhóm Minh. Trong pháp thiện thuộc dự phần Minh đó thì 8 Minh là trí minh sát, thân thông do ý tạo, 6 thắng trí. Với ý nghĩa phân tích câu đầu, thậm chí tất cả các pháp tương ưng với 8 Minh đó cũng là dự phần vào Minh. Với ý nghĩa phân tích câu sau bất kể một Minh nào dù chỉ một Minh trong số 8 Minh được gọi là Minh, các Minh còn lại thuộc dự phần vào Minh. Khi giải thích như vậy Minh (hay) các pháp tương ưng với Minh nên hiểu rằng: tất cả đều thuộc dự phần vào Minh.

*Cetasā phutoti ettha duvidham pharaṇam āpopharaṇaṅca, dibbacakkhupharaṇaṅca, tattha āpokasiṇam samāpajjitvā āpena pharaṇam āpopharaṇam nāma. Evam phutepi mahāsamudde sabbā samuddaṅgamā kunnadiyo*

<sup>144</sup> Niệm được vận hành ở thân, niệm được đặt ở thân.

*antogadhāva honti, ālokaṃ pana vaḍḍhetvā dibbacakkhunā sakalasanghamassa dassanaṃ dibbacakkhupharaṇaṃ nāma. Evaṃ pharaṇepi mahāsamudde sabbā samuddaṅgamā kunnadiyo antogadhāva honti.*

**Thấm nhuận bởi tâm:** việc lan tỏa có 2 loại là lan tỏa bằng biển xứ nước, và lan tỏa bằng thiên nhãn, trong 2 cách lan tỏa đó việc thể nhập biển xứ nước để lan tỏa nước gọi là lan tỏa bằng biển xứ nước. Tất cả các sông nhỏ (phụ lưu) đều chảy ra biển sẽ được tập hợp lại trong đại dương thậm chí biển xứ nước cũng thấm nhuận như vậy. Còn việc tu tập biển xứ nước rồi quan sát toàn bộ biển cả bằng thiên nhãn gọi là lan tỏa bằng thiên nhãn, khi đại dương dầu thiên nhãn chạm đến như thế thì những con sông nhỏ chảy hết vào biển cũng đều tập hợp lại ở bên trong (biển) ấy.

*Otāranti vivaraṃ chiddaṃ. Ārammaṇanti kilesupattipaccayaṃ. Labhetha otāranti labheyya pavesanaṃ, vinivijjhivā yāva pariyosānā gaccheyyāti attho. Nikkhepananti nikkhepanatthānaṃ.*

**Khoảng trống:** khoảng giữa gọi là khoảng trống. Đối tượng: làm điều kiện để phiền não được sanh khởi. **Đạt được khoảng trống (sự xâm nhập):** có thể xâm nhập vào, có nghĩa là có thể thâm thấu vào cho đến tận cùng. **Cất giữ:** nơi có thể giữ nước lại.

*157. Evaṃ abhāvitakāyagatāsatiṃ puggalaṃ allamattikapuñjādīhi upametvā idāni bhāvitakāyagatāsatiṃ sārāphalakādīhi upametum seyyathāpītiādīmāha. Tattha aggaḷaphalakanti kavātaṃ.*

157. Giống như hạng người không tu tập niệm đặt ở thân với khối đất ẩm ướt v.v, như vậy, bây giờ để so sánh hạng người tu tập niệm đặt ở thân bằng tấm gỗ cứng v.v, đã nói rằng “cũng giống như v.v.” Ở đây, **tấm gỗ bằng phẳng:** bao gồm cửa sổ

*158. Kākaḍḍhiyaṃ mukhavattiyāya nisīditvā kākena gīvaṃ anāmetvāva pātabbo. Abhiññāsacchikaraṇīyassāti abhiññāya sacchikātabbassa. Sakkhibhabbatam pāpuṇātīti paccakkhabhāvaṃ pāpuṇātīti. Sati sati āyataneti satisati kāraṇe. Kim panettha kāraṇanti? abhiññāva kāraṇaṃ. Āḷibandhāti mariyādabaddhā.*

158. **Vừa đủ để con quạ uống:** con quạ giữ lấy miệng hủ rồi cúi cổ xuống uống nước. **Sự chứng ngộ bằng thắng trí:** có thể tác tác chứng bằng thắng trí. **Đạt đến bản thể của sự tác chứng:** đạt đến bản thể rõ ràng. **Trong lúc có niệm làm nhân:** khi nhân của niệm hiện hữu. Trường hợp này lấy gì làm nhân? Chính thắng trí ấy làm nhân. **Ngăn bờ lại:** ngăn đập.

*Yānikatāyāti yuttayānaṃ viya katāya. Vatthukatāyāti patiṭṭhakatāya. Anuṭṭhitāyāti anuppavattitāya. Paricitāyāti paricayakatāya. Susamāradhāyāti suṭṭhu samāradhāya susampaggahitāya. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

**Được tạo thành phương tiện:** được tạo thành như cỗ xe được lòng ách. **Được tạo thành căn cứ địa:** được tạo thành chỗ đứng, chỗ nương tựa. **Được làm cho duy trì:** được vận hành thường xuyên. **Được làm cho tích tập:** được tích lũy. **Được khởi đầu tốt đẹp:** đã được khởi đầu thường xuyên tốt đẹp, được nâng đỡ một cách tốt đẹp. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Thân Hành Niệm Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 120

Giải Thích Kinh Hành Sanh

Saṅkhārupapattisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

## 120. Giải Thích Kinh Hành Sanh - Saṅkhārupapattisuttavaṇṇanā

160. *Evamme sutanti saṅkhārupapattisuttaṃ. Tattha saṅkhārupapattinti saṅkhārānaṃyeva upapattiṃ*<sup>145</sup>, *na sattassa, na posassa, puññābhisāṅkhārena vā bhavūpagakkhandhānaṃ upapattiṃ.*

160. Kinh ‘Hành Sanh’<sup>146</sup> được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Hành sanh**: sự sanh khởi hoàn toàn của các Hành, chứ không phải sự sanh khởi của chúng sanh, của loài người. Hơn nữa, sự sanh khởi của các hữu là sự sanh khởi của các uẩn do phúc hành được gọi là ‘Hành sanh’.

161. *Saddhāya samannāgatoti saddhādayo pañca dhammā lokikā vaṭṭanti. Dahatīti ṭhapeti. Adhiṭṭhātīti patiṭṭhāpeti. Saṅkhārā ca viharā*<sup>147</sup> *cāti saha patthanāya saddhādayova pañca dhammā. Tatrupalattiyāti tasmim ṭhāne nibbattanatthāya. Ayam maggo ayam paṭipadāti saha patthanāya pañca dhammāva. Yassa hi pañca dhammā atthi, na patthanā, tassa gati anibaddhā. Yassa patthanā atthi, na pañca dhammā, tassapi anibaddhā. yesaṃ ubhayaṃ atthi, tesaṃ gati nibaddhā. Yathā hi ākāse khittadaṇḍo aggena vā majjhena vā mūlena vā nipatisatīti niyamo natthi, evaṃ sattānaṃ paṭisandhiggahaṇaṃ aniyataṃ. Tasmā kusalaṃ kammaṃ katvā ekasmiṃ ṭhāne patthanāṃ kātum vaṭṭati.*

161. **Người hội đủ với niềm tin**: Năm pháp có đức tin v.v, thuộc Hiệp thế. **được an trú**: được vững trú. **Được quyết định**: được thiết lập vững chắc. **nguyện vọng và pháp trú**: bao gồm 5 Pháp có đức tin v.v, cùng với nguyện vọng. **Để đưa đến sự thành tựu tại chỗ ấy**: để đưa đến sự sanh khởi tại chỗ đó. **Đây là đạo, đây là lộ trình**: chính năm pháp đó cùng với nguyện vọng. Hạng người có 5 pháp nhưng không có nguyện vọng, sanh thú của người ấy không liên tục. Hạng người nào có nguyện vọng nhưng không có năm pháp thì sanh thú của người đó cũng không liên tục. Hạng người nào có năm pháp và nguyện vọng cả hai pháp thì sanh thú của hạng người ấy được liên tục. Cũng giống như hạng người bắn mũi tên vào không trung, không thể xác định được phần đầu, hoặc phần giữa, hoặc phần cuối rơi xuống như thế nào, việc tái sanh của tất cả chúng sanh cũng như thế đó (tức là) không thể (xác định) một cách chắc chắn. Vì thế, sau khi làm thiện nghiệp nên tạo ước nguyện (phát nguyện) ở một chỗ là điều thích hợp.

165. *Āmaṇḍanti āmalakaṃ. Yathā taṃ parisuddhacakkhussa purisassa sabbasova pākaṭaṃ hoti, evaṃ tassa brahmuno saddhiṃ tattha nibbattasattehi sahaṃsī lokadhātu. Esa nayo sabbattha.*

165. **Quả āmaṇḍa**: quả āmaṇḍa. Quả āmaṇḍa sẽ hiện hữu ở mọi biểu hiện đối với người có đôi mắt tốt thế nào, hàng ngàn thế giới cùng với chúng sanh sanh khởi

<sup>145</sup> Sī. - uppattiṃ

<sup>146</sup> Sự sanh khởi của các Hành

<sup>147</sup> Sī. - viharo

trong đó được hiển lộ cùng Phạm thiên như thế đó. Toàn bộ các câu đều có cách thức như đã nói.

167. *Subhoti sundaro. Jātimāti ākarasampanno. Suparikammakatoti dhovanādīhi suṭṭhukataparikkammo. Paṇḍukambale nikkhittoti rattakambale ṭhapito.*

**Đẹp:** xinh đẹp. **Jātimā-trong sáng:** sự thành tựu bằng biểu hiện. **Khéo được mài dũa:** có chuẩn bị tương đã được khéo thực hiện bằng việc khéo mài dũa. **Được đặt trên tấm vải nhuộm vàng:** bao gồm - đặt trên tấm vải được nhuộm đỏ.

168. *Satasahassoti lokadhātusatasahassamhi ālokapharaṇabrahmā. Nikkhanti nikkhena kataṃ piḷandhanaṃ, nikkhaṃ nāma pañcasuvaṇṇaṃ, ūnakanikkhena kataṃ pasādhanāñhi ghaṭṭanamajjanakkhamaṃ na hoti, atirekena kataṃ ghaṭṭanamajjanaṃ khamati, vaṇṇavantaṃ pana na hoti, pharusadhātukaṃ khāyati. Nikkhena kataṃ ghaṭṭanamajjanañceva khamati, vaṇṇavantañca hoti. Jambonadanti jambunadiyaṃ nibbattaṃ. Mahājamburukkhassa hi ekekā sākhā paṇṇāsa paṇṇāsa yojanāni vaḍḍhitā, tāsū mahantā nadiyo sandanti, tāsāṃ nadīnaṃ ubhayatīresu jambupakkānaṃ patitaṭṭhāne suvaṇṇaṅkurā uṭṭhahanti, te nadījalena vuyhamānā anupubbena mahāsamuddaṃ pavisanti. Taṃ sandhāya jambonadanti vuttaṃ. Dakkhakammāraputtaukkāmukhasukusalasampahaṭṭhanti dakkhena sukusalena kammāraputtena ukkāmkhe pacitvā sampahaṭṭhaṃ. Ukkāmkheti uddhane. Sampahaṭṭhanti dhotaghaṭṭitamajjitaṃ. Vatthopame (ma. ni. 1.75-76) ca Dhātuvibhaṅge (ma. ni. 3.357-360) ca piṇḍasodhanaṃ vuttaṃ. Imasmiṃ sutte katabhaṇḍasodhanaṃ vuttaṃ.*

168. **Trăm ngàn Phạm thiên:** Phạm thiên lan tỏa ánh sáng trăm ngàn thế giới. **Bằng vàng nikkha:** vật trang sức được làm bằng vàng nikkha, năm loại vàng ròng được gọi là vàng nikkha, vật trang sức bằng vàng non nikkha không thể chịu được việc va chạm và chà bóng, nhưng được làm bằng vàng nikkha quá nhiều thì chịu được sự va chạm và chà bóng nhưng lại có màu không đẹp hiển lộ tính chất thô. Được làm bằng vàng khối sẽ chịu được sự va chạm và chà bóng. **Bằng vàng hồng:** xuất xứ từ sông Jambū, lan tỏa rộng khắp mỗi nhánh 50 do-tuần. Kể cả những dòng sông lớn chảy qua bề mặt ở những nơi đó búp vàng sanh lên ở chỗ quả Jambū rơi xuống ở hai bên bờ sông, bị nước ở dòng sông đó cuốn trôi và đổ ra biển theo tuần tự. Ngài muốn đề cập đến vàng được sinh ra như đã trình bày nên mới nói rằng: vàng *nikkha* được sanh ra ở dòng sông Jambū. **Được khéo tôi luyện trong lò của một thợ vàng thiện xảo:** con trai người thợ vàng thiện xảo, siêng năng tôi luyện trong lò. **Trong lò:** gồm trong nồi. **Được tôi luyện:** được nung nấu cả đúc và đánh bóng. Trong bài Kinh Vatthopama (ma. ni. 1.75-76) và bài Kinh Dhātuvibhaṅga (ma. ni. 3.357-360) nói về việc làm vàng thổi được tinh khiết, nhưng trong bài Kinh này vàng miếng được tinh khiết.

*Yaṃ pana sabbavāresu pharivā adhimuccitvāti vuttaṃ, tattha pañcavidhaṃ pharaṇaṃ cetopharaṇaṃ kasiṇapharaṇaṃ dibbacakkhupharaṇaṃ ālokapharaṇaṃ sarīrapharaṇanti. Tattha cetopharaṇaṃ nāma lokadhātusahasā sattānaṃ cittajānaṃ. kasiṇapharaṇaṃ nāma lokadhātusahasā kasiṇapattharaṇaṃ.*

*Dibbacakkhupharaṇaṃ nāma ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbena cakkhunā saḥassalokadhātudassanaṃ. Ālokaparaṇampi etadeva. Sarīrapharaṇaṃ nāma lokadhātusahassee sarīrapabhāya pattharaṇaṃ. sabbattha imāni pañca pharaṇāni avināsentena kathetabbanti.*

**Hướng đến, biến mãn:** được nói trong tất cả các phần đó: biến mãn có 5 loại là - biến mãn nhờ tâm, biến mãn nhờ biến xứ, biến mãn nhờ thiên nhãn, biến mãn nhờ ánh sáng, và biến mãn nhờ thân. Trong năm cách biến mãn đó việc biết được tâm của tất cả chúng sanh trong ngàn thế giới được gọi là biến mãn nhờ tâm. việc lan tỏa biến xứ trong ngàn thế giới gọi là biến mãn nhờ biến xứ. Việc khuếch tán ánh sáng cùng khắp rồi quan sát ngàn thế giới gọi là biến mãn nhờ thiên nhãn, dù việc khuếch tán nhờ ánh sáng (những) cũng chính là biến mãn nhờ thiên nhãn. Việc lan tỏa hào quang của sắc thân trong ngàn thế giới gọi là biến mãn nhờ thân. Ở mọi chỗ nên nói đến 5 việc biến mãn này không nên làm cho tách rời nhau.

*Tipiṭakacūḷābhayaṭṭhero paṇāha — “maṇiopamme kasiṇapharaṇaṃ viya nikkhopamme sarīrapharaṇaṃ viya dissatī”ti. Tassa vādaṃ viya aṭṭhakathā nāma natthīti paṭikkhitvā sarīrapharaṇaṃ na sabbakālikaṃ, cattārimāni pharaṇāni avināsetvāva kathetabbanti vuttaṃ. Adhimuccatīti padaṃ pharaṇapadasseva vevacanaṃ, atha vā pharātīti pattharati. Adhimuccatīti jānāti.*

Còn trưởng lão Tipiṭakacūḷābhaya đã nói rằng – “trong việc so sánh với ngọc ma-ni, việc khuếch tán được hiện hữu giống như biến mãn nhờ biến xứ, trong việc so sánh với vàng nikkha việc khuếch tán được hiện hữu tựa như biến mãn nhờ hào quang của sắc thân.” Như thế ngài bác bỏ lời nói của trưởng lão Tipiṭakacūḷābhaya như sau: gọi là Chú giải (việc giải thích ý nghĩa như ngài nói đó) không có, rồi nói rằng: việc khuếch tán của sắc thân không có trong mọi thời điểm, cần phải nói để không làm cho bốn sự biến mãn hư hoại. **Hướng tâm** là từ đồng nghĩa (sử dụng thay thế nhau) của từ biến mãn, hơn nữa khuếch tán: gồm lan tỏa. **Adhimuccati:** đang biết.

169. *Ābhātīādīsu ābhādayo nāma paṭiyekkā devā natthi, tayo parittābhādayo devā ābhā nāma, parittāsubhādayo ca. Subhakiṇhādayo ca subhā nāma. vehapphalādivārā pākāṭāyeva.*

169. Chư thiên Quang âm thiên: thêm một nhóm chư thiên riêng biệt gọi là Chư thiên Quang âm thiên v.v, không có (chỉ có) 3 nhóm Chư thiên có nhóm Chư thiên Thiểu Quang thiên được gọi là **ābhā**. Chư thiên Thiểu tịnh thiên v.v, và nhóm Chư thiên Biến tịnh thiên v.v, gọi là **subhā**. Chư thiên nhóm Quang quả thiên đã hiện hữu rõ ràng.

*Ime tāva pañca dhamme bhāvetvā kāmāvacaresu nibbattatu. Brahmaloke nibbattaṃ pana āsavakkhayaṅca kathaṃ pāpuṇātīti? ime pañca dhammā sīlaṃ, so imasmim sīle patiṭṭhāya kasiṇaparikammaṃ katvā tā tā samāpattiyo bhāvetvā rūpībrahmaloke nibbattati, arūpajjhānāni nibbattetvā arūpībrahmaloke, samāpattipadaṭṭhānaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā anāgāmiphalaṃ sacchikatvā pañcasu suddhāvāsesu nibbattati. Uparimaggaṃ bhāvetvā āsavakkhayaṃ pāpuṇātīti.*

Hạng người tu tập trong năm pháp này sẽ sanh khởi về cõi dục (cũng không thể nói gì) trước nhưng ngài hóa sanh vào Phạm thiên giới và đạt đến sự diệt tận các lậu được như thế nào? Năm pháp (là tín, giới, văn, thí và tuệ) này làm giới. Người ấy vững trú trong giới này rồi thực hành biến xứ chuẩn bị, thực hành các thiền chứng ấy cho sanh khởi vào thời gian đó sẽ hóa sanh vào Phạm thiên giới hữu sắc. Thực hành các thiền vô sắc làm cho sanh khởi sẽ hóa sanh vào Phạm thiên giới vô sắc. Tu tập Minh sát có thiền chứng làm nhân cận rồi thực hành làm cho chứng đắc Bất-lai thánh quả hóa sanh vào 5 cõi Tịnh cư thiên, tu tập Đạo cao đạt đến sự diệt tận các lậu.

*Giải Thích Kinh Hành Sanh Kết Thúc.*



Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 121

Giải Thích Kinh Tiểu Không

Cūlasuññatasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 3. Giải Thích Phẩm Sự Trống Không

#### 121. Giải Thích Kinh Tiểu Không - Cūlasuññatasuttavaṇṇanā

176. *Evamme sutanti Cūlasuññatasuttaṃ. Tattha ekamidanti thero kira Bhagavato vattaṃ katvā attano divāṭṭhānaṃ gantvā kālaparicchedaṃ katvā nibbānārammaṇaṃ suññatāphalasamāpattiṃ appetvā nisinno yathāparicchedena vuṭṭhāsi. Athassa saṅkhārā suññato upaṭṭhahimsu. So suññatākathaṃ sotukāmo jāto. Athassa etadahosi — “na kho pana sakkā dhurena dhuraṃ paharantena viya gantvā ‘suññatākathaṃ me, bhante, kathethā’ ti Bhagavantaṃ vattaṃ, handāhaṃ yaṃ me Bhagavā nagarakaṃ upanissāya viharanto ekaṃ kathaṃ kathesi, taṃ sāremi, evaṃ me Bhagavā suññatākathaṃ kathessatī” ti Dasabalaṃ sārento ekamidantiādīmāha.*

176. Kinh Tiểu Không được bắt đầu như sau: **“Tôi đã được nghe như vậy.”** Ở đó, **một thuở nọ**: được biết trưởng lão đã thực hiện nhiệm vụ đối với đức Thế Tôn rồi trở về chỗ nghỉ ban ngày của mình, sau khi xác định thời gian đã ngồi xuống thể nhập thánh quả thiên diệt có Nibbāna làm đối tượng rồi xuất thiền theo thời gian đã quy định. Sau đó, các Hành của ngài hiển lộ với tính chất trống không. Ngài mong muốn lắng nghe lời nói về tính chất trống không. Ngài đã khởi lên suy nghĩ như vậy – “Ta bận bịu công việc, không thể hỏi đức Thế Tôn nói về tính chất trống không rằng - ‘Kính bạch ngài, xin ngài hãy nói về tính chất trống không cho con’, nếu vậy ta sẽ xin ngài nhớ đến một lời nói trong khi sống y cứ ở thị trấn Nagaraka, thuyết giảng về một kệ ngôn, đức Thế Tôn sẽ thuyết giảng kệ ngôn về tính chất trống không cho ta như vậy”. Khi trưởng lão Ānanda để đấng Thập Lực suy nghĩ đã nói lời như sau: **‘Một thuở nọ v.v.’**

*Tattha idanti nipātamattameva. Kaccimetam, bhanteti thero ekapade thatvā saṭṭhipadasahassāni uggahetvā dhāretuṃ samattho, kim so “suññatāvihārenā” ti ekaṃ padaṃ dhāretuṃ na sakkhissati, sotukāmena pana jānantena viya pucchituṃ na vaṭṭati, pākataṃ katvā vitthāriyamānaṃ suññatākathaṃ sotukāmo ajānanto viya evamāha. eko ajānantopi jānanto viya hoti, thero evarūpaṃ kohaññaṃ kim karissati, attano jānanaṭṭhānepi Bhagavato apacitiṃ dassetvā “kaccimetan” tiādīmāha.*

Từ **idam** trong từ **ekamidam** đó chỉ là một phân từ. **Kính bạch ngài, phải chăng điều này (con nghe là đúng)...**: Trưởng lão chỉ nhớ được một câu cũng có thể tìm tòi ghi nhớ được đến sáu mươi ngàn câu, vì thế ngài không thể ‘an trú về không tánh’ chỉ để ghi nhớ một câu, hơn nữa việc mong muốn lắng nghe giả vờ như người không biết để hỏi thật không thích hợp. Trưởng lão mong muốn lắng nghe giảng về không tánh được Thế Tôn thuyết giảng chi tiết rõ ràng mới hỏi như vậy như không biết, một số người thậm chí không biết cũng làm vờ như đã biết, trưởng lão thể hiện hành động đánh lừa bằng hình thức như vậy ra sao? Trưởng lão bày tỏ sự tôn kính đối với đức Thế Tôn đã nói lời sau **‘phải chăng điều này...’** kể cả ở vị trí mà bản thân biết.

*Pubbepīti paṭhamabodhiyaṃ Nagarakaṃ upanissāya viharanakālepi. Etarahipīti idānipi. Evaṃ pana vatvā cintesi — “Ānando suññatākathaṃ sotukāmo, eko pana sotuṃ sakkoti, na uggahetuṃ, eko sotumpi uggahetumpi sakkoti, na kathetuṃ,*

*Ānando pana sotumpi sakkoti uggahetumpi kathetumpi, (kathemissa) suññatākathan”ti. Iti taṃ kathento seyyathāpītiādīmāha. Tattha suñño hatthigavāssavaḷavenāti tattha kaṭṭharūpapotthakarūpacittarūpavasena katā hatthiādayo atthi, Vessavaṇamandhātādīnaṃ thitattḥāne cittakammavasena katampi, ratanaparikkhatānaṃ vātapānadvārabandhamañcapīṭhādīnaṃ vasena saṅghitampi, jīṇapaṭisaṅkharāṇatthaṃ thapitampi jātarūparajataṃ atthi, kaṭṭharūpādivasena katā dhammasavanapañhapucchanādivasena āgacchantā ca itthipurisāpi atthi, tasmā na so tehi suñño. Indriyabaddhānaṃ saviññāṇakānaṃ hatthiādīnaṃ, icchiticchitakkhaṇe paribhuñjitabbassa jātarūparajataṃ, nibaddhavāsaṃ vasantānaṃ itthipurisānañca abhāvaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

**Thuở xưa:** kể cả thời gian đi sông nương nhờ thị trấn Nagaraka vào thời gian đầu giác ngộ. **Bây giờ:** ngay cả ngay lúc này. Đức Thế Tôn khi thuyết như vậy mới khởi lên suy tư như sau: – “Ānanda ước muốn lắng nghe giảng về không tánh, một số người có thể lắng nghe, nhưng không thể học tập, một số người vừa có thể lắng nghe vừa có thể học tập nhưng không thể trình bày, còn đối với Ānanda có thể vừa lắng nghe, vừa học tập và vừa có thể trình bày, ta sẽ giảng về không tánh cho ông.” Trong khi giảng về không tánh đó đã nói lời như sau: “**Ví như...**” bằng cách như thế. Ở đó, **không có voi, bò, ngựa, ngựa cái:** ở trong lâu đài đó thì voi v.v, voi được được tạo thành từ gỗ, voi được tạo thành từ đất sét, voi được được tạo thành từ tranh vẽ đều có trong lâu đài đó, chân dung của vua trời Vessavaṇa, vua trời Mandhātā v.v, được được tạo thành từ vàng bạc, được họ liên kết với các cửa sổ, cửa lớn và giường ghế được trang trí bằng vàng bạc, nơi lưu trữ để phục chế lại đồ cũ cũng có. Kể cả người nam và người nữ, chỗ đi đến thính pháp và đặt câu hỏi v.v, được tạo thành từ gỗ có mặt, do đó không thiếu vắng người nam và người nữ đó. Ngài nói lời này muốn đề cập đến sự vắng mặt của voi v.v, loài có thức buộc chặt với các giác quan, vàng và bạc được dùng trong lúc cần thiết, người nam và người nữ luôn hiện hữu.

*Bhikkhusaṅghaṃ paṭiccāti bhikkhūsu hi piṇḍāya pavīṭṭhesupi vihārabhattaṃ sādīyantehi bhikkhūhi ceva gilānagilānupaṭṭhākauddesacīvarakammapasutādīhi ca bhikkhūhi so asuññoḥ hoti, iti nīcampa bhikkhūnaṃ atthitāya evamāha. Ekattanti ekabhāvaṃ, ekaṃ asuññataṃ atthīti attho. Eko asuññabhāvo atthīti vuttaṃ hoti. Amanasikarivāti citte akatvā, anāvajjitvā apaccavekkhitvā. Gāmasaṅghanti gāmoti pavattavasena vā kilesavasena vā uppannaṃ gāmasaṅghaṃ. Manussasaṅghāyapi eseṇa nayo. Arañṇasaṅghaṃ paṭicca manasi karoti ekattanti idaṃ araṅṇaṃ, ayaṃ rukkhho, ayaṃ pabbato, ayaṃ nīlobhāso vanasaṅdoti evaṃ ekaṃ araṅṇaṃyeva paṭicca araṅṇasaṅghaṃ manasi karoti. Pakkhandatīti otarati. Adhimuccatīti evanti adhimuccati. Ye assu darathāti ye ca pavattadarathā vā kilesadarathā vā gāmasaṅghaṃ paṭicca bhaveyyuṃ, te idha araṅṇasaṅghāya na santi. dutiyapadepi eseṇa nayo. Atthi cevāyanti ayaṃ pana ekaṃ araṅṇasaṅghaṃ paṭicca uppajjamānā pavattadarathamattā atthi.*

**Do duyên chúng Tỳ khuru:** bởi vì kể cả chư Tỳ khuru đi khát thực lâu đài ấy cũng không thiếu vắng vị Tỳ khuru hân hoan vật thực cúng dường đến tịnh xá và vị bị bệnh, vị săn sóc người bệnh, vị học tập, vị may y phục v.v. Ngài nói như vậy do có vị Tỳ khuru thường trú. **Một thứ:** tính chất hợp nhất, tức là có một cái này không phải trống không, ngài giải thích rằng có một tính chất không phải trống không. **Không tác ý:** không chú tâm, (tức là) không cân nhắc, không quán xét. **Tưởng về làng:** tưởng về làng sanh lên do sự chấp thủ là làng, hoặc do mãnh lực phiền não. Kể cả tưởng về loài người cũng có phương thức tương tự như vậy. **Chỉ chú tâm một thứ do duyên tưởng về rừng:** Chỉ chú tâm một thứ duy nhất, do duyên tưởng về rừng như sau: đây là rừng, đây là cây cối, đây là đồi núi, đây là khu rừng rậm tươi tốt, tác ý do duyên lâm tưởng. **Được nhả tối:** gồm đi xuống dưới. **Hướng đến:** hướng đến như vậy. Các phiền muộn có thể có được: Các ưu phiền đã được vận hành, hay ưu phiền do phiền não, có thể có do y cứ những tưởng đó, không có do tưởng về rừng ở rừng này. Kể cả 2 câu còn lại cũng có cách thức này tương tự. **Và chỉ có một ưu phiền này:** Chỉ có một ưu phiền được vận hành được khởi lên do y cứ sự hợp nhất tưởng về rừng.

*Yañhi kho tattha na hotīti yaṃ migāramātupāsāde hatthiādayo viya imissā araññasaññāya gāmasaññāmanussasaññāvasena uppajjamānaṃ pavattadarathakilesadarathajātaṃ, taṃ na hoti. Yaṃ pana tattha avasiṭṭhanti yaṃ Migāramātupāsāde bhikkhusaṅgho viya tattha araññasaññāya pavattadarathamattaṃ avasiṭṭhaṃ hoti. Taṃ santamidaṃ atthīti pajānātīti taṃ vijjamānameva “atthi idan”ti pajānāti. Suññatāvakkantīti suññatānibbatti.*

**Những thứ không có mặt ở tưởng đó:** Ưu phiền đã vận hành và ưu phiền bởi phiền não khởi sanh do tác động tưởng về làng và tưởng về người đó, không có tưởng về rừng này tương tự như voi v.v, trong tòa lâu đài Migāramātu. **Những thứ còn lại trú trong tưởng đó:** Còn dư sót lại chỉ là ưu phiền được vận hành trong tưởng về rừng đó. Tương tự như vị Tỳ khuru cư trú trong tòa lâu đài Migāramātu. **Vị ấy tuệ tri cái kia có, cái này có:** (vị ấy) biết rõ cái kia hoàn toàn có mặt ‘cái này có mặt’. **Sự tràn ngập vào của không tánh:** sự sanh lên của không tánh.

177. *Amanasikarivā manussasaññanti idha gāmasaññaṃ na gaṇhāti. Kasmā? evaṃ kirassa ahoṣi — “manussasaññāya gāmasaññaṃ nivattetvā, araññasaññāya manussasaññaṃ, pathavīsaññāya araññasaññaṃ, ākāsaññāyatanasaññāya pathavīsaññaṃ ... pe ... nevasaññānāsaññāyatanasaññāya ākiñcaññāyatanasaññaṃ, vipassanāya nevasaññānāsaññāyatanasaññaṃ, maggena vipassanaṃ nivattetvā anupubbena accantasūññataṃ nāma dassessāmī”ti. Tasmā evaṃ desanaṃ ārabhi. Tattha pathavīsaññanti kasmā araññasaññaṃ pahāya pathavīsaññaṃ manasi karoti? Araññasaññāya visesānadhigamanato. Yathā hi purisassa ramaṇīyaṃ khettaṭṭhānaṃ disvā — “idha vuttā sāliādayo suṭṭhu sampajjissanti, mahālābhaṃ labhissāmī”ti sattakkhattumpi<sup>148</sup> khettaṭṭhānaṃ olokentassa sāliādayo na sampajjanteva, sace pana*

<sup>148</sup> Satakkhattumpi (?)

*taṃ thānaṃ vihatakhāṇukakaṇṭakaṃ katvā kasitvā vapati, evaṃ sante sampajjanti, evameva — “idaṃ araññaṃ, ayaṃ rukkho, ayaṃ pabbato, ayaṃ nīlobhāso vanasaṇḍo” ti sacepi sattakkhattuṃ<sup>149</sup> araññasaññaṃ manasi karoti, nevūpacāraṃ na samādhim pāpuṇāti, pathavīsāññāya panassa dhuvasēvaṇaṃ kammaṭṭhānaṃ pathavīkaṣiṇaṃ parikammaṃ katvā jhānāni nibbattetvā jhānapadaṭṭhānampi vipassanaṃ vadḍhetvā sakkā arahattaṃ pāpuṇituṃ. Tasmā araññasaññaṃ pahāya pathavīsāññaṃ manasi karoti. Paṭiccāti paṭicca sambhūtaṃ.*

177. **Không tác ý tưởng về người:** Không chấp thủ tưởng về làng trong câu này. Tại sao? Do được biết vị Tỳ khuru ấy suy nghĩ như vậy rằng – “ta sẽ làm cho tưởng về làng sanh khởi bởi tưởng về người, làm cho tưởng về người sanh khởi bởi tưởng về rừng, làm cho tưởng về rừng sanh khởi bởi tưởng về địa đại, làm cho tưởng về địa đại sanh khởi bởi tưởng về Không vô biên xứ ...nt... làm cho tưởng về Vô sở hữu xứ sanh khởi bởi tưởng về Phi tướng phi phi tướng xứ, làm cho tưởng về Phi tướng phi phi tướng xứ sanh khởi bởi Minh sát, làm cho Minh sát sanh khởi bởi Đạo, (ta) sẽ thuyết giảng *accanta-suññatā* theo tuần tự. Vì thế mới bắt đầu thuyết pháp thoại này như vậy. Trong số những câu đó ‘**tưởng về địa đại**’ vì lý do gì dứt trừ tưởng về rừng tác ý tưởng về địa đại? Bởi có sự chứng đắc đặc biệt bởi tưởng về rừng. Giống như người đàn ông nhìn thấy cánh đồng có sự đáng thỏa thích ngắm nhìn đến bảy lần do nghĩ rằng: – “Gạo *sālī* v.v, được gieo ở cánh đồng này sẽ được kết quả tốt đẹp, ta sẽ nhận được lợi đắc to lớn” gạo *sālī* v.v, không được kết quả nhưng nếu vị ấy dọn dẹp hết những gốc cây và gai nhọn ở nơi ấy rồi gieo mạ, như vậy gạo *sālī* (được gieo trồng) sẽ có kết quả tốt đẹp như thế nào, vị Tỳ khuru cũng tương tự như thế ấy, (vị ấy) tác ý tưởng về rừng đến bảy lần rằng: – “đây là rừng, đây là cây, đây là đồi núi, đây là rừng rậm xanh tốt”, sẽ không đạt cận định và an chỉ định, đối với tưởng về địa đại chuẩn bị tướng-parikamma trở thành nghiệp xứ thường cận làm cho thiên định sanh khởi để tu tập Minh sát do có thiên định làm nhân cận có khả năng chứng đắc quả vị A-ra-hán. Vì thế vị ấy dứt bỏ tưởng về rừng tác ý tưởng về địa đại. **Paṭicca:** nương nhau sanh lên.

*Idāni yasmim pathavīkaṣiṇe so pathavīsāññī hoti, tassa opammadassanattaṃ seyyathāpītiādīmāha. Tattha usabhassa etanti āsabhaṃ. Aññesaṃ pana gunnaṃ gaṇḍāpi honti pahārāpi. Tesañhi cammaṃ pasāriyamānaṃ nibbalikaṃ na hoti, usabhassa lakkhaṇasampannatāya te dosā natthi. Tasmā tassa cammaṃ gahitaṃ. Saṅkusatenāti khilasatena. Suvihatanti pasāretvā suṭṭhu vihataṃ. ūnakasatasāṅkuvihatañhi nibbalikaṃ na hoti, saṅkusatena vihataṃ bheritalaṃ viya nibbalikaṃ hoti. Tasmā evamāha. Ukkūlavikkūlanti uccaṇīcaṃ thalaṭṭhānaṃ ninnatṭhānaṃ. Nadīvidugganti nadiyo ceva duggamaṭṭhānañca<sup>150</sup>. Pathavīsāññaṃ paṭicca manasi karoti ekattanti kaṣiṇapathaviyaṃyeva paṭicca sambhūtaṃ ekaṃ saññaṃ manasi karoti. Darathamattāti ito paṭṭhāya sabbavāresu pavattadarathavasena darathamattā veditabbā.*

<sup>149</sup> Sattakkhattuṃ (?)

<sup>150</sup> Sī. Syā. Duggamaṭṭhānañca

Ở đây, để so sánh biến xứ đất mà vị Tỳ khuru có sự suy tưởng rằng địa đại trong biến xứ đất đã nói lời như sau ‘**ví như v.v.**’ Ở đây, **usabhassa etaṃ**: đây là con bò đực oai hùng. Những con bò khác dầu bị nhiễm trùng da, (hay) những vết thương thì da của những con bò này khi lành sẽ không còn vết sẹo, sự quở trách đó không xuất hiện ở loài bò đực usabha bởi vì (chúng) hoàn hảo về tướng trạng, vì thế mới lấy da của loài bò đực usabha. **Với hàng trăm cái móc**: bao gồm hàng trăm cọc gỗ. **Khéo được căng ra**: sau khi được trải ra đã được kéo căng tốt đẹp. Sự thật da bò được sử dụng cái móc không đến hàng trăm cái cọc gỗ để căng ra thì nó sẽ có nếp nhăn, còn sử dụng hàng trăm cọc gỗ thì nó sẽ được căng ra tựa như bề mặt cái trống. Do đó, đã nói như vậy. **Có trạng thái cao-thấp**: cao cao thấp thấp là vùng đồi núi, (hay) là đầm lầy. **Có sông và những ngã đường khó đi**: bao gồm dòng sông và những nơi đi lại không thuận tiện. **Chỉ chú tâm một thứ do duyên tướng về địa đại**: nghĩa là chỉ chú tâm đến một tướng do nương nhau sanh lên ở trong biến xứ địa đại. **Chỉ có sự ưu phiền**: bắt đầu kể từ đây nên biết ý nghĩa sự ưu phiền bởi sự ưu phiền được diễn ra trong tất cả các phần.

182. *Animittam cetosamādhinti vipassanācittasamādhim. So hi niccanimittādivirahito animittoti vuccati. Imameva kāyanti vipassanāya vatthum dasseti. Tattha imamevāti imaṃ eva catumahābhūtikam. Saḷāyatanikanti saḷāyatanapaṭisaṃyuttam. Jīvitapaccayāti yāva jīvitindriyānaṃ pavatti, tāva jīvitapaccayā pavattadarathamattā atthīti vuttam hoti.*

182. **Vô tướng tâm định**: bao gồm Minh sát tâm định. Tâm định được loại bỏ tướng rằng thường còn v.v, được gọi là vô tướng. **Chính thân này**: ngài thuyết vatthu-vật với Minh sát. Trong câu đó thì chính cái này bao gồm cả bốn sắc đại hiện. **Sự sanh khởi của 6 xứ**: có liên hệ đến sáu xứ. **Do mạng quyền làm duyên**: có lời giải thích rằng - cho đến khi nào mạng quyền duy trì, cho đến khi ấy sự ưu phiền được vận hành do mạng quyền làm duyên.

183. *Puna animittanti vipassanāya paṭivipassanaṃ dassetuṃ vuttam. Kāmāsavaṃ paṭiccāti kāmāsavaṃ paṭicca uppajjanapavattadarathā idha na santi, ariyamagge ceva ariyaphale ca natthīti vuttam hoti. Imameva kāyanti imaṃ upādisesarathadassanattam vuttam. Iti manussasaññāya gāmasaññaṃ nivattetvā ... pe ... maggena vipassanaṃ nivattetvā anupubbena accantasūññatā nāma dassitā hoti.*

183. Hơn nữa, để nói sự thấy rõ đặc biệt của Minh sát mới thuyết ‘**vô tướng**’ nữa. **Do duyên dục lậu**: do nương vào dục lậu, sự ưu phiền sanh khởi và vận hành không có mặt ở đây, tức là không có trong Thánh đạo và Thánh quả. **Chính thân này**: thuyết để trình bày sự lo âu của năm uẩn vẫn còn tồn tại. Bằng cách này là điều thay đổi tướng về người trở thành tướng về làng ...nt... đạo thuộc Minh sát để thuyết giảng sự trống rỗng vượt qua từng phần theo tuần tự.

184. *Parisuddhanti nirupakkilesaṃ. Anuttaranti uttaravirahitaṃ sabbasetṭham. Suññatanti suññataphalasaṃpattim. Tasmāti yasmā atītepi, buddhaccekabuddhabuddhasāvakaśākhātā samaṇabrāhmaṇā. anāgatepi, etarahipi buddhabuddhasāvakaśākhātā samaṇabrāhmaṇā imaṃyeva parisuddham paramaṃ*

*anuttaraṃ suññataṃ upasampajja vihariṃsu viharissanti viharanti ca, tasmā. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

184. **Sự thanh tịnh:** thoát khỏi tùy phiền não. **Vô thượng:** loại ra khỏi thứ khác một cách cao thượng, tức là tối thượng hơn tất cả. Sự thể nhập không tánh: Sự thể nhập thánh quả của không tánh. **Vì thế:** Do nào Sa-môn Bà-la-môn được xem là đức Phật, Phật-độc-giác, chư Thánh Thinh văn đệ tử đức Phật ở quá khứ, (hay) đức Phật, Phật-độc-giác, chư Thánh Thinh văn đệ tử đức Phật ở hiện tại nhập không tánh được thanh tịnh cao thượng đã tồn tại, sẽ tồn tại và đang tồn tại. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Tiểu Không Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 122

Giải Thích Kinh Đại Không

Mahāsuññatasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**



## 122. Giải Thích Kinh Đại Không - Mahāsuññatasuttavaṇṇanā

185. *Evamme sutanti Mahāsuññatasuttaṃ. Tattha Kāḷākhemakassāti chavivaṇṇena so kāḷo. Khemakoti panassa nāmaṃ. Vihāroti tasmimyeva Nigrodhārāme ekasmiṃ padese pākārena parikkhipitvā dvārakoṭṭhakaṃ māpetvā haṃsavattakādīsenāsanāni ceva maṇḍalamālabhojanasālādīni ca patitṭhapetvā kato vihāro. Sambahulāni senāsanānti mañco pīṭhaṃ bhisibimbohanaṃ tattikā cammakhaṇḍo tiṇasanthāro paṇṇasanthāro palālasanthārotiādīni paññattāni honti, mañcena mañcaṃ ... pe ... palālasanthāreneva palālasanthāraṃ āhacca ṭhapitāni, gaṇabhikkhūnaṃ vasanaṭṭhānasadisamaṃ ahosi.*

185. Kinh Đại Không được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, Thích ca Kāḷākhemakassā: vị ấy có màu da đen. Khemako là tên của vị ấy. Tịnh xá: ám chỉ đến chỗ nghỉ ngơi của vua Sakya ở quốc độ gần vườn Nigrodha nơi đã được xây dựng tường thành, luôn cả hào rãnh xung quanh, trạm gác, cổng thành, sàng tọa hình thiên nga v.v, và phòng ăn maṇḍalamāla v.v. Có sắp đặt rất nhiều sàng tọa bao gồm cái giường, cái ghế, nệm, gối, chiếu, tấm da thú, thảm cỏ, thảm lá, thảm rom v.v, đã được trải sẵn đặt ra, kê giường đặt giường ...nt... trải thảm rom, đặt thảm rom tương tự. Trở thành như nơi cư trú của các vị Tỳ khuru sống chung nhau thành một nhóm.

*Sambahulā nu khoti Bhagavato bodhipallaṅkeyeva sabbakilesānaṃ samugghāṭitattā saṃsayo nāma natthi, vitakkapubbabhāgā pucchā, vitakkapubbabhāge<sup>151</sup> cāyaṃ nukāro nipātamatto. Pāṭimatthakaṃ<sup>152</sup> gacchante avinicchito nāma na hoti. Ito kira pubbe Bhagavatā dasa dvādasa bhikkhū ekaṭṭhāne vasantā na diṭṭhapubbā.*

**Phải chăng quá nhiều?** sự hoài nghi không có nơi đức Thế Tôn bởi ngài đã nhỏ hết tất cả mọi phiền não ngay chính bảo tọa Bồ-đề, câu hỏi có tầm ở phần đầu và từ ‘nu’ có tầm-vitakka ở phần đầu chỉ là phân từ. Khi đến đoạn Pālī dĩ nhiên không cần lý giải. Được biết trước kia kể từ đây đức Thế Tôn chưa từng nhìn thấy chư Tỳ khuru ở chung một chỗ với nhau đến 10-12 vị.

*Athassa etadahosi — gaṇavāso nāmāyaṃ vaṭṭe āciññasamāciñño nadītotiṇṇaudakasadisō, nirayatiracchānayanipettivisayāsarakāyesupi, manussaloka-devalokabrahmalokesupi gaṇavāsova āciñño. Dasayojanasahasso hi nirayo tipucunṇabharitā nāli viya sattehi nirantaro, pañcavidhabandhanakammakāraṇakaraṇaṭṭhāne sattānaṃ pamāṇaṃ vā paricchedo vā natthi, tathā vāsīhi tacchanādīṭhānesu, iti gaṇabhūtāva paccanti. Tiracchānayanīyaṃ ekasmiṃ vammike upasikānaṃ pamāṇaṃ vā paricchedo vā natthi, tathā ekekabilādīsipi kipillikādīnaṃ. Tiracchānayanīyampi<sup>153</sup> gaṇavāsova. Petanagarāni ca gāvutikāni aḍḍhayaṇanīyampi petabharitāni honti. Evaṃ pettivisayepi gaṇavāsova.*

<sup>151</sup> Vitakkapubbabhāgo (bahūsu)

<sup>152</sup> Sī. - Pattimatthakaṃ, Syā. - Pālimatthakaṃ

<sup>153</sup> Evaṃ tiracchānayanīyampi (?)

*Asurabhavanam dasayojanasahassam kaṇṇe pakkhittasūciyā kaṇṇabilam viya hoti. iti asurakāyepi gaṇavāsova. Manussaloke Sāvattiyam sattapaṇṇāsa kulasatasahassāni, Rājagahe anto ca bahi ca aṭṭhārasa manussakoṭiyo vasimsu. Evaṃ aññesupi thānesūti manussalokepi gaṇavāsova. Bhummadevatā ādiṃ katvā devalokabrahmalokesupi gaṇavāsova. Ekekassa hi devaputtassa adḍhatiyā nātakakoṭiyo honti, navapi koṭiyo honti, ekaṭṭhāne dasasahassāpi brahmāno vasanti.*

Khi ấy ngài khởi lên suy nghĩ như vậy – việc sống chung thành nhóm có hành vi được thực hiện trong vòng luân hồi tựa như nước chảy vào dòng sông và việc sống thành nhóm có hành vi được thực hiện ở địa ngục, sanh loại bàng sanh, cảnh giới nga quý và cảnh giới A-tu-la, (hay) thế giới loài người, thế giới Chư Thiên và thế giới Phạm thiên, **địa ngục** hàng ngàn do-tuần chật kín bởi tất cả chúng sanh giống như một cái chảo chứa đầy bụi chì, những chúng sanh ở nơi mà phải lãnh chịu năm loại hình phạt thuộc về thể xác không thể ước chừng hoặc không thể xác định, những chúng sanh sống chung thành nhóm đau đớn ở chỗ bị hàng ngàn lưỡi dao sắc bén v.v, tương tự như thế. **Sanh loại bàng sanh**, bọn mỗi sống ở trong một gò mỗi không thể ước chừng hoặc không thể xác định và bọn kiến vàng v.v, kể cả ở mỗi tổ v.v, cũng tương tự và kể cả chỉ trong một sanh loại bàng sanh cũng sống chung tạo thành nhóm. Và **thành phố nga quý** có một *gāvuta*, một nửa do-tuần đầy nga quý. Thậm chí nhóm nga quý cũng sống chung thành nhóm như vậy. **Cõi nga quý** khoảng chừng mười ngàn do-tuần giống như lỗ tai được lấy kim xỏ vào lỗ tai, kể cả loài A-tu-la cũng sống thành nhóm như thế. Ở thế giới loài người riêng thành Sāvattī có đến năm triệu bảy trăm ngàn gia đình, ở thành Rājagaha, cả bên trong và bên ngoài, có 18 koṭi người sinh sống. Kể cả ở những nơi khác, chính trong thế giới loài người họ cũng sống cùng nhau tạo thành nhóm tương tự. Cả ở thế giới Chư thiên và thế giới Phạm thiên. Bắt đầu từ Chư thiên địa cũng sống thành nhóm. Mỗi vị Thiên tử có hai rười koṭi thiên nữ ca múa, một số vị có đến 9 koṭi, đến Phạm thiên số lượng tính đếm mười nghìn cũng sống chung một chỗ.

*Tato cintesi — “mayā satasahassakappādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni gaṇavāsaviddhamsanattham dasa pāramiyo pūritā, ime ca bhikkhū ito paṭṭhāyeva gaṇam bandhitvā gaṇābhiratā jātā ananucchavikam karontī”ti. So dhammasamvegam uppādetvā puna cintesi — “sace ‘ekaṭṭhāne dvīhi bhikkhūhi na vasitabban’ti sakkā bhavēyya sikkhāpadam paññāpetum, sikkhāpadam paññāpeyyam, na kho panetaṃ sakkā. Handāham mahāsuññatāpaṭipattim nāma suttantaṃ desemi, yaṃ sikkhākāmānaṃ kulaputtānaṃ sikkhāpadapaññatti viya nagaradvāre nikkhittasabbakāyikāādāso viya ca bhavissati. Tato yathā nāmekasmiṃ ādāse khattiyādayo attano vajjam disvā taṃ pahāya anavajjā honti, evamevaṃ mayi parinibbutepi pañcavassasahassāni imaṃ suttaṃ āvajjitvā gaṇam vinodetvā ekībhāvābhiratā kulaputtā vaṭṭadukkhassa antaṃ karissantī”ti. Bhagavato ca manorathaṃ pūrentā viya imaṃ suttaṃ āvajjitvā gaṇam vinodetvā vaṭṭadukkham khetvā parinibbutā kulaputtā gaṇanapathaṃ vītivattā. Vālikapiṭṭhivihārepi hi ābhidhammikābhayatthero nāma vassūpanāyikasamaye sambahulehi bhikkhūhi*

*saddhiṃ imaṃ suttaṃ sañjhāyitvā “Sammāsambuddho evaṃ kāreti, mayaṃ kim karomā”ti āha. Te sabbe pi antovasse gaṇaṃ vinodetvā ekābhāvābhiratā arahattaṃ pāpunimsu. gaṇabhedanaṃ nāma idaṃ suttaṃti.*

Kể từ đó (ngài) suy nghĩ rằng: “ta thực hành mười pháp ba-la-mật đến 4 a-tăng-kỳ một trăm ngàn đại kiếp nhằm mục đích thoát khỏi việc sống chung thành nhóm, nhưng những vị Tỳ khuru này tính từ bây giờ trở đi họ bám sát nhau thành nhóm hoan hỷ trong nhóm, tạo nghiệp thật không thích hợp”. Ngài đã khởi lên trạng thái chán động do chư Tỳ khuru làm nhân, đã suy tư như sau – “nếu ta sẽ quy định điều học ‘hai vị Tỳ khuru không nên ở chung một chỗ, nhưng không thể quy định. Được rồi, ta sẽ thuyết giảng bài Kinh Lối Thực Hành Đại Không - Mahāsuññatāpaṭipatti sẽ giống như việc quy định điều học dành cho thiện nam tử, người mong muốn việc học tập và tựa như chiếc gương dành cho việc soi rọi mọi nhóm chúng sanh được đặt ở cổng thành. Từ đó, vị Sát-đế-ly nhìn thấy được lỗi lầm của chính mình trong một chiếc gương, từ bỏ lỗi lầm đó trở thành người không thể tìm thấy lỗi như thế nào, thậm chí khi ta viên tịch Nibbāna trải qua năm ngàn năm những thiện nam tử đó sẽ nhớ đến bài Kinh này phá tan được bản chất nhóm (sự sống chung thành nhóm) hoan hỷ bản chất độc cư sẽ thực hành đưa đến chấm dứt vòng sanh tử khổ. Những thiện nam tử nhớ đến bài Kinh này phá tan được bản chất nhóm làm cho khổ đau trong vòng luân hồi chấm dứt rồi tịch diệt Nibbāna đếm không hết, tương tự như làm cho điều mong ước của đức Thế Tôn được thành tựu trọn vẹn. Kể cả trong tịnh xá Vālikapitṭhi trưởng lão Abhaya vị thiện xảo về Abhidhamma giảng giải bài Kinh này cùng với nhiều vị Tỳ khuru vào lúc an cư mùa mưa đã nói rằng: “Đấng Chánh đẳng Chánh giác khuyến làm như vậy, chúng ta làm như thế nào?” Tất cả những vị Tỳ khuru ấy toàn bộ đã phá tan tính chất sống chung thành nhóm, hoan hỷ trong lối sống độc cư, rồi chứng đắc quả vị A-ra-hán trong mùa an cư. Bài Kinh này gọi là phá tan lối sống chung thành nhóm bằng cách ấy.

186. *Ghaṭṭyāti evaṃnāmakassa sakkassa. Vihāreti ayampi vihāro nigrodhārāmasseva ekadese Kālakhemakassa vihāro viya katoti veditabbo. Cīvarakammanti jīṇṇamalinānaṃ aggaḷaṭṭhānuppādanadhovanādīhi kataparibhaṇḍampi, cīvaratthāya uppannavatthānaṃ vicāraṇasibbanādīhi akataṃ saṃvidhānampi vaṭṭati, idha pana akataṃ saṃvidhānaṃ adhippetam. Manussā hi Ānandattherassa cīvarasātake adamsu. Tasmā thero sambahule bhikkhū gahetvā tattha cīvarakammaṃ akāsi. Tepi bhikkhū pātova sūcipāsakassa paññāyanakālato paṭṭhāya nisinnā apaññāyanakāle uṭṭhahanti. Sūcikkamme niṭṭhiteyeva senāsanāni saṃvidahissāmāti na saṃvidahimsu. Cīvarakārasamayo noti thero kira cintesi — “addhā etehi bhikkhūhi na paṭisāmitāni senāsanāni, Bhagavatā ca diṭṭhāni bhavissanti. Iti anattamano Satthā suṭṭhu niggahetukāmo, imesaṃ bhikkhūnaṃ upatthambho bhavissāmī”ti; tasmā evamāha. Ayaṃ panettha adhippāyo — “na, bhante, ime bhikkhū kammārāmā eva, cīvarakiccavasena pana evaṃ vasantī”ti.*

186. **Thích-ca Ghaṭṭāya:** vị Thích-ca có tên như vậy. **Trong tịnh xá:** kể cả trong tịnh xá này, nên biết rằng được thực hiện ở mỗi một phần của chính Nigrodhārāma

giống như tịnh xá của vị Kālakhemaka. **Công việc may y:** việc sắp xếp lấy y phục cũ dơ bẩn lại để may vá và giặt giũ v.v, việc lấy vải vóc phát sinh để may y phục vẫn chưa làm chẳng hạn như việc đo lường và may vá được thích hợp, nhưng ở đây muốn đề cập đến phần vẫn chưa được sắp đặt để làm. Bởi tất cả mọi người đã cúng dường y phục đến trưởng lão Ānanda. Vì thế, trưởng lão đã thuyết phục nhiều vị Tỳ khuru thực hiện may y ở trong tịnh xá ấy. Thậm chí những vị Tỳ khuru ấy ngồi từ lúc bắt đầu xỏ kim rất sớm, đứng dậy thời gian không thể xác định. Khi may xong những vị ấy nghĩ rằng: Sẽ sắp xếp tọa cụ vẫn chưa được sắp xếp. **Nay là thời chúng con làm y:** được biết trưởng lão nghĩ rằng – “chắc chắn đức Thế Tôn sẽ nhìn thấy tất cả các tọa cụ mà những Tỳ khuru này vẫn chưa sắp xếp. Bằng cách này bậc Đạo Sư sẽ không hài lòng, có mong muốn quở trách, ta sẽ trợ giúp những vì này”; vì thế trưởng lão đã nói như vậy. Hơn nữa ở đây trong câu này có lời giải thích như sau (trưởng lão Ānanda đáp rằng) – “Kính bạch ngài, những vị Tỳ khuru này không những tập trung vào công việc mà còn sống như vậy do tác động bồn phận của y phục”.

*Na kho, Ānandāti, Ānanda, kammamayo vā hotu akammamayo vā, cīvarakārasamayo vā hotu acīvarakārasamayo vā, atha kho saṅgaṇikārāmo bhikkhu na sobhatiyeva. Mā tvam anupatthambhaṭṭhāne upatthambho ahoṣīti. Tattha saṅgaṇikāti sakaparisasamodhānaṃ. Gaṇoti nānājanasamodhānaṃ. Iti saṅgaṇikārāmo vā hotu gaṇārāmo vā, sabbathāpi gaṇabāhullābhirato gaṇabandhanabaddho bhikkhu na sobhati. pacchābhatte pana divāṭṭhānaṃ sammajjitvā sudhotahatthapādo mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā ekārāmatamanuyutto bhikkhu buddhasāsane sobhati. Nekkhammasukhanti kāmato nikkhantassa sukhaṃ. Pavivekasukhampi kāmavivekasukhameva. Rāgādīnaṃ pana vūpasamattāya saṃvattatīti upasamasukhaṃ. Maggasambodhatthāya saṃvattatīti sambodhisukhaṃ. Nikāmalābhīti kāmālābhī icchitalābhī. Akicchalābhīti adukkhalābhī. Akasiralābhīti vipulalābhī.*

**Này Ānanda (vị Tỳ khuru thích kết phe nhóm...) không đẹp:** Này Ānanda, trường hợp có công việc, hoặc trường hợp không có công việc, hoặc trong lúc may y hãy đưa lên vị Tỳ khuru hoan hỷ với việc kết phe nhóm không tốt đẹp, ông chớ nên trợ giúp không hợp lý không đáng trợ giúp. Ở đây, **kết phe nhóm:** tập hợp đồ chúng của mình. **Đám đông:** Tập hợp nhiều người khác nhau. Bằng cách này vị Tỳ khuru có sự thỏa thích đồ chúng hoặc có sự thỏa thích đám đông, có sự thỏa thích trong sự đông đúc của đám đông, gắn bó với đám đông (điều đó) không tốt đẹp ở mọi phương diện. Nhưng vị Tỳ khuru quét dọn chỗ nghỉ ngơi ban ngày sau thời gian thọ dụng vật thực, rửa tay rửa chân sạch sẽ, thọ lãnh pháp hành thiền định căn bản gốc phối hợp thường xuyên đạt đến tính chất tâm chuyên nhất nơi đối tượng (điều ấy) thật tốt đẹp trong Phật giáo. **Đối với lạc của sự xuất gia:** Sự an lạc của vị Tỳ khuru xuất khỏi các dục. **Thậm chí đối với lạc của sự ẩn cư** cũng được xem là lạc khởi lên từ sự yên tĩnh của các dục. **Đối với lạc của sự yên tĩnh** bởi ý nghĩa vận hành đưa đến vắng lặng phiền não có ái luyến v.v. **Đối với lạc của sự giác ngộ** bởi ý nghĩa vận hành đưa đến giác ngộ đạo. **Vị có sự đạt**

**được theo ước muốn:** đạt được theo sự mong muốn, đạt được theo sự ước muốn. **Có sự đạt được không khó khăn:** đạt được không khó khăn. **Có sự đạt được không khó nhọc:** đạt được dễ dàng.

*Sāmāyikanti appitappitasamaye kilesehi vimuttaṃ. Kantanti manāpaṃ. Cetovimuttinti rūpārūpāvacaracittavimuttiṃ. Vuttañhetam — “cattāri ca jhānāni catasso ca arūpasamāpattiyo, ayaṃ sāmāyiko vimokkho”ti (paṭi. ma. 1.213). Asāmāyikanti na samayavasena kilesehi vimuttaṃ, atha kho accantavimuttaṃ lokuttaram vuttaṃ. vuttañhetam — “cattāro ca ariyamaggā cattāri ca sāmāññaphalāni, ayaṃ asāmāyiko vimokkho”ti. Akuppanti kilesehi akopetabbaṃ.*

**Có thời hạn:** thoát khỏi phiền não tạm thời. **Sự thỏa thích:** đáng ưa thích. **Sự giải thoát của tâm:** sự giải thoát của tâm thuộc Sắc giới và Vô sắc giới. Điều này đã được nói như sau – “Bốn thiền và bốn sự chứng đạt Vô sắc, đây là sự giải thoát có thời hạn” (paṭi. ma. 1.213). **Không có thời hạn:** thoát khỏi phiền não không có thời hạn, sự giải thoát hoàn toàn được gọi là xuất thế gian. Điều này đã được nói như sau – “Bốn Thánh Đạo, bốn Quả vị của Sa-môn, đây gọi là giải thoát vô thời hạn.” **Không chuyển đổi:** Không làm rung đổi bởi phiền não.

*Ettāvatā kiṃ kathitaṃ hoti? Saṅgaṇikārāmo bhikkhu gaṇabandhanabaddho neva lokiyagunaṃ, na ca lokuttaragunaṃ nibbattetuṃ sakkoti, gaṇaṃ vinodetvā pana ekābhirato sakkoti. Tathā hi Vipassī Bodhisatto caturāsītiyā pabbajitasahasseehi parivuto satta vassāni vicaranto sabbaññugunaṃ nibbattetuṃ nāsakkhi, gaṇaṃ vinodetvā sattadivase ekībhāvābhirato bodhimaṇḍaṃ āruya Sabbaññugunaṃ nibbattesi. Amhākaṃ Bodhisatto pañcavaggiyehi saddhiṃ chabbassāni vicaranto sabbaññugunaṃ nibbattetuṃ nāsakkhi, tesu pakkantesu ekībhāvābhirato Bodhimaṇḍaṃ āruya Sabbaññugunaṃ nibbattesi.*

Chỉ chừng ấy ngài muốn đề cập đến điều gì? Vị Tỳ khuru ưa thích đồ chúng và gắn bó thành đám đông, không thể làm cho ân đức thế giới và ân đức xuất thế gian được sanh khởi, nhưng nếu phá tan việc sống thành nhóm, hoan hỷ trong lối sống độc cư có thể làm cho ân đức thế giới và ân đức xuất thế gian được sanh khởi. Thật vậy ngay cả Bồ-tát Vipassī được vây quanh bởi tám mươi bốn nghìn vị xuất gia du hành 7 năm cũng không thể làm cho Toàn giác trí sanh khởi. Sau khi phá tan tính chất đám đông thỏa thích trong lối sống độc cư bước lên cội Bồ-đề trong vòng 7 ngày đã làm ân đức Toàn giác sanh khởi. Bồ-tát của chúng ta du hành suốt 6 năm cùng với nhóm năm vị ả sĩ cũng không thể làm cho ân đức Toàn giác sanh khởi. Khi rời khỏi nhóm năm vị ả sĩ hoan hỷ lối sống độc cư bước lên cội Bồ-đề làm cho ân đức Toàn giác khởi sanh.

*Evaṃ saṅgaṇikārāmassa guṇādhigamābhāvaṃ dassetvā idāni dosuppattiṃ dassento nāhaṃ Ānandātiādimaṃha. Tattha rūpanti sarīraṃ. Yattha rattassāti yasmim rūpe rāgavasena rattassa. Na uppajjeyyunti yasmim rūpe rattassa na uppajjeyyūṃ, taṃ rūpaṃ na samanupassāmi, atha kho Sāriputtamoggallānānaṃ Dasabalasāvakkattupagamanasaṅkhātena aññathābhāvena Sañcayassa viya,*

*Upāligahapatino aññathābhāvena Nāṭaputtassa viya, Piyajātikasutte seṭṭhiādīnaṃ viya ca uppajjantiyeva.*

Đức Thế Tôn khi thuyết rằng: vị thỏa thích đồ chúng không thể nào chúng đắc bản thể ân đức đặc biệt như vậy, bây giờ để thuyết giảng sự khởi sinh lỗi lầm đã nói như sau: ‘**Này Ānanda, Ta không quán thấy v.v.**’ Trong câu đó, từ ‘**sắc**’ bao gồm sắc thân. **Được người thỏa thích:** thỏa thích do tác động ái luyến trong sắc đó. **Không khởi lên:** sầu v.v, không thể khởi lên nơi vị Tỳ khuru thỏa thích trong sắc nào, ta không quán thấy sắc đó, khi ấy khởi lên được giống như sanh khởi cùng du sĩ Sañcaya bằng tính chất khác khi trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Moggallāna trở thành thính văn đệ tử của đấng Thập Lực, giống như sanh khởi cùng Nāṭaputta khi gia chủ Upāli đổi ý và giống như khởi lên cùng trưởng giả v.v, trong bài Kinh Piyajātika.

187. *Ayaṃ kho panānandāti ko anusandhi? sace hi koci dubbuddhī navapabbajito vadeyya — “Sammāsambuddho khettaṃ pavīṭṭhā gāviyo viya amheyeva gaṇato nīharati, ekībhāve niyojeti, sayama pana rājarājamahāmattādīhi parivuto viharatī”ti, tassa vacanokāsupacchedanattaṃ — “cakkavālapariyantāya parisāya majjhe nisinnopi Tathāgato ekakovā”ti dassetaṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. Tattha sabbanimittānanti rūpādīnaṃ sañkhatanimittānaṃ. Ajjhantanti visayajjhantaṃ<sup>154</sup>. Suññatanti suññataphalasamāpattiṃ. Tatra ceti upayogathe bhummaṃ, taṃ ceti vuttaṃ hoti. Puna tatrāti tasmim̐ parisamajjhe ṭhito. Vivekaninnenāti nibbānaninnena. Byantūbhūtenāti āsavaṭṭhānīyadhammehi vigatantena nissatena viṣaṃyuttana. Uyyojanikapaṭisaṃyuttanti gacchatha tumheti evaṃ uyyojanikena vacanena paṭisaṃyuttaṃ.*

187. Nhưng sự (an) trú này, này Ānanda: Đây là một câu liên kết ý nghĩa. Nếu một số vị tân Tỳ khuru có sự hiểu biết thấp có thể nói rằng – “Bậc Chánh đẳng Chánh giác đưa chúng ta thoát khỏi đám đông, gấn bó trong tính chất độc cư, tương tự như người nông dân đuổi bò mẹ đi vào cánh đồng ra khỏi cánh đồng, còn chính ngài được tháp tùng bởi đức vua và các quan đại thần v.v,” bởi thế để không tạo cơ hội cho một số vị Tỳ khuru nói lời khiếm nhã ngài mới bắt đầu thuyết giảng pháp thoại này để trình bày rằng: “Đức Như Lai mặc dù ngồi ở giữa hội chúng có vũ trụ là tận cùng cũng được gọi là an trú chỉ mỗi một mình.” Ở đây, ‘**với tất cả hiện tượng**’ các hiện tượng tạo tác có sắc v.v. Nội phần: có ở bên trong tự thân. **Trống không:** bao gồm sự thể nhập Thánh quả không tánh. **Tatra ce:** là cách thứ bảy [định sở cách] được sử dụng với ý nghĩa cách thứ hai [đối cách], đồng nghĩa với ‘taṃ ce’ (nếu...đó). Ở giữa hội chúng: Đức Như Lai an trú ở giữa hội chúng ấy. **Hướng đến viễn ly:** gồm hướng đến Nibbāna. **Đoạn tận:** bởi không liên hệ đến, bởi thoát khỏi, bởi đã lìa xa do tách khỏi các pháp làm nơi thiết lập của các lậu. **Liên hệ đến khích lệ:** liên hệ đến lời nói với sự khuyến khích như vậy rằng: các ngài hãy đi.

<sup>154</sup> Sī. Syā. - Niyakajjhantaṃ

*Kāya pana velāya Bhagavā evaṃ katheti? Pacchābhattakiccavelāya, vā purimayāmakiccavelāya vā. Bhagavā hi pacchābhatte gandhakūṭiyaṃ sīhaseyyaṃ kappetvā vuṭṭhāya phalasaṃpattiṃ appetvā nisīdati. Tasmim samaye dhammassavanatthāya parisā sannipatanti. Atha Bhagavā kālaṃ viditvā gandhakūṭito nikkhamitvā Buddhāsanavaragato dhammaṃ desetvā bhesajjatelapākaṃ gaṇhanto viya kālaṃ anatikkamitvā vivekaninna cittaṃ parisāṃ uyyojeti. Purimayāmeṇi<sup>155</sup> “abhikkantā kho Vāseṭṭhā ratti, yassa dāni kālaṃ maññathā”ti (dī. ni. 3.299) evaṃ uyyojeti. Buddhānañhi bodhipattito paṭṭhāya dve pañcaviññāṇānipi nibbānaninnāneva. Tasmātihānandāti yasmā suññatāvihāro santo paṇīto, tasmā.*

Đức Thế Tôn thuyết như vậy vào lúc nào? Thuyết vào thời gian sau khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực, (hoặc) vào lúc thực hành phận sự của đức Phật ở canh đầu. Đức Thế Tôn nằm xuống trong thế nằm của loài sư tử ở trong Hương Thất sau bữa ăn, rời khỏi thế nằm của loài sư tử (ngài) ngồi nhập vào thế nhập Thánh quả. Vào lúc đó tất cả hội chúng hội họp để thính pháp. Lúc đó, đức Thế Tôn biết được đã đến thời, ngài ra khỏi Hương Thất đi thẳng đến Phật tọa tối thượng để thuyết pháp, không để cho thời gian trôi qua tương tự như người cầm lấy dầu được nấu để làm thuốc, gửi đến hội chúng với tâm hướng đến sự viễn ly. Khi canh đầu trôi qua đưa hội chúng trở lại bằng lời nói như vậy: này Vāseṭṭhā đêm đã khuya, bây giờ đối với việc gì các người nghĩ là hợp thời” (dī. ni. 3.299). Kể từ lúc chư Phật đạt đến sự giác ngộ ngay cả 10 thức của ngài cũng chỉ hướng đến một đối tượng Nibbāna. Do vậy, này Ānanda: do trú không tánh được an tịnh cao quý, như thế.

188. *Ajjhattamevāti gocarajjhattameva. Ajjhattaṃ suññatanti idha niyakajjhattaṃ, attano pañcasu khandhesu nissitanti attho. Sampajāno hotīti kammaṭṭhānassa asampajjanabhāvajānanena sampajāno. Bahiddhāti parassa pañcasu khandhesu. Ajjhattabahiddhāti kālena ajjhattaṃ kālena bahiddhā. Āneñjanti ubhatobhāgavimutto bhavissāmāti āneñjaṃ arūpasamāpattiṃ manasi karoti.*

188. **Chỉ ở nội phần:** Chính bên trong trần cảnh. **Sự trống không bên trong:** ở bên trong tự thân, tức là y cứ vào năm uẩn của chính mình. **Có sự thức thức rõ ràng:** có sự hiểu biết do nhận biết được nghiệp xử vẫn chưa được trọn vẹn. **Ngoại phần:** trong năm uẩn của người khác. **Cả nội phần và ngoại phần:** thỉnh thoảng bên trong, thỉnh thoảng bên ngoài. **Sự thể nhập bất động:** tác ý sự thể nhập bất động, là sự thể nhập Vô sắc rắng - ta sẽ giải thoát cả hai phần.

*Tasmimyeva purimasinti pādakajjhānaṃ sandhāya vuttaṃ. Apaguṇapādakajjhānato vuṭṭhitassa hi ajjhattaṃ suññataṃ manasikaroto tattha cittaṃ na pakkhandati. Tato “parassa santāne nu kho kathan”ti bahiddhā manasi karoti, tatthapi na pakkhandati. tato — “kālena attano santāne, kālena parassa santāne nu kho kathan”ti ajjhatabhiddhā manasi karoti, tatthapi na pakkhandati. Tato ubhatobhāgavimutto hotukāmo “arūpasamāpattiyaṃ nu kho kathan”ti āneñjaṃ manasi*

<sup>155</sup> Ka. - Purimayāme

*karoti, tatthapi na pakkhandati. Idāni — “na me cittaṃ pakkhandatīti viassaṭṭhavīriyena upaṭṭhākādīnaṃ pacchato na caritabbam, pādakajjhānameva pana sādhuṃ punappunam manasikātabbam. Evamassa rukkhe chindato pharasumhi avahante puna nisitam kāretvā chindantassa chijjesu pharasu viya kammaṭṭhāne manasikāro vahaṭī”ti dassetuṃ tasmim̐yevātīādimāha. Idānissa evaṃ paṭipannassa yaṃ yaṃ manasi karoti, tattha tattha manasikāro sampajjatīti dassento pakkhandatīti āha.*

**Đã đề cập về trước ấy:** ngài nói liên quan đến thiền làm nền tảng. Bởi vì khi vị Tỷ khuru ấy xuất khỏi thiền làm nền tảng mà vẫn chưa thuần thục, tác ý đến không tánh ở bên trong, tâm không dự phần vào sự thể nhập không tánh. Từ đó tác ý bên ngoài rằng: “trong tự tánh của người khác như thế nào?” tâm dự phần vào sự thể nhập không tánh đó. Từ đó tác ý cả bên trong lẫn bên ngoài rằng: “trong tự tánh của mình như thế nào, trong tự tánh của người khác thỉnh thoảng ra sao?” tâm dự phần vào chính trong sự thể nhập không tánh đó. Khi đó, vị ước muốn giải thoát cả hai phần tác ý sự thể nhập bất động rằng: “trong sự thể nhập Vô sắc như thế nào?” Tâm không dự phần vào ngay cả sự thể nhập bất động đó. Vị Tỷ khuru dứt bỏ sự tinh tấn không thể thực hành theo sau người phục vụ v.v, bởi nghĩ rằng: “bây giờ tâm của ta không dự phần vào nhưng có thể tác ý đến thiền làm nền tảng một cách thường xuyên hoàn toàn tốt đẹp. Để thuyết giảng rằng việc tác ý đến nghiệp xứ dự phần vào được thuận tiện giống như cái rìu dùng để chặt cây của người đàn ông, khi cái rìu cùn thì (vị ấy) cần phải mài rìu trước cho sắc bén rồi mới từ từ chặt (do đó) mới thuyết lời bắt đầu như sau: ‘chính điều đó’. Bây giờ, để thuyết rằng khi vị Tỷ khuru thực hành như thế việc tác ý trong sự thể nhập đó sẽ hoàn bị mới thuyết ‘**dự phần vào**’.

189. *Iminā vihārenāti iminā samathavipassanāvihārena. Itiha tattha sampajānoti iti caṅkamantopi tasmim̐ kammaṭṭhāne sampajjamāne “sampajjati me kammaṭṭhānan”ti jānanena sampajāno hoti. Sayatīti nipajjati. ettha kañci kālam caṅkamitvā — “idāni ettakaṃ kālam caṅkamituṃ sakkhissāmī”ti ñatvā iriyāpatham ahāpetvā ṭhātabbam. Esa nayo sabbavāresu. Na kathessāmīti, itiha tatthāti evaṃ na kathessāmīti jānanena tattha sampajānakārī hoti.*

189. **Với pháp trú này:** với pháp trú là Chỉ tịnh và Minh sát. **Với biểu hiện này ông có sự nhận thức rõ ràng trong việc đi kinh hành ấy:** Với biểu hiện như vậy ngay cả đang đi kinh hành trong khi nghiệp xứ đó hoàn bị là người nhận thức rõ ràng bởi sự nhận biết rằng: “Nghiệp xứ của ta cũng hoàn bị”. **Nằm:** nằm xuống. Trong câu này nghĩa là vị Tỷ khuru đi kinh hành vào lúc nào cũng biết rằng – “Bây giờ ta sẽ đi kinh hành suốt khoảng thời gian có bằng chừng này” rồi duy trì không thay đổi oai nghi. Trong toàn phần đều có cách thức này. Trong lời nói đó với biểu hiện như vậy ta sẽ không nói: Nhận thức rõ trong các oai nghi đó bởi biết rằng: ta sẽ không nói như vậy.

*Puna dutiyavāre evarūpiṃ katham kathessāmīti jānanena sampajānakārī hoti, imassa bhikkhuno samathavipassanā taruṇāva, tāsam anurakkhaṇattham —*

*“āvāso gocaro bhassam, puggalo atha bhojanam.  
utu iriyāpatho ceva, sappāyo sevitabbako”ti.*



*Satta sappāyāni icchitabbāni. Tesam dassanattamidam vuttam. Vitakkavāresu avitakkanassa ca vitakkanassa ca jānanena sampajānatā veditabbā.*

Đến phần thứ hai vị Tỳ khuru cũng nhận thức rõ bởi biết rằng: ta sẽ nói lời nói có hình thức như vậy. Vì Tỳ khuru này có Chỉ tịnh và Minh sát thật sự yếu kém để theo gìn giữ Chỉ tịnh và Minh sát đó – Cần phải ước muốn 7 điều thuận lợi:

Chỗ cư ngụ, hành xứ, việc đàm luận, con người, vật thực. Thời tiết, và oai nghi, cần gắn kết với (7) điều thuận lợi.

Để trình bình 7 điều thuận lợi đó mới thuyết như thế. Trong phần suy tầm-vitakka nên hiểu tính chất người nhận thức rõ bởi biết được những thứ nên suy tầm và những thứ không nên suy tầm.

190. *Iti vitakkapahānena dve magge kathetvā idāni tatiyamaggassa vipassanam ācikkhanto pañca kho ime, Ānanda, kāmagaṇṇātiādīmāha. Āyataneti tesuyeva kāmagaṇṇesu kismiñciveva kilesuppattikāraṇe. Samudācāroti samudācaraṇato appahīnakilesa. Evaṃ santanti evaṃ vijjamānameva. Sampajānoti kammaṭṭhānassa asampattijānanena sampajāno. Dutiyaṅgāre evaṃ santametanti evaṃ sante etaṃ<sup>156</sup>. Sampajānoti kammaṭṭhānasampattijānanena sampajāno. Ayañhi “pahīno nu kho me pañcasu kāmagaṇṇesu chandarāgo no”ti paccavekkhamāno apahīnabhāvaṃ ñatvā vīriyaṃ paggahevā taṃ anāgāmimaggena samugghāṭeti, tato maggānantaram phalaṃ, phalato vuṭṭhāya paccavekkhamāno pahīnabhāvaṃ jānāti, tassa jānanena “sampajāno hotī”ti vuttam.*

190. Đức Thế Tôn thuyết cả hai Đạo với việc dứt bỏ suy tầm như đã nói, bây giờ để thuyết việc thấy rõ Tam Đạo đã nói rằng: ‘**Này Ānanda, sự trói buộc trong các dục có năm**’. **Do xứ:** Nhân sanh khởi phiền não nào đó ở các loại dục đó. **Sự phóng dật:** phiền não vẫn chưa dứt trừ được do vẫn còn phóng dật. **Evaṃ santam:** hoàn toàn có mặt như vậy. **Có sự tỉnh giác:** nhận biết rõ do biết được nghiệp xứ vẫn chưa hoàn bị. Trong đoạn thứ 2 có phân tích như sau từ evaṃ santam dịch là có tồn tại như vậy. Có sự tỉnh giác: nhận biết rõ bởi biết được rằng nghiệp xứ được hoàn bị. Trong khi vị Tỳ khuru này quán xét rằng: “Phải chăng dục vọng và ái luyến ở trong năm loại dục ta đã dứt trừ?” biết được rằng vẫn chưa dứt trừ, cần phải duy trì sự tinh tấn mới nhỏ bỏ được tham dục và ái luyến đó bằng Thánh đạo Bất-lai. Từ đó, quán xét sự thể nhập Thánh Quả theo tuần tự của Thánh Quả, xuất khỏi sự thể nhập Thánh Quả quán xét mới biết rằng đã dứt bỏ rồi. Tức là nhân biết rõ rằng bởi biết rằng đã dứt trừ dục vọng và ái luyến đó.

191. *Idāni arahattamaggassa vipassanam ācikkhanto pañca kho ime, Ānanda, upādānakkhandhātiādīmāha. Tattha so pahīyatīti rūpe asmīti māno asmīti chando asmīti anusayo pahīyati. Tathā vedanādīsu sampajānatā vuttanāyeneva veditabbā.*

191. Bây giờ, để thuyết giảng sự thấy rõ Thánh Đạo A-ra-hán đã nói lời sau: “**Này Ānanda, cả năm thủ uẩn này**”. Ở đó, đoạn trừ ngã mạn trong năm thủ uẩn:

<sup>156</sup> Syā. - evaṃ santanti evaṃ sante

dứt trừ ngã mạn ‘tôi là,’ mong muốn ‘tôi là,’ sự tiềm ẩn ‘tôi là’ ở sắc. Sự biết rõ ở thọ v.v, nên hiểu theo cách như đã nói.

*Ime kho te, Ānanda, dhammāti heṭṭhā kathite samathavipassanāmaggaphaladhamme sandhāyāha. Kusalāyatikāti kusalato āgatā. Kusalā hi kusalāpi honti kusalāyatikāpi, seyyathidaṃ<sup>157</sup>, paṭhamajjhānaṃ kusalaṃ, dutiyajjhānaṃ kusalañceva kusalāyatikañca ... pe ... ākiñcaññāyatanaṃ kusalaṃ, nevasaññānāsaññāyatanaṃ kusalañceva kusalāyatikañca, nevasaññānāsaññāyatanaṃ kusalaṃ, sotāpattimaggo kusalo ceva kusalāyatiko ca ... pe ... anāgāmmimaggo kusalo, arahattamaggo kusalo ceva kusalāyatiko ca. Tathā paṭhamajjhānaṃ kusalaṃ, taṃsampayuttakā dhammā kusalā ceva kusalāyatikā ca ... pe ... arahattamaggo kusalo, taṃsampayuttakā dhammā kusalā ceva kusalāyatikā ca.*

**Này Ānanda chính những pháp này:** nói đề cập đến pháp là Chi tịnh và Minh sát, Đạo và Quả được thuyết ở phần sau. **Liên hệ đến thiện:** đến từ pháp thiện. Bởi vì tất cả pháp thiện thuộc cả thiện lẫn cả pháp liên quan đến thiện, đó là, Sơ thiền là thiện, Nhị thiền là thiện và cả pháp liên quan đến thiện ...nt... Không vô biên xứ là thiện, Phi tưởng phi phi tưởng xứ là thiện và cả pháp liên quan đến thiện, Phi tưởng phi phi tưởng xứ là thiện, Nhập-lưu thánh đạo thuộc cả thiện và cả pháp liên quan đến thiện ...nt... Bất-lai thánh đạo là thiện, A-ra-hán đạo thuộc cả thiện và cả pháp liên quan đến thiện. Sơ thiền cũng được xếp là thiện tương tự, các pháp tương ứng với Sơ thiền đó vừa là thiện và vừa là pháp liên quan đến thiện ...nt... A-ra-hán đạo là thiện, pháp tương ứng với A-ra-hán đạo đó vừa là thiện và vừa là pháp liên quan đến thiện.

*Ariyāti nikkilesā visuddhā. Lokuttarāti loke uttarā viṣiṭṭhā. Anavakkantā pāpimatāti pāpimantena mārena anokkantā. Vipassanāpādakā aṭṭha samāpattiyo appetvā nisinnassa hi bhikkhuno cittaṃ māro na passati, “idaṃ nāma ārammaṇaṃ nissāya saṃvattatī”ti jātituṃ na sakkoti. Tasmā “anavakkantā”ti vuttaṃ.*

**Lìa xa kẻ thù:** Lìa xa phiền não là sự thanh tịnh. Xuất thế gian: cao thượng, cao cả ở trong thế gian. **Vượt ngoài tầm của ác ma:** ác ma vị có (hành động) xấu ác không thể xâm nhập vào. Bởi ác ma không nhìn thấy tâm của vị Tỳ khuru ngồi nhập vào 8 thiền chứng có Minh sát làm nền tảng, không thể nhận biết rằng: “tâm của vị Tỳ khuru ấy đang y cứ vào đối tượng tên này vận hành”. Vì thế mới nói rằng ‘không thể xâm nhập vào’

*Taṃ kiṃ maññasīti idaṃ kasmā āha? Gaṇepi<sup>158</sup> eko ānisaṃso atthi, taṃ dassetuṃ idaṃāha. Anubandhituṃti anugacchituṃ paricarituṃ<sup>159</sup>.*

**Ông nghĩ thế nào?:** vì sao đức Thế Tôn lại nói câu này? Sự thật trong hội nhóm cũng có đem lại một điều lợi ích, nên mới nói lời này. **Bám sát theo:** bám sát theo, tháp tùng.

<sup>157</sup> Kathaṃ? (?)

<sup>158</sup> Syā. Ka. - Gaṇe hi

<sup>159</sup> Ka. - Parivattituṃ, Syā. - parivārituṃ

*Na kho, Ānandāti ettha kiñcāpi bhagavatā — “sutāvudho<sup>160</sup>, bhikkhave, ariyasāvako akusalam pajahati, kusalam bhāveti, sāvajjam pajahati, anavajjam bhāveti, suddham attānam pariharatī”ti (a. ni. 7.67) bahussuto pañcāvudhasampanno yodho viya kato. Yasmā pana so sutapariyattim uggahevāpi tadanucchavikam anulomapaṭipadam na paṭipajjati, na tassa taṃ āvudham hoti. Yo paṭipajjati, tasseva hoti. Tasmā etadattham anubandhitum nārahatīti dassento **na kho, ānandāti āha.***

**Này Ānanda, vị thánh vẫn đệ tử không nên bám sát theo** v.v, Đức Thế Tôn đã khiến vị Tỳ khuru trở thành vi đa văn tương tự như đức vua đã làm cho người lính đầy đủ với năm loại vũ khí như sau: “này chư Tỳ khuru, có vũ khí là học vấn vị thánh đệ tử dứt bỏ, phát triển thiện, dứt bỏ điều lỗi lầm, phát triển pháp không lỗi lầm, gìn giữ bản thân trong sạch.”(a. ni. 7.67). Mặc dù vậy vị Tỳ khuru được học pháp học nhưng không thực hành thuận theo đạo lộ thực hành thích hợp cùng pháp học đã học đó thì vị ấy không được là có vũ khí. Còn vị nào thực hành, chính vị ấy gọi là có vũ khí. Khi thuyết ý nghĩa này rằng: không nên bám sát theo mới thuyết như vậy: **Này Ānanda, vị thánh đệ tử không nên bám sát theo** v.v.

*Idāni yadattham anubandhitabbo, taṃ dassetum yā ca khotiādīmāha. Iti imasmim sutte tīsu thānesu dasa kathāvatthūni āgatāni. “iti evarūpaṃ katham kathessāmī”ti sappāyāsappāyavasena āgatāni, “yadidaṃ suttaṃ geyyan”ti ettha sutapariyattivasena āgatāni, imasmim thāne paripūraṇavasena āgatāni. Tasmā imasmim sutte dasa kathāvatthūni kathentena imasmim thāne thatvā kathetabbāni.*

Bây giờ, để thuyết giảng lợi ích nên bám theo, mới thuyết lời bắt đầu như sau: ‘yā ca kho’ v.v. Như thế, mười kathāvatthu được nói đến trong bài Kinh này ở 3 chỗ (là) đến do tác động của pháp thích hợp và pháp không thích hợp: “Ta thuyết kệ ngôn bằng cách như vậy, là như vậy”, do tác động pháp học được học: “là kệ kinh, ứng tụng”, trường hợp này đã thuyết một cách hoàn toàn đầy đủ. Vì thế, khi thuyết mười kathāvatthu trong bài Kinh này mới thuyết chung ở đây.

*Idāni yasmā ekaccassa ekakassa viharatopi attho na sampajjati, tasmā taṃ sandhāya ekībhāve ādīnavam dassento **evam sante kho, Ānandātiādīmāha. Tattha **evam santeti** **evam ekībhāve sante.*****

Bây giờ, do một số vị Tỳ khuru mặc dù sống một mình cũng không làm phát sanh lợi ích, vì thế để thuyết giảng lỗi lầm trong sự sống độc cư, liên quan đến một số vị Tỳ khuru đó mới thuyết lời này: **Sự kiện là như vậy, này Ānanda.** Ở đây, ‘**sự việc là như vậy**’ khi sống một mình như vậy.

193. *Satthāti bāhirako tithakarasatthā. Anvāvattanīti anuāvattanti upasaṅkamanti. **Muccham nikāmayatīti** mucchanatanham pattheti, pavatteṭīti attho. **Ācariyūpaddavenāti** abbhantare uppanna kilesūpaddavena ācariyassupaddavo. Sesupaddavesupi eseva nayo. **Avadhimsu nanti** mārayimsu nam. Etena hi<sup>161</sup> **guṇamaraṇam kathitam.***

<sup>160</sup> Suvatā (sabbattha)

<sup>161</sup> Sī. - Etenassa

193. **Đạo sư** muốn ám chỉ đến vị Đạo sư chủ học thuyết ngoài phật giáo. **Cùng nhau đi đến tìm gặp:** đi theo sau, là đi đến tìm kiếm. Hoan hỷ ưa thích sự say mê: ước nguyện sự mong muốn thoát khỏi, có nghĩa là làm cho vận hành. Vì sự phiền lụy của Đạo sư: sự bất hạnh của Đạo sư do có sự nguy hại là phiền não sanh khởi bên trong chính mình. Thậm chí sự bất hạnh còn lại cũng có phương thức tương tự. **Avadhimsu nam** dịch là đã sát hại vị Đạo sư đó. Với lời này ngài nói cái chết từ sự tốt đẹp.

*Vinipātāyāti sutthu nipatanāya. Kasmā pana brahmacārupaddavova — “dukkhavipākatāro ca kaṭukavipākatāro ca vinipātāya ca saṃvattatī”ti vuttoti. Bāhirapabbajjā hi appalābhā, tattha mahanto nibbattetabbaguṇo natthi, aṭṭhasamāpattipañcābhiññāmattakameva hoti. iti yathā gadrabhapiṭṭhito patitassa mahantaṃ dukkhaṃ na hoti, sarīrassa paṃsumakkhanamattameva hoti, evaṃ bāhirasamaye lokiyaguṇamattatova parihāyati, tena purīmaṃ upaddavadvayaṃ na evaṃ vuttaṃ. Sāsane pana pabbajjā mahālābhā, tattha cattāro maggā cattāri phalāni nibbānanti mahantā adhigantabbaguṇā. iti yathā ubhato sujāto khattiyakumāro hatthikkhandhavaragato nagaraṃ anusañcaranto hatthikkhandhato patito mahādukkhaṃ nigacchati, evaṃ sāsano parihāyamāno navahi lokuttaraguṇehi parihāyati. tenāyaṃ brahmacārupaddavo evaṃ vutto.*

**Dẫn đến đọa lạc:** cho rớt xuống điều tốt. Do nhân gì ngài nói đến sự bất hạnh của vị thực hành Phạm hạnh rằng – “có kết quả khổ đau nhiều hơn, có kết quả nóng đốt nhiều hơn, và vận hành đưa đến đọa lạc”. Thật vậy, việc xuất gia bên ngoài Phật giáo có ít lợi đặc và việc xuất gia ngoài Phật giáo đó không có cơ hội mang lại an đức to lớn, (nếu) có cũng chỉ là 8 thiền chứng, 5 thần thông mà thôi. Tương tự như một người rơi xuống từ lưng con lừa, không có nhiều khổ đau, (nếu) có cũng chỉ thân hình dính đầy bụi bần như thế nào, trong học thuyết ngoài Phật giáo cũng như thế đó suy giảm cũng chỉ ân đức thế gian như thế đó. 2 sự bất hạnh ban đầu ngài không nói như vậy với cách đó. Nhưng việc xuất gia trong Phật giáo có nhiều lợi đặc và việc xuất gia trong Phật giáo có ân đức có thể chứng đắc vĩ đại là 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Nibbāna. Một thanh niên Sát-đế-ly ngự trên cổ con voi đi dọc thành phố, khi bị rơi từ cổ voi xuống sẽ đi đến nhiều đau khổ như thế nào, người làm giảm giá trị (trở nên sa đọa) cũng sẽ bị mất mát từ 9 ân đức pháp xuất thế gian. Vì lý do đó ngài mới nói đến sự bất hạnh của vị thực hành Phạm hạnh như vậy.

196. *Tasmāti yasmā sesupaddavehi brahmacārupaddavo dukkhavipākatāro, yasmā vā sapattapaṭipattiṃ vītikkamanto dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya saṃvattati, mittapaṭipatti hitāya, tasmā. Evaṃ uparimenapi heṭṭhimenapi atthena yojetabbaṃ. Mittavatāyāti mittapaṭipattiyā. Sapattavatāyāti verapaṭipattiyā.*

196. **Vì thế:** do sự bất hạnh của vị thực hành Phạm hạnh mới có kết quả đau khổ nhiều hơn sự bất hạnh còn lại, hoặc do lối thực hành của kẻ thù (tâm thù nghịch) được vận hành đem đến sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài, lối thực hành của bạn (tâm thân hữu) được vận hành đưa đến sự lợi ích, vì lý do đó. Nên liên kết với ý nghĩa trước (tâm thù nghịch) và sau (tâm thân hữu) như vậy. **Với lối thực hành của bạn:** với phương pháp

thực hành như người bạn. **Với lỗi thực hành của kẻ thù:** với phương pháp thực hành như kẻ thù.

*Vokkamma ca satthusāsanāti dukkaṭadubbhāsitamattampi hi sañcicca vītikkamanto vokkamma vattati nāma. tadeva avītikkamanto na vokkamma vattati nāma.*

**Vượt quá lời dạy của bậc Đạo sư:** khi có ý định vi phạm thì ngay cả tội ác [dukkāṭa] và tội ác khẩu [dubbhāsi] được gọi là thực hành né tránh, khi không có ý định như thế gọi là không thực hành né tránh.

*Na vo ahaṃ, Ānanda, tathā parakkamissāmīti ahaṃ tumhesu tathā na paṭipajjissāmi. Āmake ti apakke. Āmakamatteti āmake nātisukkhe bhājane. Kumbhakāro hi āmakam nātisukkham apakkam ubhohi hatthehi saṅhikam gaṇhāti “mā bhijjātū”ti<sup>162</sup>. Iti yathā kumbhakāro tattha paṭipajjati, nāham tumhesu tathā paṭipajjissāmi. Niggayha niggayhāti sakim ovaditvā tuṅhī na bhavissāmi, niggaṇhitvā niggaṇhitvā punappunam ovadissāmi anusāsissāmi. Pavayha pavayhāti<sup>163</sup> dose pavāhetvā pavāhetvā. Yathā pakkabhājanesu kumbhakāro bhinnachinnajajarāni pavāhetvā ekato katvā supakkāneva ākoṭetvā ākoṭetvā gaṇhāti, evameva ahampi pavāhetvā pavāhetvā punappunam ovadissāmi anusāsissāmi. Yo sāro so ṭhassatīti evam vo mayā ovadiyamānānam yo maggaphalasāro, so ṭhassati. Apica lokiyaguṇāpi idha sārotveva adhippetā. sesam sabbattha uttānamevāti.*

**Này Ānanda, ta sẽ không diu dặt các ông:** ta không đối xử với các ông như thế. **Đất thô:** vẫn chưa chín. **Đất vẫn còn thô:** ở trong bình đựng chưa nung, vẫn chưa hoàn thiện. Thật vậy, người thợ gốm dùng cả hai tay nâng niu cái bình chưa được nung, chưa được nung tốt, chưa được nung chín với suy nghĩ rằng ‘đừng vỡ’. Ý nghĩa mở rộng - ta sẽ không đối xử với các ông, giống như người thợ gốm nâng niu một chiếc bình thô bằng cách như thế. **Đã được chế ngự:** Ta sẽ không giảng dạy một lượt rồi ngồi im lặng, mà sẽ khiển trách rồi dạy bảo, chỉ bảo thường xuyên. **Đã được thanh lọc:** ta sẽ tán thán, sẽ tán dương. Như người thợ gốm chọn những bình đựng hư trong số bình đựng đã chín ra ngoài gom thành đống rồi nhào nặn, là chỉ lấy những phần tốt đẹp như thế nào, ngay cả ta cũng như thế ấy sẽ hỗ trợ, tán thán, dạy bảo, nhắc nhở, khuyên dạy thường xuyên. **Người nào có cốt lõi người đó sẽ duy trì:** trong số các ông được ta chỉ dạy người nào có được cốt lõi là Đạo và Quả thì người đó sẽ duy trì được. Hơn nữa, kể cả ân đức thế gian cũng ước muốn nhận lấy làm cốt lõi ở trong trường hợp này tương tự. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Đại Không Kết Thúc.*

<sup>162</sup> Syā. - Mā bhijjīti, Sī. - Mā bhijjāti

<sup>163</sup> Ka. - Paggayha paggayhāti

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 123

Giải Thích Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp

Acchariyaabbhutasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

123. Giải Thích Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp -  
**Acchariyaabbhutasuttavaṇṇanā**<sup>164</sup>

197. *Evamme sutanti Acchariyābbhutasuttaṃ. Tattha yatra hi nāmāti acchariyatthe nipāto. Yo nāma tathāgatoti attho. Chinnapapañceti ettha papañcā nāma taṇhā māno diṭṭhīti ime tayo kilesā. Chinnavaṭumeti ettha vaṭumanti kusalākusalakammavaṭṭaṃ vuccati. Pariyādinnavatṭeti tasseva vevacanaṃ. Sabbadukkhavītivatteti sabbam vipākavaṭṭasaṅkhātam dukkham vītivatte. Anussarissatī*<sup>165</sup> *idaṃ yatrāti nipātavasena anāgatavacanaṃ, attho panettha atītavasena veditabbo. Bhagavā hi te Buddhe anussari, na idāni anussarissati. Evaṃjaccāti Vipassīdayo khattiyajaccā, Kakusandhādayo brāhmaṇajaccāti. Evaṃgottāti Vipassīdayo Koṇḍañṇagottā, Kakusandhādayo Kassapagottāti. Evaṃsīlāti lokiyalokuttarasīlena evaṃsīlā. Evaṃdhammāti ettha samādhipakkhā dhammā adhippetā. lokiyalokuttarena samādhinā evaṃsamādhinoti attho. Evaṃpaññāti lokiyalokuttarapaññāya evaṃpaññā. Evaṃvihārīti ettha pana heṭṭhā samādhipakkhānaṃ dhammānaṃ gahitattā vihāro gahitova, puna kasmā gahitameva gaṇhātīti ce, na idaṃ gahitameva. Idañhi nirodhasamāpattidīpanattham, tasmā evaṃnirodhasamāpattivihārīti ayamettha attho.*

197. Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **yatra hi nāmā**: đây là phân từ được sử dụng với ý nghĩa thật vi diệu. Có nghĩa là đáng Như Lại nào. Gọi là ‘chướng ngại pháp - papañca’ trong cụm từ ‘**đã đoạn các chướng ngại pháp**’ này bao gồm 3 loại phiền não là tham ái, ngã mạn và tà kiến. Nghiệp luân thuộc thiện và bất thiện ngài gọi là ‘vòng luân hồi’ trong cụm từ ‘**đã chấm dứt luân hồi**’. ‘**Đã làm cạn kiệt luân hồi**’ là từ đồng nghĩa với chính cụm từ ‘**đã chấm dứt luân hồi**’. ‘**Đã vượt qua mọi khổ**’ vượt qua mọi khổ đau được xem là toàn bộ quả luân. **Sẽ biết được**: đây là từ nói đến thời vị lai do sử dụng từ *yatra*, nhưng ở đây nên biết ý nghĩa ngài dùng để đề cập đến quá khứ. Thật vậy, đức Thế Tôn nhớ đến những vị Phật đó, chớ không phải sẽ nhớ đến trong lúc này. **Có sanh chủng như vậy**: Chư Phật có đức Phật Vipassī v.v, có sanh chủng thuộc giai cấp Sát-đế-ly, chư Phật có đức Phật Kakusandha có sanh chủng thuộc giai cấp Bà-la-môn. **Có họ tộc như vậy**: Chư Phật có đức Phật Vipassī v.v, thuộc họ tộc Koṇḍañña, chư Phật có đức Phật Kakusandha v.v, thuộc họ tộc Kassapa. **Có giới như vậy**: có giới như vậy là có giới thuộc cả Hiệp thế và cả Siêu thế. **Có pháp như vậy**: này ngài muốn đề cập đến pháp vận hành ở nhóm thiên định, giải thích rằng - có định như vậy là có định Hiệp thế và cả định Siêu thế. **Có tuệ như vậy**: có tuệ như vậy là có tuệ Hiệp thế và cả tuệ Siêu thế. **Có pháp trú như vậy**: này cũng do giữ lấy pháp vận hành ở nhóm thiên định được đặt ở trước, cũng chính là nắm lấy pháp trú, nếu như có người phản đối rằng: vì sao ngài lại giữ lấy thứ đã được giữ lấy nữa. Ngài không nắm lấy như vậy. Thật ra, việc mà ngài giữ

<sup>164</sup> Acchariya-abbhuta: kỳ diệu phi thường

<sup>165</sup> Sī. - Jānissatīti

lấy những thứ đã được giữ lấy nữa, bởi để trình bày đến sự thể nhập thiền diệt, vì thế ở đây với ý nghĩa như vậy rằng có sự an trú bởi sự thể nhập thiền diệt như vậy.

*Evamvimuttāti ettha vikkhambhanavimutti tadaṅgavimutti samucchedavimutti paṭippassaddhivimutti nissaraṇavimuttīti pañcavidhā vimuttiyo. Tattha aṭṭha samāpattiyo sayam vikkhambhitehi nīvaraṇādīhi vimuttattā vikkhambhanavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti. Aniccānupassanādikā satta anupassanā sayam tassa tassa paccanīkaṅgavasena paricattāhi niccasaññādīhi vimuttattā tadaṅgavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti. Cattāro ariyamaggā sayam samucchinnehi kilesehi vimuttattā samucchedavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti. Cattāri sāmāññaphalāni maggānubhāvena kilesānaṃ paṭippassaddhante uppannattā paṭippassaddhivimuttīti saṅkhaṃ gacchanti. nibbānaṃ sabbakilesehi nissatattā apagatattā dūre ʈhitattā nissaraṇavimuttīti saṅkhaṃ gatam. Iti imāsaṃ pañcannaṃ vimuttīnaṃ vasena evamvimuttāti evamettha attho vedītabbo.*

**Có giải thoát như vậy:** này bao gồm 5 sự giải thoát là sự giải thoát do chế ngự, sự giải thoát do thay thế, sự giải thoát do đoạn trừ, sự giải thoát do tịch tịnh, sự giải thoát do thoát khỏi. Trong 5 sự giải thoát đó 8 thiền chứng được xem là **sự giải thoát do chế ngự** bởi đã thoát khỏi từ phiền não có pháp ngăn che v.v, mà bản thân tự chế ngự. 7 tùy quán có tùy quán về vô thường v.v, được xem là **sự giải thoát do thay thế** bởi vì đã được thoát khỏi ‘thường tưởng’ v.v, mà bản thân đã từ bỏ nhờ mãnh lực của các yếu tố đối nghịch của Đạo đó. 4 Thánh Đạo được xem là **sự giải thoát do đoạn trừ** bởi thoát khỏi tất cả mọi phiền não mà chính bản thân tự mình nỗ bỏ. 4 quả của Samôn được xem là **sự giải thoát do tịch tịnh** bởi tất cả phiền não đã sanh lên ở tận cùng của sự tịch lặng do mãnh lực của Đạo. Nibbāna được xem là **sự giải thoát do thoát khỏi** bởi được thoát ra, đã dời đi, được vững trú xa tất cả mọi phiền não. Trong câu này nên hiểu ý nghĩa như vậy rằng - sự giải thoát như vậy do tác động của 5 sự giải thoát là như thế.

199. *Tasmātihāti yasmā tvaṃ “tathāgatā acchariyā”ti vadasi, tasmā taṃ bhiyyoso mattāya paṭibhantu tathāgatassa acchariyā abbhutadhammāti. Sato sampajānoti ettha dvesampajaññāni manussaloke devaloke ca. Tattha Vessantarajātaka brāhmaṇassa dve putte datvā punadivase Sakkassa devim datvā Sakkena pasīditvā dinne aṭṭha vare gaṇhanto —*

*“ito vimuccamānāhaṃ, saggagāmī viśesagū.*

*anivattī tato assaṃ, aṭṭhametaṃ varaṃ vare”ti. (jā. 2.22.2300) —*

*Evam tusitabhavane me paṭisandhi hotūti varaṃ aggaheṣi, tato paṭṭhāya Tusitabhavane uppajjissāmīti jānāti, idaṃ manussaloke sampajaññaṃ. Vessantarattabhāvato pana cuto puna tusitabhavane nibbattitvā nibbattosmīti aññāsi, idaṃ devaloke sampajaññaṃ.*



199. **Do vậy:** do ngài nói rằng “Tất cả các đức Như Lai thật phi thường”, vì thế các pháp kỳ diệu phi thường của đức Như Lai càng rõ ràng hơn. Có niệm, có sự nhận biết rõ: này có 2 sự nhận biết rõ là cả ở trong thế giới loài người và thế giới chư thiên. Trong hai sự nhận biết rõ ấy trong Bốn sanh Vessantara, đại vương Vessantara đã trao hai đứa con của mình đến Bà-la-môn, vào ngày hôm sau bố thí Hoàng hậu đến vua trời Sakka khi chọn lấy 8 điều ước muốn được vua trời Sakka đã khởi lên lòng tịnh tín ban cho (ngài) được chọn lấy điều ước muốn như sau: ta hãy tái sanh vào cõi trời Tusita [Đầu Suất] như vậy –

Trong khi được giải thoát từ nơi này, mong ta có sự đi đến cõi Trời, đi đến cõi trời Tusita [Đầu Suất] là cõi trời đặc biệt, từ nơi ấy tôi không có sự tái sanh nữa; tôi chọn điều ước muốn thứ tám này.” (jā. 2.22.2300).

Kể từ đó trở đi biết được rằng ta sẽ hóa sanh vào cõi trời Tusita, đây là sự nhận biết rõ ở thế giới loài người. Hơn nữa, sau khi thân hoại mạng chung từ bản thể Vessantara, ngài đã hóa sanh vào cõi trời Tusita biết rằng: ta đã hóa sanh rồi, đây là sự nhận biết rõ ở thế giới chư thiên.

*Kim pana sesadevatā na jānantīti? No na jānanti. Tā pana uyyānavimānakapparukkhe oloketvā devanātakehi tūriyasaddena pabodhitā “mārisa ayaṃ devaloko tumhe idha nibbattā”ti sārītā jānanti. Bodhisatto paṭhamajavanavāre na jānāti, dutiyajavanato paṭṭhāya jānāti. iccassa aññehi asādhāraṇajānanam hoti.*

Các vị thiên còn lại không biết hay sao? Không phải không biết. Tuy nhiên những vị thiên ấy phải quan sát cây Kappa [như ý thọ] gần thiên cung trong vườn thượng uyển nơi những thiên nữ ca múa trồng để đánh thức bằng âm thanh những nhạc cụ khiến nhớ đến rằng: “thưa ngài đây thế giới chư thiên, ngài đã hóa sanh vào thế giới chư thiên này” như thế (họ) mới biết. Bồ-tát không biết ở sát-na đầu tiên, tính từ sát-na thứ hai trở đi (ngài) biết được. Cái biết của ngài không phổ biến giống như người khác như đã giải thích.

*Aṭṭhāsīti ettha kiñcāpi aññepi devā tattha ṭhitā ṭhitamhāti jānanti, te pana chasu dvāresu balavatā iṭṭhārammaṇena abhibhuyyamānā satim viṣṣajjtvā attano bhuttapītabhāvampi ajānantā<sup>166</sup> āhārūpacchedena kālaṃ karonti. Bodhisattassa kim tathārūpaṃ ārammaṇaṃ natthīti? No natthi. So hi sesadeve dasahi ṭhānehi adhiggaṇhāti, ārammaṇena pana attānaṃ maddituṃ na deti, taṃ ārammaṇaṃ abhibhavitvā<sup>167</sup> tiṭṭhati. tena vuttaṃ — “sato sampajāno, Ānanda, bodhisatto Tusite kāye aṭṭhāsī”ti.*

**Đang ngự:** ngay cả những vị thiên khác dù an trú trong thế giới ấy cũng biết được rằng: thật sự chúng tôi đang duy trì, nhưng những vị thiên ấy bị đối tượng tốt có

<sup>166</sup> Ka. - na jānanti

<sup>167</sup> Ka. - adhibhavitvā

năng lực đang chi phối tất cả các môn, thất niệm, thậm chí không biết rằng bản thân mình đã ăn uống (hay chưa?) rồi mệnh chung do thiếu vật thực. Đức Bồ-tát không có đối tượng như thế hay sao? Không có cũng không phải. Bởi vì ngài vượt ngoài các vị thiên còn lại với 10 vị trí [tḥāna], hơn nữa ngài không chấp nhận để đối tượng dẫm nát, ngài chế ngự đối tượng đó vững trú được. Vì thế, mới thuyết rằng – “Này Ānanda, Bồ-tát có niệm, có sự nhận thức rõ, ngự trong chúng thiên ở cõi trời Tusita.”

200. *Yāvatāyukanti sesattabhāvesu kiṃ yāvatāyukaṃ na tiṭṭhattīti? Āma na tiṭṭhati. Aññadā hi dīghāyukadevaloke nibbatto tattha pāramiyo na sakkā pūretunti akkhīni nimīletvā adhimuttikālaṃkiriyāṃ nāma katvā manussaloke nibbattati. Ayam kālaṃkiriyā aññesaṃ na hoti. Tadā pana adinnadānaṃ nāma natthi, arakkhitasīlaṃ nāma natthi, sabbapāramīnaṃ pūritattā yāvatāyukaṃ aṭṭhāsi.*

200. **Cho đến mạng chung:** trong tự thân [attabhāva] còn lại Bồ-tát không duy trì đến hết tuổi thọ sao? Phải rồi, không duy trì đến hết tuổi thọ. Bởi vì vào thời gian khác Bồ-tát hóa sanh vào thế giới chư thiên mà thế giới chư thiên có tuổi thọ lâu dài, không thể thực hành ba-la-mật ở trong thế giới chư thiên ấy được, vì thế Bồ-tát đã nhắm cả hai mắt thực hiện việc chấm dứt mạng sống bằng cách hướng tâm rằng sẽ không ở lại nơi đây rồi hạ sanh vào thế giới loài người. Việc kết thúc mạng sống này không có nơi các vị thiên khác. Hơn nữa, trong lần đó không có việc trộm cắp, không có người không giữ giới, ngài an trú cho đến mạng chung do bởi đã thực hành đầy đủ trọn vẹn tất cả mọi ba-la-mật.

*Sato sampajāno Tusitā kāyā cavitvā mātukucchiṃ okkamattīti evaṃ tāva sabbapāramiyo pūretvā tadā bodhisatto yāvatāyukaṃ aṭṭhāsi. Devatānaṃ pana — “manussagaṇanāvasena idāni sattahi divasehi cuti bhavissatī”ti pañca pubbanimittāni uppajjanti — mālā milāyanti, vatthāni kilissanti, kacchehi sedā muccanti, kāye dubbañṇiyaṃ okkamati, devo devāsane na saṅṭhātī.*

Bồ-tát có niệm, có sự nhận thức rõ sau khi thân hoại mạng chung từ cõi trời Tusita rồi nhập vào mẫu thai: Bồ-tát đã thực hành tất cả ba-la-mật trước rồi mới duy trì mạng sống cho đến khi hết tuổi thọ trong lần ấy với cách thức như đã trình bày. Năm dấu hiệu báo trước – các tràng hoa bị héo úa, y phục bị phai màu, mồ hôi bị tiết ra ở nách, vị thiên nhân không ngự trong tư thế của vị trời nữa. (những dấu hiệu này) khởi lên cho tất cả chư thiên để nhắc nhở cho biết rằng – “bây giờ chỉ còn bấy này nữa sẽ chấm dứt tuổi thọ theo sự tính đếm của loài người”

*Tattha mālāti paṭisandhiggahaṇadivase piḷandhanamālā. Tā kira saṅṭhisatasahassādhikā sattapaṇṇāsa-vassakoṭiyo amilāyitvā tadā milāyanti. Vatthesupi eseva nayo. Ettakaṃ pana kālaṃ devānaṃ neva sītaṃ na uṇhaṃ hoti, tasmim kāle sarīrato bindubindivasena sedā muccanti. ettakañca kālaṃ tesam sarīre khaṇḍiccapāliccādivasena vivaṇṇatā na paññāyati, devadhītā soḷasavassuddesikā viya, devaputtā vīsativassuddesikā viya khāyanti. Maraṇakāle pana nesam kilantarūpo*

*atthābhāvo hoti. Ettakañca nesam kalam devaloke ukkaṇṭhitā nāma natthi, maraṇakāle pana nissasanti vijambhanti, sake āsane nābhiramanti.*

Ở đây, ‘tràng hoa’ bao gồm tràng hoa trang điểm được tính kể từ khi tục sinh. Được biết những tràng hoa đó không héo úa trong suốt khoảng thời gian 57 koti kiếp thêm 60 triệu năm (và) chỉ úa tàn trong lần đó. Kể cả y phục cũng có cách thức tương tự như vậy. Hơn nữa các vị Thiên không biết lạnh và cũng không biết nóng suốt khoảng thời gian ngàn ấy, nhưng vào lúc đó **mồ hôi** tiết ra từ thân thể thành từng hạt. Cũng trong suốt khoảng thời gian ngàn ấy thân thể của các vị thiên ấy chưa từng hiển lộ sự mệt mỏi chẳng hạn như răng rụng, hoặc tóc bạc. Thiên nữ hiển lộ sắc thân tựa như cô gái ở độ tuổi 16, còn vị thiên nam hiển lộ sắc thân tựa như một thanh niên ở độ tuổi 20. Vào lúc sắp mệnh chung những vị thiên ấy có sắc thân mệt mỏi. Hơn nữa, những vị thiên ấy không có sự lo lắng vào thể giới chư thiên suốt khoảng thời gian ngàn ấy nhưng vào lúc sắp mệnh chung những vị ấy mệt mỏi, buồn chán, run sợ, không vui thú nơi sáng toạ của chính mình.

*Imāni pana<sup>168</sup> pubbanimittāni, yathā loke mahāpuññānaṃ rājarājamahāmatādīnaṃyeva ukkāpātabhūmicālacandaggāhādīni nimittāni paññāyanti, na sabbesaṃ, evameva mahesakkhānaṃ devatānaṃyeva paññāyanti, na sabbesaṃ. Yathā ca manussesu pubbanimittāni nakkhattapāṭhakādayova jānanti, na sabbe, evameva tānipi sabbe devā na jānanti, paṇḍitā eva pana jānanti. Tattha ye ca mandena kusalakammaena nibbattā devaputtā, te tesu uppannesu — “idāni ko jānāti<sup>169</sup>, kuhiṃ nibbattissāmā”ti bhāyanti. Ye mahāpuññā, te — “amhehi dinnaṃ dānaṃ rakkhitaṃ sīlaṃ bhāvitaṃ bhāvanaṃ āgamma uparidevalokesu sampattiṃ anubhavissāmā”ti na bhāyanti. Bodhisattopi tāni pubbanimittāni disvā “idāni anantare atthābhāve Buddho bhavissāmī”ti na bhāyī. Athassa tesu nimittesu pātubhūtesu dasasahassacakkavāḷadevatā sannipatitvā — “mārisa tumhehi dasa pāramiyo pūrentehi na sakkasampattiṃ na mārabrahmacakkavattisampattiṃ patthentehi pūritā, lokanittaraṇatthāya pana Buddhattaṃ patthayamānehi pūritā. So vo idāni kālo mārisa Buddhattāya, samayo mārisa buddhattāyā”ti yācanti.*

Những điều này được xem là năm dấu hiệu báo trước, những dấu hiệu này có những ngôi sao băng rơi, quả địa cầu rung chuyển, và nguyệt thực v.v, xuất hiện đặc biệt cho người đại phước trong thế gian chẳng hạn như đức vua, các quan tể tướng của đức vua v.v, không xuất hiện nơi thường dân, cũng tương tự như thế năm dấu hiệu báo trước chỉ xuất hiện đặc biệt đối với những vị thiên có oai lực lớn, không phổ biến đối với tất cả chư thiên. Và như trong loài người chỉ có nhà chiêm tinh v.v, mới biết được các dấu hiệu, không phải tất cả, cũng tương tự như thế chúng thiên thông thường ấy cũng không biết được, hơn nữa chỉ có những vị thiên trí tuệ mới biết được. Trong số

<sup>168</sup> Syā. - Imāni pañca

<sup>169</sup> Ka. - kiṃ jānāma

những vị thiên ấy, thiên tử hóa sanh bằng chút ít thiện nghiệp khi dấu hiệu báo trước khởi lên nghĩ rằng – “bây giờ, ai biết được rằng chúng ta sẽ tái sanh ở đâu?” (những vị ấy) sợ hãi. Còn những vị đại phước nghĩ rằng – “chúng ta nương nhờ vật thí được bố thí, giới được gìn giữ, tham thiền đã được tu tập, sẽ thọ hưởng sự thành tựu ở cõi trời cao hơn nữa” (những vị ấy) không sợ hãi. Đối với Bồ-tát sau khi nhìn thấy dấu hiệu báo trước nghĩ rằng: “bây giờ, ta sẽ trở thành một vị Phật trong bản ngã [attabhāva]” (ngài) không sợ hãi. Lúc đó, khi những dấu hiệu báo trước đó xuất hiện nơi đức Bồ-tát, chư thiên trong mười ngàn thế giới đến tụ họp để thỉnh cầu – “Thưa ngài, việc thực hành mười pháp ba-la-mật không mong cầu sự thành tựu để trở thành vua trời Sakka, không mong cầu sự thành tựu để trở thành Ma-vương, không mong cầu sự thành tựu để trở thành Phạm thiên, không mong cầu sự thành tựu để trở thành vị Chuyển-luân-thánh-vương, nhưng việc thực hành với nguyện vọng trở thành một vị Phật nhằm mục đích vượt khỏi thế gian. Kính bạch ngài, bây giờ là thời điểm thích hợp cho việc giác ngộ của ngài, kính thưa ngài, bây giờ là thời khắc thích hợp cho việc giác ngộ của ngài.”

*Atha mahāsatto devatānaṃ paṭiññaṃ adativāva kālādīpadesakulajanettiāyuparicchadavasena pañcamahāvilokanaṃ nāma vilokesi. tattha “kālo nu kho, na kālo”ti paṭhamam kalam vilokesi. Tattha vassasatasahassato uddham vaḍḍhitāyukālo kālo nāma na hoti. Kasmā? Tadā hi sattānaṃ jātijarāmarāṇāni na paññāyanti, buddhānañca dhammadesanā nāma tilakkaṇhamuttā natthi, tesam aniccaṃ dukkhaṃ anattāti kathentānaṃ “kim nāmetam kathenti”ti neva sotum na saddhātum maññanti, tato abhisamayo na hoti, tasmim asati aniyyānikam sāsanaṃ hoti. Tasmā so akālo. Vassasatato unāyukālopi kālo nāma na hoti. Kasmā? Tadā hi sattā ussannakilesā honti, ussannakilesānañca dinnovādo ovādaṭṭhāne na tiṭṭhati. Uduke daṇḍarāji viya khippam vigacchati. tasmā sopi akālo. satasahassato pana paṭṭhāya heṭṭhā vassasatato paṭṭhāya uddham āyukālo kālo nāma. tadā ca vassasatakālo hoti. atha mahāsatto “nibbattitabbakālo”ti kalam passi.*

Lúc bấy giờ, đức Bồ-tát vẫn chưa nhận lời cùng với các vị thiên. Ngài xem xét năm khía cạnh Mahāvilokana: thời gian, lục địa, đất nước, dòng tộc và việc xác định tuổi của người mẹ. Trong năm Mahāvilokana, ngài xem xét thời gian trước như sau: “Liệu đây có phải là thời điểm thích hợp hay không?” Thời gian mà loài người có tuổi thọ dài hơn một trăm nghìn năm tuổi trở đi, được gọi là thời điểm không thích hợp trong năm Mahāvilokana đó. Vì sao? Bởi vì vào thời gian đó thì sự sanh, sự già và sự chết không hiển lộ cùng tất cả chúng sanh và việc thuyết giảng Giáo pháp của chư Phật không vượt ngoài Tam tướng, khi ngài thuyết về vô thường, khổ não, và vô ngã thì tất cả mọi người nghĩ rằng: “ngài thuyết cái gì vậy” (vì thế) họ không chú tâm để lắng nghe, không chấp nhận, xem trọng, hoặc tin tưởng, từ đó sẽ không thể giác ngộ Đạo và Quả, khi không thể giác ngộ Đạo và Quả thì lời dạy không được xem là pháp dẫn dắt chúng sanh xuất khỏi các hữu. Vì thế, thời gian ấy là phi thời. Thời gian mà loài người có tuổi thọ ít hơn một trăm năm cũng chưa được xem là thời gian thích hợp. Vì sao?

Bởi vì thời gian đó loài người vẫn còn phiền não dày đặc và lời dạy được ban cho người có quá nhiều phiền não dĩ nhiên không thể vững trú ở vị trí - ṭhāna trong lời giáo huấn, tan biến ngay lập tức, cũng giống như lấy một cái que diêm thả xuống nước, vì lý do đó, kể cả thời gian đó cũng vẫn không được xem là thời gian phù hợp. Nhưng thời gian xác định tuổi thọ được tính từ trăm nghìn năm trở xuống (và từ một trăm năm trở lên được xem là hợp thời. Và trong lần đó là thời gian mà chúng sanh có tuổi thọ khoảng chừng 100 năm tuổi. Sau đó bậc Đại sĩ quan sát thấy rằng: là thời gian phù hợp có thể hạ sanh.

*Tato dīpaṃ vilokento sapaṇivāre cattāro dīpe oloketvā — “tīsu dīpesu Buddhā na nibbattanti, Jambudīpeyeva nibbattanti”ti dīpaṃ passi.*

Sau đó trong khi quan sát châu lục (ngài) đã quan sát cả 4 châu cùng với những châu nhỏ, thấy rằng – “Chư Phật không sanh vào 3 châu mà chỉ hạ sanh vào châu Jambudīpa”.

*Tato — “Jambudīpo nāma mahā, dasayojanasahassaparimāṇo, katarasmiṃ nu kho padese buddhā nibbattanti”ti desaṃ vilokento majjhimadesaṃ<sup>170</sup> passi. Majjhimadeso nāma “puratthimāya disāya Gajaṅgalaṃ<sup>171</sup> nāma nigamo”tiādīnā nayena vinaye (mahāva. 259) vuttova. So pana āyāmato tīṇi yojanasatāni. Vitthārato aḍḍhatiyāni, parikkhepato navayojanasatānīti. Etasmiṃhi padese cattāri aṭṭha soḷasa vā asaṅkhyeyyāni, kappasatasahassaṅca pāramiyo pūretvā sammāsambuddhā uppajjanti. Dve asaṅkhyeyyāni, kappasatasahassaṅca pāramiyo pūretvā paccekabuddhā uppajjanti, ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ, kappasatasahassaṅca pāramiyo pūretvā Sāriputtamoggallānādayo mahāsāvakaṃ uppajjanti, catunnaṃ mahādīpānaṃ dvisahassānaṃ parittadīpānaṅca issariyādhipaccakārakacakkavattirājāno uppajjanti, aññe ca mahesakkhā khattiyabrāhmaṇagahapatimahāsālā uppajjanti. Idañcetha Kapilavatthu nāma nagaraṃ, tattha mayā nibbattitabbanti niṭṭhamagamāsi.*

Sau đó, trong khi quan sát **quốc độ** – “Jambudīpo là châu lục lớn, có khoảng chừng mười ngàn do-tuần, chư Phật sẽ sanh vào quốc độ nào? quan sát thấy các vị đều ở vùng Trung tâm quốc độ. Được xem là ở Trung tâm quốc độ bao gồm quốc độ được ngài nói trong Luật Tạng theo cách sau: “Ở hướng Đông có thị trấn gọi là Gajaṅgala” (mahāva. 259). Hơn nữa ở Trung tâm quốc độ dài 300 do-tuần, rộng 250 do-tuần, có chu vi 900 do-tuần. Các bậc Chánh-đẳng-Chánh-giác thực hành ba-la-mật suốt 4 a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, 8 a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, 16 a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp đều xuất hiện ở trong quốc độ này. Chư Phật-độc-giác thực hành ba-la-mật 2 a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp được sanh ra (ở quốc độ này). Các vị Đại thánh vẫn có Sāriputta và Moggallāna v.v, thực hành ba-la-mật 1 a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp được sanh ra (ở quốc độ này). Vị Chuyển-luân-thánh-vương vị thống lãnh cả bốn châu

<sup>170</sup> Sī. - Majjhimapadesaṃ

<sup>171</sup> Sī. - Kajaṅgalaṃ

lớn có hai ngàn châu lục nhỏ xung quanh đến sanh. Hơn nữa, cả Sát-đế-ly, Bà-la-môn và cả người gia chủ phú hào, người có quyền to lớn khác cũng được sanh ra ở quốc độ này. Và ở đây trong quốc độ này có thành phố Kapilavatthu là thủ đô, ngài đã đồng ý rằng: ta sẽ hạ sanh vào thành phố Kapilavatthu ấy.

*Tato kulaṃ vilokento — “Buddhā nāma lokasammate kule nibbattanti, idāni ca khattiyakulaṃ lokasammataṃ, tathā nibbattissāmi, Suddhodano nāma rājā me pitā bhavissatī”ti kulaṃ passi.*

Sau đó, ngài quan sát đến **dòng tộc**, xem xét dòng tộc như sau: – “thông thường chư Phật sanh vào dòng tộc được đồng tình bởi thế gian, bây giờ dòng tộc Sát-đế-ly là dòng tộc được đồng tình bởi thế gian, ta sẽ hạ sanh vào dòng tộc Sát-đế-ly ấy, đức vua tên là Suddhodana sẽ trở thành cha của ta.”

*Tato mātaraṃ vilokento — “Buddhamātā nāma lolā surādhuttā na hoti, kappasatasahassaṃ pūritapāramī jātito paṭṭhāya akhaṇḍapañcasīlā hoti, ayañca mahāmāyā nāma Devī edisā. ayaṃ me mātā bhavissati. Kittakaṃ panassā āyū”ti āvajjanto — “dasannaṃ māsānaṃ upari satta divasānī”ti passi.*

Sau đó, ngài quan sát **người mẹ** (ngài) xem xét rằng: “Được gọi là Phật mẫu phải là người không ham muốn, không phải người nghiện rượu, thực hành ba-la-mật đến một trăm ngàn kiếp, tính từ lúc sanh phải có 5 giới không bị đứt, và hoàng hậu tên là Mahāmāyā, bà có tướng trạng như thế. Bà sẽ trở thành mẹ của ta”. Nhưng bà sẽ có tuổi thọ bao nhiêu, thấy rằng - “Tuổi thọ của bà (sau khi thọ thai) mười tháng (hạ sanh) sẽ có bảy ngày.

*Iti imaṃ pañcamahāvilocanaṃ viloketvā — “kālo me mārīsā Buddhabhāvāyā”ti devatānaṃ saṅgaṃ karonto paṭiññaṃ datvā “gacchatha tumhe”ti tā devatā uyyojetvā tusitadevatāhi parivuto Tusitapure Nandanavanaṃ pāvisi. Sabbadevalokesu hi Nandanavanaṃ atthiyeva. Tathā naṃ devatā — “ito cuto sugatiṃ gaccha, ito cuto sugatiṃ gacchā”ti pubbekatakusalakammokāsaṃ sārāyamānā vicaranti. So evaṃ devatāhi kusalaṃ sārāyamānāhi parivuto tathā vicarantova cavi.*

Đức Bồ-tát sau khi quan sát năm *mahāvilocana* này như đã trình bày đã nói rằng – “Thưa ngài đến thời ta sẽ trở thành một vị Phật”, trong khi thực hiện nhiếp hợp đã ban lời xác nhận đến các vị thiên, đưa những vị thiên ấy đi bằng lời nói như sau “các ngài hãy quay trở về đi” được vây quanh bởi chư thiên cõi Tusita ngài đi vào vườn Nanda ở cung trời Tusita. Bởi ở trong tất cả các cõi trời đều có vườn Nanda. Thậm chí trong vườn Nanda ấy các vị trời thường nhắc nhở cho Bồ-tát nhớ lại những nơi mà ngài đã từng tạo nghiệp thiện trong tiền kiếp: “Ngài hãy từ từ Tusita này đi đến thiện thú, hãy từ từ Tusita này đi đến thiện thú”. Đức Bồ-tát được vây quanh bởi các vị trời, người giúp đỡ cho nhớ đến các thiện nghiệp như vậy, từ vào lúc ngài du hành ở trong chính khu vườn Nanda.

*Evaṃ cuto cavāmīti pajānāti, cuticittam na jānāti. Paṭisandhim gahetvāpi paṭisandhicittam na jānāti, imasmim me thāne paṭisandhi gahitāti evaṃ pana jānāti. Keci pana therā “āvajjanapariyāyo nāma laddhum vaṭṭati, dutiyatatiyacittavāreyeva jānissatī”ti vadanti. Tipiṭakamahāsīvatthero panāha — “mahāsattānaṃ paṭisandhi na aññesaṃ paṭisandhisadisā, koṭippattam tesam satisampajaññaṃ. yasmā pana teneva cittaena tam cittam ñātuṃ na sakkā, tasmā cuticittam na jānāti. Cutikkhaṇepi cavāmīti pajānāti, paṭisandhim gahetvāpi paṭisandhicittam na jānāti, asukasmim thāne paṭisandhi gahitāti pajānāti, tasmim kāle dasasahassī kampatī”ti. Evaṃ sato sampajāno mātukucchim okkamanto pana ekūnavīsatiyā paṭisandhicittesu mettāpubbabhāgassa somanassa-sahagata-ñānasampayutta-asāṅkhārika-kusalacittassa sadisamahāvīpākacittena paṭisandhim gaṇhi. Mahāsīvatthero pana “upekkhāsahagatenā”ti āha.*

Trong khi tử như vậy (ngài) cũng biết rằng: ‘ta đang tử, không phải biết tâm tử’. Kể cả sau khi tục sanh cũng không biết tâm tục sanh, ngài biết rõ như vậy rằng: ‘ta tục sanh ở chỗ này’. Một số trưởng lão nói rằng: “Nên có được tiến trình khai môn, đức Bồ-tát sẽ biết được chính chót tâm thứ hai và chót tâm thứ ba. Nhưng trưởng lão Tipiṭaka Mahāsīva nói rằng: “Sự tục sanh của các bậc Đại nhân không giống sự tục sanh của những chúng sanh khác, niệm và sự nhận biết rõ của các bậc Đại nhân ấy đã đạt đến tận cùng cũng bởi không thể biết được tâm đó bằng tâm đó, vì thế bậc Đại nhân không biết được tâm tử kể cả sát-na tử mà biết được rằng: ‘ta đang tử’, tục sanh cũng không biết tâm tục sanh, (nhưng) biết rõ rằng: ‘ta tục sanh ở chỗ đó’, vào lúc ấy mười ngàn thế giới rung động”. Khi bậc Đại nhân bước xuống nhập mẫu thai như vậy, trong số 19 tâm tục sanh thì ngài tục sanh bằng tâm đại quả như tâm thiện vô trợ câu hành với hỷ và tương ưng với trí có tâm tử dẫn đầu. Còn trưởng lão Siva lại nói rằng: ‘với tâm đại quả câu hành với thọ xả’.

*Paṭisandhim gaṇhanto pana Āsāḷhīpunṇamāyaṃ uttarāsāḷhanakkhattena aggahesi. Tadā kira Mahāmāyā pure punṇamāya sattamadivasato paṭṭhāya vigatasurāpānaṃ mālāgandhavibhūsanasampannaṃ nakkhattakīlaṃ anubhavamānā sattame divase pāto vuṭṭhāya gandhodakena nhāyivā sabbālaṅkāravibhūsitā varabhojanaṃ bhuñjitvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya sirīgabbhaṃ pavisitvā sirīsāyane nipannā niddaṃ okkamamānā idaṃ supinaṃ addasa — “cattāro kira naṃ mahārājāno sayaneneva saddhim ukkhipitvā anotattadaḥaṃ netvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Atha nesam deviyo āgantvā manussamalaharaṇatthaṃ nhāpetvā dibbavatthaṃ nivāsetvā gandhehi vilimpetvā dibbapupphāni piḷandhitvā tato avidūre rajatapabbato, tassa anto kanakavimānaṃ atthi, tasmim pācīnato sīsaṃ katvā nipajjāpesuṃ. Atha bodhisatto setavaravāraṇo hutvā tato avidūre eko suvaṇṇapabbato, tattha caritvā tato oruyha rajatapabbataṃ abhiruhitvā uttaradisato āgamma kanakavimānaṃ pavisitvā mātaraṃ padakkhiṇaṃ katvā dakkhiṇapassaṃ phāletvā kucchim pavitṭhasadiso ahoṣi.*

Hơn nữa, bậc Đại nhân khi tục sanh đã tục sanh liên hệ đến vì sao Āsālha nhằm ngày trăng tròn Āsālha. Được biết khi ấy hoàng hậu Mahāmāyā cảm thấy hân hoan ở lễ hội khi có vài chòm sao xuất hiện được đầy đủ trọn vẹn với những thức uống không có chất say, ngăn nắp vật thơm và vật trang trí, vào ngày thứ bảy từ ngày trăng tròn Āsālha trước, vào ngày thứ bảy bà đi ra rất sớm tắm rửa bằng nước hoa, trang điểm thân thể với tất cả những đồ trang sức, sau khi thọ dụng thức ăn thượng hạng, đã phát nguyện thọ trì (tám) chi phần *uposatha*, rồi đi về ngự phòng, nằm lên chiếc giường xa hoa lộng lẫy, ngủ thiếp đi, đã thấy giấc mộng như vậy: Tứ-đại-thiên-vương nâng bà cùng với chiếc giường đưa đến hồ Anotatta rồi đặt xuống một bên. Khi ấy hoàng hậu của Tứ-đại-thiên-vương đã đến cho bà tắm rửa để tẩy sạch cấu uế của loài người, rồi cho bận thiên y, được thoa hương thơm, được trang điểm bằng hoa trời, cho nằm quay đầu về hướng Đông của thiên cung vàng ở trong ngọn núi bạc được thiết lập không xa hồ Anotatta. Khi ấy đức Bồ-tát là thốt tượng đi quanh trên một ngọn núi vàng được thiết lập không xa hồ Anotatta, xuống từ ngọn núi vàng ấy bước lên ngọn núi bạc, đến từ hướng Bắc tiến vào cung điện vàng thực hiện đi nhiều quanh người mẹ, đã trở thành như thể tách phần (hông) bên phải ra rồi bước vào trong bụng.

*Atha pabuddhā devī taṃ supinaṃ rañño ārocesi. Rājā pabhātāya rattiyā catusatthimatte brāhmaṇapāmokkhe pakkosāpetvā haritūpalittāya lājādīhi katamaṅgalasakkārāya bhūmiyā mahārāhāni āsanāni paññāpetvā tattha nisinnānaṃ brāhmaṇānaṃ sappimadhusakkarābhisankhārassa varapāyāsassa suvaṇṇarajatapātiyo pūretvā suvaṇṇarajatapātītiheva paṭikujjitvā adāsi, aññehi ca ahatavathakapilagāvidānādīhi te santappesi. Atha nesam sabbakāmasantappitānaṃ supinaṃ ārocāpetvā — “Kiṃ bhavissatī”ti pucchi. Brāhmaṇā āhaṃsu — “mā cintayī mahārāja, deviyā te kucchimhi gabbho paṭiṭṭhito, so ca kho purisagabbho, na itthigabbho, putto te bhavissati. so sace agāraṃ ajjhāvasissati, rājā bhavissati cakkavattī. sace agārā nikkhamma pabbajissati, buddho bhavissati loke vivatṭacchado”ti. Evaṃ sato sampajāno bodhisatto tusitakāyā cavitvā mātukucchim okkamati.*

Sau đó, hoàng hậu đã tỉnh giấc rồi kể lại giấc mộng đó cho đức vua. Khi bình minh ló dạng đức vua đã truyền lệnh cho trưởng nhóm Bà-la-môn khoảng 64 vị đến yết kiến, sắp xếp trái chĩnh ngồi có giá trị lớn ở trên mặt đất có cỏ xanh tươi, trang hoàng với những lễ vật (mang lại) điềm lạnh được làm bằng cốm gạo v.v, rồi mang cơm sữa thượng hạng hòa trộn với bơ lỏng, mật ong và mật mía đựng trong hũ vàng, hũ bạc đầy ắp, rồi đầy lại bằng hũ vàng, hũ bạc tương tự như vậy, ban cho các Bà-la-môn ngồi ở trên chỗ ngồi đó. Làm cho những Bà-la-môn đó cảm thấy hài lòng với y phục và những bò cái đốm được những người khác mang lại nữa. Kế tiếp, đức vua đã thuật lại cho các Bà-la-môn những vị đã cảm thấy vừa ý, thỏa mãn được biết đến giấc mộng ấy, rồi hỏi rằng “có điều gì xảy ra?” Các Bà-la-môn đáp rằng: – “Tâu đại vương, chớ nên suy nghĩ, hoàng hậu của ngài đã thọ thai, và bào thai ấy là bào thai của một thái tử, không phải là



bào thai công chúa, ngài sẽ có một thái tử, nếu thái tử sống đời sống tại gia thì (vị ấy) sẽ trở thành vị Chuyển-luân-thánh-vương, còn nếu xuất gia thì (vị ấy) sẽ trở thành đức Phật, vị diệt tận mọi phiền não ở đời.” Đức Bồ-tát có niệm và có sự nhận thức rõ, tử tử chúng thiên côi trời Tusita nhập vào mẫu thai hoàng hậu như vậy.

*Tattha sato sampajānoti iminā catutthāya gabbhāvakkantiyā okkamati dasseti. Catasso hi gabbhāvakkantiyo.*

Ở đây, có niệm và có sự nhận thức rõ này ngài chỉ ra rằng: đức Bồ-tát bước xuống nhập vào bào thai theo cách thứ 4. Bởi vì việc nhập vào bào thai có 4 cách.

*“Catasso imā, bhante, gabbhāvakkantiyo. Idha, bhante, ekacco asampajāno mātukucchiṃ okkamati; asampajāno mātukucchismiṃ thāti; asampajāno mātukucchimhā nikkhamati. Ayaṃ paṭhamā gabbhāvakkanti.*

(Trưởng lão Sārīputta) “Bạch ngài, có bốn loại nhập vào bào thai này. Bạch ngài, có một số chúng sanh trong đời này không biết mình nhập vào bụng mẹ, không biết mình trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ. Đó là loại nhập thai thứ nhất.

*Puna caparaṃ, bhante, idhekacco sampajāno mātukucchiṃ okkamati, asampajāno mātukucchismiṃ thāti, asampajāno mātukucchimhā nikkhamati, ayaṃ dutiyā gabbhāvakkanti.*

Lại nữa bạch ngài, có một số chúng sanh trong đời này biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ. Đó là loại nhập thai thứ hai.

*Puna caparaṃ, bhante, idhekacco sampajāno mātukucchiṃ okkamati, sampajāno mātukucchismiṃ thāti, asampajāno mātukucchimhā nikkhamati, ayaṃ tatiyā gabbhāvakkanti.*

Lại nữa bạch ngài, có một số chúng sanh trong đời này biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ. Đó là loại nhập thai thứ ba.

*Puna caparaṃ, bhante, idhekacco sampajāno mātukucchiṃ okkamati, sampajāno mātukucchismiṃ thāti, sampajāno mātukucchimhā nikkhamati, ayaṃ catutthā gabbhāvakkanti”ti (dī. ni. 3.147).*

Lại nữa bạch ngài, có một số chúng sanh trong đời này biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ. Đó là loại nhập thai thứ tư. (dī. ni. 3.147).

*Etāsu paṭhamā lokiyamanussānaṃ hoti, dutiyā asītimahāsāvakānaṃ, tatiyā dvinnāṃ aggasāvakānaṃ paccekabodhisattānaṃca. Te kira kammajavātehi*

*uddhampādā adhosirā anekasataporise papāte viya yonimukhe tālacchiggalena hatthī viya ativiya sambādheṇa yonimukheṇa nikkhamamānā anantaṃ dukkhaṃ pāpuṇanti. Tena nesaṃ “mayam nikkhamāmā”ti sampajānatā na hoti. Catutthā sabbaññubodhisattānaṃ. Te hi mātukucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhantāpi jānanti, tattha vasantāpi jānanti. nikkhamanakālepi nesaṃ kammajavātā uddhampāde adhosire katvā khipitum na sakkonti, dve hatthe pasāretvā akkhīni ummīletvā ṭhitakāva nikkhamanti.*

Trong bốn cách nhập thai, cách thứ nhất là của nhóm người nhân loại, cách thứ hai là của tám mươi vị Thánh tinh văn, cách thứ ba là của hai vị đệ tử hàng đầu và Bồ-tát độc-giác. Được biết rằng ba nhóm người khi bị gió tạo ra từ nghiệp thổi chân quay lên, đầu quay xuống dưới, ra khỏi đường tử cung quá chật hẹp, dẫn đến đau đớn khôn cùng, tựa như bị ném nấp xuống vực thẳm sâu hàng trăm thân người hoặc giống như con voi rời khỏi hốc cây tala. Vì thế sự nhận biết rõ rằng “ta đang ra” không có cùng 3 nhóm người ấy. Việc nhập thai thứ 4 có riêng biệt cũng chư vị Bồ-tát Toàn giác. Thật vậy, chư vị Bồ-tát Toàn giác ấy khi sanh vào bào thai của người mẹ (vị ấy) biết, kể cả trong khi ở trong bụng mẹ (vị ấy) cũng biết, thậm chí vào thời ra khỏi bụng mẹ thì gió được tạo ra từ nghiệp không thể thổi khiến chân của chư vị Bồ-tát Toàn giác quay lên trên, (và) đầu quay xuống dưới, các vị ấy vươn cả hai cánh tay, mở đôi mắt, đứng dậy rồi bước ra.

*201. Mātukucchiṃ okkamati ettha mātukucchiṃ okkanto hotīti attho. Okkante hi tasmim evaṃ hoti, na okkamamāne. Appamāṇoti buddhappamāṇo, vipuloti attho. Uḷāroti tasseva vevacanaṃ. Devānubhāvanti ettha devānaṃ ayamānubhāvo — nivatthavatthassa pabhā dvādasa yojanāni pharati, tathā sarīrassa, tathā alaṅkāraṇassa, tathā vimānassa, taṃ atikkamivāti attho.*

201. **Nhập vào mấu thai:** này có lời giải thích như sau - bước vào trong bụng người mẹ. Thật vậy, khi Bồ-tát ấy nhập vào bụng của người mẹ cũng có lý do phi thường như vậy, khi không bước xuống (nhập thai) cũng không có lý do phi thường. **Vô lượng:** vô lượng tăng trưởng, tức là quảng đại. **Uḷāro** là từ đồng nghĩa với từ ‘vô lượng’. **Năng lực của chư thiên** này, năng lực này của chư thiên ấy có như vậy – hào quang của y phục lan tỏa 12 do-tuần, của cơ thể cũng lan tỏa như vậy, của vật trang sức của lan tỏa như thế, của thiên cung cũng lan tỏa được như thế, vượt quá năng lực siêu phàm của chư thiên ấy.

*Lokantarikāti tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ cakkavālānaṃ antarā ekeko Lokantarikā<sup>172</sup> hoti, tiṇṇaṃ sakaṭacakkānaṃ pattānaṃ vā aññamaññaṃ āhacca ṭhapitānaṃ majjhe okāso viya. so pana Lokantarikanirayo parimāṇato aṭṭhajojanasahasso hoti. Aghāti niccavivaṭā. Asaṃvutāti hetthāpi appatiṭṭhā. Andhakārāti tamabhūtā.*

<sup>172</sup> Sī. - ekā lokantarikā

*Andhakāratimisāti cakkhuvīññāṇupattinivāraṇato andhabhāvakarāṇatimisena samannāgatā. Tattha kira cakkhuvīññāṇaṃ na jāyati. Evaṃmahiddhikāti candimasūriyā kira ekappahāreneva tīsu dīpesu paññāyanti, evaṃmahiddhikā. Ekekāya disāya navanavayojanasatasahassāni andhakāraṃ vidhamitvā ālokaṃ dassenti, evaṃ mahānubhāvā. Ābhāya nānubhontīti attano pabhāya nappahonti. Te kira cakkavāḷapabbatassa vemajjhena caranti, cakkavāḷapabbatañca atikkamma Lokantarikanirayo, tasmā te tattha ābhāya nappahonti.*

**Địa ngục Lokantarika:** mỗi một địa ngục Lokantarika nằm giữa hệ thống ba vũ trụ. Địa ngục Lokantarika ấy rộng khoảng tám ngàn do-tuần, giống như khoảng trống ở chính giữa ba bánh xe kéo hoặc ba bình bát được đặt sát vào nhau. **Bao la:** đã mở ra thường xuyên. **Không có gì ngăn cản:** không có chỗ giữ thăng bằng, kể cả ở bên dưới. **Tối tăm:** u ám. **Vô cùng tăm tối:** gắn liền với đám mây (và) sương mù làm tạo ra sự tối tăm bởi ngăn chặn sự sanh khởi của nhãn thức. Được biết nhãn thức không sanh ở trong địa ngục Lokantarika đó. **Có oai lực nhiều như vậy:** được biết rằng mặt trăng và mặt trời xuất hiện ở cả 3 châu cùng một lúc, có sức mạnh như vậy, ánh sáng của mặt trăng và mặt trời xua tan sự tăm tối rồi truyền ánh sáng đi tám triệu một trăm ngàn do-tuần ở mỗi hướng, có năng lực nhiều như vậy. **Ánh sáng truyền đi không đến:** ánh sáng của chính mình không đủ. Được biết mặt trăng và mặt trời không thể truyền ánh sáng đến khoảng giữa ngọn núi Cakkavāḷapabbata. Và địa ngục Lokantarika nằm ngoài ngọn núi Cakkavāḷapabbata, vì thế ngài mới trình bày rằng mặt trăng và mặt trời ấy không có ánh sáng truyền đi đến địa ngục Lokantarika.

*Yepi tattha sattāti yepi tasmim Lokantaramahāniraye sattā upapannā. Kiṃ pana kammaṃ katvā te tattha uppajjantīti? Bhāriyaṃ dāruṇaṃ mātāpitūnaṃ dhammikasamaṇabrāhmaṇānañca upari aparādhaṃ aññañca divase divase<sup>173</sup> pāṇavadhādisāhasikakammaṃ<sup>174</sup> katvā uppajjanti Tambapaṇṇidīpe Abhayacorānāgacorādayo viya. Tesam atabhāvo tigāvutiko hoti, vaggulīnaṃ viya dīghanakhā honti. Te rukkhe vagguliyo viya nakhehi Cakkavāḷapāde lagganti. Yadā pana saṃsappantā aññaṃaññaṃ hatthapāsaṃ gatā honti, atha “bhakkho no laddho”ti maññaṃaññaṃ tattha vāvaṭā viparivattitvā lokasandhārakaudake patanti. Vāte paharante madhukaphalāni viya chijjitvā uduke patanti. Patitamattā ca accantakhāre uduke piṭṭhapinḍi viya vilīyanti.*

**Thậm chí những chúng sanh sanh ra trong địa ngục ấy:** những chúng sanh sanh ra trong đại địa ngục Lokantara ấy đã tạo nghiệp gì mới phải sanh vào nơi đó? Đã tạo nghiệp nặng nề nghiêm trọng đối với mẹ cha, Sa-môn, Bà-la-môn vị vững trú trong pháp, tạo những sai phạm khác chòng chát thêm, tạo nghiệp thô bạo chẳng hạn tước đoạt mạng sống chúng sanh v.v, thường xuyên mỗi ngày sẽ tái sanh vào địa ngục

<sup>173</sup> Ka. - Aññe ca tādise

<sup>174</sup> Ka. - pāṇavadhādisāhasikakamme

*Lokantara* như *Abhayacora* và *Nāgacora* v.v, ở hòn đảo *Tambapaṇṇi*. Bản ngã của những chúng sanh đó cao khoảng 3 *gāvuta*, móng tay dài giống như móng loài dơi. Chúng sanh ấy sử dụng móng tay bám vào chân ngọn núi *Cakkavāla* giống như loài dơi treo mình vào cây. Nhưng khi nào bò trườn chạm vào phần tay của nhau, khi ấy ai cũng nghĩ rằng ‘ta có được thức ăn’ chạy bao vây xung quanh ở chân núi *Cakkavāla*, rơi xuống thế giới với nước bao bọc xung quanh. Khi gió thổi đã chẻ đôi rơi xuống nước giống như quả *madhuka*. Và vừa rơi xuống cũng tan biến mất tương tự như cục bột rơi xuống nước cục mặn.

*Aññepi kira bho santi sattāti* — “*yathā mayam mahādukkham anubhavāma, evam aññepi kira sattā idam dukkham anubhavanta idhūpapannā*”*ti tam divasaṃ passanti. Ayam pana obhāso ekayāgupānamattampi na tiṭṭhati, yāvatā niddāyitvā pabuddho ārammaṇam vibhāveti, tattakaṃ kālam hoti. Dīghabhānakā pana “accharāsaṅghātamattameva*<sup>175</sup> *vijjubhāso viya niccharitvā kiṃ idanti bhaṇantānamyeva antaradhāyati*”*ti vadanti. Saṅkapatīti samantato kampati. Itaradvayaṃ purimapasēva vevacanaṃ. Puna appamāṇo cātīādi nigamanattham vuttaṃ.*

**Kể cả những chúng sanh khác cũng tái sanh ở đây:** nhìn thấy rõ ràng vào ngày hôm ấy rằng – “ngay cả những chúng sanh khác cũng sanh vào địa ngục *Lokantara* này lãnh chịu khổ đau cũng giống như chúng ta đang lãnh thọ đau khổ lớn lao”. Hơn nữa, ánh sáng này không vãng trú dù chỉ một khoảnh khắc uống nước cháo, mà chỉ có trong khoảng thời gian tiếp nhận đối tượng sau khi ngủ rồi tỉnh giấc. Còn một số vị thầy thuyết Trường Bộ Kinh đã nói như sau: “Ánh sáng ấy hiển lộ riêng biệt chỉ trong khoảnh khắc búng ngón tay rồi biến mất, khi có người nói rằng: đây là gì? cũng biến mất giống như ánh sáng của tia chớp. **Rúng động:** xung quanh đều bị rúng động. Hai câu còn lại chính là từ đồng nghĩa với câu thứ nhất, để tóm tắt ý nghĩa ngài đã nói rằng: **và... vô lượng** v.v.

202. *Cattāro*<sup>176</sup> *devaputtā catuddisaṃ ārakkhāya upagacchanṭi ettha cattāroti catunnaṃ mahārājūnaṃ vasena vuttaṃ, dasasahassacakkavāle pana cattāro cattāro katvā cattālīsadasasahassā honti. Tattha imasmim cakkavāle mahārājāno khaggahatthā āgantvā bodhisattassa ārakkhaṇatthāya upagantvā sirīgabbhaṃ pavitṭhā, itare gabbhadvārato paṭṭhāya avaruddhapamsupisācakādiyakkhagane paṭikkamāpetvā yāva cakkavāla ārakkham gaṇhimsu.*

202. Từ ‘**cả bốn (vị)**’ trong câu ‘**cả bốn vị thiên tử đến canh gác bảo vệ ở bốn phương**’ ngài nói đề cập đến Tứ-đại-thiên-vương, hơn nữa trong mười ngàn thế giới có bốn mươi nghìn Đại-thiên-vương thường trú chia thành 4 thế giới vũ trụ. Trong số các vị Đại-thiên-vương ấy thì Đại-thiên-vương trong thế giới này tay cầm gươm đã đến đi

<sup>175</sup> Ka. - Accharāsaṅghātasamaye

<sup>176</sup> Si. Syā. - Cattāro naṃ

vào hoàng cung nhằm mục đích bảo vệ đức Bồ-tát, ngoài ra các vị ấy còn phân tán để xua đuổi chúng Dạ-xoa có loài phiêu-phong-quỷ v.v, mà họ nhốt lại đã cho trở lui rồi canh gác từ cửa ngự phòng cho đến hết thế giới vũ trụ.

*Kimatthaṃ panāyaṃ rakkhā āgatā? Nanu paṭisandhikkhaṇe kalalakālato paṭṭhāya saccepi koṭisatasahassā mārā koṭisatasahassaṃ sineruṃ ukkhipitvā bodhisattassa vā bodhisattamātuyā vā antarāyakaraṇatthaṃ āgaccheyyūṃ, sabbe antarāva antaradhāyeyyūṃ<sup>177</sup>. Vuttampi cetam Bhagavatā ruhiruppādavatthusmiṃ — “Aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ parūpakkamena Tathāgataṃ jīvitā voropeyya. anupakkamena, bhikkhave, Tathāgatā parinibbāyanti. Gacchatha tumhe, bhikkhave, yathāvihāraṃ, arakkhiyā, bhikkhave, Tathāgatā”ti (cūlava. 341). Evametaṃ, na<sup>178</sup> parūpakkamena tesam jīvitantarāyo atthi. Santi kho pana amanussā virūpā duddasikā, bheravarupā<sup>179</sup> pakkhino, yesam rūpaṃ disvā saddaṃ vā sutvā bodhisattamātu bhayaṃ vā santāso vā uppajjeyya, tesam nivāraṇatthāya rakkhaṃ aggaheṣuṃ. Apica kho bodhisattassa puññatejena sañjātagāravā attano gāravacoditāpi te evamakāṃsu.*

Việc đi đến canh gác này nhằm lợi ích gì? Bởi vì kể từ lúc tục sanh đến lúc thụ thai đầu tiên trong lòng mẹ có hàng trăm nghìn koṭi ma-vương nâng hàng trăm nghìn koṭi núi Suneru có thể đến để làm hại đức Bồ-tát hoặc mẹ của Bồ-tát, (hoặc) làm hại toàn bộ, cũng có thể không hiện hữu không phải hay sao? Tóm lại như đã nói đức Thế Tôn thuyết rằng: trong chuyện Devadatta đã làm cho bàn chân (đức Phật) bầm máu như sau – “này chư Tỳ khuru, việc người nào tước đoạt mạng sống của Như Lai bằng sự hãm hại (của người khác) là không hợp lý và không có cơ sở, này chư Tỳ khuru, các đức Như Lai tịch diệt Nibbāna không do sự hãm hại (của người khác). Này các Tỳ khuru, các người hãy đi về trú xá của mỗi người. Này các tỳ khuru, các đức Như Lai không cần được bảo vệ.” (cūlava. 341). Điều đó như vậy, sự nguy hại của mạng sống không có nơi các đức Như Lai do sự hãm hại của người khác. Nhóm phi nhân nhân loại có sắc thân đáng nhòm góms, loài chim có thân hình đáng sợ cũng tồn tại, sự sợ hãi và sự kính sợ có thể khởi sanh nơi mẹ của Bồ-tát bởi do nhìn thấy sắc hoặc nghe âm thanh của những phi nhân đó, để ngăn chặn những phi nhân ấy nên mới cần phải bảo vệ. Và hơn nữa những Đại-thiên-vương ấy có sự tôn kính khởi lên do nhờ năng lực phước báu ba-la-mật của Bồ-tát, cả bản thân cũng có sự tôn làm nên tăng nên rồi nên mới làm như vậy.

*Kiṃ pana te antogabbhaṃ pavisitvā ṭhitā cattāro mahārājāno bodhisattamātuyā attānaṃ dassenti na dassentīti? nahānamaṇḍanabhojanādisarīrakiccakāle na dassenti, sirīgabbhaṃ pavisitvā varasayane nipannakāle pana dassenti. tattha kiñcāpi amanussadassanaṃ nāma manussānaṃ sappaṭibhayaṃ hoti, bodhisattamātā pana*

<sup>177</sup> Sī. Ka. - Antaradhāpeyyūṃ

<sup>178</sup> Ka. - evamete

<sup>179</sup> Ka. - bheravarūtā

*attano ceva puttassa ca puññānubhāvena te disvā na bhāyati, pakatiantepurapālakesu viya assā tesu cittaṃ uppajjati.*

Lại nữa, Tứ-đại-thiên-vương vào đứng bên trong ngự phòng hiển lộ bản thân cho mẹ của Bò-tát (thấy) hay không hiển lộ. Không hiển lộ trong suốt thời gian mẹ của Bò-tát làm phận sự của mình như tắm gội, trang điểm, và dùng bữa v.v, ma chỉ hiển lộ vào lúc bà bước vào ngự phòng rồi nằm xuống long sàng. Thân thể của loài phi nhân là thứ đáng nhòm góms trước mắt của tất cả mọi người nhưng đối với mẹ của Bò-tát sau khi nhìn thấy phi nhân (bà) không sợ hãi do nhờ năng lực phước báu chính bà và thái tử. Hoàng hậu có sự cảm nhận trong nhóm phi nhân đó giống như (nhìn thấy) người cận vệ canh gác nói chung.

203. *Pakatiyā sīlavatīti sabhāveneva sīlasampannā. Anuppanne kira Buddhhe manussā tāpasaparibbājakānaṃ santike vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā sīlaṃ gaṇhanti, bodhisattamātāpi Kāladevilassa isino santike gaṇhāti. Bodhisatte pana kucchigate aññassa pādāmūle nisīdituṃ nāma na sakkā, samāsane nisīditvā gahitasīlampi avaññā kāraṇamattaṃ<sup>180</sup> hoti. Tasmā sayameva sīlaṃ aggahesīti vuttaṃ hoti.*

203. **Là vị có giới hạnh tự nhiên:** vị thành tựu về giới do chính bản thể. Tương truyền rằng khi đức Phật vẫn chưa xuất hiện, tất cả mọi người cùng nhau đến đánh lễ, ngồi chồm hổm thọ trì giới ở trong trú xứ của các Đạo sĩ và các du sĩ. Thậm chí mẹ của Bò-tát cũng thọ giới ở trú xứ của Đạo sĩ Kāladevila. Nhưng khi Bò-tát trú trong bụng hoàng hậu không thể ngồi gần chân của người khác, thậm chí giới hạnh mà hoàng hậu ngồi trên tọa cụ ngang bằng để nhận lãnh thì cũng chỉ là hình thức để người khác nhận biết mà thôi. Vì lý do đó ấy mới nói như vậy rằng: mẹ của Bò-tát tự chính mình thọ trì giới hạnh.

*Purisesūti bodhisattassa pitaraṃ ādiṃ katvā kesuci manussesu purisādhippāyacittaṃ nuppajjati. Tañca kho bodhisatte gāravena, na pahīnakilesatāya. Bodhisattamātu rūpaṃ pana sukusalāpi sippikā potthakammādīsupi kātumu na sakkonti, taṃ disvā purisassa rāgo nuppajjati na sakkā vattumu. Sace pana taṃ rattacitto upasaṅkamitukāmo hoti, pādā na vahanti, dibbasāṅkhalikā viya bajjhanti. Tasmā “anatikkamanīyā”tiādi vuttaṃ.*

**Đôi với nam nhân:** không khởi lên tâm ước muốn đôi với bất kỳ nam nhân nào, bắt đầu từ cha của Bò-tát. Và điều ấy khởi lên do sự tôn kính đối với đức Bò-tát không phải khởi lên do dứt trừ ô nhiễm. Hơn nữa đối với những họa sĩ tài hoa cũng không thể nào vẽ được hình dáng mẹ của Bò-tát trong một bức họa. Ai ai cũng không thể nói rằng luyến ái không khởi lên cùng do bởi nhìn thấy hình tướng mẹ của Bò-tát. Hơn nữa, nếu như người có tâm ái luyến muốn đi vào tìm bà sẽ, thì đôi chân người ấy không thể bước,

<sup>180</sup> Ka. - āvajjanakāraṇamattaṃ

giống như bị trói chặt lại bằng sợi dây xích thuộc cõi trời. Vì thế ngài mới nói rằng: “không bị xâm phạm”.

*Pañcannaṃ kāmagaṇānanti pubbe “kāmagaṇūpasamhitaṃ”ti purisādhippāyavasena vatthupaṭikkhepo kathito, idha ārammaṇappaṭilābho dassito. Tadā kira “deviyā evarūpo putto kucchismiṃ uppanno”ti, sutvā samantato rājāno mahagghābharaṇatūriyādivasena pañcadvārārammaṇavatthubhūtaṃ paṇṇākāraṃ pesenti, bodhisattassa ca bodhisattamātuyā ca katakamassa ussannattā lābhasakkārassa pamāṇaparicchedo nāma natthi.*

Tận hưởng năm dục trường dưỡng đầy đủ: việc ngăn chặn vật-vatthu do tác động của sự chú ý ngài đã nói trước đó bằng câu sau: “không liên hệ với năm dục trường dưỡng”, ở đây chỉ thuyết riêng về đối tượng. Được biết trong lần đó “Các đức vua xung quanh biết được tin thái tử có hình thức như vậy hạ sanh trong bụng của hoàng hậu, đã gửi quà biếu làm nơi thiết lập đối tượng của cả năm cửa-dvāra trở thành vật trang trí có giá trị lớn và dụng cụ âm nhạc v.v, đối với Bồ-tát và mẹ của Bồ-tát có được sự lợi đặc và sự cung kính không thể ước lường được, bởi vì sự tích trữ phước báu đã được tạo (trong quá khứ).

204. *Akilantakāyāti yathā aññā itthiyo gabbhabhārena kilamanti, hatthapādā uddhumātakādīni pāpuṇanti, na evaṃ tassā koci kilamatho ahoṣi. Tirokucchigatanti antokucchigataṃ. Kalalādikālaṃ atikkamitvā sañjātāṅgapaccaṅgaṃ ahīnindriyabhāvaṃ upagataṃyeva passati. Kimatthaṃ passati? Sukhavāsattaṃ. Yatheva hi mātā puttena saddhiṃ nisinnā vā nipannā vā “hatthaṃ vā pādaṃ vā olambantaṃ ukkhipitvā sañṭhapessāmī”ti sukhavāsattaṃ puttaṃ oloketi, evaṃ bodhisattamātāpi yaṃ taṃ mātu utṭhānagamanaparivattananisajjādīsū uṇhasītaloṇikatittakakataṭukāhārājjhoharaṇakālesu ca gabbhassa dukkhaṃ uppajjati, atthi nu kho me taṃ puttassāti sukhavāsattaṃ bodhisattaṃ olokayamānā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinnaṃ bodhisattaṃ passati. Yathā hi aññe antokucchigatā pakkāsayaṃ ajjhottharivitvā āmāsayaṃ ukkhipitvā udarapaṭalaṃ piṭṭhito katvā piṭṭhikaṇṭakaṃ nissāya ukkuṭikā dvīsū muṭṭhīsū hanukaṃ ṭhapetvā deve vassante rukkhasusire makkaṭā viya nisīdanti, na evaṃ bodhisatto. Bodhisatto pana piṭṭhikaṇṭakaṃ piṭṭhito katvā dhammāsane dhammakathiko viya pallaṅkaṃ ābhujitvā puratthābhimukho nisīdati. Pubbe katakammaṃ panassā vatthum sodheti, suddhe vatthumhi sukhumacchavilakkhaṇaṃ nibbattati. Atha naṃ kucchigataṃ taco paṭicchādetum na sakkoti, olokentiyā bahi ṭhito viya paññāyati. Tamatthaṃ upamāya vibhāvento seyyathāpīti-ādīmāha. Bodhisatto pana antokucchigato mātaraṃ na passati. Na hi antokucchiyaṃ cakkhuvīññānaṃ uppajjati.*

204. **Thân thể không bị khó nhọc:** Những người phụ nữ khác khó nhọc với việc chăm sóc bào thai, tay và chân sưng lên, còn hoàng hậu không bị bất cứ khó nhọc nào giống như những người phụ nữ ấy cả. (ngài) trú trong bụng tựa như trú ở bên ngoài: trú

ngụ ở bên trong bụng, trải qua thời gian kalalarūpa [chất thụ thai đầu tiên trong bụng mẹ] v.v, (mẹ của Bò-tát) nhìn thấy đức Bò-tát có đầy đủ các chi phần lớn lớn, có các giác quan không bị khuyết tật. Ngắm nhìn vì lợi ích gì? Để sống được an vui. Thường những người mẹ ngồi hoặc nằm cùng với con sẽ ngắm nhìn đứa con của mình để sống thoải mái rằng “ta sẽ nâng bàn tay và bàn chân xuống điều chỉnh cho thích hợp” ngay cả mẹ của Bò-tát cũng như thế, (bà) ngắm nhìn Bò-tát để sống được an vui do suy nghĩ rằng: Bất cứ khổ đau nào khởi lên cho đứa bé ở trong bụng vào lúc mẹ đứng dậy, bước đi, xoay người và ngồi v.v, vào lúc mẹ nuốt thức ăn nóng, lạnh, mặn, đắng và cay, khổ đau đó có mặt cùng thái tử con trai của ta phải chăng? cũng đều nhìn thấy Bò-tát ngồi xếp chân thế kiết già. Thông thường đứa bé khác ở trong bụng ngồi trên phần vật thực cũ đội phần ruột non xoay lưng về phía bụng mẹ, ngồi xồm, tựa lưng, hai tay chống cằm, y như đàn khi ngồi trong hốc gỗ lúc trời mưa, còn đức Bò-tát thì không phải thế. Ngài tựa lưng ngồi xếp chân thế kiết già, xoay mặt về hướng Đông như thế vị Pháp sư đang ngồi trên Pháp tọa. Nghiệp lực mà mẹ của Bò-tát đã tạo ở tiền kiếp làm vật-vatthu (buồng tử cung) của bà được sạch sẽ khi vật-vatthu sạch sẽ, tính chất của màu da được vi tế mềm mại sanh khởi, khi ấy không thể che phủ đức Bò-tát đang ngụ ở trong bào thai, khi quan sát sẽ hiển lộ tượng tự y như đang đứng ở bên ngoài. Để làm sáng tỏ ý nghĩa đó bằng ví dụ so sánh ngài đã nói như sau: ‘**ví như v.v.**’ Hơn nữa, đức Bò-tát trú bên trong bào thai sẽ không thể nhìn thấy mẫu thân, bởi vì nhãn thức vẫn chưa sanh khởi bên trong bào thai.

205. *Kālaṃ karotīti na vijātabhāvapaccayā, āyuparikkhayeneva. Bodhisattena vasitaṭṭhānañhi cetiyakuṭisadisam hoti aññesaṃ aparibhogaṃ, na ca sakkā bodhisattamātaraṃ apanetvā aññaṃ aggamahesiṭṭhāne ṭhapetunti tattakaṃyeva bodhisattamātu āyuppamāṇaṃ hoti, tasmā tadā kālaṃ karoti. Katarasmim pana vaye kālaṃ karotīti? Majjhimavaye. Paṭhamavayasmiñhi sattānaṃ attabhāve chandarāgo balavā hoti, tena tadā sañjātagabbhā itthī taṃ gabbhaṃ anurakkhituṃ na sakkonti, gabbho bahvābādho hoti. Majjhimavayassa pana dve koṭṭhāse atikkamma tatiyakoṭṭhāse vatthuṃ visadaṃ<sup>181</sup> hoti, visade vatthumhi nibbattā dārakā arogā honti. Tasmā bodhisattamātāpi paṭhamavaye sampattiṃ anubhavitvā majjhimavayassa tatiyakoṭṭhāse vijāyitvā kālaṃ karoti.*

205. **Hoàng hậu mệnh chung:** Bà mệnh chung không phải vì hạ sanh đức Bò-tát, mà do bà đã hết tuổi thọ. Sự thật thì Bò-tát an trú (trong bụng mẹ) cũng giống như một cái liêu cốc ở trong Bảo điện không thích hợp để những người khác sử dụng chung và không ai có đủ khả năng để tước (vị trí) mẹ của Bò-tát rồi phong một người phụ nữ khác lên vị trí hoàng hậu, vì lý do đó, ước chừng tuổi thọ mẹ của Bò-tát chỉ bấy nhiêu, vì thế hoàng hậu mới mệnh chung vào thời gian ấy. Hoàng hậu mệnh chung ở độ tuổi nào? Vào giai đoạn trung niên. Sự thật vào giai đoạn thanh niên tự ngã của tất cả chúng

<sup>181</sup> Syā. - Visuddham



sinh đều có dục vọng và ái luyến mãnh liệt, vì thế người nữ mang thai vào thời gian ấy, không đủ khả năng bảo hộ bào thai ấy, bào thai dễ có nhiều bệnh tật, khi đã vượt qua giai đoạn của thời kỳ trung niên thì vatthu-vật (buồng tử cung) được thanh tịnh, trong giai đoạn thứ ba khi vật-vatthu được sạch sẽ đưa bé sinh ra không có bệnh. Vì thế, mẹ của Bồ-tát thọ hưởng sự thành tựu vào giai đoạn thanh thiếu niên, hạ sanh (Bồ-tát) vào giai đoạn thứ 3 của thời kỳ trung niên, bà đã mệnh chung như vậy.

*Nava vā dasa vāti ettha vā-saddena<sup>182</sup> vikappanavasena satta vā aṭṭha vā ekādasa vā dvādasa vāti evamādīnampi saṅgaho veditabbo. Tattha sattamāsajāto jīvati, sītuṇhakkhamo pana na hoti. aṭṭhamāsajāto na jīvati, sesā jīvanti.*

Ở đây, từ ‘hoặc’ trong cụm từ ‘**chín tháng hoặc mười tháng**’ nên hiểu rằng cần tập hợp câu bắt đầu như vậy ‘chín tháng hoặc mười tháng hoặc mười một tháng hoặc mười hai tháng’ vào chung do sự suy tính. Ở đây, chúng sanh ở trong bụng mẹ suốt 7 tháng cho đến khi lọt lòng, nhưng không kham nhẫn được sự lạnh và sự nóng ở trong bụng mẹ suốt 8 tháng lọt lòng (nhưng) không qua khỏi, ngoài ra sẽ qua khỏi.

*Ṭhitāvāti ṭhitāva hutvā. Mahāmāyāpi devī upavijaññā<sup>183</sup> nātikulagharam gamissāmīti rañño ārocesi. Rājā Kapilavatthuto Devadahanagaragāmimaggam alaṅkārāpetvā devim suvaṇṇasivikāya nisīdāpesi. Sakalanagaravāsino Sakyā parivāretvā gandhamālādīhi pūjayamānā devim gahetvā pāyimsu<sup>184</sup>. Sā Devadahanagarassa avidūre Lumbinisālayanuyyānaṃ disvā uyyānavicaraanatthāya cittaṃ uppādetvā rañño saññaṃ adāsi. Rājā uyyānaṃ paṭijaggāpetvā ārakkham saṃvidahāpesi. Deviyā uyyānaṃ pavitṭhamattāya kāyadubbalyaṃ ahosi, athassā maṅgalasālamūle sirīsayanam paññāpetvā sāṇiyā parikkhipimsu. Sā antosāṇim pavisitvā sālasākham hatthena gahetvā aṭṭhāsi. Athassā tāvadeva gabbhavutṭhānaṃ ahosi.*

**Đã đứng:** đã đứng. Chính hoàng hậu Mahāmāyā suy nghĩ như vậy: ta sẽ trở về gia đình thân quyến ở nhà (quê hương) rồi tâu với đức vua. Đức vua truyền lệnh dọn dẹp trang trí lại con đường để hoàng hậu đi bắt từ thành Kapilavatthu cho đến Devadaha rồi cho hoàng hậu ngồi trên kiệu vàng. Toàn bộ các Sakya ở trong thành đến vây quanh dâng lên các vật thơm và tràng hoa v.v, tiễn đưa hoàng hậu lên đường. Bà đưa mắt nhìn vườn cây sāla ở Lumbinī không xa thành Devadaha khởi lên sự ưa thích đi quanh khu vườn mới ra hiệu với đức vua. Đức vua ra lệnh dọn dẹp trang trí lại khu vườn, rồi sắp xếp bảo vệ. Khi hoàng hậu bước vào khu vườn, cũng là lúc sức lực yếu dần. Vào lúc ấy, các nữ hầu đã trải chỗ nằm lộng lẫy ở dưới gốc cây sāla hạnh phúc, rồi che màn

<sup>182</sup> Sī., Ma., Ka. - vāsaddo

<sup>183</sup> Ka. - attano

<sup>184</sup> Sī. - vāyaṃsu

dâng lên hoàng hậu. Bà đi vào bên trong màn đứng níu vào một nhánh cây sāla. Sau đó bà đã hạ sanh thái tử tức khắc vào ngay lúc ấy.

*Devā naṃ paṭhamaṃ paṭiggaṇhantīti khīṇāsavā suddhāvāsabrahmāno paṭiggaṇhanti. Kathaṃ? Sūtivesaṃ gaṇhitvāti eke. Taṃ pana paṭikkhipitvā idaṃ vuttaṃ — tadā bodhisattamātā suvaṇṇakhacitaṃ vatthaṃ nivāsetvā macchakkhisadisam dukūlapaṭaṃ yāva pādantāva pārupitvā aṭṭhāsi. Athassā sallahukaṃ gabbhavuṭṭhānaṃ ahosi dhammakaraṇato udakanikkhamanasadisam. atha te pakatibrahmaveseneva upasaṅkamitvā paṭhamaṃ suvaṇṇajālena paṭiggaṇhesuṃ. tesam hatthato manussā dukūlacumbatakena paṭiggaṇhesuṃ. tena vuttaṃ — “devā naṃ paṭhamaṃ paṭiggaṇhanti pacchā manussā”ti.*

Chư thiên đỡ lấy ngài trước: Phạm thiên cõi Tịnh Cư là những bậc lậu tận đỡ lấy ngài trước. Đỡ lấy như thế nào? Một số vị thầy nói rằng: “Nhóm Phạm thiên cõi Tịnh cư thay đổi hình tướng trở thành người hầu cận để nâng đỡ sự ra đời (của Bồ-tát). Hơn nữa, sau khi đã khước từ lời của những vị ấy đã nói lời giải rằng – Thời gian đó mẹ của Bồ-tát quấn y phục được trang trí bằng vàng, mặc một loại vải 2 lớp thật mịn tựa như màu mắt cá, che phủ đến gót chân ở tư thế đứng và việc hạ sanh thái tử của bà cũng đơn giản, tựa như dòng nước chảy ra từ ống tre, vào lúc ấy những Phạm thiên cõi Tịnh cư ấy tiến vào với hình tướng Phạm thiên thông thường rồi đỡ lấy Bồ-tát bằng lưới vàng trước. Người nhân loại đỡ lấy sau đó từ đôi tay của những Phạm thiên ấy bằng tấm khăn trùm đầu thượng hạng. Vì lý do đó, ngài mới nói rằng chư thiên đã đỡ lấy (ngài) trước, người nhân loại đỡ lấy (ngài) sau”.

206. *Cattāro naṃ devaputtāti cattāro mahārājāno. Paṭiggaṇhetvāti ajinappaveṇiyā paṭiggaṇhetvā. Mahesakkhoti mahātejo mahāyaso lakkhaṇasampannoti attho.*

206. **Cả bốn vị thiên tử (đỡ lấy) đức Bồ-tát ấy:** ám chỉ đến Tứ-đại-thiên-vương. **Đã đỡ lấy:** đỡ lấy bằng lưới được làm bằng da cạp. **Có đại thần lực:** có oai lực vĩ đại, có danh tiếng vĩ đại, có nghĩa là thành tựu trọn vẹn bởi trạng thái.

*Visadova nikkhamatīti yathā aññe sattā yonimagge laggantā bhaggavibhaggā nikkhamanti, na evaṃ nikkhamati, alaggo hutvā nikkhamatīti attho. Udenāti udakena. Kenaci asucināti yathā aññe sattā kammajavātehi uddhaṃpādā adhosirā yonimagge pakkhittā sataporisanarakapapātāṃ patantā viya tālacchiddena nikkadḍhiyamānā hatthī viya mahādukkhaṃ anubhavantā nikkhamanti, na evaṃ bodhisatto. Bodhisattañhi kammajavātā uddhaṃpādaṃ adhosiraṃ kātuṃ na sakkonti. So dhammāsanato otaranto dhammakathiko viya nissenito otaranto puriso viya ca dve hatthe ca pāde ca pasāretvā ṭhitakova mātukucchisambhavana kenaci asucinā amakkhitova nikkhamati.*

**Ngài được sanh ra hoàn toàn thanh tịnh:** những chúng sanh khác thường bị mắc kẹt ở tử cung và thoát ra ngoài một cách đau đớn, nhưng mẹ của Bồ-tát thì không như thế, tức là hạ sanh ngài một cách dễ dàng không dính bất cứ thứ gì cả. **Bởi nước:** bởi nước. **Không bị nhiễm ô bởi bất cứ vật bất tịnh nào:** Những chúng sanh khác thường có gió sanh lên do nghiệp thổi phần chân quay lên trên, phần đầu xoay lên xuống dưới qua tử cung lãnh thọ cảm giác vô cùng đau đớn ví như rơi xuống vực thẳm sâu hàng trăm thân người hoặc giống như con voi rời khỏi hốc cây tala, như nhuóc với những thứ bất tịnh mới lọt ra được như thế nào Bồ-tát không phải như vậy. Bởi vì gió sanh lên từ nghiệp không thể làm cho Bồ-tát có đôi chân xoay lên trên, đầu xoay xuống dưới được. Ngài duỗi đôi tay và đôi chân cả hai ra trong tư thế đứng tương tự y như vị Pháp sư bước xuống từ Pháp tòa hoặc giống như người đàn ông bước xuống từ cầu thang như thế ấy, không như nhuóc với những thứ bất tịnh được sản sinh ra từ bào thai của người mẹ, rồi hạ sanh.

*Udakassa dhārāti udakavaṭṭiyo. Tāsu sītā suvaṇṇakaṭāhe patati, uñhā rajatakaṭāhe. idañca pathavītale kenaci asucinā asammissaṃ tesam pāṇīyaparibhojanīyaudakañceva aññehi asādhāraṇaṃ kīlanaudakañca dassetaṃ vuttaṃ. aññassa pana suvaṇṇarajataghaṭehi āhariyamānaudakassa ceva Hamsavaṭṭakādipokkharanigatassa ca udakassa pariccheda natthi.*

**Dòng nước:** dòng nước. Trong dòng nước ấy, dòng nước lạnh chảy xuống bình nước vàng, dòng nước ấm chảy xuống bình nước bạc. Và ngài nói ý nghĩa ấy để chỉ ra rằng nước uống sử dụng của các ngài không trộn lẫn với những thứ bất tịnh gì ở trên mặt đất và nước để vui chơi cũng không phổ biến đối với người khác. Nước khác có thể mang lại bằng bình vàng bình bạc, hay nước ở trong hồ tự nhiên tên là Hamsavaṭṭa v.v, không được xác định (có nhiều).

207. *Sampatijātoti muhuttajāto. Pāliyaṃ pana mātukucchito nikkhantamatto viya dassito, na pana evaṃ daṭṭhabbaṃ. Nikkhantamattañhi taṃ paṭhamaṃ brahmāno suvaṇṇajālena paṭiggaṇhiṃsu, tesam hatthato cattāro mahārājāno maṅgalasammatāya sukhasamphassāya ajinappaveṇiyā, tesam hatthato manussā dukūlacumbaṭakena, manussānaṃ hatthato muccitvā pathaviyaṃ patiṭṭhito.*

207. **Trong khi sinh ra:** được sinh ra chỉ trong phút chốc. Hơn nữa, trong Pāli đã trình bày rằng: Bồ-tát ngay khi sinh ra từ bào thai của người mẹ (ngài) đã đứng trên đôi bàn chân bằng phẳng ở trên mặt đất, nhưng không nên hiểu như vậy. Sự thật thì khi Bồ-tát lọt lòng mẹ các Phạm thiên lấy lưới vàng đỡ lấy trước, Tứ-đại-thiên-vương tiếp đỡ từ tay của những Đại Phạm thiên với mạng lưới được làm bằng da cạp có sự tiếp xúc mềm mại để chịu được chấp thuận là điềm hạnh phúc, mọi người mới tiếp đón từ tay của những Đại-thiên-vương ấy bằng khăn đội đầu thượng hạng, khi vừa rời khỏi tay của loài người đã đứng trên mặt đất.

*Setamhi chatte anudhāriyamāneti dibbasetacchatte anudhāriyamāne. Ettha ca chattassa parivārāni khaggādīni pañca rājakakudhabhaṇḍānipi āgatāneva. Pāḷiyam pana rājagamane rājā viya chattameva vuttaṃ. Tesu chattameva paññāyati, na chattaḡgāhakā. tathā khagga-tālavaṇṭa-morahatthaka-vāḷabījani-uṇhīsamattāyeva paññāyanti, na tesam gāhakā. Sabbāni kira tāni adissamānarūpā devatā gaṇhiṃsu. vuttampī cetam —*

*“anekasākhañca saḥassamaṇḍalam,  
chattaṃ marū dhārayumantalikkhe.  
suvannaḍaṇḍā vipatanti<sup>185</sup> cāmarā,  
na dissare cāmarachattaḡgāhakā”ti. (su. ni. 693).*

**Khi vị thiên tử che cây lọng trắng:** Khi thiên tử che cây lọng trắng thuộc cõi trời, kể cả năm biểu trưng của hoàng gia chẳng hạn như thanh gươm v.v, thuộc một bộ của cây lọng đã đến, trường hợp này cũng tương tự. Nhưng ở trong Pāḷi chỉ nói đến cây lọng trắng mà thôi tựa như đức vua được che lọng trong lúc đức vua bước đi. Trong cả năm biểu trưng của hoàng gia ấy chỉ hiển lộ cây lọng trắng mà thôi, không hiển lộ người nắm giữ. Thanh gươm, cái quạt lá cọ, (quạt) bó lông con công, quạt phát trần, khăn bịt đầu cũng xuất hiện tương tự, không hiển lộ người cầm lấy những thứ ấy. Kể rằng các vị thiên tử không được nhìn thấy nắm giữ năm biểu trưng vương quyền ấy (được) đặt đầy đủ mọi thứ. Và điều này đã được nói –

Các vị thiên nhân đã nắm giữ chiếc lọng có nhiều thanh nan, có ngàn khoanh tròn ở giữa không trung, và phe phẩy tới lui những cây phát trần có tay cầm bằng vàng; những người nắm giữ các cây phát trần và chiếc lọng không được nhìn thấy. (su. ni. 693).

*Sabbā ca disāti idaṃ sattapadavītiḥārūpari ʔhitassa viya sabbadisānuvilokanaṃ vuttaṃ, na kho pan ’evaṃ<sup>186</sup> daṭṭhabbaṃ. Mahāsatto hi manussānaṃ hatthato muccivā puratthimadisam olokesi, anekacakkavāḷasahassāni ekaṅgaṇāni ahesuṃ. Tattha devamanussā gandhamālādīhi pūjayamānā — “Mahāpurisa idha tumhehi sadisopi natthi, kuto uttaritaro”ti āhaṃsu. Evaṃ catasso disā, catasso anudisā, heṭṭhā, uparīti dasapi disā anuviloketvā attanā sadisaṃ adisvā ayam uttarā disāti sattapadavītiḥārena agamāsīti evamettha attho daṭṭhabbo. Āsabhinti uttamaṃ. aggoti guṇehi sabbapaṭhamo. Itarāni dve padāni etasseva vevacanāni. Ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavoti padadvayena imasmiṃ attabhāve pattabbaṃ arahattaṃ byākāsi.*

**Và ở mọi phương hướng** này ngài nói đến việc quan sát ở mọi hướng giống với ngài đang bước đi bảy bước, nhưng câu này không nên hiểu như vậy. Sự thật bậc Đại

<sup>185</sup> Sī. - Vītipatanti

<sup>186</sup> Sī. Ka. - na kho panetaṃ

nhân rời khỏi tay của tất cả mọi người rồi nhìn về hướng Đông, nhiều ngàn vũ trụ xuất hiện thành một gò duy nhất. Chư thiên và nhân loại trong những vũ trụ ấy đưa nhau đến lễ bái cùng với những lễ vật như vật thơm và tràng hoa v.v, rồi nói rằng: “Thưa bậc Đại nhân ở trên đời này không có bất cứ ai ngang bằng với ngài, ở đâu có vượt trội hơn?” Bậc Đại nhân quan sát cả mười phương hướng là 4 hướng chính, 4 hướng phụ, hướng dưới và hướng trên, không thấy bất cứ ai ngang bằng với ngài, xác định rằng: đây là hướng Bắc rồi ngài bước đi bảy bước. Ở đây nên hiểu ý nghĩa như đã giải thích. Sự dũng mãnh: cao thượng. **Cao nhất**: cao thượng, phát triển nhất, vượt trội hơn mọi người về mọi đức hạnh. Hai câu này chính là từ đồng nghĩa với chính từ ‘cao nhất’. Ngài tuyên bố quả vị A-ra-hán có thể chứng đắc ở trong tự thân này bằng cả hai từ như sau: ‘Kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn tái sinh lại nữa.’

*Ettha ca samehi pādehi pathaviyaṃ patitṭhānaṃ catuiddhipādapaṭilābhassa pubbanimittaṃ, uttarābhimukhabhāvo mahājanaṃ ajjhottharivā abhibhavitvā gamanassa pubbanimittaṃ, sattapadagamanam sattabojjhaṅgaratanapaṭilābhassa pubbanimittaṃ, dibbasetacchattadhāraṇaṃ vimutticchattapaṭilābhassa pubbanimittaṃ, pañcarājakakudhabhaṇḍāni pañcahi vimuttīhi vimuccanassa pubbanimittaṃ, disānuvilokanaṃ anāvaraṇañāṇapaṭilābhassa pubbanimittaṃ, āsabhīvācābhāsanam appativattiyadhammacakkappavattanassa pubbanimittaṃ. “Ayamantimā jātī”ti sīhanādo anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbānassa pubbanimittanti veditabbaṃ. Ime vārā pāliyaṃ āgatā, sambahulavāro pana āgato, āharivā dīpetabbo.*

Trong trường hợp này nên biết lý giải như sau: việc ngài đứng trên mặt đất bằng đôi chân bằng phẳng là điềm báo trước của việc đạt được *bốn nền tảng như ý - iddhipāda* khi ngài quay mặt về hướng Đông là điềm báo trước của việc ngài *ra đi vượt trội hơn hẳn đại chúng*. Việc ngài bước đi bảy bước là điềm báo trước của việc *chứng đạt bảy báu là thất giác chi*. Việc che lọng trắng thuộc cõi trời là điềm báo trước của việc đạt được *cây lọng là giải thoát*. Năm biểu trưng vương quyền là điềm báo trước của việc *giải thoát với năm loại giải thoát*. Việc quan sát phương hướng là điềm báo trước của việc chứng đạt *trí không bị ngăn che*, việc thốt lên tiếng rống của con bò chúa - *āsabhīvācā* là điềm báo trước của việc chuyển vận bánh xe pháp mà không thể bị chuyển vận nghịch lại bởi bất cứ ai. Việc gầm lên tiếng gầm sư tử “kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng” nên hiểu rằng là điềm báo trước của việc *Vô-du-y Nibbāna ở cảnh giới Nibbāna không còn dư sót*. Những đoạn còn lại này đến trong Pāli, nhưng *Sambahulavāro* vẫn chưa đến mới cần đem đến trình bày.

*Mahāpurisassa hi jātadivase dasasahasilokadhātu kampi. dasasahasilokadhātumhi devatā ekacakkavāle sannipatiṃsu. Paṭhamam devā paṭiggahiṃsu, pacchā manussā. Tantibaddhā vīṇā cammabaddhā bheriyo ca kenaci*

*avāditā sayameva vajjiṃsu, manussānaṃ andubandhanādīni<sup>187</sup> khaṇḍākhandaṃ bhijjiṃsu. Sabbarogā ambilena dhotatambamalaṃ viya vigacchiṃsu, jaccandhā rūpāni passiṃsu. Jaccabahirā saddaṃ suniṃsu, pīṭhasappī javanasampannā ahesuṃ, jātijalānampi eḷamūgānaṃ sati patiṭṭhāsi, videse pakkhandanāvā supatṭanaṃ pāpuṇiṃsu, ākāsaṭṭhakabhūmaṭṭhakaratanāni sakatejobhāsītāni ahesuṃ, verino mettacittaṃ paṭilabhiṃsu, Avīcimhi aggi nibbāyi. Lokantare āloko udapādi, nadīsu jalaṃ na pavatti, mahāsamuddesu madhurasadisam udakaṃ ahosi, vāto na vāyi, ākāsapabbatarukkhatā sakuṇā bhassivā pathavīgatā ahesuṃ, cando atiroci, sūriyo na uṇho na sītalo nimmalo utusampanno ahosi, devatā attano attano vimānavāre thatvā apphoṭanaseḷanacelukkhepādīhi mahākīlaṃ kīliṃsu, cātuddīpikamahāmegho vassi, mahājanaṃ neva khudā na pipāsā pīlesi, dvārakavātāni sayameva vivariṃsu, pupphūpagaphalūpagā rukkhā pupphaphalāni gaṇhiṃsu, dasasahasilokadhātu ekaddhajamālā ahoṣīti.*

Cũng vào ngày Bô-tát đản sanh mười ngàn thế giới đã rung động. Tất cả chư thiên trong mười ngàn thế giới tụ hội lại với nhau trong một thế giới. Tất cả chư thiên tiếp đón trước, loài người tiếp đón sau. Các món nhạc khí và các trống được bọc da cũng tự động vang lên mà chẳng có bất kỳ ai điều khiển. Dụng cụ giam cầm như gông cùm và dây xích v.v, của nhân loại đều bị đứt thành từng mảnh từng miếng lớn nhỏ, mọi tật bệnh đều biến mất tương tự như sắt gỉ sét màu nâu được chà bóng bằng chất chua. Người mù bẩm sinh cũng nhìn thấy được mọi sắc. Người điếc bẩm sinh cũng nghe được âm thanh. Người bại liệt được thành tựu đầy đủ sức lực, người mất trí kể cả người đần độn thì được phục hồi lại sự ghi nhớ, tất cả tàu bè đang đi trên biển cũng cập bến được thuận tiện, tất cả các châu báu ở trong hư không và trong lòng đất cũng tự phát sáng, những người thù oán cũng hết oán giận nhau, trở nên cảm thông với nhau, lửa ở địa ngục Avecī cũng được dập tắt. Ánh sáng xuất hiện ở địa ngục không gian, nước ở các con sông không chuyển động, nước ở trong biển cả cũng trở thành nước ngọt, gió yên lặng không thổi, chim chóc đang bay trên bầu trời và đang đậu trên cây, đồi núi, không muốn bay chỉ muốn đậu trên mặt đất, mặt trăng tuyệt đẹp, ánh nắng mặt trời không nóng, không lạnh, không ứ nhiễm, thành tựu theo thời tiết. Chư thiên đứng ở cửa thiên cung của mình vui chơi v.v, như vỗ tay, hô hào và vẫy vãi, mưa lớn rơi xuống cả bốn hướng, đại chúng không ai có cảm giác đói hay khát, lúc đó tất cả các cửa lớn cửa nhỏ tự động mở ra, cây cối có hoa có trái toàn bộ đều được đơm hoa, kết trái, mười ngàn thế giới lúc đó cờ hoa giăng đầy khắp.

*Tatrāpissa dasasahasilokadhātukampo sabbaññutañānapaṭilābhassa pubbanimittam, devatānaṃ ekacakkavāle sannipāto dhammacakkappavattanakāle ekappahārena sannipatitvā dhammapaṭiggahaṇassa pubbanimittam, paṭhamam devatānaṃ paṭiggahaṇam catunnam rūpāvacarajjhānānaṃ paṭilābhassa*

<sup>187</sup> Ka. - addhubandhanādīni

*pubbanimittam. pacchā manussānaṃ paṭiggahaṇaṃ catunnaṃ arūpajjhānānaṃ  
paṭilābhassa pubbanimittam, tantibaddhavīṇānaṃ sayam vajjanaṃ  
anupubbavihārapaṭilābhassa pubbanimittam, cammabaddhabherīnaṃ vajjanaṃ  
mahatiyā dhammabheriyā anussāvanassa pubbanimittam, andubandhanādīnaṃ chedo  
asmimānasamucchedassa pubbanimittam, sabbarogavigamo sabbakilesavigamassa  
pubbanimittam, jaccandhānaṃ rūpadassanaṃ dibbacakkhupaṭilābhassa  
pubbanimittam, jaccabadhirānaṃ saddassavanaṃ dibbasotadhātupaṭilābhassa  
pubbanimittam, pīṭhasappīnaṃ javanasampadā catuiddhipādādhigamassa  
pubbanimittam, jalānaṃ satipatitṭhānaṃ catusatipatṭhānapaṭilābhassa  
pubbanimittam, videsapakkhandanāvānaṃ supatṭanasampāpuṇanaṃ  
catupaṭisambhidādhigamassa pubbanimittam, ratanānaṃ sakatejobhāsītattam yaṃ  
lokassa dhammobhāsaṃ dassessati tassa pubbanimittam.*

Thậm chí sự vi diệu ấy nên biết lý giải như sau: sự rúng động của mười ngàn thế giới là điềm báo trước của việc đạt được Trí toàn giác của đức Bồ-tát, chư thiên tụ hội lại với nhau trong cùng một thế giới là điềm báo trước của việc hội họp để tiếp nhận Chánh pháp trong cùng một thời điểm vào lúc chuyển vận bánh xe pháp. Chư thiên đỡ lấy Bồ-tát trước là điềm báo trước của việc chúng đạt cả 4 thiên Sắc-giới, loài người đỡ lấy Bồ-tát sau là điềm báo trước của việc chúng đạt cả 4 thiên Vô-sắc-giới. Các nhạc khí đã được căng dây tự động vang lên là điềm báo trước của việc chúng đạt sự an trú theo tuần tự, trống được bọc da tự động vang lên là điềm báo trước của việc giảng dạy dhammabherī vĩ đại, dụng cụ giam cầm như gông cùm và dây xích v.v, đều đứt đoạn là điềm báo trước của việc cắt đứt ngã mạn [asmimāna] một cách hoàn toàn, tất cả mọi người dứt khỏi mọi bệnh tật là điềm báo trước của việc thoát khỏi tất cả phiền não, người mù bẩm sinh nhìn thấy được các sắc là điềm báo trước của việc chúng đạt thiên nhãn, người điếc bẩm sinh nghe được âm thanh là điềm báo trước của việc chúng đạt thiên nhĩ, người bại liệt được thành tựu đầy đủ sức lực là điềm báo trước của việc chúng đắc cả bốn nền tảng như ý, người mất trí được phục hồi lại sự ghi nhớ là điềm báo trước của việc chúng đắc bốn sự thiết lập niệm. Tất cả tàu bè đang đi trên biển cũng cập bến được thuận tiện là điềm báo trước của việc chúng đắc bốn tuệ phân tích. Tất cả các châu báu tự phát sáng là điềm báo trước của ánh sáng pháp bảo được ngài tuyên thuyết đến người thế gian.

*Verīnaṃ mettacittapaṭilābho catubrahmavihārapaṭilābhassa pubbanimittam,  
avīcimhi agginibbānaṃ ekādasāgginibbānassa pubbanimittam, lokantarāloko  
avijjandhakāraṃ vidhamitvā ñāṇālokadassanassa pubbanimittam, mahāsamuddassa  
madhuratā nibbānārasena ekarasabhāvassa pubbanimittam, vātassa avāyanaṃ  
dvāsattḥhiditṭhigatabhindaṇassa pubbanimittam, sakuṇānaṃ pathavīgamaṇaṃ  
mahājanassa ovādaṃ sutvā pāṇehi saraṇagamaṇassa pubbanimittam, candassa  
ativirocanaṃ bahujanakantatāya pubbanimittam, sūriyassa  
uṇhasītavivajjanautusukhatā kāyikacetāsikhuppattiyā pubbanimittam, devatānaṃ*

*vimānadvāresu apphoṭanādīhi kīlanam buddhabhāvaṃ patvā udānam udānassa  
pubbanimittam, cātuddīpikamahāmeghavassanam mahato dhammameghavassanassa  
pubbanimittam, khudāpīlanassa abhāvo kāyagatāsatiamatapaṭilābhassa  
pubbanimittam, pipāsāpīlanassa abhāvo vimuttisukhena sukhītabhāvassa  
pubbanimittam, dvāarakavātānam sayameva vivaraṇam  
aṭṭhaṅgikamaggadvāravivaraṇassa pubbanimittam, rukkhānam pupphaphalagahaṇam  
vimuttipupphehi pupphitassa ca sāmāññaphalabhārabharitabhāvassa ca  
pubbanimittam, dasasahasilokadhātuyā ekaddhajamālatā ariyaddhajamālāmālītāya  
pubbanimittanti veditabbaṃ. Ayaṃ sambahulavāro nāma.*

Những người thù oán cũng hết oán giận nhau, trở nên từ ái là điềm báo trước của việc chứng đạt bốn Phạm trú. Lửa địa ngục Avecī diệt tắt là điềm báo trước của việc dập tắt mười một ngọn lửa (khổ đau), ánh sáng xuất hiện ở địa ngục không gian là điềm báo trước của việc ngài xua tan sự tăm tối là vô minh rồi nhìn thấy ánh sáng bằng trí, nước ở trong biển cả có vị ngọt là điềm báo trước của bản thể pháp chỉ có một vị duy nhất (vị giải thoát), gió yên lặng không thổi là điềm báo trước của việc hội chúng của đức Phật không bị chia rẽ do tác động của sáu mươi hai loại tà kiến, chim chóc đậu trên mặt đất là điềm báo trước của việc đại chúng lắng nghe lời dạy (đã đi đến) xin nương nhờ bằng cả mạng sống, mặt trăng tuyệt đẹp là điềm báo trước của việc đại chúng quan tâm đến pháp, ánh nắng mặt trời không nóng, không lạnh cho sự thuận tiện theo thời tiết là điềm báo trước của đại chúng đạt đến (trạng thái) thân an lạc và tâm an lạc. Chư thiên vui chơi có vỗ tay v.v, ở cửa thiên cung là điềm báo trước của việc bậc Đại nhân đạt đến bản thể của một vị Phật rồi thốt lên lời cảm hứng, mưa lớn rơi xuống cả bốn hướng là điềm báo trước của việc dòng nước là Chánh pháp rơi xuống rất nhiều, đại chúng không ai có cảm giác đói hay khát là điềm báo trước của việc chúng đắc pháp bất tử là niệm đặt ở thân [kāyagatāsati], đại chúng không ai bị sự đói hay khát hành hạ là điềm báo trước của việc hội chúng đức Phật đạt đến sự an lạc nhờ lạc giải thoát, các cửa lớn cửa nhỏ tự động mở ra là điềm báo trước của việc mở cánh cửa đạo lộ có tám chi phần, cây cối toàn bộ đều được đơm hoa kết trái là điềm báo trước của Chánh pháp được nở hoa là sự giải thoát và dày đặc với quả vị của Sa-môn, mười ngàn thế giới lúc đó cờ hoa giăng đầy khắp nên hiểu rằng là điềm báo của việc hội chúng đức Phật có lá cờ của bậc Thánh nhân làm tràng hoa. Đây được gọi là *sambahulavāra*.

*Ettha pañhe pucchanti — “Yadā mahāpuriso pathaviyaṃ paṭiṭṭhahitvā  
uttarābhimukho gantvā āsabhiṃ vācaṃ bhāsati, tadā kiṃ pathaviyā gato, udāhu  
ākāseṇa? Dissamāno gato, udāhu adissamāno? Acelako gato, udāhu  
alaṅkatappaṭiyatto? Daharo hutvā gato, udāhu mahallako? Pacchāpi kiṃ tādisova  
ahosi, udāhu puna bāladārako”ti? Ayaṃ pana pañho hetṭhā Lohapāsāde  
saṅghasannipāte Tipiṭakacūlābhayattherena vissajjitova. Thero kirettha niyati  
pubbekatakamma-issaranimmānavādavasena taṃ taṃ bahuṃ vatvā avasāne evaṃ  
byākāsi — “Mahāpuriso pathaviyaṃ gato, mahājanassa pana ākāse gacchanto viya*



*ahosi. Dissamāno gato, mahājanassa pana adissamāno viya ahosi. Acelako gato, mahājanassa pana alaṅkatappatīyattova upatṭhāsi. Daharova gato, mahājanassa pana soḷasavassuddesiko viya ahosi. Pacchā pana bāladāarakova ahosi, na tādiso”ti. Evaṃ vutte parisā cassa “Buddhena viya hutvā bho therena pañho kathito”ti attamanā ahosi. Lokantarikavāro vuttanayo eva.*

Ở đây có một câu hỏi: “Khi Bò-tát đứng trên mặt đất bước chân đi về phía Bắc rồi nói lên tiếng rống của con bò chúa, khi ấy ngài đứng trên mặt đất, hay hồng trên mặt đất? Cơ thể ngài phơi bày, hay không phơi bày? Cơ thể ngài lỏa lồ, hay được sửa soạn trang điểm? trong hình thức đứa bé, hay người lớn? thậm chí về sau cũng có tính chất như vậy, hay trở lại một bé sơ sinh?” Lại nữa, tiếp đó về sau trưởng lão Tipitaka Cūḷābhaya đã giải thích vấn đề này trong lần họp mặt ở Lâu Đài Bằng Đồng [Lohapāsāda]. Được biết rằng câu này trưởng lão đã nói rất nhiều về vấn đề đó do tác động niyata-vāda [thuyết cố định], pubbekatakamma-vāda [thuyết về nghiệp lực đã tạo trong quá khứ] và issaranimmāna-vāda [thuyết do tạo hóa] ở cuối cùng đã nói như vậy – “Bò-tát đã đi trên mặt đất, nhưng (hiển lộ cùng) đại chúng giống giống như ngài đi trên hư không. Cơ thể ngài được phơi bày, nhưng (hiển lộ cùng) đại chúng nhìn giống như không thấy. Cơ thể không mặc y phục, nhưng (hiển lộ cùng) đại chúng giống như được sửa soạn trang điểm một cách khéo léo. Mặc dù là đứa bé, nhưng (hiển lộ cùng) đại chúng giống như một thanh niên mười sáu tuổi. Nhưng sau đó thì trở thành đứa bé sơ sinh như bình thường, không còn giống như đã hiện bày. Và khi trưởng lão đã giải thích như vậy thì cả hội chúng của ngài mọi người đều hài lòng đã nói rằng: “Kính bạch ngài, trưởng lão đã giải quyết vấn đề rõ ràng tương tự như đức Phật”. Phần Lokantarika có phương thức như đã trình bày.

*Viditāti pākāṭā hutvā. Yathā hi sāvakā nahānamukhadhovanakhādanapivanādikāle anokāsagate atītasāṅkhāre nippadese sammasitum na sakkonti, okāsapattayeva sammasanti, na evaṃ Buddhā. Buddhā hi sattadivasabbhantare vavatthitasāṅkhāre ādito patṭhāya sammasitvā tilakkhaṇaṃ āropetvāva vissajjenti, tesam avipassitadhammo nāma natthi, tasmā “viditā”ti āha. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

**Hiện bày:** đã hiện hữu. Thật sự chư vị Thánh văn không thể nào tìm kiếm cơ hội quán xét các Hành ở quá khứ, khi không có cơ hội như thời gian đi tắm, rửa mặt, ăn, và uống v.v, chỉ có thể quán xét khi có cơ hội, chư Phật thì không phải như vậy. Bởi vì chư Phật quán xét các Hành đã trôi qua trong 7 ngày từ lúc bắt đầu đưa vào Tam Tướng, được giải thích rõ, được gọi là pháp không rõ ràng cùng chư Phật ấy hẳn không có, vì thế ngài mới nói ‘**hiện bày**’. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 124

Giải Thích Kinh Bākula

Bākulasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

## 124. Giải Thích Kinh Bākula - Bākulāsuttavaṇṇanā

209. *Evamme sutanti Bākulāsuttam*<sup>188</sup>. *Tattha Bākuloti yathā dvāvīsati dvattiṃsātiādīmhi vattabbe bāvīsati bāttiṃsātiādīni vuccanti, evameva dvikuloti dvakkuloti vā*<sup>189</sup> *vattabbe Bākuloti vuttam. Tassa hi therassa dve kulāni ahesum. So kira devaloko cavitvā Kosambinagare nāma mahāseṭṭhikule nibbatto, tamenam pañcame divase sīsam nhāpetvā Gaṅgākīlam akamsu. Dhātiyā*<sup>190</sup> *dāraḥ udake nimujjanummujjanavasena kīlāpentiyā eko maccho dāraḥ disvā “bhakkho me ayan”ti maññamāno mukhaṃ vivaritvā upagato. Dhātī*<sup>191</sup> *dāraḥ chaḍḍetvā palātā. Maccho tam gili. Puññavā satto dukkhaṃ na pāpuṇi, sayanagabbhaṃ pavisitvā nipanno viya ahoṣi. Maccho dāraḥ tejena tattakapallam*<sup>192</sup> *gilitvā dayhamāno viya vegena tiṃsayojanamaggam*<sup>193</sup> *gantvā Bārāṇasinagaravāsino macchabandhassa jālam pāvīsi, mahāmacchā nāma jālabaddhā pahariyamānā*<sup>194</sup> *maranti. ayaṃ pana dāraḥ tejena jālato nīhaṭamattova mato. Macchabandhā ca mahantaṃ macchaṃ labhitvā phāletvā vikkiṇanti. Tam pana dāraḥ ānubhāvena aphāletvā sakalameva kājena haritvā sahasena demāti vadantā nagare vicariṃsu. Koci na gaṇhāti.*

209. Kinh Bākula được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, trưởng lão **Bākulo**: giống như nên nói rằng ‘*dvāvīsati dvattiṃsa* [hai mươi hai, ba mươi hai]’ mọi người lại nói rằng ‘*bāvīsati bāttiṃsa* [hai mươi hai, ba mươi hai]’, cũng tương tự như vậy nên nói rằng ‘*dvikulo* hoặc *dvakkulo*’ lại nói rằng ‘*Bākulo*’. Bởi vì vị trưởng lão ấy có đến 2 gia đình. Được biết ngài từ từ thế giới chư thiên, hạ sanh vào gia đình đại trưởng giả trong thành Kosambī, vào ngày thứ năm các vú nuôi đưa ngài đi rảy nước thơm lên đầu, xuống vui chơi ở sông Gaṅgā, khi các bảo mẫu đang cho đứa bé ngoi lên lặn xuống dưới một con cá nhìn thấy đứa bé nghĩ rằng “đó là thức ăn của ta” đã mới quắp đứa đi. Các bảo mẫu ai cũng bỏ đứa bé đi. Con cá đã nuốt đứa bé. Thường chúng sanh có phước báu không hề lo lắng, vị ấy như thế đi vào phòng ngủ rồi ngủ thiếp đi. Do nhờ oai lực của đứa trẻ con cá giống như nuốt cục gạch nóng, bị sức nóng thiêu đốt, với sức bơi được đoạn đường khoảng ba mươi do-tuần rồi bị mắc vào lưới của ngư dân sống ở thành Bārāṇasī, thường con cá lớn khi bị mắc lưới, bị kéo tới kéo lui sẽ chết, tuy nhiên do nhờ oai lực của đứa trẻ, con cá này khi được đưa ra khỏi lưới rồi mới chết, và thường ngư dân có được cá lớn sẽ xẻ thịt chia ra bán. Nhưng do oai lực của đứa bé, người ngư dân không xẻ thịt con cá ấy, sử dụng cái khiên để khiêng cả con rồi loan báo khắp thành phố rằng: sẽ bán con cá với giá một ngàn (nhưng) chẳng có ai mua cả.

<sup>188</sup> Sī. Syā. - Bākulāsuttam

<sup>189</sup> Cha. Ma. dvakkuloti vāti pāṭho na dissati

<sup>190</sup> Ka. - Dhātīsu

<sup>191</sup> Ka. - Dhātiyo

<sup>192</sup> Sī. - tattaphālam, Syā. - tattakapallam

<sup>193</sup> Ka. - tiyojanamattampi

<sup>194</sup> Sī. - māriyamānā, pahariyamānāva (?)

*Tasmiṃ pana nagare aputtakaṃ asītikoṭivibhavaṃ seṭṭhikulaṃ atthi, tassa dvāramūlaṃ patvā “kiṃ gahetvā dethā”ti vuttā kahāpaṇanti āhaṃsu. Tehi kahāpaṇaṃ datvā gahito. Seṭṭhibhariyāpi aññesu divasesu macche na kelāyati, taṃ divasaṃ pana macchaṃ phalake ṭhapetvā sayameva phālesi. Macchañca nāma kucchito phāleti, sā pana piṭṭhito phāletī macchakucchiyaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ dāraṃ disvā — “macchakucchiyaṃ me putto laddho”ti nādaṃ naditvā dāraṃ ādāya sāmikassa santikaṃ agamāsi. seṭṭhi tāvadeva bheriṃ carāpetvā dāraṃ ādāya rañño santikaṃ gantvā — “macchakucchiyaṃ me deva dāraṃ laddho, kiṃ karomī”ti āha. Puññavā esa, yo macchakucchiyaṃ arogo vasi, posehi nanti.*

Hơn nữa, ở trong thành phố đó có một gia đình đại phú có tài sản 80 koti, không có con trai ở trong gia đình khi đi đến công nhà của gia đình trưởng giả ấy vị ấy hỏi rằng: ‘sẽ bán bao nhiêu’. Người ấy trả lời rằng: ‘bán một kahāpana’. Trưởng giả đưa một kahāpana rồi lấy con cá. Thậm chí vợ của trưởng giả vào những ngày thường cũng không ưa thích mần cá, nhưng vào ngày hôm ấy, bà đặt cá lên tấm thớt rồi từ mình làm thịt. Thường thì cá cần mổ ở bụng, tuy nhiên bà lại mổ ở phần lưng, nhìn thấy đứa bé màu da tựa như vàng trong bụng cá, hô vang lên rằng: “ta có được đứa con ở trong bụng cá” rồi ẵm đứa bé đến phòng của chồng, ngay lập tức trưởng giả cho người đánh trống loan báo tin tức khắp nơi rồi đến hoàng cung để trình tâu rằng: “Tâu bệ hạ, hạ thần có được đứa bé ở trong bụng một con cá, hạ thần làm như thế nào?” Đức vua đáp rằng: đứa bé này ở trong bụng con cá một cách an toàn chắc hẳn có phước, khanh hãy nuôi dưỡng (đứa bé ấy).

*Assosi kho itaraṃ kulaṃ — “Bārāṇasiyaṃ kira ekaṃ seṭṭhikulaṃ macchakucchiyaṃ dāraṃ labhatī”ti, te tattha agamaṃsu. Athassa mātā dāraṃ alaṅkaritvā kīlāpiyamānaṃ disvāva “manāpo vatāyaṃ dāraṃ”ti gantvā pavatiṃ ācikkhi. Itarā mayhaṃ puttotiādīmāha. Kahaṃ te laddhoti? Macchakucchiyanti. No tuyhaṃ putto, mayhaṃ puttoti. Kahaṃ te laddhoti? Mayā dasamāse kucchiyā dhārito, atha naṃ nadiyā kīlāpiyamānaṃ maccho gilīti. Tuyhaṃ putto aññena macchena gilito bhavissati, ayaṃ pana mayā macchakucchiyaṃ laddhoti, ubhopi rājakulaṃ agamaṃsu. Rājā āha — “ayaṃ dasa mase kucchiyā dhāritattā amātā kātuṃ na sakkā, macchaṃ gaṇhantāpi vakkayakanādīni<sup>195</sup> bahi katvā gaṇhantā nāma natthīti macchakucchiyaṃ laddhattā ayampi amātā kātuṃ na sakkā, dāraṃ ubhinnampi kulānaṃ dāyādo hotu, ubhopi naṃ jaggathā”ti ubhopi jaggiṃsu.*

Những gia đình khác nghe tin – “trong thành phố Bārāṇasī gia đình của một trưởng giả có được đứa con trong bụng con cá”, bọn họ cùng nhau đi đến thành phố ấy. Trong lúc đó mẹ của đứa trẻ nhìn thấy họ đang trang điểm cho đứa bé rồi cho vui chơi, mới đi thẳng tới ẵm với suy nghĩ rằng: “đứa trẻ này thật đáng yêu” rồi nói một cách vui vẻ. Người nữ khác (vợ trưởng giả) nói rằng ‘đứa bé này là con của tôi’. Người nữ ấy hỏi ‘bà có được (đứa bé ấy) từ đâu?’ - Ta có được đứa bé ấy từ bụng cá. - Người nữ ấy

<sup>195</sup> Ka. - vikkayakīṇādīni

nói rằng: đứa bé này không phải con của bà, nó là con của tôi. - Vậy bà có được đứa bé ấy từ đâu? - Tôi mang thai đứa bé ấy đến tận mười tháng, khi ấy một ca đã nuốt nó được các vú nuôi đang lộ nước. - Con của bà có thể bị một con cá khác nuốt rồi, còn đứa bé này tôi có được từ bụng cá, cả hai người đưa nhau đến hoàng cung. Đức vua đã nói rằng – “người phụ này không ai có thể phủ nhận rằng không phải mẹ của đứa bé bởi vì (người này) đã mang thai suốt mười tháng, ngay cả người ngư dân bắt được cá cũng đã thực hiện việc mua bán v.v, đã xong xuôi không còn quyền hạn gì nữa, kể cả người phụ nữ này cũng không thể phủ nhận rằng: ‘không phải là mẹ của đứa bé’ bởi vì (người này) có được đứa bé trong bụng cá, (như vậy) mong hai người hãy cùng nhau nuôi dưỡng đứa bé ấy.”

*Viññutaṃ pattassa dvīsupi nagaesu pāsādaṃ kāretvā nātakāni paccupaṭṭhāpesuṃ. Ekekasmimṃ nagare cattāro cattāro māse vasati, ekasmimṃ nagare cattāro māse vuṭṭhassa saṅghātanāvāya maṇḍapaṃ kāretvā tattha naṃ saddhim nātakāhi āropenti. So sampattiṃ anubhavamāno itaraṃ nagaraṃ gacchati. Tamnagaravāsino nātakāni upaḍḍhamaggaṃ agamaṃsu. Te paccuggantvā taṃ parivāretvā attano pāsādaṃ nayanti. Itarāni nātakāni nivattitvā attano nagarameva gacchanti. Tattha cattāro māse vasitvā teneva niyāmena puna itaraṃ nagaraṃ gacchati. Evamassa sampattiṃ anubhavantassa asīti vassāni paripunnāni.*

Cả hai gia đình đều cùng nhau nuôi dưỡng đứa bé, khi đứa bé trưởng thành cả hai gia đình đã cho vị ấy kiến tạo một tòa lâu đài ở cả hai thành phố rồi cho chăm sóc hầu hạ bởi các nữ vũ công. Vị ấy sống bốn tháng ở mỗi thành phố. Khi vị ấy trú ngụ ở một thành phố đủ bốn tháng, thì cả hai gia đình cho thợ đến xây dựng mái che ở trên thuyền song song nhau, rồi cho vị ấy ở trên thuyền ấy cùng với những nữ vũ công. Vị ấy hưởng thụ sự sung sướng đến một thành phố khác. Nữ vũ công người thành thị đã đưa tiễn vị ấy đến nửa đường. Những người nữ đã tiếp đón vây quanh rồi đưa vị ấy đến lâu đài. Còn những nữ vũ công cũ cũng cùng nhau quay trở thành của họ. Vị ấy cư trú ở tòa lâu đài ấy suốt 4 tháng rồi lại quay trở về thành kia theo phương thức tương tự. Vị ấy hưởng thụ sung túc như vậy suốt tám mươi năm tròn đủ.

*Atha Bhagavā cārikaṃ caramāno Bārāṇasimṃ patto. So Bhagavato santike dhammaṃ sutvā paṭiladdhasaddho pabbajito. Pabbajitvā sattāhameva puthujjano ahoṣi, aṭṭhame pana so<sup>196</sup> saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇīti gevamassa dve kulāni ahesuṃ. Tasmā bākuloti saṅkhaṃ agamāsīti.*

Khi ấy đức Thế Tôn du hành đến thành phố Bārāṇasī. Vị ấy đã được lắng nghe pháp của đức Thế Tôn, có được đức tin đã xuất gia. Vị ấy đã trở thành Tỳ khưu phạm nhân chỉ bảy ngày vào ngày thứ tám vị ấy đã chứng đắc A-ra-hán cùng với các tuệ phân tích. Cả hai gia đình liên quan đến ngài như vậy. Vì lý do đó ngài mới được gọi là **Bākula** hay **Bakkula**.

<sup>196</sup> Ka. - anulomabalaṃ

*Purāṇagihisahāyoti pubbe gihikāle sahāyo. Ayampi dīghāyukova theram pabbajitam passitum gacchanto asītime vasse gato. Methuno dhammoti bālo naggasamaṇako bālapuccham pucchati, na sāsana vacanam, idāni therena dinnanaye thito imehi pana teti pucchi.*

**Một người bạn trước kia của Tôn giả Bākula khi còn là cư sĩ:** Là người bạn cũ khi còn là cư sĩ. Ngay cả du sĩ Acela-kassapa này cũng có tuổi thọ cao, khi đến thăm trưởng lão vị đã xuất gia cũng đã đi vào năm 80 tuổi. **Pháp hành dâm:** kẻ ngu sống trong nhóm Sa-môn lỏa lồ hỏi những câu hỏi ngu xuẩn, không hỏi đến những lời nói dựa vào Tôn giáo, vị ấy được vưng trú vào cách thức mà trưởng lão đã ban cho lúc bấy giờ mới hỏi rằng: ‘trong tám mươi năm ấy, đã bao nhiêu lần, Hiền giả hành dâm dục?’

210. *Yaṃpāyasmātiādāni padāni sabbavāresu Dhammasaṅgāhakattherehi niyametvā thapitāni. Tattha saññā uppannamattāva, vitakko kamma pathabhedakoti. thero panāha — “kasmā visum karotha, ubhayampetaṃ kamma pathabhedakamevā”ti.*

210. Các vị trưởng lão Dhamma-saṅgāhaka xác định các câu như sau: ‘**điều mà Hiền giả**’ đã đặt ở tất cả các câu, cũng trong tất cả câu đó tưởng chỉ vừa mới khởi sanh, tâm đã phá vỡ nghiệp đạo. Vì thế trưởng lão đã nói rằng – “Tại sao ngài lại nói chia rẽ, cả hai như vậy làm nghiệp đạo đều bị phá vỡ”.

211. *Gahapaticīvaranti vassāvāsikaṃ cīvaram. Satthenāti pipphalakena<sup>197</sup>. Sūciyāti sūciṃ gahetvā sibbitabhāvaṃ na sarāmīti attho. Kathine cīvaranti kathinacīvaram, kathinacīvarampi hi vassāvāsikagatikameva. Tasmā tattha “sibbitā nābhijānāmī”ti āha.*

211. **Y của người gia chủ:** y phục của vị Tỳ khưu an cư mùa mưa. **Con dao:** bao gồm cây kéo. Cây kim: có nghĩa là tôi không nhớ đến điều y phục cần phải may với cây kim. Y phục trong khung thêu: bao gồm y phục kathina, y phục kathina chỉ có một gati với chính y phục của mùa an cư. Vì thế, y phục kathina ấy ngài đã nói rằng: ‘tôi không biết may y trong khung thêu’.

*Ettakaṃ panassa kālaṃ gahapaticīvaram asādiyantassa chindanasibbanādāni akarontassa kuto cīvaram uppajjati. Dvīhi nagarehi. Thero hi mahāyasassī, tassa puttadhītarō nattanattakā sukhumasātakehi cīvarāni kāretvā rajāpetvā samugge pakkhipitvā paṇṇanti. Therassa nhānakāle nhānakotthake thapenti. Thero tāni nivāseti ceva pārupati ca, purāṇacīvarāni sampattapabbajitānaṃ deti. Thero tāni nivāsetvā ca pārupitvā ca navakammaṃ na karoti, kiñci āyūhanakammaṃ natthi. Phalasaṃpattim appetvā appetvā nisīdati. Catūsu māsesu pattesu lomakiliṭṭhāni honti, athassa puna teneva niyāmena paṇṇitvā denti. aḍḍhamāse aḍḍhamāse parivattatītipi vadantiyeva.*

Cũng bởi khi trưởng lão Bākula không hoan hỷ y phục của người gia chủ không thực hiện công việc mới có việc cắt và may v.v, suốt khoảng thời gian chừng ấy, y phục phát sanh từ đâu? Phát sanh từ hai thành phố. Bởi vì trưởng lão có danh tiếng lẫy lừng.

<sup>197</sup> Sī. Syā. - pipphalakena

những con trai và con gái, cháu và chắt của ngài cho người làm y phục bằng vải sātaka chất liệu mềm mịn, cho nhuộm rồi đặt trong hộp tráp gửi đi cúng dường. Trong lúc trưởng lão tắm gội, họ đặt ở cửa phòng tắm, trưởng lão đã quán y (nội) và đắp thượng y đó. Ngài sẽ cho y phục cũ đến những vị xuất gia mà ngài gặp. Trưởng lão quán và đắp y phục ấy không cần phải thực hiện công việc mới, bất kể nghiệp sự gì được tích lũy cũng không có. Ngài ngồi nhập vào sự thể nhập thiền quả. Khi đủ bốn tháng tóc tai trở nên bù xù, khi ấy các con, các cháu cũng gọi y phục đến cúng dường ngài cũng theo chính phương thức ấy. Một số thầy nói rằng: ngài thay đổi y phục mỗi nửa tháng.

*Anacchariyañcetam therassa mahāpuññassa mahābhiññassa*<sup>198</sup>  
*satasahassakappe pūritapāramissa, Asokadhammarañño kulūpako Nigrodhatthero*  
*divasassa nikkhattuṃ cīvaraṃ parivattesi. Tassa hi ticīvaraṃ hatthikkhandhe ṭhapetvā*  
*pañcahi ca gandhasamuggasatehi pañcahi ca mālāsamuggasatehi saddhiṃ pātova*  
*āhariyittha, tathā divā ceva sāyañca. Rājā kira divasassa nikkhattuṃ sātaka*  
*parivattento “therassa cīvaraṃ nītan”ti pucchitvā “āma nītan”ti sutvāva parivattesi.*  
*Theropi na bhaṇḍikaṃ bandhitvā ṭhapesi, sampattasabrahmacārīnaṃ adāsi. Tadā kira*  
*jambudīpe bhikkhusaṅghassa yebhuyyena nigrodhasseva santakaṃ cīvaraṃ ahoṣi.*

Trưởng lão vị có nhiều phước báu, có nhiều thần thông, thực hành ba-la-mật đến một trăm ngàn kiếp, thay đổi y phục mỗi nửa tháng ấy chẳng có gì phi thường cả, trưởng lão Nirodha thường trú ở trú xứ hoàng gia của đức vua *Asokadhamma* vẫn thay đổi y phục 3 lần mỗi ngày. Người hầu cận đặt tam y của ngài ở trên cổ voi, mang đến cúng dường từ sáng sớm cùng với hộp tráp đựng 500 hộp vật thơm, hộp đựng 500 bông hoa. Vào buổi trưa và buổi chiều cũng làm tương tự như vậy. Được biết rằng đức vua khi ban cho ngài thay đổi y phục một ngày 3 lần hỏi rằng: “các người đã mang y phục đến cúng dường cho trưởng lão hay chưa?” Khi vừa nghe rằng: “Thưa bệ hạ, thần đã mang đi cúng dường rồi”. Tuy nhiên trưởng lão cũng buộc lại thành cuộn rồi cất giữ, sau đó cúng dường lại cho những vị đồng Phạm hạnh mà ngài gặp. Tương truyền rằng trong lần đó toàn bộ chư Tỳ khưu tăng ở Jambudīpa phần đông đã sử dụng phương tiện y phục đều là của trưởng lão Nirodha.

*Aho vata maṃ koci nimanteyyāti kiṃ pana cittassa anuppādanaṃ bhāriyaṃ,*  
*uppannaṃ pahānanti. Cittaṃ nāma lahukaparivattaṃ, tasmā anuppādanaṃ*  
*bhāriyaṃ, uppannaṃ pahānampi*<sup>199</sup> *bhāriyameva. Antaraghareti*  
*Mahāsakuludāyisutte (ma. ni. 2.237) indakhīlato paṭṭhāya antaragharaṃ nāma idha*  
*nimbodakapataṇṭhānaṃ adhippetam. Kuto panassa bhikkhā uppajjitthāti. Thero*  
*dvīsu nāgaesu abhiññāto, gehadvāraṃ āgatassevassa pattaṃ gahetvā*  
*nānārasabhojanassa pūretvā denti. So laddhaṭṭhānato nivattati,*  
*bhattakiccakaraṇaṭṭhānaṃ panassa nibaddhameva ahoṣi. Anubyañjanasoti therena*  
*kira rūpe nimittaṃ gahetvā mātugāmo na olokitapubbo. Mātugāmassa dhammanti*  
*mātugāmassa chappañcavācāhi dhammaṃ desetum vaṭṭati, pañhaṃ puṭṭhena*

<sup>198</sup> Ka. - mahāvīriyassa

<sup>199</sup> Sī. Syā. - upnappahānampi

*gāthāsahassampi vattum vaṭṭatiyeva. Thero pana kappiyameva na akāsi. Yebhuyyena hi kulūpakatherānametaṃ kammaṃ hoti. Bhikkhunupassayanti bhikkhuniupassayaṃ. Taṃ pana gilānapucchakena gantum vaṭṭati, thero pana kappiyameva na akāsi. esa nayo sabbattha. Cuṇṇenāti kosambacuṇṇādinā. gattaparikammeti sarīrasambāhanakamme. Vicāritāti payojayitā. Gaddūhanamattanti gāviṃ thane gahetvā ekaṃ khīrabindum dūhanakālamattampi.*

**Mong rằng có người thỉnh mời tôi:** này có kệ ngôn rằng - nguyên nhân gì việc không để cho tâm khởi sanh là gánh nặng và đã khởi sanh phải dứt trừ. Tâm được xem là thay đổi nhanh chóng, vì thế việc không để tâm sanh khởi là gánh nặng, ngay cả việc dứt trừ tâm đã sanh lên cũng hoàn toàn là gánh nặng. Trong xóm làng: trong bài Kinh Mahāsakuludāyī (ma. ni. 2.237) từ phân cửa nhà trở đi được gọi là nhà, nhưng ở trường hợp này muốn lấy tính từ phần nước xuống từ mái hiên. Vật thực phát sanh cùng ngài ở chỗ nào? Trưởng lão nổi tiếng khắp cả hai thành phố, khi ngài chỉ vừa mới đến cổng làng mọi người đều đến tiếp nhận bình bát đặt nhiều loại thức ăn thượng vị để cúng dường. Ngài quay về từ nơi nhận được vật thực, nhưng nơi để làm phận sự về vật thực của ngài hoàn toàn đều đặn. **Thuộc về chi tiết:** được biết rằng trưởng lão đã nắm giữ hình tướng ở trong sắc không bao giờ nhìn vào nữ nhân. **Các tướng đặc biệt của nữ nhân:** thuyết giảng pháp cho nữ nhân dù chỉ 5-6 lời vừa đủ. Nhưng nếu bị hỏi đến vấn đề sẽ nói cả hàng ngàn kệ ngôn hoàn toàn phù hợp. Cũng bởi trưởng lão không bao giờ thực hành những điều thích đáng trở thành không thích đáng. Thật vậy việc thực hành như thế đa phần có cùng vị trưởng lão thường xuyên đến gia đình. **Đến trú xứ của Tỳ khuru ni:** trú xứ của Tỳ khuru ni. Hơn nữa, thăm hỏi bệnh sẽ đi đến trú xứ của vị Tỳ khuru ni ấy, thích hợp, lại nữa trưởng lão hoàn toàn không thực hành những điều không thích đáng. Trong toàn bộ câu đều có phương thức như vậy. **Với bột Cuṇṇa:** bột của hoa của cây hồng hoa v.v. **việc xoa bóp tay chân:** việc xoa bóp cơ thể. **Hoan hỷ:** gắn kết. **Phút chốc vắt sữa bò:** Dầu khoáng khác nắm lấy vú con bò rồi vắt lấy sữa dù chỉ một giọt.

*Kena pana kāraṇena thero nirābādho ahoṣi. Padumuttare kira Bhagavati sataṣahassabhikkhuparivāre cārikam caramāne himavati visarukkā pupphimsu. bhikkhusataṣahassānampi tiṇapupphakarogo uppajjati. Thero tasmim samaye iddhiṃ tāpaso hoti, so ākāseṇa gacchanto bhikkhusaṅghaṃ disvā otarivā rogaṃ pucchivā Himavantato osadhaṃ āharivā adāsi. Upasiṅghanamatteneva rogo vūpasami. Kassapasammāsambuddhakālepi paṭhamavappadivase vappaṃ ṭhapetvā bhikkhusaṅghassa paribhogaṃ aggisālañceva vaccakuṭiñca kāretvā bhikkhusaṅghassa bhesajjavattaṃ nibandhi<sup>200</sup>, iminā kammaṇa nirābādho ahoṣi. Ukkatṭhanesajjiko panesa ukkatṭhāraññako ca tasmā “nābhijānāmi apassenakaṃ apassayitā” tiādīmāha.*

Trưởng lão không bao giờ bệnh bởi bất kỳ lý do nào. Được biết rằng (vào thời kỳ) đức Phật Padumuttara có một trăm ngàn vị Tỳ khuru làm tùy tùng, ngài đi du hành,

<sup>200</sup> Syā. Ka. - nibaddhaṃ.



một loại cây có độc trong rừng Hy-mã-lạp nở hoa. Dầu cho cả một trăm ngàn vị Tỳ khuru bị nhiễm bệnh do hoa cỏ độc. Vào lúc đó, trưởng lão là một vị đạo sĩ có thần thông. Ngài bay lên hư không nhìn thấy chư Tăng mới hạ xuống hỏi đến căn bệnh bị nhiễm phải rồi mang cây thuốc từ rừng Hy-mã-lạp đến cúng dường. Khi vừa chạm đến cây thuốc bệnh tật đã biến mất ngay lập tức. Kể cả trong Giáo pháp của bậc Chánh đẳng Chánh giác Kassapa ngài cũng ngừng việc gieo mạ vào ngày đầu tiên cho xây dựng nhà bếp và phòng vệ sinh, chia thuốc cúng dường đến chư Tăng đều đặn, do nghiệp lực này ngài trở thành người vô bệnh. Và do ngài theo hạnh thường tọa bậc thượng và hạnh sống trong rừng bậc thượng vì thế ngài mới nói lời bắt đầu như sau: “ta không biết dựa vào tấm gỗ dựa”.

*Saraṇoti sakilesa. Aññā udapādīti anupasampannassa aññaṃ byākātuṃ na vaṭṭati. Thero kasmā byākāsi? Na thero ahaṃ arahāti āha, aññā udapādīti panāha. Apica thero arahāti pākaṭo, tasmā evamāha.*

**Người có phiền não:** vẫn còn phiền não. **A-ra-hán quả sanh khởi:** Không nên tuyên bố thánh quả A-ra-hán đến người chưa thọ cụ túc giới. Vì sao trưởng lão lại tuyên bố? Trưởng lão không nói ‘ta là bậc A-ra-hán’, mà lại nói rằng ‘A-ra-hán quả đã khởi sanh’. Và hơn nữa, hiện bày rằng: trưởng lão đã trở thành A-ra-hán, vì thế ngài mới nói như vậy.

212. *Pabbajjanti thero sayamaṃ neva pabbājesi, na upasampādesi aññehi pana bhikkhūhi evamaṃ kārāpesi. Avāpuraṇamaṃ ādāyāti kuñcikaṃ gahetvā.*

212. **Được xuất gia:** trưởng lão không tự mình cho du sĩ Celakassapa xuất gia và tu lên bậc trên, nhưng ngài để nhóm Tỳ khuru khác xuất gia cho vị ấy. **Cầm lấy chìa khóa:** Cầm lấy chìa khóa.

*Nisinnakova parinibbāyīti ahaṃ dharamānopi na aññassa bhikkhussa bhāro ahoṣiṃ, parinibbutassāpi me sarīraṃ bhikkhusaṅghassa palibodho mā ahoṣīti tejodhātuṃ samāpajjitvā parinibbāyī. sarīrato jālā utṭhahi, chavimaṃsalohitaṃ sappi viya jhāyamānaṃ parikkhayaṃ gataṃ, sumanamakulasadisā dhātuyova avasesiṃsu. Sesamaṃ sabbattha pākaṭameva. Idaṃ pana suttaṃ dutiyasaṅgahe saṅgītanti.*

Trưởng lão Bākula ngồi giữa chúng Tỳ khuru nhập Nibbana: trưởng lão nghĩ rằng - dầu cho ta có sống cũng đừng trở thành gánh nặng cho những vị Tỳ khuru khác, sắc thân của ta dầu cho viên tịch Nibbāna cũng đừng để cho chư Tăng phải bận tâm (cho nên) ngài nhập vào hỏa giới tịch diệt Nibbāna, ngọn lửa bùng cháy bao phủ toàn bộ thân thể da thịt và máu bị lửa thiêu cháy toàn bộ tựa như bơ lỏng, chỉ còn sót lại xá-lợi có tướng trạng như nụ bông hoa lài. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản. Hơn nữa, bài Kinh này ngài kết tập trong kết tập thứ hai.

*Giải Thích Kinh Bākula Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 125

Giải Thích Kinh Điều Ngự Địa

Dantabhūmisuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

## 125. Giải Thích Kinh Điều Ngự Địa - Dantabhūmisuttavaṇṇanā

213. *Evamme sutanti dantabhūmisuttam. Tattha araṇṇakuṭikāyanti tasseva Veḷuvanassa ekasmim vivittaṭṭhāne padhānakammikānaṃ bhikkhūnaṃ atthāya katasenāsane. Rājakumāroti Bimbisārassa putto orasako.*

213. Kinh Điều Ngự Địa được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **đang ở tại am thất araṇṇa**: trong trú xứ đã được vị ấy xây dựng nhằm mục đích cho chư Tỳ khuru thực hành tinh tấn ở một nơi tịch tịnh của chính tịnh xá Veḷuvana ấy. Vương tử: đề cập đến vương tử Jayasena là con trai của vua Bimbisāra.

*Phuseyyāti labheyya. Ekaggatanti evaṃ paṭipanno samāpattiṃ nāma labhati, jhānaṃ nāma labhatīti idaṃ mayā sutanti vadati. Kilamathoti kāyakilamatho. Vihesāti sveva kilamatho vutto. Yathāsake tiṭṭheyyāsīti attano ajānanakotṭhāse yeva tiṭṭheyyāsīti.*

**Có thể chạm**: có thể đạt được. **Nhất tâm**: vương tử nói rằng - tôi đã nghe như vậy, vị Tỳ khuru thực hành như vậy được gọi là đạt được sự thành tựu, được gọi là đạt được thiền. **Sự khó nhọc**: sự khổ thân. Sự khó nhọc đó cũng được gọi là **sự phiền muộn**. **Hãy dừng lại trên sự trạng của chính mình**: Cầu mong ngài có thể duy trì về phần không biết của chính mình.

214. *Desesīti cितtekkaggatam nāma evaṃ labhati, samāpattiṃ evaṃ nibbattetīti appanāupacāram pāpetvā ekakaṣiṇaparikkammaṃ kathesi. Pavedetvāti pakāsetvā.*

214. **Thuyết giảng**: đạt được như vậy là đạt đến sự định tâm, làm cho thiền chứng sanh khởi như vậy (vì lý do đó) vị đã đạt đến cận định và an chỉ định mới nói về công việc chuẩn bị một biến xứ (đề mục hành thiền). **Đã tuyên thuyết**: đã tuyên thuyết.

*Nekkhammena nātabbanti kāmato nissatagaṇena nātabbam. Kāmato nissatagaṇe ʈhitena puggalena ekaggam nāma jānitabbanti adhippāyenetam vuttam. Sesāni tasseva vevacanāni. Kāme paribhuñjantoti duvidhepi kāme bhuñjamāno.*

**Có thể biết nhờ sự xuất ly**: có thể biết nhờ đức hạnh xuất gia là phương tiện thoát khỏi các dục. Điều này ngài nói có ý muốn đề cập đến là ‘nhất tâm - ekaggatā’ mà hạng người đã được vững trú trong đức hạnh xuất gia làm phương tiện thoát khỏi các dục, có thể nhận biết. Từ còn lại là từ đồng nghĩa với chính từ ‘nātabbam [có thể biết]’ này. **Trong khi dụng nạp các dục**: Trong khi thọ dụng các dục thậm chí cả loại.

215. *Hatthidammā vā assadammā vā godammā vāti ettha adantahatthidammādayo viya cितtekkaggarahitā puggalā daṭṭhabbā. Dantahatthiādayo viya cितtekkagasampannā. Yathā adantahatthidammādayo kūtākāraṃ akatvā dhuraṃ achaḍḍetvā dantagamanam vā gantum, dantehi vā pattabbam bhūmim pāpuṇitum na sakkonti, evameva cितtekkaggarahitā sampannacितtekkaggehi nibbattitagunaṃ vā nibbattetum pattabhūmim vā pāpuṇitum na sakkonti.*

215. **Voi cần phải huấn luyện hoặc ngựa cần phải huấn luyện**: hạng người từ bỏ (trạng thái) định tâm có thể thấy giống như việc huấn luyện voi chưa từng được điều phục. Hạng người thành tựu (trạng thái) định tâm có thể thấy giống như việc huấn luyện

voi đã từng được huấn luyện. Ví như bầy voi v.v, chưa được huấn luyện không thích hợp đi đến sân tập, hoặc đến vùng đất mà loài đã được huấn luyện có thể đến, không cần phải xây dựng ngôi nhà mái nhọn, không cần phải vứt bỏ nhiệm vụ, tương tự như thế hạng người từ bỏ (trạng thái) định tâm không thể tạo ra ân đức mà hạng người thành tựu (trạng thái) định tâm tạo ra hoặc chứng đắc địa mà hạng người thành tựu (trạng thái) định tâm chứng đạt.

216. *Hatthavilaṅghakenāti hatthena hattham gahetvā.*

216. **Đặt tay nhau:** đã giữ lấy bàn tay với bàn tay.

**Daṭṭheyanti**<sup>201</sup> passitabbayuttakaṃ. **Āvutoti**<sup>202</sup> āvarito. **Nivutoti**<sup>203</sup> nivārito.

**Ophuṭoti** onaddho.

**Thứ đáng thấy:** gắn liền với thứ đáng thấy. **Bị che khuất:** bị che đậy. **Bị chặn đứng:** bị chặn lại. **Bị chướng ngại:** bị bao vây.

217. *Nāgavanikanti Hatthipadopame (ma. ni. 1.288 ādayo) nāgavanacarako puriso “nāgavaniko”ti vutto, idha hatthisikkhāya kusalo hatthim gahetuṃ samattho. Atipassivāti disvā. Etthagedhāti etasmim pavattagedhā. Sarasāṅkappānanti dhāvanasaṅkappānaṃ*<sup>204</sup>. *Manussakantesu sīlesu samādapanāyāti ettha yadā nāgo itthipurisehi kumārakumārikāhi soṇḍādīsu gahetvā upakeḷayamāno vikāraṃ na karoti sukhāyati, tadānena manussakantāni sīlāni samādinnāni nāma honti.*

217. **Thợ săn voi:** trong bài Kinh Hatthipadopama (ma. ni. 1.288) ngài gọi người đàn ông đi du hành ở rừng voi rằng ‘thợ săn voi’, ở đây người đàn ông thiện xảo trong việc huấn luyện voi có thể sử dụng thòng lọng bắt voi. **Đã thấy:** đã nhìn thấy. **Lo lắng về vùng đất:** sự lo lắng diễn ra ở khu rừng có voi ấy. **Sự suy tư loạn xạ:** Sự suy tư loạn xạ. **Làm cho nó quen thuộc với nếp sống loài người:** vào lúc nào nữ nhân, con trai, bé trai bé gái năm lấy voi v.v, xoa đầu, con voi không thể hiện tính chất bất thường là trú được an vui, trong thời gian ấy con voi đó được gọi là đã chấp hành thói quen tập quán của loài người.

*Pemaṇīyāti tāta rājā te pasanno maṅgalaḥatthiṭṭhāneva ṭhapessati, rājārahāni bhojanādīni labhissasīti evarūpī nāgehi piyāpitabbā kathā. Sussūsaṭṭi taṃ pemaṇīyakathaṃ sotukāmo hoti. Tiṇaghāsodakanti tiṇaghāsañceva udakañca, Tiṇaghāsanti ghāsitabbam tiṇaṃ, khāditabbanti attho.*

**Khiến cho yêu thích:** nói rằng - này con yêu, đức vua đã nói sẽ phong cho con ở cương vị Maṅgalaḥatthi, con sẽ nhận được các loại vật thực ngon v.v, thích đáng của đức vua, lời nói có hình thức như vậy là lời nói mà voi yêu thích. **Khéo lắng nghe:** Con voi mong muốn nghe lời nói đáng yêu có hình thức như thế. **Thức ăn là cỏ và nước:** Thêm thức ăn là cỏ và nước. **Thức ăn là cỏ:** cỏ có thể nhai, tức là cỏ có thể ăn.

<sup>201</sup> Syā. Ka. - daṭṭheyanti

<sup>202</sup> Syā. Ka. - āvutoti

<sup>203</sup> Syā. Ka. - nivutoti

<sup>204</sup> Sī. - vacanasāṅkappānaṃ, Ka. - bādhanasaṅkappānaṃ

*Paṇavoti diṇḍimo*<sup>205</sup>. *Sabbavaṅkadosanihitannītakasāvoti nihitasabbavaṅkadoso ceva apanītakasāvo ca. Aṅganteva saṅkhaṃ gacchatīti aṅgasamo hoti.*

**Trống nhỏ:** một loại trống bằng kim loại. **Tẩy sạch các tỳ vết như bản, hết sạch ngang búong:** Tẩy sạch hết vết như là tất cả mọi sự lừa gạt, tất cả mọi sự ngang búong. **Được xem như một biểu tượng của vua:** được xếp thành một yếu tố tài sản.

219. *Gehasitasīlānanti pañcakāmaguṇanissitasīlānaṃ. Nāyassāti aṭṭhaṅgikamaggassa.*

219. **Thường nung thôn làng:** thường nung vào năm loại dục. **Nāyadhamma:** đạo lộ tám chi phần.

222. *Adantamaraṇaṃ mahallako rañño nāgo kālaṅkatoti rañño mahallako nāgo adantamaraṇaṃ mato kālaṃ kato hoti, adantamaraṇaṃ kālaṃkiriyaṃ nāma kariyatīti ayamettha attho. esa nayo sabbattha. sesaṃ uttānamevāti.*

222. **Thời con vương tượng tuổi già sắp chết với cái chết không được điều phục:** này có ý nghĩa như này, vương tượng già của đức vua sắp chết vẫn chưa được huấn luyện, là (vương tượng) đã chết (với cái chết) vẫn chưa được điều phục. Từ còn lại ở các câu đều có phương thức này. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Kinh Điều Ngự Địa Kết Thúc.*

<sup>205</sup> Sī. Syā. - Deṇḍimo, Ka. - diṇḍimo

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 126

Giải Thích Kinh Bhūmija

Bhūmijasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

## 126. Giải Thích Kinh Bhūmija - Bhūmijasuttavaṇṇanā

223. *Evamme sutanti Bhūmijasuttaṃ. Tattha Bhūmijoti ayaṃ thero Jayasenarājakumārassa mātulo. Āsañca anāsañcāti kālena āsaṃ kālena anāsaṃ. Sakena thālipākenāti pakatipavattāya bhikkhāya<sup>206</sup> attano niṭṭhitabhattatopi bhattena parivisi. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

223. Kinh Bhūmija được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **trưởng lão Bhūmija**: vị trưởng lão này là chú của vương tử Jayasena. **Cả sự ước nguyện và không ước nguyện**: thỉnh thoảng hy vọng thỉnh thoảng cũng không hy vọng. **Với vật thực ở trong mâm thuộc phần vật thực của ngài**: cúng dường vật thực với vật thực được diễn ra theo lệ thường, là với phần vật thực được vị ấy chuẩn bị sẵn để (cúng dường) ngài. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Bhūmija Kết Thúc.*

<sup>206</sup> Ka. pakatipavattā bhikkhā pavattā ca

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 127

Giải Thích Kinh Anuruddha

Anuruddhasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**



### 127. Giải Thích Kinh Anuruddha - Anuruddhasuttavaṇṇanā

223. *Evamme sutanti Bhūmijasuttaṃ. Tattha Bhūmijoti ayam thero Jayasenarājakumārassa mātulo. Āsañca anāsañcāti kālena āsaṃ kālena anāsaṃ. Sakena thālipākenāti pakatipavattāya bhikkhāya<sup>207</sup> attano niṭṭhitabhattatopi bhattena parivisi. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

223. Kinh Bhūmija được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **trưởng lão Bhūmija**: vị trưởng lão này là chú của vương tử Jayasena. **Cả sự ước nguyện và không ước nguyện**: thỉnh thoảng hy vọng thỉnh thoảng cũng không hy vọng. **Với vật thực ở trong mâm thuộc phần vật thực của ngài**: cúng dường vật thực với vật thực được diễn ra theo lệ thường, là với phần vật thực được vị ấy chuẩn bị sẵn để (cúng dường) ngài. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

### 127. Giải Thích Kinh Anuruddha - Anuruddhasuttavaṇṇanā

230. *Evamme sutanti Anuruddhasuttaṃ. Tattha evamāhaṃsūti tassa upāsakassa aphāsukakālo ahosi, tadā upasaṅkamtivā evamāhaṃsu. Apaṇṇakanti avirādhitam. Ekattāhi appamāṇāti vā mahaggatāti vā jhānameva cittekaggatāyeva evaṃ vuccatīti imaṃ sandhāya evamāha..*

230. Kinh Anuruddha được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **đã nói như vậy**: sau khi đến vào thời gian thiện nam ấy không khỏe đã nói như vậy. **Chính xác**: không sai lệch. **Chung một ý nghĩa**: gồm cả sự giải thoát của tâm không thể ước lượng hoặc sự giải thoát của tâm là Đáo Đại, ngài đề cập đến lời này rằng thiện-jhāna cũng gọi như thế bởi tính chất chuyên nhất của tâm.

231. *Yāvatā ekaṃ rukkhamūlaṃ mahaggatanti pharivā adhimuccivā viharatīti ekarukkhamūlapamāṇaṭṭhānaṃ kasiṇanimittena ottharivā tasmim kasiṇanimitte mahaggatajjhānaṃ pharivā adhimuccivā viharati. Mahaggatanti panassa ābhogo natthi, kevalaṃ mahaggatajjhānapavattivasena panetaṃ vuttam. Esa nayo sabbattha. Iminā kho etaṃ gahapati pariyāyenāti iminā kāraṇena. Ettha hi appamāṇāti vuttānaṃ brahmavihārānaṃ nimittaṃ na vaḍḍhati, ugghāṭanaṃ na jāyati, tāni jhānāni abhiññānaṃ vā nirodhassa vā pādakāni na honti, vipassanāpādakāni pana vaṭṭapādakāni bhavokkamanāni ca honti. “mahaggatā”ti vuttānaṃ pana kasiṇajjhānānaṃ nimittaṃ vaḍḍhati, ugghāṭanaṃ jāyati, samatikkamā honti, abhiññāpādakāni nirodhapādakāni vaṭṭapādakāni bhavokkamanāni ca honti. evamime dhammā nānatthā, appamāṇā mahaggatāti evaṃ nānābyañjanā ca.*

231. **Cho đến một gốc cây, an trú, biến mãn và thắm nhuần lớn cho đến như vậy (trong khi hành thiền)**: an trú hướng tâm, biến mãn đến thiền Đáo Đại trong hiện tướng kasiṇa che phủ một gốc cây làm nơi để ước chừng với hiện tướng kasiṇa. Tâm Đáo Đại: sự trói buộc tâm không có nơi vị Tỳ khuru ấy, ngài mới nói câu này hoàn toàn do tác động của sự vận hành của thiền Đáo Đại. Trong toàn bộ câu cũng có phương thức

<sup>207</sup> Ka. pakatipavattā bhikkhā pavattā ca

này. **Do vậy, này gia chủ, đây cần phải hiểu đúng với pháp môn này:** với lý do này. Trong câu này lý giải như sau, hiện tướng của các Phạm trú được ngài nói là Vô Lượng hẳn không thích hợp, là vẫn chưa biến mãn và cả các thiền ấy vẫn chưa làm nền tảng của thần thông hoặc thiên diệt, nhưng làm nền tảng của Minh sát, và cả làm nền tảng của luân hồi và là việc bước đến các hữu. Nhưng hiện tướng của thiền làm kasiṇa mà ngài nói là “đáo đại” phù hợp là khởi lên sự biến mãn và (có thể) vượt qua, thiền làm nền tảng của thần thông (và) cũng làm nền tảng của thiên diệt, (và) cũng làm nền tảng luân hồi, (và) cả vượt qua các hữu. Các pháp này có ý nghĩa khác biệt như vậy và có văn tự khác nhau như thế, là Vô Lượng và là Đáo Đại.

232. *Idāni mahaggatasamāpattito nīharitvā bhavūpapattikāraṇaṃ dassento catasso kho imātiādīmāha. Parittābhāti pharitvā jānantassa ayamābhogo atthi, parittābhesu pana devesu nibbattikāraṇaṃ jhānaṃ bhāvento evaṃ vutto. Esa nayo sabbattha. Parittābhā siyā saṃkiliṭṭhābhā honti siyā parisuddhābhā, appamāṇābhā siyā saṃkiliṭṭhābhā honti siyā parisuddhābhā. Kathaṃ? Suppamatte vā sarāvamate vā kasiṇaparikammaṃ katvā samāpattiṃ nibbattetvā pañcahākārehi āciṇṇavasibhāvo paccanīkadhammānaṃ suṭṭhu aparisodhitattā dubbalameva samāpattiṃ vaḷañjitvā appaṇajjhāne ṭhito kālaṃ katvā parittābhesu nibbattati, vaṇṇo panassa paritto ceva hoti saṃkiliṭṭho ca. Pañcahi panākārehi āciṇṇavasibhāvo paccanīkadhammānaṃ suṭṭhu parisodhitattā suvisuddhaṃ samāpattiṃ vaḷañjitvā paṇajjhāne ṭhito kālaṃ katvā parittābhesu nibbattati, vaṇṇo panassa paritto ceva hoti parisuddho ca. Evaṃ parittābhā siyā saṃkiliṭṭhābhā honti siyā parisuddhābhā. Kasiṇe pana vipulaparikammaṃ katvā samāpattiṃ nibbattetvā pañcahākārehi āciṇṇavasibhāvoti sabbhaṃ purimasadisameva veditabbaṃ. evaṃ appamāṇābhā siyā saṃkiliṭṭhābhā honti siyā parisuddhābhāti.*

232. Bây giờ, khi thuyết giảng nhân của việc thoát khỏi sự mê nhập thiền Đáo Đại rồi tiến vào hữu (cho nên) ngài đã ‘**Đây có bốn hữu** v.v. [bhavuppattiyo: bốn sự sanh khởi cho một đời sống mới]’. **Hào quang hạn lượng:** sự dính mắc của vị Tỳ khuru hướng tâm biến mãn đang biết có tồn tại, nhưng vị Tỳ khuru cần phải tu tập thiền để làm nhân sanh vào các chúng thiên các cõi Thiếu Quang thiên, ngài mới nói như vậy. Trong toàn bộ câu cũng có phương thức này. Chư thiên cõi Thiếu Quang thiên có hào quang lu mờ cũng có, có hào quang trong sáng cũng có. Chư thiên cõi Vô Lượng thiên có hào quang lu mờ cũng có, có hào quang trong sáng cũng có. Tại sao? Vị Tỳ khuru thực hành công việc chuẩn bị trong kasiṇa có kích thước bằng cái giỏ hoặc có kích thước bằng cái bát, làm cho thiên chúng sanh khởi (trong cõi Thiếu Quang) có sự thiện xảo đã được tích lũy với năm biểu hiện-ākāra y cứ thiên chúng có năng lực yếu ớt rồi an trú trong thiên mà chưa thuần thực do các pháp đối nghịch vẫn chưa được thanh tịnh một cách tốt đẹp, vị ấy sử dụng chính thiên chúng chưa thuần thực, rồi an trú trong thiên chưa thuần thực, sau khi từ vị ấy hóa sanh vào chúng thiên cõi Thiếu Quang thiên, cả màu sắc của vị cũng ít và mờ nhạt. Còn vị Tỳ khuru thiện xảo đã được tích lũy bởi năm biểu hiện-ākāra y cứ thiên chúng được thanh tịnh, an trú trong thiên được thuần thực do các

pháp đối nghịch được thanh tịnh một cách tốt đẹp, sau khi tử vị ấy hóa sanh vào chúng thiên cõi Thiểu Quang thiên, cả màu da cũng có chút ít và thanh tịnh. Với cách đã trình bày chư thiên cõi Thiểu Quang thiên được xem là có hào quang lu mờ, (và) có hào quang trong sáng. Vị Tỷ khuru thực hiện công việc chuẩn bị kasiṇa quảng đại làm cho thiên chúng sanh khởi, có sự thuận thực đã tích lũy với cả năm biểu hiện-ākāra toàn bộ nên hiểu theo cùng cách thức như đã đề cập trước đó. Với cách đã nói này chư thiên cõi Vô Lượng thiên được xem là có hào quang lu mờ, (và) cả có hào quang trong sáng.

**Vaṇṇanānattanti** sarīravaṇṇassa nānattam. **No ca ābhānānattanti** āloke nānattam na paññāyati. **Accinānattanti** dīgharassāṇuthūlavasena acciyā nānattam.

**Có sự sai khác về màu sắc:** Có sự khác biệt về màu sắc ở thân. **Không có sự sai khác về hào quang:** Không hiện bày sự khác biệt về hào quang. **Có sự sai khác về ngọn lửa:** Có ngọn lửa khác biệt, tức là dài, ngắn, nhỏ, lớn.

*Yattha yatthāti uyyānavimānakapparakkhanadītirapokkharānītīresu yattha yattha. Abhinivisanti vasanti. Abhiramanāti ramanti na ukkaṇṭhanti. Kājenāti yāgubhattatelaḥāṇitamacchamaṃsakājesu yena kenaci kājena. “kācenāti”pi pāṭho, ayameva attho. Piṭakenāti pacchiyā. Tattha tatthevāti sappimadhuphāṇitādīnaṃ sulabhaṭṭhānato loṇapūtimacchādīnaṃ ussannaṭṭhānaṃ nītā “pubbe amhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ phāsukaṃ, tattha sukhaṃ vasimhā, idha loṇaṃ vā no<sup>208</sup> bādhati pūtimacchagandho vā sīsarogaṃ uppādeti”ti evaṃ cittaṃ anuppādetvā tattha tattheva ramanti.*

**Yattha yattha:** an trú, thường trú ở nơi nào chẳng hạn như vườn hoa, thiên cung, cây kappa và hồ nước. **Chỗ y cứ:** chỗ trú ngụ. **Vui thú:** hoan hỷ, không nhàm chán. **Gánh:** bất kỳ một loại đòn gánh nào như gánh cháo, gánh thức ăn, gánh dầu, gánh nước mía, gánh cá và gánh thịt. Pālī ‘kācena - gánh’ cũng có. Ý nghĩa cũng tương tự như vậy. **Với giỏ xách:** với giỏ xách. **Tại chỗ ấy:** Loài côn trùng được đem ra khỏi môi trường sống một cách dễ dàng chẳng hạn như bơ lỏng, mật ong, nước mía v.v, rồi mang đi đến chỗ dày đặc với muối và cá thối v.v, kong khởi lên suy nghĩ như vậy rằng “trước đây chỗ ở của ta thoải mái, ta sống an lạc ở nơi đó, muối đã làm cho ta đau khổ ở nơi này, hoặc rằng mùi cá thối làm cho ta nhưc đầu” (vị ấy) hoàn toàn vui thích ở chính tại nơi ấy (nơi vị ấy an trú).

234. *Ābhāti ābhāsampannā. Tadaṅgenāti tassā bhavūpapattiyā aṅgena, bhavūpapattikāraṇenāti attho. Idāni taṃ kāraṇaṃ pucchanto ko nu kho, bhantetiādīmāha.*

234. **Có hào quang:** thành tựu bởi ánh sáng. Căn bản của việc sanh khởi đó: Với yếu tố sanh khởi cho một đời sống mới, tức là nguyên nhân sanh khởi cho một kiếp sống mới. Bây giờ khi hỏi đến nguyên nhân ấy ngài mới nói lời như sau: “Kính bạch ngài, do do gì làm nhân?”

*Kāyaduṭṭhullanti kāyālasiyabhāvo. Jhāyatoti jalato.*

<sup>208</sup> Sī. - loṇavāto, Syā. Ka. - Loṇo vā no

**Sự thấp hèn ở lộ thân:** sự ghê tởm ở lộ thân. **Đang cháy:** ngọn lửa đang chói sáng.

235. *Dīgharattaṃ kho meti thero kira pāramiyo pūrento isipabbajjaṃ pabbajitvā samāpattiṃ nibbattetvā nirantaraṃ tīṇi attabhāvasatāni brahmaloke paṭilabhi, taṃ sandhāyetaṃ āha. vuttampi cetam —*

*“avokiṇṇaṃ<sup>209</sup> tīṇi satam, yaṃ pabbajim isipabbajjaṃ. asaṅkhatam gavesanto, pubbe sañcaritam maman”ti. sesam sabbattha uttānamevāti.*

235. **Tôi (đã từng sống chung) rất lâu:** Được biết rằng trưởng lão thực hành ba-la-mật, xuất gia trở thành đạo sĩ vẫn làm cho các thiên chứng sanh khởi, (sau khi thân hoại mạng chung) hóa sanh vào thế giới Phạm thiên ba trăm lần liên tiếp nhau, lời này ngài đề cập đến chính vị trưởng lão ấy. Điều này như đã nói –

Trước đây ta tâm cầu Pháp vô vi đã xuất gia trở thành đạo sĩ liên tiếp ba trăm kiếp, đây là sự thực hành liên tục trong thời gian trước của ta.

Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Anuruddha Kết Thúc.*

<sup>209</sup> Sī. Syā. - Abbokiṇṇam

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 128

Giải Thích Kinh Tùy Phiền Nã

Upakkilesasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

## 128. Giải Thích Kinh Tỳ Phiền Não - Upakkilesasuttavaṇṇanā

230. *Evamme sutanti upakkilesasuttaṃ. Tattha etadavocāti neva bhedādhippāyena na piyakamyatāya, atha khvāssa etadahosi — “ime bhikkhū mama vacanaṃ gahetvā na oramissanti, buddhā ca nāma hitānukampakā, addhā nesam<sup>210</sup> bhagavā ekaṃ kāraṇaṃ kathessati, taṃ sutvā ete oramissanti, tato tesam phāsuvihāro bhavissatī”ti. Tasmā etaṃ “idha, bhante”tiādivacanavoca. Mā bhaṇḍanantiādīsu “akatthā”ti pāṭhasesaṃ gahetvā “mā bhaṇḍanaṃ akatthā”ti evaṃ attho daṭṭhabbo. Aññataroti so kira bhikkhu Bhagavato atthakāmo, ayaṃ kirassa adhippāyo — “ime bhikkhū kodhābhibhūtā Satthu vacanaṃ na gaṇhanti, mā bhagavā ete ovadanto kilamī”ti, tasmā evamāha.*

230. Kinh Tỳ Phiền Não được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **đã đáp lời như vậy**: không phải nói vì ý định chia rẽ và cũng không phải mong muốn được thương, Thật vậy các vị Tỳ khuru ấy có suy nghĩ như vậy rằng – “Chư Tỳ khuru ấy tin tưởng ta sẽ từ bỏ, và thường chư Phật có lòng thương tưởng vì lợi ích chung, chắc chắn ngài sẽ nói một lý do cùng chư Tỳ khuru, sau khi những vị ấy lắng nghe nguyên nhân ấy thì sẽ từ bỏ, từ đó các vị sẽ sống được thoải mái”. Vì lý do ấy, các vị đã đáp lời như sau ‘ở đây, thưa ngài’. Trong câu ‘**mā bhaṇḍanaṃ**’ nên thêm từ còn lại ‘**akatthā**’ v.v, vào rồi nắm lấy ý nghĩa như vậy ‘**mā bhaṇḍanaṃ akatthā [chớ có cãi lộn]**’. Một vị khác: được biết rằng vị ấy mong muốn lợi ích từ đức Thế Tôn, được biết rằng các vị ấy mong muốn như vậy - “Những vị Tỳ khuru này bị sự nóng giận chế ngự sẽ không lắng nghe lời dạy của bậc Đạo Sư, xin đức Thế Tôn khi giảng dạy những vị Tỳ khuru này chớ mệt nhọc”, vì thế đã nói như vậy.

*Piṇḍāya pāvisīti na kevalaṃ pāvisi, yenapi janena na diṭṭho, so maṃ passatūtipi adhiṭṭhāsī. Kimatthaṃ adhiṭṭhāsīti? Tesam bhikkhūnaṃ damanattamaṃ. Bhagavā hi tadā piṇḍapātappaṭikkanto “puthusaddo samajano”tiādigāthā bhāsivā Kosambito Bālakaloṇakāragāmaṃ gato. Tato Pācīnavaṃsadāyaṃ, tato Pālīleyyakavanasaṇḍaṃ gantvā Pālīleyyahatthināgena upaṭṭhahiyamāno temāsaṃ vasi. Nagaravāsinopi — “Satthā vihāraṃ gato, gacchāma dhammassavanāyā”ti gandhapupphahatthā vihāraṃ gantvā “kahaṃ, bhante, satthā”ti pucchimsu. “Kahaṃ tumhe Satthāraṃ dakkhatha, satthā ‘ime bhikkhū samagge karissāmī’ti āgato, samagge kātuṃ asakkonto nikkhamitvā gato”ti. “mayam satampi sahasampi datvā satthāraṃ ānetuṃ na sakkoma, so no ayācito sayameva āgato, mayam ime bhikkhū nissāya satthu sammukhā dhammakathaṃ sotuṃ na labhimhā. Ime Satthāraṃ uddissa pabbajitā, tasmimpi sāmaggim karonte samaggā na jātā, kassāññassa vacanaṃ karissanti. Alaṃ na imesaṃ bhikkhā dātābbā”ti sakalanagare daṇḍaṃ ṭhapayimsu. Te punadivase sakalanagaraṃ piṇḍāya caritvā kaṭacchumattampi bhikkhaṃ alabhitvā vihāraṃ āgamaṃsu. Upāsakāpi te puna āhaṃsu — “yāva Satthāraṃ na khamāpetha, tāva vo tameva daṇḍakammaṃ”ti.*

<sup>210</sup> Ka. - aṭṭhānemam

*Te “Satthāraṃ khamāpessāmā”ti Bhagavati Sāvattthiyaṃ anuppatte tattha agamaṃsu. Satthā tesam aṭṭhārasa bhedakaravattthūni desesīti ayamettha pālimumuttakakathā.*

**Ngài đi khát thực:** Ngài không phải chỉ đi khát thực mà còn phát nguyện trong tâm rằng: người nhìn thấy ra hãy đến yết kiến ta. Phát nguyện vì lợi ích gì? Để giáo hóa những vị Tỳ khuru đó. Bởi Đức Thế Tôn khát thực trở về bằng biểu hiện như thế đã nói kệ ngôn sau: “Có tiếng động ồn ào, mọi người đều ngang bằng” ngài rời khỏi thành Kosambī đi đến làng Bālakaloṇakāra. Từ đó ngài đi đến khu vườn cây Pācīnavamsa, sau đó ngài đã khu rừng rậm Pālileyyaka được Long tượng Pālileyya chăm sóc, an trú suốt 3 tháng mùa mưa. Thậm chí những người dân thành thị nghĩ rằng: “Bậc Đạo Sư đã đi vào tịnh xá, chúng ta sẽ đi thỉnh pháp” rồi cầm lấy vật thơm, tràng hoa đi đến tịnh xá, hỏi rằng “Thưa ngài, bậc Đạo Sư ở đâu?” Chư Tỳ khuru đáp rằng: “Các vị sẽ gặp bậc Đạo Sư ở đâu? Ngài đã đến với hy vọng rằng: ‘Sẽ thuyết phục những vị Tỳ khuru này sống hòa hợp với nhau’, tuy nhiên không thể làm cho họ hòa hợp được, cho nên ngài đã đi khỏi rồi.” Toàn bộ người thành thị nghĩ rằng “chúng tôi mất tiền hàng trăm thậm chí hàng ngàn cũng không thể đưa bậc trở về, dầu chúng tôi không khẩn cầu thì ngài cũng tự đến, do y cứ những vị Tỳ khuru này làm cho chúng tôi không được lắng nghe pháp thoại ở trước mặt của ngài. Những vị Tỳ khuru này xuất gia theo bậc Đạo Sư, trong khi ngài thực hiện làm cho sống hòa hợp cũng không chịu sống hòa hợp, như vậy sẽ lắng nghe ai đây, thôi đủ rồi chúng ta sẽ không cúng dường vật thực đến những vị Tỳ khuru này.” Vào sáng hôm sau các vị Tỳ khuru ấy đi khát thực ở khắp cả thành phố không nhận được vật thực dù chỉ một muống com trở về về tịnh xá. Ngay cả các thiện nam tín nữ đã nói cùng những vị Tỳ khuru ấy rằng: – “chính chúng tôi xuống hình phạt này cho các ngài, đến khi các ngài khiến cho bậc Đạo Sư tha thứ.” Các vị Tỳ khuru nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ làm cho bậc Đạo Sư tha thứ” trong khi đức Thế Tôn vẫn chưa kịp đến thành Sāvattthī, đã đi đến chờ đợi ở nơi đó. Bậc Đạo Sư thuyết giảng mười tám loại bhedakaravattthu [nguyên nhân chia rẽ Tăng Chúng], ở trường hợp này có nội dung đã được trình trong Pālī muttaka chỉ bấy nhiêu.

*237. Idāni puthusaddotiādīgāthāsu puthu mahāsaddo assāti puthusaddo. samajanoti samāno ekasadiṣo jano, sabbovāyaṃ bhaṇḍanakāraḥajano samantato saddaniccharaṇena puthusaddo ceva sadiṣo cāti vuttam hoti. Na bālo koci maññathāti tatra koci ekopi ahaṃ bālotti na maññati, sabbepi paṇḍitamānino yeva. Nāññaṃ bhiyyo amaññarunti koci ekopi ahaṃ bālotti na ca maññi, bhiyyo ca<sup>211</sup> saṅghasmim bhijjamāne aññampi ekaṃ “mayhaṃ kāraṇā saṅgho bhijjati”ti idaṃ kāraṇaṃ na maññīti attho.*

237. Bây giờ lý giải kệ ngôn ‘**CÓ TIẾNG ĐỘNG ỒN ÀO**’ như sau: ‘có tiếng động ồn ào’ bởi ý nghĩa âm thanh ầm ĩ, âm thanh to lớn. **mọi người đều ngang bằng** mọi người giống nhau, tương tự nhau, người người như nhau. Ngài giải thích rằng người gây ra sự cãi lộn tất cả này có âm thanh ồn ào, có âm thanh gần như nha với việc thốt ra âm thanh ầm ĩ vang vọng xung quanh. **Không ai nghĩ mình là kẻ ngu:** Trong nhóm người ấy

<sup>211</sup> Sī. Syā. Ka. - Bhiyyova

không có ai dù chỉ một người nghĩ mình rằng: ‘ta là kẻ ngu’, mà mọi người lại nghĩ rằng: ‘mình đều là bậc trí’. **Chúng đã không suy nghĩ đến chuyện khác:** không có bất cứ ai dù chỉ một người nghĩ rằng ‘ta là kẻ ngu’. Có nghĩa là khi hội chúng bị chia rẽ, mọi người không ai nghĩ đến một lý do nào khác tốt hơn, là không nghĩ đến lý do này ‘hội chúng bị chia rẽ bởi do ta làm nhân’.

*Parimuttḥāti muṭṭhassatino. Vācāgocarabhāṇinoti rākārassa rassādeso kato; vācāgocarāva, na satipaṭṭhānagocarā, bhāṇino ca<sup>212</sup>, kathaṃ bhāṇino? Yāvicchanti mukhāyāmaṃ, yāva mukhaṃ pasāretuṃ icchanti, tāva pasāretvā bhāṇino, ekopi saṅghagāravena mukhasaṅkocanaṃ na karotīti attho. Yena nūtāti yena kalahena imaṃ nillajjabhāvaṃ nītā. Na taṃ vidū na taṃ jānanti “evaṃ sādīnavo ayan”ti.*

**Hoàn toàn quên lãng:** có niệm xao lãng. **Chúng có những lời nói khiêu khích dẫn đến đấu khẩu:** Ngài thay đổi mẫu tự ‘rā’ trở thành mẫu tự ‘ra’ nghĩa là nói theo đối tượng, không có hành xử là các sự thiết lập niệm, và nói thuật lại, nói như thế nào? Chúng mong muốn mỗi việc khua môi múa mỏ: nói chỉ mong muốn việc khua môi múa mỏ, dù chỉ một vị Tỳ khuru cũng không chịu giữ im lặng với sự tôn trọng Tăng Chúng. **(Lý do) bị dẫn dắt:** sự tranh cãi nào dẫn đến sự lỗ mãng này. **Không biết lý do:** không biết đến nguyên nhân đó rằng “việc cãi vã này có lỗi lầm như vậy”.

*Ye ca taṃ upanayhantīti taṃ akkocchi mantiādikaṃ ākāraṃ ye upanayhanti. sanantanoti porāṇo.*

**Những người nào áp ủ điều ấy:** Những người nào ghi lòng thù hận có biểu hiện v.v, rằng: ‘người này đã rầy la ta như vậy’. **Cổ xưa:** thuộc về xa xưa.

*Pareti paṇḍite ṭhapetvā tato aññe bhaṇḍanakāraṇā pare nāma. Te ettha saṅghamajjhe kalahaṃ karontā “mayam yamāmaṃ upayamāma<sup>213</sup> nassāma satatam samitam maccusantikaṃ gacchāmā”ti na jānanti. Ye ca tattha vijānantīti ye ca tattha paṇḍitā “mayam maccuno samīpaṃ gacchāmā”ti vijānantīti. Tato sammantī medhagāti evañhi te jānantā yonisomanasikāraṃ uppādetvā medhagānaṃ kalahānaṃ vūpasamāya paṭipajjanti.*

**Những kẻ khác:** ngoại trừ các bậc trí người tạo ra sự gây gổ được gọi là những kẻ khác ngoài những bậc trí, những kẻ ấy khi tạo ra sự cãi vã ở giữa Tăng Chúng này hẳn không biết rằng: “chúng ta sẽ bị thiệt hại, bị nguy hiểm đến gần chết ở mọi lúc không dứt quãng”. **Còn những ai tại nơi ấy nhận thức được (điều ấy):** trong số những người ấy trong nhóm đó tại chỗ đó là bậc trí biết rõ rằng “chúng ta gần tử thần này”. **Nhờ thế các sự tranh chấp được lặng yên:** Những bậc trí biết được như vậy khởi lên sự tác ý khéo léo, thực hành để đưa đến an tịnh sự lỗ mãng và sự cãi vã.

*Aṭṭhicchinnāti ayaṃ gāthā Jātake (jā. 1.9.16) āgatā, Brahmadatañca Dīghāvukumārañca sandhāya vuttā. Ayañhettha attho — tesampi tathā pavattaverānaṃ hoti saṅgati, kasmā tumhākaṃ na hoti, yesaṃ vo neva mātāpitūnaṃ aṭṭhīni chinnāni, na paṇā haṭā na gavāssadhanāni haṭāntīti.*

<sup>212</sup> Sī. Bhāṇinoti

<sup>213</sup> Sī. Syā. Upamāma



**Những kẻ chuyên bẻ gãy xương:** này đến từ Bôn Sanh (jā. 1.9.16) ngài muốn đề cập đến Brahmaddatta và Dīghāvukumāra. Trong kệ ngôn có nội dung như sau – Dầu cho những người ấy là những người gieo lòng thù hận đến như thế vẫn có thể hòa giải được, tại sao các người không hòa giải với nhau? Các người vẫn chưa đến mức bẻ gãy xương của mẹ và cha của nhau, vẫn chưa đến mức tước đoạt mạng sống của nhau, vẫn chưa đến mức cướp bò, ngựa và tài sản của nhau.

*Sace labhethātiādigāthā paṇḍitasahāyassa ca bālasahāyassa ca vaṇṇāvaṇṇadīpanattham vuttā. Abhibhuyya sabbāni parissayānti pākāṭaparissaye ca paṭicchannaparissaye ca abhibhavivā tena saddhiṃ attamano satimā careyyāti.*

Thuyết kệ ngôn sau: ‘**nếu có thể đạt được**’ v.v, để thuyết giảng đức hạnh và lỗi lầm của người bạn là bậc trí và người bạn là kẻ ngu. **Sau khi vượt qua mọi hiểm nạn:** Cần hoan hỷ, có niệm, du hành cùng với bạn bảo vệ nhau khỏi mọi hiểm nguy xuất hiện và cả không xuất hiện.

*Rājāva raṭṭham vijitanti yathā attano vijitaratṭham Mahājanakarājā ca Arindamamahārājā ca pahāya ekakā vicariṃsu, evaṃ vicareyyāti attho. Mātāṅgaraññeva nāgoti mātāṅgo araññe nāgo. Mātāṅgoti hatthi vuccati. Nāgoti mahantādhivacanamaṭṭham. Yathā hi mātuposako Mātāṅganāgo araññe eko cari, na ca pāpāni akāsi, yathā ca Pālileyako, evaṃ eko care, na ca pāpāni kayirāti vuttam hoti.*

**Giống như vị vua đã từ bỏ đất nước thù phục được:** Có thể ra đi giống như đức vua Mahājanaka và đức vua Arindama từ bỏ vùng đất mà ngài đã chinh phục, ngài ra đi một mình. **Như voi Mātāṅga ở trong rừng:** giống như voi Mātāṅga đi một mình ở trong rừng. Voi bình thường ngài gọi là Mātāṅga. Nāgo này là tên của loài voi lớn. Ngài đã nói rằng đi một mình, không thực hành các sự xấu ác giống như voi Mātāṅga nuôi dưỡng mẹ, một mình đi trong rừng, không thực hiện điều xấu ác và giống như voi Pālileyaka.

238. *Bālakaloṇakāragāmoti Upāligahapatissa bhogagāmo<sup>214</sup>. Tenupasaṅkamīti kasmā upasaṅkami? gaṇe kirassa ādīnavam disvā ekavihāriṃ bhikkhum passitukāmatā udapādi, tasmā sītādīhi pīlito uṇhādīni patthayamāno viya upasaṅkami. Dhammiyā kathāyāti ekībhave ānisamsappaṭisaṃyuttāya. Yena Pācīnavamsadāyo, tattha kasmā upasaṅkami? Kalahakārake kirassa diṭṭhādīnavattā samaggavāsino bhikkhū passitukāmatā udapādi, tasmā sītādīhi pīlito uṇhādīni patthayamāno viya tattha upasaṅkami. Āyasmā ca anuruddhotiādi vuttanayameva.*

**Làng Bālakaloṇakāra:** ngôi làng công nạp của gia chủ Upālī. **Sau khi đến:** này có câu hỏi rằng ngài đến làm gì? Được biết sau khi nhìn thấy lỗi lầm trong việc sống thành nhóm của Tôn giả Bhagu ấy mong muốn nhìn thấy vị Tỳ khưu sống độc cư, vì thế mới đi vào làng Bālakaloṇakāra tương tự như người bị sự lạnh v.v, áp bức mong mỏi sự ấm áp. **Với kệ ngôn liên hệ với pháp:** Có liên hệ đến lợi ích trong lối sống độc cư. Tại sao đức Thế Tôn lại đi đến Pācīnavamsadāya đó? Đức Thế Tôn có ý muốn gặp

<sup>214</sup> Ka. Loṇakāragāmo

chư Tỳ khuru gây ra tranh cãi rồi trở lại với lối sống hòa hợp sau khi nhìn thấy lỗi lầm của sự cãi vã đó, vì thế ngài mới đi đến Pācīnavamsadāya đó giống như người bị sự lạnh v.v, áp đảo mong muốn sự ấm áp. **Tôn giả Anuruddha** v.v, có phương thức như đã trình bày.

241. *Atthi pana voti pacchimapucchāya lokuttaradhammaṃ puccheyya. So pana therānaṃ natthi, tasmā taṃ pucchitum na yuttanti parikammobhāsaṃ pucchati. Obhāsañceva sañjānāmāti parikammobhāsaṃ sañjānāma. Dassanañca rūpānanti dibbacakkhunā rūpadassanañca sañjānāma. Tañca nimittaṃ nappaṭivijjhāmāti tañca kāraṇaṃ na jānāma, yena no obhāso ca rūpadassanañca antaradhāyati.*

241. **Khi các ông...phải không?** nên hỏi pháp Siêu thế bằng câu hỏi sau cùng. Hơn nữa pháp Siêu thế không có nơi các trường lão, vì thế việc hỏi đến pháp Siêu thế không phù hợp, cho nên ngài mới hỏi đến ánh sáng của parikamma [tâm chuẩn bị]. **Nhận biết được hào quang:** nhận biết được hào quang của parikamma. **Và việc nhìn thấy sắc:** nhận biết rõ việc nhìn thấy sắc bằng thiên nhãn. **Chúng con vẫn không thấu triệt được hiện tượng ấy:** hào quang và việc nhìn thấy sắc của chúng con biến mất do nguyên nhân nào? chúng con không vẫn không biết được nguyên nhân đó.

*Taṃ kho pana vo Anuruddhā nimittaṃ paṭivijhitabbanti taṃ vo kāraṇaṃ jānitabbaṃ. Ahampi sudanti anuruddhā tumhe kiṃ na āḷulesanti, ahampi imehi ekādasahi upakkilesehi āḷulitapubboti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. Vicikicchā kho metiādīsu mahāsattassa ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbacakkhunā nānāvīdhāni rūpāni disvā “idaṃ kho kin”ti vicikicchā udapādi. Samādhi cavīti parikammasamādhi cavi. Obhāsoti parikammobhāsoṃ antaradhāyi, dibbacakkhunāpi rūpaṃ na passi. Amanasikāroti rūpāni passato vicikicchā uppajjati, idāni kiñci na manasikarissāmīti amanasikāro udapādi.*

**Này các Anuruddha, tượng ấy các ông cần phải thấu triệt:** các ông nên biết nguyên nhân đó. Đức Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng pháp thoại bằng lời sau: ‘Chính ta cũng vậy’ cũng để thuyết rằng: ‘Này các Anuruddha, các ông đang âu sầu phải không? thậm chí ta cũng đã từng âu sầu bởi *mười một loại tỳ phiền não* này. **Nghi hoặc khởi lên nơi ta** v.v, đức Bồ-tát tu tập đề mục ánh sáng nhìn thấy các sắc khác nhau bằng thiên nhãn mới khởi lên nghi hoặc rằng ‘đây là cái gì?’. **Định thay đổi:** chuẩn bị định [parikamma-samādhi] thay đổi. **Hào quang:** thậm chí ánh sáng của parikamma [tâm chuẩn bị] là không nhìn thấy sắc ngay cả bằng thiên nhãn. **Không tác ý đúng đường lối:** Nghi hoặc khởi sanh cũng người nhìn thấy sắc, sự không tác ý đúng đường lối cũng sanh khởi rằng: ‘giờ đây ta sẽ không tác ý bất cứ thứ gì’.

*Thinamiddhanti kiñci amanasikarontassa thinamiddhaṃ udapādi.*

**Hôn trầm và thụ miên:** khi không tác ý đến bất cứ gì thì hôn trầm và thụ miên cũng khởi sanh.

*Chambhitattanti himavantābhimukhaṃ ālokaṃ vaḍḍhetvā dānavarakkhasājagarādayo addasa, athassa chambhitattaṃ udapādi.*

**Sự sợ hãi:** vị Tỳ khuru tu tập biến xứ ánh sáng hướng đến vùng đất Hy-mã-lạp nhìn thấy nhiều loại chúng sanh khác nhau như Dạ-xoa, thủy quái và loài trăn gấm v.v, khi ấy sự sợ hãi khởi lên nơi ông.

*Uppilanti*<sup>215</sup> “*mayā diṭṭhabhayam*<sup>216</sup> *pakatiyā olokiyamānaṃ natthi. Adiṭṭhe kiṃ nāma bhayan*” *ti cintayato uppilāvitattam*<sup>217</sup> *udapādi. Sakidevāti ekapayogeneva pañca nidhikumbhiyopi passeyya.*

**Sự phân chấn:** khi vị Tỳ khuru nghĩ rằng “những thứ mà ta nhìn thấy đáng sợ, thời quan sát theo lẽ thường không có, trong khi không có thì tại sao lại phải sợ hãi như vậy? sự phân chấn cũng biến mất”. **Trong cùng một lúc:** có thể nhìn thấy 5 kho báu chỉ với một lần khai quật mà thôi.

*Duṭṭhullanti mayā vīriyaṃ gāḷhaṃ paggaḥitaṃ, tena me uppilaṃ uppannanti vīriyaṃ sithilamakāsi, tato kāyadaratho kāyaduṭṭhullaṃ kāyālasiyaṃ udapādi.*

**Sự thấp kém:** sự tinh tấn mà ta duy trì một cách vững chắc, đã bị sự phân chấn phát sanh nơi ta làm cho chùng xuống, từ đó khiến cho thân bất an, thân thô trọng, thân dã dượi cũng sanh khởi.

*Accāraddhavīriyanti mama vīriyaṃ sithilaṃ karoto duṭṭhullaṃ uppannanti puna vīriyaṃ paggaṇhato accāraddhavīriyaṃ udapādi. Patameyyāti mareyya.*

**Sự tinh cần quá độ:** sự tinh tấn quá độ khởi sanh nơi người bắt đầu thiết lập lại sự tinh tấn, với suy nghĩ rằng sự phân chấn làm cho sự tin tấn của ta chùng xuống, sự thấp kém sanh khởi. **Có thể chết:** có thể chết.

*Atilīnavīriyanti mama vīriyaṃ paggaṇhato evaṃ jātanti puna vīriyaṃ sithilaṃ karoto atilīnavīriyaṃ udapādi.*

**Sự tinh tấn yếu kém:** trong khi ta duy trì sự tinh tấn như vậy, để làm sự tinh tấn chùng xuống thì sự tinh tấn yếu kém cũng sanh khởi nữa.

*Abhijappāti devalokābhimukhaṃ ālokaṃ vaḍḍhetvā devasaṅghaṃ passato taṇhā udapādi.*

**Ái dục khởi lên:** sau khi phát triển biến xứ ánh sáng thẳng đến thế giới chư thiên nhìn thấy chư thiên khiến tham ái cũng sanh lên.

*Nānattasaññāti mayhaṃ ekajātikaṃ rūpaṃ manasikarontassa abhijappā uppannā, nānāvidharūpaṃ manasi karissāmīti kālena devalokābhimukhaṃ kālena manussalokābhimukhaṃ vaḍḍhetvā nānāvidhāni rūpāni manasikaroto nānattasaññā udapādi.*

**Đị biệt tướng khởi lên:** khi ta tu tập biến xứ ánh sáng hướng đến thế giới chư thiên đúng thời rồi tác ý đến các sắc khác nhau với suy nghĩ rằng: khi ta tác ý đến sắc thuộc về một sanh chủng, tham ái đã từng xì xào bên tai cũng khởi lên, ta sẽ tác ý đến đị biệt sắc” đị biệt tướng cũng khởi lên.

<sup>215</sup> Sī. Syā. - Ubbilanti

<sup>216</sup> Ka. - Mahatibhayam

<sup>217</sup> Sī. Syā. ubbilāvitattam

*Atinijjhāyitattanti mayhaṃ nānāvidhāni rūpāni manasikarontassa nānattasaññā udapādi, iṭṭhaṃ vā anīṭṭhaṃ vā ekajātikameva manasi karissāmīti tathā manasikaroto atinijjhāyitattaṃ rūpānaṃ udapādi.*

**Một trạng thái quá chú tâm vào các sắc pháp khởi lên nơi:** khi ta tác ý đến nhiều loại sắc thì nhiều loại tướng cũng sanh khởi, khi ta chú tâm rằng: ta sẽ tác ý sắc thuộc về một sanh chủng liệu có đáng ước muốn hay không rồi tác ý như thế thì trạng thái quá chú tâm vào sắc cũng khởi sanh.

243. *Obhāsanimittaṃ manasi karomīti parikammobhāsameva manasi karomi. Na ca rūpāni passāmīti dibbacakkhunā rūpāni na passāmi. Rūpanimittaṃ manasi karomīti dibbacakkhunā visayarūpameva manasi karomi.*

243. **Ta tác ý đến tướng ánh sáng:** Ta có sự nhận biết như vậy rằng: ta chỉ tác ý đến ánh sáng của parikamma mà thôi. **Nhưng không nhìn thấy sắc:** Ta không nhìn thấy bằng thiên nhãn. **Chỉ tác ý đến hiện tướng là sắc:** ta chỉ tác ý đến sắc làm đối tượng bằng thiên nhãn.

*Parittañceva obhāsanti parittakaṭṭhāne obhāsaṃ. Parittāni ca rūpānti parittakaṭṭhāne rūpāni. Vipariyāyena dutiyavāro veditabbo. Paritto samādhīti parittako parikammobhāso, obhāsaparittatañhi<sup>218</sup> sandhāya idha parikammasamādhīti “paritto”ti vutto. Parittaṃ me tasmim samayeti tasmim samaye dibbacakkhupi parittakaṃ hoti. appamāṇavārepi eseva nayo.*

**Chỉ một chút ánh sáng:** ánh sáng trong nghiệp xứ hạn lượng. Nhìn thấy được các sắc pháp có hạn lượng: Các sắc trong đề mục nghiệp xứ có hạn lượng. Bậc trí nên hiểu phần hai theo pháp môn đối nghịch. **Định có hạn lượng:** ánh sáng của parikamma có hạn lượng. Nhưng trong trường hợp này ngài nói đến parikammasamādhī [sơ định ban đầu] rằng hạn lượng như thế ám chỉ đến ánh sáng nhỏ nhoi. **Lúc ấy ta (cũng có mắt) hạn lượng:** vào lúc đó ngay cả thiên nhãn cũng có hạn lượng. Kể cả phần an chỉ - appamāṇa cũng có phương thức tương tự.

245. *Avitakkampi vicāramattanti pañcakanaye dutiyajjhānasamādhim. Avitakkampi avicāranti catukkanayepi pañcakanayepi jhānattayasamādhim. Sappītikanti dukatikajjhānasamādhim. Nippītikanti dukajjhānasamādhim. Sātasahagatanti tikacatukkajjhānasamādhim. Upekkhāsahagatanti catukkanaye catutthajjhānasamādhim pañcakanaye pañcamajjhānasamādhim.*

245. **Vô tâm hữu tứ:** Định trong nhì thiền trong cách thứ năm. **Vô tâm vô tứ:** Định trong nhóm thứ 3 của thiền<sup>219</sup> cả trong catukkanaya và cả trong pañcakanaya. **Có hỷ:** Định trong nhị thiền<sup>220</sup> và tam thiền<sup>221</sup>. **Không có hỷ:** định là thiền ‘nhóm thứ 2 và nhóm thứ 4’<sup>222</sup>. **Câu hành với lạc:** định ‘nhóm thứ 3 và nhóm thứ 4’<sup>223</sup>. **Câu hành với**

<sup>218</sup> Ka. Obhātaṃ parittaṃ, taṃ

<sup>219</sup> Thiền thứ 2-3-4 trong catukkanaya và thiền thứ 3-4-5 trong pañcakanaya

<sup>220</sup> Thiền thứ 1-2 trong catukkanaya

<sup>221</sup> Thiền thứ 1-2-3 trong pañcakanaya

<sup>222</sup> Thiền thứ 3-4 trong catukkanaya và thiền thứ 4-5 trong pañcakanaya

<sup>223</sup> Thiền thứ 1-2-3 trong catukkanaya và thiền thứ 1-2-3-4 trong pañcakanaya

xả: này trong catukkanaya gồm định trong tứ thiền và trong pañcakanaya gồm định trong ngũ thiền.

*Kadā pana Bhagavā imaṃ tividhaṃ samādhiṃ bhāveti? Mahābodhimūle nisinno pacchimayāme. Bhagavato hi paṭhamamaggo paṭhamajjhāniko ahoṣi, dutiyādayo dutiyatatiyacatutthajjhānikā. Pañcakanaye pañcamajjhānassa maggo natthīti so lokiyo ahoṣīti lokiyalokuttaramissakaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. Sesāṃ sabbattha uttānamevāti.*

Đức Thế Tôn thực hành thiền định có 3 loại này vào thời gian nào? Đức Thế Tôn ngồi dưới cội đại thọ Bồ-đề thực hành định như vậy trong canh thứ nhất. Bởi vì Sơ đạo của đức Thế Tôn là đạo có yếu tố phối hợp với sơ thiền. Nhị đạo v.v, cũng có yếu tố phối hợp với nhị thiền, tam thiền và tứ thiền trong pañcakanaya, ngũ thiền không có Đạo. Đạo đó được sắp xếp thành Hiệp thế, ngài nói đề cập đến Đạo hòa hợp với Hiệp thế và Siêu thế. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Tùy Phiền Não Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 129

Giải Thích Kinh Bạc Trí và Kẻ Ngu

Bālapaṇḍitasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

## 129. Giải Thích Kinh Bạc Trí và Kẻ Ngu - Bālapaṇḍitasuttavaṇṇanā

246. *Evamme sutanti bālapaṇḍitasuttaṃ. Tattha bālalakkhaṇānīti bālo ayanti etehi lakkhiyati ñāyatīti bālalakkhaṇāni. Tāneva tassa sañjānanakāraṇānīti bālanimittāni. Bālassa apadānānīti<sup>224</sup> bālāpadānāni. Duccintitacintīti cintayanto abhijjhābyāpādamicchādassanavasena duccintitameva cinteti. **Dubbhāsītabhāsīti bhāsamānopi musāvādādibhedam dubbhāsītameva bhāsati. Dukkaṭakammakārīti karontopi pāṇātipātādivasena dukkaṭakammameva karoti. Tatra ceti yattha nisinno, tassam parisati. Tajjam tassāruppanti tajjātikam tadanucchavikam, pañcannaṃ verānaṃ diṭṭhadhammakasamparāyikādinavappaṭisaṃyuttanti adhippāyo. Tatrāti tāya kathāya kacchamānāya. Bālantiādīni sāmīatthe upayogavacanaṃ.***

246. Kinh Hiền Trí và Kẻ Ngu được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **tướng trạng của kẻ ngu**: tướng trạng của kẻ ngu bởi ý nghĩa yếu tố quyết định, là dấu hiệu cho biết rằng đây là người ngu. Chính những tướng trạng của kẻ ngu ấy được gọi là **hiện tướng kẻ ngu** bởi vì làm nhân để nhận biết rằng người đó là kẻ ngu. Sự thực hành không dứt quãng của kẻ ngu được gọi là **dấu ấn của kẻ ngu**. **Nghĩ ý xấu xa**: kẻ ngu ngay cả nghĩ cũng đến những chuyện xấu xa do tác động của sự tham dục, sự sân độc và tà kiến một phía. **Nói lời xấu xa**: Ngay cả khi nói cũng nói những lời xấu xa theo ác hạnh về khẩu có nói dối v.v. **Làm hành động xấu xa**: Ngay cả khi làm cũng chỉ làm những hành động xấu xa bằng khả năng của uế hạnh về thân có sát sanh v.v. **Ở nói đó**: ở trong hội chúng người ngu ấy. **Nơi thích hợp cho hành động xấu xa đó**: Nói với lời nói thích hợp cùng vị ấy, là phù hợp cùng vị ấy. Có nghĩa là những lời nói liên quan đến lỗi lầm được vận hành ở trong hiện tại và vị lai của cả 5 sự oán hận. **Tại đây**: lời nói được nói đến nhau ấy. **Người ngu v.v.**: là cách thứ hai [đối cách], sử dụng trong ý nghĩa của cách thứ sáu [sở thuộc cách].

248. *Olambantīti upatṭhahanti. Sesapadadvayaṃ tasseva vevacanaṃ, olambanādiākārena hi tāni upatṭhahanti, tasmā evaṃ vuttaṃ. Pathaviyā olambantīti pathavitale pattharanti. Sesapadadvayaṃ tasseva vevacanaṃ. Pattharaṇākāroyeva hesa. Tatra, bhikkhave, bālāssāti tasmim upatṭhānākāre āpāthagate bālāssa evaṃ hoti.*

248. **Trái lên**: đi vào an trú. Hai câu còn lại [trùm lên, phủ lên] đồng nghĩa với câu ‘trái lên’. Tướng trạng của những kẻ ngu ấy hiển lộ nhờ biểu hiện trái lên v.v, vì thế ngài mới nói như vậy. **Trái lên trên mặt đất**: trái lên trên mặt đất. Hai câu còn lại cũng đồng nghĩa với chính hai câu ấy. Chính câu ấy là biểu hiện được trái lên. **Tại đây, này chư Tỳ khuru, kẻ ngu**: khi hiện tượng ấy xảy đến, từ đó kẻ ngu có suy nghĩ như vậy.

249. *Etadvocāti anusandhikusalo bhikkhu “nirayassa upamā kātum na sakkā”ti na Bhagavā vadati, “na sukarā”ti pana vadati, na sukaraṃ pana sakkā hoti kātum, handāhaṃ Dasabalaṃ upamaṃ kārapemīti cintetvā etaṃ “sakkā, bhante”ti vacanaṃ avoca. Haneyyunti vinivijjhivā gamanavasena yathā ekasmim thāne dve*

<sup>224</sup> Sī. Syā. - Caritāpadānānīti

*pahārā nipatanti, evaṃ haneyyūṃ. Tenassa dve vaṇamukhasatāni honti. Ito uttaripi eseva nayo.*

249. **Đã nói như vậy:** vị Tỳ khưu thiện xảo về sự tiếp nối đã suy nghĩ rằng: “bất kỳ ai cũng không thể nêu ra ví dụ về địa ngục được” đức Thế Tôn cũng không nói, mà chỉ nói “không dễ dàng”, không phải điều làm được dễ dàng và dầu làm được dễ dàng thì cũng không ai có thể, vậy thì ta sẽ thỉnh cầu đấng Thập Lực làm ví dụ rồi nói lời sau: Kính bạch ngài có thể có một ví dụ không? Có thể đấm: có thể sát hại theo kiểu đấm hai nhất vào cùng một chỗ không gây tử vong, bằng cách đấm thêm lần nữa rồi bỏ đi. Vì vậy, tên trộm ấy mới có đến hai trăm vết thương. Thậm chí có số lượng nhiều hơn cũng có phương thức tương tự.

250. *Pāṇimattanti antomuṭṭhiyaṃ ṭhapanamattaṃ. Saṅkhampi na upetṭi gaṇanamattampi na gacchati. Kalabhāgampīti satimaṃ kalam saḥassimaṃ kalam sataḥassimaṃ vā kalam upagacchatītipi vattabbataṃ na upeti. Upanidhampīti upanikkhepanamattampi na upeti, oloketassa olokitamattampi natthi. Tattaṃ ayokhīlanti tigāvutaṃ attabhāvaṃ sampajjalitāya lohapathaviyā uttānakam nipajjāpetvā tassa dakkhiṇhatthe tālappamāṇam ayasūlam pavesenti, tathā vāmahatthādīsū. Yathā ca uttānakam nipajjāpetvā, evaṃ urenapi dakkhiṇapassenapi vāmapassenapi nipajjāpetvā taṃ kammakāraṇam karontiyeva. Saṃvesetvāti sampajjalitāya lohapathaviyā tigāvutaṃ attabhāvaṃ nipajjāpetvā. Kuṭhārīhīti mahatīhi gehassa ekapakkhachadanamattāhi kuṭhārīhi tacchanti. Lohitaṃ nadī hutvā sandati, lohapathavito jālā uṭṭahitvā tacchitaṭṭhānam gaṇhanti. Mahādukkham uppajjati, tacchantā pana suttāhataṃ karitvā dārū viya aṭṭhamsampi chaḷamsampi karonti. Vāsīhīti mahāsuppapamāṇāhi vāsīhi. tāhi tacchantā tacato yāva aṭṭhīni saṅkamaṃ tacchanti, tacchitaṃ tacchitaṃ paṭipākatikaṃ hoti. Rathe yojetvāti saddhim yugayottapañcaracakkakubbarapācanehi sabbato sampajjalite rathe yojetvā. Mahantanti mahākūṭāgārappamāṇam. Āropentīti sampajjalitehi ayamuggarehi pothentā āropenti. Sakimpi uddhanti supakkuthitāya ukkhaliyā pakkhattaṇḍulā viya uddham adho tiriyañca gacchati.*

250. **Có kích thước bằng bàn tay:** có kích thước chỉ đặt vừa trong lòng bàn tay. **Nó không đáng kể gì:** Không đáng kể để tính đếm được. **Không được phần chia của một phần:** chẳng đáng để nói đến, chẳng được một phần tư một trăm, một phần tư một ngàn, một phần tư một trăm ngàn. **Không thể so sánh được:** Chẳng đáng để đi vào so sánh, dầu cho người nhìn sang cũng nhìn không thấy. Trong số những câu đó ‘cọc sắt’ cho chúng sanh ở địa ngục có sắc thân cao 3 gāvuta nằm giữa trên tám đồng đốt cháy sáng rực, cầm lấy cây giáo sắt kích thước chừng cây thốt nốt đóng vào bàn tay phải (và) đóng vào bàn tay trái v.v, làm như thế, rồi cho nằm úp mặt xuống, (hay) nằm nghiêng sang phải, (hay) nằm nghiêng sang trái để trừng phạt như nằm giữa rồi trừng phạt theo cùng một cách. **Bất kể ấy dang hai tay hai chân:** người giữ địa ngục bắt những chúng sanh ở địa ngục có sắc thân cao 3 gāvuta nằm trên tám đồng đốt cháy sáng rực. **Lấy cái rìu:** chặt bằng cái rìu lớn có kích thước to lớn bằng nửa mái nhà. Máu chảy thành sông,



máu sẽ phun lên từ mặt đất tạo thành ngọn lửa chạm đến chỗ kẻ ấy bị vạc. Khổ đau lớn lao khởi sanh, và khi chặt cũng chặt tạo thành đường kẻ, chặt thành 8 miếng, 6 miếng tựa như chẻ củi. **Bằng con dao lớn:** con dao có kích thước bằng một cái mẹt lớn. Khi chặt bằng con dao ấy cũng chặt từ da cho đến tận xương các chi phần bị chặt đứt trở lại tình trạng bình thường như trước. **Cột kẻ ấy vào cỗ xe:** cột kẻ ấy vào cỗ xe đã đốt cháy toàn bộ cùng với cái ách, hàm thiếc (để buộc dây cương), vành bánh xe, cang xe và gậy nhọn (để thúc). **To lớn:** Có kích thước bằng ngôi nhà mái to lớn. **Cho..trèo lên:** người giữ địa ngục đánh bằng roi sắt đang cháy rực rồi ra lệnh cho những kẻ ấy trèo lên. **Lúc thì nổi lên trên:** kẻ ấy lúc thì nổi lên trên, lúc thì chìm xuống dưới, lúc thì trôi ngang tương tự như hạt gạo được cho vào nồi cơm đang sôi.

*Bhāgaso mitoti bhāge ṭhapetvā ṭhapetvā vibhatto. Pariyantoti parikkhitto. Ayasāti upari ayapaṭṭena chādito.*

**Được chia thành các phần cân đối:** Được chia thành từng phần cân đối. **Được bao quanh:** bao quanh. **Bằng tấm sắt:** Ở phía trên được bao bọc lại bằng tấm sắt.

**Samantā yojanasataṃ pharivā tiṭṭhatīti evaṃ pharivā tiṭṭhati, yathā samantā yojanasate ṭhāne ṭhatvā oloketassa akkhīni yamakagoḷakā viya nikkhamanti.**

**Tỏa khắp xung quanh một trăm do-tuần (và) tồn tại:** Tỏa khắp như vậy (và) tồn tại tương tự như tròng mắt của một người đứng nhìn xa xung quanh khoảng một trăm do-tuần sẽ nhô ra giống như hai quả bóng

*Na sukarā akkhānena pāpuṇituntī nirayo nāma evampi dukkho evampi dukkhoti vassasataṃ vassasahassaṃ kathentēnāpi matthakaṃ pāpetvā kathetum na sukarāti attho.*

Thật không dễ dàng nói cho được đầy đủ: có lời giải thích như sau - dầu cho nói đến một trăm năm, một ngàn năm cho đến tận cùng rằng ‘đau khổ hoàn toàn như vậy là địa ngục’ không phải là chuyện có thể dễ dàng thực hiện.

251. *Dantullehakanti dantehi ullehitvā<sup>225</sup>, luñcivāti vuttaṃ hoti. Rasādoti rasagedhena paribhuttaraso.*

251. **Sử dụng răng và móng:** sử dụng răng và móng, giải thích rằng nhổ lên bằng răng. Người ăn uống với sự dính mắc: thọ dụng với sự dính mắc trong các vị, với sự mong muốn trong hương vị vật thực.

252. *Aññamaññakhādīkāti aññamaññakhādanam.*

252. **Chỉ có ăn thịt lẫn nhau:** cắn xé lẫn nhau.

*Dubbaṇṇoti durūpo. Duddasikoti dārakānam bhayāpanattham katayakkho viya duddaso. Okoṭimakoti lakaṇḍako pavīṭṭhagīvo mahodaro. Kāṇoti ekakkhikāṇo vā ubhayakkhikāṇo vā. Kuṇṭīti ekahatthakuṇī vā ubhayahatthakuṇī vā. Pakkhatoti<sup>226</sup> pīṭhasappī. So kāyenāti idamassa dukkhānupabandhadassanattham āraddham.*

**Có màu da thô xấu:** có sắc xấu. Có sắc đáng sợ: Có sắc thật đáng sợ như Dạ-xoa được thọ nặng để dọa trẻ con sợ. **Thân lùn thấp:** thân hình nhỏ bé, cổ ngắn, bụng

<sup>225</sup> Ka. - ullihitvā

<sup>226</sup> Ka. - Pakkhapādoti

phê. **Người mù:** người bị mù một mắt hoặc mù cả hai bên. **Người tàn tật:** người có tay bị cụt một bên hoặc có tay bị cụt cả hai bên. **Người bại liệt:** là người bại liệt. **Kẻ ngu ấy thực hành uế hạnh về thân:** ngài khởi sự để thuyết đến việc buộc chặt với sự khổ đau của chúng sanh ở địa ngục ấy.

*Kaliggahenāti parājayena. Adhibandhaṃ nigaccheyyāti yasmā bahuṃ jito sabbasāpateyyampissa nappahoti, tasmā attanāpi bandhaṃ nigaccheyya*<sup>227</sup>. **Kevalā paripūrā bālabhūmīti bālo tīṇi duccharitāni pūretvā niraye nibbattati, tattha pakkāvasesena manussattaṃ āgato pañcasu nīcakulesu nibbattitvā puna tīṇi duccharitāni pūretvā niraye nibbattatīti ayaṃ sakalā paripuṇṇā bālabhūmi.**

**Do vận rủi:** với sự thất bại. **Dẫn đến từ tội:** Do toàn bộ tài sản số lượng nhiều của kẻ thất bại vẫn không đủ cho kẻ chiến thắng, vì thế kẻ ấy phải chịu tù tội nữa. **Đây là địa xứ hoàn toàn viên mãn của kẻ ngu:** kẻ ngu thực hành ba uế hạnh đầy đủ sẽ sanh vào địa ngục, những với nghiệp lực còn dư sót trong địa ngục đầu cho kẻ ấy được tái sanh trở lại ở cõi người thì kẻ ấy cũng sanh vào cả 5 gia đình thấp kém, và nếu thực hành 3 uế hạnh được viên mãn thì vẫn phải sanh vào địa ngục. Toàn bộ điều này là địa xứ của kẻ ngu hoàn toàn viên mãn.

253. *Paṇḍitalakkhaṇānītiādi vuttānusāreneva veditabbaṃ. Sucintitacintītiādīni cettha manosucaritādīnaṃ vasena yojetabbāni.*

253. **Tướng trạng của bậc trí:** nên hiểu theo chính phương thức đã nói. **Người trí nghĩ ý nghĩ tốt lành** v.v, trong phần diễn giải nên liên kết với mãnh lực của thiện hạnh về ý.

### Giải Thích Về Bánh Xe Sáu

256. *Sīsam nhātassāti sīsena saddhiṃ gandhodakena nhātassa. Uposathikassāti samādinnauposathaṅgassa. Uparipāsādavaragatassāti pāsādavarassa upari gatassa subhojanaṃ bhūñjitvā pāsādavarassa upari mahātale sirīgabbhaṃ pavisitvā sīlāni āvajjantassa. Tadā kira rājā pātova sataṣaṣaṣaṃ vissajjetvā mahādānaṃ datvā punapi soḷasahi gandhodakaghāṭehi sīsam nhāyitvā katapātarāso suddhaṃ uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ katvā uparipāsādassa sirīsayane pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinnō attano dānamayapuññasamudayaṃ āvajjetvā nisīdati, ayaṃ sabbacakkavattīnaṃ dhammatā.*

256. **Sau khi gọi đầu:** Gọi đầu với nước thơm. **Gìn giữ trai giới uposatha:** Thọ trì các chi phần uposatha. **Ngồi ở ở tầng trên của cung điện:** Trong khi ngồi ở ở tầng trên của đại điện sau khi thọ dụng thức ăn hảo hạng rồi đi vào lộ tắm, trên mặt đất rộng rãi phía trên đại điện ngắm nghĩ về các giới hạnh. Tương truyền rằng khi ấy đức vua khi trời gần sáng từ bỏ tài sản một trăm ngàn cúng dường cuộc đại thí, gọi đầu bằng nước thơm mỗi lần mười sáu chậu, thọ dụng thức ăn sáng sớm, che vai bằng vải trắng thanh tịnh, ngồi tư thế kiết già trên long sàng ở tầng trên cung điện, ngồi suy nghĩ về

<sup>227</sup> Ka. - attanopi bandhaṃ gaccheyya

phước báu là bổ thí, sự chế ngự tâm và sự thu thúc của ngài, đây là pháp cố nhiên của tất cả vị Chuyên-luân-thánh-vương.

*Tesaṃ taṃ āvajjantānaṃyeva vuttappakārapuññakammaṃpaccayaṃ utusamuṭṭhānaṃ nīlamaṇisaṅghātasadisāṃ pācīnasamuddajalatalaṃ chindamānaṃ viya ākāsaṃ alaṅkurumānaṃ<sup>228</sup> viya dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavati. Tayidaṃ dibbānubhāvayuttattā dibbanti vuttaṃ. Sahassaṃ assa arānanti **sahassāraṃ**. Saha nemiyā saha nābhiyā cāti **sanemikaṃ sanābhikaṃ**. Sabbehi ākārehi paripūranti **sabbākāraparipūraṃ**.*

Khi những vị Chuyên-luân-thánh-vương ấy đang tự mình quán xét đến phước báu, bánh xe báu thuộc cõi trời có nghiệp phước thiện có phương thức như đã nói làm duyên, có thời tiết làm nhân sanh tựa như viên ngọc ma-ni màu xanh cũng hiển lộ tựa như tách mặt nước đại dương dâng lên về phương đông, ví như bầu trời xinh đẹp. Bánh xe báu ấy ngài gọi là thuộc cõi trời bởi vì gắn liền với oai lực ở cõi trời. **Có ngàn cãm**: bánh xe báu ấy có ngàn cãm. **Có vành (và) có trục**: bởi ý nghĩa liên kết với vành và trục. **Đầy đủ với mọi bộ phận**: với ý nghĩa hoàn hảo với mọi bộ phận.

*Tattha cakkaṅca taṃ ratijananatṭhena ratanañcāti cakkaratanaṃ. Yāya pana taṃ nābhiyā “sanābhikan”ti vuttaṃ, sā indanīlamaṇimayā hoti. Majjhe panassā rajatamayā panāḷi, yāya suddhasiniddhadantapantiyā hasamānaṃ viya virocāti. Majjhe chiddena viya candamaṇḍalena ubhosupi bāhirantesu rajatapaṭṭena kataparikkhepo hoti. Tesu panassā nābhipanāḷi parikkhepapapṭtesu yuttaṭṭhāne paricchedalekhā suvibhattāva hutvā paññāyanti. Ayam tāvassa nābhiyā sabbākāraparipūrātā.*

Ở đây, bánh xe báu do vừa là bánh xe và vừa là châu báu với ý nghĩa làm cho sự hoan hỷ sanh khởi. Trục bánh xe báu được ngài gọi rằng cùng vận hành với trục này đây toàn ngọc sa-phia. Ở chính giữa trục bánh xe có một cái ống hoàn toàn bằng bạc tuyệt đẹp giống như việc nở nụ cười có hàm răng sạch sẽ và đều đặn và bao bọc với tám bạc ở cả hai mặt, là cả bên trong lẫn bên ngoài tựa như vòng tròn của mặt trăng có khoang trống chính giữa. Ở chỗ tám bạc được khoanh tròn với cái trục và cái lỗ đó hiển lộ rằng như có một vết khắc để xác định vị trí thích hợp, đã được sắp xếp một cách khéo léo. Đây là sự hoàn hảo với mọi tính chất của trục bánh xe báu đó trước.

*Yehi pana taṃ arehi “sahassāraṃ”ti vuttaṃ, te sattaratanamayā sūriyarasmiyo viya pabhāsampannā honti. Tesampi ghaṭamaṇikaparicchedalekhādīni suvibhattāneva paññāyanti. Ayamassa arānaṃ sabbākāraparipūrātā.*

Hơn nữa, bánh xe báu mà ngài nói ‘có ngàn cãm’, gắn liền với những cãm nào thì những cãm đó hoàn thành với 7 báu, hoàn hảo bởi hào quang tựa như ánh mặt trời. Kể cả những cãm đó cũng hiển lộ được khéo bố trí tương tự như dấu khắc được khắc lên bình nước ngọc ma-ni v.v. Đây là sự hoàn hảo với mọi tính chất của các cãm bánh xe báu đó.

<sup>228</sup> Ka. - alaṅkaramānaṃ

*Yāya pana taṃ nemiyā saha “sanemikan”ti vuttaṃ, sā bālasūriyarasmikalāpasiriṃ avahasamānā viya surattasuddhasiniddhapavālamayā hoti. Sandhīsu panassā sañjhārāgasassirikarattajambonadapaṭṭā vaṭṭaparicchedalekhā ca suvibhattā paññāyanti. Ayamassa nemiyā sabbākāraparipūrātā.*

Hơn nữa, bánh xe báu ấy mà ngài nói ‘với vành bánh xe’ gắn liền với vành bánh xe nào thì vành bánh xe đó hoàn thành với ngọc san hô, có màu đỏ thuần khiết dễ thương giống như giễu cợt ánh sáng của ánh mặt trời đang chiếu sáng rực rỡ, chỗ tiếp nối của vành xe ấy là tám vàng Jambonada màu đỏ nổi tiếng đáng để ngắm nhìn và dấu khắc vòng tròn hiện hữu, ngài đã khéo bố trí, đây là sự hoàn hảo với mọi tính chất của vành bánh xe báu đó.

*Nemimaṇḍalapiṭṭhiyaṃ panassa dasannaṃ dasannaṃ arānamantare dhamanavaṃso viya antosusiro chiddamaṇḍalacitto vātagāhī pavāladaṇḍo hoti, yassa vātena paharitassa sukusalasamannāhatassa pañcaṅgikatūriyassa<sup>229</sup> viya saddo vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca hoti. Tassa kho pana pavāladaṇḍassa upari setacchattaṃ, ubhosu passesu samosaritakusumadāmapantiyoti evaṃ samosaritakusumadāmapantisatadvayaparivārena setacchattasatadhārinā pavāladaṇḍasatena samupasobhitanemiparikkhepassa dvinnampi nābhipanālīnaṃ anto dve sīhamukhāni honti, yehi tālakkhandhappamānā puñnacandakiraṇakalāpasassirikā taruṇaravisamānarattakambalageṇḍukapariyantā ākāsaṅgāgatisobhaṃ abhibhavamānā viya dve muttakalāpā olambanti, yehi cakkaranena saddhiṃ ākāse samparivattamānehi tīṇi cakkāni ekato parivattantāni viya khāyanti. Ayamassa sabbaso sabbākāraparipūrātā.*

Lại nữa, ở phía sau vòng tròn của trục bánh xe báu thuộc cõi trời có một thanh gỗ bằng ngọc san hô giống như ống sậy có lỗ trống bên trong, được trang trí thành vòng tròn nằm ở cằm xe mỗi bên mười thanh, thanh gỗ được hoàn thành với ngọc san hô nào vào lúc gió thổi sẽ phát ra âm thanh du dương tạo ra cảm giác bồi hồi, thỏa thích, tựa như âm thanh của năm loại nhạc cụ được chơi bởi người nhạc sĩ lão luyện. Cũng chính thanh gỗ được hoàn thành bởi ngọc san hô đó có cây lọng trắng ở phía trên, có những tràng hoa tạo thành chùm sắp xếp thứ tự treo ở hai bên như cách thức đã trình bày, có cửa sổ ở hai bên, ở bên trong lỗ trống của vành cả hai của bánh xe báu thuộc cõi trời vòng tròn di chuyển với vành bánh xe tạo thêm sự xinh đẹp bằng thanh gỗ được hoàn thành với một trăm viên ngọc san hô, đặt một trăm cây lọng trắng với những chùm hoa phủ khắp theo thứ tự đến hai trăm xung quanh, hai khối ngọc trai được treo lơ lửng, trong như thể đẹp hơn vẻ đẹp tự nhiên của bầu không khí sông Hằng, hòa trộn với ánh sáng mặt trăng ngày rằm chiếu sáng độ chừng thân cây thốt nốt, giảm xuống với tám vải len được nhuộm đỏ tựa như ánh nắng mặt trời hừng đông, cả 3 vòng hiển lộ như thể

<sup>229</sup> Sī. Syā. - pañcaṅgikassa tūriyassa

cùng xoay chuyển luân phiên luân chuyển trong hư không cùng với bánh xe báu. Đây là sự hoàn hảo với mọi tính chất, với mọi khía cạnh của bánh xe báu đó ấy.

*Taṃ panetaṃ evaṃ sabbākāraparipūraṃ pakatiyā sāyamāsabhataṃ bhuñjitvā attano attano gharadvāre paññattāsanesu nisīditvā pavattakathāsallāpesu manussesu vīthicatukkādīsū kīlamāne dāraḥajane nātiuccena nātinīcena vanasaṇḍamatthakāsannena ākāsapadesena upasobhayamānaṃ viya rukkhāsākhaggāni, dvādasayojanato paṭṭhāya suyyamānena madhurassarena sattānaṃ sotāni odhāpayamānaṃ yojanato paṭṭhāya nānappabhāsamudayasamujjalena vaṇṇena nayanāni samākaddhantaṃ rañño cakkavattissa puññānubhāvaṃ ugghosayantaṃ viya rājadhāniabhimukhaṃ āgacchati.*

Sau khi mọi người ăn tối xong theo thường lệ, sau đó mọi người ngồi xuống tọa cụ được họ trải sẵn ở tại cửa nhà của mỗi người đàm luận với nhau về những câu chuyện đang diễn ra, khi nhóm trẻ không quá cao, cũng không quá thấp đang chơi giỡn trên đường phố, ngã tư, v.v. bánh xe báu hoàn hảo với tất cả mọi tính chất như vậy cũng di chuyển thẳng tiến đến kinh thành trong như thể bổ sung thêm nét đẹp nhánh cây ngọn cây, với việc truyền thêm ánh sáng trong hư không cho đến tận khu vực rừng rậm, xui khiến các nhóm chúng sanh lóng tai nghe do nhờ âm thanh du dương, lắng nghe xa đến 12 do-tuần, xui khiến cho nhìn thấy nhờ ánh sáng rực rỡ làm duyên cho phát ra nhiều loại ánh sáng khác nhau nhìn thấy xa được một do-tuần như thể tuyên bố về oai lực phước báu của vua Chuyển-luân.

*Atha tassa cakkaratanassa saddassavaneneva “kuto nu kho, kassa nu kho ayaṃ saddo”ti āvajjitahadayānaṃ puratthimadisāṃ olokayamānānaṃ tesāṃ manussānaṃ aññataro aññataraṃ evamāha — “Passa bho acchariyaṃ, ayaṃ puñṇacando pubbe eko uggacchati, ajja pana attadutiyo uggato, etañhi rājahaṃsamithunaṃ viya puñṇacandamithunaṃ pubbāpariyena gaganatalaṃ abhilaṅghatī”ti. Tamañño āha — “kiṃ kathesi samma kahaṃ nāma tayā dve puñṇacandā ekato uggacchantā diṭṭhapubbā, nanu esa tapanīyaraṃsidhāro piñcharakiraṇo divākaro uggato”ti. Tamañño sitaṃ katvā evamāha — “kiṃ ummattosi, nanu kho idānimeva divākaro atthaṅgato, so kathaṃ imaṃ puñṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati, addhā panetaṃ anekaratanappabhāsamujjalaṃ ekassa puññavato vimānaṃ bhavissatī”ti. Te sabbepi apasādayantā<sup>230</sup> aññe evamāhaṃsu — “kiṃ bahuṃ vippalapatha, nevesa puñṇacando, na sūriyo na devavimānaṃ. Na hetesaṃ evarūpā sirisampatti atthi, cakkaratanena panetena bhavitabban”ti.*

Khi bánh xe báu đó truyền âm thanh lan tỏa khắp rừng, trong số những người ấy suy nghĩ rằng: “âm thanh này đến từ đâu? mọi người đều hướng mắt nhìn về phương Đông ai cũng nói như vậy rằng - “này các ông hãy nhìn điều phi thường mỗi đêm chỉ có một vàng trắng tròn, nhưng ngày hôm nay lại xuất hiện hai vàng trắng, và đôi vàng trắng này trôi bồng bênh trong hư không cùng nhau đi thẳng về phương Đông tựa như

<sup>230</sup> Ka. avahasantā

đôi chim thiên nga chúa đang bay lượn trên bầu trời. Một nhóm khác phản đối lại rằng: “Này bạn, bạn nói gì vậy? Có bao giờ bạn nhìn thấy hai vàng trắng xuất hiện cùng một lúc chưa? Đó là mặt trời mà ánh sáng đang cháy rực, có màu đỏ vàng ló ra không phải sao?” Một nhóm khác lại mỉa mai, giễu cợt nhóm ấy rằng: “các ông bị điên rồi hay sao? Mặt trời mới vừa lặn không phải sao? Làm sao mặt trời có thể mọc theo mặt trăng rằm được? Nhưng đây hẳn phải là cung điện của một vị có phước báu, mới chói sáng rực rỡ nhờ ánh sáng của nhiều loại châu báu.” Toàn bộ những người ấy mỗi người nhìn thấy theo mỗi cách, nhóm người sau nói như vậy: Tại sao các ông nói quá nhiều chuyện vô nghĩa, đó không phải là mặt trăng rằm, mà cũng không phải là mặt trời, cũng chẳng phải thiên cung của vị thiên tử, thực ra những vị thiên ấy không có sự thành tựu quyền quý bằng hình thức như vậy, mà những thứ đó có lẽ sẽ là bánh xe báu”.

*Evam pavattasallāpasseva tassa janassa candamaṇḍalam ohāya taṃ cakkaratanam abhimukham hoti. Tato tehi “kassa nu kho idaṃ nibbattan”ti vutte bhavanti vattāro — “na kassaci aññassa<sup>231</sup>, nanu amhākaṃ rājā pūritacakkavattivatto, tassetam nibbattan”ti. Atha so ca mahājano, yo ca añño passati, sabbo cakkaratanameva anugacchati. Tampi cakkaratanam rañño yeva atthāya attano āgatabhāvaṃ nāpetukāmaṃ viya sattakkhattum pākāramatthakeneva nagaram anusamyāyitvā rañño antepuram padakkhiṇam katvā antepurassa uttarasīhapañjarāsanne thāne yathā gandhapupphādīhi sukkena sakkā hoti pūjetum, evam akkhāhatam viya tiṭṭhati.*

Khi cuộc tranh luận còn đang diễn ra như thế bánh xe báu ấy đã rời bỏ vàng trắng tròn tiền thẳng đến. Sau đó những người ấy nói với nhau rằng “Bánh xe báu này sanh lên vì ai đây?” cũng có người nói lên rằng: “bánh xe báu này không sanh lên cho bất cứ người nào cả, đại vương của tất cả chúng ta thực hành (ba-la-mật) tròn đủ trở thành vị Chuyên-luân-vương, bánh xe báu này xuất hiện chắc chắn là cặp đôi ba-la-mật của ngài. Khi ấy cả đại chúng nhóm đó, cả những người khác, được nhìn thấy mọi người lần lượt đi theo đi theo bánh xe báu, thậm chí bánh xe báu ấy cũng đi vòng quanh thành phố cho đến cuối bức tường bảy lần, giống như thông báo cho mọi người biết được điều mà bản thân đã đi đến vì lợi ích của chính đức vua rồi hướng vai phải nhiều quanh trong hoàng cung của đức vua, ở địa điểm gần giống chỗ cánh cửa sổ phương Bắc của hoàng cung, giống như bị cái nêm được chạm khắc cài lại để cho đại chúng lễ bái bằng các lễ vật có hương thơm và tràng hoa v.v, được thuận tiện.

*Evam thitassa panassa vātapānacchiddādīhi pavisitvā nānāviraḅaratanappabhāsamujjalam anto pāsadam alaṅkurumānam pabhāsamūham disvā dassanattāya sañjātābhilāso rājā hoti. Parijanopissa piyavacanapābhatena āgantvā tamattham nivedeti. Atha rājā balavapītipāmojjaphuṭasarīro pallaṅkam mocetvā utthāyāsanaṃ sīhapañjarasamīpaṃ gantvā taṃ cakkaratanam disvā “sutaṃ kho pana metan”tiādikaṃ cintanam cintesi. Tena vuttam — “disvāna rañño khattiyassa ...*

<sup>231</sup> Sī. Ka. - kassaññassa

*pe ... assaṃ nu kho ahaṃ rājā cakkavattī”ti. Tattha so hoti rājā cakkavattīti kittāvatā cakkavattī hoti? Ekaṅguladvaṅgulamattampi cakkaratane ākāsaṃ abbhuggantvā pavatte*<sup>232</sup>.

Khi bánh xe báu thuộc cõi trời được thiết lập bằng cách như vậy, đức vua đưa mắt nhìn khối ánh sáng xuyên qua khe hở của cửa sổ, khiến cho bên trong hoàng cung chói sáng rực rỡ với ánh sáng với vô số loại ngọc quý có nhiều màu sắc, (ngài) có ý muốn đưa mắt ngắm nhìn bánh xe báu. Thậm chí đại chúng vây quanh cũng cùng nhau nói về nhân của bánh xe báu đó toàn những lời nói dễ thương, lúc ấy đức vua có sắc thân tràn ngập phi lạc và niềm hân hoan mãnh liệt, rời bỏ tư thế kiết già đứng dậy từ chỗ ngồi đi đến gần cửa sổ, sau đó đã đưa mắt nhìn bánh xe báu, mới khởi suy nghĩ rằng: “Hơn nữa, ta đã nghe như vậy v.v.” Với lý do đó đức Thế Tôn đã nói – “Trong khi đưa mắt nhìn mới có suy nghĩ rằng ...nt...phải chăng ta có thể trở thành vị Chuyển luân vương?”. Ở đây, vị vua ấy trở thành vị Chuyển luân vương: đức vua trở thành vị Chuyển luân vương xa có nhân chỉ chừng ấy. Ngài làm cho bánh xe báu di chuyển trong hư không chỉ một lóng tay, (hay) hai lóng tay.

*Idāni tassa pavattāpanattham*<sup>233</sup> *yaṃ kātappaṃ taṃ*<sup>234</sup> *dassento atha kho, bhikkhaviādimāha. Tattha utthāyāsanti nisinnāsanato utthahitvā cakkaratanasamīpaṃ āgantvā. Bhikkāraṃ gahetvāti hatthisoṇḍasadisapanāḷiṃ suvaṇṇabhikkāraṃ ukkhipitvā vāmahatthena udakaṃ gahetvā. Pavattatu bhavaṃ cakkaratanam, abhivijānātu bhavaṃ cakkaratananti. Anvadeva rājā cakkavattī saddhiṃ caturaṅginīyā senāyāti sabbacakkavattīnañhi udakena abhisiñcivā “abhivijānātu bhavaṃ cakkaratanam”ti vacanasamanantameva vehāsaṃ abbhuggantvā cakkaratanam pavattati, yassa pavattisamakālemeva so rājā cakkavattī nāma hoti.*

Bây giờ, trong khi thuyết đến đức vua có thể thực hành lễ đăng quang trở thành vị Chuyển luân vương đã nói lời như sau: “**Này chư Tỳ khuru, từ đó.**” Ở đây, **từ chỗ ngồi đứng dậy**: ngài đã đứng dậy từ tọa cụ trong tư thế ngồi đi đến gần bánh xe báu. **Cầm lấy bình nước**: đã cầm lấy bình nước bằng vàng lên có lỗ trống tựa như cái vòi voi, cầm lấy bình nước bằng tay trái (rưới nước lên bánh xe báu bằng tay phải) truyền lệnh rằng: **Này xe báu hãy di chuyển, này xe báu hãy chinh phục!**” **Vua Chuyển luân cùng với bốn loại binh chủng đi theo sau**: Trong lúc đức vua rưới nước mong muốn trở thành vị Chuyển luân vương rồi truyền lệnh “này xe báu hãy chinh phục!” bánh xe báu đã bay lên không trung rồi di chuyển. Đức vua được gọi là vị Chuyển luân vương trong cùng chính một thời điểm mà bánh xe báu ấy di chuyển.

<sup>232</sup> Ka. pavatteti

<sup>233</sup> Ka. - pattavidhāne

<sup>234</sup> Ka. - pavattividhāne kātappaṃ

*Pavatte pana cakkaratane taṃ anubandhamānova rājā cakkavattī yānavaram āruyha vehāsaṃ abbhuggacchati, athassa chattacāmarādihattho<sup>235</sup> parijano ceva antepurajano ca. tato nānappakārakañcukakavacādisannāhavibhūsitena vividhāraṇappabhāsamujjalitena<sup>236</sup> samussitaddhajapaṭākapaṭimaṇḍitena attano attano balakāyena<sup>237</sup> saddhiṃ uparājasenāpati pabhūtayopi vehāsaṃ abbhuggantvā rājānameva parivārenti. Rājayuttā pana janasaṅgahatthaṃ nagaravīthīsu bheriyo carāpenti “tātā amhākaṃ rañño cakkaratanam<sup>238</sup> nibbattam, attano attano vibhavanurūpena maṇḍitappasādhitā sannipatatthā”ti. Mahājano pana pakatiyā cakkaratanasaddeneva sabbakiccāni pahāya gandhapupphādīni ādāya sannipatitova, sopi sabbo vehāsaṃ abbhuggantvā rājānameva parivāreti. yassa yassa hi raññā saddhiṃ gantukāmatā uppajjati, so so ākāśagatova hoti. Evaṃ dvādasayojanāyāmaṅgavittārā parisā hoti. Tattha ekapurisopi chinnabhinnasarīro vā kiliṭṭhavattho vā natthi. Suciparivāro hi rājā cakkavattī. Cakkavattiparisā nāma vijjādharaṇapurisā<sup>239</sup> viya ākāse gacchamānā indanīlamanītale vippekkaṇṇaratanasadisā hoti. Tena vuttam “anvadeva rājā cakkavattī saddhiṃ caturāṅginīyā senāyā”ti.*

Khi bánh xe báu ấy đã di chuyển đức vua từ từ đi theo sau bánh xe báu ấy, ngài đã bước lên bánh xe báu tối thượng của vua Chuyển luân vương bay lên không trung bằng cách như vậy, sau đó những người tùy tùng và những cận vệ trong hoàng cung của ngài ai cũng cầm ấy cây lọng và một cái long thú [cārama] v.v, bên cạnh đó nhóm người tự do từ vị phó cùng với sức mạnh đội quân của mình được trang bị nhiều loại dụng cụ cần thiết có áo giáp và nhiều loại giáp khác, cho trưng lên các cờ hiệu, cờ vải và biểu ngữ trang trí rực rỡ cùng với nhiều loại ánh sáng được đem đến để trang trí, ai cũng bay lên không trung vây quanh chính đức vua, cũng để nhiếp phục dân chúng các cận thần của vua đã truyền thông báo khắp các con đường trong thành (rằng): “Này các thần dân, bánh xe báu đã phát sanh cũng đức vua của chúng ta, các người hãy mau sắp xếp sửa soạn bản thân tùy theo khả năng của mỗi cá nhân, nhanh chóng đến tụ họp.” Hơn nữa dân chúng ai cũng từ bỏ hết mọi việc cần phải theo thương ngày, mang theo lễ vật lễ bái như vật thơm và tràng hoa v.v, đến tụ họp theo âm thanh của chính bánh xe báu đó, thậm chí toàn thể đại chúng cũng bay lên không trung vây quanh đức vua, là người nào có ước muốn đi chung với đức vua, người đó cũng đi theo đường hư không. Như vậy mới có hội chúng đến tụ họp vừa dài vừa rộng khoảng 12 do-tuần trong hội chúng ấy không có dù chỉ một người có các chi phần bị tật nguyên hoặc mặc (đắp) y phục dơ bẩn, đức vua có hội chúng thanh tịnh. Thường hội chúng của đức vua Chuyển luân đi bằng đường hư không tương tự như hội chúng Vijjādhara, giống với châu báu rải rác trên bề

<sup>235</sup> Ka. - chattacāmarihattho

<sup>236</sup> Ka. - vividhasamhāraṇappabhāsamujjalitena

<sup>237</sup> Ka. - kāyālañkārena

<sup>238</sup> Cha. Ma. - cakkaratanam nibbattam

<sup>239</sup> Vijjādharaṇapurisā, su.vi. 2/244/230



mặt ngọc bích. Vì thế, ngài đã nói rằng “Vua Chuyển luân cùng với bốn loại binh chủng đi theo sau”.

*Tampi cakkaratanam rukkhaggānam uparūpari nātiuccena gaganapadesena pavattati, yathā rukkhānam pupphaphalapallavehi atthikā tāni sukkena gahetum sakkonti, bhūmiyaṃ thitā “esa rājā, esa uparājā, esa senāpatī”ti sallakkhetum sakkonti. Thānādīsipi iriyāpathesu yo yena icchati, so teneva gacchati. Cittakammādisippapasutā cettha attano attano kiccaṃ karontāyeva gacchanti. Yatheva hi bhūmiyaṃ, tathā nesam sabbakiccāni ākāse ijhanti. Evaṃ cakkavattiparisam gahetvā tam cakkaratanam vāmapassena sinerum pahāya samuddassa uparibhāgena atthayojanasahassappamānam Pubbavideham gacchati.*

Ngay cả bánh xe báu đó cũng di chuyển trên hư không không quá cao, nằm ở phía bên trên ngọn cây trong khoảng cách mà người có nhu cầu hoa, quả hoặc lá của cây cũng có thể cất giữ những thứ đó được thuận tiện, cả người đứng trên mặt đất cũng có thể nhận biết được rằng “đó là đức vua, đó là phó vương, đó là tướng quân”. Người nào mong trong oai nghi nào có oai nghi đứng v.v, người ấy cũng đạt được oai nghi ấy. Còn người quan tâm nghệ thuật như nghệ thuật vẽ tranh v.v, ai nấy cũng đều làm công việc của chính mình được ở trong hư không ấy. Ở mặt đất từng làm việc như thế nào, trong hư không cũng có thể làm mọi việc như thế ấy. Bánh xe báu đưa hội chúng của vua Chuyển luân vòng ngọn núi chúa Sineru sang bên trái vượt qua bề mặt đại dương đến thành Pubbavideha khoảng tám ngàn do-tuần.

*Tattha yo vinibbedhena dvādasayojanāya parikkhepato chattimsayojanaparisāya sannivesakkhamo sulabhāhārūpakaraṇo chāyūdakasampanno sucisamatalo ramaṇīyo bhūmibhāgo, tassa uparibhāge tam cakkaratanam ākāse akkhāhatam viya tiṭṭhati. atha tena saññānena so mahājano otarivā yathārucci nhānabhojanādīni sabbakiccāni karonto vāsam kappeti, tena vuttam “yasmim kho pana, bhikkhave, padese tam cakkaratanam patitthāti, tattha rājā cakkavattī vāsam upeti saddhim caturāṅginīyā senāyā”ti.*

Bánh xe báu ấy ngự ở trên không trung giống như bị cái nệm được chạm khắc cài lại ở bên trên mặt đất phù hợp cho việc hội họp của hội chúng rộng đến mười hai do-tuần, chu vi xung quanh ba mươi sáu do-tuần, tìm kiếm dụng cụ làm thức ăn dễ dàng, có bóng mát và nước đầy đủ, chỗ ở sạch sẽ, bằng phẳng và dễ chịu. Vào thời điểm đó, đại chúng đi xuống theo tín hiệu để làm mọi phận sự như tắm rửa, ăn uống, v.v. sống tùy thuận theo ý thích. Vì lý do đó ngài đã nói rằng: bánh xe báu ở quốc độ nào thì vua Chuyển luân đến cư trú tại quốc độ đó cùng với bốn loại binh chủng.

*Evaṃ vāsam upagate cakkavattimhi ye tattha rājāno, te “paracakkaṃ āgatan”ti sutvāpi na balakāyaṃ sannipātetvā yuddhasajjā honti. cakkaratanassa uppattisamanantameva natthi so satto nāma, yo paccatthikasaññāya rājānam ārabha āvudham ukkhipitum visaheyya. ayamanubhāvo cakkaratanassa.*

*Cakkānubhāvena hi tassa rañño,  
Arī asesā damatham upenti.*

*Arindamaṃ nāma narādhipassa,  
Teneva taṃ vuccati tassa cakkamaṃ.*

Trong khi vua Chuyển luân đến cư trú như vậy, đức vua ở quốc độ đó vừa mới nghe “bánh xe khác [kẻ thù] đã đến” truyền lệnh cho tập hợp bốn loại binh chủng để không chuẩn bị cho trận chiến, cũng chính trong giai đoạn bánh xe báu xuất hiện thì không có ai dám cầm lấy vũ khí chiến đấu với đức vua với tư tưởng kẻ thù. Đây là oai lực của bánh xe báu.

Bởi nhờ oai lực của bánh xe, tất cả các kẻ thù của đức vua ấy đều chấp nhận đầu hàng, do chính nguyên nhân ấy bánh xe của đức vua ấy gọi là Arindama.

*Tasmā sabbe pi te rājāno attano attano rajjasirivibhavānurūpaṃ pābhatama<sup>240</sup>  
gahetvā taṃ rājānaṃ upagamma onatasirā<sup>241</sup> attano maḷiyamaṇippabhābhisekenassa  
pādapūjamaṃ karonto “ehi kho mahārājā” tiādīhi vacanehi tassa kiṅkārappaṭissāvitaṃ  
āpajjanti. Tena vuttaṃ ye kho pana, bhikkhave, puratthimāya ... pe ... anusāsa  
mahārājāti.*

Vì thế những vị vua ấy mỗi vị trong số họ đều nắm giữ những tài sản xứng đáng với vương quyền của mình cúi đầu khuất phục trước vua Chuyển luân, thể hiện sự tôn kính bàn chân của ngài bằng lễ dâng quang với ánh sáng của ngọc ma-ni đính ở cái mũ trên đầu của chính mình, đi đến sự chấp nhận khuất phục với việc nói lời như sau: “Tâu đại vương, kính mời ngài hãy đến”. Vì thế ngài đã nói lời sau “**Này các Tỳ khuru, các địch vương ở phương Đông ...nt...xin ngài hãy cai quản**”

*Tattha svāgatanti suāgamaṃ. Ekasmiñhi āgate socanti, gate nandanti.  
Ekasmiṃ āgate nandanti, gate socanti. Tādiso tvaṃ āgatanandano gamanasocano,  
tasmā tava āgamaṃ suāgamananti vuttaṃ hoti. Evaṃ vutte pana cakkavattī nāpi  
“ettakamaṃ nāma me anuvassamaṃ balaṃ upakappethā” ti vadati, nāpi aññassa bhogaṃ  
acchinditvā aññassa deti. Attano pana dhammarājabhāvassa anurūpāya paññāya  
pāṇātipātādīni upaparikkhitvā pemaṇīyena mañjunā sarena “passatha tātā, pāṇātipāto  
nāmesa āsevito bhāvito bahulīkato nirayasamvattaniko hotī” tiādinā nayena dhammaṃ  
desetvā “pāṇo na hantabbo” tiādikaṃ ovādaṃ deti. Tena vuttaṃ rājā cakkavattī  
evamāha pāṇo na hantabbo ... pe ... yathābhuttañca bhuñjathāti.*

Ở đây, **svāgataṃ** đồng nghĩa với suāgamaṃ (đi đến tốt đẹp). Khi một nhóm các vua đến người dân buồn rầu, khi đi người dân vui mừng. Khi một vị vua đến người dân vui mừng, khi ngài đi người dân thương tiếc. Ngài giống như các vị vua nhóm sau là thời gian ngài đến dân chúng vui mừng, thời gian ngài rời đi thì dân chúng thương tiếc, vì thế việc đi đến của ngài được gọi là **đi đến tốt đẹp**. Khi các vua ấy nói như vậy vua Chuyển luân cũng không nói rằng: “các ngài phải cống nạp cho ta suốt thời gian chừng ấy năm” mà cũng không tịch thu tài sản của vị này để ban cho vị kia. Nhưng sau khi suy xét bất thiện nghiệp đạo có sát sanh v.v, bằng trí tuệ phù hợp với bản thể của vị pháp vương, ngài đã thuyết giảng giáo pháp bằng âm giọng dễ thương, trù mến bằng

<sup>240</sup> Ka. - vibhavaṃ

<sup>241</sup> Sī. - paṇatasirā

phương thức sau: “Hỡi các thần dân hãy nhìn, được gọi là sát sanh này ai thực hành, làm cho tăng trưởng (sẽ) dẫn đến địa ngục” rồi ban lời giáo huấn như sau: “không nên sát hại chúng sanh”. Với nhân đó ngài đã nói rằng: **“Vua Chuyển luân đã nói như vậy - không nên sát hại chúng sanh ...nt...hãy cai quản quốc độ như trước kia.”**

*kiṃ pana sabbepi rañño imaṃ ovādaṃ gaṇhantīti. Buddhassapi tāva sabbe na gaṇhanti, rañño kiṃ gaṇhissanti. Tasmā ye paṇḍitā vibhāvino, te gaṇhanti. Sabbe pana anuyantā bhavanti. Tasmā “ye kho pana, bhikkhave”tiādimāha.*

Lại nữa, phải chăng các đức vua chấp thuận lời giáo huấn của vua Chuyển luân? Các vị vua không chấp nhận lời giáo huấn này của đức Phật trước, sẽ tiếp nhận lời giáo huấn của vị vua này thế nào? Vì thế, những vị vua nào là bậc trí, có sự rành rẽ thì những vị vua ấy chấp nhận, và khi các vị thực hành được tăng trưởng. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: **“Này chư Tỳ khuru, trong số các địch vương”**.

*Atha taṃ cakkaratanam evaṃ Pubbavidehavāsīnam ovāde dinne katapātarāse<sup>242</sup> cakkavattībalena vehāsaṃ abbhuggantvā puratthimaṃ samuddaṃ ajjhogāhati. Yathā yathā ca taṃ ajjhogāhati, tathā tathā agadagandhaṃ ghāyitvā saṃkhittaphaṇo nāgarājā viya saṃkhittaūmivipphāraṃ hutvā ogacchamānaṃ mahāsamuddasalilaṃ yojanamattaṃ ogantvā antosamudde veḷuriyabhitti viya tiṭṭhati. Taṅkhaṇaṅṅeva ca tassa rañño puññasiriṃ daṭṭhukāmāni viya mahāsamuddatale vippakiṇṇāni nānāratanāni tato tato āgantvā taṃ padesaṃ pūrayanti. Atha sā rājaparisā taṃ nānāratanaparipūraṃ mahāsamuddatalaṃ disvā yathāruci ucchaṅgādīhi ādiyati, yathāruci ādinnaratanāya pana parisāya taṃ cakkaratanam paṭinivattati. Paṭinivattamāne ca tasmim parisā aggato<sup>243</sup> hoti, majjhe rājā, ante cakkaratanam. Tampi jalaṇidhijalam palobhiyamānamiva cakkaratanasiriyā, asahamānamiva ca tena viyogam, nemimaṇḍalapariyantam abhihanantaṃ nirantameva upagacchati.*

Khi vua Chuyển luân ban lời giáo huấn cho dân chúng thành Pubbavideha như vậy, sau khi thọ dụng điểm tâm sáng, bánh xe báu ấy cũng bay lên hư không nhờ năng lực của vua Chuyển luân hạ xuống đại dương phía Đông. Bánh xe báu dò tìm bằng cách nào, khoảnh khắc chìm xuống làm cho những cơn sóng giảm dần giống như loài rồng chúa ngửi mùi thuốc giải độc rồi co cái mang lại, khi đã chìm xuống dưới bề mặt đại dương khoảng cách chừng 1 do-tuần thì trú vững dưới đại dương tương tự như vỏ ngọc lưu ly. Chính trong khoảnh khắc đó nhiều loại báu vật khác tản mát ở bề mặt đại dương cũng đến từ đại dương ấy chồng chất ngập tràn cả đất nước như thể mời gọi để chiêm ngưỡng sự vinh hiển, là phước báu của vua Chuyển luân. Khi ấy vua và thiên tử nhìn thấy bề mặt đại dương tràn ngập bởi nhiều loại châu báu khác nhau, ai cũng cầm lấy cất giữ tùy theo ý thích. Trong khi hội chúng cầm lấy châu báu theo ý thích thì bánh xe báu ấy cũng quay trở lại và khi bánh xe báu ấy quay trở lại hội chúng ở phía trước, đức vua ở chính giữa, còn bánh xe báu ở cuối, thậm chí nước biển ấy như thể bị cuốn hút bởi

<sup>242</sup> Sī.,Ka. - katapātarāso

<sup>243</sup> Syā: purato

ánh hào quang của bánh xe và đường như không thể chịu đựng được đã tách ra từ bánh xe báu và liên tục lao đến vỡ vào vành bánh xe báu ấy.

257. *Evam rājā cakkavattī puratthimasamuddapariyantam Pabbavideham abhivijinitvā dakkhiṇasamuddapariyantam Jambudīpaṃ vijetukāmo cakkaranadesitena maggena dakkhiṇasamuddābhimukho gacchati. Tena vuttam **atha kho taṃ, bhikkhave, cakkaranam puratthimasamuddam ajjhogāhetvā paccuttarivā dakkhiṇam disam pavattatīti. Evam pavattamānassa pana tassa pavattanavidhānam senāsanniveso paṭirājagamanam**<sup>244</sup> **tesam anusāsanippadānam dakkhiṇasamuddam ajjhogāhanam samuddasalilassa ogacchanam ratanādānanti sabbam purimanayeneva veditabbam.***

257. Như vậy, vua Chuyển luân khi có chiến thắng vĩ đại ở Pabbavideha<sup>245</sup> có đại dương ở phương Đông làm ranh giới, có ý muốn chiến thắng Jambudīpa<sup>246</sup> có đại dương ở phương Nam làm ranh giới hướng mắt đến đại dương ở phương Nam bằng con đường mà bánh xe báu chỉ dẫn. Bởi nhân ấy đức Thế Tôn đã nói rằng: **Này chư Tỳ khru, rồi xe báu ấy lặn xuống đại dương ở phương Đông rồi nổi lên phương Nam.**” Quy trình vận hành của bánh xe báu được vận hành như vậy, việc hội tụ của các quân lính, việc đi đến của các địch vương, việc ban lời giáo huấn đến các địch vương ấy, việc lặn xuống đại dương ở phương Nam, việc giữ lấy châu báu chảy đến theo dòng nước của đại dương này, toàn bộ (sự việc ấy) bậc trí nên hiểu theo chính phương thức trước.

*Vijinitvā pana taṃ dasasahassayojanappamāṇam Jambudīpaṃ dakkhiṇasamuddatopi paccuttarivā sattayojanasahassappamāṇam Aparagoyānam vijetum pubbe vuttanayeneva gantvā tampi samuddapariyantam tatheva abhivijinitvā pacchimasamuddatopi paccuttarivā aṭṭhayojanasahassappamāṇam Uttarakurum vijetum tatheva gantvā tampi samuddapariyantam tatheva abhivijiya uttarasamuddatopi paccuttarati.*

Hơn nữa, sau khi đã chiến thắng bánh xe báu ấy cũng nổi lên vượt qua đại dương ở phương Nam ý định (hướng đến) châu Jambudīpa có diện tích khoảng một trăm ngàn do-tuần, rồi chuyển vận theo phương thức đã được nói trước, để chinh phục châu Aparagoyāna<sup>247</sup>, khi chiến thắng Aparagoyāna có đại dương làm ranh giới bằng chính cách thức đó cũng đã nổi lên vượt qua đại dương ở phương Tây theo chính phương thức ấy để chinh phục Uttarakuru<sup>248</sup> có diện tích tám ngàn do-tuần, sau khi chiến thắng Uttarakuru có đại dương làm ranh giới với phương thức đó rồi vượt khỏi đại dương ở phương Bắc.

*Ettāvatā raññā cakkavattinā cāturantāya pathaviyā ādhipaccam adhigatam hoti. so evam vijitavijayo attano rajjasirisampattidassanatham saporiso uddham*

<sup>244</sup> paṭirājagamanam su.vi. 2/245/233

<sup>245</sup> Đông thắng thân châu

<sup>246</sup> Nam thiệp bộ châu

<sup>247</sup> Tây ngưu hóa châu

<sup>248</sup> Bắc cu lu châu

*gaganatalaṃ abhilaṅghitvā suvikasitapadumuppalapuṇḍarīkavanavicitte cattāro jātassare viya pañcasatapañcasataparittadīpaparivāre cattāro mahādīpe oloketvā cakkaratanadesiteneva maggena yathānukkamaṃ attano rājadhānimeva paccāgacchati. Atha taṃ cakkarataṃ antepuradvāraṃ sobhayamānaṃ viya hutvā tiṭṭhati.*

Vua Chuyển luân đạt đến quyền thống trị trái đất này có bốn đại dương làm ranh giới bằng cách như đã trình bày. Vua Chuyển luân chiến thắng hoàn toàn như vậy, để ngắm nhìn sự thành tựu vương quyền của ngài, đã cùng với hội chúng bay lên không trung ở phía trên, quan sát cả bốn châu lớn có các châu nhỏ, mỗi châu có 500 châu nhỏ xung quanh tựa như bốn hồ nước tự nhiên tuyệt đẹp với nhiều loại cây khác nhau chẳng hạn như hoa sen, hoa súng, hoa sen trắng đang hé nở như thế, rồi ngài trở về kinh đô của ngài theo tuần tự bằng con đường được hiển lộ ở chính bánh xe báu ấy. Vào thời điểm đó, bánh xe báu vững trú như thế được tô thêm vẻ đẹp cho cánh cửa hoàng cung.

*Evaṃ patiṭṭhite pana tasmim cakkaratane rājantepure ukkāhi vā dīpikāhi vā kiñci karaṇīyaṃ na hoti, cakkaratanobhāsoyeva rattim andhakāraṃ vidhamati. ye ca pana rattim andhakāratthikā honti, tesam andhakārameva hoti. Tena vuttam dakkhiṇasamuddam ajjhogāhetvā ... pe ... evarūpaṃ cakkarataṃ pātubhavatīti.*

Hơn nữa, trong khi bánh xe báu được vững trú như thế, những phận sự nên làm liên quan đến ngọn đuốc, ngọn đèn, không cần thiết có trong hoàng cung, ánh sáng của bánh xe báu ấy xua tan đi bóng tối vào ban đêm, còn người nào muốn bóng tối thì người đó cũng đạt được bóng tối. Vì thế ngài đã nói rằng: “**lặn xuống đại dương ở phương Nam...bánh xe báu bằng hình thức như thế xuất hiện cùng vị Chuyển luân vương**”

### Giải Thích về Voi Báu

258. *Evaṃ pātubhūtacakkaratanassa panassa cakkavattino amaccā pakatimaṅgalaḥhatthiṭṭhānaṃ sucibhūmibhāgaṃ kāretvā haricandanādīhi surabhigandhehi upalimpāpetvā heṭṭhā vicittavaṇṇasurabhikusumasamākiṇṇaṃ upari suvaṇṇatārakānaṃ antarantarā samosaritamānuññākusumadāmappaṭimaṇḍitavitānaṃ devavimānaṃ viya abhisankharitvā “evarūpassa nāma deva hatthiratanassa āgamaṃ cintethā”ti vadanti. So pubbe vuttanayeneva mahādānaṃ datvā sīlāni samādāya taṃ puññasampattiṃ āvajjanto nisīdati, athassa puññānubhāvācodito Chaddantakulā vā Uposathakulā vā taṃ sakkāravisesaṃ anubhavitukāmo taruṇaravimaṇḍalābhirattacaraṇa-gīvamukhappaṭimaṇḍitavisuddhasetasarīro sattappaṭiṭṭho susaṅghitaṅgapaccaṅgasanniveso vikasitaratta-padumacārupokkharo iddhimā yogī viya vehāsaṃ gamanasamattho manosilācuṇṇarañjitapariyanto viya rajatapabbato hatthiseṭṭho tasmim padese patiṭṭhāti. So Chaddantakulā āgacchanto sabbakaniṭṭho āgacchati, Uposathakulā sabbajēṭṭho. pāḷiyaṃ pana “Uposatho nāgarājā” icceva āgacchati. Svāyaṃ pūritacakkavattivattānaṃ cakkavattīnaṃ<sup>249</sup> sutte vuttanayeneva*

<sup>249</sup> Ka. - cakkavattisutte

*cintayantānaṃ āgacchati, na itaresaṃ. Sayameva pakatimaṅgalaḥatthiṭṭhānaṃ āgantvā maṅgalaḥatthiṃ apānetvā tattha tiṭṭhati. Tena vuttaṃ puna caparaṃ, bhikkhave ... pe ... nāgarājāti.*

258. Hơn nữa, đại thần cố vấn của vua Chuyển luân xuất hiện như vậy, truyền lệnh dọn vệ sinh khu vực thuộc chỗ ở của voi Maṅgala theo thường lệ, cho xoa bóp với hương thơm ngát gồm gỗ đàn hương đỏ v.v, bên dưới cho trải đầy các loại hoa thơm có nhiều màu sắc, ở phía trên được trang trí bằng những ngôi sao vàng, có màn che được trang trí với nhiều loại bông hoa làm cho thỏa mãn được gom lại tạo thành tràng hoa ở chính giữa ngôi sao vàng, được trang trí xinh đẹp tựa như thiên cung, rồi nói rằng: “Tâu bệ hạ, xin ngài hãy suy nghĩ việc đi đến của voi báu có hình thức như thế.” Vị ấy đã bố thí những phẩm vật lớn lao, thọ trì giới hạnh, ngồi suy tư đến sự thành tựu của phước báu theo phương thức đã nói trước đó, sau đó một con voi cao quý do uy lực phước báu của Chuyển luân được cho báo trước, mong muốn thọ hưởng sự cung kính đặc biệt ấy, từ dòng giống voi Chaddanta hoặc từ dòng giống voi Uposatha có thân hình trắng ngần, có môi, cổ, và khuôn mặt đỏ ửng tựa như mặt trời lúc bình minh, có bảy chi phần<sup>250</sup> chạm lên bề mặt quả đất, các chi phần lớn nhỏ được đặt cân xứng, có phần cuối của vòi màu đỏ xinh đẹp tựa như hoa sen đỏ đang hé nụ có thể bay lượn trong hư không như một hành giả có thần thông, là con voi cao quý nhất tựa như ngọn núi bạc có phần đỉnh được thoa bột manosilā đã đến ở tại nơi đó. Con voi cao quý đó trong khi đến từ dòng giống Chaddanta là con voi trẻ nhất (trong số) tất cả các con voi đi đến, dòng giống Uposatha cũng cao quý hơn tất cả loài voi. Nhưng trong Pāḷi trình bày rằng: đi đến trong tướng trạng “Long tượng gọi là Uposatha”. Khi vua Chuyển luân thực hành phận sự của vị ấy viên mãn đã suy tư theo cách thức đã được trình bày trong chính bài Kinh này. Long tượng Uposatha đi đến không phải vì những người khác, Sau khi đến chuồng voi Maṅgala đã đuổi voi ấy ra khỏi rồi đi vào thay thế hoàn toàn trong chuồng voi đó bởi chính mình. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: **Và lại nữa, này các Tỳ khuru, voi báu thuộc dòng giống Long tượng Uposatha...nt...xuất hiện cho vua Chuyển luân.**

*Evam pātubhūtaṃ pana taṃ hatthirātanaṃ disvā hatthigopakādayo haṭṭhatuṭṭhā vegena gantvā rañño ārocenti. Rājā turitaturitaṃ āgantvā taṃ disvā pasannacitto “bhaddakaṃ vata bho hatthiyānaṃ, sace damathaṃ upeyyā”ti cintayanto hatthaṃ pasāreti. Atha so gharadhenuvacchako viya kaṇṇe olambetvā sūratabhāvaṃ<sup>251</sup> dassento rājānaṃ upasaṅkamati, rājā taṃ abhiruhitukāmo hoti. Athassa parijanā adhippāyaṃ ñatvā taṃ hatthirātanaṃ sovaṇṇaddhajaṃ sovaṇṇālaṅkāraṃ hemajālapaṭicchannaṃ katvā upanenti. Rājā taṃ anisīdāpetvāva<sup>252</sup> sattarātanaṃ mayāya nisseṇiyā abhiruyha ākāsaṃ gamananinnacitto hoti. Tassa saha cittuppādeneva so hatthirājā rājahaṃso viya indanīlamanippabhājālanīlagaganatalaṃ abhilaṅghati, tato cakkacārikāya vuttanayeneva sakalarājaparisa. iti sapariso rājā antopātarāseyeva*

<sup>250</sup> gồm đuôi, ngà, vòi, và cả bốn chân

<sup>251</sup> Ka. - mudutabhāvaṃ

<sup>252</sup> Syā. - asannisīdāpetvā, Ka. - sannisīdāpetvā

*sakalopathaviṃ anusamyāyitvā rājadhāniṃ paccāgacchati, evaṃ mahiddhikaṃ cakkavattino hatthiratanam hoti. Tena vuttam disvāna rañño cakkavattissa ... pe ... evarūpaṃ hatthiratanam pātubhavatīti.*

Hơn nữa người quân tượng v.v, sau khi nhìn thấy voi báu ấy xuất hiện ai cũng vui mừng hớn hở, ngay tức khắc đi trình báo cho đức vua biết, đức vua đã đến một cách nhanh chóng khi nhìn thấy đã sanh lòng yêu quý, khởi lên suy nghĩ như sau: “Này khanh! phương tiện di chuyển là voi thật tốt đẹp, nếu nó hoàn thành việc rèn luyện” rồi đưa cánh tay ra. Lúc ấy Long tượng vểnh tai lên như con bê theo bò mẹ trong làng để thể hiện tính chất tự thân là loài dững mãnh mới đi đến gặp vua. Ngài có ý muốn ngồi trên lưng voi báu ấy. Khi đó, sau khi biết được biết được ý định của vua những người hầu cận của ngài đã trang trí voi báu ấy bằng cò vàng, những đồ trang sức bằng vàng, phủ tấm lưới vàng rồi mang đến dâng lên vua. Đức vua đã khiến con voi hạ mình xuống, (rồi) bước lên (mình voi) bằng bậc thang được hoàn thành bằng 7 loại châu báu, có ý định đi trong hư không. Cùng với chính suy nghĩ của vua Chuyển luân, Long tượng đã đưa ngài khỏi mặt đất lên bầu trời xinh đẹp với tấm lưới vàng, chói sáng nhờ ánh sáng của ngọc bích và ngọc ma-ni như loài thiên nga chúa. Từ đó hội chúng của đức vua toàn bộ cũng đi theo theo cách thức đã được trình bày trong việc di chuyển của bánh xe báu. Đức vua cùng với hội chúng du hành khắp toàn bộ quả địa cầu rồi trở về kinh đô kịp thời gian thọ dụng điểm tâm sáng. Voi báu của vua Chuyển luân, có nhiều thần lực như vậy. Vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng: “**Vua Chuyển luân sau khi nhìn thấy...nt...xuất hiện cho vua Chuyển luân**”.

### Giải Thích về Ngựa Báu

*Evaṃ pātubhūtahatthiratanassa pana cakkavattino parisā pakatimaṅgalāssaṭṭhānam sucisamatalam kāretvā alaṅkaritvā ca purimanayeneva rañño tassa āgamanacintanattam ussāham janenti. So purimanayeneva katadānasakkāro samādinnaśīlova pāsādatale nisinno puññasampattiṃ samanussarati, athassa puññānubhāvācodito sindhavakulato vijjullatāvinaddha-saradakāla<sup>253</sup> setavalāhakarāsisassiriko rattapādo rattatuṇḍo candappabhāpuñjasadisasuddhasiniddhaghanasaṅghātasarīro kākagīvā viya indanīlamanī viya ca kālavāṇṇena sīsena samannāgatattā kālasīso sutṭhu kappetvā ṭhapitehi viya muñjasadisehi saṅhavattaujugatigatehi kesehi samannāgatattā muñjakeso vehāsaṅgamo valāhako nāma assarājā āgantvā tasmim ṭhāne patiṭṭhāti. Sesam sabbam hatthiratanam vuttanayeneva veditabbam. Evarūpaṃ assaratanam sandhāya Bhagavā puna caparantiādīmāha.*

Hơn nữa, hội chúng của vua Chuyển luân có ngựa báu đã xuất hiện như vậy, rồi giúp đỡ lẫn nhau dọn dẹp vệ sinh chuồng ngựa hạnh phúc sạch sẽ, có mặt đất bằng phẳng, được trang hoàng trang trí, rồi trình tâu đức vua, tạo nghị lực, suy nghĩ sự đến ngựa báu ấy, ngài đã thực hành bố thí bằng sự cung kính, thọ trì giới hạnh, ngồi ở tầng

<sup>253</sup> Sī. Ka. - vijjullatāvinaddha-saradakāle

trên của cung điện suy tư về sự thành tựu giới hạnh theo phương thức trước. Khi ấy, ngựa chúa tên là Valāhaka do nhờ oai lực phước báu của vua Chuyển luân ấy được cho báo trước có sự xinh đẹp, màu tro nhạt tựa như vàng mây trắng vào buổi xế chiều được bao quanh với những tia chớp, có bàn chân đỏ, miệng đỏ, có thân hình liên kết với các khớp xương đều đặn tinh vi tương tự như chùm ánh sáng của ánh trăng, có cái đầu gần giống với đầu quạ do gắn liền với cái đầu có màu đen giống như cổ quạ và tương tự ngọc bích, có sợi lông đẹp tựa như cổ ống do liên kết với sợi lông có búi mềm mịn thẳng tắp, gần giống với cổ ống được đặt tỉ mỉ theo tuần tự thứ lớp, bay lượn được trong hư không, đến từ dòng giống ngựa Siddhava có mặt ở tại nơi ấy. Những từ còn lại nên hiểu theo phương thức đã được trình bày trong phần ‘voi báu’. Liên quan đến ‘ngựa báu’ có hình thức như vậy đức Thế Tôn mới nói lời như sau: “**Lại nữa, này các Tỳ khuru...**”

### Giải Thích về Ngọc Ma-ni Báu

*Evam pātubhūtāssaratanassa pana rañño cakkavattissa catuhatthāyāmaṃ sakaṭanābhisamappamāṇaṃ ubhosu antesu kaṇṇikapariyantato viniggatasuparisuddhamuttākalāpehi dvīhi kañcanapadumehi alaṅkatam caturāsītimaṇisahassaparivāraṃ tārāgaṇaparivutassa punṇacandassa sirim paṭippharamāṇaṃ viya vepullapabbatato maṇiratanam āgacchati. Tassevaṃ āgatassa muttājālake ṭhapetvā veḷuparamparāya saṭṭhihatthappamāṇaṃ ākāsaṃ āropitassa rattibhāge samantā yojanappamāṇaṃ okāsaṃ ābhā pharati, yāya sabbo so okāso aruṇuggamanavelā viya sañjātāloko hoti. Tato kassakā kasikammaṃ, vāṇijā āpaṇuggahātaṇaṃ, te te ca sippino taṃ taṃ kammantaṃ payojenti divāti maññaṃānā. Tena vuttaṃ **puna caparaṃ, bhikkhave ... pe ... maṇiratanam pātubhavaṭṭi.***

Như vậy, khi vua Chuyển luân đã có ‘ngựa báu’ xuất hiện thì ngọc ma-ni dài khoảng 4 gang tay có kích thước bằng vành bánh xe, đã được trang trí với hoa sen vàng 2 hai bên có chuỗi ngọc trai thuần khiết vô nhiễm, tựa như mặt trăng rằm có tám mươi bốn ngàn viên ngọc ma-ni bao bọc xung quanh với những vì tinh tú lớn nhỏ chiếu sáng rực rỡ trôi từ ngọn núi Vellula. Trong khi ngọc ma-ni trôi đến như vậy vị ấy đặt vào tấm lưới ngọc trai sử dụng từng thanh tre nâng lên cao khoảng sáu mươi khuỷu tay vào ban đêm có ánh sáng tỏa khắp toàn bộ khu vực xung quanh chừng một do-tuần, ngọc báu chiếu sáng toàn bộ khu vực giống như ánh sáng vào lúc mặt trời mọc. Đó là kết quả khiến người nông dân liên quan đến nông nghiệp, những người thương buôn liên hệ buôn bán ở chợ, những người có kỹ năng nghề nghiệp trong từng chuyên ngành ai cũng nghĩ rằng vào ban ngày, duy trì thực hiện công việc của chính mình theo nhiệm vụ. Vì thế đức Thế Tôn mới nói rằng: “Và lại nữa, này chư Tỳ khuru ma-ni báu có hình thức như vậy xuất hiện cùng vua Chuyển luân.”

### Giải Thích về Nữ Nhân Báu

*Evam pātubhūtaṃ maṇiratanassa pana cakkavattissa visayasukhavisesakāraṇaṃ itthiratanam pātubhavati. Maddarājakulato vā hissa aggamaheṣiṃ ānenti, Uttarakuruto vā puññaṇubhāvena sayam āgacchati. Avasesā panassā sampatti “puna*



*caparam, bhikkhave, rañño cakkavattissa itthiratanam pātubhavati abhirūpā dassanīyā”tiādinā nayena pāliyaṃyeva āgatā.*

Như vậy, nữ nhân báu làm nhân khởi sanh sự an lạc đặc biệt thuận theo hình tướng nương nhờ, được khởi sanh cùng vua Chuyển luân vị có ngọc ma-ni báu đã xuất hiện. Người dân đưa hoàng hậu đến từ dòng tộc Maddarāja dâng lên vua Chuyển luân, hoàng hậu tự bà đến từ châu Uttarakuru nhờ vào oai lực phước báu. Sự thành tựu những đức hạnh còn lại của hoàng hậu đã được trình bày toàn bộ trong Chánh tạng theo phương thức sau: ‘này chư Tỳ khuru, vẫn còn nữa nữ nhân báu có vóc dáng xinh đẹp, đáng để chiêm ngưỡng xuất hiện cùng vua Chuyển luân’.

*Tattha saṅghānapāripūriyā adhikam rūpaṃ assāti abhirūpā. Dissamānā ca cakkhūni pīṇayati, tasmā aññaṃ kiccavikkhepaṃ hitvāpi daṭṭhabbāti dassanīyā. Dissamānā ca somanassavasena cittaṃ pasādetīti pāsādikā. Paramāyāti evaṃ pasādāvahattā uttamāya. Vaṇṇapokkharatāyāti vaṇṇasundaratāya. Samannāgatāti upetā. Abhirūpā vā yasmā nātidīghā nātirassā dassanīyā yasmā nātikisā nātitūlā, pāsādikā yasmā nātikālikā naccodātā. Paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā yasmā atikkantā mānusaṃ vaṇṇaṃ appattā dibbavaṇṇaṃ. Manussānañhi vaṇṇābhā bahi na niccharati, devānaṃ atidūraṃ niccharati, tassā pana dvādasahatthappamāṇaṃ padesaṃ sarīrābhā obhāseti.*

Ở đây, **tuyệt sắc** bởi có vóc dáng xinh đẹp do sự hoàn hảo về hình tướng. Và khi nhìn cũng được thỏa mãn mới gọi là **đáng nhìn** do phải gác lại việc làm khác rồi quay mặt lại nhìn. **Đáng tịnh tín** do khi nhìn làm cho tâm vui mừng bởi mãnh lực của thọ hỷ. **Tuyệt vời:** tốt bậc do mang lại sự tịnh tín như vậy. **Có vẻ đẹp tuyệt vời của làn da:** có màu da tuyệt đẹp. **Samannāgatā:** đạt đến. Hơn nữa, **vóc dáng xinh đẹp** do không quá cao, không quá thấp. **Đáng nhìn** do không quá ốm, không quá mập. **Đáng tịnh tín** do không quá đen, không quá trắng. **Gắn liền với vẻ đẹp tuyệt vời của làn da** do vượt trội hẳn làn da của loài người, tuy nhiên vẫn chưa đạt đến màu da thần tiên. Thật ra màu da của tất cả loài người không có ánh sáng chiếu rọi ra bên ngoài, còn màu da của chư thiên tỏa ra xa bên ngoài, tuy nhiên ánh sáng của sắc thân của nữ nhân báu ấy tỏa khắp khu vực khoảng chừng 12 khuỷu tay.

*Nātidīghādīsu cassā paṭhamayugaḷena ārohasampatti, dutiyayugaḷena pariṇāhasampatti, tatiyayugaḷena vaṇṇasampatti vuttā. Chahi vāpi etehi kāyavipattiyā abhāvo, atikkantā mānusaṃ vaṇṇanti iminā kāyasampatti vuttā.*

Trong số sự thành tựu đức hạnh có tính chất không quá cao v.v, ngài đã nói *ārohasampatti* [sự thành tựu là chiều cao] với sự thành tựu đức hạnh đôi thứ nhất, *pariṇāhasampatti* [sự thành tựu là kích thước] với sự thành tựu đức hạnh đôi thứ hai, *vaṇṇasampatti* (sự thành tựu là màu da) với sự thành tựu đức hạnh đôi thứ ba. Và hơn nữa, với 6 sự thành tựu đức hạnh này hoàng hậu không có bất kỳ khiếm khuyết gì về thân. Sự thành tựu về thân được thuyết như sau: đẹp hơn màu da của loài người.

*Tūlapicuno vā kappāsapicuno vāti sappimaṇḍe pakkhipitvā ṭhapitassa satavihatassa tūlapicuno vā satavihatassa kappāsapicuno vā kāyasamphasso hoti.*

*Sīteti rañño sītakāle. Uñheti rañño ùṇhakāle. Candanagandhoti niccakālameva supisitassa abhinavassa catujjātisamāyojitassa haricandanassa gandho kāyato vāyati. Uppalagandhoti hasitakathitakālesu mukhato nikkhanto taṅkhaṇaṃ vikasisasseva nīluppalassa atisurabhigandho vāyati.*

**Xúc chạm (êm mịn) như của bông vải hoặc của bông gòn:** có sự xúc chạm ở lộ thân như thể chạm vào bông vải hoặc bông gòn được đặt vào bơ lỏng rồi giữ bỏ một trăm lần. **Vào thời gian lạnh:** vào lúc đức vua lạnh. **Vào thời gian nóng:** vào lúc đức vua nóng. **Có mùi hương như hương thơm chiên đàn:** hương thơm chiên đàn được vị ấy xay liên tục (cho đến thật mịn) mới tinh mang đến trộn lẫn với 4<sup>254</sup> giống sẽ tỏa ra từ thân thể. **Có mùi hương như hương thơm hoa sen:** hương thơm tỏa khắp của hoa sen xanh nở hoa vào thời gian ấy, tỏa ra từ miệng trong lúc nở nụ cười hoặc nói chuyện.

*Evam rūpasamphassagandhasampattiyuttāya<sup>255</sup> panassā sarīrasampattiyā anurūpaṃ ācāraṃ dassetuṃ taṃ kho panātiādi vuttaṃ. Tattha rājānaṃ disvā nisinnāsanato aggidaḍḍhā viya paṭhamameva utthātīti **pubbutthāyinī**. Tasmim nisinne tassa rañño tālavaṇṇena bījanādikkiccam katvā pacchā nipatati nisīdatīti pacchānipātīnī. Kim karomi devāti tassa kimkāraṃ paṭissāvetīti **kimkārapaṭissāvīnī**. Rañño manāpameva carati karotīti **manāpacārinī**. Yaṃ rañño piyaṃ, tadeva vadatīti **piyavādinī**.*

Để trình bày đến cử chỉ phù hợp với sự thành tựu về bản thân của nữ nhân báu do kết hợp với sự thành tựu hương thơm như vậy mới thuyết rằng: “Hơn nữa, nữ nhân báu ấy...”. Ở đây, **thường đứng dậy trước (thức dậy trước):** đứng dậy trước không chậm trễ như thể nghi ngờ đức vua nhìn thấy sẽ giận dữ như bị ngọn lửa thiêu đốt từ sàng tọa của vua. **Ngồi xuống sau (nằm ngủ sau):** do khi vua ngồi phải ở lại làm nhiệm vụ dâng lên cây quạt đến vua Chuyển luân trước rồi mới nghỉ ngơi hoặc ngồi xuống sau. **Chờ nghe mệnh lệnh:** do phải trả lời đức vua bằng lời nói: “tâu bệ hạ, thần thiếp cần phải làm gì?”. **Làm hài lòng:** phải thực hành là làm cho đức vua hài lòng. **Lời nói dịu dàng, khả ái:** bởi vì đức vua nói như thế nào phải trả lời như thế đó.

*Idāni svāssā ācāro bhāvasuddhiyā eva, na sātheyyenāti dassetuṃ taṃ kho panātiādimāha. Tattha **no aticaratīti** na atikkamitvā carati, aññaṃ purisaṃ cittenapi na patthetīti vuttaṃ hoti. tattha ye tassā ādimhi “abhirūpā”tiādayo ante “pubbutthāyinī”tiādayo guṇā vuttā, te pakatiguṇā eva “atikkantā mānusaṃ vaṇṇan”tiādayo pana cakkavattino puññaṃ upanissāya cakkaratanapātubhāvato paṭthāya purimakammānubhāvena nibbantantīti veditabbā. Abhirūpatādikāpi vā cakkaratanapātubhāvato paṭthāya sabbākārapāripūrā jātā. Tenāha evarūpaṃ itthiratanam pātubhavaṭīti.*

Bây giờ, để thuyết rằng “nữ nhân báu ấy cần có phẩm hạnh thanh tịnh, thuần khiết một phía, không có sự bội bạc (nên) đã nói rằng: “**Và không thực hành vượt quá (giới hạn)...**” Ở đây, không vượt quá (giới hạn): không (một tư tưởng) ngoại tình, tức

<sup>254</sup> 4 giống là cây nghệ tây, trầm hương, kỳ nam, và cây đinh hương

<sup>255</sup> Sī. - evarūpa...

là không có tâm mong muốn người đàn ông khác. Trong số sự thành tựu đức hạnh đó, sự thành tựu về đức hạnh nào được thuyết lúc đầu rằng: cần phải có sắc xinh đẹp v.v, được thuyết ở sau cùng đứng dậy trước v.v, sự thành tựu về đức hạnh đó thuyết rằng là chỉ là sự thành tựu về đức hạnh thông thường, còn “**màu da hơn hẳn loài người**” nên hiểu rằng: các vua Chuyển luân hóa sanh nhờ vào oai lực của nghiệp cũ kể từ lúc bánh xe báu xuất hiện do bởi nương vào phước báu ba-la-mật. Hơn nữa, ban đầu kể từ lúc bánh xe báu xuất hiện ngay cả tính chất người có sắc xinh đẹp v.v, khởi sanh đầy đủ trọn vẹn hết mọi thứ. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói như sau: “**Nữ nhân báu có hình thức như vậy xuất hiện...**”

### Giải Thích về Gia Chủ Báu

*Evam pātubhūtaṭṭhiratanassa pana rañño cakkavattissa dhanakaraṇīyānaṃ kiccānaṃ yathāsukhappavattanatthaṃ gahapatiratanam pātubhavati. So pakatiyāva mahābhogo mahābhogakule jāto rañño dhanarāsivaḍḍhako seṭṭhi gahapati hoti, cakkaratanānubhāvasahitaṃ panassa kammavipākajam dibbacakkhu pātubhavati, yena antopathaviyaṃ yojanabbhantare nidhiṃ passati. So taṃ sampattiṃ disvā tuṭṭhahadayo<sup>256</sup> gantvā rājānaṃ dhanena pavāretvā sabbāni dhanakaraṇīyāni sampādeti. Tena vuttaṃ puna caparaṃ, bhikkhave ... pe ... evarūpaṃ gahapatiratanam pātubhavatīti.*

Như vậy gia chủ báu xuất hiện cho vua Chuyển luân vị có nữ nhân báu đã xuất hiện để tạo điều kiện thuận lợi liên quan đến công việc ở trong ngân khố. Gia chủ báu theo bản chất tự nhiên là người có nhiều tài sản, là người sanh trong gia đình có nhiều tài sản, có phần hỗ trợ trong việc quản lý ngân khố của đức vua (càng trở nên) dồi dào, thịnh vượng mới có thể trở thành người gia chủ báu, đôi mắt y như mắt thần sanh khởi từ kết quả của nghiệp với mang lại lợi ích đã xuất hiện hoàn toàn cho gia chủ báu ấy làm điều kiện để có thể nhìn thấy được các cửa cải tài sản năm sau bên trong lòng đất có bán kính một do-tuần, vị ấy nhìn thấy sự thành tựu ấy rồi hoan hỷ, đi đến gặp vua Chuyển luân tình nguyện làm nhiệm vụ cai quản ngân khố cho đức vua, vận hành mọi việc trong ngân khố một cách trọn vẹn. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: “**Và lại nữa, này chư Tỳ khuru...nt...gia chủ báu có hình thức như vậy được xuất hiện.**”

### Giải Thích về Tướng Quân Báu

*Evam pātubhūtagahapatiratanassa pana rañño cakkavattissa sabbakiccasaṃvidhānasamatthaṃ pariṇāyakaratanam pātubhavati. So rañño jeṭṭhaputtova hoti. Pakatiyā eva paṇḍito byatto medhāvī, rañño puññānubhāvaṃ nissāya panassa attano kammānubhāvena paracittañānaṃ uppajjati. Yena dvādasayojanāya rājaparisāya cittavāraṃ<sup>257</sup> ñatvā rañño ahite hite ca vavathapetaṃ samattho hoti. Sopi taṃ attano ānubhāvaṃ disvā tuṭṭhahadayo rājānaṃ sabbakiccānusāsanena<sup>258</sup> pavāreti. Tena vuttaṃ puna caparaṃ ... pe ...*

<sup>256</sup> Ka. - Tuṭṭhamānaṃ

<sup>257</sup> Syā. cittācāraṃ

<sup>258</sup> Syā. Ka. - Sabbakiccānusārena

*pariṇāyakaratanam pātubhavatīti. Tattha ṭhapetabbam ṭhapetunti tasmim tasmim ṭhānantare ṭhapetabbam ṭhapetum.*

Lại nữa, tướng quân báu có khả năng sắp xếp mọi việc một cách hoàn hảo xuất hiện cho vua Chuyển luân có gia chủ báu đã xuất hiện như vậy. Vị tướng quân ấy như vương tử con trưởng của vua Chuyển luân là một bậc trí thiện xảo có trí tuệ hoàn toàn theo bản chất tự nhiên. Paracittaṇaṇa - tha tâm thông sanh khởi cho vị tướng quân ấy nhờ oai lực của nghiệp của chính bản thân do nương năng lực phước báu của vua Chuyển luân, làm nhân để có thể nhận biết được chót tâm của đoàn tùy tùng hoàng gia phạm vi chừng mười hai do-tuần rồi xác định những thứ vô ích và những thứ hữu ích đối với đức vua. Thậm chí vị tướng quân ấy sau khi nhìn thấy oai lực của chính mình cảm thấy hoan hỷ, làm vừa lòng đức vua bằng cách thay mặt ngài ra lệnh trong mọi vấn đề. Vì thế, đức vua đã nói rằng: “**Này chư Tỳ khuru, vẫn còn nữa...nt...tướng quân báu xuất hiện cho vua Chuyển luân.**” Ở đây, **ban tước vị cho người xứng đáng được ban:** để ban tước vị cho vị cho người xứng đáng được ban vào vị trí đó.

259. *samavepākiniyātiādi heṭṭhā vuttameva.*

259. **Thường xuyên tiêu hóa vật thực** v.v, ngài đã nói ở phần sau.

260. *Kaṭaggahenāti jayaggāhena. Mahantaṃ bhogakkhandhanti ekappahāreneva dve vā tīṇi vā sataśassāni. Kevalā paripūrā paṇḍitabhūmīti paṇḍito tīṇi sucaritāni pūretvā sagge nibbattati, tato manussalokaṃ āgacchanto kularūpabhogasampattiyam nibbattati, tattha ṭhito tīṇi ca sucaritāni pūretvā puna sagge nibbattatīti ayam sakalā paripuṇṇā paṇḍitabhūmi. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

260. **Do sự may mắn:** do đã nắm lấy phần thắng. **Vô số của cải tài sản:** có thể có được tiền hai hoặc ba trăm ngàn chỉ nhờ vào một lần nắm lấy phần thắng. **Địa vực hoàn toàn viên mãn của bậc trí:** bậc trí thực hành 3 thiện hạnh được hóa sanh vào thiên giới, từ đó khi trở lại nhân giới được sanh vào chỗ có sự đầy đủ trọn vẹn ở gia đình, hình tướng và tài sản được vững trú trong sự thành tựu ấy, thực hành 3 thiện ấy trọn vẹn lại tiếp tục hóa sanh vào thiên giới. Theo lời giải thích này nên mới xếp vào địa vực hoàn toàn viên mãn của bậc trí. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Bậc Trí và Kẻ Ngủ Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 130

Giải Thích Kinh Thiên Sứ

Devadūtasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

### 130. Giải Thích Kinh Thiên Sứ - Devadūtasuttavaṇṇanā

261. *Evamme sutanti Devadūtasuttaṃ. Tattha dve agārūtiādi Assapurasutte vitthāritameva.*

261. Kinh Thiên Sứ được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **có hai ngôi nhà:** được nói chi tiết trong bài Kinh Assapura.

262. *Nirayaṃ upaṇṇāti bhagavā katthaci nirayato paṭṭhāya desanaṃ devalokena osāpeti, katthaci devalokato paṭṭhāya nirayena osāpeti. Sace saggasampattiṃ vitthāretvā kathetukāmo hoti, nirayadukkhaṃ ekadesato katheti, tiracchānayanidukkhaṃ pettivisayadukkhaṃ manussalokasampattiṃ ekadesato katheti, saggasampattimeva vitthāreti. Sace nirayadukkhaṃ vitthāretvā kathetukāmo hoti, devalokamanussalokesu sampattiṃ tiracchānayanipettivisayesu ca dukkhaṃ ekadesato katheti, nirayadukkhaṃ eva vitthāreti. So imasmiṃ sutte nirayadukkhaṃ vitthāretukāmo, tasmā devalokato paṭṭhāya desanaṃ nirayena osāpeti. Devalokamanussalokasampattiyo tiracchānayanipettivisayadukkhaṃ ca ekadesato kathetvā nirayadukkhaṃ eva vitthārena kathetuṃ tamenam, bhikkhave, nirayapālātiādimāha.*

262. **Bị sanh vào địa ngục:** Đôi khi đức Thế Tôn thuyết giảng kể bắt đầu từ địa ngục (và) cho kết thúc ở cõi trời, đôi khi bắt đầu từ cõi trời (và) kết thúc ở địa ngục. Nếu muốn nói chi tiết về sự thành tựu cõi trời, (ngài) nói đến khổ đau ở địa ngục vắn tắt, rồi nói đến khổ đau loài bàn sanh, khổ đau loài ngạ quỷ, sự thành tựu ở thế giới loài người vắn tắt. Nếu muốn nói đến khổ đau trong địa ngục một cách chi tiết, (ngài) nói đến sự thành tựu thiên giới và nhân giới, và khổ đau sanh loại bàng sanh, và khổ đau ngạ quỷ vắn tắt. Trong bài Kinh này ngài muốn nói chi tiết khổ đau ở địa ngục, vì thế ngài thuyết bắt đầu từ thiên giới (và) kết thúc ở địa ngục, để thuyết giảng đến sự thành tựu ở thiên giới và nhân giới, và khổ đau về sanh chủng loài bàng sanh và ngạ quỷ vắn tắt, rồi nói đến khổ trong địa ngục một cách chi tiết mới thuyết lời như sau: “**Này chư Tỳ khuru, các người cai ngục, sau khi bắt giữ những chúng sanh ở địa ngục ấy...**”

*Tattha ekacce therā “nirayapālā nāma natthi, yantarūpaṃ viya kammameva kāraṇaṃ kāretī”ti vadanti. tesam taṃ “atthi niraye nirayapālāti, āmantā, atthi ca kāraṇikā”tiādinā nayena abhidhamme<sup>259</sup> paṭisedhitameva. Yathā hi manussaloke kammakāraṇakārakā<sup>260</sup> atthi, evameva niraye nirayapālā atthīti. Yamassa raññoti yamarājā nāma vemānikapetarājā, ekasmiṃ kāle dibbavimāne dibbakapparukkha-dibbauyyāna-dibbanātakādisampattiṃ anubhavati, ekasmiṃ kāle kammavipākam, dhammiko rājā. Na cesa ekova hoti, catūsu pana dvāresu cattāro janā honti. Nāddasanti attano santike pesitassa kassaci devadūtassa abhāvaṃ sandhāya evaṃ vadati. Atha naṃ yamo “nāyaṃ bhāsītassa atthaṃ sallakkhetī”ti ñatvā sallakkhāpetukāmo ambhotiādimāha.*

<sup>259</sup> abhi. ka. 37/1818/628 (syā)

<sup>260</sup> ka. - kammakaraṇakammakaraṇikā

Trong câu đó một số trưởng lão nói rằng: “gọi là người giữ địa ngục không có, (mà) chỉ có nghiệp lực tạo ra nhân tương tự như thiết bị tự động.” Nghiệp ấy bị bác bỏ trong Abhidhamma theo phương thức sau: “Có người giữ địa ngục phải chăng? Phải, có người làm nhiệm vụ.” (kathā. 866). Cũng giống như ở nhân loại, người bị trừng phạt do hành động nào, thì người giữ địa ngục cũng có tồn tại như thế đó. **Vua Yama:** Vua Vemānikapeta gọi là vua Yama, thỉnh thoảng có cây như ý thọ, vườn thượng uyển ở thiên giới, các vũ công ở thiên giới, thiên sản ở trong thiên cung, thỉnh thoảng là lãnh chiu quả của nghiệp, vị vua liêm chính. Nhưng không cùng một thời điểm. Còn ở cả bốn cánh cổng có 4 người người canh gác. **Tôi không nhìn thấy:** ngài có ý muốn đề cập đến bất kỳ một vị thiên sứ nào được vị ấy gửi đi trong trú xứ của mình mới nói như vậy. Khi ấy, vua Yama biết được rằng: “người này suy xét ý nghĩa của lời nói” muốn cho vị ấy suy xét đã nói ‘người kia’.

*Jātidhammoti jātisabhāvo, aparimutto jātiyā, jāti nāma mayhaṃ abbhantareyeva atthīti*<sup>261</sup>. Parato *jarādhammotiādīsipi eseva nayo*.

**Có trạng thái sanh:** có sự sanh là thực tính, không thoát khỏi sự sanh gọi là sanh, vận hành bên trong của tôi. Ngay cả trong câu ‘**Có trạng thái già**’ cũng có phương thức tương tự.

263. *Paṭhamam devadūtam samanuyuñjivāti ettha daharakumāro atthato evam vadati nāma “passatha, bho, mayhampi tumhākaṃ viya hatthapādā atthi, sake panamhi muttakarīse palipanno, attano dhammatāya uṭṭhahitvā nhāyitum na sakkomi, aham kiliṭṭhagattomhi, nhāpetha manti vattumpi na sakkomi, jātitomhi aparimuttatāya ediso jāto. Na kho panāhameva, tumhepi jātito aparimuttāva. Yatheva hi mayham, evam tumhākampi jāti āgamissati, iti tassā pure āgamanāva kalyāṇam karoṭhā”ti. Tenesa devadūto nāma jāto, vacanatto pana maghadevasutte vuttova.*

263. **Khi thăm vấn...đến thiên sứ thứ nhất:** thanh niên trẻ nói như vậy với ý nghĩa như sau “hãy nhìn tôi, thưa ngài, thậm chí tôi cũng có tay và chân như các ngài, nhưng tôi thích đắm mình vào trong đồng phân và nước tiểu của mình, không thể đứng dậy tắm rửa theo bản thể tự nhiên của mình, tôi có thân hình bản thiêu, không thể nói rằng - hãy tắm cho tôi, tôi là như thế, do không vượt khỏi sự sanh, những cũng không chỉ mình tôi, ngay cả các ngài cũng không thể thoát khỏi sự sanh, sự sanh cũng sẽ đến đối với các ngài tương tự như tôi, vì thế các ngài hãy làm những việc tốt đẹp trước khi chúng tôi đi tái sanh”. Với chính nguyên nhân ấy thanh niên trẻ đó được gọi là thiên sứ, nhưng ý nghĩa của lời nói đã được nói trong bài Kinh Megadeva.

*Dutiyam devadūtanti etthāpi jarājiṇṇasatto atthato evam vadati nāma — “passatha, bho, ahampi tumhe viya taruṇo ahosiṃ ūrubalabāhubalajavanasampanno, tassa me tā balajavanasampattiyo antarahitā, vijjāmānāpi me hatthapādā hatthapādakiccaṃ na karonti, jarāyamhi*<sup>262</sup> *aparimuttatāya ediso jāto. Na kho panāhameva, tumhepi jarāya aparimuttāva. Yatheva hi mayham, evam tumhākampi*

<sup>261</sup> ka. pavattatīti

<sup>262</sup> Ka. - jarāya

*jarā āgamissati, iti tassā pure āgamanāva kalyāṇaṃ karothā”ti. tenesa devadūto nāma jāto.*

**Thiên sứ thứ 2** này chúng sanh già nua được gọi là như vậy với ý nghĩa rằng “hãy nhìn tôi, thưa ngài, dẫu cho ta cũng từng (trải qua giai đoạn) trẻ trung, sung mãn với sức lực chân, lực tay, và nhanh nhẹn như ngài, sự thành tựu với sức lực và sự nhanh nhẹn ấy của tôi không còn nữa, dẫu chân và tay của tôi có mặt, (nhưng) không thể làm các phận sự tay và chân, tôi được gọi là như vậy, do không thoát khỏi sự già, không phải chỉ mình tôi, ngay cả các ngài cũng không thể thoát khỏi sự già, sự già sẽ đến với các ngài tương tự như tôi, các ngài hãy làm việc tốt đẹp trước khi sự già ấy đến. Vì lý do ấy chúng sanh già nua ấy gọi là thiên sứ.

**Tatiyaṃ devadūtanti etthāpi gilānasatto**<sup>263</sup> *atthato eva vadati nāma — “passatha, bho, ahampi tumhe viya nirogo ahoṣiṃ, somhi etarahi byādhinā abhīhato*<sup>264</sup> *sake muttakarīse palipanno, uṭṭhātumpi na sakkomi, vijjānāpi me hatthapādā hatthapādakiccaṃ na karonti, byādhitoṃhi aparimuttatāya ediso jāto. Na kho panāhameva, tumhepi byādhito aparimuttāva. yatheva hi mayhaṃ, evaṃ tumhākaṃ byādhi āgamissati, iti tassa pure āgamanāva kalyāṇaṃ karothā”ti. Tenesa devadūto nāma jāto.*

**Thiên sứ thứ 3** này chúng sanh đau bệnh được gọi là như vậy với ý nghĩa rằng: “hãy nhìn tôi, thưa ngài, dẫu tôi không có bệnh tật giống như ngài, nhưng bây giờ tôi bị tật bệnh chi phối đắm mình trong nước tiểu và phân của mình, không thể đứng dậy dẫu cho tay và chân của ta có mặt, không thể làm được những việc tay và chân, tôi là như thế do không thoát khỏi bệnh tật, không phải chỉ riêng ta ngay cả các ngài cũng không thoát khỏi tật bệnh, bệnh tật sẽ đến với tất cả các ngài tương tự như ta, ngài hãy làm những việc tốt đẹp trước khi bệnh tật đến như vậy. Vì thế chúng sanh đau bệnh ấy được gọi là thiên sứ.

265. **Catutthaṃ devadūtanti ettha pana kammakāraṇā vā devadūtāti kātabbā kammakāraṇikā vā. Tattha pana kammakāraṇapakkhe bāttiṃsa tāva kammakāraṇā atthato evaṃ vadanti nāma — “mayāṃ nibbattamānā na rukkhe vā pāsāṇe vā nibbattāma, tumhādisānaṃ sarīre nibbattāma, iti amhākaṃ pure nibbattitova kalyāṇaṃ karothā”ti. Tenete devadūtā nāma jātā. Kammakāraṇikāpi atthato evaṃ vadanti nāma — “mayāṃ dvattiṃsa kammakāraṇā karontā na rukkhādīsu karoma, tumhādisesu sattesuyeva karoma, iti amhākaṃ tumhesu pure kammakāraṇākaraṇatova<sup>265</sup> *kalyāṇaṃ karothā”ti. tenetepi devadūtā nāma jātā.***

265. **Thiên sứ thứ 4** này hình phạt hoặc người trừng phạt là thiên sứ. Ở đây, ở phần hình phạt thì 32 loại hình phạt được nói như vậy theo ý nghĩa (rằng): – “chúng tôi trong khi sanh ra, không sanh ra nơi cây cối hoặc đất đá, mà chỉ sanh ra ở trong chính thân thể của người như ngài như thế, ngài hãy làm những việc làm tốt đẹp trước khi tôi

<sup>263</sup> Ka. - gilānappatto

<sup>264</sup> Sī. - abhibhūto

<sup>265</sup> Ka. - kammakāraṇākaraṇatova



sinh ra. Vì thế hình phạt này mới gọi là thiên sứ. Người phải chịu hình phạt được nói như vậy – “Chúng tôi khi thực hiện 32 loại hình phạt, (chúng tôi) không thực hiện ở gốc cây, (mà) thực hiện trên chúng sanh như chính các ngài” các ngài hãy làm những việc tốt đẹp trước khi tôi trừng phạt.” Chính vì lý do đó, ngay cả những người trừng phạt ấy được gọi là thiên sứ.

266. *Pañcamam devadūtanti ettha matakasatto atthato evam vadati nāma — “passatha bho mam āmakasusāne chaḍḍitam uddhumātakādibhāvaṃ pattam, maraṇatomhi aparimuttatāya ediso jāto. na kho panāhameva, tumhepi maraṇato aparimuttāva. yatheva hi mayham, evam tumhākampi maraṇam āgamissati, iti tassa pure āgamanāva kalyāṇam karoṭhā”ti. tenesa devadūto nāma jāto.*

266. **Thiên sứ thứ 5** này chúng sanh, người đã chết được nói như vậy theo ý nghĩa rằng – “thưa ngài, hãy nhìn tôi bị họ vứt bỏ ở bãi tha ma mộ địa, đi đến tính chất tương phình v.v, tôi cũng tương tự y như thế, do không thoát khỏi được cái chết, nhưng không phải chỉ mình ta, ngay cả các ngài cũng không thoát khỏi cái chết tương tự, sự chết sẽ đến với các ngài tương tự như tôi, các ngài hãy làm những việc tốt đẹp trước khi cái chết ấy đến. Vì thế, chúng sanh (người) chết đó gọi là thiên sứ.

*Imam pana devadūtānuyogaṃ ko labhati, ko na labhatīti? yena tāva bahum pāpaṃ kataṃ, so gantvā niraye nibbattatiyeva. Yena pana parittaṃ pāpakammaṃ kataṃ, so labhati. Yathā hi sabhaṇḍaṃ coraṃ gahetvā kattabbameva karonti, na vinicchinenti. Anuvijjivā gahitaṃ pana vinicchayaṭṭhānaṃ nayanti, so vinicchayaṃ labhati. Evaṃsampadametaṃ. Parittapāpakammā hi attano dhammatāyapi saranti, sāriyamānāpi saranti.*

Ai nhận được lợi ích của thiên sứ này, ai không nhận được? Người nào đã tạo nhiều ác nghiệp, người ấy (sẽ) tái sinh vào địa ngục. Người nào đã tạo một chút ít ác nghiệp, người ấy có được. Mọi người bắt được tên trộm cùng với đồ đạc tạo ra những điều cần làm, không phán xét. Nhưng (sẽ) đưa tên trộm bị thẩm vấn (và) bắt đưa ra pháp đình, kẻ ấy nhận được phán quyết như thế nào, thì điều so sánh cũng tương tự như thế. Lại nữa, người có ác nghiệp chút ít nhớ được theo bản thể tự nhiên của chính mình, kẻ cả bị người khác nhắc nhở mới nhớ được.

*Tattha Dīghajayantadamiḷo nāma attano dhammatāya sari. So kira damiḷo Sumanagirivihāre ākāśacetiyaṃ rattapaṭena pūjesi. Atha niraye Ussadasāmanante nibbatto aggijālasaddaṃ sutvāva attano pūjitapaṭaṃ anussari, so gantvā sagge nibbatto. Aparopi puttassa daharabhikkhuno khalisāṭakaṃ dento pādamūle ṭhapesi, maraṇakālamhi paṭapaṭāti sadde nimittaṃ gaṇhi, sopi Ussadasāmanante nibbatto jālasaddena taṃ sāṭakaṃ anussarivā sagge nibbatto. Evaṃ tāva attano dhammatāya kusalaṃ kammaṃ saritvā sagge nibbattatīti.*

Trong câu đó có Damīḷa tên là Dīghadanta nhận được theo bản thể tự nhiên của mình. Được biết rằng Damīḷa ấy lấy tấm vải được nhuộm đỏ lễ bái Ākāśacetiya bên trong tịnh xá Sumanagiri. Khi ấy vị ấy sanh ở gần địa ngục Ussada, đã nghe được âm thanh ngọn lửa đã nhớ đến tấm vải mà mình dâng cúng (do đó) vị ấy được tái sinh vào

thiên giới. Hơn nữa, cúng dường xấp vải chất liệu thô cho vị Tỳ khuru trẻ là người con trai đặt ở gần dưới chân. Vào lúc sắp lâm chung vị ấy giữ lấy hiện tướng trong âm thanh rằng: ‘tắm vải, tắm vải’ mặc dù vị ấy sanh ở gần địa ngục cũng nhớ đến tắm vải ấy, do âm thanh ngọn lửa mới được hóa sanh vào thiên giới. Vị ấy nhớ đến thiện nghiệp theo bản thể tự nhiên của mình trước như thế, (cho nên) mới hóa sanh trên thiên giới.

*Attano dhammatāya asarante pana pañca devadūte pucchati. Tattha koci paṭhamena devadūtena sarati, koci dutiyādīhi. yo pana pañcahipi na sarati, taṃ yamo rājā sayam sāreti. eko kira amacco sumanapupphakumbhena mahācetiyaṃ pūjetvā yamassa pattim adāsī, taṃ akusalakammena niraye nibbattaṃ yamassa santikaṃ nayimsu. tasmim pañcahipi devadūtehi kusale asarante yamo sayam olovento disvā — “nanu tvaṃ mahācetiyaṃ sumanapupphakumbhena pūjetvā mayhaṃ pattim adāsī”ti sāresi, so tasmim kāle saritvā devalokaṃ gato. Yamo pana sayam oloketvāpi apassanto — “mahādukkhaṃ nāma anubhavissati ayaṃ satto”ti tuṅhī hoti.*

Nhưng khi nhớ đến theo bản thể tự nhiên của mình không được mới hỏi đến cả năm thiên sứ. Cả năm thiên sứ ấy, một số người nhớ được nhờ vào thiên sứ thứ nhất, một số người nhớ được nhờ vào thiên sứ thứ hai v.v. Còn người nào không thể nhớ được 5 thiên sứ thì vua Yama cho người ấy tự mình nhớ. Được biết rằng một vị quan đại thần đã dâng cúng bái Đại bảo điện bằng một chậu hoa nhài đã hồi hương phần phước báu đến vua Yama. Người canh giữ ngục dẫn quan đại thần ấy sanh ra trong địa ngục do ác nghiệp đến gặp vua Yama. Trong khi quan đại thần ấy không thể nhớ được với cả năm thiên sứ vì vua Yama đã tự mình quan sát, sau khi nhìn thấy đã cho vị ấy nhớ rằng: “ngài đã dâng cúng đến Đại bảo điện với chậu hoa nhài, hồi hương một phần phước báu đến ta không phải hay sao?” vị ấy đã nhớ được vào thời gian ấy nên được hóa sanh vào thiên giới. Hơn nữa, vua Yama sau khi tự mình quan sát không nhìn thấy, (vị ấy) suy nghĩ rằng: “chúng sanh này sẽ lãnh chịu khổ đau lớn lao” mới giữ im lặng.

267. *Mahānirayeti Avīcimahānirayamhi. kim panassa pamāṇaṃ? Abbhantaram āyāmena ca vitthārena ca yojanasataṃ hoti. Lohapathavī lohachadanam ekekā ca bhitti navanavayojanikā hoti. Puratthimāya bhittiyā acci utthitā<sup>266</sup> pacchimaṃ bhittim gahetvā taṃ vinivijhitvā parato yojanasataṃ gacchati. Sesadisāsupi eseva nayo. Iti jālapariyantavasena āyāmitthārato aṭṭhārasayojanādhikāni tīṇi yojanasatāni, parikkhepato pana navayojanasatāni catupaṇṇāsayojanāni, samantā pana ussadehi saddhim dasayojanasahassaṃ hoti.*

267. **Đại địa ngục:** đại địa ngục Avīcī. Địa ngục Avīcī ấy có kích thước bên trong bao nhiêu? Địa địa ngục ấy bề mặt bằng đồng, mái trên bằng đồng dài và rộng chừng 900 do-tuần<sup>267</sup>, một bên vách tường khoảng 81 do-tuần, ngọn lửa ấy bốc cháy ở hướng Đông cho đến vách tường phía Tây, xuyên thủng bức tường ấy đến phía trước 100 do-tuần. Ngay cả các hướng còn lại cũng có phương thức tương tự. Theo chiều dài và rộng với phạm vi của ngọn lửa có khoảng 318 do-tuần. Nhưng khu vực xung quanh

<sup>266</sup> Ka. - utthahitvā

<sup>267</sup> Theo bản Miến Điện là 100 do-tuần

có khoảng 954 do-tuần, còn phần xung quanh với địa ngục Ussada khoảng mười ngàn do-tuần.

268. *Ubbhatam tādīsameva hoṭṭi ettha akkantapadam yāva aṭṭhito daddham<sup>268</sup> uddharitumeva na sakkā. Ayaṃ panettha attho — heṭṭhato paṭṭhāya ḍayhāti, uparito paṭṭhāya jhāyati<sup>269</sup>, iti akkamanakāle ḍayhamānaṃ paññāyati, uddharaṇakāle tādīsameva, tasmā evaṃ vuttam. Bahusampattoti bahūni vassasatavassasahassāni sampatto.*

268. Các chi phần bị lửa đốt cháy: không thể nhấc chân đã chạm bị lửa bốc cháy đến xương lên được. Ở trong câu này giải thích như vậy – Bị đốt cháy cả phía dưới lẫn phía trên, trong thời gian chạm bị lửa cháy, trong thời gian nhấc lên cũng tương tự y như thế, vì thế ngài đã nói như vậy. **Gần đến công:** trải qua nhiều trăm ngàn năm.

*Kasmā panesa narako Avīcīti saṅkham gatoti. Vīci nāma antaram vuccati, tattha ca aggijālānaṃ vā sattānaṃ vā dukkhassa vā antaram natthi. Tasmā so avīcīti saṅkham gatoti. Tassa hi puratthimabhittito jālā uṭṭhitā saṃsibbamānā yojanasataṃ gantvā pacchimabhittim vinivijjhivā parato yojanasataṃ gacchati. Sesadisāsupi eseva nayo.*

Vì sao địa ngục này gọi là **Avīci**, bên trong (loại bỏ khoảng trống) được gọi là con sóng, và ở trong địa ngục ấy khoảng trống của ngọn lửa, của chúng sanh, hoặc của đau khổ không có. Vì thế địa ngục ấy gọi là Avīci. Ngọn lửa cháy lên từ bức tường ở hướng Đông của địa ngục ấy bốc lên nghi ngút một trăm do-tuần xuyên thủng bức tường phía trước một trăm do-tuần. Kể cả những hướng còn lại cũng tương tự như vậy.

*Imesaṃ channaṃ jālānaṃ majjhe nibbatto Devadatto, tassa yojanasatappamāṇo attabhāvo, dve pādā yāva gopphakā lohathavim pavitṭhā, dve hatthā yāva maṇibandhā lohabhittiyo pavitṭhā, sīsaṃ yāva bhamukaṭṭhito lohachadane pavitṭhaṃ, adhobhāgena ekaṃ lohasūlaṃ pavisitvā kāyaṃ vinivijjhantaṃ chadane pavitṭhaṃ, pācīnabhittito nikkhantasūlaṃ hadayaṃ vinivijjhivā pacchimabhittim pavitṭhaṃ, uttarabhittito nikkhantasūlaṃ phāsukā vinivijjhivā dakkhiṇabhittim pavitṭhaṃ. Niccale Tathāgatamhi aparaddhattā niccalova hutvā paccatīti kamma sarikkhatāya ediso jāto. Evaṃ jālānaṃ nirantarātāya avīci nāma.*

(Tỳ khru) Devadatta đã sanh vào giữa của cả sáu ngọn lửa này. Vị ấy có thân hình khoảng một trăm do-tuần, cả hai chân đã đi vào quả đất bằng đồng [lohathavī] đến tận hai mắt cá chân, cả hai bàn tay đi vào bức tường bằng đồng đến hai cổ tay, cái đầu ở trên mái nhà bằng đồng đến xương trán (nằm ở phần chân mày). Một ngọn giáo bằng đồng đâm vào phần bên dưới xuyên thủng thân cắm tận phần mái trên. Ngọn giáo bay ra từ bức tường ở hướng Đông đâm xuyên tim, bay vào bức tường hướng Tây, ngọn giáo bay ra từ hướng Bắc xuyên thủng phần xương sườn đến tận bức tường hướng Nam, Devadatta bị như thế bởi vì quả của nghiệp (khổ đau) âm ỉ bởi sai phạm đối với đấng Như Lai vị không lay động. Như vậy địa ngục đó gọi là Avīci do ngọn lửa (bốc cháy) không ngưng nghỉ.

<sup>268</sup> Syā. Ka. - daḷham

<sup>269</sup> Ka. - jalati

*Abbhantare panassa yojanasatike thāne nāḷiyam koṭṭetvā pūritapiṭṭham viya sattā nirantarā, “imasmim thāne satto atthi, imasmim natthi”ti na vattabham, gacchantānam thitānam nisinnānam nipannānam anto natthi, gacchante vā thite vā nisinne vā nipanne vā aññamaññam na bādhanti. evaṃ sattānam nirantarātāya avīci.*

Bên trong địa ngục ấy ở vị trí khoảng một trăm do-tuần chúng sanh chen chúc nhau giống như bột được nhồi đặt vào trong cái gáo dừa, không nên nói rằng: ‘ở chỗ này có chúng sanh, ở chỗ này không có’, chúng sanh đi, đứng, ngồi, và nằm không có sự chám dứt. (tuy nhiên) các chúng sanh trong khi đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm không xúc chạm lẫn nhau. Gọi là Avīci do các chúng sanh chen chúc nhau như vậy.

*Kāyadvāre pana cha upekkhāsahagatāni cittāni uppajjanti, ekaṃ dukkhasahagataṃ. Evaṃ santepi yathā jivhagge cha madhubindūni thapetvā ekasmim tambalohabindumhi thapite anudahanabalavatāya tadeva paññāyati, itarāni abbohārikāni honti, evaṃ anudahanabalavatāya dukkhamevettha nirantaram, itarāni abbohārikānīti. evaṃ dukkhassa nirantarātāya Avīci.*

Còn trong Thân-môn tâm đồng sanh với 6 thọ xả được sanh khởi, một tâm đồng sanh với khổ thọ. Dẫu là như vậy, khi hạng người nhỏ 6 giọt nước ngọt ở phần đầu lưỡi, một giọt được đặt ở chậu nước bằng đồng đỏ do bị thiêu đốt lực của giọt nước ấy xuất hiện, ngoài ra không đáng kể, khổ đau ở địa ngục này không có khoảng cách bởi có sự thiêu đốt làm sức mạnh, ngoài ra đều là không đáng kể. Do đây rầy bởi khổ như vậy được gọi là Avīci.

269. **Mahantoti yojanasatiko. So tattha patatīti eko pādo mahāniraye hoti, eko gūthaniraye nipatati. Sūcimukhāti sūcisadisamukhā, te hatthigīvappamāṇā ekadoṇikanāvāppamāṇā vā honti.**

269. **To lớn:** khoảng một trăm do-tuần. **Kẻ ấy bị rơi xuống địa ngục hổ phân ấy:** Một bên chân ở trong Đại địa ngục, một bên rơi vào địa ngục hổ phân. **Miệng như mũi kim:** Có cái miệng tựa mũi kim, những chúng sanh này có bằng cổ voi và (chiều dài) bằng một chiếc thuyền.

*Kukkulanirayoti yojanasatappamāṇova anto kūṭāgāramattavitaccitāngārapuṇṇo ādittachārikanirayo, yattha patitapatitā kudrūsakarāsīmhi khittaphālavāsisilādīni<sup>270</sup> viya heṭṭhimatalameva gaṇhanti.*

**Địa ngục tro nóng:** Địa ngục tro nóng chứa đầy bởi tro, không có lửa bên trong ngôi nhà nóc nhọn khoảng một trăm do-tuần, chúng sanh rơi vào trong địa ngục đến mặt đất bên dưới giống như hạt cải trong đồng hạt cải được ném vào trong hồ than đang cháy.

*Āropentīti ayadaṇḍehi pothentā āropenti. Tesam ārohanakāle te kaṇṭakā adhomukhā honti, orohanakāle uddhammukhā.*

<sup>270</sup> Ka. - khittā sāsaparāsīmhi siddhatthaphalādīni

**Buộc phải...**: đánh đập bằng roi sắt buộc phải đứng lên. Vào lúc những chúng sanh địa ngục ấy bay lên gai sắt nhọn hướng xuống dưới, thời gian xuống dưới thì gai sắt nhọn hướng lên trên.

*Vāteritānīti kammamayena vātena calitāni. Hatthampi chindantīti phalake maṃsaṃ viya koṭṭayamānāni chindanti. Sace uṭṭhāya palāyati, ayopākāro samuṭṭhahitvā parikkhipati, heṭṭhā khuradhārā samuṭṭhāti.*

**Gió thổi**: bị gió sanh lên do nghiệp thổi đi. **Chặt tay**: già, cắt xẻo như cắt xẻo thịt trên thớt. Nếu đứng dậy bỏ trốn thì bức tường sắt nhô lên bao quanh lại, lưỡi dao sắc bén cũng đặt ở bên dưới.

*Khārodakā nadīti Vetaraṇī nāma tambalohanadī. tattha ayomayāni kharavālika<sup>271</sup> pokkharapattāni, heṭṭhā khuradhārā ubhosu tīresu vettalatā ca kusatiṇāni ca. So tattha dukkhā tibbā kharāti so tattha uddhañca adho ca vuyhamāno pokkharapattesu chijjati. Sinhātakasaṇṭhānāya kharavālikāya<sup>272</sup> kaṇṭakehi vijjhiyati, khuradhārāhi phāliyati, ubhosu tīresu kusatiṇehi vilekhati, vettalatāhi ākaḍḍhiyati, tikkhasattīhi phāliyati.*

**Dòng sông lớn, nước trở thành vôi**: Dòng sông đồng đỏ được gọi là Vetaraṇī. Trong dòng sông Vetaraṇī đó những hạt cát thô được hoàn thiện bằng sắt, hoa sen phía dưới có dao cạo sắc bén, ở hai bên có dây leo mây và cỏ tranh. **Kẻ ấy (thọ lãnh những cảm giác) đau đớn, thống khổ, khóc liệt trong dòng sông ấy**: Chúng sanh địa ngục ấy nổi lên trên và lặn xuống dưới địa ngục bị cắt đứt ở chỗ hoa sen, bị gai nhọn cát thô có hình dạng chữ thập đâm thủng, bị cắt xẻ bởi dòng nước sắc bén như dao cạo sắc bén, bị khứa đứt bởi cỏ tranh ở hai bên bờ, bị lôi kéo bởi dây leo mây, bị cắt xẻo bằng vũ khí sắc bén.

270. *Tattena ayosaṅkunāti tena<sup>273</sup> jigacchitomhīti vutte mahantaṃ lohacchimi lohaguḷānaṃ pūretvā taṃ upagacchanti, so lohaguḷabhāvaṃ ñatvā dante samphuseti, athassa te tattena ayosaṅkunā mukhaṃ vivaranti, tambalohadhārehi mahantena lohakaṭāhena tambalohaṃ upanetvā evamevaṃ karonti. Puna mahānirayeti evaṃ pañcavidhabandhanato paṭṭhāya yāva tambalohapānā tambalohapānato paṭṭhāya puna pañcavidhabandhanādīni kāretvā mahāniraye pakkhipanti. tattha koci pañcavidhabandhaneneva muccati, koci dutiyena, koci tatiyena, koci tambalohapānena muccati, kamme pana aparikkhīṇe puna mahāniraye pakkhipanti.*

270. **Lấy cọc sắt nung đỏ**: Khi chúng sanh ở địa ngục nói rằng ‘tôi đói’ thì những người giữ ngục ấy bẻ sắt nén lại thành một giỏ đầy cọc sắt lớn lấy nhét vào (miệng) cho kẻ ấy. Kẻ ấy biết được rằng bánh sắt chạm vào răng, khi đó người giữ ngục lấy cọc sắt nung đỏ cạy miệng của kẻ ấy, lấy nước đồng đỏ đổ vào trong chậu đồng đỏ lớn rồi làm tương tự như vậy. **Trong Đại địa ngục**: Người giữ ngục trừng phạt bắt đầu từ năm loại dụng cụ giam hãm liên tục cho đến uống nước đồng đỏ như vậy, kể từ khi uống

<sup>271</sup> Sī. - ayomayā khāravalliyā..., Ka. - ayomayāni khuravallika...

<sup>272</sup> Sī. - khāravallikāya, Ka. - kharavālukāya

<sup>273</sup> Sī. - tenahi

nước đồng đỏ xuống tay với năm dụng cụ giam hãm nữa rồi ném xuống Đại địa ngục. Trong Đại địa ngục một số thoát khỏi năm dụng cụ giam hãm, một số thoát lần thứ 2, một số thoát lần thứ 3, một số thoát khỏi lần thoát khỏi việc uống nước đồng đỏ. Khi vẫn chưa hết nghiệp, người giữ ngục lại ném (kẻ ấy) vào Đại địa ngục.

*Idaṃ pana suttaṃ gaṇhanto eko daharabhikkhu, — “bhante, ettakaṃ dukkhaṃ anubhavasattaṃ<sup>274</sup> punapi mahāniraye pakkipantī”ti āha. Āma, āvuso, kamme aparikkhīṇe punappaṇaṃ evaṃ karontīti. Tiṭṭhatu, bhante, uddeso, kammaṭṭhānameva kathethāti kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā sotāpanno hutvā āgamma uddesaṃ aggahesi. aññesampi imasmiṃ padese uddesaṃ ṭhapetvā arahattaṃ pattānaṃ gaṇanā natthi. sabbabuddhānañcetaṃ suttaṃ avijahitameva hoti.*

Hơn nữa, một vị Tỳ khuru trẻ khi học bài Kinh này, – “bạch ngài, khi chúng sanh địa ngục lãnh chịu cảm giác thống khổ như vậy, người giữ ngục lại ném kẻ ấy vào Đại địa ngục nữa hay sao?” Đúng vậy, này hiền giả, người giữ ngục vẫn làm như thế lập đi lập lại do nghiệp (ác) vẫn chưa hết”. - Kinh bạch ngài, uddesa (bài Kinh này), hãy đưa lên, ngài hãy nói về nghiệp xú cho con, khi trưởng lão đã nói về nghiệp xú, - (vị Tỳ khuru trẻ) chúng đắc Nhập Lưu thánh quả, rồi trở lại học uddesa. Những người khác ngoại trừ uddesa trạng thái này chúng đắc A-ra-hán nhờ có số lượng không đếm xuể. Cũng bài Kinh này tất cả các vị Phật không loại trừ.

*271. Hīnakāyūpagāti hīnakāyaṃ upagatā hutvā. Upādāneti taṇhādiṭṭhigahaṇe. Jātimaraṇasambhavedi jātiyā ca maraṇassa ca kāraṇabhūte. Anupādāti catūhi upādānehi anupādiyivā. Jātimaraṇasañkhayeti jātimaraṇasañkhayasañkhāte<sup>275</sup> nibbāne vimuccanti.*

**271. Đi đến tập thể thấp kém:** là người đi đến tập thể thấp kém. **Khi chấp thủ:** chấp thủ do tham ái và tà kiến. **Làm nhân dẫn đến sự sanh và sự chết:** Làm nhân dẫn đến sự sanh và sự chết. **Khi không chấp thủ:** Không chấp thủ với bốn sự chấp thủ. **Sự tái sanh và sự chết được đoạn tận:** được thoát khỏi do Nibbāna, được xem là chấm dứt sự tái sanh và sự chết.

*Diṭṭhadhammābhiniḅbutāti diṭṭhadhamme imasmiṃyeva attabhāve sabbakilesanibbānena niḅbutā. Sabbadukkhāṃ upaccagunti sabbadukkhātikkantā nāma honti.*

**Đập tắt hoàn toàn ngay trong hiện tại:** đã diệt tắt với sự diệt tắt toàn bộ các phiền não ở hiện tại, tức là chính trong tự ngã này. **Vượt khỏi tất cả mọi khổ đau:** được gọi là vượt qua tất cả mọi khổ đau.

*Giải Thích Kinh Thiên Sứ Kết Thúc.*

<sup>274</sup> Ka. - anubhavitabbam

<sup>275</sup> Ka. - jātiyā maraṇassa khayasañkhāte

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 131

Giải Thích Kinh Nhất Dạ Hiền Giả

Bhaddekarattasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

#### 4. Giải Thích Phẩm Phân Tích

##### 131. Giải Thích Kinh Nhất Dạ Hiền Giả - Bhaddekarattasuttavaṇṇanā

272. *Evam me sutanti bhaddekarattasuttaṃ. Tattha bhaddekarattassāti vipassanānuyogasamannāgatattā bhaddakassa ekarattassa. Uddesanti mātikaṃ. vibhaṅganti vitthārabhājanīyaṃ.*

272. Kinh Nhất Dạ Hiền Giả được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Của hạng người có một đêm tăng trưởng:** được gọi là người có một đêm tăng trưởng do có tính chất hội đủ nhờ sự liên kết với Minh sát. **Tổng thuyết [uddesa]:** gồm mẫu đề. **Biệt thuyết [vibhaṅga]:** câu được diễn giải một cách chi tiết.

*Atītanti atīte pañcakkhandhe. Nānvāgameyyāti taṇhādiṭṭhīhi nānugaccheyya. Nappaṭikaṅkheti taṇhādiṭṭhīhi na pattheyya. Yadatītanti idamettha kāraṇavacanāṃ. yasmā yaṃ atītaṃ, taṃ pahīnaṃ niruddhaṃ atthaṅgataṃ, tasmā taṃ puna nānugaccheyya. Yasmā ca yaṃ anāgataṃ, taṃ appattaṃ ajātaṃ anibbattaṃ, tasmā tampi na pattheyya.*

**Quá khứ:** năm uẩn đã trôi qua. **Không nên hồi tưởng:** không nên nhớ đến nhờ vào tham ái và tà kiến. **Không nên ước vọng:** không nên ước muốn nhờ vào tham ái và tà kiến. **Điều nào đã trôi qua rồi:** ở kệ ngôn này nói đến nguyên nhân. Bởi vì những điều nào đã trôi qua thì những điều ấy cũng đã được dứt bỏ, đã diệt tận, không đến tính chất vững trú, vì thế không nên suy nghĩ đến những điều đã trôi qua nữa. Hơn nữa, bởi những điều nào chưa đến thì những điều ấy cũng vẫn chưa đến, vẫn chưa sanh, vẫn chưa phát sanh, vì thế không nên mong cầu những điều vẫn chưa đến đó.

*Tattha tatthāti paccuppannampi dhammaṃ yattha yattheva uppanno, tattha tattheva ca naṃ aniccānupassanādīhi sattahi anupassanāhi yo vipassati araññādīsū vā tattha tattheva vipassati. Asaṃhīraṃ asaṃkuppanti idaṃ vipassanāpaṭivipassanādassanattaṃ vuttaṃ. Vipassanā hi rāgādīhi na saṃhīrati na saṃkuppattīti asaṃhīraṃ asaṃkuppaṃ, taṃ anubrūhaye vaḍḍheyya, paṭivipasseyyāti vuttaṃ hoti. Atha vā nibbānaṃ rāgādīhi na saṃhīrati na saṃkuppattīti asaṃhīraṃ asaṃkuppaṃ. Taṃ vidvā paṇḍito bhikkhu anubrūhaye, punappunaṃ tadārammaṇaṃ taṃ taṃ phalasaṃpattim appento vaḍḍheyyaṭi attho.*

**Ở trong Pháp đó:** hạng người đạt đến Pháp ngay ở hiện tại ở mỗi một Pháp nào nhìn thấy rõ Pháp ấy với 7 quán xét gồm quán xét về vô thường v.v, trong chính mỗi một Pháp đó. Hơn nữa, hạng người thấy rõ mỗi một Pháp đó ở mọi nơi gồm rừng v.v. **Không bị dao động, không bị lay chuyển:** đức Thế Tôn nói nhằm mục đích để thuyết giảng vipassanā và paṭivipassanā. Thật vậy, vipassanā không bị dao động, không bị lay chuyển bởi tất cả mọi phiền não gồm ái luyến v.v, do đó vipassanā ấy được gọi là không bị dao động, gọi là không bị lay chuyển. Ngài giải thích rằng: (hành giả) có thể tích lũy, có thể phát triển, có thể thấy rõ đặc biệt vipassanā ấy. Hoặc, Nibbāna không bị dao động, không bị lay chuyển bởi tất cả mọi phiền não gồm ái luyến v.v, vì thế Nibbāna ấy được gọi là không bị dao động, không bị lay chuyển. Giải thích rằng vị Tỷ khuru là



bậc trí biết rõ *Nibbāna* ấy có thể tích lũy *Nibbāna* ấy, tức là trong khi không chứng đạt sự thể nhập quả thiền diệt có *Nibbāna* đó làm đối tượng cũng có thể thực hành thường xuyên.

*Tassa pana anubrūhantassa atthāya — ajjeva kiccamātappanti kilesānaṃ ātāpanaparitāpanena ātappanti laddhanāmaṃ vīriyaṃ ajjeva kātabbaṃ. Ko jaññā maraṇaṃ suveti sve jīvitaṃ vā maraṇaṃ vā ko jānāti. Ajjeva dānaṃ vā dassāmi, sīlaṃ vā rakkhissāmi, aññataraṃ vā pana kusalaṃ karissāmīti hi “ajja tāva papañco atthi, sve vā punadivase vā karissāmī”ti cittaṃ anuppādetvā ajjeva karissāmīti evaṃ vīriyaṃ kātabbanti dasseti. Mahāsenenāti aggivisasatthādīni anekāni maraṇakāraṇāni tassa senā, tāya mahatiyā senāya vasena mahāsenena evarūpena maccunā saddhiṃ “katipāhaṃ tāva āgamehi yāvāhaṃ buddhapūjādiṃ attano avassayakammaṃ karomī”ti. evaṃ mittasanthavākārasaṅkhāto<sup>276</sup> vā, “idaṃ satam vā sahasaṃ vā gahetvā katipāhaṃ āgamehī”ti evaṃ lañjānuppādānasāṅkhāto vā, “imināhaṃ balarāsinā paṭibāhissāmī”ti evaṃ balarāsisāṅkhāto vā saṅgaro natthi. Saṅgaroti hi mittasanthavākāralañjānuppādānabalarāsinā nāmaṃ, tasmā ayamattho vutto.*

Hơn nữa, vì lợi ích cho Tỳ khuru vị tích lũy ấy. **Sự nhiệt tâm là việc cần phải làm ngay trong ngày hôm nay:** Sự tinh tấn được gọi là sự nhiệt tâm do thiếu đốt tất cả mọi phiền não hoặc làm tất cả phiền não đều bị nóng bùng có thể thực hiện ngay trong ngày hôm nay. **Ai có thể biết cái chết (có thể xảy ra) vào ngày mai?** ai có thể biết được rằng (tôi) sẽ sống hay sẽ chết vào ngày mai. (nên suy nghĩ) tôi sẽ bố thí, hoặc tôi sẽ thọ trì giới, hoặc tôi sẽ tạo bất kỳ phước thiện nào ngay ngày hôm nay, (không nên suy nghĩ) “ngày hôm nay tôi sẽ nghỉ ngơi trước, ta có thể biết được ngày mai hoặc ngày kia hay sao?” cần phải tinh tấn như vậy “tôi sẽ làm ngay ngày hôm nay”. **(Ma vương) vị có đạo quân đông đảo:** Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến cái chết như lửa, thuốc độc, vũ khí v.v, đạo quân của ma vương ấy, tức là sự giao ước được xem là thiện chí như vậy “ông hãy đợi 2-3 ngày nữa cho đến khi tôi làm các hành động trở thành nơi nương tựa cho chính mình như lễ bái đức Phật v.v, hoặc tiền thù lao như vậy: “ông hãy cầm lấy một trăm đồng hoặc một trăm ngàn đồng này rồi đợi thêm 2-3 ngày” hoặc nói về một đạo quân bình như vậy rằng: “tôi sẽ chống lại với đạo quân này”, như thế với ma vương bằng hình thức như thế do sức mạnh của đạo quân to lớn ấy không có. **Sự giao ước:** sự giao ước ấy là tên gọi của việc làm thiện chí, việc trả thù lao, và đạo quân, do đó mới thuyết ý nghĩa này.

*Atandīanti analasaṃ utthāhakaṃ. Evaṃ paṭipannattā bhaddo ekaratto assāti bhaddekaratto. Iti taṃ evaṃ paṭipannapuggalaṃ “bhaddekaratto ayan”ti. Rāgādīnaṃ santatāya santo buddhamuni ācikkhati.*

**Không mệt mỏi:** người không lười biếng, tức siêng năng. Do thực hành như vậy mới gọi là **vị có một đêm tăng trưởng**, bởi tính chất hạng người ấy là vị thực hành như thế, vì lý do ấy mà người đó được gọi là **hạng người có một đêm tăng trưởng**. Bậc

<sup>276</sup> Ka. - mittasanthavakaraṇa....

Mu-ni tức là đức Phật gọi là vị đã an tịnh bởi tính chất của các phiền não có ái luyện v.v, đã vắng lặng, gọi hạng người thực hành như thế này đây (rằng) “hạng người này, người có một đêm tăng trưởng”.

273. *Evamrūpotiādīsu kālopi samāno indanīlamanivanno ahosinti evaṃ manuññarūpavaseneva evamrūpo ahosiṃ. Kusalasukhasomanassavedanāvaseneva evamvedano. Tamsampayuttānaṃyeva saññādīnaṃ vasena evaṃsañño evaṃsaṅkhāro evaṃviññāṇo ahosiṃ atītamaddhānanti.*

273. **Có sắc như vậy** v.v, tôi có được sắc như vậy do tác động của sắc đáng hài lòng ấy như vậy: “Tôi mặc dù là người có sắc đen, cũng là người có màu da tựa như ngọc ma-ni, ngọc bích.” Tôi có cảm thọ như vậy do mãnh lực của lạc thọ và hỷ thọ thuộc thiện, có tưởng như vậy, có các hành như vậy, có thức như vậy trong thời quá khứ do mãnh lực của các pháp có tướng v.v, phối hợp với chính với thọ đó.

*Tattha nandiṃ samanvānetīti tesu rūpādīsu taṇhaṃ samanvāneti anupavatteti. hīnarūpādivasena pana evamrūpo ahosiṃ ... pe ... evaṃviññāṇo ahosinti na maññati.*

**Hồi tưởng sự hân hoan trong năm uẩn đó:** hồi tưởng, xuôi theo theo ái trong sắc v.v, ấy. Không suy nghĩ rằng - tôi là người có sắc như vậy do tác động của các sắc hạ liệt...nt...có thức như vậy.

*Nandiṃ na samanvānetīti taṇhaṃ vā taṇhāsampayuttaditṭhiṃ vā nānupavattayati.*

**Không hồi tưởng đến sự hân hoan:** tham ái hoặc tà kiến tương ưng với tham ái mà (hành giả) không cho vận hành.

274. *Evamrūpo siyantiādīsipi taṃmanuññarūpādivaseneva taṇhādītṭhipavattasaṅkhātā nandisamanvānayanāva veditabbā.*

274. Nên biết sự hồi tưởng đến sự hân hoan được nói là sự vận hành của tham ái và tà kiến do tác động của sắc vi tế và có thể hài lòng v.v, thậm chí trong câu: ‘cầu mong cho tôi có sắc như vậy’ v.v.

275. *Kathaṅca, bhikkhave, paccuppannesu dhammesu saṃhīratīti idaṃ “paccuppannaṅca yo dhammaṃ, tattha tattha vipassati. Asaṃhīraṃ asaṃkuppān”ti uddesassa niddesatthaṃ vuttaṃ. Kāmañcetha “kathaṅca, bhikkhave, paccuppannaṃ dhammaṃ na vipassatī”tiādi vattabbaṃ siyā, yasmā pana asaṃhīratī ca asaṃkuppāti ca vipassanā vuttā, tasmā tassā eva abhāvaṅca bhāvaṅca dassetuṃ saṃhīratīti mātikaṃ uddharitvā vitthāro vutto. Tattha saṃhīratīti vipassanāya abhāvato taṇhādītṭhīhi ākaḍḍhiyati. Na saṃhīratīti vipassanāya bhāvena taṇhādītṭhīhi nākaḍḍhiyati. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

275. **Và này các Tỳ khuru, con người bị lung lay trong các pháp thuộc hiện tại như thế nào?** điều này thuyết để diễn giải phần đầu đề [uddesa] (rằng): “và người nào thấy rõ Pháp thuộc hiện tại không dao động, không lay chuyển trong chính những pháp đó.” Cũng trong lời giảng giải ý nghĩa này đức Thế Tôn thuyết lời như sau: “Này chư Tỳ khuru, hạng người không thấy rõ Pháp thuộc hiện tại như thế nào?” v.v, mặc dù sự thật như vậy, bởi nhân thuyết đến vipassanā (rằng) không dao động và (rằng) không

lay chuyển, do đó để thuyết giảng tính chất hiện hữu và không hiện hữu của vipassanā ấy mới nêu ra mẫu đề như sau: hạng người không dao động, không lay chuyển như thế rồi thuyết giảng chi tiết. Ở đây, **dao động**: hạng người bị tham ái và tà kiến lôi kéo do không có vipassanā. **Không dao động**: hạng người được gọi là không bị tham ái và tà kiến lôi kéo đi do có vipassanā. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Nhất Dạ Hiền Giả Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 132

Giải Thích Kinh Ānanda Nhất Dạ Hiền Giả

Ānandabhaddekarattasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

**132. Giải Thích Kinh Ānanda Nhất Dạ Hiền Giả -  
Ānandabhaddekarattasuttavaṇṇanā**

276. *Evaṃ me sutanti Ānandabhaddekarattasuttam. Tattha paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasamāpattito vuṭṭhito. Ko nu kho, bhikkhavi jānantova kathāsamuṭṭhāpanattham pucchi.*

276. Kinh Ānanda Nhất Dạ Hiền Giả được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **ngài xuất khỏi chỗ thiền tịnh**: ngài xuất khỏi sự thể nhập thánh quả. Này các Tỳ khuru, ai vậy? Đức Thế Tôn biết được ngay lập tức, hỏi nhằm mục đích đặt ra vấn đề.

278. *Sādhū sādhūti therassa sādhu-kāramadāsi. Sādhū kho tvanti parimaṇḍalehi padabyañjanehi parisuddhehi kathitattā desanam pasamsanto āha. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

278. **Lành thay, lành thay**: ban lời tốt đẹp đến trưởng lão. **Lành thay, ông đã làm sáng tỏ cho chư Tỳ khuru**: ngài đã khen ngợi pháp thoại rồi nói tính chất pháp thoại mà trưởng lão thuyết giảng với câu cú và văn tự mềm mại và trong sáng. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Ānanda Nhất Dạ Hiền Giả Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 133

Giải Thích Kinh Mahākaccāna Nhất Dạ Hiền Giả

Mahākaccānabhaddekarattasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

### 133. Giải Thích Kinh Mahākaccāna Nhất Dạ Hiền Giả - Mahākaccānabhaddekarattasuttavaṇṇanā

279. *Evaṃ me sutanti Mahākaccānabhaddekarattasuttaṃ. Tattha Tapodārāmeti tattodakassa rahadassa vasena evaṃladdhanāme ārāme. Vebhārapabbatassa kira heṭṭhā bhūmaṭṭhakanāgānaṃ pañcayojanasatikam nāgabhavanam devalokasadisam maṇimayena talena ārāmauyyānehi ca samannāgataṃ, tattha nāgānaṃ kīlanaṭṭhāne mahāudakarahado, tato tapodā nāma nadī sandati kuthitā uṇhodakā. Kasmā panesā edisā jātā? Rājagahaṃ kira parivāretvā mahā petaloko, tattha dvinnam mahālohakumbhinirayānaṃ antarena ayam tapodā āgacchati, tasmā sā kuthitā sandati. vuttampi cetam — “yatāyam, bhikkhave, tapodā sandati, so daho acchodako sītodako sātodako setodako suppatittho ramaṇīyo pahūtamacchakacchapo, cakkamattāni ca padumāni pupphanti. Apicāyam, bhikkhave, tapodā dvinnam mahānirayānaṃ antarikāya āgacchati, tenāyam tapodā kuthitā sandatī”ti (pārā. 231). imassa pana ārāmassa abhisammukhaṭṭhāne tato mahāudakarahado jāto, tassa nāmavasenāyam vihāro tapodārāmoti vuccati.*

279. Kinh Mahākaccāna Nhất Dạ Hiền Giả được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **tại Tinh xá Tapodā**: ở trong **Tinh** xá có tên như vậy, do ảnh hưởng của hồ nước có nước nóng bỏng, tức là có nước sôi. Tương truyền rằng bên dưới đỉnh núi Vebhāra có kích thước (dài và rộng) năm trăm do-tuần là nơi ở của một loài rồng sống bên trong mặt đất tựa như thiên giới, bề mặt hoàn hảo được hoàn thiện với ngọc ma-ni và với các khu vườn bách thảo. Ở khu vực vui chơi của loài rồng trong long cung ấy có hồ nước to lớn, dòng nước ấy là Tapodā có nước nóng chảy qua từ hồ nước ấy. Vì sao hồ nước ấy trở nên như vậy? Được biết thế giới của loài ngạ quỷ to lớn vây quanh thành Rājagaha, tuy nhiên hồ nước Tapodā này đi qua giữa giữa hai đại địa ngục Lohakumbhī, trong thế giới đại ngạ quỷ ấy. Vì thế, dòng sông Tapodā ấy mới có nước nóng chảy đến. Điều này như đã được nói rằng – “*Này các đại đức, dòng sông Tapodā chảy ra từ cái hồ có nước trong, có nước mát, có nước ngọt, có nước thanh khiết, có chỗ nghỉ chân xinh đẹp, đáng thưởng ngoạn, có nhiều cá và rùa, có những đóa hoa sen tròn nở rộ.*” *Này các tỳ khuru, tuy nhiên dòng sông Tapodā này đi qua giữa hai đại địa ngục, vì thế dòng sông Tapodā này trở nên nóng bỏng và trôi chảy.*” (pārā. 231). Hồ nước lớn được sanh ra ở dưới Tinh xá này, do tác động của hồ nước lớn ấy Tinh xá ấy được gọi là Tinh xá Tapodā.

280. *Samiddhīti tassa kira therassa attabhāvo Samiddho abhirūpo pāsādiko, Tasmā samiddhitveva saṅkham gato. Ādibrahmacariyakoti maggabrahmacariyassa ādi pubbhāgappaṭṭipattibhūto. Idam vatvāna sugato uṭṭhāyāsānāti Madhupiṇḍikasutte (ma. ni. 1.199 ādayo) vuttanayeneva vitthāretabbaṃ.*

280. **Tỳ khuru Samiddhi**: được biết sắc thân của trưởng lão Samiddhi ấy vi tế, có vóc dáng đẹp, đáng mến, vì thế (vị ấy) được gọi là Samiddhi. Căn bản của Phạm hạnh: là khởi đầu của con đường Phạm hạnh, là đạo lộ thực hành ở phần sơ khởi. **Đức**

**Thế Tôn, bậc Thiện Thệ sau khi thuyết kệ ngôn liên quan đã đứng dậy từ chỗ ngồi:** Có thể trình bày chi tiết theo phương thức được nói trong Kinh Madhupiṇḍika (ma. ni. 1.199 ādayo).

282. *Iti me cakkhunti imasmim kira sutte bhagavā dvādasāyatanavaseneva mātikaṃ ṭhapesi. Theropi “Bhagavatā heṭṭhā dvīsu, upari catutthe cāti imesu tīsu suttasu pañcakkhandhavasena mātikā ca vibhaṅgo ca kato, idha pana dvādasāyatanavaseneva vibhajanatthaṃ mātikā ṭhapitā”ti nayaṃ paṭilabhitvā evamāha. Imaṃ pana nayaṃ labhantena therena bhāriyaṃ kataṃ, apade padaṃ dassitaṃ, ākāse padaṃ kataṃ, tena naṃ bhagavā imameva suttaṃ sandhāya — “etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ yadidaṃ mahākaccāno”ti (a. ni. 1.197) etadagge ṭhapesi. Ettha pana cakkhūti cakkhupasādo. rūpāti catusamuṭṭhānikarūpā. Iminā nayaṇa sesāyatanānīpi veditabbāni. Viññānanti nikantiviññānaṃ. Tadabhinandatīti taṃ cakkhuñceva rūpañca taṇhādiṭṭhivasena abhinandati. Anvāgameṭīti taṇhādiṭṭhīhi anugacchati.*

282. **Tôi có mắt như vậy:** Đức Thế Tôn đặt đầu đề do mãnh lực của 12 xứ-āyatana trong bài Kinh này. Đức Thế Tôn đã tạo các tiêu đề và phân tích do tác động của năm uẩn trong ba bài Kinh này là 2 phần dưới và trên 1 phần trên thành bài Kinh thứ 4, nhưng trong bài kinh này đức Thế Tôn chỉ thiết lập mẫu đề để phân tích do tác động mười hai xứ-āyatana” mới thuyết như vậy. Trưởng lão vị có được phương thức này đã làm những điều khó làm, hiển thị dấu chân ở trên hư không, vì thế đức Thế Tôn muốn đề cập đến chính bài Kinh này mới đặt vị trưởng lão vào vị trí hàng đầu-aggo: — “*này chư Tỳ khuru, Mahākaccāna là vị Tỳ khuru hàng đầu trong số các vị Tỳ khuru, là vị đệ tử của ta có khả năng phân tích ý nghĩa lời nói vẫn tắt thành chi tiết.*” (a. ni. 1.197). Hơn nữa, bài Kinh này ‘**mắt**’ gồm thần kinh nhãn. **Sắc** bao gồm tất cả sắc có bốn sở sanh. Nên hiểu cả các xứ còn lại theo phương thức này. **Thức:** sự cảm nhận tham muốn. **Hân hoan trong nhãn và sắc đó:** hân hoan trong nhãn và sắc ấy do mãnh lực của tham ái và tà kiến. **Hội tưởng đến:** xuôi theo tham ái và tà kiến.

*Iti me mano ahoṣi atītamaddhānaṃ iti dhammāti ettha pana manoti bhavaṅgacittaṃ. Dhammāti tebhūmakadhammārammaṇaṃ.*

**Ta có ý như vậy, ta có cảm Pháp như vậy trong quá khứ:** hơn nữa, ở đây ý bao gồm tâm hữu phần-bhavaṅgacitta. **Pháp** bao gồm cảnh pháp vận hành trong ba cõi.

283. *Paṇidahatīti patthanāvasena ṭhapesi. Paṇidhānapaccayāti patthanāṭṭhapanakāraṇā. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

283. **Ước muốn:** được thiết lập do tác động của sự ước muốn. **Duyên ước muốn:** nguyên nhân thiết lập sự ước muốn.

*Kinh Mahākaccāna Nhất Dạ Hiền Giả Kết Thúc.*



Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 134

Giải Thích Kinh Lomasakaṅgiya Nhất Dạ Hiền Giả

Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

### 134. Giải Thích Kinh Lomasakaṅgiya Nhất Dạ Hiền Giả - Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttavaṇṇanā

286. *Evam me sutanti Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttaṃ. Tattha Lomasakaṅgiyoti Aṅgathero kira nāmesa, kāyassa pana īsakalomasākāratāya Lomasakaṅgiyoti pākaṭo jāto. Candano devaputtoti kassapasammāsambuddhakāle kiresa candano nāma upāsako adḍho mahaddhano tīṇi ratanāni catūhi paccayehi pūjetvā devaloke nibbato, purimanāmena Candano devaputtotveva saṅkhaṃ gato. Paṇḍukambalasilāyanti rattakambalasilāyaṃ. Tassā kira rattakambalasseva jayasumanapuppharāsi viya vaṇṇo, tasmā “paṇḍukambalasilā”ti vuccati.*

286. Kinh Lomasakaṅgiya Nhất Dạ Hiền Giả được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Lomasakaṅgiyo** là được kể rằng Lomasakaṅgiya ấy là tên của trưởng lão Aṅga, vị ấy xuất hiện với tên Lomasakaṅgiya do thân thể có hiện tượng một chút ít lông. Thiên tử Candana: được biết vào thời gian bậc Chánh đẳng Chánh giác Kassapa, cận sự nam Candana là người giàu có sung túc có nhiều tài sản, cung kính lễ bái Tam bảo với bốn món vật dụng, sau khi mạng chúng vị ấy hóa sanh vào thiên giới, được coi là thiên tử Candana theo cái tên mà vị ấy đã có trong kiếp sống trước. Trên tảng đá được phủ tấm mền<sup>277</sup>: trên tảng đá được phủ tấm mền màu đỏ. Được biết màu của tảng đá phủ lên tấm mền màu đỏ ấy có màu tương tự như chùm hoa tử vi, vì thế được gọi là ‘trên hòn đá được phủ tấm mền màu đỏ’.

*Kadā pana tattha bhagavā vihāsīti? Bodhipattito sattame saṃvacchare sāvattiyaṃ āsālhīmāsapuṇṇamāya dvādasayojanāya parisāya majjhe yamakapāṭihāriyaṃ katvā oruyha kaṇḍambamūle paññattavarabuddhāsane nisīditvā dhammadesanāya mahājanam mahāviduggato uddharitvā buddhā nāma yasmā pāṭihāriyaṃ katvā manussapathe na vasanti, tasmā passamānasseva tassa janassa padavīkkamaṃ katvā tāvatimsabhavane pāricchattakamūle paṇḍukambalasilāyaṃ vassaṃ upagato, tasmim samaye vihāsi.*

Hơn nữa, đức Thế Tôn an tọa ở bảo tọa của vua trời Sakka ấy khi nào? Vào năm thứ bảy từ việc giáng ngộ trong khi thị hiện song thông ở giữa hội chúng khoảng mười hai do-tuần, vào ngày trăng tròn āsāḷha gần thành sāvattihī, ngài đã an tọa tại Phật tọa đã được trải sẵn gần gốc cây kaṇḍamba, đã đưa đại chúng thoát khỏi khổ đau lớn lao bằng thời pháp thoại bởi thường chư Phật sau khi thị hiện song thông (sẽ) không an trú ở cõi nhân loại, do đó làm cho thoát khỏi dân chúng đến yết kiến, ngài an trú mùa mưa ở cung trời Tam Thập Tam tại gốc cây san hô, ở bảo tọa của vua trời Sakka, ngài đã an trú mùa mưa vào thời điểm ấy.

*Tatra bhagavāti tatra viharanto bhagavā yebhuyyena dasahi cakkavālasahashehi sannipatitāhi devatāhi parivuto mātaraṃ kāyasakkhiṃ katvā abhidhammapīṭakaṃ kathento gambhīraṃ nipuṇaṃ tilakkhaṇāhatam*

<sup>277</sup> Bảo tọa của vua trời Sakka

*rūpārūpaparicchedakathaṃ paṭivijjhituṃ asakkontānaṃ devānaṃ  
saṃvegajananatthaṃ antarantarā bhaddekarattassa uddesaṅca vibhaṅgaṅca abhāsi.  
Tatrāyaṃ devaputto uggaṇhanto imā gāthā saddhiṃ vibhaṅgena uggaṇhi, devattassa  
pana pamādādhiṭṭhānattā dibbehi ārammaṇehi nippīliyamāno anupubbena suttaṃ  
sammutṭho gāthāmatameva dhāresi. Tenāha “evaṃ kho ahaṃ bhikkhu dhāremi  
bhaddekarattiyo gāthā”ti.*

**Tại đây đức Thế Tôn:** Đức Thế Tôn trong khi an trú tại cung trời Tam Thập Tam ấy chư thiên mười ngàn thế giới đông đảo đến hội họp vây quanh, (ngài) thuyết giảng Tạng Abhidhamma cho Phật mẫu trở thành bậc thân chứng [kāyasakkhi là người thực chứng chân lý cuối cùng bằng thân] đọc lên *uddesa* và *vibhaṅga* của hạng người có một đêm tăng trưởng theo tuần tự để làm cho khởi lên trạng thái chấn động cho một nhóm lớn chư thiên không thể thấu triệt kệ ngôn xác định sắc và vô sắc thâm sâu vi tế phối hợp với Tam tướng. Tại nơi đó vị thiên tử này trong khi học tập đã học tập những kệ ngôn này cũng với phân tích nhưng do ý tính chất vị thiên tử an trú với sự xao lãng, bị đối tượng thuộc cõi trời chi phối đã quên bài Kinh này theo tuần tự, chỉ nhớ được mỗi kệ ngôn. Vì thế vị Thiên tử đã nói rằng: này chư Tỳ khuru tôi nhớ được kệ ngôn một đêm tăng trưởng [Nhất Dạ Hiền Giả) như vậy.

*Uggaṇhāhi tvantiādīsu tuṅhībhūto nisīditvā suṇanto uggaṇhāti nāma, vācāya  
sajjhāyaṃ karonto pariyāpuṇāti nāma, aññesaṃ vācento dhāreti nāma. sesamettha  
uttānamevāti.*

**Này chư Tỳ khuru hãy học** v.v, là người giữ im lặng, ngòì lắng nghe gọi là học tập. Khi thực hành việc giải thích bằng lời nói gọi là học tập kỹ lưỡng , trong khi nói lại (những điều được học) gọi là ghi nhớ. Những từ còn lại trong bài Kinh này đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Lomasakaṅgiya Nhất Dạ Hiền Giả Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 135

Giải Thích Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt

Cūlakammavibhaṅgasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

### 135. Giải Thích Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt - Cūḷakammavibhaṅgasuttavaṇṇanā

289. *Evam me sutanti cūḷakammavibhaṅgasuttaṃ. Tattha Subhoti so kira dassanīyo ahoṣi pāsādiko, tenassa aṅgasubhatāya Subhotveva nāmaṃ akaṃsu. Māṇavoti pana taṃ taruṇakāle vohariṃsu, so mahallakakālepi teneva vohārena vohariyati. Todeyyaputtoṭti todeyyassa nāma Pasenadirāṇṇo Purohitabrāhmaṇassa putto. So kira Sāvattiyā avidūre Tudigāmo nāma atthi, tassa adhipatittā todeyyoti saṅkhaṃ gato. Mahādhanō pana hoti sattāsītikoṭivibhavo paramamaccharī, “dadato bhogānaṃ aparikkhaya nāma natthī”ti cintetvā kassaci kiñci na deti. Vuttampi cetam*

—  
*“añjanānaṃ khayam disvā, vammikānañca sañcayam.  
madhūnañca samāhāraṃ, paṇḍito gharamāvase”ti.*

289. Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Subho** được biết vị ấy là người đáng nhìn, dễ mến, vì lý do đó gia quyến mới đặt tên cho vị ấy là Subho, nhờ vào các chi phần xinh đẹp của vị ấy. Hơn nữa gọi vị ấy là thanh niên trong thời còn non trẻ. Vị ấy được gọi theo chế định thế gian thậm chí khi vị ấy lớn tuổi (già). **Todeyyaputta:** Con trai của Bà-la-môn Purohita của đức vua Pasenadi Kosala tên là Todeyya. Được biết rằng vị ấy đi đến danh xưng Todeyya bởi vị ấy làm đứng đầu ngôi làng tên là Tudigāma gần thành Sāvattihī, hơn nữa, vị ấy có nhiều của cải, có tài sản đến tám mươi bảy koṭi nhưng lại vô cùng keo kiệt. Khi cho cũng phải suy nghĩ rằng: “toàn bộ tài sản của người cho sẽ không hao tổn ắt hẳn không có, cho nên mới không bắt kỳ ai cái gì.” Và điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

Bậc trí sau khi nhìn thấy sự cạn kiệt của những giọt thuốc nhỏ mắt. Việc tích lũy của những con mối, và việc gom góp của những con ong, có thể sống đời sống tại gia.

*Evam adānameva sikkhāpesi. Dhuravihāre vasato sammāsambuddhassa yāgūluṅgamattaṃ vā bhattakatacchumattaṃ vā adatvā dhanalobhena kālaṃ katvā tasmimyeva ghare sunakho hutvā nibbatto. Subho taṃ sunakhaṃ ativiya piyāyati, attano bhuñjanakabhattaṃyeva bhojeti, ukkhipitvā varasayane sayāpeti. Atha Bhagavā ekadivasam paccūsasamaye lokam volokento taṃ sunakhaṃ disvā — “Todeyyabrāhmaṇo dhanalobhena attanova ghare sunakho hutvā nibbatto, ajja mayi subhassa gharam gate maṃ disvā sunakho bhukkāraṃ karissati, athassāhaṃ ekaṃ vacanaṃ vakkhāmi, so ‘jānāti maṃ samaṇo gotamo’ti gantvā uddhanaṭṭhāne<sup>278</sup> nipajjissati. Tatonidānaṃ Subhassa mayā saddhiṃ eko kathāsallāpo bhavissati, so dhammaṃ sutvā saraṇesu patiṭṭhahissati, sunakho pana kālaṃ katvā niraye nibbattissatī”ti imaṃ māṇavassa saraṇesu patiṭṭhānabhāvaṃ ñatvā bhagavā taṃ*

<sup>278</sup> Sī. - uddhanadvāre

*divasaṃ sarīrapaṭijagganaṃ katvā ekakova gāmaṃ pavisitvā nikkhante māṇave taṃ gharaṃ piṇḍāya pāvīsi.*

Vị ấy thường xuyên nhắc nhở suy nghĩ như vậy. Vị ấy không cho bất kỳ vật gì thậm chí là một muống cháo hoặc một muống đồ ăn đến bậc Chánh đẳng Chánh giác cư trú ở gần Tinh xá, do dính mắc của cải tài sản sau khi thân hoại mạng chung vị ấy đã tái sanh làm con chó ngay chính trong căn nhà đó. Subha vô cùng yêu quý con chó ấy, cho ăn uống thọ dụng những vật thực mà bản thân thọ dụng, cho nằm ngủ ở chỗ nằm cao quý. Một ngày nọ đức Thế Tôn quan sát thế gian vào lúc gần sáng nhìn thấy con chó đó đã khởi lên suy nghĩ rằng: – “Bà-la-môn Todeyya sau khi chết đã tái sinh thành một con chó trong chính ngôi nhà của mình, do tham đắm vào tài sản, ngày hôm nay khi ta đến nhà của Subha, con chó sau khi đã thấy ta (nó) sẽ sủa và tru lên. Sau đó ta sẽ nói một lời với con chó, nó sẽ biết ta là Sa-môn Gotama, rồi chạy vào nằm ở dưới bếp, do điều đó làm nguyên nhân, Subha sẽ có một cuộc trò chuyện với ta, Subha ấy sau khi lắng nghe Pháp thoại sẽ vững trú nương nhờ vào Tam Bảo, còn con chó sau khi chết sẽ đọa vào địa ngục.” Đức Thế Tôn biết được tính chất vững trú trong các sự nương nhờ (Tam Bảo), vào ngày hôm ấy sau khi đã thực hiện thanh tẩy thân thể ngài đến tư gia ấy để khát thực cùng lúc với thanh niên đi ra khỏi nhà.

*Sunakho Bhagavantam disvā bhukkāraṃ karonto Bhagavato samīpaṃ gato. Tato naṃ Bhagavā etadavoca — “Todeyya tvaṃ pubbepi maṃ bho bhoti paribhavitvā sunakho jāto, idānipi bhukkāraṃ katvā avīciṃ gamissasī”ti. Sunakho taṃ sutvā — “jānāti maṃ Samaṇo gotamo”ti vippaṭisārī hutvā gīvaṃ onāmetvā uddhanantare<sup>279</sup> chārikāyaṃ nipanno. Manussā ukkhipitvā sayane sayāpetuṃ nāsakkhimsu. Subho āgantvā — “kenāyaṃ sunakho sayanā oropito”ti āha. Manussā na kenacīti vatvā taṃ pavattiṃ ārocesuṃ. Māṇavo sutvā — “mama pitā brahmaloke nibbatta, todeyyo nāma sunakho natthi. Samaṇo pana Gotamo pitaraṃ sunakhaṃ karoti, yaṃkiñci esa mukhāruḷhaṃ bhāsati”ti kujjhivā Bhagavantam musāvādena niggahetukāmo vihāraṃ gantvā taṃ pavattiṃ pucchi.*

Sau khi nhìn thấy đức Thế Tôn con chó đã sủa và tru lên rồi đi đến gần Thế Tôn. Sau đó, đức Thế Tôn đã nói lời này cùng Todeyya (như sau) – “Này Todeyya, người đã từng với lời phỉ báng ta rằng - này ông, này ông đã sanh làm loài chó, mà bây giờ vẫn còn sủa và tru lên (người) sẽ tái sanh vào địa ngục Avīcī. Con chó sau khi nghe lời nói ấy – “Biết được rằng ta là Sa-môn Gotama” có sự nóng đốt, cúi đầu đi nằm ở đồng tro ở giữa bếp lò. Mọi người không thể mang (nó) lên giường cho nằm ở chỗ nằm cao quý được. Khi Subha trở về nói rằng: – “ai đã đưa con chó nằm ở dưới?” Mọi người nói rằng - ‘không ai hết’ rồi thuật lại câu chuyện đã xảy ra. Thanh niên sau khi nghe đã nổi giận – “Cha của ta đã tái sanh vào Phạm thiên giới, không có con chó nào tên Todeyya cả nhưng Sa-môn Gotama lại làm cho cha của ta trở thành chó, Sa-môn Gotama đã nói

<sup>279</sup> Ka. - uddhanatthāne

những lời khiếm nhã như vậy” mong muốn bắt lỗi đức Thế Tôn bằng lời nói dối mới đi đến Tinh xá hỏi về chuyện xảy ra.

*Bhagavāpi tassa tatheva vatvā avisaṃvādanatthaṃ āha — “atthi pana te māṇava pitarā anakkhātaṃ dhanan”ti. Atthi, bho gotama, satahassagghanikā suvaṇṇamālā satahassagghanikā suvaṇṇapādukā satahassagghanikā suvaṇṇapāti satahassañca kahāpaṇanti. Gaccha taṃ<sup>280</sup> sunakhaṃ appodakapāyāsaṃ bhojāpetvā sayane āropetvā īsakam niddam okkantakāle puccha, sabbaṃ te ācikkhissati. Atha naṃ jāneyyāsi “pitā me eso”ti. Māṇavo — “sace saccam bhavissati, dhanam lacchāmi, no ce, samaṇam gotamaṃ musāvādena niggaṇhissāmī”ti dvīhipi kāraṇehi<sup>281</sup> tuṭṭho gantvā tathā akāsi. Sunakho — “ñātomhi iminā”ti roditvā<sup>282</sup> huṃ hunti karonto dhananidhānaṭṭhānaṃ gantvā pādena pathaviṃ khaṇitvā saññaṃ adāsi, māṇavo dhanam gahetvā — “bhavapaṭicchannaṃ nāma evaṃ sukhumam paṭisandhiantaram pākaṭam samaṇassa Gotamassa, addhā esa sabbaññū”ti Bhagavati pasannacitto cuddasa pañhe abhisankhari. Aṅgavijjāpāṭhako kiresa, tenassa etadahosi — “idaṃ dhammapaṇṇākāram gahetvā samaṇam gotamaṃ pañhe pucchissāmī”ti dutiyagamanena yena bhagavā tenupasaṅkami, tena puṭṭhapañhe pana bhagavā ekappaḥāreneva vissajjento **kammassakātiādīmāha.***

Ngay cả đức Thế Tôn cũng nói như thế cũng thanh niên Subha, để không cho xảy ra cuộc tranh luận mới nói rằng: “Này người thanh niên có phải còn tài sản mà cha của người không nói cho ông biết phải không?” – Thanh niên đáp: “Phải, thưa ngài, tràng hoa được làm bằng vàng trị giá một trăm ngàn, đôi hài vàng trị giá một trăm ngàn và một trăm ngàn đồng tiền kahāpaṇa. - “Người hãy đi hãy hỏi con chó ấy vào lúc cho ăn cơm sữa ráo nước, rồi nằm lên chỗ nằm, khi nó ngủ được một chút rồi hỏi nó xem, nó sẽ nói toàn bộ tài sản cho người. Sau đó người có thể biết được rằng ‘con chó là cha của người’. Người thanh niên vui mừng với hai lý do – “nếu đó là sự thật ta sẽ có được tài sản, nếu không, ta sẽ chỉ trích Sa-môn Gotama bằng lời nói dối ấy” rồi thực hiện theo. Con chó biết rằng: – “ta đã bị thanh niên biết được, đã khóc lên ‘ằng ằng’ đi đến chỗ chôn giấu tài sản, cào xới mặt đất bằng đôi chân rồi ra dấu, thanh niên đã lấy tài sản, có tâm tịnh tín đối với đức Thế Tôn rằng: “Thường chỗ cất giấu tài sản xuất hiện là những thứ vi tế, trong giai đoạn tục sanh như vậy, đó quả thật là bậc trí Toàn giác của Sa-môn Gotama, mới tập hợp lại mười bốn vấn đề. Kể rằng thanh niên ấy là một vị thầy về tướng số, vì thế thanh niên ấy mới có suy nghĩ rằng: “Ta đã giữ lấy quà biếu Giáo Pháp này sẽ hỏi vấn đề cùng Sa-môn Gotama” đã đến gặp đức Thế Tôn ở chỗ cư trú của ngài vào lần đi thứ hai này. Tuy nhiên, đức Thế Tôn giải đáp tất cả mọi vấn đề mà thanh niên ấy hỏi cùng một lúc (ngài) đã nói (rằng): “**tất cả chúng sanh có nghiệp là của mình**” v.v.

<sup>280</sup> Ka. - gaccha tvam

<sup>281</sup> Ka. - Dvīhākārehi

<sup>282</sup> Sī, Syā. - Ñātvā

*Tattha kammaṃ etesaṃ sakaṃ attano bhaṇḍakanti kammassakā. Kammaṃ dāyādāti kammadāyādā, kammaṃ etesaṃ dāyajjaṃ bhaṇḍakanti attho. Kammaṃ etesaṃ yoni kāraṇanti kammayonī. kammaṃ etesaṃ bandhūti kammabandhū, kammañātakāti attho. Kammaṃ etesaṃ paṭisaraṇaṃ paṭiṭṭhāti kammaṃ paṭisaraṇā. Yadidaṃ hīnappaṇītātāyāti yaṃ idaṃ “tvam hīno bhava, tvam paṇīto, tvam appāyuko, tvam dīghāyuko ... pe ... tvam duppañño bhava, tvam paññavā”ti evaṃ hīnappaṇītātāya vibhajaṇaṃ, taṃ na añño koci karoti, kammameva evaṃ satte vibhajati attho. Na māṇavo kathitassa atthaṃ sañjānāsi, ghanadussapaṭṭenassa mukhaṃ bandhitvā madhuraṃ purato ṭhapitaṃ viya ahosi. Mānanissito kiresa paṇḍitamānī, attanā samaṃ na passati<sup>283</sup>. Athassa “kiṃ samaṇo Gotamo katheti, yamaṃ jānāmi, tadeva kathetīti ayaṃ māno mā ahosī”ti mānabhañjanatthaṃ Bhagavā “āditova duppaṭivijjaṃ katvā kathessāmi, tato ‘nāhaṃ bho Gotama jānāmi, vitthārena me pākaṭaṃ katvā kathethā’ti maṃ yācissati, athassāhaṃ yācitakāle kathessāmi, evañcassa sātthakaṃ bhavissati”ti duppaṭivijjaṃ katvā kathesi.*

Trong câu đó nghiệp là của những chúng sanh ấy, là tư trang của riêng mình, do đó những chúng sanh ấy gọi là **chủ nhân của nghiệp**. Tất cả chúng sanh là kẻ thừa tự của nghiệp vì thế những chúng sanh ấy gọi là **kẻ thừa tự của nghiệp**, giải thích rằng nghiệp là sự kế thừa, là tư trang của những chúng sanh ấy. Nghiệp là căn nguyên, tức làm nhân của những chúng sanh ấy, vì thế những chúng sanh ấy gọi là **có nghiệp là căn nguyên**. Nghiệp làm thân quyến của những chúng sanh ấy, vì thế những chúng sanh ấy gọi là **có nghiệp là thân quyến**, tức là có nghiệp làm thân quyến. Nghiệp là nơi nương tựa là nơi vững trú của những chúng sanh ấy, vì thế những chúng sanh ấy gọi là có nghiệp làm nơi nương tựa. **Theo tính chất hạ liệt hay cao quý**: việc phân loại hạng người hạ liệt hay cao quý như vậy: “ông hãy là người hạ liệt, hãy là người cao quý, ông là người yếu thọ, ông là người trường tín ...nt... ông là người có tuệ kém, ông là người có tuệ” không một ai khác có thể phân chia tính chất người hạ liệt và cao quý ấy, mà chính do nghiệp đã phân chia tất cả chúng sanh trở nên như vậy. Thanh niên không hiểu ý nghĩa của uddesa đã trình bày, giống như buộc chặt miệng của thanh niên ấy bằng một miếng vải dày rồi để đồ ngọt ở trước mặt. Được biết thanh niên ấy ý vào lòng ngã mạn có sự tự mãn (cho mình) là bậc sáng suốt, quan sát không thấy ai bằng mình. Khi ấy đức Thế Tôn suy nghĩ - “Thanh niên ấy chớ có ngã mạn này, Sa-môn Gotama thuyết cái gì?” thuyết toàn những điều ta đã biết.” Để phá tan ngã mạn của vị ấy mới suy tư nữa: “Ta sẽ nói làm cho kẻ ấy khó lãnh hội ngay từ lúc bắt đầu,” từ đó, thanh niên ấy sẽ khẩn xin ta rằng: ‘Thưa ngài Gotama, tôi không hiểu, xin ngài hãy thuyết giảng để hiện hữu cùng tôi một cách chi tiết’, khi ấy ta sẽ thuyết giảng cho vị ấy vào lúc khẩn cầu, lúc đó sẽ mang lại lợi ích cho thanh niên ấy, cho nên đã nói để cho vị ấy khó lãnh hội (trước).

*Idāni so attano appaṭividdhabhāvaṃ pakāsento na kho ahantiādīmāha.*

<sup>283</sup> Sī. - attanā samanupassati



Bây giờ, thanh niên ấy khi tuyên bố tính chất bản thân là người không lãnh hội mới nói rằng: ‘tôi không hiểu ý nghĩa’

290. *Samattenāti paripuṇṇena. Samādinnenāti gahitena parāmatṭhena. Appāyukasamvattanikā esā, māṇava, paṭipadā yadidaṃ pāṇātipātīti yaṃ idaṃ pāṇātipātakammaṃ, esā appāyukasamvattanikā paṭipadāti.*

290. **Thành đạt:** thành tựu. **Chấp trì:** đã nắm giữ, đã bám lấy. **Này thanh niên, hạng người thích tước đoạt mạng sống của chúng sanh...đây là đạo lộ đưa đến sự đoản mạng:** nghiệp sát sanh, chính là đạo lộ đưa đến yếu thọ.

*Kathaṃ panesā appāyukataṃ karoti? Cattāri hi kammāni upapīlakam upacchedakam janakam upatthambhakanti. Balavakammena hi nibbattam pavatte upapīlakam āgantvā atthato evaṃ vadati nāma — “sacāham paṭhamataram jāneyyam, na te idha nibbattitum dadeyyam, catūsuyeva taṃ apāyesu nibbattāpeyyam. Hotu, tvam yattha katthaci nibbatta<sup>284</sup>, ahaṃ upapīlakakammaṃ nāma taṃ pīletvā nirojam niyūsam kasaṭam karissāmī”ti. Tato paṭṭhāya taṃ tādisam karoti. Kim karoti? Parissayam upaneti, bhoge vināseti.*

Hơn nữa việc thực hành này khiến cho yếu thọ như thế nào? Bởi vì bốn loại nghiệp là chướng nghiệp, đoạn nghiệp, sanh nghiệp, và trợ nghiệp. Bởi chướng nghiệp trong thời bình nhật xảy ra do nghiệp có sức mạnh, để nói với ý nghĩa như vậy - “nếu như ta có thể biết trước, không nên để cho nghiệp ấy sanh khởi ở đây, nên khiến cho nó sanh ở cả bốn địa ngục, mặc kệ người muốn sanh ở bất cứ nơi nào thì tùy, ta sẽ áp bức nghiệp được gọi là chướng nghiệp ấy, sẽ trở nên không có sinh lực, không có nhựa sống, làm cho mất giá trị. Kể từ đó chướng nghiệp làm cho kẻ ấy trở nên như thế. Làm như thế nào? Dem sự nguy hiểm đến (và) làm tiêu tan tài sản.

*Tattha dārakassa mātukucchiyaṃ nibbattakālato paṭṭhāya mātu assādo<sup>285</sup> vā sukham vā na hoti, mātāpitūnaṃ pīlāva uppajjati. Evaṃ parissayam upaneti. Dārakassa pana mātukucchimhi nibbattakālato paṭṭhāya gehe bhogā udakam patvā loṇam viya rājādīnaṃ vasena nassanti, kumbhadohanadhenuyo khīraṃ na denti, sūratā goṇā<sup>286</sup> caṇḍā honti, kāṇā honti, khujjā honti, gomaṇḍale rogo patati, dāsādayo vacanaṃ na karonti, vāpitaṃ sassam na jāyati, gehagataṃ gehe, araṇṇagataṃ araṇṇe nassati, anupubbena ghāsacchādanamattaṃ dullabham hoti, gabbhaparihāro na hoti, vijātakāle mātuthaññaṃ chijjati, dārako parihāram alabhanto pīlito nirojo niyūso kasaṭo hoti, idaṃ upapīlakakammaṃ nāma.*

Chướng nghiệp ấy vốn dĩ từ lúc đưa bé nhập mẫu thai, người mẹ không có sự thoải mái, hoặc không có sự an lạc và sự o ép khởi sanh nơi cha và mẹ, mang đến sự nguy hại như vậy. Vốn dĩ từ lúc đưa bé nhập mẫu thai, toàn bộ tài sản trong nhà đều tiêu tan do uy quyền của nhà vua v.v, như muối gặp nước. Các con bò mẹ được vắt sữa cũng không cho sữa, đàn bò được thuần hóa trở nên hung dữ, mắt mờ trở nên tàn tật,

<sup>284</sup> Sī. Syā. - nibbatto, Ka. - nibbattam

<sup>285</sup> Sī. - assāso

<sup>286</sup> Ka. - sudantagonā

bệnh truyền nhiễm trong chuồng gia súc, người tùy tùng gồm nô lệ v.v, không nghe lời, mẽ cốc được gieo không phát triển, mẽ cốc ở trong nhà bị hủy hoại trong nhà, chỗ ở trong rừng cũng bị hủy hoại trong rừng, vật liệu được cho để điều trị cái đói, cái khát cũng khó khan hiếm, khó tìm, dụng cụ bảo vệ thai nhi cũng không có, khi đứa bé lọt lòng, sữa của mẹ cũng mất, đứa bé ấy không được bảo vệ cũng bị o ép, không có sinh lực, không có nhựa sống, không còn giá trị, đây gọi là **chướng nghiệp - upapīlakakamma**.

*Dīghāyukakammena pana nibbattassa upacchedakakammaṃ āgantvā āyum chindati. yathā hi puriso aṭṭhasabhagamaṇaṃ katvā saraṃ khipeyya tamañño dhanuto vimuttamattaṃ muggarena paharivā tattheva pāteyya, evaṃ dīghāyukakammena nibbattassa upacchedakakammaṃ āyum chindati. Kiṃ karoti? Corānaṃ<sup>287</sup> aṭavim paveseti, vālamacchodakaṃ otāreti, aññataraṃ vā pana saparissayaṭṭhānaṃ upaneti, idaṃ **upacchedakakammaṃ** nāma, “upaghātakaṃ”tipi etasseva nāmaṃ.*

Còn hạng người đã sanh do nghiệp làm cho trường thọ, đoạn nghiệp đến cắt đứt tuổi thọ giống như người đàn ông bắn một mũi tên xa 8 usubha<sup>288</sup> khi mũi tên vừa rời khỏi cung, có một người sử dụng búa phang khiến (mũi tên) rơi xuống như thế nào, đoạn nghiệp cắt đứt tuổi thọ của hạng người đã sanh bởi nghiệp làm cho trường thọ cũng như thế ấy. Làm như thế nào? Tên cướp xui khiến người ấy đi đến khu rừng rậm, lội qua dòng nước có cá dữ, hoặc đưa đến khu vực nguy hiểm khác. Đây gọi là **đoạn nghiệp - upacchedakakamma**. Chính đoạn nghiệp ấy có tên gọi là ‘**đoạn nghiệp - upaghātaka**’.

*Paṭisandhinibbattaṃ pana kammaṃ **janakakammaṃ** nāma. Appabhogakulādīsu nibbattassa bhogasampadādikaraṇena upatthambhakakammaṃ **upatthambhakakammaṃ** nāma.*

Còn nghiệp làm cho sanh khởi sự tái tục gọi là **sanh nghiệp - janakakamma**. Nghiệp hỗ trợ với việc làm cho thành tựu tài sản v.v, của hạng người sanh ra trong các gia đình có gia đình ít tài sản v.v, gọi là **trợ nghiệp - upatthambhakakamma**.

*Imesu catūsu purimāni dve akusalāneva, janakaṃ kusalampi akusalampi, upatthambhakaṃ kusalameva. Tattha pāṇātipātakammaṃ upacchedakakammena appāyukasaṃvattanikaṃ hoti. Pāṇātipātinaṃ vā kataṃ kusalakammaṃ ulāraṃ na hoti, dīghāyukapaṭisandhiṃ janetuṃ na sakkoti. Evaṃ pāṇātipāto appāyukasaṃvattaniko hoti. Paṭisandhimeva vā niyāmetvā appāyukaṃ karoti, sannipāṇācetanāya vā niraye nibbattati, pubbāparacetanāhi vuttanayena appāyuko hoti.*

Trong 4 loại nghiệp này, 2 loại nghiệp đầu thuần bất thiện, sanh nghiệp là thiện nghiệp cũng có (và) bất thiện nghiệp cũng có, trợ nghiệp là thuần thiện nghiệp. Trong những nghiệp ấy nghiệp sát sanh dẫn đến yếu thọ do đoạn nghiệp. Hoặc thiện nghiệp mà hạng người thường sát sanh đã tạo, không cao quý, không thể dẫn đến sanh khởi bằng sự tục sanh có tuổi thọ dài. Sát sanh vận hành đưa đến yếu thọ như vậy. Hoặc chỉ

<sup>287</sup> Sī. - corāṭavim

<sup>288</sup> usabha: 18 hattha (cánh tay) = 9 m; 8 usabha = 400 m

xác định sự tục sanh khiến cho có tuổi thọ ngắn, hoặc tái sanh vào địa ngục với tâm sở Tư quyết định [sanniṭṭhāna cetanā], làm nhân dẫn đến yếu thọ với phương thức đã nói do ý định trước khi làm - *pubbacetanā* và với ý định sau khi làm - *paracetanā*.

*Dīghāyukasaṃvattanikā esā māṇava paṭipadāti ettha parittakammenapi nibbattaṃ pavatte etaṃ pāṇātipātā viratikammaṃ āgantvā atthato evaṃ vadati nāma — “sacāhaṃ paṭhamataraṃ jāneyyaṃ, na te idha nibbattitum dadeyyaṃ, devalokeyyeva taṃ nibbattāpeyyaṃ. Hotu, tvaṃ yattha katthaci nibbatti, ahaṃ upatthambhakammaṃ nāma thambhaṃ te karissāmī”ti upatthambhaṃ karoti. Kim karoti? Parissayaṃ nāseti, bhoge uppādeti.*

**Này thanh niên...đây là con đường dẫn đến trường thọ:** ở đây, nghiệp từ bỏ sát sanh như vậy trong thời bình nhật sanh khởi với nghiệp ít ỏi, đến để trình bày với ý nghĩa rằng – “nếu như ta biết trước, không nên để người sanh ở nơi này, nên cho người sanh vào thế giới chư thiên mà thôi, mặc kệ dù người sanh ở đâu đi chẳng nữa, ta sẽ thực hiện việc trợ giúp”. Làm như thế nào? Làm cho sự hiểm nguy tiêu tan, làm cho tất cả tài sản được phát sanh.

*Tattha dārakassa mātukucchiyaṃ nibbattakālato paṭṭhāya mātāpitūnaṃ sukhaveva sātameva hoti. Yepi pakatiyā manussāmanussaparissayā<sup>289</sup> honti, te sabbe apagacchanti. Evaṃ parissayaṃ nāseti. Dārakassa pana mātukucchimhi nibbattakālato paṭṭhāya gehe bhogaṇaṃ pamāṇaṃ na hoti, nidhikumbhiyo puratopi pacchatopi gehaṃ pavatṭamānā pavisanti. Mātāpitāro parehi ṭhapitadhanassāpi sammukhībhāvaṃ gacchanti. Dhenuyo bahukhīrā honti, goṇā sukhasīlā honti, vappaṭṭhāne sassāni sampajjanti. Vaḍḍhiyā vā sampayuttaṃ, tāvakālikaṃ vā dinnam dhanam acoditā sayameva āharitvā denti, dāsādayo suvacā honti, kammantā na parihāyanti. Dārako gabbhato paṭṭhāya parihāraṃ labhati, komārikavejjā sannihitāva honti. gahapatikule jāto seṭṭhiṭṭhānaṃ, amaccakulādīsū jāto senāpatiṭṭhānādīni labhati. evaṃ bhoge uppādeti. so aparissayo sabhogo ciraṃ jīvātīti. evaṃ apāṇātipātakammaṃ dīghāyukasaṃvattanikaṃ hoti.*

Do trợ nghiệp ấy cha và mẹ chỉ có sự an lạc mà thôi, hoàn toàn được an lòng, vốn dĩ từ lúc đưa bé nhập mẫu thai. Sự nguy hiểm từ thế giới loài người và phi nhân một cách bình thường thế nào, toàn bộ những sự nguy hiểm đó biết mất. Tiêu hủy sự nguy hiểm như vậy. Ước lượng toàn bộ tài sản trong nhà không có, vốn dĩ từ lúc đưa bé nhập mẫu thai, tất cả hầm châu báu trong đền tập hợp ở trong nhà, cả phía trước lẫn phía sau. Cha và mẹ đi đến sự đầy đủ với tài sản mà những hạng người ấy mang đến đặt để. Ngay cả đàn bò sữa cũng có nhiều sữa. Đàn gia súc cũng sống an lạc, toàn bộ mẽ cốc được gieo đều (phát triển) màu mỡ. Tất cả hạng người không ai nhắc nhở đều mang tài sản đến liên quan với sự sinh lời hoặc tài sản được vị ấy cho mượn tạm thời tự đến. Đoàn tùy tùng có nô lệ cũng trở nên dễ dạy. Tất cả việc làm không suy giảm. Đứa bé được bảo vệ từ trong bụng mẹ. Lương y liên quan đến các bé đều đến tụ họp. Đưa bé

<sup>289</sup> Sī. - manussānaṃ parissayā, Ka. - manussānaṃ manussaparissayā

được sanh ra trong gia đình gia chủ có được vị trí trưởng giả, sanh ra trong các gia đình có gia đình quan đại thần v.v, có được các vị trí gồm vị trí tướng quân v.v. trợ nghiệp cho tất cả tài sản sanh khởi như vậy. Vị ấy không có sự hiểm nguy cũng với tài sản duy trì sự sống bền lâu, nghiệp không sát sanh vận hành đưa đến được trường thọ như thế.

*Apāṇātipātinā vā kataṃ aññampi kusalaṃ uḷāraṃ hoti, dīghāyukapaṭisandhiṃ janetuṃ sakkoti, evampi dīghāyukasamvattanikaṃ hoti. paṭisandhimeva vā niyāmetvā dīghāyukaṃ karoti. sannīṭṭhānacetanāya vā devaloke nibbattati, pubbāparacetanāhi vuttanayena dīghāyuko hoti. iminā nayena sabbapañhavissajjanesu attho veditabbo.*

Hoặc thiện nghiệp khác do người không sát sanh đã làm, cao quý, có thể sanh khởi đưa đến sự tục sanh làm cho (người ấy) được trường thọ. Không sát sanh vận hành đưa đến trường thọ như vậy. Hoặc chỉ xác định sự tục sanh khiến cho có tuổi thọ dài, hoặc tái sanh vào cõi trời với tâm sở Tư quyết định [*sannīṭṭhāna cetanā*], làm nhân được trường thọ với phương thức đã nói do ý định trước khi làm - *pubbacetanā* và với ý định sau khi làm - *paracetanā*.

*Vihethanakammādīnipi hi pavatte āgantvā atthato tatheva vadamānāni viya upapīlanena nibbhogataṃ āpādetvā paṭijagganaṃ alabhantassa roguppādanādīhi vā, vihethakādīhi katassa kusalassa anuḷārātāya vā, āditova paṭisandhiniyāmanena vā, vuttanayeneva pubbāparacetanāvasena vā bahvābādhatādīni karonti, apāṇātipāto viya ca aviheṭhanādīnipi appābādhatādīnīti.*

Nên hiểu ý nghĩa trong việc giải đáp mọi vấn đề theo phương thức này, bởi tất cả nghiệp dù có việc làm tổn thương (bằng đôi tay) v.v, cũng đến tương tự trong thời bình nhật như nói lên ý nghĩa cũng cách thức đó, thực hiện mọi phận sự có bệnh nhiều v.v, với các nguyên nhân làm bệnh tật khởi sanh v.v, cho hạng người đi đến sự trống không về tài sản do sự tổn thương, không được thực hành, hoặc với tính chất thiện mà hạng người gây tổn thương đã thực hiện thuộc trạng thái không cao quý, hoặc với việc xác định sự tái tục ngay từ ban đầu, hoặc do mãnh lực Tư tiền - *pubbacetanā* và Tư hậu - *paracetanā* theo phương thức như đã trình bày, tất cả nghiệp có việc không gây tổn thương v.v, được làm ngay cả với người ít bệnh như việc không sát sanh.

293. *Ettha pana issāmanakoti issāsampayuttacitto. Upadussatīti issāvaseneva upakkosanto dussati. Issaṃ bandhatīti yavakalāpaṃ bandhanto viya yathā na nassati evaṃ bandhitvā viya ṭhapeti. Appesakkhoti appaparivāro, rattim khitto viya saro na paññāyati, ucchiṭṭhahattho nisīditvā udakadāyakampi na labhati.*

293. Hơn nữa, ở đây ‘**có tâm ganh tị**’: có tâm gắn liền với sự đố kỵ. **Mang mối thù hận**: mắng nhiếc do tác động lòng đố kỵ, gây tổn thương. **Cột chặt tâm ganh tị**: thiết lập sự ganh tị giống như nặn vắt cơm nếp, giống như buộc chặt (sợi dây) lại không dễ tuột khỏi. **Có ít quyền lực**: có ít tùy tùng, là không có danh tiếng, giống như cung tên được bắn ra vào ban đêm. Có đôi tay dơ bẩn đã ngồi xuống không nhận được (từ) người cho nước.

294. *Na dātā hotīti macchariyavasena na dātā hoti. Tena kammaṇāti tena macchariyakammaena.*

294. **Không phải người cho:** Là người không cho do mãnh lực sự keo kiệt. **Do nghiệp ấy:** nghiệp là sự keo kiệt này đây.

295. *Abhivādetabbanti abhivādanārahaṃ buddhaṃ vā paccekabuddhaṃ vā ariyasāvakaṃ vā. Paccutthātabbādīsipi eseva nayo. Imasmiṃ pana pañhavissajjane upapīlakaupatthambhakakammāni na gahetabbāni. na hi pavatte nīcakulinaṃ vā uccākulinaṃ vā sakkā kātum, paṭisandhimeva pana niyāmetvā nīcakuliyāṃ kammaṃ nīcakule nibbatteti, uccākuliyāṃ kammaṃ uccākule.*

295. **Người đáng đánh lể:** Đức Phật, Phật-độc-giác, hoặc chư Thánh Thinh văn là những bậc xứng đáng được đánh lể. Người nên đứng dậy tiếp đón cũng có phương thức tương tự. Không nên chấp lấy chướng nghiệp và trì nghiệp trong việc giải quyết vấn đề này. Do không thể để thực hành đối với người có dòng dõi thấp, người có dòng dõi cao trong thời bình nhật. Tuy nhiên, nghiệp lực của người tái sinh trong gia đình thấp kém, xác định sự tục sanh cho sanh vào gia đình thấp kém, nghiệp được nuôi dưỡng cho sanh vào dòng dõi cao quý hẳn được sanh vào gia đình cao quý.

296. *na paripucchitā hotīti ettha pana aparipucchanena niraye na nibbattati. aparipucchako pana “idaṃ kātabbam, idaṃ na kātabbam”ti na jānāti, ajānanto kātabbam na karoti, akātabbam karoti. Tena niraye nibbattati, itaro sagge. Iti kho, māṇava ... pe ... yadidaṃ hīnappaṇītatāyāti satthā desanaṃ yathānusandhiṃ pāpesi. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

296. **Không (đi đến gặp Sa-môn và Bà-la-môn) để hỏi:** lại nữa, ở đây sanh vào địa ngục do không hỏi han. Người không hỏi thì không biết rằng: ‘điều này nên làm, còn điều này không nên làm’, trong khi không biết không làm điều nên làm, lại làm điều không nên làm. Tái sinh vào địa ngục do nghiệp ấy. Ngoài hạng người ấy ra (hạng người còn lại) được sanh vào thiên giới. **Này thanh niên tất cả chúng sanh đều có nghiệp riêng của mình...nt...có hạ liệt và cao sang:** Bậc Đạo Sư kết thúc Pháp thoại theo sự liên kết. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt Kết Thúc*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 136

Giải Thích Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt

Mahākammavibhaṅgasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 136. Giải Thích Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt - Mahākammavibhaṅgasuttavaṇṇanā

298. *Evam me sutanti mahākammavibhaṅgasuttaṃ. Tattha moghanti tuccham aphalaṃ. Saccanti tathaṃ bhūtaṃ. Idañca etena na sammukhā suttaṃ, Upālisutte (ma. ni. 2.56) pana — “manokammaṃ mahāsāvajjatarāṃ paññapemi pāpassa kammaṃ kiriyāya pāpassa kammaṃ pavattiyā, no tathā kāyakammaṃ no tathā vacīkammaṃ”*ti Bhagavatā vuttaṃ atthi, sā kathā tithiyānaṃ antare pākaṭā jātā, taṃ gahetvā esa vadati. **atthi ca sā samāpattī**ti idaṃ — “kathaṃ nu kho, bho, abhisaññānirodho hotī”ti Poṭṭhapādasutte (dī. ni. 1.406 ādayo) uppannaṃ abhisaññānirodhakathaṃ sandhāya vadati. **Na kiñci vediyatī**ti ekavedanampi na vediyati. **Atthi ca khoti**thero nirodhasamāpattiṃ sandhāya anujānāti. **Parirakkhitabbanti** garahato mocanena rakkhitabbaṃ. *Sañcetanā assa atthīti sañcetanikaṃ, sābhisandhikaṃ sañcetanikakammaṃ katvāti attho. Dukkhaṃ soti*thero “akusalameva sandhāya paribbājako pucchatī”ti saññāya evaṃ vadati.

298. Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **trống không** bao gồm trống rỗng, không có kết quả. **Sự thật:** bản thể thật. Điều này du sĩ ngoại đạo Potaliputta ấy chưa từng được lắng nghe tận mặt, hơn nữa trong bài Kinh Upāli có phật ngôn được đức Thế Tôn thuyết rằng : “Ta chủ trương ý nghiệp là tội trọng để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp, khẩu nghiệp không bằng được, ý nghiệp không bằng được.” (ma. ni. 2.56), kệ ngôn ấy khởi lên hiện khởi giữa các du sĩ ngoại đạo, du sĩ Potaliputta đã nắm lấy kệ ngôn ấy để nói, nói rằng hơn nữa **thiền chứng [sampatti] này có tồn tại chăng?**: Du sĩ ngoại đạo Potaliputta muốn đề cập đến lời nói về sự diệt tận của tướng đã xuất hiện trong bài Kinh Poṭṭhapāda (dī. ni. 1.406 ādayo) – “Thưa ngài, sự diệt tận của tướng như thế nào?” **Không thọ hưởng bất kỳ cảm thọ gì?** Không thọ hưởng dù chỉ một cảm thọ. **Có (thiền chứng)...có tồn tại:** Trưởng lão nhận biết trong sự liên hệ đến sự thể nhập thiền diệt. **Thận trọng:** Cần được gìn giữ với việc giảm bớt từ lời khiển trách. Ý định của hành động đó có tồn tại, vì thế hành động ấy gọi là **có sự cố ý**, có nghĩa là đã tạo nghiệp có sự cố ý. **Hạng người (...lãnh thọ) khổ đau:** Trưởng lão nói như vậy về tướng (rằng) “đề cập thuần về bất thiện câu hỏi của du sĩ ngoại đạo”.

*Dassanampi kho ahanti bhagavā caturaṅgepi andhakāre samantā yojanaṭṭhāne tilamattampi saṅkhāraṃ maṃsacakkhunāva passati, ayañca paribbājako na dūre gāvutamattabbhantare vasati, kasmā bhagavā evamāhāti? Samāgamadassanaṃ sandhāyevamāha.*

**Ta cũng chưa từng nhìn thấy:** Đức Thế Tôn nhìn thấy các hành thậm chí bằng hạt mè ở nơi xấp xỉ một do-tuần xung quanh, ở nơi tối tăm có bốn yếu tố hoàn toàn bằng

con mắt thịt, và du sĩ này ở nơi không xa bên trong khoảng một gāvuta<sup>290</sup>, tại sao đức Thế Tôn lại nói như vậy? Bởi nói đề cập đến cái thấy ở cuộc gặp gỡ mà thôi.

299. *Udāyīti Lāludāyī<sup>291</sup>. Taṃ dukkhasmīti sabbaṃ taṃ dukkhameva. Iti imaṃ vaṭṭadukkhaṃ kilesadukkhaṃ saṅkhāradukkhaṃ sandhāya “sace bhāsitaṃ bhavēyya bhagavā”ti pucchati.*

299. **Udāyī** là tỳ khuru Lāludāyī. **Cảm giác khổ đau:** Toàn bộ những đau khổ đó. Như thế ngài Udāyī muốn đề cập đến vòng luân hồi là khổ, phiền não là khổ, các hành là khổ, là như thế mới hỏi rằng “Kính bạch đức Thế Tôn, đôi lúc ngài đại đức Samiddhi có thể nói liên hệ đến...”

300. *Ummaṅganti pañhāummaṅgaṃ<sup>292</sup>. Ummujjamānoti sīsaṃ nīharamāno. Ayoṇiso ummujjissatīti anupāyena sīsaṃ nīharissati. Idañca pana bhagavā jānanto neva dibbacakkhunā na cetopariyañāṇena na sabbaññutañāṇena jāni, adhippāyeneva pana aññāsi. Kathentassa hi adhippāyo nāma suvijāno hoti, kathetukāmo gīvaṃ paggaṇhāti, hanukaṃ cāleti, mukhamassa phandati, sannisīdituṃ na sakkoti. Bhagavā tassa taṃ ākāraṃ disvā “ayaṃ udāyī sannisīdituṃ na sakkoti, yaṃ abhūtaṃ, tadeva kathessatī”ti oloketvāva aññāsi. Ādiṃ yevātiādimhiyeva. Tisso vedanāti “kiṃ so vediyatī”ti? pucchantena “tisso vedanā pucchāmī”ti evaṃ vavatthapetvāva tisso vedanā pucchitā. sukhavedaniyanti sukhavedanāya paccayabhūtaṃ. Sesesupi eseva nayo.*

300. **Nói ngược với thói thường:** Nói ngược lại vấn đề. **Trong khi buột miệng nói ra:** thò đầu ra (thể hiện ý kiến). **Sẽ buột miệng nói ra không khéo léo:** thò đầu ra không khéo léo. Hơn nữa, đức Thế Tôn biết được chuyện này không phải biết do thiên nhãn, không phải do tha tâm thông, không phải do trí toàn giác, mà biết được nhờ vào sự giải thích mà thôi, trong khi được giải thích đơn giản cũng biết được dễ dàng, người mong muốn nói (sẽ) vượn cổ, rung giọng, miệng của vị ấy mấp máy, không thể giữ được định tĩnh. Đức Thế Tôn nhìn thấy biểu hiện ấy của Tỳ khuru Udāyī vượn cổ, sau khi quan sát biết được rằng: “Udāyī này không thể giữ được định tĩnh sẽ nói những lời nói không như thật”. **Chỗ khởi thủy:** ở chỗ đầu tiên. **3 thọ:** Du sĩ ngoại đạo Potaliputta khi hỏi rằng: “hạng người ấy cảm giác như thế nào?” cũng xác định như vậy: “Ta sẽ hỏi về 3 thọ”. **Cho kết quả an lạc:** có trạng thái là duyên của lạc thọ. Ngay cả câu còn lại cũng có phương thức như này tương tự.

*Ettha ca kāmāvacarakusalato somanassasahagatacittasampayuttā catasso cetanā, heṭṭhā tikajjhānacetanāti evaṃ paṭisandhipavattesu sukhavedanāya jananato sukhavedaniyaṃ kammaṃ nāma. Kāmāvacarañcetta paṭisandhiyaṃyeva ekantena sukhaṃ janeti, pavatte iṭṭhamajjhattārammaṇe adukkhamasukhampi.*

Và ở đây, được gọi là **hành động cho kết quả an lạc** do làm khởi lên lạc thọ trong thời tục sanh và thời bình nhật như vậy là bốn Tur-cetanā tương ứng với tâm câu

<sup>290</sup> 1 gāvuta là 4km

<sup>291</sup> Syā. - Lāludāyī

<sup>292</sup> Sī. - ummaganti pañhāummaggam



hành với thọ hỷ thuộc Tư-cetanā thiện Dục giới trong thiền nhóm thứ ba bậc thấp. Trong trường hợp này nghiệp thiện Dục giới làm khởi sanh lạc thọ hoàn toàn ngay chính trong thời tục sanh, làm cho khởi sanh bất khổ bất lạc ở đối tượng khả ái và đối tượng trung tính trong thời bình nhật.

*Akusalacetanā paṭisandhipavattesu dukkhasseva jananato dukkhavedaniyaṃ kammaṃ nāma. Kāyadvāre pavatteyeva cetam ekantena dukkham janeti, aññattha adukkhamasukhampi, sā pana vedanā aniṭṭhāniṭṭhamajjhattesuyeva ārammaṇesu upapajjanato dukkhātveva saṅkham gatā.*

Tư bất thiện gọi là **hành động cho quả khổ đau** bởi khi sanh lên chỉ toàn khổ trong thời tục sanh và thời bình nhật. Trong khi thân môn đã vận hành (dẫn đến) khổ đau hoàn toàn được khởi sanh, thậm chí bất khổ bất lạc (sanh khởi) trong các môn khác (từ nhãn môn đến thiết môn), hơn nữa, thọ ấy đi đến gọi là thuần khổ do sanh lên nơi đối tượng xấu và đối tượng trung tính.

*Kāmāvacarakusalato pana upekkhāsahagatacittasampayuttā catasso cetanā, rūpāvacarakusalato catutthajjhānacetanāti evaṃ paṭisandhipavattesu tatiyavedanāya jananato adukkhamasukhavedaniyaṃ kammaṃ nāma. Ettha ca kāmāvacaram paṭisandhiyaṃyeva ekantena adukkhamasukham janeti, pavatte iṭṭhārammaṇe sukhampi. apica sukhavedaniyakammaṃ paṭisandhipavattivasena vaṭṭati, tathā adukkhamasukhavedaniyaṃ, dukkhavedaniyaṃ pavattivaseneva vaṭṭati. etassa pana vasena sabbaṃ pavattivaseneva vaṭṭati.*

Hơn nữa, gọi là **hành động cho kết quả bất khổ bất lạc** bởi sanh lên cảm thọ thứ 3 trong thời tục sanh và thời bình nhật là 4 Tư-cetanā tương ưng với tâm câu hành với thọ xả phía thiện Dục giới và Tư-cetanā trong tứ thiền phía thiện Sắc giới. Nghiệp thiện Dục giới cho sanh khởi hoàn toàn bất khổ bất lạc thọ trong chính thời tục sanh ấy, thậm chí lạc thọ cũng khởi sanh ở đối tượng tốt trong thời bình nhật. Và lại nữa, nghiệp cho quả an lạc vận hành do tác động của thời tục sanh và thời bình nhật, nghiệp cho quả bất khổ bất lạc được diễn ra tương tự, nghiệp cho quả khổ được vận hành do tác động của thời bình nhật. Hơn nữa, do tác động của nghiệp cho quả khổ đó (mà) toàn bộ nghiệp được vận hành do tác động của thời bình nhật.

*Etassa bhagavāti thero tathāgatena mahākammavibhaṅgakathanattham ālayo dassito, tathāgataṃ yācivā mahākammavibhaṅgañāṇaṃ bhikkhusaṅghassa pākaṭam karissāmīti cintetvā anusandhikusalatāya evamāha. Tattha mahākammavibhaṅganti mahākammavibhajanaṃ<sup>293</sup>. Katame cattāro ... pe ... idhānanda, ekacco puggalo ... pe ... nirayaṃ upapajjānti idaṃ na mahākammavibhaṅgañāṇabhājanam, mahākammavibhaṅgañāṇabhājanatthāya pana mātikāṭṭhapanam.*

**Kính bạch đức Thế Tôn...hãy phân tích đại phân biệt về nghiệp!** Như Lai thuyết giảng về nơi cư ngụ để trình bày đại nghiệp phân biệt, ta đã khẩn cầu đấng Như Lai rồi sẽ thực hiện đại nghiệp phân biệt trí cho hiển lộ cùng chư Tỳ khuru Tăng, rồi nói

<sup>293</sup> Sī. - mahākammavibhattam

như vậy bởi do bản thân thiện xảo trong việc liên kết ý nghĩa. Trong câu đó ‘**đại nghiệp phân biệt**’ gồm việc phân tích đại nghiệp. **Thế nào là bốn ...nt... này Ānanda, một số người trong đời này ...nt... sanh vào địa ngục:** đây là việc phân tích trí trong đại nghiệp phân biệt, tuy nhiên cũng là việc đặt tiêu đề nhằm mục đích phân tích trí trong đại nghiệp phân biệt.

301. *Idhānanda, ekacco samaṇo vāti pāṭiyekko anusandhi. Idañhi bhagavā — “dibbacakkhukā samaṇabrāhmaṇā idaṃ ārammaṇaṃ katvā imaṃ paccayaṃ labhivā idaṃ dassanaṃ gaṇhantī”ti pakāsanatthaṃ ārabhi. Tattha ātappantiādīni pañcapi vīriyasessa nāmāni. Cetosamādhinti dibbacakkhusamādhim. Passatīti “so satto kuhim nibbatto”ti olokento passati. Ye aññathāti ye “dasannaṃ kusalānaṃ kammaṭṭhānaṃ pūritattā nirayaṃ upapajjati”ti jānanti, micchā tesam ñāṇanti vadati. Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo. Viditanti pākaṭaṃ. Thāmasāti diṭṭhithāmena. Parāmāsāti diṭṭhiparāmāseṇa. Abhinivissa voharātīti adhiṭṭhahitvā ādiyitvā voharati.*

301. **Này Ānanda, một số Sa-môn trong đời này:** mỗi từ đều là sự liên kết. Thật vậy đức Thế Tôn bắt đầu đến sự liên kết này để tuyên bố rằng – “Tất cả Sa-môn hoặc Bà-la-môn có thiên nhãn, đã tạo điều này<sup>294</sup> làm đối tượng đã đạt được điều này làm duyên, nắm giữ quan điểm này”. Trong số những từ đó thì ‘**niệt tâm**’ v.v, là tên gọi của năm sự tinh tấn. **Trạng thái định của tâm:** định phối hợp với thiên nhãn. **Thấy:** quan sát thấy rằng “chúng sanh ấy đã sanh ra ở đâu”. **Người nào biết được theo cách khác:** nói rằng - “những người nào biết được như sau: ‘hạng người này tái sanh vào địa ngục do tính chất thập thiện nghiệp đạo mà tự thân đã thực hành thì cái biết của những người ấy sai”. Nên hiểu ý nghĩa ở phần còn lại theo phương thức này. **Biết:** xuất hiện. **Sự nắm giữ:** do sức mạnh tà kiến. **Sự bám chấp:** với sự bám chấp bởi tà kiến. **Nói đâm chọt vào:** Nói kiêu nắm chặt, chặt chặt.

302. *Tatrānandāti idampi na mahākammavibhaṅgañāṇassa bhājanaṃ, atha khvāssa mātikāṭṭhapanameva. Ettha pana etesaṃ dibbacakkhukānaṃ vacane<sup>295</sup> ettakā anuññātā, ettakā ananuññātāti idaṃ dassitaṃ. Tattha tatrāti tesu catūsu samaṇabrāhmaṇesu. Idamassāti idaṃ vacanaṃ assa. Aññathāti aññenākārena. Iti imesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ vāde dvīsu thānesu anuññātā, tīsu ananuññātāti evaṃ sabbattha anuññā nānuññā<sup>296</sup> veditabbā.*

302. **Này Ānanda trong bốn nhóm Sa-môn Bà-la-môn ấy:** đây là câu phân tích đại nghiệp trí mặc dù vậy cũng vẫn câu đề đặt tiêu đề. Hơn nữa, ở đây đức Thế Tôn thuyết giảng câu này rằng: Lời nói chừng ấy, ta chấp nhận lời nói chừng ấy, ta không chấp nhận theo lời của Sa-môn hay Bà-la-môn đó người có thiên nhãn.” **Tattha tatra:** trong những Sa-môn hay Bà-la-môn này. **Idamassā** tách từ thành **idaṃ vacanaṃ assa** [lời này có thể có]. **Theo cách khác:** với biểu hiện khác. Nên hiểu lời nói được chấp nhận (và) không được chấp nhận trong toàn bộ câu như vậy rằng: chấp nhận trong 2

<sup>294</sup> là người sát sanh v.v.

<sup>295</sup> Syā. - Vacanena

<sup>296</sup> Syā., ka. - anuññātā nānuññātā

trường hợp, không chấp nhận trong 3 trường hợp trong lời nói của Sa-môn hay Bà-la-môn này là như thế.

303. *Evam dibbacakkhukānaṃ vacane<sup>297</sup> anuññā ca ananuññā ca dassetvā idāni mahākammavibhaṅgañānaṃ vibhajanto tatrānanda, yvāyaṃ puggalotiādīmāha.*

303. Như vậy đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng đến sự chấp nhận và không chấp nhận theo lời của Sa-môn hay Bà-la-môn có thiên nhãn, bây giờ khi phân tích trí trong đại nghiệp phân biệt mới nói rằng: **Ở đây, này Ānanda trong bốn nhóm người thì hạng người v.v.**

*Pubbe vāssa taṃ kataṃ hoṭṭi yaṃ iminā dibbacakkhukena kammaṃ karonto diṭṭho, tato pubbe kataṃ. pubbe katenapi hi niraye nibbattati, pacchā katenapi nibbattati, maraṇakāle vā pana — “khando seṭṭho sivo seṭṭho, pitāmaho seṭṭho, issarādīhi vā loko visaṭṭho”tiādīnā micchādassanenaṃ nibbattateva. Diṭṭheva dhammeti yaṃ tattha diṭṭhadhammavedanīyaṃ hoti, tassa diṭṭheva dhamme, yaṃ upapajjavedanīyaṃ, tassa upapajjitvā, yaṃ aparāpariyavedanīyaṃ, tassa aparasmim pariyāye vipākam paṭisaṃvedeti.*

**Hạng người ấy đã tạo nghiệp ác trong thời quá khứ:** hạng người đã tạo nghiệp nào mà Sa-môn hay Bà-la-môn này có thiên nhãn đã nhìn thấy, nghiệp mà người đã tạo trong thời quá khứ từ nghiệp đó, người ấy tái sinh vào địa ngục do nghiệp mà bản thân đã tạo trong thời quá khứ, sinh vào địa ngục do nghiệp mà bản thân đã tạo trong thời vị lai, cũng vậy vào lúc sắp chết cũng sinh vào địa ngục tương tự, ngay cả với tà kiến v.v, rằng – “Uẩn tối thượng, thần Siva tối thượng, Phạm thiên tối thượng, hoặc thế gian tối thượng đặc biệt do đáng tạo chủ v.v. **Ở kiếp sống này:** trong những nghiệp ấy, nghiệp nào có thể cho quả ở hiện tại thì người đã tạo phải lãnh thọ quả của nghiệp ấy ở ngay hiện tại, nghiệp nào cho quả khi sinh khởi thì hạng người sinh ra phải chịu quả của nghiệp ấy, nghiệp nào cho quả theo tuần tự thứ lớp (người ấy) phải lãnh thọ quả của nghiệp ấy theo tuần tự thứ lớp.

*Iti ayam samaṇo vā brāhmaṇo vā ekaṃ kammarāsīm ekañca vipākarāsīm addasa, sammāsambuddho iminā adiṭṭhe tayo kammarāsī, dve ca vipākarāsī addasa. Iminā pana diṭṭhe adiṭṭhe ca cattāro kammarāsī tayo ca vipākarāsī addasa. Imāni satta thānāni jānanañānaṃ tathāgatassa mahākammavibhaṅgañānaṃ nāma. Dutiyavāre dibbacakkhukena kiñci na diṭṭhaṃ, tathāgatena pana tayo kammarāsī, dve ca vipākarāsī diṭṭhāti. imānipi pañca paccattaṭṭhānāni<sup>298</sup> jānanañānaṃ tathāgatassa mahākammavibhaṅgañānaṃ nāma. sesavāradvayepi eseva nayo.*

Sa-môn hay Bà-la-môn này nhìn thấy một tập hợp của nghiệp và một tập hợp của quả là như thế. Bậc Chánh đẳng Chánh giác nhìn thấy 3 tập hợp của nghiệp và 2 tập hợp của quả mà Sa-môn hay Bà-la-môn không nhìn thấy. Hơn nữa, nhìn thấy 4 tập hợp của nghiệp và 3 tập hợp của quả mà những Sa-môn hay Bà-la-môn đã thấy và không nhìn thấy. Trí trong việc nhận biết 7 trường hợp này gọi là trí trong đại nghiệp phân tích

<sup>297</sup> Ma. - ca vasena, Cha. - vacane

<sup>298</sup> Syā. Ka. - pañcattaṭṭhānāni

của đức Như Lai. Sa-môn hay Bà-la-môn này có thiên nhãn không nhìn thấy gì trong phần thứ hai. Hơn nữa trí trong việc nhận biết 5 trường hợp như vậy là 3 tập hợp của nghiệp và 2 tập hợp của quả đã được nhìn thấy bởi đức Như Lai gọi là trí trong đại nghiệp phân tích của đức Như Lai. Ngay cả 2 phần còn lại cũng có cách thức tương tự.

*Abhabbanti bhūtavirahitaṃ akusalaṃ. Abhabbābhāsanti abhabbaṃ ābhāsati abhibhavati paṭibhātīti attho. Bahukasmīñhi akusalakamme āyūhite balavakammaṃ dubbalakammaṃ vipākaṃ paṭibhāhitvā attano vipākassa okāsaṃ karoti idaṃ abhabbañceva abhabbābhāsañca*<sup>299</sup>. *Kusalaṃ*<sup>300</sup> *pana āyūhitvā āsanne akusalaṃ*<sup>301</sup> *kataṃ hoti, taṃ kusalassa*<sup>302</sup> *vipākaṃ paṭibhāhitvā attano vipākassa okāsaṃ karoti, idaṃ abhabbaṃ bhabbābhāsaṃ. Bahumhi kusale āyūhitepi balavakammaṃ dubbalakammaṃ vipākaṃ paṭibhāhitvā attano vipākassa okāsaṃ karoti, idaṃ bhabbañceva bhabbābhāsañca*<sup>303</sup>. *Akusalaṃ*<sup>304</sup> *pana āyūhitvā āsanne kusalaṃ*<sup>305</sup> *kataṃ hoti, taṃ akusalassa vipākaṃ paṭibhāhitvā attano vipākassa okāsaṃ karoti, idaṃ bhabbaṃ abhabbābhāsaṃ.*

**Không thích hợp:** loại trừ bản chất thật là bất thiện. **Soi rọi cho thấy không thích hợp:** Nghiệp không thích hợp soi rọi cho thấy, là chế ngự, tức ngăn chặn nghiệp không phù hợp. Bởi khi bất thiện nghiệp quá nhiều mà người đã tạo, nghiệp có năng lực cản trở quả của nghiệp không có năng lực tạo cơ hội cho quả của chính nó thì nghiệp đó gọi là *ng nghiệp không thích hợp soi rọi cho thấy rằng không phù hợp*. Còn hạng người đã tích lũy thiện nghiệp (mà) tạo bất thiện nghiệp vào lúc sắp chết, bất thiện nghiệp ấy cản trở quả của thiện nghiệp tạo cơ hội cho quả của chính nó thì nghiệp này gọi là *ng nghiệp không thích hợp soi rọi cho thấy rằng phù hợp*. Khi thiện quá nhiều mà người đã tích lũy, nghiệp có năng lực cản trở quả của nghiệp không có năng lực tạo điều kiện cho quả của chính nó nghiệp này gọi là *ng nghiệp thích hợp và soi rọi cho thấy rằng thích hợp*. Còn hạng người nào đã tích lũy bất thiện nghiệp, làm thiện nghiệp vào lúc sắp chết, thiện nghiệp ấy cản trở quả của bất thiện nghiệp tạo cơ hội cho quả của chính nó thì nghiệp này gọi là *ng nghiệp thích hợp soi rọi cho thấy rằng không thích hợp*.

*Apica upaṭṭhānākārenapettha attho veditabbo. Idañhi vuttaṃ hoti, abhabbato ābhāsati upaṭṭhātīti abhabbābhāsaṃ. Tattha “yvāyaṃ puggalo idha pāṇātipātī” tiādinā nayena cattāro*<sup>306</sup> *puggalā vuttā, tesu paṭhamassa kammaṃ abhabbaṃ abhabbābhāsaṃ, tañhi akusalattā abhabbaṃ, tassa ca niraye nibbattattā tattha nibbattikāraṇabhūtaṃ akusalaṃ hutvā upaṭṭhāti. dutiyassa kammaṃ abhabbaṃ bhabbābhāsaṃ, tañhi akusalattā abhabbaṃ. Tassa pana sagge nibbattattā*

<sup>299</sup> Sī. Syā. - idaṃ abhabbaṃ abhabbābhāsaṃ nāma

<sup>300</sup> Sī., Ka. - akusalaṃ

<sup>301</sup> Sī., Ka. - kusalaṃ

<sup>302</sup> Sī., Ka. - akusalassa

<sup>303</sup> Cha. Ma. - bhabbābhāsaṃ

<sup>304</sup> Sī. - kusalaṃ

<sup>305</sup> Sī. - akusalaṃ

<sup>306</sup> Ma. - abhabbatā

*aññatitthiyānaṃ sagge nibbattikāraṇabhūtaṃ kusalaṃ hutvā upaṭṭhāti. Itarasmimpi kammadvaye eseva nayo. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

Hơn nữa nên biết ý nghĩa ở đây theo biểu hiện được xuất hiện. Bởi có lời giải thích như sau, gọi là soi rọi cho thấy là xuất hiện không phù hợp, vì lý do ấy nghiệp đó gọi là soi rọi cho thấy rằng không thích hợp. Đức Thế Tôn thuyết giảng bốn hạng người theo cách thứ như sau “Ở đây hạng người ưa thích sát sanh”, trong bốn hạng người ấy thì nghiệp của hạng người nhóm thứ nhất gọi là *ngiệp không thích hợp soi rọi cho thấy rằng không phù hợp*, bởi nghiệp này gọi là không thích hợp bởi là bất thiện, nghiệp làm nhân dẫn đi tái sanh trong địa ngục được gọi là bất thiện hiện hữu do tính chất hạng người nhóm thứ nhất ấy tái sanh trong địa ngục. Nghiệp của hạng người nhóm thứ hai được gọi là nghiệp không thích hợp soi rọi cho thấy rằng thích hợp, cũng nghiệp ấy gọi là không thích hợp bởi là bất thiện. Bởi nghiệp làm nhân đưa đến tái sanh vào thiên giới của các ngoại đạo gọi là thiện hiện hữu do tính chất hạng người nhóm thứ hai vào thiên giới. 2 loại nghiệp còn lại cũng có phương thức tương tự như vậy. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt Kết Thúc.*

**Đại Tạng Kinh Nam Truyền**



**Chú Giải**  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

**BÀI KINH SỐ 137**

**Giải Thích Kinh Phân Biệt Sáu Xứ**

*Saḷāyatanavibhaṅgasuttavaṇṇanā*



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 137. Giải Thích Kinh Phân Biệt Sáu Xứ - Saḷāyatanavibhaṅgasuttavaṇṇanā

304. *Evam me sutanti saḷāyatanavibhaṅgasuttaṃ. Tattha veditabbānti sahavipassanena maggena jānitabbāni. Manopavicārāti vitakkavicārā. vitakkuppādakañhi mano idha manoti adhippetam, manassa upavicārāti manopavicārā. Sattapadāti vaṭṭavivaṭṭanissitānaṃ sattānaṃ padā. Ettha hi aṭṭhārasa vaṭṭapadā nāma, aṭṭhārasa vivaṭṭapadā nāma, tepi sahavipassanena maggeneva veditabbā. Yoggācariyānanti hatthiyoggādiācārasikkhāpakānaṃ, dametabbadamakānanti attho. Sesam vibhaṅgeyeva āvibhavissati. Ayamuddesoti idaṃ mātikāṭṭhapanam.*

304. Kinh Phân Biệt Sáu Xứ được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **cần phải biết:** nên biết bởi đạo có Minh sát. **Ý hành:** Tâm và Tứ. Thật vậy, Ý làm cho Tâm sanh khởi, ngài muốn đề cập đến ‘Ý’ ở trong trường hợp này. Được gọi là Ý hành bởi ý nghĩa sự chạy theo của tâm. **Lối đi của chúng sanh:** lối đi diễn tiến của tất chúng sanh được y cứ vào vaṭṭa và vivaṭṭa. Ở đây, lối đi đến vaṭṭa có 18 loại, lối đi đến vivaṭṭa có 18 loại. Ngay cả những con đường ấy cũng nên biết bởi Đạo có Minh sát. **Điều phục các hạng người đáng được điều phục:** Vị đào tạo huấn luyện có môn học huấn luyện voi v.v, bao gồm người điều phục hạng người đáng được điều phục. Từ còn lại đều sáng tỏ trong phân tích đó. **Đây là tổng thuyết:** đây là câu đặt làm tiêu đề.

305. *Cakkhāyatanādīni visuddhimagge vitthāritāni. Cakkhuvīññānanti kusalākusalavipākato dve cakkhuvīññāṇāni. Sesapasādaviññāṇesupi eseva nayo. imāni pana dasa ṭhapetvā sesam idha manovīññāṇam nāma.*

305. **Các xứ gồm nhãn xứ v.v,** được giảng giải chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo. Nhãn thức gồm đôi nhãn thức do kết quả của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện. Kể cả các quan thức - *pasādaviññāṇa* còn lại cũng có phương thức tương tự. Thức còn lại loại trừ 5 thức này được gọi là Ý thức ở chỗ này.

*Cakkhusamphassoti cakkhumhi samphasso. cakkhuvīññāṇasampayuttasamphassassetam adhivacanam. Sesesupi eseva nayo.*

**Nhãn xúc:** sự tiếp xúc trong con mắt, đó là tên gọi của xúc tương ứng với nhãn thức. Trong các xúc còn lại cũng có phương thức tương tự.

*Cakkhunā rūpaṃ disvāti cakkhuvīññāṇena rūpaṃ disvā. Eseva nayo sabbattha. Somanassaṭṭhāniyanti somanassassa ārammaṇavasena kāraṇabhūtam. Upavicarānti tattha vicārapavattanena upavicarati, vitakko taṃsampayutto cāti iminā nayena aṭṭhārasa vitakkavicārasaṅkhātā manopavicārā veditabbā. Cha somanassūpavicārāti ettha pana somanassena saddhiṃ upavicarānti somanassūpavicārā. Sesapadadvayepi eseva nayo.*

**Sau khi thấy sắc bằng mắt:** Do nhìn thấy sắc bằng nhãn thức. Câu còn lại cũng có phương thức tương tự. **Là nơi an trú của hỷ:** là nhân do tác động của đối tượng của hỷ. **Sự chạy theo:** tâm chạy theo do sự vận hành của Tứ trong sắc đó, nên hiểu sự chạy theo của tâm được nói là 18 loại Tâm và Tứ theo phương thức như sau: “Tâm và pháp

trương ung với Tầm đó”. Hơn nữa, ở đây sự chạy theo của **sáu chỗ trú của hỷ** bởi ý nghĩa chạy theo cùng với hỷ. Kể cả hai câu còn lại cũng phương thức này trương tự.

306. *Gehasitānti kāmagaṇanissitāni. Nekkhammasitānti vipassanānissitāni. Itthānanti pariyesitānaṃ. Kantānanti kāmītānaṃ. Manoramānanti mano etesu ramaṭṭi manoramāni, tesam manoramānaṃ. Lokāmisapaṭisaṃyuttānanti taṇhāpaṭisaṃyuttānaṃ. Aṭṭanti paṭiladdhaṃ. Paccuppannaṃ tāva ārabba somanassaṃ uppajjatu, atīte kathaṃ uppajjati. atītepi — “yathāhaṃ etarahi itthārammaṇaṃ anubhavāmi, evaṃ pubbepi anubhavin”ti anussarantassa balavasomanassaṃ uppajjati.*

306. **Liên hệ tại gia:** nương vào năm loại dục. **Liên hệ sự xuất ly:** nương vào Minh sát. **Khả lạc:** đáng tâm cầu. **Khả hỷ:** làm cho mong muốn. **Khả ý:** tâm hoan hỷ trong cảnh pháp đó vì thế những cảnh pháp đó mới gọi là chỗ hoan hỷ của tâm, những cảnh pháp ấy làm nơi ưa thích của tâm. **Liên hệ đến vật chất thế giới:** phối hợp với tham ái. **Quá khứ:** đã đạt được. Hỷ bắt đầu ở hiện tại sanh khởi trước, sanh khởi ở quá khứ như thế nào? Hỷ có năng lực sanh lên cùng hạng người hồi nhớ lại mặc dù ở quá khứ (rằng) “ta cảm nghiệm cảnh tốt trong lúc này như thế nào, ngay cả trong thời quá khứ cũng cảm nghiệm như thế ấy.”

*Aniccanti aniccākāraṃ. Vipariṇānavirāganirodhanti pakativijahanena vipariṇāmaṃ, vigacchanena virāgaṃ, nirujjhanena nirodhaṃ. Sammapaññāyāti vipassanāpaññāya. Idaṃ vuccati nekkhammasitaṃ somanassanti idaṃ rañño viya attano sirisampattiṃ oloketassa vipassanaṃ paṭṭhapetvā nisinnassa saṅkhārānaṃ bhedaṃ passato saṅkhāragatamhi tikkhe sūre vipassanāñāṇe vahante uppannasomanassaṃ “nekkhammasitaṃ somanassan”ti vuccati. vuttampi cetam —*

*“Suññāgāraṃ pavitṭhassa, santacittassa bhikkhuno.*

*Amānusī ratī hoti, sammā dhammaṃ vipassato.*

*Yato yato sammasati, khandhānaṃ udayabbayaṃ.*

*Labhaṭī pītipāmojjaṃ, amatantaṃ vijānatan”ti. (dha. pa. 373-374).*

**Tính chất vô thường:** tính chất vô thường. **Sự biến hoại, sự ly tham và sự diệt tận:** gọi là sự biến hoại do từ bỏ tính chất tự nhiên, sự ly tham bởi viễn ly, sự diệt bởi diệt tận. **Với chánh trí tuệ:** gồm Minh sát trí. **Loại hỷ như vậy được gọi là hỷ liên hệ đến xuất ly:** Hỷ này đã khởi lên cùng hành giả ngồi phát triển Minh sát nhìn thấy sự hoại diệt của các Hành-saṅkhāra giống như đức vua nhìn thấy vương quyền của ngài, trong lúc thực hành Minh sát trí tinh nhuệ đi đến các Hành, ta gọi là hỷ liên hệ đến xuất ly. Và điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

Có sự thỏa thích không thuộc loài người cho vị tỳ khuru đã đi vào ngôi nhà trống vắng, có tâm an tịnh, đang thấy rõ pháp một cách đúng đắn.

Vào lúc nào vị Tỳ khuru quán thấy sự sanh và sự diệt của các uẩn, vào lúc ấy (vị ấy) đạt được hỷ và hân hoan vào lúc ấy; điều ấy là pháp Bất Tử của vị biết rõ tất cả. (dha. pa. 373-374).



*Imānīti imāni chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate aniccādivasena vipassanaṃ paṭṭhapetvā nisinnassa uppannāni cha nekkhammasitāni somanassāni.*

**Những điều này:** những điều này hỷ liên hệ đến sáu xuất ly khởi lên cùng hạng người phát triển Minh sát do mãnh lực của tính chất vô thường v.v, vào lúc cảnh tốt xuất hiện trong sáu môn này.

307. *Aṭṭanti paccuppannaṃ tāva paṭṭhetvā alabhantassa domanassaṃ uppajjatu, aṭṭe kathaṃ uppajjati. aṭṭepi “yathāhaṃ etarahi iṭṭhārammaṇaṃ paṭṭhetvā na labhāmi, evaṃ pubbehi paṭṭhetvā na labhin”ti anussarantassa balavadomanassaṃ uppajjati.*

307. **Quá khứ:** Thọ ưu khởi lên cùng hạng người mong muốn không đạt được cảnh tốt ở hiện tại trước sẽ sanh khởi ở quá khứ như thế nào? Thọ ưu có năng lực khởi lên cùng hạng người hồi tưởng lại cả trong quá khứ rằng: “Tôi đã mong mỏi không đạt được cảnh tốt vào lúc này như thế nào, tôi đã mong mỏi không đạt được (điều ấy) mặc dù ở thời quá như thế ấy”.

*Anuttāresu vimokkhesūti anuttaravimokkho nāma arahattaṃ, arahatte paṭṭhanaṃ paṭṭhapentassāti attho. Āyatanaṃ arahattāyatanaṃ. Pīhaṃ upaṭṭhāpayatoti paṭṭhanaṃ paṭṭhapentassa. Taṃ panetaṃ paṭṭhanaṃ paṭṭhapentassa uppajjati, iti paṭṭhanāmūlakattā “pīhaṃ upaṭṭhāpayato”ti vuttaṃ. Imāni cha nekkhammasitāni domanassānīti imāni evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate arahatte pīhaṃ paṭṭhapetvā tadadhigamāya aniccādivasena vipassanaṃ upaṭṭhapetvā ussukkāpetuṃ asakkontassa — “imampi pakkhaṃ imampi māsāṃ imampi saṃvaccharaṃ arahattaṃ pāpuṇituṃ nāsakkhin”ti anusocato gāmantapabbhāravāsimahāsīvatherassa viya assudhārāpavattanavasena uppannadomanassāni cha nekkhammasitadomanassānīti veditabbāni. Vatthu pana Sumaṅgalavilāsiniyā Dīghanikāyaṭṭhakathāya Sakkapañhavaṇṇanāyaṃ (dī. ni. aṭṭha. 2.361) vitthāritaṃ, icchantena tato gahetabbaṃ.*

**Với sự giải thoát tối thượng:** bậc Thánh A-ra-hán gọi là sự giải thoát tối thượng, có nghĩa là thiết lập sự ước muốn trong quả vị A-ra-hán. **Āyatana-xứ:** xứ là A-ra-hán. **Vào thiết lập sự ước muốn:** thiết lập sự ước muốn. Xứ ấy sanh khởi cùng hạng người thiết lập sự ước muốn ấy. Giải thích ‘người thiết lập sự ước muốn’ bởi tính chất xứ làm gốc rễ của sự ước muốn là như thế. **Sáu thọ ưu này liên hệ xuất ly:** Thọ ưu này khởi lên có thể làm cho nước mắt rơi xuống cho hạng người thiết lập sự ước muốn trong quả vị A-ra-hán khi cảnh tốt hiện hữu trong sáu môn, không thể làm cho Minh sát tăng trưởng nhờ vào mãnh lực của tính chất vô thường v.v, để chứng đắc quả vị A-ra-hán ấy giống như trưởng lão Mahāsiva ở sát vách núi gần làng, buồn rầu (rằng): “Suốt hai tuần này, suốt tháng này, suốt năm này ta không thể chứng đắc quả vị A-ra-hán” những điều này nên hiểu là ‘thọ ưu liên hệ sáu sự xuất ly’”. Hơn nữa, câu chuyện của ngài đã được giảng giải chi tiết phần giải thích trong **bài Kinh Đế Thích Sở Vấn - Sakkapañha (dī. ni. aṭṭha. 2.361) ở phần Chú giải Trường Bộ** gọi là **Sumaṅgalavilāsini**, người ước muốn có thể lấy học tập từ Chú giải ấy.

308. *Uppajjati upekkhāti ettha upekkhā nāma aññāṇupekkhā. Anodhijinassāti kilesodhiṃ jinitvā ʈhitattā khīṇāsavo odhijino nāma, tasmā akhīṇāsavassāti attho. Avipākajinassāti etthapi āyatim vipākam jinitvā ʈhitattā khīṇāsavova vipākajino nāma, tasmā akhīṇāsavassevāti attho. Anāḍīnavadassāvīnotiāḍīnavato upaddavato apassantassa. Imā cha gehasitā upekkhāti imā evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate guḷapiṇḍake nilīnamakkhikā viya rūpādīni anativattamānā tattha laggā laggitā hutvā uppannā upekkhā cha gehasitā upekkhāti veditabbā.*

308. Xả trong vô trí gọi là xả trong câu này ‘**xả khởi lên**’. **Người không chinh phục được (phiền não)**: bậc lậu tận gọi là bậc chiến thắng bởi vì bản thể bậc lậu tận đã chiến thắng được kẻ thù là phiền rồi rồi an trú, vì thế lời này được sử dụng đối với hạng phàm nhân không đoạn tận các lậu. Thậm chí trong câu **không chinh phục được quả dị thực**: chỉ có bậc lậu tận được gọi là vị chinh phục được quả dị thực do bậc lậu tận chiến thắng được quả dị thực trong thời vị lại rồi an trú, vì thế câu này cũng sử dụng đối với hạng phàm nhân vẫn chưa đoạn tận các lậu tương tự. **Không thấy sự nguy hiểm**: người không nhìn thấy được sự bất lợi. **Những điều này là sáu loại xả liên hệ tại gia**: xả không hướng đến sắc v.v, giống như khi cảnh tốt xuất hiện ở 6 môn này trôi qua cảnh tốt có sắc v.v, không đạt được, khởi lên dính chặt trong đối tượng gồm sắc v.v, giống như con ruồi dính vào đường mía thô, những điều này nên biết là 6 xả liên hệ tại gia.

*Rūpaṃ sā ativattatī<sup>307</sup> rūpaṃ sā anatikkamati<sup>308</sup>, tattha nikantivasena na tiṭṭhati. Imā cha nekkhammasitā upekkhāti imā evaṃ chasu dvāresu iṭṭhādīrammaṇe āpāthagate iṭṭhe arajjantassa, anīṭṭhe adussantassa, asamapekkhane asammuyhantassa, uppannavipassanā-ñāṇasampayuttā cha nekkhammasitā upekkhāti veditabbā.*

**Xả như vậy không vượt khỏi sắc**: Xả ấy không vượt khỏi sắc, không vững trú do tác động sự nhầm chán trong sắc ấy. **Sáu xả này liên hệ xuất ly**: xả tương ứng với trí sanh khởi cùng hạng người không hoan hỷ với cảnh tốt, mà cũng không bất mãn với cảnh xấu, không mê đắm do việc quán xét không cẩn trọng trong khi cảnh đáng ưa thích hiện hữu trong 6 môn như vậy những điều này nên hiểu là 6 thọ xả liên hệ xuất ly.

309. *Tatra idaṃ nissāya idaṃ pajahathāti tesu chattiṃsasattapadesu aṭṭhārasa nissāya aṭṭhārasa pajahathāti attho. teneva — “tatra, bhikkhave, yāni cha nekkhammasitāni” tiādimāha. Nissāya āgammāti pavattanavasena nissāya ceva āgamma ca. Evametesaṃ samatikkamo hotīti evaṃ nekkhammasitānaṃ pavattanena gehasitāni atikkantāni nāma honti.*

30. **Trong những pháp ấy các ông hãy y cứ vào pháp này, từ bỏ pháp này**: trong 36 lối đi của chúng sanh ấy các ông y cứ vào 18 lối đi này, và từ bỏ 18 lối đi này. Với lý do đó đức Thế Tôn mới thuyết rằng: “Này các Tỳ khuru, trong 36 con đường ấy... thọ hỷ y cứ 6 sự xuất ly v.v.” **Y cứ (và) dựa vào**: y cứ và dựa vào do mãnh lực

<sup>307</sup> Syā. Ka. - Nātivattatīti

<sup>308</sup> Syā. - Na atikkamati, Ka. - anatikkamati

của sự diễn tiến. **Như vậy là sự vượt qua:** được gọi là vượt qua xả liên hệ tại gia bởi sự vận hành của xả liên hệ sự xuất ly như vậy.

*Evam sarikkhakeneva sarikkhakam jahāpetvā idāni balavatā dubbalam jahāpento — “tatra, bhikkhave, yāni cha nekkhammasitāni somanassāni”tiādīmāha. Evam nekkhammasitasomanassehi nekkhammasitadomanassāni, nekkhammasitaupekkhāhi ca nekkhammasitasomanassāni jahāpentena balavatā dubbalappahānam kathitam.*

Đức Thế Tôn cho từ bỏ các pháp giống nhau bằng pháp gần giống nhau như vậy, bây giờ cho từ bỏ pháp không có sức mạnh bằng pháp có sức mạnh mới thuyết rằng: – “Này chư Tỳ khuru, trong 36 lối đi ấy...6 hỷ liên hệ sự xuất ly”. Đức Thế Tôn cho dứt trừ ưu liên hệ sự xuất ly bằng hỷ liên hệ sự xuất ly và hỷ liên hệ sự xuất ly bằng xả liên hệ sự xuất ly như vậy, mới thuyết việc từ bỏ Pháp không có sức mạnh bằng pháp có sức mạnh.

*Ettha pana thatvā upekkhākathā veditabbā — aṭṭhasu hi samāpattīsu paṭhamādīni ca tīṇi jhānāni, suddhasaṅkhāre ca pādake katvā vipassanam āradhānam catunnam bhikkhūnam pubbhāgavipassanā somanassasahagatā vā hoti upekkhāsahagatā vā, vuṭṭhānagāminī pana somanassasahagatāva. Catutthajjhānādīni pādakāni katvā vipassanam āradhānam pañcannam pubbhāgavipassanā purimasadisāva. vuṭṭhānagāminī pana upekkhāsahagatā hoti. Idam sandhāya — “yā cha nekkhammasitā upekkhā, tā nissāya tā āgamma, yāni cha nekkhammasitāni somanassāni, tāni pajahathā”ti vuttam. Na kevalaṅca evampaṭipannassa bhikkhuno ayam vipassanāya vedanāvisesova hoti, ariyamaggepi pana jhānaṅgabojjhaṅgamaggaṅgānampi viseso hoti.*

Hơn nữa, ở đây bậc trí vững trú trong việc dứt bỏ ấy nên biết lời nói về xả – Bởi vì phần sơ khởi Minh sát của 4 vị Tỳ khuru bắt đầu thực hành Minh sát làm cho 3 tầng thiền có Sơ thiền v.v, trong 8 thiền chứng và các Hành thanh tịnh trở thành nền tảng câu hữu với hỷ và câu hữu với xả. Còn ‘tuệ Minh sát đưa đến giải thoát<sup>309</sup>’ chỉ câu hữu với hỷ. Phần sơ khởi minh sát của năm vị Tỳ khuru vị bắt đầu thực hành Minh sát làm cho các tầng thiền có Tứ thiền v.v, làm nền tảng cũng tương tự phương thức trước. Còn tuệ Minh sát đưa đến giải thoát câu hữu với xả. Để đề cập đến câu này mới thuyết rằng: “6 xả liên hệ sự xuất ly nào các ông y cứ những xả đó, dựa vào những xả đó hãy từ bỏ 6 hỷ liên hệ xuất ly”. Vị Tỳ khuru thực hành như vậy có được ân đức đặc biệt do mãnh lực của thọ không chỉ riêng Minh sát. Ân đức đặc biệt kể cả yếu tố của thiền, yếu tố giác ngộ và yếu tố của đạo cả trong Thánh đạo.

*Ko panetaṃ visesaṃ niyāmeti? keci tāva therā vipassanāpādakajjhānam niyāmetīti vadanti, keci vipassanāya ārammaṇabhūtā khandhā niyāmetīti vadanti, keci puggalajjhāsāyo niyāmetīti vadanti. Tesampi vāde ayameva pubbhāge*

<sup>309</sup> Vuṭṭhānagāminī: là Tuệ Minh sát dẫn đến giải thoát khỏi danh pháp và sắc pháp, hay còn gọi tuệ Minh sát vượt tam giới có 2 trí tuệ thiền tuệ bao gồm trí thuận dòng [anulomañña] và trí chuyển tột [gotrabhuñña].

*vuṭṭhānagāminīvipassanā niyametīti veditabbā. Vinicchayakathā panettha Visuddhimagge saṅkhārupekkhāniddese vuttāva.*

Vậy điều gì quyết định ân đức đặc biệt đó, một số trưởng lão nói cho rằng thiên có Minh sát làm nền tảng quyết định, một số lại cho rằng các uẩn làm đối tượng của Minh sát quyết định, một số cho rằng y cứ vào con người quyết định. Trong lời nói của những vị trưởng lão ấy thì Minh sát là tuệ giải thoát trong phần đầu này nên biết rằng được quyết định. Còn vinicchaya-kathā trong câu này đã được nói trong phần diễn giải về hành xả [saṅkhārupekkhā].

310. *Nānattāti nānā bahū anekappakārā. Nānattasītāti nānārammaṇanissitā. Ekattāti ekā. Ekattasītāti ekārammaṇanissitā. katamā panāyaṃ upekkhāti? heṭṭhā tāva aññānupekkhā vuttā, upari chalaṅgupekkhā vakkhati, idha samathaupekkhā, vipassanupekkhāti dve upekkhā gahitā.*

310. **Có tính chất khác biệt:** có tính chất đa dạng, tức là nhiều loại, không phải một. **Y cứ đối tượng khác biệt:** nương vào đối tượng khác nhau. **Nhất thể:** một. **Y cứ đối tượng nhất thể:** nương vào một đối tượng. Xả này như thế nào? Xả vô trí [aññānupekkhā] đã được nói ở lần trước, sẽ nói về 6 chi xả [chalaṅgupekkhā] ở phía trước, ở đây cũng lấy 2 loại xả là *samatha-upekkhā* [xả trong Chỉ tịnh] và *vipassanā-upekkhā* [xả trong Minh sát]

*Tattha yasmā aññāva rūpesu upekkhā, aññāva<sup>310</sup> saddādīsu, na hi yā rūpe upekkhā, sā saddādīsu hoti. Rūpe upekkhā ca rūpameva ārammaṇaṃ karoti, ‘na saddādayo. rūpe upekkhābhāvañca aññā samathaupekkhā’<sup>311</sup> pathavīkaṣiṇaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjati, aññā āpokasiṇādīni. Tasmā nānattaṃ<sup>312</sup> nānattasitaṃ<sup>313</sup> vibhajanto atthi, bhikkhave, upekkhā rūpesūtīādimāha. yasmā pana dve vā tīni vā ākāsaṇāñcāyatanāni vā viññāṇañcāyatanādīni vā natthi, tasmā ekattaṃ ekattasitaṃ vibhajanto atthi, bhikkhave, upekkhā ākāsaṇāñcāyatananissitīādimāha.*

Trong 2 loại xả đó thì xả trong sắc là một loại, xả ở trong âm thanh là một loại, bởi vì xả ở trong sắc thì không có trong âm thanh v.v. Chỉ xả ở trong sắc mới có thể làm cho sắc trở thành đối tượng, âm thanh v.v, không thể làm cho sắc và tính chất của xả trở thành đối tượng. Samatha-upekkhā khác là xả được sanh khởi (do) đã làm cho đề mục đất trở thành đối tượng, xả khác là xả được sanh khởi do đã làm đề mục nước v.v, trở thành đối tượng. Vì thế, trong khi phân tích tính chất khác biệt và nương vào đối tượng khác biệt mới thuyết rằng: “**Này chư Tỳ khuru, xả có ở trong sắc cũng có v.v.**” Hơn nữa, do Không vô biên xứ hoặc Thức vô biên xứ v.v, không có 2 hoặc 3, vì thế khi phân tích ‘y cứ một đối tượng’ mới thuyết rằng: “**Này chư Tỳ khuru, xả y cứ Không vô biên xứ cũng có v.v.**”

<sup>310</sup> Ka. - yasmā aññānupekkhā aññā

<sup>311</sup> Sī. - rūpe upekkhā evañca aññāñca, rūpe upekkhā eva ca aññā (?)

<sup>312</sup> Sī. - nānattā ca, Ka. - nānattabhāvaṃ

<sup>313</sup> Sī., Ka. - nānattasitañca

*Tattha ākāsaṅcāyatanaupekkhā sampayuttavasena ākāsaṅcāyatanaṅgissitā, ākāsaṅcāyatanaṅgandhe vipassantassa vipassanupekkhā ārammaṇavasena ākāsaṅcāyatanaṅgissitā. Sesāsupi eseva nayo.*

Trong số những xả ấy thì xả trong Không vô biên xứ y cứ Không vô biên xứ do tác động tương ưng, xả trong Minh sát của vị Tỳ khuru nhìn thấy rõ Không vô biên xứ uẩn y cứ Không vô biên xứ do tác động của đối tượng. Kể cả những xả còn lại cũng có phương thức tương tự.

*Taṃ pajahathāti ettha arūpāvacarasamāpattiupekkhāya rūpāvacarasamāpattiupekkham pajahāpeti, arūpāvacaravipassanupekkhāya rūpāvacaravipassanupekkham.*

**Dứt trừ vượt qua âm thanh (mà) có xả khác biệt, y cứ đối tượng khác biệt:** cho dứt trừ xả ở trong thiên chứng thiện Sắc giới bằng xả trong thiên chứng Vô sắc, cho dứt trừ xả trong Minh sát trong Sắc giới bằng xả trong Minh sát trong Vô sắc.

*Atammayatanti ettha tammayatā nāma taṇhā, tassā pariyādānato vuṭṭhānagāminīvipassanā atammayatāti vuccati. Taṃ pajahathāti idha vuṭṭhānagāminīvipassanāya arūpāvacarasamāpattiupekkhaṅca vipassanupekkhaṅca pajahāpeti.*

Tham ái được gọi là *tammayatā* trong từ *atammayata* [có tánh không tham ái] ở đây tuệ Minh sát đưa đến giải thoát là có sự diệt tận tham ái được gọi là **có tánh không tham ái**. Dứt trừ này: cho từ bỏ xả trong thiên chứng Vô sắc và xả trong Minh sát bằng tuệ Minh sát đưa đến giải thoát.

311. *Yadariyoti ye satipaṭṭhāne ariyo sammāsambuddho sevati. Tattha tīsu ṭhānesu satim paṭṭhapento satipaṭṭhāne sevātīti veditabbo. Na sussūsantīti saddahitvā sotum na icchanti. Na aññāti jānanatthāya cittaṃ na upaṭṭhāpentī. Vokkammāti atikkamivā. Satthu sāsānāti satthu ovādaṃ gahetabbaṃ pūretabbaṃ na maññantīti attho. Na ca attamanoti na sakamano. Ettha ca gehasitadomanassavasena appatīto hotīti na evamattho daṭṭhabbo, appaṭipannakesu pana attamanatākāraṇassa<sup>314</sup> abhāvenetaṃ vuttaṃ. Anavassutoti paṭighāvassavena anavassuto. Sato sampajānoti satiyā ca ñāṇena ca samannāgato. Upekkhakoti chaḷaṅgupekkhāya upekkhako. Attamanoti idhāpi gehasitasomanassavasena uppilāvitoti na evamattho daṭṭhabbo, paṭipannakesu pana anattamanatākāraṇassa<sup>315</sup> abhāvenetaṃ vuttaṃ. Anavassutoti rāgāvassavena anavassuto.*

311. **Bậc Thánh:** Bậc Chánh đẳng Chánh giác là bậc Thánh nhân cộng tác với những sự thiết lập niệm nào, người thiết lập niệm ở 3 vị trí như thế nên biết rằng cộng tác với nơi thiết lập của niệm. **Không khéo lắng nghe:** Không tha thiết để lắng nghe. Không đặt tâm tiếp thu: không đặt tâm vì lợi ích cho việc nhận biết. **Tránh né:** vượt qua. Lời dạy của bậc Đạo Sư: có nghĩa là không suy tư đến lời giáo huấn của bậc Đạo Sư nên được giữ lấy, nên làm cho đầy. **Không hoan hỷ:** Không có vui sướng. Tuy nhiên

<sup>314</sup> Ka. - anattamanatākāraṇassa

<sup>315</sup> Ka. - attamanatākāraṇassa

ở đây không nên hiểu ý nghĩa như vậy: không chọc tức với mãnh lực ưu liên hệ tại gia, nhưng thuyết câu đó vì không có lý do của sự hân hoan đối với nhóm đệ tử không thực hành. **An toàn từ những ô nhiễm bị rỉ ra:** không tích cực do tác động tích cực sự cảm giận. **Có niệm có sự tỉnh giác:** hội đủ bởi niệm và trí. **Có trạng thái xả:** có trạng thái xả nhờ 6 chi xả. Không nên hiểu ý nghĩa như vậy: có sự hoan hỷ bởi mãnh lực hỷ liên hệ tại gia ngay cả trong câu này **attamano [có tâm hân hoan]**. Câu đó đã thuyết với tính chất có nhân của sự vui sướng ở trong nhóm đệ tử thực hành. **An toàn từ những ô nhiễm bị rỉ ra:** không tích cực do tác động tích cực bởi ái luyến.

312. *Sāritoti damito. Ekameva disaṃ dhāvattīti anivattitvā dhāvanto ekameveva disaṃ dhāvati, nivattitvā pana aparaṃ dhāvitum sakkoti. aṭṭha disā vidhāvattīti ekapallaṅkena nisinno kāyena anivattitvāva vimokkhavasena ekappahāreneva aṭṭha disā vidhāvati, puratthābhimukho vā dakkhiṇādīsū aññataradisābhimukho vā nisīditvā aṭṭha samāpattiyo samāpajjatiyevāti attho. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

312. **Đẩy cho chạy:** đã được huấn luyện. **Chỉ chạy về một phương hướng:** Chạy đi không quay trở lại, gọi là chỉ chạy đi cùng một hướng, tuy nhiên quay trở lại có thể chạy đi về hướng khác. **Chạy đi khắp tám phương hướng:** ngồi với một bảo tọa, không xoay chuyển bởi thân, chạy khắp 8 hướng chỉ với một lần duy nhất do mãnh lực của sự giải thoát, có nghĩa là hướng mặt về phương Đông hoặc phương Bắc, bất cứ phương nào, đều hoàn toàn có thể ngồi nhập vào cả 8 thiên chúng. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Phân Biệt Sáu Xứ Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 138

Giải Thích Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết

Uddesavibhaṅgasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

**Sư Hạnh Tuệ**

### 138. Giải Thích Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết - Uddesavibhaṅgasuttavaṇṇanā

313. *Evam me sutanti uddesavibhaṅgasuttam. Tattha uddesavibhaṅganti uddesaṅca vibhaṅgaṅca, mātikaṅca vibhajanaṅcāti attho. Upaparikkheyyāti tuleyya tīreyya pariggaṇheyya paricchindeyya. Bahiddhāti bahiddhārammaṇesu. Avikkhittam avisaṭanti nikantivasena ārammaṇe tiṭṭhamānaṃ vikkhittam visaṭam nāma hoti, tam paṭisedhento evamāha. Ajjhattam asaṅṭhitanti gocarajjhatte nikantivasena asaṅṭhitam. Anupādāya na paritasseyyāti anupādiyivā aggahetvā tam viññānaṃ na paritasseyya. Yathā viññānaṃ bahiddhā avikkhittam avisaṭam, ajjhattam asaṅṭhitam anupādāya na paritasseyya, evam bhikkhu upaparikkheyyāti vuttam hoti. Jāṭijarā-maraṇadukkhasamudayasambhavoti jāṭijarāmarāṇassa ceva avasesassa ca dukkhassa nibbatti na hotīti attho.*

313. Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Tổng Thuyết và Biệt Thuyết**: tổng thuyết và biệt thuyết, có nghĩa là tiêu đề và phân tích. **Cần phải quán sát**: cần phải cân nhắc, cần phải suy xét, cần phải nắm giữ, cần phải quyết định. **Ngoại phần**: các đối tượng ở bên ngoài. **Không tán loạn, không lan rộng**: vững chắc nơi đối tượng do mãnh lực tham muốn, tán loạn gọi là lan rộng, trong khi chỗi từ cảm giác ấy mới thuyết như vậy. **Không an trú ở nội phần**: không an trú do tác động của sự tham muốn trong đối tượng nội phần. **Không sợ sệt bởi không chấp chặt**: Cảm giác không sợ sệt do không chấp chặt, là không chấp vào sự cảm nhận, không lan rộng ra bên ngoài, không tĩnh lặng ở bên trong, không sợ sệt do không chấp chặt như thế nào, thì vị tỷ khuru nên quán xét như thế ấy. **Nhân sanh và sự sanh khởi của sự sanh, sự già, sự chết và khổ đau**: Không có sự sanh khởi của sự sanh, sự già, sự chết và khổ đau còn lại.

316. *Rūpanimittānusārīti rūpanimittam anussarati anudhāvatīti rūpanimittānusārī.*

316. **Truy cầu theo tướng là sắc**: truy cầu theo tướng là sắc bởi ý nghĩa chạy theo, đuổi theo tướng là sắc.

318. *Evam kho, āvuso, ajjhattam<sup>316</sup> asaṅṭhitanti nikantivasena asaṅṭhitam. Nikantivasena hi atīṭṭhamānaṃ hānabhāgiyaṃ na hoti, visesabhāgiyameva hoti.*

318. **Này hiền giả, như vậy gọi là không vững trú ở bên trong**: Không an tĩnh do mãnh lực của sự tham muốn. Bởi vì tâm không vững trú do tác động của sự tham muốn, không trở thành phần của việc từ bỏ, nhưng trở thành một phần trong ân đức cao thượng.

320. *Anupādā paritassanāti satthārā khandhiyavagge “upādāparitassanaṅca vo, bhikkhave, desessāmi anupādāparitassanaṅcā”ti (saṃ. ni. 3.7) evam gahetvā paritassanā, aggahetvāva aparitassanā ca kathitā, tam mahāthero*

<sup>316</sup> Syā. - Ajjhattam cittam



*upādāparitassanameva anupādāparitassananti katvā dassento evamāha. Kathaṃ panesā anupādāparitassanā hotīti. upādātabbassa abhāvato. Yadi hi koci saṅkhāro nicco vā dhuvo vā attā vā attaniyo vāti gahetabbayuttako abhavissa, ayaṃ paritassanā upādāparitassanāva assa. Yasmā pana evaṃ upādātabbo saṅkhāro nāma natthi, tasmā rūpaṃ attātiādinā nayena rūpādayo upādinnāpi anupādinnāva honti. Evamesā diṭṭhivasena upādāparitassanāpi samānā atthato anupādāparitassanāyeva nāma hotīti veditabbā.*

**320. Sự sợ hãi do bị chấp thủ:** Bậc Đạo Sư thuyết giảng sự sợ hãi do chấp thủ và sự không sợ hãi do không chấp thủ trong *Khandhiyavagga* như vậy: “*Này chư Tỳ khuru, ta sẽ thuyết giảng sự sợ hãi do chấp thủ và sự sợ hãi do không chấp thủ*”. (*saṃ. ni. 3.7*), Đại trưởng lão khi thuyết giảng sự sợ hãi ấy đã làm cho sự sợ hãi do chính sự chấp thủ đó trở thành sự sợ hãi do không chấp thủ những thứ không được chấp thủ mới nói như vậy: “*này chư hiền, sự sợ hãi do không chấp thủ những thứ không được chấp thủ như thế nào?*” Do không có các Hành cần được chấp thủ. Tức là - Bất cứ Hành nào sẽ trở thành thứ nên chấp thủ “là thường còn, hoặc là bền vững, hoặc là tự ngã hoặc liên hệ tự ngã”, sự sợ hãi này cũng trở thành chính sự sợ hãi do chấp thủ. Hơn nữa, thường các Hành cần phải chấp thủ như thế không có, do đó, sắc v.v, đều được chấp thủ theo cách thức sau: sắc, tự ngã cũng là những thứ không thể chấp thủ được. Sự sợ hãi ấy đều là sự sợ hãi do chấp thủ bởi tác động tà kiến như thế với ý nghĩa nên biết rằng: ‘được gọi là sự sợ hãi do chấp thủ chính những thứ không được chấp thủ’

*Aññathā hotīti parivattati pakatijahanena nassati, rūpavipariṇāmānuparivattīti “mama rūpaṃ vipariṇatan”ti vā, “yaṃ ahu, taṃ vata me natthi”ti vā ādinā (ma. ni. 1.242) nayena kammaviññāṇaṃ rūpassa bhedaṇuparivatti hoti. Vipariṇāmānuparivattajāti vipariṇāmassa anuparivattanato vipariṇāmārammaṇacittato jātā. Paritassanā dhammasamuppādāti taṇhāparitassanā ca akusaladhammasamuppādā ca. Cittaṃ pariyādāya tiṭṭhantīti kusalacittaṃ pariyādiyitvā gahetvā khepetvā tiṭṭhanti. Uttāsavāti bhayatāsenapi sauttāso taṇhātāsenapi sauttāso. Vighātavāti savighāto sadukkho. Apekkhavāti sālāyo sasineho. Evaṃ kho, āvuso, anupādā paritassanā hotīti evaṃ maṇikaraṇḍakasaññāya tucchakaraṇḍakam gahetvā tasmim natthe pacchā vighātam āpajjantassa viya pacchā aggahetvā paritassanā hoti.*

**Trở thành thứ khác:** sắc biến hoại, hoại diệt bởi lìa bỏ tính chất tự nhiên. Nghiệp thức - *kammaviññāṇa*<sup>317</sup> thay đổi diễn tiến theo sự hoại diệt của sắc theo cách thức như sau: “Sắc của tôi đã biến hoại” hoặc “sắc nào có mặt, thì chính sắc đó của tôi không tồn tại” (*ma. ni. 1.242*). **Sự thay đổi theo sự biến hoại của sắc:** Được sanh ra từ sự thay đổi theo sự biến hoại của sắc, là từ tâm có đối tượng thay đổi. **Sự sợ hãi và sự sanh khởi của bất thiện pháp:** sự sợ hãi do tham ái và sự sanh khởi của pháp bất thiện. **Xâm nhập tâm và tồn tại:** Xâm nhập tâm và tồn tại, là giữ lấy, ném đi tâm bất thiện. **Khiếp**

<sup>317</sup> Abhisāṅkhāra - Hành thức

**sợ:** vị ấy có sự khiếp sợ do sự sợ hãi từ sự hoảng hốt, có sự khiếp sợ do sự sợ hãi từ tham ái. **Buồn phiền:** có sự buồn phiền, có khổ đau. **Không mong đợi:** có sự quyền luyến, có sự dính mắc. **Như vậy, này chư Hiền, là sự sợ hãi do chấp thủ những thứ không được chấp thủ:** Sự sợ hãi do không chấp thủ có mặt cùng vị ấy giống như cầm lấy hộp tráp nhỏ trông không với suy tưởng rằng: hộp tráp bằng ngọc ma-ni như vậy khi hộp tráp ấy bị phá hủy dẫn đến sự buồn phiền sau đó.

*321. Na ca rūpavipariṇāmānuparivattīti khīṇāsavassa kammaviññāṇameva natthi, tasmā rūpabhedānuparivatti na hoti. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

321. **Không thay đổi theo sự biến hoại của sắc:** Nghiệp thức của bậc tậ không có, vì thế phù hợp để nói lời như vậy: “Sự biến hoại đổi thay do sự hoại diệt của sắc không có”. Từ còn lại ở tất cả các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 139

Giải Thích Kinh Araṇavibhaṅga

Araṇavibhaṅgasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 139. Giải Thích Kinh Araṇavibhaṅga - Araṇavibhaṅgasuttavaṇṇanā

323. *Evam me sutanti araṇavibhaṅgasuttaṃ. Tattha nevussādeyya na apasādeyyāti gehasitavasena kañci puggalaṃ neva ukkhipeyya na avakkhipeyya. Dhammameva deseyyāti sabhāvameva katheyya. Sukhavinicchayanti vinicchitasukhaṃ. Raho vādanti parammukhā avaṇṇaṃ, piṣuṇavācanti attho. Sammukhā na khīṇanti sammukhāpi khīṇaṃ ākiṇṇaṃ saṃkiliṭṭhaṃ vācaṃ na bhaṇeyya. Nābhiniveseyyāti na adhiṭṭhahitvā ādāya vohareyya. Samaññanti lokasamaññaṃ lokapaṇṇattiṃ. Nātidhāveyyāti nātikkameyya.*

323. Kinh Araṇavibhaṅga được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **không nên tán dương, không nên khiển trách**: Không tán thán không khiển trách bất cứ ai do tác động liên hệ tại gia. **Chỉ nên thuyết giảng giáo pháp**: chỉ nên nói về bản thể thật mà thôi. **Phán xét về lạc**: Lạc đã được phán xét. **Nói sau lưng**: chê bai sau lưng, có nghĩa là nói lời nói chia rẽ. **Lời nói gây xúc phạm trước mặt**: Không nên nói lời nói gây xúc phạm, ngông cuồng, niêm ô ở trước mặt. **Không nên cố chấp**: Không nên nói vội nói vàng giữ lấy cho bằng được. **Lời nói thường dùng**: Ngôn ngữ thường dùng ở thế gian, được quy định bởi thế gian. **Không nên vi phạm**: không nên vi phạm.

324. *Kāmapaṭisandhisukhinoti kāmapaṭisandhinā kāmūpasamhitena sukkena sukhitassa. Sadukkhoti vipākadukkhena saṃkilesadukkhenaṇi sadukkho. Saupaghātoti vipākūpaghātakilesūpaghāteheva saupaghāto. Tathā sapariḷāho. Micchāpaṭipadāti ayāthāvapaṭipadā akusalapaṭipadā.*

324. **Người có sự an lạc liên hệ đến dục**: người có sự an lạc với sự liên hệ đến dục, tức là gắn liền với dục. **Có đau khổ**: có khổ đau bởi khổ do quả dị thực, hay khổ do niêm ô. **Có sự phiền muộn**: Có sự phiền muộn bởi sự buồn phiền do chính dị thực quả và sự phiền muộn do chính sự niêm ô, **có sự nhiệt não** tương tự như thế. **Thực hành sai trái**: Sự thực hành không đúng như thật, sự thực hành thuộc bất thiện.

326. *Ittheke apasādetīti evaṃ gehasitavasena ekacce puggale apasādeti. Ussādanepi eseva nayo. Bhavasamyojananti bhavabandhanaṃ, taṇhāyetaṃ nāmaṃ.*

326. **Vị ấy chỉ trích một số người**: khiển trách một số người do tác động liên hệ tại gia như vậy. Ngay cả việc tán dương cũng có phương thức tương tự. **Hữu kiết sử**: sự trói buộc trong các hữu, đó là tên gọi của tham ái.

*Subhūtitthero kira imaṃ catukkaṃ nissāya etadagge ṭhapito. Bhagavato hi dhammaṃ desentassa puggalānaṃ ussādanāpasādanā paññāyanti, tathā Sāriputtattherādīnaṃ. Subhūtittherassa pana dhammadesanāya “ayaṃ puggalo appaṭipannako anārādhako”ti vā, “ayaṃ sīlavā guṇavā lajjipesalo ācārasampanno”ti vā natthi, dhammadesanāya panassa “ayaṃ micchāpaṭipadā, ayaṃ*

*sammāpaṭipadā*”*tveva paññāyati. tasmā bhagavā “etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ araṇavihārīnaṃ yadidaṃ subhūti”*<sup>318</sup>*ti āha.*

Được biết rằng trưởng lão dựa vào nhóm bốn này giữ vị trí đứng đầu-etadagga. Thật vậy, trong khi đức Thế Tôn đang thuyết giảng Pháp, sự tán dương và sự khiển trách được hiển lộ cùng tất cả mọi người. Khi các trưởng lão có trưởng lão Sārīputta v.v, thuyết giảng Pháp thì sự tán dương và sự khiển trách cũng được hiển lộ như thế. Tuy nhiên Pháp thoại của trưởng lão Subhūti thì không: “hạng người này không hiển lộ, thực hành sai” hoặc “hạng người này có giới, có đức, có sự xấu hổ, có giới dễ mến, thành tựu về mọi hạnh kiểm”, hơn nữa Pháp thoại của trưởng lão Subhūti được hiển lộ như vậy: “Đây là sự thực hành sai, đây là sự thực hành chân chánh chỉ có như vậy”. Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết rằng: “*Này chư Tỳ khuru, trong các Tỳ khuru đệ tử của ta, Subhūti là vị đứng đầu trong số những vị thường sống với sự tĩnh lặng*”.

329. *Kālaññū assāti asampatte ca atikkante ca kāle akathetvā “idāni vuccamānaṃ mahājano gaṇhissatī”ti yuttapattakālaṃ ñatvāva parammukhā avaṇṇaṃ bhāseyya. Khīṇavādepi eseva nayo.*

329. Nên biết được thời gian: Không nói trong lúc vẫn chưa đến lượt và lúc thời gian đã trôi qua, sau khi biết được thời gian cần được phối hợp rằng: “Bây giờ, đại chúng sẽ nắm lấy lời nói của ta” (do đó) không nên khiển trách sau lưng. Ngay cả lời nói tán dương cũng có cách thức tương tự.

330. *Upahaññatīti ghātiyati. Saropi upahaññatīti saddopi bhijjati. Āturīyatīti āturo hoti gelaññappatto sabbādhō. Avissatṭhanti vissatṭhaṃ apalibuddhaṃ na hoti.*

330. **Bị tổn thương:** bị va chạm. **Âm giọng bị tổn hại:** ngay cả âm giọng cũng bị khàn. **Run run:** bao gồm là người khổ sở, đi đến đau đớn bệnh tật. Bay bướm: lời nói không rõ ràng, tức là mập mờ.

331. *Tadevāti taṃyeva bhājanaṃ. Abhinivissa voharatīti pattanti sañjānanajanapadaṃ gantvā “pattaṃ āharatha dhovathā”ti sutvā “andhabālaputhujjano, nayidaṃ pattaṃ, pāti namesā, evaṃ vadāhī”ti abhinivissa voharati. Evaṃ sabbapadehi yojetabbaṃ. Atisāroti atidhāvanaṃ.*

331. **Tadeva:** Chính vật đựng đó. **Chấp trước và nói:** Kể phàm nhân ngu si đi đến địa phương với hiểu biết (vật đựng ấy) là ‘bình bát’ nghe rằng: “chúng ta hãy mang bình bát đến, hãy rửa bình bát” vội vàng nói rằng: “đây không phải bình bát, đó là cái chén, người nên nói như vậy” Nên liên kết lời nói ấy trong toàn bộ các câu như vậy. **Việc từ bỏ:** Lời nói đi quá xa.

332. *Tathā tathā voharati aparāmasanti amhākaṃ janapade bhājanaṃ pātīti vuccati, ime pana naṃ pattanti vadanīti tato paṭṭhāya janapadavohāraṃ muñcivā pattaṃ pattanteva aparāmasanto voharati. sesapadesupī eseva nayo.*

332. **Các vị ấy nói theo như vậy, không đi sai đường:** Vật đựng ấy ở địa phương chúng tôi gọi là cái chén, còn những người này gọi vật đựng ấy là bình bát.” kể

<sup>318</sup> añ. ekaka. 20/201/24

từ đó mới từ bỏ lời nói của địa phương rồi nói lời nói bị không mâu thuẫn (với lời nói địa phương) bình bát, bình bát như thế thường thường. Ngay cả câu còn lại cũng có phương thức tương tự.

333. *idāni mariyādabhājanīyaṃ karonto tatra, bhikkhavetiādīmāha. Tattha saraṇoti saraḷo sakilesa. Araṇoti araḷo nikkilesa. Subhūti ca pana, bhikkhaveti ayaṃ thero dvīsu thānesu etadaggaṃ āruḷho “araṇavihārīnaṃ yadidaṃ Subhūti, dakkhiṇeyyānaṃ yadidaṃ Subhūti”ti<sup>319</sup>.*

333. Bây giờ, đức Thế Tôn khi thực hiện phân tích câu không để lẫn lộn với nhau mới thuyết rằng: “Ở đây, này chư Tỳ khuru...” Ở đó, **saraṇo [pháp hữu tránh]**: có bụi bần, có nhiễm ô. **Araṇo [pháp vô tránh]**: không có bụi bần, thoát khỏi mọi nhiễm ô. **Và này các Tỳ khuru, Thiện gia nam tử Subhūti**: vị trưởng lão này giữ 2 vị trí hàng đầu - (1) Subhūti là vị đệ tử hàng đầu về hạnh thường trú với sự tĩnh lặng và là vị (2) đệ tử hàng đầu xứng đáng được cúng dường”.

*Dhammasenāpati kira vatthuṃ sodheti, subhūtithero dakkhiṇaṃ sodheti. Tathā hi dhammasenāpati piṇḍāya caranto gehadvāre thito yāva bhikkhaṃ āharanti, tāva pubbabhāge paricchinditvā nirodhaṃ samāpajjati, nirodhā vuṭṭhāya deyyadhammaṃ paṭiggaṇhāti. Subhūtithero ca tatheva mettājhānaṃ samāpajjati, mettājhānā vuṭṭhāya deyyadhammaṃ paṭiggaṇhāti. Evaṃ pana kātuṃ sakkāti. Āma sakkā, neva acchariyañcetam, yaṃ mahābhiññappattā sāvakā evaṃ kareyyuṃ. Imasmimpi hi Tambapaṇṇidīpe porāṇakarājakāle Piṅgalabuddharakkhitatthero nāma Uttaragāmaṃ nissāya vihāsi. Tattha satta kulatatāni honti, ekampi taṃ kuladvāraṃ natthi, yattha thero samāpattiṃ na samāpajji. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

Được biết rằng vị Tướng quân Chánh pháp làm cho các vật thanh tịnh, trưởng lão Subhūti làm cho sự cúng dường được thanh tịnh. Thật vậy, vị Tướng quân Chánh pháp đi khát thực đứng ở gần cổng làng, xác định phân sơ khởi rồi thể nhập thiền diệt cho đến khi tất cả mọi người mang vật thực đến cúng dường, sau khi xuất khỏi thiền diệt thọ nhận phẩm vật cúng dường. Trưởng lão Subhūti nhập vào đề mục thiền tâm Từ - *mettājhāna* rồi thọ nhận phẩm vật cúng dường. Trưởng lão có thể thực hiện như vậy sao? Thừa vâng, có thể. Việc chư đệ tử đạt đến đại thần thông - *mahābhiññā* có thể thực hiện như vậy, điều đó chẳng có gì kỳ lạ. Thật vậy, vào thời kỳ vương triều cổ ở đảo Tambapaṇṇi vị trưởng lão tên là *Piṅgalabuddharakkhita* cư trú ở làng *Uttara*. Ở làng *Uttara* đó có 700 hộ gia đình, vị ấy chưa từng thể nhập thiền chứng đến bất kỳ gia đình nào. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Araṇavibhaṅga Kết Thúc*

<sup>319</sup> a. ni. 1.202

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 140

Giải Thích Kinh Giới Phân Biệt

Dhātuvibhaṅgasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 140. Giải Thích Kinh Giới Phân Biệt - Dhātuvibhaṅgasuttavaṇṇanā

342. *Evaṃ me sutanti dhātuvibhaṅgasuttaṃ. Tattha cārikanti turitagamanacārikaṃ. Sace te Bhaggava agarūti sace tuyhaṃ bhāriyaṃ aphāsukaṃ kiñci natthi. Sace so anujānāṭṭi bhaggavassa kira etadahosi — “pabbajitā nāma nānājjhāsaya, eko gaṇābhirato hoti, eko ekābhirato. sace so ekābhirato bhavissati, ‘āvuso, mā pāvisi, mayā sālā laddhā’ti vakkhati. Sace ayaṃ ekābhirato bhavissati, ‘āvuso, nikkhama, mayā sālā laddhā’ti vakkhati. Evaṃ sante ahaṃ ubhinnaṃ vivādakāretā nāma bhavissāmi, dinnaṃ nāma dinnameva vaṭṭati, kataṃ katamevā”ti. tasmā evamāha.*

342. Kinh Giới Phân Biệt được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **đi du hành**: du hành một cách nhanh chóng. **Này Bhaggava, nếu không gì phiền phức cho ông**: Nếu không phiền phức, tức là nếu không mang lại hạnh phúc gì đến gì cho ông. **Nếu vị ấy cho phép**: biết rằng thường các vị xuất giá có căn tánh khác biệt, một vị có đồ chúng là nơi vui thú, một vị hoan hỷ ở một mình. Nếu vị ấy hoan hỷ ở một mình sẽ nói rằng: ‘Này hiền giả, ngài chớ đi vào, tôi đã nhận được phước xá rồi’. Nếu vị này hoan hỷ ở một mình cũng sẽ nói rằng: ‘Này hiền giả, ngài hãy ra ngoài, tôi đã nhận được trú xá’. Nếu như vậy tôi sẽ trở thành nguyên nhân khiến cả hai vị ấy tranh cãi với nhau, thường những thứ đã cho coi như đã cho hoàn toàn, những thứ đã làm cũng coi như đã làm. Vì thế, mới nói như vậy.

*Kulaputtoti jātikulaputtopi ācārakulaputtopi. Vāsūpagatoti vāsaṃ upagato. Kuto āgantvāti? Takkasīlanagarato.*

**Thiện nam tử**: thiện nam tử do sanh chủng, thiện nam tử do hạnh kiếm. **Đi vào nghỉ ngơi**: đã đi đến ở rồi. Thiện nam tử ấy đến từ đâu? Đến từ thành phố Takkaṣīla.

*Tatrāyaṃ anupubbikathā — Majjhimappadesa kira Rājagahanagare Bimbisāre rajjaṃ kārente paccante Takkasīlanagare Pukkusāti rājā rajjaṃ kāresi. Atha Takkasīlato bhaṇḍaṃ gahetvā vāṇijā Rājagahaṃ āgatā paṇṇākāraṃ gahetvā rājānaṃ addasaṃsu. rājā te vanditvā ṭhite “katthavāsino tumhe”ti pucchi. Takkasīlavāsino devāti. Atha ne rājā janapadassa khemasubhikkhatādīni nagarassa ca pavattiṃ pucchitvā “ko nāma tumhākaṃ rājā”ti pucchi. Pukkusāti nāma devāti. Dhammikoti? Āma deva dhammiko. Catūhi saṅghavatthūhi janaṃ saṅgaṇhāti, lokassa mātāpitiṭṭhāne ṭhito, aṅge nipannadārakaṃ viya janaṃ tosetīti. Katarasmiṃ vaye vattatīti? athassa vayaṃ ācikkhiṃsu. Vayesupi Bimbisārena samavayo jāto. Atha te rājā āha — “tātā tumhākaṃ rājā dhammiko, vayena ca me samāno, sakkuṇeyyātha tumhākaṃ rājānaṃ mama mittāṃ kātun”ti. Sakkoma devāti. Rājā tesāṃ suṅkaṃ vissajjetvā geḥaṅca dāpetvā — “gacchatha bhaṇḍaṃ vikkiṇitvā gamanakāle maṃ disvā gaccheyyāthā”ti āha. Te tathā katvā gamanakāle rājānaṃ addasaṃsu. “Gacchatha tumhākaṃ rājānaṃ mama vacanena punappaṇaṃ ārogyaṃ pucchitvā ‘rājā tumhehi saddhiṃ mittabhāvaṃ icchatī’ti vadathā”ti āha.*



Trong câu chuyện ấy được kể lại theo thứ tự như vậy - Tương truyền rằng vua Bimbisāra đang trị vì vương quốc trong thành phố Rājagaha ở miền Trung quốc độ, vua Pukkusāti đang trị vì vương quốc ở thành phố Takkaṣīla ở biên giới quốc độ. Khi ấy những người thương buôn ai cũng mang hàng hóa từ thành phố Takkaṣīla đến thành phố Rājagaha, mang quà biếu dâng lên đức vua. Đức vua hỏi những người thương buôn đang dâng lễ vật rằng: ‘Các khanh đến từ đâu’, tâu bệ hạ ‘chúng thần đến từ Takkaṣīla’. Khi ấy đức vua hỏi về sự thái bình và sự tìm kiếm lương thực có được dễ dàng v.v, của người dân bản địa và lai lịch của những người thương buôn đó rồi hỏi rằng: ‘Đức vua của các khanh tên là gì?’ - Tâu bệ hạ, đức vua của chúng thần tên là Pukkusāti. - Vị ấy có trị vì đúng Pháp không? - Có tâu bệ hạ, đức vua của chúng thần trị vì đúng Pháp, ngài nhiếp chúng bằng bốn nhiếp pháp [Saṅgahavatthu<sup>320</sup>], vị ấy đứng ở vị trí (như) mẹ và cha của thế gian, thần dân hân hoan tựa như đứa bé nằm ở trong lòng mẹ. - Ngài bao nhiêu hạ-lạp? Sau đó, các thương nói đến độ tuổi của vua ấy. Có độ tuổi bằng vua Bimbisara. Sau đó, đức vua nói cùng các thương buôn – “này các thương buôn, đức vua của các khanh trị vì đúng Pháp và có độ tuổi bằng với ta, các khanh có thể làm cho vị ấy trở thành bạn với trăm chạng?” - Tâu bệ hạ chúng thần có thể. - Đức vua miễn thuế cho những thương buôn ấy, đã ban cho một ngôi nhà rồi nói: “các khanh hãy đi, sau khi bán hết hàng hóa rồi quay trở lại, đến gặp trăm rồi từ từ hảnh đi.” - Những người thương buôn đã làm như thế vào lúc trở về đã đến yết kiến đức vua. Đức vua nói rằng: “Các khanh hãy trở về, các khanh hãy đến hỏi về sức khỏe, lặp lại lời nói của trăm, rồi nói rằng: “Đức vua Bimbisāra mong muốn được kết giao tình bằng hữu cùng với ngài.”

*Te sādhuṭi paṭissuṇitvā gantvā bhaṇḍaṃ paṭisāmetvā bhuttapātarāsā rājānaṃ upasaṅkamitvā vandimsu. Rājā “kahaṃ bhane tumhe ettake ime divase na dissathā”ti pucchi. Te sabbaṃ pavattiṃ ārocesuṃ. Rājā — “sādhu, tātā, tumhe nissāya mayā majjhimappadesa rājā mitto laddho”ti attamaṇo ahoṣi. Aparabhāge Rājagahavāsīnopi vāṇijā Takkaṣīlaṃ agamaṃsu. te paṇṇākāraṃ gahetvā āgate Pukkusāti rājā “kuto āgatathā”ti pucchitvā “Rājagahato”ti sutvā “mayhaṃ sahāyassa nagarato āgatā tumhe”ti. Āma devāti. Ārogyaṃ me sahāyassāti ārogyaṃ pucchitvā “ajja paṭṭhāya ye mayhaṃ sahāyassa nagarato jaṅghasatthena vā sakaṭasatthena vā vāṇijā āgacchanti, sabbesaṃ mama visayaṃ pavitṭhakālato paṭṭhāya vasanagehāni, rājakoṭṭhāgārato nivāpaṇca dentu, suṅkaṃ vissajjentu, kiñci upaddavaṃ mā karontū”ti bheriṃ carāpesi. Bimbisāropi attano nagare tatheva bheriṃ carāpesi.*

Những người thương buôn ấy đã tiếp nhận chỉ dụ của đức vua, đã đi thu gom hàng hóa, sau khi dùng điếm tâm sáng, đã đi đến yết kiến đức vua. Đức vua hỏi rằng: “Này các khanh, các khanh đã đi đâu nhiều ngày trăm không thấy?” Họ đã thuật lại toàn bộ câu chuyện cho đức vua. Đức vua có tâm hoan hỷ: “Này các khanh, tốt lành thay, ta được đức vua ở Trung quốc độ ngõ ý kết tình bằng hữu nhờ vào các khanh.” Thời gian sau, những thương buôn ở thành phố Rājagaha cũng đi đến thành phố Takkaṣīla. Đức

<sup>320</sup> Bốn pháp để thu phục [lòng người]: bố thí, lời nói đáng mến, thực hành hành vi có lợi ích, bình đẳng.

vua Pukkusāti hỏi các thương buôn ấy đã mang quà biếu đến rằng: “Các khanh đến từ đâu?” Đức vua sau khi nghe (rằng) từ thành phố “Rājagaha” đã nói “các khanh đến từ thành phố của bạn hữu của ta. Thưa phải, tâu bệ hạ. Đức vua hỏi đến tình trạng sức khỏe: “Bằng hữu của trăm tình trạng sức khỏe ra sao? rồi cho đánh trống thông báo ‘kể từ ngày hôm nay, những người thương buôn đi bộ hoặc những người thương buôn bằng những cỗ xe nào đến từ thành phố của vị bằng hữu của trăm, kể từ khi tất cả những người thương buôn bước vào địa phận của trăm’” hãy cho nhà làm chỗ nghỉ ngơi và cung cấp lương thực từ ngân khố hoàng gia, hãy miễn thuế, chớ tạo bất kỳ nguy hiểm nào cho những người thương buôn ấy. Phía đức vua Bimbisāra cũng cho đánh trống tuyên bố tương tự như vậy trong thành phố của ngài.

*Atha Bimbisāro Pukkusātissa paṇṇaṃ pahīṇi — “paccantadeso nāma maṇimuttādīni ratanāni uppajjanti, yaṃ mayhaṃ sahāyassa rajje dassanīyaṃ vā savanīyaṃ vā ratanaṃ uppajjati, tattha me mā maccharāyatū”ti. Pukkusātīpi — “majjhimadeso nāma mahājanapado, yaṃ tattha evarūpaṃ ratanaṃ uppajjati, tattha me sahāyo mā maccharāyatū”ti paṭipaṇṇaṃ pahīṇi. Evaṃ te gacchante gacchante kāle aññaṃaññaṃ adisvāpi dalhamittā ahesuṃ.*

Tiếp đó, đức vua Bimbisāra đã gửi quà biếu đến đức vua Pukkusāti – “các loại châu báu gồm ngọc ma-ni, ngọc trai v.v, phát sanh ở xứ biên thùy thuộc quốc độ, loại châu báu nào nên được thấy và nên được nghe đều phát sanh ở vương quốc của vị bằng hữu của trăm, cầu mong cho bạn ta đừng keo kiệt đối với những loại châu báu ấy. Phía đức vua Pukkusāti cũng gửi quà biếu trả lời (rằng) “Thông thường ở vùng Trung thổ là xứ sở rộng lớn, châu báu có hình thức như vậy, cầu mong cho vị bằng hữu của trăm hãy đừng keo kiệt đối với những loại châu báu ấy.” Khi thời gian trôi qua như vậy (hai) vị ấy mặc dầu không nhìn thấy nhau (tuy nhiên) họ cũng trở thành đôi bạn gắn bó thân thiết.

*Evaṃ tesam katikaṃ katvā vasantānaṃ paṭhamataraṃ Pukkusātissa paṇṇākāro uppajji. Rājā kira aṭṭha pañcavaṇṇe anagghakambale labhi. So — “atisundarā ime kambalā, ahaṃ sahāyassa pesissāmi”ti lākhāgūlamatte aṭṭha sārakaraṇḍake likhāpetvā tesu te kambale pakkhipitvā lākhāya vaṭṭāpetvā setavatthena veṭhetvā samugge pakkhipitvā vatthena veṭhetvā rājamuddikāya lañchetvā “mayhaṃ sahāyassa dethā”ti amacce pesesi. Sāsanañca adāsi — “ayaṃ paṇṇākāro nagaramajjhe amaccādiparivutena daṭṭhabbo”ti. Te gantvā Bimbisārassa adamsu.*

Khi cả hai vị vua ấy thực hiện việc nói như vậy, các quà biếu đã phát sanh đến đức vua Pukkusāti trước. Được biết rằng đức vua đã nhận được tám tấm vải, vô giá, có 5 màu. Đức vua ấy suy nghĩ rằng: “Những tấm vải len này tuyệt đẹp, ta sẽ gửi đến cho vị bằng hữu của trăm” cho truyền các đại thần cố vấn với kim khẩu rằng: các khanh hãy làm 8 cái hộp thật chắc chắn bằng khối nhựa cánh kiến đỏ, đặt những tấm vải len ấy trong những chiếc hộp đó bùa bọc lại bằng nhựa cánh kiến đỏ, buộc chặt lại bằng vải trắng, đặt vào cái rương buộc lại với tấm vải, được đóng ấn triện rồi dâng lên vị bằng hữu của trăm. Và được đức vua ban kim khẩu (như sau) “Cầu mong cho vị bằng hữu

của trăm được những đại thần cố vấn vây quanh có thể nhìn thấy quà biếu này ở giữa thành phố.” Họ đã đi đến dâng lên (quà biếu) cho vua Bimbisāra.

*So sāsanaṃ sutvā amaccādayo sannipatantūti bheriṃ carāpetvā nagaramajjhe amaccādiparivuto setacchattena dhāriyamānena pallaṅkavare nisinno lañchanam bhinditvā vatthaṃ apanetvā samuggaṃ vivarivā anto bhaṇḍikaṃ muñcitvā lākhāguḷe disvā “mayhaṃ sahāyo Pukkusāti ‘jutavittako<sup>321</sup> me sahāyo’ ti maññamāno maññe imaṃ paṇṇākāraṃ pahinī” ti ekaṃ guḷaṃ gahetvā hatthena vaṭṭetvā tulayantova anto dussabhaṇḍikaṃ atthīti aññāsi.*

Đức vua Bimbisāra sau khi nghe được thông điệp của đức vua, ngài cho đánh trống tuyên bố rằng: “tất cả mọi người gồm đại thần cố vấn v.v, hãy tụ họp lại” các đại thần cố vấn v.v, vây quanh, có cây lọng trắng che chỗ ngồi trên bảo tọa quý báu ở giữa thành phố, mở án triện, mở tấm vải ra, mở rương, mở hộp, cởi lớp vải gói bên trong, nhìn thấy khối nhựa cánh kiến đỏ, có suy nghĩ rằng: “Đức vua Pukkusāti ban quà nhân nghĩa (rằng) ‘Vị bằng hữu của trăm có tâm chói sáng mới gửi những quà biếu này đến’ nắm lấy một khối lên rồi đập với đôi tay, xem xét cũng không biết được rằng bên trong ‘có gói tấm vải’

*Atha naṃ pallaṅkapāde paharivā tāvadeva lākhā paripati, so nakhena karaṇḍakaṃ vivarivā anto kambalaratanaṃ disvā itarepi vivarāpesi, sabbepi kambalā ahesuṃ. Atha ne pattharāpesi, te vaṇṇasampannā phassasampannā dīghato soḷasahatthā tiriyaṃ aṭṭhahatthā ahesuṃ. Mahājano disvā aṅguliyo poṭhesi, celukkhepaṃ akāsi, — “amhākaṃ rañño adiṭṭhasahāyo Pukkusāti adisvāva evarūpaṃ paṇṇākāraṃ pesesi, yuttaṃ evarūpaṃ mittam kātun” ti attamano ahosi. rājā ekamekaṃ kambalaṃ agghāpesi, sabbe anagghā ahesuṃ. tesu cattāro sammāsambuddhassa pesesi, cattāro attano ghare akāsi. Tato cintesi — “pacchā pesentena paṭhamam pesitapaṇṇākārato atirekaṃ pesetuṃ vaṭṭati, sahāyena ca me anaggho paṇṇākāro pesito, kiṃ nu kho pesemī” ti?*

Tiếp đó, đập mạnh khối đó ở dưới bảo tọa, ngay lập tức khối đó vỡ ra, ngài đã mở cái hộp bằng móng tay nhìn thấy tấm vải lên được nhuộm đỏ ở bên trong, cho mở tất cả các hộp còn lại ra, toàn bộ đều là vải len. Sau đó, cho giở những tấm vải len ấy. Những tấm vải len ấy hoàn hảo với màu sắc, tuyệt hảo với sự xúc chạm, dài 16 hắc tay, rộng 8 hắc tay, sau khi đại chúng nhìn thấy đã vẫy ngón tay, đã dơ những mảnh vải nhỏ nhỏ lên cùng nhau vui mừng, – “Đức vua Pukkusāti, vị bằng hữu của vua chưa từng gặp gỡ vua của chúng ta, chưa từng nhìn thấy, vẫn gửi quà biếu bằng hình thức như thế đến, việc khiến đức vua coi đây như một người bạn thực sự là điều xứng đáng.” Đức vua cho định giá từng tấm vải, tất cả mọi tấm vải đều vô giá. Trong số tám tấm vải len ấy (ngài) đã cúng dường bốn tấm vải đến bậc Chánh đẳng Chánh giác, cất giữ bốn tấm vải ở hoàng cung của ngài. Sau đó đức vua suy nghĩ rằng – “quà biếu được trăm gửi lần sau

<sup>321</sup> Sī. dutamittako

thật tốt đẹp hơn quà biếu lần trước, bởi vị bằng hữu của trăm đã gửi những quà biếu vô giá đến trăm, trăm sẽ gửi gì đây?”

*Kim pana Rājagahe tato adhikaṃ ratanaṃ natthīti? no natthi, mahāpuñño rājā, apica kho panassa sotāpannakālato paṭṭhāya ṭhapetvā tīṇi ratanāni aññaṃ ratanaṃ somanassaṃ janetuṃ samatthaṃ nāma natthi. So ratanaṃ vicinituṃ āradhho — ratanaṃ nāma saviññāṇakaṃ aviññāṇakanti duvidhaṃ. Tattha aviññāṇakaṃ suvaṇṇarajatādi, saviññāṇakaṃ indriyabaddhaṃ. Aviññāṇakaṃ saviññāṇakasseva alaṅkāraḍivasena paribhogaṃ hoti, iti imesu dvīsū ratanesu saviññāṇakaṃ seṭṭhaṃ. Saviññāṇakampi duvidhaṃ tiracchānaratanaṃ manussaratananti. Tattha tiracchānaratanaṃ hatthiassaratanaṃ, tampi manussānaṃ upabhogattameva nibbattati, iti imesupi dvīsū manussaratanāṃ seṭṭhaṃ. Manussaratanampi duvidhaṃ itthiratanāṃ purisaratananti. Tattha cakkavattino rañño uppannaṃ itthiratanampi purisasseva upabhogaṃ. Iti imesupi dvīsū purisaratanameva seṭṭhaṃ.*

Hơn nữa, trong thành phố Rājagaha không có châu báu nào tuyệt hảo hơn sao? Không phải không có, đức vua vị có nhiều phước báu, và hơn nữa, kể từ thời điểm ngài trở thành bậc Thánh Tu-đà-hoàn thì ngoại trừ Tam bảo ra chẳng có thứ nào khác có khả năng để làm cho hỷ lạc khởi lên được. Ngài đã bắt đầu chọn châu báu – châu báu có dạng là hữu thức và vô thức. Trong hai loại ấy thì châu báu vô thức bao gồm vàng và bạc v.v, có thức bao gồm những thứ liên quan đến giác quan. Châu báu vô thức là những vật dụng sử dụng với công năng của những đồ trang hoàng trang trí v.v, của chính châu báu có thức. Trong hai loại châu báu này thì châu báu có thức là tối thượng. Thậm chí châu báu hữu thức cũng có hai loại là bằng sanh báu và nhân loại báu. Trong 2 loại châu báu ấy thì bằng sanh báu bao gồm voi báu và ngựa báu. Ngay cả bằng sanh báu ấy sanh lên để làm phương tiện sử dụng của tất cả mọi người. Trong hai loại châu báu ấy thì nhân loại báu tối thượng, là như thế. Cả nhân loại báu cũng có 2 loại là nữ nhân báu và nam nhân báu. Ở đây, nữ nhân báu sanh lên cho vua Chuyển luân, là sự thương thức của nam nhân. Trong 2 loại báu ấy thì nam nhân báu tối thượng, là như thế.

*Purisaratanampi duvidhaṃ agāriyaratanaṃ anagāriyaratanañca. Tattha agāriyaratanesupi cakkavattirājā<sup>322</sup> ajja pabbajitasāmaṇeraṃ pañcapatiṭṭhitena vandati, iti imesupi dvīsū anagāriyaratanaṃ seṭṭhaṃ. Anagāriyaratanaampi duvidhaṃ sekkharatanañca asekkharatanañca. Tattha satahassampi sekkhānaṃ asekkhassa padesaṃ na pāpuṇāti, iti imesupi dvīsū asekkharatanaṃ seṭṭhaṃ. Tampi duvidhaṃ buddharatanaṃ sāvakaratananti. Tattha satahassampi sāvakaratanānaṃ buddharatanaṃ padesaṃ na pāpuṇāti, iti imesupi dvīsū buddharatanaṃ seṭṭhaṃ.*

Nam nhân báu cũng có hai loại là gia chủ báu và xuất gia báu. Ở đây, vua Chuyển luân đánh lễ vị Sa-di xuất gia vào ngày hôm ấy bằng ngũ thể tạ địa<sup>323</sup> trong chính gia chủ báu ấy, Trong 2 loại châu báu ấy như thế thì chỉ có xuất gia báu là tối thượng. Thậm chí trong 2 hạng xuất gia ấy là hạng Hữu học báu và hạng Vô học báu. Ở đây, bậc Hữu

<sup>322</sup> agāriyaratanesu api cakkavattirājā (?)

<sup>323</sup> Pañcapatiṭṭhita: ngũ thể tạ địa, cách lạy năm điểm chạm đất gồm 2 đầu gối, 2 tay và đầu.

học có đến hàng trăm ngàn cũng không bằng một phần của bậc Vô học, trong 2 loại báu ấy này thì chỉ bậc Vô học là tối thượng. Ngay cả bậc Vô học cũng có 2 là Phật báu và Thịnh văn báu. Ở đây, thì bậc Thịnh văn báu thậm chí có hàng trăm ngàn vị cũng không bằng một phần của Phật báu, trong 2 báu ấy thì Phật báu là tối thượng.

*Buddharatanampi duvidhaṃ paccekabuddharatanam  
sabbaññubuddharatananti. tatha satahassampi paccekabuddhānam  
sabbaññubuddhassa padesaṃ na pāpuṇāti, iti imesupi dvīsu  
sabbaññubuddharatanameva seṭṭhaṃ. Sadevakasmiñhi loke buddharatanasamaṃ  
ratanam nāma natthi. Tasmā asadisameva ratanam mayhaṃ sahāyassa Pesessāmīti  
cintetvā Takkasīlavāsino pucchi — “tātā tumhākaṃ janapade buddho dhammo  
saṅghoti imāni tīṇi ratanāni dissantī”<sup>324</sup>. Ghosopi so mahārāja tāva tattha natthi,  
dassanaṃ pana kutoti.*

Ngay cả Phật báu cũng có 2 là Phật-độc-giác báu và Phật toàn giác báu. Ở đây, Phật-độc-giác báu đầu có hàng trăm ngàn vị cũng không bằng một phần của Phật toàn giác báu, trong 2 báu ấy thì Phật toàn giác báu là tối thượng. Không có loại châu báu nào ngang bằng với Phật báu cả trong thế giới loài người lẫn thế giới chư thiên. Vì thế đức vua mới suy nghĩ rằng: “ta sẽ đưa châu báu không có gì sánh bằng ấy đến cho vị bằng hữu của ta” mới hỏi những người thương buôn Takkasīla – “Này các khanh, Tam bảo là Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo xuất hiện ở trong xứ sở của các khanh chưa?” Muôn tâu bệ hạ, ngay cả tiếng nói cũng không có thì làm sao có thể nhìn thấy được ở xứ sở ấy?

*“Sundaram tātā”<sup>ti</sup> rājā tuṭṭho cintesi — “sakkā bhavyeṃ janasaṅghatthāya  
mayhaṃ sahāyassa vasanaṭṭhānam sammāsambuddhaṃ pesetum, buddhā pana  
paccantimesu janapadesu na aruṇaṃ utthapenti. Tasmā satthārā gantum na sakkā.  
Sāriputtamoggallānādayo mahāsāvake pesetum sakkā bhavyeṃ”<sup>325</sup>. Mayā pana ‘therā  
paccante vasantī’<sup>ti</sup> sutvāpi manusse pesetvā te attano samīpaṃ āṇāpetvā  
upaṭṭhātumeva yuttaṃ. Tasmā na therehipi sakkā gantum. Yena panākārena sāsane  
pesite satthā ca mahāsāvaka ca gatā viya honti, tenākārena sāsanaṃ pahīṇissāmī”<sup>ti</sup>.  
Cintetvā caturatanāyāmaṃ vidatthimattaputhulaṃ nātitanuṃ nātibahalaṃ  
suvaṇṇapaṭṭaṃ kārāpetvā “tattha ajja akkharāni likhissāmī”<sup>ti</sup>. pātova sīsaṃ nhāyitvā  
uposathaṅgāni adhiṭṭhāya bhuttaṭṭarāso apanītagandhamālābharaṇo  
suvaṇṇasarakena jātihiṅgulikaṃ ādāya heṭṭhato paṭṭhāya dvārāni pidahanto  
pāsādamāruyha pubbadisāmukhaṃ sīhapañjaraṃ vivarivā ākāsatale nisīditvā  
suvaṇṇapaṭṭe akkharāni likhanto — “idha tathāgato loke uppanno araham  
sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro  
purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā”<sup>ti</sup>. buddhagūṇe tāva  
ekadesena likhi.*

<sup>324</sup> Ka. nibbattantīti

<sup>325</sup> Ka. bhavyeyum

Đức vua cảm thấy vui mừng khởi lên suy nghĩ rằng: “Ta sẽ đưa bậc Chánh đẳng Chánh giác đến chỗ cư ngụ của bạn trăm, vì lợi ích cho việc nhiếp phục dân chúng, tuy nhiên chư Phật sẽ không nghĩ qua đêm ở xứ sở biên địa. Vì thế, bậc Đạo Sư sẽ không thể đi. Có lẽ nên đưa vị đại Thánh văn đệ tử gồm trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Moggallāna v.v. đi thì có thể cư ngụ được không? Nếu ta đưa đi thì mọi người biết rằng “Các vị trưởng lão sống ở vùng biên địa thích hợp, cũng có thể gửi mọi người đi để đưa các vị trưởng lão ấy đến cư ngụ gần mình, rồi phục vụ nữa, vì thế các trưởng lão cũng không thể cư ngụ được, trăm (sẽ) gửi chiếu thư cùng với quà biếu ấy, khi gửi chiếu thư đi với quà biếu nào thì bậc Đạo Sư và chư đại Thánh thỉnh văn tựa như (tự mình) đã đi rồi. Đức vua suy nghĩ thêm (rằng) trăm cho làm một tấm bảng vàng dài 4 hắc tay, rộng khoảng một gang tay, độ dày vừa đủ, không quá mỏng cũng không quá nặng ‘hôm nay trăm sẽ viết lên tấm bảng vàng ấy’. Ngài tắm rửa long thân từ sáng sớm, phát nguyện thọ trì ngày trai giới, thọ dụng điểm tâm sáng, cõi bỏ vật thơm, vòng hoa, và các đồ trang sức ra, lấy màu đỏ chu sa cùng với cái bát vàng, đóng hết các cửa lớn từ dưới, ngài bước lên hoàng cung đóng các cửa sổ ở hướng Đông, ngồi ở trên bên mặt trống để viết những ký tự (vào chiếu thư) trên tấm bảng vàng, viết ân đức Phật theo *ekadesa* [từng phần] trước (như sau) “đức Như Lai, vị đã xa lìa phiền não, tự mình giác ngộ một cách chân chánh, thành tựu đầy đủ bởi minh và hạnh, đi một cách tốt đẹp, biết rõ thế gian, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, là thầy của chư Thiên và nhân loại, đã tinh thức, phân tích Giáo Pháp vị ấy đã xuất hiện trên gian này,”

*Tato “evaṃ dasa pāramiyo pūretvā Tusitabhavanato cavitvā mātukucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhi, evaṃ lokavivaraṇaṃ ahosi, mātukucchiyaṃ vasamāne idaṃ nāma ahosi, agāramajjhe vasamāne idaṃ nāma ahosi, evaṃ mahābhinnikkhamaṇaṃ nikkhanto evaṃ mahāpadhānaṃ padahi, evaṃ dukkarakārikaṃ katvā mahābodhimaṇḍaṃ āruyha aparājitaṇṇaṃ nisinno sabbaññutaññānaṃ paṭivijjhi, sabbaññutaññānaṃ paṭivijjhantassa evaṃ lokavivaraṇaṃ ahosi. Sadevake loke aññaṃ evarūpaṃ ratanaṃ natthīti.*

*Yaṃkiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,  
Saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ.  
Na no samaṃ atthi tathāgatena,  
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ.  
Etena saccena suvatthi hotū”ti.*<sup>326</sup> —

Từ đó, viết rằng: “Đức Phật thực hành 10 pháp ba-la-mật như vậy, tử ở cõi Tusita, tục sanh nhập vào bụng của người mẹ, việc khai mở vũ trụ đã có như vậy trong khi ở trong bụng mẹ tên này đã có, trong khi sống đời sống tại gia tên này đã có, trong khi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại (ra đi theo hạnh xuất ly) như vậy, bắt đầu phát nguyện sự tinh tấn vĩ đại như vậy, thực hành khổ hạnh (thực hiện hành động khó thực hành được) như vậy, bước lên khuôn viên Đại thọ Bồ Đề an tọa trên Bồ Đoàn bất khả chiến bại,

<sup>326</sup> khu. pā. 6.3; su. ni. 226

thấy triệt Trí toàn giác, khi thấu triệt được Trí toàn giác có việc khai mở vũ trụ như vậy. Không có châu báu nào khác có hình thức như vậy trên thế gian và cả thế giới chư Thiên.” (đức vua) đã viết toàn bộ ân đức Phật theo ekadesa [từng phần] như sau –

Bất cứ của cải nào ở đời này hoặc đời sau,  
hoặc loại châu báu hảo hạng nào ở các cõi Trời,  
thật vậy, không có gì sánh bằng đức Như Lai.  
Châu báu hảo hạng này cũng có ở đức Phật;  
do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hưng thịnh. —

*Evam ekadesena Buddhaguṇepi likhitvā dutiyaṃ dhammaratanam thomento —*  
“*svākkhāto bhagavatā dhammo ... pe ... paccattam veditabbo viññūhi*”ti. “*cattāro satipaṭṭhānā ... pe ... ariyo aṭṭhaṅgiko maggo*”ti. “*Satthārā desitadhammo nāma evarūpo ca evarūpo cā*”ti *sattatiṃsa bodhipakkhiye ekadesena likhitvā —*

“*yaṃ buddhaseṭṭho parivaṇṇayī sucim,*  
*samādhimānantarikaññamāhu.*  
*samādhinā tena samo na vijjati,*  
*idampi dhamme ratanam paṇītam.*  
*etena saccena suvatthi hotū*”ti.<sup>327</sup> —

Trong khi tán dương Pháp bảo thứ hai (rằng) “Giáo Pháp mà đức Thế Tôn đã khéo thuyết giảng ...nt... mà chư bậc thiện trí tự mình biết rõ” đã viết 37 pháp trợ giác ngộ theo ekadesa [từng phần] như sau: “Bốn sự thiết lập niệm ...nt... con đường có tám chi phần tối thượng”. “Gọi là Pháp được bậc Đạo Sư thuyết giảng có hình thức như thế và có hình thức như thế”, rồi viết toàn bộ ân đức Pháp theo từng phần rằng –

Điều mà đức Phật tối thắng đã ca ngợi là trong sạch,  
Ngài đã nói điều ấy là định cho quả không bị gián đoạn,  
pháp sánh bằng định ấy không được biết đến.  
Châu báu hảo hạng này cũng có ở Giáo Pháp;  
do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hưng thịnh. —

*Evam ekadesena dhammaguṇe likhitvā tatiyaṃ saṅgharatanam thomento —*  
“*suppaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho ... pe ... puññakkhettaṃ lokassā*”ti. “*kulaputtā nāma satthu dhammakatham sutvā evam nikkhamitvā pabbajanti, keci setacchattam pahāya pabbajanti, keci uparajjam, keci senāpatitṭhānādīni pahāya pabbajanti. pabbajitvā ca pana imaṅca paṭipattiṃ pūrentī*”ti *cūlasīlamajjhimasīlamahāsīlādīni ekadesena likhitvā chadvārasaṃvaram satisampajaññaṃ catupaccayasantosam navavidham senāsanam, nīvaraṇappahānam parikammaṃ jhānābhīññā aṭṭhatiṃsa kammaṭṭhānāni yāva āsavakkhayā ekadesena likhi, soḷasavidham ānāpānassatikammaṭṭhānam vitthāreneva likhitvā “satthu sāvakaṅgho nāma evarūpehi ca guṇehi samannāgato.*

*ye puggalā aṭṭhasatam pasatṭhā,*

<sup>327</sup> khu. pā. 6.5; su. ni. 228

*cattāri etāni yugāni honti.  
te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā,  
etesu dinnāni mahapphalāni.  
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,  
etena saccena suvatthi hotū”ti.*<sup>328</sup> —

Từ đó, khi tán dương Tăng bảo thứ ba rằng: “Chư Thánh Thinh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc đã hành nghiêm chỉnh đúng theo lời giáo huấn của Đức Phật ...nt... là ruộng phước của thế gian.” (ngài) viết tiểu giới, trung giới theo từng phần: “Thông thường tất cả thiện nam tử sau khi lắng nghe Giáo Pháp của bậc Đạo Sư đều xuất gia như vậy, một số đã từ bỏ cây lọng trắng xuất gia, một số đã từ bỏ chức phó vương xuất gia, một số từ bỏ mọi chức vụ như vị trí tướng quân v.v, để xuất gia. Và hơn nữa khi xuất gia làm tròn đủ đạo lộ thực hành” (ngài) đã viết việc phòng hộ sáu môn, niệm và sự nhận biết rõ, sự hoan hỷ trong việc phát triển lối sống biết hài lòng với bốn món vật dụng, việc từ bỏ pháp ngăn che, chuẩn bị tướng - parikamma, thiền và thần thông, 38 đề mục thiền định, cho đến sự đoạn tận của các lậu theo từng phần, viết 16 đề mục niệm hơi thở vào và niệm hơi thở ra hoàn toàn chi tiết, viết toàn bộ ân đức Tăng bảo theo từng phần “được gọi chư Thánh Thinh văn đệ tử của bậc Đạo Sư thành tựu đầy đủ với mọi ân đức có hình thức như thế và có hình thức như thế.

Tám hạng người nào đã được các bậc thiện nhân ca tụng,  
các vị này là bốn đôi (gồm có bốn Đạo và bốn Quả);  
họ là các đệ tử của đấng Thiện Thệ, xứng đáng cúng dường,  
các sự bố thí ở các vị này có quả báu lớn lao.  
Châu báu hảo hạng này cũng có ở Tăng Chúng;  
do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hưng thịnh. —

*Evam ekadesena saṅghagūṇe likhitvā — “Bhagavato sāsanaṃ svākkhātaṃ  
niyyānikaṃ, sace mayhaṃ sahāyo sakkoti, nikkhamitvā pabbajatū”ti likhitvā  
suvanṇapaṭṭaṃ saṃharitvā sukhumakambalena vethetvā sārasamugge pakkhipitvā taṃ  
samuggaṃ suvaṇṇamaye, suvaṇṇamayaṃ, rajatamaye rajatamayaṃ maṇimaye,  
maṇimayaṃ pavālamaye, pavālamayaṃ lohitaṅkamaye, lohitaṅkamayaṃ  
masāragallamaye, masāragallamayaṃ phalikaṃkamaye, phalikaṃkamayaṃ dantamaye,  
dantamayaṃ sabbaratanamaye, sabbaratanamayaṃ kilañjamaye, kilañjamayaṃ  
samuggaṃ sārakaraṇḍake ṭhapesi.*

(Vị ấy) đã biết rằng – “Giáo Pháp của đức Thế Tôn đã được khéo thuyết giảng dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau, nếu như vị bằng hữu của trẫm có thể, cầu mong ngài hãy xuất gia” rồi cuộn tám bản vàng lại buộc với tám vải len mềm mịn, đặt vào một cái rương chắn chắc, đặt cái rương đó vào cái rương vàng, đặt cái rương vàng vào cái rương bạc, đặt cái rương bạc vào rương ngọc ma-ni, đặt cái rương ngọc ma-ni vào cái rương ngọc san hô, đặt cái rương ngọc san hô vào cái rương hồng ngọc, đặt cái

<sup>328</sup> khu. pā. 6.6; su. ni. 229



rương hồng ngọc vào cái rương ngọc cẩm thạch, đặt cái rương ngọc cẩm thạch vào cái rương ngọc pha lê, đặt cái rương ngọc pha lê vào trong rương ngà voi, đặt cái rương ngà voi vào cái rương đủ loại châu báu, đặt cái rương đủ loại châu báu vào cái rương được làm bằng tấm thảm tre, đặt cái rương được làm bằng tấm thảm tre vào trong hộp thật chắc chắn.

*Puna sārakaṇḍakam suvaṇṇakaraṇḍaketi purimanayeneva haritvā sabbaratanamayam karaṇḍakam kilañjamaye karaṇḍake ṭhapesi. Tato kilañjamayam karaṇḍakam sāramayapeḷāyāti puna vuttanayeneva haritvā sabbaratanamayam peḷam kilañjamayapeḷāya ṭhabetvā bahi vatthena veṭhetvā rājamuddikāya lañchetvā amacce āṇāpesi — “mama āṇāpavattiṭṭhāne maggam alaṅkārapetha maggo aṭṭhusabhavitthato hotu, catūsabhaṭṭhānam sodhitamattakameva hotu, majjhe catūsabham rājānubhāvena paṭiyādetvā”ti. Tato maṅgalaṭṭhiṃ alaṅkārapetvā tassa upari pallaṅkam paññāpetvā setacchattam ussāpetvā nagaravīthiyo sittasammatṭhā<sup>329</sup> samussitaddhajapaṭākā kadalipuṇṇaghaṭagandhadhūmapupphādīhi suppaṭimaṇḍitā kāretvā “attano attano visayappadese evarūpaṃ pūjam kārentū”ti antarabhogikānam javanadūte pesetvā sayam sabbālaṅkārena alaṅkaritvā — “sabbatāḷāvacarasammissabalakāyaparivuto paṇṇākāram pesemī”ti attano visayapariyantam gantvā amaccassa mukhasāsanam adāsi — “Tāta mayham saḥāyo Pukkusāti imam paṇṇākāram paṭicchanto orodhamajjhe apaṭicchitvā pāsadam āruyha paṭicchātū”ti. Evaṃ sāsanaṃ datvā paccantadesam satthā gacchatīti pañcapaṭiṭṭhitena vanditvā nivatti. Antarabhogikā teneva niyāmena maggam paṭiyādetvā paṇṇākāram nayimsu.*

Đặt cái hộp ấy vào trong một hộp vàng nữa, đem đi theo cách thức trước, đặt cái hộp được làm với tất cả châu báu vào trong cái hộp được làm bằng tấm thảm tre. Từ đó, đặt cái hộp được làm bằng tấm thảm tre vào trong cái rương được làm bằng lõi cây, được đem lại theo chính cách thức đã được đề cập, đặt cái rương được làm bằng các loại châu báu trong cái rương được làm bằng tấm thảm tre, bên ngoài buộc lại bằng tấm vải đã được đóng ấn triện. Cho truyền các đại thần cố vấn (lệnh rằng) “này các khanh hãy trang hoàng những con đường trong hoàng thành dưới quyền cai quản của trăm làm cho rộng ra 8 usabha, khu vực 4 usabha cần phải đẹp đồng đều, khu vực 4 usabha ở trung tâm trang hoàng với oai lực của một bậc đế vương.” Từ đó, đưa sứ thần lập tức cho các trưởng bộ tộc hãy chuẩn bị vương tượng Maṅgala, sửa soạn bảo tọa ở trên lưng vương tượng ấy, nâng cây lọng trắng lên, quét dọn đường xá sạch sẽ, trang hoàng trang trí tốt đẹp bằng việc vươn cờ vải lên, dựng lên cây chuối, đổ đầy bình nước, vật thơm, nhang và tràng hoa v.v, “hãy thực hiện việc lễ bái bằng hình thức như vậy ở khu vực được sở hữu của mỗi cá nhân.” Còn chính ngài được trang hoàng với tất cả loại trang sức, nhóm đạo quân với nhiều loại dụng cụ âm nhạc vây quanh đã suy nghĩ rằng: “Ta sẽ gửi quà biếu như vậy” đi đến tận vùng lãnh thổ của ngài, truyền ban khẩu vụ quan trọng cho đại thần cố vấn rồi nói rằng: “Này khanh, đức vua Pukkusāti, vị bằng

<sup>329</sup> Syā. - vicittasamuttṭhā

hữu của trăm, trong khi nhận quà biếu này, đừng nhận ở giữa hậu cung hãy để ngài bước lên cung điện rồi hãy tiếp nhận. Khi đức vua ban khẩu vụ này ngài nghĩ rằng: “Bậc Đạo Sư đến xứ biên địa” (vị ấy) đã đánh lễ bằng ngũ thể tạ địa rồi trở về. Còn các vị trưởng bộ tộc cho trang trí con đường hoàn toàn với chính cách ấy (rồi) mang quà biếu đi.

*Pukkusāti pi attano rajjasīmato paṭṭhāya teneva niyāmena maggaṃ paṭiyādetvā nagaraṃ alaṅkārapetvā paṇṇākārassa paccuggamaṇaṃ akāsi. Paṇṇākāro Takkaṣīlaṃ pāpuṇanto uposathadivase pāpuṇi, paṇṇākāraṃ gahetvā gatāmaccopi rañño vuttasāsaṇaṃ ārocesi. Rājā taṃ sutvā paṇṇākārena saddhiṃ āgatānaṃ kattabbakiccaṃ vicāretvā paṇṇākāraṃ ādāya pāsādaṃ āruyha “mā idha koci pavisaṭū”ti dvāre ārakkhaṃ kāretvā sīhapañjaraṃ vivaritvā paṇṇākāraṃ uccāsane ṭhapetvā sayāṃ nīcāsane nisinno lañchanaṃ bhinditvā nivāsaṇaṃ apanetvā kilañjapelato paṭṭhāya anupubbena vivaranto sāramayaṃ samuggaṃ disvā cintesi — “mahāparihāro nāyaṃ<sup>330</sup> aññassa ratanassa bhavissati, addhā majjhimadeso sotabbayuttakaṃ ratanaṃ uppannaṃ”ti. Atha taṃ samuggaṃ vivaritvā rājalañchanaṃ bhinditvā sukhumakambalaṃ ubhato viyūhitvā suvaṇṇapaṭṭaṃ addasa.*

Còn đức vua Pukkusāti cho sửa sang con đường theo cách tương tự từ ranh giới hoàng thành của ngài cho trang hoàng thành phố để thực hiện việc tiếp rước quà biếu hoàng gia, công phẩm khi đến Takkaṣīla vào ngày trai giới uposatha. Phía đại thần cố vấn nhận quà biếu đã đi truyền lại kim khẩu được nói đến nhà vua. Đức vua sau khi nghe được kim khẩu ấy, suy xét điều nên làm cùng các đại thần cố vấn đến cùng với công phẩm ấy, cầm lấy quà biếu ngài bước lên trên cung điện rồi nói rằng “bất cứ ai cũng đừng bước vào khu vực này” (và) truyền cho (quân lính) canh giữ các cửa lớn, mở cửa sổ, đặt quà biếu lên trên chỗ ngồi cao, còn ngài ngồi dưới chỗ ngồi thấp, lau sạch dầu ấn triện, gỡ bỏ vật dụng bao trùm, trong khi mở theo tuần tự thứ lớp bắt đầu từ rương từ tấm thảm tre, nhìn thấy cái được làm từ lõi trầm hương, (ngài) khởi lên suy nghĩ rằng: “được xem là vô cùng thận trọng này sẽ không có đối với những loại châu báu khác, châu báu này nên được lắng nghe chắc chắn đã xuất hiện ở vùng Trung thổ.” Tiếp đến, sau khi mở cái rương ấy rồi lau sạch ấn triện, mở tấm vải len mềm mịn ở hai bên, nhìn thấy tấm bản vàng.

*So taṃ pasāretvā<sup>331</sup> — “manāpāni vata<sup>332</sup> akkharāni samasīsāni samapantīni caturassāni”ti ādito paṭṭhāya vācetaṃ ārabhi. Tassa — “Idha Tathāgato loke uppanno”ti buddhaguṇe vācentassa balavasomaṇassaṃ uppajji, navanavutilomakūpasahassāni uddhaggaḷomaṇi ahesuṃ. Attano ṭhitabhāvaṃ vā nisinnabhāvaṃ vā na jānāti. Athassa — “Kappakoṭisatasahashepi etaṃ dullabhasāsaṇaṃ sahāyaṃ nissāya soṭuṃ labhāmī”ti<sup>333</sup> bhiyyo balavapīti udapādi. So*

<sup>330</sup> Ka. Mahāparivāro nāmāyaṃ

<sup>331</sup> Ka. paharivā

<sup>332</sup> Ka. tattha

<sup>333</sup> Sī. Syā. Labhinti

*hi upari vācetum asakkonto yāva pītivegapassaddhiyā nisīditvā parato*<sup>334</sup> — “*Svākkhāto bhagavatā dhammo*”*ti dhammaguṇe ārabhi. Tatrāpissa tatheva ahoṣi. So puna yāva pītivegapassaddhiyā nisīditvā parato “suppaṭipanno”ti saṅhaguṇe ārabhi. Tatrāpissa tatheva ahoṣi. Atha sabbapariyante ānāpānassatikammaṭṭhānaṃ vācetvā catukkapañcakajjhānāni nibbatesi, so jhānasukheneva vītināmesi. Añño koci daṭṭhum na labhati, ekova cūlupaṭṭhāko pavisati. Evaṃ addhamāsamattaṃ vītināmesi.*

Ngài đã mở tấm bản vàng ấy ra, suy nghĩ rằng – “Tất cả mọi ký tự quả thật đáng hài lòng, có phần đều đồng đẳng, có trật tự, ngăn nắp, có bốn góc vuông vức” bắt đầu để đọc từ đầu. Trong khi đọc về các ân đức Phật thì một cảm giác hỷ lạc mạnh mẽ sanh khởi đi sanh khởi lại nơi ngài như sau: “đức Như Lai đã xuất hiện trên thế gian này, chín mươi chín ngàn lỗ chân lông có phần đều lông dựng ngược lên, ngài không còn biết đến bản thân của ngài đang đứng hay là đang ngồi. Sau đó, phi lạc mạnh mẽ đã phát sanh nơi ngài (rằng) “Trẫm đã được lắng nghe lời dạy khó tìm kiếm dầu trái qua trăm ngàn koti kiếp, do nương nhờ bạn.” Ngài trong khi không thể đọc tiếp, đã ngồi xuống cho đến khi năng lực hỷ được lắng dịu, rồi bắt đầu đọc tiếp các ân đức Pháp: “Giáo Pháp đã được đức Thế Tôn khéo thuyết”. Ngài cũng có phi lạc như thế ngay cả trong ân đức Pháp ấy. Ngài lại ngồi xuống cho đến khi phi lạc được lắng dịu, rồi đọc tiếp các ân đức Tăng như sau: “Chư Thánh Thinh văn đệ tử là những bậc đã thực hành đúng đắn”. Thậm chí trong ân đức Tăng đó ngài cũng có phi lạc tương tự như thế. Sau đó, ngài đọc đề mục niệm hơi thở vào và hơi thở ra, ở giai đoạn cuối cùng (ngài) làm cho thiền nhóm thứ tư và nhóm thứ năm sanh khởi. Ngài đã làm cho thời gian trôi qua với sự an lạc trong chính thiền ấy. Người khác đã không được nhìn thấy, chỉ có một người thị vệ được bước vào. Thời gian khoảng nửa tháng trôi qua như vậy.

*Nāgarā rājaṅgaṇe sannipatitvā ukkuṭṭhiṃ akaṃsu “pañṇākāraṃ paṭicchitadivasato paṭṭhāya baladassanaṃ vā nātakadassanaṃ vā natthi, vinicchayadānaṃ natthi, rājā sahāyena pahitaṃ pañṇākāraṃ yassicchati*<sup>335</sup>, *tassa dassetu*<sup>336</sup>, *rājāno nāma ekaccassa pañṇākāravasenaṃpi vañcetvā rajjaṃ attano kātum vāyamanti. Kiṃ nāma amhākaṃ rājā karotī”ti? Rājā ukkuṭṭhisaddaṃ sutvā — “rajjaṃ nu kho dhāremi, udāhu satthāraṇ”ti cintesi. Athassa etadahosi — “rajjakāritātabhāvo nāma neva gaṇakena, na gaṇakamahāmattena gaṇetum sakko. Satthusāsaṇaṃ dhāressāmī”ti Sayane ṭhapitaṃ asim gahetvā kese chinditvā sīhapañjaraṃ vivaritvā — “etaṃ gahetvā rajjaṃ kārethā”ti saddhiṃ cūlāmaṇinā kesakalāpaṃ parisamajjhe pātesi, mahājano taṃ ukkhipitvā — “sahāyakasantikā laddhapañṇākārā nāma rājāno tumhādisā honti devā”ti ekappaḥāreṇeva viravi. Raññoṇopi dvaṅgulamattaṃ kesamassu ahoṣi. Bodhisattassa pabbajjāsadisameva kira jātaṃ.*

Dân chúng trong thành tụ họp lại ở sân châu đã hò hét réo gọi: “kể từ ngày đức vua nhận được công phẩm, không còn để tâm đến kinh thành, hoặc không còn để ý đến

<sup>334</sup> Syā. Ka. Purato

<sup>335</sup> Ka. yampaṭicchati, Syā. - yaṃ paṭicchati

<sup>336</sup> Syā. Ka. detu

các vũ công, không ban quyết định (triều chính), đức vua hãy ban cho lễ vật được vị bằng hữu của ngài đã gửi đến, thường các vị vua sẽ ra sức lừa dối ngay cả các quà biếu, giữ lấy tài sản của một số vị cho riêng mình, đức vua của chúng ta có làm như vậy không?” Sau khi đức vua nghe tiếng la hét thì suy nghĩ rằng: “Trẫm bảo vệ lấy vương quyền hay lời dạy của bậc Đạo Sư?” Khi ấy ngài suy nghĩ rằng: “Kế toán không thể nào tính đếm được trạng thái trẫm thọ hưởng thiên chúng, cả tướng thủ kho cũng không thể tính đếm được trạng thái trẫm thọ hưởng thiên chúng, trẫm sẽ bảo vệ lời dạy của bậc Đạo Sư”, (ngài) đã cầm lấy thanh gươm đặt ở trên chỗ nằm cắt đứt búi tóc, mở cửa sổ ra, làm cho búi tóc cùng với vương miện rơi xuống giữa quần chúng, các khanh hãy cầm lấy búi tóc này (rời) trị vì đất nước.” Quần chúng đưa búi tóc ấy lên, cùng khóc lóc thành tiếng – “Muôn tâu bệ hạ, các vị vua được gọi là nhận được quà biếu từ vị bằng hữu đều trở thành giống như ngài”. Đức vua có tóc và râu (còn lại) khoảng chừng hai lòng tay. Được biết tóc và râu mọc ra y như việc xuất gia của Bồ-tát.

*Tato cūlupaṭṭhākaṃ pesetvā antarāpaṇā dve kāsāyavatthāni mattikāpattañca āharāpetvā — “ye loke arahanto, te uddissa mayhaṃ pabbajjā”ti satthāraṃ uddissa ekaṃ kāsāvaṃ nivāsetvā ekaṃ pārupitvā pattaṃ vāmāmsakūte katvā kattaradaṇḍaṃ gahetvā — “sobhati nu kho me pabbajjā no vā”ti mahātale katipayavāre aparāparaṃ caṅkamitvā — “sobhati me pabbajjā”ti dvāraṃ vivaritvā pāsādā otari. Otarantaṃ pana naṃ tīsu dvāresu<sup>337</sup> ṭhitanātakādīni disvāpi na sañjāniṃsu. “eko paccekabuddho amhākaṃ rañño dhammakathaṃ kathetuṃ āgato”ti kira cintayīṃsu. uparipāsādaṃ pana āruyha rañño ṭhitanisinnaṭṭhānāni disvā rājā gatoti ñatvā samuddamajjhe osīdamānāya nāvāya jano viya ekappahāreneva viraviṃsu. kulaputtaṃ bhūmitalaṃ otiṇṇamattaṃ aṭṭhārasaseniyo sabbe nāgarā balakāyā ca parivāretvā mahāviraṃsaṃ viraviṃsu. Amaccāpi taṃ etadavocaṃ — “deva majjhimadesarājāno nāma bahumāyā, sāsanaṃ pesetvā buddharatanaṃ nāma loke uppannaṃ vā no vāti ñatvā gamissatha, nivattatha devā”ti. saddahāmahaṃ mayhaṃ sahāyakassa, tassa mayā saddhiṃ dvejjhavaṇṇaṃ nāma natthi, tiṭṭhatha tumheti. Te anugacchantiyeva.*

Sau đó, ngài sai người cận vệ mang lại tấm y ca-sa 2 mảnh và bình bát đất từ chợ – kinh dâng đến bậc Đạo Sư “các bậc A-ra-hán ở đời này, ta xuất gia kính dâng lên các vị bậc A-ra-hán đó” rồi quán lên một tấm y ca-sa, mặc một tấm y ca-sa, mang bình bát, cầm lấy cây trượng, đi kinh hành tới lui 2-3 lần trên bề mặt đất rộng lớn với suy nghĩ rằng: “Việc xuất gia của ta tốt đẹp hay không, (ngài) biết được rằng: “Việc xuất gia của ta tốt đẹp” sau đó đóng các cửa lớn rồi bước xuống cung điện. Hơn nữa, dân chúng nhìn thấy các vũ công đứng ở cả ba cửa lớn v.v, nhưng không thể nhớ được đức vua (khi) ngài bước xuống. Được biết rằng mọi người nghĩ rằng: “Một vị Phật-độc-giác đến để thuyết giảng Giáo Pháp cho đức vua của chúng ta”, nhưng khi bước lên cung điện thì chỉ nhìn thấy được chỗ đứng và chỗ ngồi v.v, còn đức vua thì đã đi mất, cùng nhau than khóc, như thể người trên thuyền đang bị chìm tàu ở giữa đại dương. 18 toán quân, toàn

<sup>337</sup> Sī. vayasu

bộ dân chúng trong thành, và tất cả binh lính cùng nhau vây quanh thiện nam tử vừa mới đặt chân đến mặt đất đã gào khóc dữ dội. Còn các đại thần cố vấn đã nói cùng thiện nam tử ấy: “Tâu bệ hạ, thường các vị vua ở vùng Trung thổ có rất nhiều, mong ngài hãy truyền lệnh gửi chiếu thư đi: Phật bảo được xem là đã xuất hiện trên thế gian rồi phải không? Sau khi biết được sẽ đi, tâu bệ hạ, xin ngài hãy quay trở lại.” Trẫm tin tưởng vị bằng hữu của trẫm, trẫm với vị bằng hữu ấy không có sự khác biệt, các khanh hãy dừng lại ngay, các đại thần cố vấn cũng tháp tùng theo ngài không ngừng.

*Kulaputto kattaraḍḍena lekhaṃ katvā — “idaṃ rajjaṃ kassā”ti āha? Tumhākaṃ devāti. yo imaṃ lekhaṃ antaraṃ karoti, rājāṇāya kāretabboti. Mahājanakajātaka bodhisattena katalekhaṃ Sīvalidevī antaraṃ kātuṃ avisahantī vivattamānā agamāsi. Tassā gatamaggena mahājano agamāsi. Taṃ pana lekhaṃ mahājano antaraṃ kātuṃ na visahi, lekhaṃ ussīsakam katvā vivattamānā viraviṃsu. kulaputto “ayaṃ me gataṭṭhāne dantakaṭṭhaṃ vā mukhodakaṃ vā dassatī”ti antamaso ekaceṭakampi aggahetvā pakkāmi. Evaṃ kirassa ahosi “mama satthā ca mahābhikkhamaṃ nikkhamitvā ekakova pabbajito”ti ekakova agamāsi. “Satthu lajjāmi”ti ca — “satthā kira me pabbajitvā yānaṃ nāruḷho”ti ca antamaso ekapaṭalikampi upāhanaṃ nāruhi, paṇṇacchattakampi na dhāresi. Mahājano rukkhapākāraṭṭālakādīni āruya esa amhākaṃ rājā gacchatīti olokesi. Kulaputto — “dūraṃ gantabbaṃ, na sakkā ekena maggo nittharituṃ”ti ekaṃ satthavāhaṃ anubandhi. sukhumālassa kulaputtassa kaṭhinatattāya pathaviyā gachantassa pādātalesu phoṭā utṭahitvā bhijjanti, dukkhā vedanā uppajjanti. Satthavāhe khandhāvāraṃ bandhitvā nisinne kulaputto maggā okkamma ekasmiṃ rukkhamaṃ nisīdati. Nisinnatṭhāne pādaparikkammaṃ vā piṭṭhiparikkammaṃ vā kattā nāma natthi, kulaputto ānāpānacatutthajjhānaṃ samāpajjitvā maggadarathakilamathapariḷāhaṃ vikkhambhetvā jhānaratiyā vītināmeti.*

Thiện nam tử đã tạo ra nét kẻ gạch, nói rằng: “tài sản này là của ai?”. Của ngài, thưa bệ hạ. Người nào (có thể) xóa bỏ được nét kẻ gạch này ở khoảng giữa thì người ấy có thể nắm giữ vương quyền. Trong Bốn sanh Mahājanaka thì hoàng hậu Sīvalī khi không thể xóa bỏ nét kẻ gạch đã được tạo ra bởi Bồ-tát ở khoảng giữa rồi bà cũng bỏ đi. Đại chúng cũng tháp tùng trên con đường mà hoàng hậu đi. Đại chúng cũng không thể xóa bỏ nét kẻ gạch ấy ở khoảng giữa mới nằm lẫn lộn, khóc lóc, lấy cái đầu dí vào gần đến nét kẻ gạch. Thiện nam tử đã rời đi không mang theo bất kỳ người phục dịch nào dù chỉ một với suy nghĩ rằng: “người đàn ông này sẽ bỏ thí cây chà răng hoặc nước súc miệng tại địa điểm mà ta đi qua.” Được biết rằng thiện nam tử ấy có sự suy nghĩ như vậy: “Bậc Đạo Sư của ta đã thực hiện cuộc ra đi vĩ đại cũng một mình xuất gia” cũng một mình ra đi. “ta cảm thấy hổ thẹn đối với bậc Đạo Sư” và – “Được biết bậc Đạo Sư của ta sau khi đã xuất gia không bước lên cỗ xe” (và) đến nỗi không mang đôi hài có một lớp da để lót, không che dù làm bằng lá cây. . Đại chúng leo lên cây, bức tường và pháo đài v.v, quan sát xem rằng: “Đó đức vua của ta đang đi như vậy.” Thiện nam tử nghĩ rằng: “Ta cần phải đi xa không thể đi con đường (này) một mình được”

mới theo chân một nhóm thương buôn. Trong khi thiện nam tử dịu dàng và tế nhị đi trên bề mặt quả đất đang rất nóng, (lớp da dưới) cả hai bàn chân mưng mủ vỡ ra thành từng mảnh, cảm giác đau đón khởi sanh. Khi những người thương buôn dựng lều nghỉ ngơi, thiện nam tử bước xuống đường, ngồi dưới một gốc cây, không có ai xoa bóp chân hoặc xoa bóp lưng ở khu vực chỗ ngồi. Thiện nam tử nhập vào đề mục niệm hơi thở tứ thiền để chế ngự sự khó nhọc, sự mệt mỏi và nóng bức trong việc đi đường, thời gian trôi qua với sự hoan hỷ trong thiền.

*Punadivase uṭṭhite aruṇe sarīrapaṭijagganaṃ katvā puna satthavāhaṃ anubandhati. Pātarāsakāle kulaputtassa pattamaṃ gahetvā khādanīyaṃ bhojanīyaṃ patte pakkhipitvā denti. Taṃ uttaṇḍulampi hoti kilinnampi samasakkharampi aloṇātiloṇampi, kulaputto pavisaṇaṭṭhānaṃ paccavekkhitvā amataṃ viya paribhuñjitvā etena niyāmena aṭṭhaṃhi ūnakāni dve yojanasatāni gato. Jetavanadvārakoṭṭhakassa pana samīpena gacchantopi — “Kamaṃ satthā vasatī”ti nāpucchi. Kasmā? Satthugāravena ceva rañño pesitasāsanavasena ca. Rañño hi — “idha Tathāgato loke uppajjati”ti Satthāraṃ Rājagahe uppannaṃ viya katvā sāsanaṃ pesitaṃ, tasmā naṃ apucchitvāva pañcacattālīsajoyanamattaṃ maggaṃ atikkanto. So sūriyatthaṅgamanavelāya Rājagahaṃ patvā satthā kamaṃ vasatīti pucchi. Kuto nu, bhante, āgatoti? Ito Uttaratoti. Satthā tuyhaṃ āgatamagge ito pañcacattālīsajoyanamatte Sāvatti nāma atthi, tattha vasatīti. Kulaputto cintesi — “idāni akālo na sakkā gantaṃ, ajja idheva vasitvā sve satthu santikaṃ gamissāmī”ti. Tato — “vikāle sampattapabbajitā kamaṃ vasatī”ti pucchi. Imāya kumbhakārasālāya, bhanteti. Atha so taṃ kumbhakāraṃ yācitvā tattha vāsathāya pavisitvā nisīdi.*

Vào ngày kế tiếp khi mặt trời mọc sau khi làm vệ sinh cơ thể ngài lại tiếp tục theo chân nhóm thương buôn. Vào bữa ăn sáng, nhóm thương buôn tiếp nhận bình bát của thiện nam tử rồi đặt vật thực loại cứng và vật thực loại mềm vào bình bát để cúng dường. Vật thực loại cứng và vật thực loại mềm ấy quá đặc, quá nhão, cứng tựa như đá cuội, quá nhạt và quá mặn, thiện nam tử đã quán chiếu ở chỗ nghỉ ngơi rồi thọ dụng vật thực loại cứng và vật thực loại mềm ấy như thể (đang thọ dụng) cao lương mỹ vị, đi hết 200 do-tuần thiếu 8 do-tuần (192 do-tuần) theo cách đó, thậm chí đi đến gần cổng vòm ở Jetavana cũng không hỏi rằng: “Bậc Đạo Sư đang cư trú ở chỗ nào?” Tại sao? Bởi (ngài) tôn kính bậc Đạo Sư và do mãnh lực của chiếu thư mà đức vua gửi đến. Do chiếu thư gửi đến nói rằng: “Đức Như Lai xuất hiện trên thế gian này” đây đức vua viết y như rằng: bậc Đạo Sư đã xuất hiện ở trong thành Rājagaha. Do đó, đã không hỏi, đi hết 45 do-tuần. Khi mặt trời lặn, thiện nam tử ấy đi đến thành Rājagaha mới hỏi bậc Đạo Sư trú ngụ ở đâu? - Ngài đến từ đâu, thưa ngài? (Ta) đến từ phương Nam của thành phố Rājagaha này.” - Có thành phố tên là Sāvatti trên con đường mà ngài đi qua cách xa từ thành phố Rājagaha này 45 do-tuần, bậc Đạo Sư đang trú ngụ ở thành Sāvattī ấy.” Thiện nam tử ấy nghĩ rằng: “Bây giờ không phải thời, ta không thể quay trở lại, hôm nay ta nghỉ lại ở đây trước, ngày mai sẽ đi đến trú xứ của bậc Đạo Sư.” Từ đó (ngài) mới hỏi rằng: “Những vị xuất gia đến phi thời thì nghỉ ở đâu?” - Thưa ngài, nghỉ ở ngôi

nhà người thợ gốm này. Sau đó, thiện nam tử ấy đã xin nghỉ ngơi cùng người thợ gốm ấy, đi vào ngôi vì lợi ích cho việc an trú trong ngôi nhà của người thợ gốm ấy.

*Bhagavāpi taṃdivasaṃ paccūsakāle lokaṃ volokento Pukkusātiṃ disvā cintesi* — “*ayaṃ kulaputto saḥāyena pesitaṃ sāsanaṃattakaṃ vācetaṃ atirekatiyojanasatikāṃ mahārajjāṃ pahāya maṃ uddissa pabbajitvā aṭṭhahi ūnakāni dve yojanasatāni atikkamma Rājagahaṃ pāpuṇissati, mayi agacchante pana tīṇi sāmaññaphalāni appaṭivijjhivā ekarattivāseṇa anāthakālakiriyaṃ karissati, mayi pana gate tīṇi sāmaññaphalāni paṭivijjhissati. Janasaṅgahatthāyeva pana mayā sataṣaḥsakappādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūritā, karissāmi tassa saṅgahan”ti pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā bhikkhusaṅghaparivuto sāvattiyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhataṃ piṇḍapāṭappaṭikkanto gandhakuṭiṃ pavisitvā muhuttaṃ attadarathakilamathaṃ<sup>338</sup> paṭipassambhetvā* — “*Kulaputto mayi gāravena dukkaraṃ akāsi, atirekayojanasataṃ<sup>339</sup> rajjaṃ pahāya antamaso mukhadhovanadāyakampi ceṭakaṃ aggahetvā ekakova nikkhanto”ti Sārīputtamahāmoggallānādīsū kañci anāmantetvā sayameva attano pattaṭṭhāraṃ gahetvā ekakova nikkhanto. Gacchanto ca neva ākāse uppati, na pathaviṃ saṃkhipi,* — “*kulaputto mama lajjamāno hatthiassarathasuvannaṃsivikādīsū ekayānēpi anisīditvā antamaso ekapaṭalikaṃ upāhanampi anāruyha paṇṇacchattakampi aggahetvā nikkhanto, mayāpi padasāva gantaṃ vaṭṭati”ti pana cintetvā padasāva agamāsi.*

Vào ngày hôm ấy, đức Thế Tôn quán sát thế giới nhìn đã thấy thiện nam tử tên là Pukkusāti, khởi lên suy nghĩ rằng: “Thiện nam tử này chỉ đọc chiếu thư từ vị bằng hữu đã từ bỏ vương quốc rộng lớn hơn trăm do-tuần, xuất gia chỉ đích danh ta, đi hết quãng đường 192 do-tuần, đến thành phố Rājagaha, hơn nữa (nếu) ta không đi thì vị ấy sẽ không thấu triệt được 3 quả vị của Sa-môn, sẽ quá vãng không có chỗ nương tựa, vẫn còn lại một đêm nhưng (nếu) ta đi thì vị ấy sẽ thấu triệt được 3 quả của Sa-môn, ta thực hành ba-la-mật hết bốn a-tăng-kỳ, hơn một trăm ngàn kiếp vì mục đích nhiếp phục chúng sanh, ta sẽ thực hiện việc nhiếp phục thiện nam tử Pukkusāti ấy.” Ngài đã làm vệ sinh thân thể từ sáng sớm, có chư Tỳ khuru vây quanh, ngài đi khát thực trong thành Sāvattihī, sau bữa ăn, khi đã đi vào Hương Thất, xoa dịu sự mệt nhọc trong việc đi bộ vừa nãy, suy tư rằng: “Thiện nam tử đã làm việc làm khó làm do sự tôn kính đối với ta, từ bỏ vương quốc hơn một trăm do tuần, không mang theo người hầu đến nỗi ngay cả người cho nước súc miệng chỉ mỗi một mình ra đi.” Không nói bất cứ điều gì cùng các vị trưởng lão có trưởng lão Sārīputta, trưởng lão Mahāmoggallāna v.v, tự mình ôm lấy bình bát và y phục của mình, chỉ mỗi một mình ra đi. Và trong khi đi cũng không bay lên không trung, cũng không thu ngắn mặt đất. (Thế Tôn) khởi lên suy tư rằng: “Thiện nam tử hổ thẹn đối với ta khi đi không ngồi lên bất kỳ phương tiện trong số các phương tiện gồm voi, ngựa, xe và kiệu vàng v.v, đến nỗi không mang đôi hài có một lớp da để

<sup>338</sup> ka. maggakilamathaṃ

<sup>339</sup> ka. atirekayojanasataṃ

lót, không che dù làm bằng lá cây, ngay cả ta cũng nên đi bộ giống như thế” vì thế ngài đã đi bằng chính đôi chân (của ngài).

*So asīti anubyañjanāni byāmapabhā bāttiṃsa mahāpurisalakkhaṇānīti imaṃ buddhasirim paṭicchādetvā valāhakapaṭicchanno puñṇacando viya aññatarabhikkhuvesena gacchanto ekapacchābhatteneva pañcacattālīsa yojanāni atikkamma sūriyatthaṅgamalīvelāya kulaputte pavīṭṭhamattheyeva taṃ kumbhakārasālaṃ pāpuṇi. Taṃ sandhāya vuttaṃ — “Tena kho pana samayena, Pukkusāti, nāma kulaputto bhagavantaṃ uddissa saddhāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajito, so tasmim kumbhakārāvesane paṭhamaṃ vāsūpagato hotī”ti.*

Ngài đã che giấu vẻ rực rỡ của vị Phật này là 80 tướng phụ, hào quang 2 mét, 32 tướng bậc đại nhân, ngài đi với hình tướng của một vị Tỳ khưu tựa như mặt trăng ngày rằm được vàng mây che lấp lại, chỉ sau bữa ăn ngài cũng đã đi được 45 do-tuần vào lúc mặt trời lặn, ngài đến ngôi nhà của người thợ gốm ấy trong lúc thiện nam đã đi vào. Ngài muốn đề cập đến ngôi nhà của người thợ gốm ấy mới nói rằng: “Cũng chính vào lúc ấy thiện nam tử tên là Pukkusāti có đức tin, rời khỏi gia đình xuất gia chỉ vì ta, vị ấy vào nghỉ ngơi ở nơi cư trú của người thợ gốm trước.”

*Evaṃ gantvāpi pana bhagavā — “ahaṃ sammāsambuddho”ti pasayha kumbhakārasālaṃ apavisitvā dvāre ṭhitova kulaputtaṃ okāsaṃ kārento sace te bhikkhūtīādimāha. Urundanti<sup>340</sup> vivittaṃ asambādhaṃ. Viharatāyasmā yathāsukhanti yena yena iriyāpathena phāsu hoti, tena tena yathāsukhaṃ āyasmā viharatūti okāsaṃ akāsi. Atirekatiyojanasatañhi rajjaṃ pahāya pabbajito kulaputto parassa chaḍḍitapatitaṃ kumbhakārasālaṃ kiṃ aññassa sabrahmacārino maccharāyissati<sup>341</sup>. Ekacce pana moghapurisā sāsane pabbajitvā āvāsamacchariyādīhi abhibhūtā attano vasanaṭṭhāne mayhaṃ kuṭi mayhaṃ pariveṇanti aññesaṃ avāsāya parakkamanti. Nisīdīti accantasukhumālo lokanātho devavimānasadisam gandhakuṭim pahāya tattha tattha vippakinnachārikāya bhinnabhājanatiṇapalāsakukkuṭasūkaravaccādisamkiliṭṭhāya saṅkāraṭṭhānasadisāya kumbhakārasālāya tiṇasanthāraṃ santharivā paṃsukūlacīvaram paññapetvā devavimānasadisam dibbagandhasugandhaṃ gandhakuṭim pavisitvā nisīdanto viya nisīdi.*

Hơn nữa, đức Thế Tôn mặc dù đi như vậy (ngài) cũng không dọa dẫm rằng – “ta là bậc Chánh đẳng Chánh giác”, ngài đi đến chỗ ở của người thợ gốm đứng ở cánh cửa lớn ấy để cho thiện nam tử tạo cơ hội mới nói rằng: “**Này Tỳ khưu, nêu không làm phiền...**”. **Rộng rãi:** yên tĩnh, không chật hẹp. **Xin mời Tôn giả ngài có thể ở, tùy theo sở thích:** thiện nam tử đã thực hiện cơ hội rằng: “Với bất cứ cách thức nào cầu mong Tôn giả hãy an trú được sự an lạc với bốn oai nghi, tùy theo sở thích ấy.” Thiện nam tử đã từ bỏ vương quốc hơn một trăm do tuần để xuất gia, sẽ keo kiệt chỗ ở của người thợ gốm bị người khác vứt bỏ sắp sập đổ vì Phạm hạnh khác được thế nào? Tuy

<sup>340</sup> Ka. uruddhanti

<sup>341</sup> Ka. macchariyāyati



nhiên, một số người rỗng không sau khi xuất gia trong Giáo pháp lại bị các sự keo kiệt gồm sự keo kiệt về chỗ ở v.v, chi phối, cố bầu vùi để không cho người khác cư ngụ tại nơi ở của mình “đây là lieu cốc của tôi, khu vực của tôi.” **Ngồi:** bậc Hộ Trì Thế Gian được nuôi dưỡng tế nhị từ bỏ Hương Thất như thể thiên cung trải ra một tấm thảm cỏ khô trong chỗ ở của người thợ gốm có tro rải rắc khắp nơi, bản thiêu với những vật đựng vỡ nát, cỏ khô, phân khô, phân gà và phân heo v.v, chẳng khác nơi đổ rác, trải ra tấm y phấn tảo để ngồi như thể ngài vào Hương Thất, có hương thơm cõi trời tựa như thiên cung rồi ngồi xuống.

*Iti Bhagavāpi asambhinnamahāsammatavaṃse uppanno, kulaputtopi khattiyagabbhe vadḍhito. Bhagavāpi abhinīhārasampanno, kulaputtopi abhinīhārasampanno. Bhagavāpi rajjaṃ pahāya pabbajito, kulaputtopi. bhagavāpi suvaṇṇavaṇṇo, kulaputtopi. Bhagavāpi samāpattilābhī, kulaputtopi. Iti dvepi khattiyā dvepi abhinīhārasampannā dvepi rājapabbajitā dvepi suvaṇṇavaṇṇā dvepi samāpattilābhino kumbhakārasālaṃ pavisitvā nisinnāti tehi kumbhakārasālā ativiya sobhati, dvīhi sīhādīhi pavīṭṭhaguhādīhi āharitvā dīpetabbaṃ. Tesu pana dvīsu bhagavā — “sukhumālo ahaṃ paramasukhumālo ekapacchābhattena pañcaccattālisa yojanāni āgato, muhuttaṃ tāva sīhaseyyaṃ kappetvā maggadarathaṃ paṭipassambhemī”ti cittampi anuppādetvā nisīdantova phalasangāhitaṃ samāpajji. kulaputtopi — “dvānavutiyojanasataṃ āgatomhi, muhuttaṃ tāva nipajjitvā maggadarathaṃ vinodemī”ti cittaṃ anuppādetvā nisīdamānova ānāpānacatutthajjhānaṃ samāpajji. Idaṃ sandhāya **atha kho bhagavā bahudeva rattintiādi vuttaṃ.***

Với cách ấy đức Thế Tôn xuất hiện đã xuất hiện trong dòng giống của vua Mahāsammata không bị pha trộn (huyết thống) thậm chí thiện nam cũng được phát triển trong mẫu thai của dòng dõi Sát-đế-ly. Cả đức Thế Tôn cũng thành tựu sự phát nguyện ban đầu, (và) cả thiện nam tử cũng thành tựu sự phát nguyện ban đầu [abhinīhāra]. Cả đức Thế Tôn (và) cả thiện nam tử ai cũng từ bỏ vương quyền để xuất gia. Cả đức Thế Tôn (và) ngay cả thiện nam tử thì ai cũng có màu da tựa như màu vàng ròng. Cả đức Thế Tôn (và) ngay cả thiện nam tử thì ai cũng nhận được sự chứng đạt. Cả hai đều là Sát-đế-ly, cả hai đều thành tựu sự phát nguyện ban đầu, cả hai đều xuất gia từ dòng dõi vua chúa, cả hai đều có màu da tựa như vàng ròng, cả hai đều nhận được sự chứng đạt, sau khi bước vào chỗ ở của người thợ gốm rồi ngồi xuống. Với lý do đó chỗ ở của người thợ gốm trở nên vô cùng xinh đẹp, có thể được so sánh như hang động mà cả hai loài chúa tể có sự tử v.v, đi vào. Cũng trong 2 hạng người ấy thì đức Thế Tôn vẫn không hồi tưởng lại rằng: “Ta được nuôi dưỡng tế nhị, đi hết quãng đường dài 45 do-tuần từ sau buổi ăn, nên thực hiện thế nằm của loài sư tử một chút trước cho hết mệt từ việc đi đường, chỉ ngồi thể nhập sự thể nhập Thánh Quả mà thôi”. Còn thiện nam tử cũng chẳng suy tư: “Ta đi hết quãng đường 192 do-tuần, nên nằm nghỉ để xua tan sự mệt nhọc trong việc đi bộ vừa này, cũng ngồi nhập vào đề mục niệm hơi thở tứ thiên.” Ngài muốn đề cập đến thiên chứng đó mới nói rằng: “**Ngài đã ngồi trải qua gần trọn đêm...**”.

*Nanu ca bhagavā kulaputtassa dhammaṃ desessāmīti āgato, kasmā na desesīti? kulaputtassa maggadaratho appaṭipassaddho, na sakkhissati dhammadesanam sampaticchitum, so tāvassa paṭipassambhatūti na desesi. Apare — “Rājagahaṃ nāma ākinṇamanussaṃ avivittaṃ dasahi saddehi, so saddo diyaḍḍhayāmamattena sannisīdati, taṃ āgamento na desesī”ti vadanti. Taṃ akāraṇaṃ, brahmalokappamaṇampi hi saddaṃ bhagavā attano ānubhāvena vūpasametum sakkoti, maggadarathavūpasamaṃ āgamentoyeva pana na desesi.*

Đức Thế Tôn đã đi đến với suy nghĩ rằng: “Ta sẽ thuyết giảng Giáo Pháp đến thiện nam tử không phải sao, tại sao lại không thuyết?” Không thuyết bởi vì thiện nam tử đang có sự mệt nhọc trong việc đi đường vẫn chưa tan biến, sẽ không thể lắng nghe lời giảng Pháp, mong cho sự mệt nhọc trong việc đi đường ấy của thiện nam tử được tiêu tan trước. Một số vị thầy khác nói rằng: “Thành phố Rājagaha người chen chút, không yên tĩnh mười loại âm thanh, âm thanh ấy sẽ được yên tĩnh vào khoảng hai canh rưỡi, ngài chờ đợi sự vắng lặng âm thanh ấy mới không thuyết giảng.” Đó không phải lý do, bởi vì đức Thế Tôn có thể làm cho âm thanh thậm chí ước lượng chừng Phạm thiên giới nhờ oai lực của ngài. Ngài chờ sự tan biến từ sự mệt nhọc trong việc đi đường mới không thuyết giảng.

*Tattha bahudeva rattinti diyaḍḍhayāmamattaṃ. Etadahosīti bhagavā phalasaṃpattito vuṭṭhāya suvaṇṇavimāṇe maṇisīhapañjaraṃ vivaranto viya pañcapasādappaṭimaṇḍitāni akkhīni ummīletvā olokesi, athassa hatthakukkucca-pādakukkucca-sīsakampana-virahitaṃ sunikhātaindakhīlaṃ viya niccalaṃ avibbhantaṃ suvaṇṇapaṭimaṃ viya nisinnaṃ kulaputtaṃ disvā etaṃ — “pāsādikam kho”tiādi ahosi. Tattha pāsādikanti pasādāvahaṃ. Bhāvanapumsakaṃ panetaṃ, pāsādikena iriyāpathena iriyati. Yathā iriyato iriyāpatho pāsādikoti, evaṃ iriyatīti ayamettha attho. Catūsu hi iriyāpathesu tayo iriyāpathā na sobhanti. gacchantassa hi bhikkhuno hatthā calanti, pādā calanti, sīsakaṃ calati, ṭhitassa kāyo thaddho<sup>342</sup> hoti, nipannassāpi iriyāpatho amanāpo hoti, pacchābhatte pana divāṭṭhānaṃ sammajjitvā cammakhaṇḍaṃ paññāpetvā sudhotahatthapādassa catusandhikapallaṅkaṃ ābhujitvā nipannasseva iriyāpatho sobhati. Ayañca kulaputto pallaṅkaṃ ābhujitvā ānāpānacatutthajjhānaṃ appetvā nisīdi. Itissa iriyāpatheneva pasanno Bhagavā — “pāsādikam kho”ti parivittakkesi.*

Ở đây, **gân trọn đêm**: khoảng hai canh rưỡi. **Suy nghĩ như vậy**: đức Thế Tôn xuất khỏi thiền sự thể nhập Thánh Quả, mở mắt được tổ điểm với năm giác quan sáng chói, quan sát như thể đang mở cánh cửa sổ bằng ngọc ma-ni trong tòa lâu đài vàng, khi ấy, ngài nhìn thấy thiện nam tử không có hành vi xấu bằng tay [hattha-kukkucca], hành vi xấu bằng chân [pādakukkucca] và sự rung lắc đầu, ngồi vững như cột trụ được chôn xuống kỹ lưỡng, như bức tượng Phật bằng vàng không bị lay chuyển là thường, mới thuyết rằng: “Thật đáng tịnh tín chẳng” v.v. **Đáng tịnh tín**: mang lại từ sự tin tưởng.

<sup>342</sup> Ka. baddho

Hơn nữa lời này là *bhāvanapumsaka* [trung tánh], trong lời ấy có ý nghĩa như sau: “thiện nam tử có cử chỉ với bốn oai nghi đáng tịnh tín, vì thế bốn oai nghi là hành động đáng tịnh tín bằng điều nào, cũng sẽ diễn ra theo điều đó.” Bởi vì trong bốn oai nghi thì 3 oai nghi không đẹp (đôi với chư Tỳ khuru). Thật vậy, vị Tỳ khuru bước đi đôi tay lắc lư, đôi chân xê dịch, cái đầu rung lắc. Thân hình của vị Tỳ khuru đứng thô thiển. Các oai nghi mặc dù là oai nghi nằm của vị Tỳ khuru, cũng không đáng ưa thích. Tuy nhiên vị Tỳ khuru quét dọn chỗ nghỉ ngơi vào ban ngày sau bữa ăn, trải tâm da, có tay và chân được rửa sạch sẽ, ngồi với tư thế kiết già phối hợp hoàn toàn với bốn sự liên kết thì các oai nghi trở nên xinh đẹp. Và thiện nam tử này ngồi khoanh chân thiền định thể nhập vào niệm hơi thở tứ thiền, vị ấy phối hợp với các oai nghi này, đức Thế Tôn suy xét rằng: thiện nam tử này thật đáng tịnh tín chẳng.

*Yamñūnāhaṃ puccheyyanti kasmā pucchati? Kiṃ bhagavā attānaṃ uddissa pabbajitabhāvaṃ na jānātīti? no na jānāti, apucchite pana kathā na patiṭṭhāti, apatiṭṭhitāya kathāya kathā na sañjāyatīti kathāpatiṭṭhāpanatthaṃ pucchi.*

Đức Thế Tôn không suy xét rằng: **Có lẽ ta nên hỏi:** vì sao đức thế Tôn hỏi? Không biết rằng thiện nam tử ấy xuất gia để kính dâng lên ngài sao? Không phải không biết, tuy nhiên nếu không hỏi thì lời nói sẽ không được thiết lập, việc thuyết giảng sẽ không diễn ra, vì thế mới hỏi để bắt đầu thiết lập lời nói.

*Disvā ca pana jāneyyāsīti Tathāgataṃ Buddhasiriyā virocantaṃ ayaṃ Buddhoti sabbe jānanti. Anacchariyametam jānanam, Buddhasiriṃ pana paṭicchādetvā aññatarapiṇḍapātikavesena caranto dujjāno hoti. Iccāyasmā, Pukkusāti, “na jāneyyan”ti sabhāvameva katheti. Tathā hi naṃ ekakumbhakārasālāya nisinnampi na jānāti.*

Mặc dầu đã nhìn thấy nhưng cũng không biết: Tất cả mọi người biết được đức Như Lai chói sáng với vẻ rực rỡ của vị Phật. Việc nhận biết đó chẳng có gì kỳ lạ, tuy nhiên, đức Thế Tôn che giấu hào quang của vị Phật bước đi với oai lực của một vị Tỳ khuru đang đi khát thực (vì thế) mới khó nhận biết. Tôn giả Pukkusāti nói lên đúng theo sự thật “tôi không biết”. Sự thật như thế Tôn giả Pukkusāti không biết đức Thế Tôn ấy, thậm chí ngài đang ngồi tại trú xứ của thợ gốm.

*Etadahosīti maggadarathassa vūpasamabhāvaṃ ñatvā ahosi. Evamāvusoti kulaputto saḥāyena pesitaṃ sāsanaṃ attam<sup>343</sup> vācetaṃ rajjaṃ pahāya pabbajamāno — “Dasabalassa madhuradhammadesanaṃ sotuṃ labhissāmī”ti. Pabbajito, pabbajitvā ettakaṃ addhānaṃ āgacchanta — “dhammaṃ te bhikkhu desessāmī”ti padamattassa vattāraṃ nālattha, so “dhammaṃ te bhikkhu desessāmī”ti vuttaṃ kiṃ<sup>344</sup> sakkaccaṃ na suñissati. Pipāsitaṇḍo viya hi pipāsitaḥatthī viya cāyaṃ, tasmā sakkaccaṃ savanaṃ paṭijānanto “evamāvuso”ti āha.*

**Đã có suy nghĩ như vậy:** Sau khi biết được sự mệt nhọc trong việc đi đường đã tan biến (đức Thế Tôn) có suy nghĩ như thế. **Như vậy này hiền giả:** Thiện nam tử đã

<sup>343</sup> Sī. sāsanaṃ attam

<sup>344</sup> Ka. vutte tam

đọc chiếu thư được vị bằng hữu gửi đến, từ bỏ vương quốc đi xuất gia với suy nghĩ rằng: “Ta sẽ được lắng nghe Pháp thoại êm dịu của đấng Thập Lực”. Khi đã xuất gia cũng đi một quãng đường xa chừng này, cũng không được bậc Đạo Sư thuyết dù chỉ một câu – “Này Tỳ khuru, ta sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho ông”. Vị ấy sẽ không được lắng nghe lời nói được thuyết rằng: “Này Tỳ khuru ta sẽ thuyết Pháp cho ông” bằng sự tôn kính sao? Thiện nam tử này như một kẻ nghiện rượu bị khát, và con voi đang bị khát. Vì thế, vị ấy trong khi thừa nhận việc lắng nghe bằng sự tôn kính đã nói rằng: “**Như vậy này hiền giả...**”.

343. *Chadhāturo ayanti bhagavā kulaputtassa pubbabhāgapaṭipadam akathetvā āditova arahattassa padaṭṭhānabhūtam accantasūññatam vipassanālakkhaṇameva ācikkhitum āraddho. Yassa hi pubbabhāgapaṭipadā aparisuddhā hoti, tassa paṭhamameva sīlasamvaram indriyesu guttadvāratam bhojane mattaññutam jāgariyāmyogam satta saddhamme cattāri jhānānti imam pubbabhāgapaṭipadam ācikkhati. Yassa panesā parisuddhā, tassa taṃ<sup>345</sup> akathetvā arahattassa padaṭṭhānabhūtam vipassanameva ācikkhati. kulaputtassa ca pubbabhāgapaṭipadā parisuddhā. Tathā hi anena sāsanaṃ vācetvā pāsādaragateneva ānāpānacatutthajjhānaṃ nibbattitam, yadassa<sup>346</sup> dvānavutiyojanasabham āgacchantassa yānakiccaṃ sādhesi, sāmaṇerasīlampissa paripunṇam. tasmā pubbabhāgapaṭipadam akathetvā arahattassa padaṭṭhānabhūtam accantasūññatam vipassanālakkhaṇamevassa ācikkhitum āraddho.*

343. Người này có sáu giới: Đức Thế Tôn không thuyết pháp hành sơ khởi cho thiện nam tử, tuy nhiên bắt đầu thuyết về trạng thái Minh sát có sự rỗng không tuyệt đối [accantasūññata] làm nguyên nhân gần của vị A-ra-hán từ ban đầu. Thật vậy, Pháp hành sơ khởi của người nào không thanh tịnh, đức Thế Tôn cũng thuyết Pháp hành sơ khởi này là thu thúc giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập thường xuyên mà sự tin tấn là phương tiện để đánh thức bảy Chánh pháp, Bốn thiên lập tức cho người ấy trước. Nhưng pháp hành sơ khởi ấy của người nào thanh tịnh, đức Thế Tôn không thuyết Pháp hành sơ khởi đó, nhưng sẽ nói về trạng thái Minh sát làm nền tảng của vị A-ra-hán cho vị ấy ngay. Nhưng pháp hành sơ khởi của thiện nam tử ấy đã thanh tịnh. Thật vậy, thiện nam tử ấy đọc được chiếu thư lập tức bước lên cung điện cao thượng đó làm cho đề mục niệm hơi thở tứ thiên được sanh khởi mới đi quãng đường xuyên suốt 192 do-tuần, vẫn làm phận sự đi đường được hoàn tất. Thâm chí, giới Sa-di của thiện nam tử ấy cũng thanh tịnh, vì thế đức Thế Tôn mới không thuyết pháp hành sơ khởi, nhưng bắt đầu thuyết trạng thái Minh sát chỉ có sự rỗng không tuyệt đối làm nguyên nhân gần của vị A-ra-hán ấy cho thiện nam tử đó.

*Tattha chadhāturoti dhātuyo vijjamānā, puriso avijjamāno. Bhagavā hi katthaci vijjamānena avijjamānaṃ dasseti, katthaci avijjamānena vijjamānaṃ, katthaci vijjamānena vijjamānaṃ, katthaci avijjamānena avijjamānanti sabbāsava*

<sup>345</sup> Sī. taṃ katham

<sup>346</sup> Ka. tañca tassa, Syā. Yassa

vuttanayeneva vitthāretabbam. Idha pana vijjamānena avijjamānaṃ dassento evamāha. Sace hi bhagavā purisoti paṇṇattim vissajjetvā dhātuyo icceva vatvā cittaṃ upatṭhāpeyya<sup>347</sup>, kulaputto sandehaṃ kareyya, sammohaṃ āpajjeyya, desanaṃ sampaticchitum na sakkuṇeyya. tasmā tathāgato anupubbena purisoti paṇṇattim pahāya “sattoti vā purisoti vā puggaloti vā paṇṇattimattameva, paramatthato satto nāma natthi, dhātumatteyyeva cittaṃ ṭhapāpetvā tīṇi phalāni paṭivijjhāpessāmi”ti Anaṅgaṇasutte<sup>348</sup> vuttabhāsantarakusalo tāya tāya bhāsāya<sup>349</sup> sippaṃ uggaṇhāpento ācariyo viya evamāha.

Ở đây ‘**CÓ SÁU GIỚI-DHĀTU**’ gồm 6 giới có tồn tại, người đàn ông không tồn tại. Đức Thế Tôn thuyết giảng những thứ không có mặt với những thứ có mặt ở đâu? Thuyết giảng những thứ có mặt với những thứ không có mặt ở đâu? Thuyết giảng những thứ có mặt với những thứ có mặt ở đâu? Thuyết những thứ không có mặt với những thứ không có mặt ở đâu? Lời như đã trình bày này có thể giảng giải chi tiết theo phương thức như đã nói ở trong Kinh Sabbāsava. Nhưng trong bài Kinh Giới Phân Tích này đức Thế Tôn thuyết giảng những thứ không có mặt mới thuyết như vậy. Vì nếu đức Thế Tôn từ bỏ chế định ‘người đàn ông’ chỉ thuyết về ‘Giới’ cho vị ấy nâng tâm lên (hướng đến tính chất Giới) lập tức thiện nam tử cũng có thể khởi lên sự nghi ngờ, đi đến rối loạn không thể lắng nghe Pháp thoại được. Vì thế, đấng Như Lai bỏ chế định ‘con người’ theo tuần tự như sau: chế định là ‘chúng sanh’ hoặc ‘con người’ hoặc ‘cá nhân’ theo Pháp Chân Đế thì không có gì gọi là chúng sanh, Ta sẽ khiến vị ấy đặt tâm vào trong Pháp chỉ gọi là có Giới-dhātu rồi cho vị ấy thấu triệt 3 Thánh Quả đã được trình bày trong bài kinh Anaṅgaṇa” (ma. ni. 1.57 ādayo) như một vị thầy thông thạo các ngôn ngữ khác nhau cho học trò học môn học với ngôn ngữ ấy (của chính người học trò).

Tattha cha dhātuyo assāti **chadhāturo**. Idaṃ vuttaṃ hoti — Yaṃ tvam purisoti sañjānāsi, so chadhātuko<sup>350</sup>, na cettha paramatthato puriso atthi, purisoti pana paṇṇattimattamevāti. Sesapadesupi eseva nayo. **Caturādhiṭṭhānoti** ettha adhiṭṭhānaṃ vuccati paṭiṭṭhā, catupaṭiṭṭhānoti attho. Idaṃ vuttaṃ hoti — Svāyaṃ bhikkhu puriso chadhāturo chaphassāyatano aṭṭhārasamanopavicāro, so ettova vivaṭṭitvā uttamasiddhibhūtaṃ arahattaṃ gaṇhamāno imesu catūsu ṭhānesu paṭiṭṭhāya gaṇhātīti caturādhiṭṭhānoti. **Yattha ṭhitanti** yesu adhiṭṭhānesu paṭiṭṭhitam. **Maññassa vā nappavattantīti** maññassa vā mānassa vā nappavattanti. **Muni santoti vuccatīti** khīṇāsavamuni upasanto nibbutoti vuccati. **Paññaṃ nappamajjeyyāti** arahattaphalapaññāya paṭivijjhanattham āditova samādhivipassanāpaññaṃ nappamajjeyya. **Saccamanurakkheyāti** paramatthasaccassa nibbānassa sacchikiriyattham āditova vacīsaccaṃ rakkheyya. **Cāgamanubrūheyāti** arahattamaggena sabbakilesapariccāgakaranaṭṭham āditova kilesapariccāgaṃ

<sup>347</sup> Sī. Syā. ṭhapāpeyya

<sup>348</sup> ma. ni. 1.57 ādayo

<sup>349</sup> Syā., ka. vuttabhāsantarakusalatāya bhāsāya

<sup>350</sup> Ka. so ca chamātumattameva

*brūheyya. Santimeva so sikkheyyāti arahattamaggena sabbakilesavūpasamanattham āditova kilesavūpasamanam sikkheyya. Iti paññādhiṭṭhānādīnam adhigamatthāya imāni samathavipassanāpaññādīni pubbabhāgādhiṭṭhānāni vuttāni.*

Ở đây ‘**có sáu Giới-dhātu**’ ấy có sự phân tích rằng: 6 Giới của hạng người ấy tồn tại, vì thế hạng người ấy mới gọi là **có 6 Giới**, có nghĩa là ngài phân tích hạng người nào là ‘con người’ thì hạng người ấy có 6 giới, ở trường hợp này theo Pháp Chân Đế - Paramattha chỉ có Giới-dhātu. Còn ‘**purisa-con người**’ chỉ là pháp chế định. Kể cả câu còn lại cũng có phương thức này tương tự. Nơi vững trú được gọi là nơi cần phải thiết lập trong cụm từ này ‘**bốn pháp cần được an trú trong tâm**’ có bốn pháp cần được đặt trong tâm. Được giải thích như sau: Nay Tỳ khuru, người này đây có 6 Giới, có 6 xúc xú, 18 ý hành [manopavicāro]. Thiệt nam tử ấy quay trở lại Giới này, nắm lấy quả vị A-ra-hán trở thành tính chất tối thượng, duy trì trong 4 vị trí này nắm lấy quả vị A-ra-hán, vì lý do đó mới gọi là có bốn trú xú. **Là Pháp đã được an trú**: Trú vững trong các pháp cần thiết lập. **Không có ô nhiễm vọng tưởng tự ngã và ô nhiễm tích lũy được vận hành**: Không có ô nhiễm chấp ngã và ô nhiễm tích lũy vận hành. **Bậc trí gọi vị ấy là ẩn sĩ tịch tịnh**: Bậc ẩn sĩ lậu tận được gọi là đã tịch tịnh, đã diệt tận. **Không nên xao lãng về trí tuệ**: Không nên xao lãng về Định tuệ và Minh sát tuệ ngay từ ban đầu để thấu triệt A-ra-hán Quả Tuệ. **Hãy gìn giữ Chân Lý**: Nên gìn giữ lời nói chân thật từ đầu để tác chứng Chân Đế là Nibbāna. Nên làm tăng trưởng sự xả bỏ: Nên tích lũy việc buông bỏ ô nhiễm ngay từ đầu để thực hiện việc từ bỏ tất cả mọi nhiễm ô bằng Thánh Đạo A-ra-hán. **Hãy học tập sự tịch tịnh**: Nên học tập việc vắng lặng ô nhiễm từ lúc đầu để an tịnh tất cả mọi nhiễm ô bằng Thánh Đạo A-ra-hán. Đức Thế Tôn thuyết giảng toàn bộ pháp thiết lập sơ khởi có Chỉ tịnh và Minh sát tuệ v.v, này vì lợi ích cho việc chứng đắc mọi sự thiết lập có tuệ là pháp nên được an trú trong tâm [paññādhiṭṭhānā] v.v, là như thế.

345. *Phassāyatananti phassassa āyatanam, ākaroti attho. Paññādhiṭṭhānantiādīni pubbe vuttānam arahattaphalapaññādīnam vasena veditabbāni.*

345. **Xúc xú [Phassāyatana]**: có nghĩa xú là nơi sanh khởi của xúc. **Có tuệ là pháp nên được an trú trong tâm** v.v, nên biết do tác động của các Tuệ có A-ra-hán Quả Tuệ v.v, đã được trình bày ở câu trước.

348. *Idāni nikkhittamātikāvasena “yattha ṭhitaṃ maññassa vā nappavattantī”ti vattabbaṃ bhavēyya, arahatte pana patte puna “paññaṃ nappamajjeyyā”tiādīhi kiccaṃ natthi. Iti Bhagavā mātikaṃ uppaṭipāṭidhātukaṃ ṭhapetvāpi yathādhammaseneva<sup>351</sup> vibhaṅgaṃ vibhajanto paññaṃ nappamajjeyyātiādīmāha. Tattha ko paññaṃ pamajjati, ko nappamajjati? Yo tāva imasmiṃ sāsane pabbajitvā vejjakammādivasena ekavīsatividhāya anesanāya jīvikaṃ kappento pabbajjānurūpena cittuppādaṃ ṭhapetum na sakkoti, ayaṃ paññaṃ pamajjati nāma. Yo pana sāsane*

<sup>351</sup> Sī. yathādhammaraseneva

*pabbajitvā sīle patitṭhāya buddhavacanaṃ uggaṇhitvā sappāyaṃ dhutaṅgaṃ samādāya cittarucitaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā vivittaṃ senāsanāṃ nissāya kasiṇaparikkammaṃ katvā samāpattiṃ patvā ajeva arahattanti vipassanaṃ vaḍḍhetvā vicarati, ayaṃ paññaṃ nappamajjati nāma. imasmiṃ pana sutte dhātukammaṭṭhānavasena esa paññāya appamādo vutto. Dhātukammaṭṭhāne panettha yaṃ vattabbaṃ, taṃ heṭṭhā Hatthipadopamasuttādīsū vuttameva.*

348. Bây giờ, nói đến câu “**Pháp được an trú, không có ô nhiễm vọng tưởng tự ngã và ô nhiễm tích lũy được vận hành**” do tác động của tiêu đề mātikā đã được thiết lập. Nhưng khi đã chứng đắc A-ra-hán thì phân sự với từ rằng: ‘Không nên xao lãng về trí tuệ’ v.v, hẳn không còn nữa. Đức Thế Tôn đã đặt tiêu đề mātikā có giới không theo nguyên tắc, trong khi phân chia và phân tích do tác động thuận theo định luật mới thuyết lời sau: ‘Không nên xao lãng về trí tuệ v.v.’ Ở đây, người nào xao lãng về trí tuệ? Người nào không xao lãng về trí tuệ? Hạng người nào xuất gia trong Giáo Pháp này trước thành tựu với 21 loại nghề nghiệp nuôi mạng bất chánh do tác động công việc như làm nghề thầy thuốc v.v, không thể thiết lập sự sanh lên của tâm phù hợp đối với vị xuất gia, hạng người này gọi là xao lãng về trí tuệ. Còn hạng người nào xuất gia trong Giáo Pháp này được vững trú trong giới, học tập Phật ngôn, thọ trì pháp từ khước [dhutaṅga] là nơi thuận lợi, nắm lấy đề mục hành thiền ưa thích, nương nhờ chỗ ở tịch tịnh thực hành biến xứ chuẩn bị làm cho thiền chứng sanh khởi, phát triển Minh sát với sự chú tâm rằng: “vào ngày hôm nay (ta) sẽ chứng đạt quả vị A-ra-hán” thực hành như vậy thì hạng người này gọi là không xao lãng về trí tuệ. Nhưng trong bài Kinh này thuyết đến sự không xao lãng về trí tuệ do mãnh lực của Giới nghiệp xứ [Dhātukammaṭṭhāna]. Còn lời nào cần nói trong Giới nghiệp xứ ấy thì lời ấy đã được nói trong các bài Kinh như Kinh Hatthipadopama v.v, ở phần trước.

354. *Athāparaṃ viññāṇaṇyeva avasissatīti ayampettha pāṭiyekko anusandhi. heṭṭhato hi rūpakammaṭṭhānaṃ kathitaṃ, idāni arūpakammaṭṭhānaṃ vedanāvasena nibbattetvā<sup>352</sup> dassetuṃ ayaṃ desanā āradhā. Yaṃ vā panetaṃ imassa bhikkhuno pathavīdhātuādīsū āgamaniyavipassanāvasena kammakāraviviññāṇaṃ, taṃ viññāṇadhātuvasena bhājetvā dassentopi imaṃ desanaṃ ārabhi. Tattha avasissatīti kimatthāya avasissati? Satthu kathanatthāya kulaputtassa ca paṭivijjanatthāya avasissati. **Parisuddhanti nirupakkilesaṃ. Pariyodātanti pabhassaraṃ. sukhanṭipi vijānātīti sukhavedanaṃ vedayamāno sukhavedanaṃ vedayāmīti pajānāti. sesapadadvayesupi eseva nayo. sace panāyaṃ vedanākathā heṭṭhā na kathitā bhaveyya, idha ṭhatvā kathetuṃ vaṭṭeyya. Satipaṭṭhāne panesā kathitāvāti tattha kathitanayeneva veditabbā. **Sukhavedaniyanti** evamādi paccayavasena udayatthaṅgamanadassanatthaṃ vuttaṃ. Tattha **sukhavedaniyanti** sukhavedanāya paccayabhūtaṃ. Sesapadesupi eseva nayo.***

<sup>352</sup> Sī. nibbeṭhetvā, Syā. nivattetvā

354. Trong bài Kinh này sự liên kết riêng biệt “**từ đó, những thứ còn lại là thức**”. Bởi đã thuyết Sắc nghiệp xứ từ đầu, bây giờ đức Thế Tôn để thay đổi (và) thuyết giảng Vô sắc nghiệp xứ do mãnh lực của thọ mới bắt đầu thuyết Pháp thoại này. Vô sắc nghiệp xứ này là thức thực hiện tạo nghiệp do mãnh lực của Minh sát được vị Tỷ khưu này có thể đạt đến trong tất cả Giới gồm Địa Giới v.v, đức Thế Tôn mặc dù phân tích thuyết giảng Vô sắc nghiệp xứ ấy do mãnh lực của Thức Giới mới bắt đầu thuyết Pháp thoại này. Ở đây, ‘những thứ còn lại’, còn lại vì lợi ích gì? Còn lại vì lợi cho việc thuyết giảng của bậc Đạo Sư và vì lợi ích cho việc thấu triệt của thiện nam tử. **Thanh tịnh:** xa lìa tùy phiền não. **Trong sáng:** chói sáng. **Biết rõ được lạc:** biết rõ rằng khi ta cảm nghiệm lạc thọ, gọi là cảm nghiệm cảm giác an lạc. Ngay cả hai câu còn lại cũng có phương thức tương tự như vậy. Còn nếu lời nói về thọ này không được thuyết trong phần trước cũng nên diễn ra để thuyết trong bài Kinh này. Lời nói về thọ ấy cũng đã được thuyết trong bài Kinh Sự Thiết Lập Niệm [Satipaṭṭhāna] ấy, vì thế nên hiểu theo cách được nói trong bài Kinh Sự Thiết Lập Niệm ấy. Câu bắt đầu như vậy rằng ‘**là nơi thiết lập của lạc thọ**’ đã được trình bày, để thuyết giảng sự sanh khởi và sự đoạn diệt do mãnh lực duyên trợ. Ở đây ‘**là nơi thiết lập của lạc thọ**’ bao gồm làm duyên cho lạc thọ. Ngay cả những từ còn lại cũng theo phương thức này tương tự.

360. *Upekkhāyeva avasissatīti ettāvata hi yathā nāma chekena maṇikārācariyena vajirasūciyā vijjhivā cammakhaṇḍe pātetvā pātetvā dinnamuttaṃ antevāsiko gahetvā gahetvā suttagataṃ karonto muttolambakamuttajālādīni karoti, evameva Bhagavatā kathetvā kathetvā dinnam kammaṭṭhānaṃ ayaṃ kulaputto manasikaronto manasikaronto paṇaṇaṃ akāsīti rūpakammaṭṭhānampissa arūpakammaṭṭhānampi paṇaṇaṃ jātaṃ, atha bhagavā “athāparaṃ upekkhāyeva avasissatī”ti āha.*

360. **Những thứ còn lại là xả:** giống như người học trò (của người thợ mài ngọc) cầm lấy viên ngọc trai được thầy làm ngọc thiện xảo dùng kim xâu ngọc mang đến đặt xuống trên tấm da giao cho, (vị ấy) thực hiện việc xâu lại bằng chỉ, tạo thành các loại trang sức khác nhau có tràng hoa ngọc trai và tấm lưới ngọc trai v.v, như thế nào, thì Thiện nam tử này khi tác ý đến nghiệp xứ được đức Thế Tôn ban cho đã thực hiện một cách khéo léo cũng tương tự như thế ấy, vì thế Sắc nghiệp xứ, hay Vô sắc nghiệp xứ đã khởi lên một cách khéo léo, là như thế, sau đó, đức Thế Tôn đã nói “hơn nữa, những thứ còn lại là xả”.

*Kimatthaṃ pana avasissatīti? Satthu kathanatthaṃ. Kulaputtassa paṭivijjhanatthantipi vadanti, taṃ na gahetabbam. kulaputtena hi sahāyassa sāsanaṃ vācetvā pāsādātaḥ ṭhiteneva ānāpānecatutthajjhānaṃ nibbattitaṃ, yadassa<sup>353</sup> ettakaṃ maggaṃ āgacchantassa yānakiccaṃ sādheti. Satthu kathanatthaṃyeva avasissati. imasmiñhi thāne satthā kulaputtassa rūpāvacarajjhāne vaṇṇaṃ kathesi. idañhi vuttaṃ hoti “bhikkhu paṇaṇaṃ tava idaṃ rūpāvacaracatutthajjhānaṃ”ti. Parisuddhātīādi*

<sup>353</sup> Syā., ka. taṃ panassa



*tassāyeva upekkhāya vaṇṇabhaṇaṇaṃ. Ukkaṃ bandheyyāti aṅgārapallamaṃ sajjeyya. Ālimpeyyāti tatha aṅgāre pakkhipitvā aggim datvā nālikāya dhamento aggim jāleyya. Ukkāmukhe pakkhippeyyāti aṅgāre viyūhitvā aṅgāramatthake vā ṭhapeyya, tattake vā pakkhippeyya. Nīhaṭanti<sup>354</sup> nīhaṭadosaṃ. Ninnītakasāvanti apanītakasāvaṃ. Evameva khoti yathā taṃ suvaṇṇaṃ icchiticchitāya piḷandhanavikatiyā saṃvattati, evameva ayaṃ tāva catutthajjhānupekkhā vipassanā abhiññā nirodho bhavokkantī imesu yaṃ icchati, tassatthāya<sup>355</sup> hotīti vaṇṇaṃ kathesi.*

Còn lại để làm gì? Để cho việc thuyết giảng của bậc Đạo Sư. Một số vị thầy nói rằng: nhằm mục đích thấu triệt của thiện nam tử. Lời ấy không nên giữ lấy. Thiện nam tử đã đọc chiếu thư của vị bằng hữu đã đứng trên bề mặt cung điện làm cho đề mục niệm hơi thở Tứ thiên sanh khởi, cũng đề mục niệm hơi thở Tứ thiên ấy là cho phận sự trên phương tiện của thiện nam tử ấy, vị đi trên quãng đường ngàn ấy được hoàn thành, do đó, còn lại nhằm mục đích cho việc thuyết giảng của thuyết giảng của bậc Đạo Sư mà thôi. Cũng trong trường hợp này bậc Đạo Sư nói về ân đức-guṇa trong thiên Sắc giới cho thiện nam tử. Bởi vì điều này đã được nói rằng: “Này Tỳ khu, Tứ thiên Sắc giới này phải được thuần thực trước”. **Thanh tịnh v.v.**, là việc thuyết giảng chính ân đức của xả đó. **Đốt lửa miệng lò:** chuẩn bị khuôn đúc lò. **Chất đồng:** đặt than đốt vào trong khuôn đúc ấy rồi đốt lửa, dùng bơm thổi làm cho lửa cháy lên. **Đặt khuôn đúc:** gắp than đốt đặt lên than đốt, hoặc đặt than đốt lên than đốt ấy. **Phủ sạch tạp chất:** Có tạp chất được lấy ra. **Hết tỳ vết:** có nước chát (đỏm đỏ chi tiết) được loại bỏ. **Tương tự như thế:** Thuyết giảng về ân đức chỉ riêng thọ xả trong Tứ thiên này mới có lợi ích cho Pháp mà bản thân mong muốn, trong số những Pháp ấy là Minh sát, thắng trí-abhiññā, sự diệt tận, đi vào các hữu-bhavokkanti, giống như miếng vàng ấy được tôi luyện để làm ra những món trang sức khác biệt theo nhu cầu và theo sự mong muốn.

*Kasmā pana bhagavā imasmiṃ rūpāvacaracatutthajjhāne nikantipariyādānatthaṃ avaṇṇaṃ akathetvā vaṇṇaṃ kathesīti. Kulaputtassa hi catutthajjhāne nikantipariyuṭṭhānaṃ balavaṃ. Sace avaṇṇaṃ kathēyya, — “mayhaṃ pabbajitvā dvānavutiyojanasataṃ āgacchantassa imaṃ catutthajjhānaṃ yānakiccaṃ sādhesi, ahaṃ ettakaṃ maggaṃ āgacchanta jhānasukhena jhānaratiyā āgato, evarūpassa nāma pañītadhammassa avaṇṇaṃ katheti, jānaṃ nu kho katheti ajānaṃ”ti kulaputto saṃsayamaṃ sammohaṃ āpajjeyya, tasmā bhagavā vaṇṇaṃ kathesi.*

Hơn nữa, tại sao đức Thế Tôn không thuyết về lỗi lầm để đưa đến sự trong sạch từ sự tham muốn trong Tứ thiên Sắc giới mà chỉ nói về ân đức. Bởi việc chấp thủ sự tham muốn trong Tứ thiên của thiện nam tử ấy có năng lực. Nếu thuyết về lỗi lầm thì thiện nam tử có thể đi đến sự nghi hoặc, sự rối loạn rằng: – “Khi ta đã xuất gia, đi suốt quãng đường 192 do-tuần Tứ thiên này làm phận sự đi đường được hoàn thành, ta đã đi đến đạo lộ chùng này cũng đã đến vì hoan hỷ trong sự an lạc của thiên, đức Thế Tôn đã

<sup>354</sup> tīkā. nihantanti

<sup>355</sup> Ka. tadatthāya

nói về lỗi lầm của Pháp vi tế có hình như thế, biết được mới nói hay không biết mới nói”, vì thế đức Thế Tôn mới thuyết về ân đức.

361. *Tadanudhammanti ettha arūpāvacarajjhānaṃ dhammo nāma, taṃ anugatatā rūpāvacarajjhānaṃ anudhammoti vuttaṃ. Vipākajjhānaṃ vā dhammo, kusalajjhānaṃ anudhammo. Tadupādānāti taggahaṇā. Ciraṃ dīghamaddhānanti vīsaticappasahassāni. Vipākavasena hetuṃ vuttaṃ. ito uttarimpi eseva nayo.*

361. **Có Pháp phù hợp cho thiền ấy:** thiền Vô sắc gọi là Dhamma [Pháp]. Thiền Sắc giới gọi là Anudhamma [y theo Pháp] bởi vì là Pháp tùy thuận theo thiền Vô sắc ấy. Hơn nữa, (tâm) thiền quả gọi là Dhamma, còn (tâm) thiền thiện gọi là Anudhamma. **Chấp thủ Không vô biên xứ:** việc chấp thủ Không vô biên xứ ấy. **Trong một thời gian dài:** suốt hai mươi nghìn kiếp. Cũng lời ấy được nói do mãnh lực của dị thực quả. Ngay cả những từ còn lại cũng có phương thức tương tự.

362. *Evam catūhi vārehi arūpāvacarajjhānassa vaṇṇaṃ kathetvā idāni tasseva ādīnavaṃ dassento so evaṃ pajānāntītiādīmāha. Tattha saṅkhatametanti kiñcāpi ettha vīsaticappasahassāni āyu atthi, etaṃ pana saṅkhatam pakappitam āyūhitam, karontena karīyati, aniccaṃ adhuvaṃ asassatam tāvakālikam, cavanaparibhedana<sup>356</sup> viddhamsanadhammam, jātiyā anugataṃ, jarāya anusaṭam, maraṇena abbhāhatam, dukkhe patiṭṭhitam, atānaṃ aleṇam asaraṇam asaraṇabhūṭanti. viññāṇañcāyatanādīsipi eseva nayo.*

362. Đức Thế Tôn khi thuyết ân đức của thiền Vô sắc giới với 4 đoạn này, bây giờ khi thuyết về lỗi lầm trong thiền Vô sắc ấy mới thuyết rằng “**vị ấy biết rõ như vậy v.v.**” Ở đây, ‘**tâm này cũng là Hữu vi**’: trong Sơ thiên ở cõi Phạm thiên có tuổi thọ hai mươi nghìn kiếp dù là sự thật, tuy vậy tuổi thọ ấy được đức Thế Tôn làm cho nhìn thấy rằng: bị tạo tác (bởi các duyên trợ), bị sắp đặt, bị tích lũy, giải thích rằng: tuổi thọ ấy là vô thường, không bền vững, không trường tồn, có tính chất tạm thời, có sự biến đổi, tàn lụi, và tiêu tan là bản chất, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị hành hạ bởi chết, được thiết lập trong khổ, là không nơi nương tựa, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ; Ngay cả trong Thức vô biên xứ v.v, cũng có phương thức ấy tương tự.

*Idāni arahattanikūṭena desanaṃ gaṇhanto so neva taṃ abhisāṅkharotītiādīmāha. Yathā hi cheko bhisakko visavikāraṃ disvā vamaṇam kāretvā visaṃ ṭhānato cāvetvā upari āropetvā khandham vā sīsam vā gahetuṃ adatvā visaṃ otāretvā pathaviyaṃ pāteyya, evameva Bhagavā kulaputtassa arūpāvacarajjhāne vaṇṇaṃ kathesi. Taṃ sutvā kulaputto rūpāvacarajjhāne nikantiṃ pariyādāya arūpāvacarajjhāne patthanaṃ ṭhapesi.*

Bây giờ, trong khi nắm lấy pháp thoại với đỉnh cao A-ra-hán đã nói rằng: “hạng người ấy không bị tạo tác v.v.” Như vị thầy thuốc tài giỏi nhìn thấy sự biến đổi của độc được, lệnh cho nôn ra, làm cho thuốc độc di chuyển khỏi vị trí, làm cho trở lại phía trên,

<sup>356</sup> Sī. Cavanapatana

không để cho thuốc độc ấy thấm vào cơ thể hoặc não bộ nên mưa thuốc độc xuống mặt đất như thế nào, đức Thế Tôn thuyết giảng ân đức thiên Vô sắc cho thiện nam tử cũng tương tự như thế ấy. Thiện nam tử sau khi lắng nghe về thiên Vô sắc ấy, đã chế ngự được sự tham muốn trong thiên Sắc giới rồi thiết lập ước muốn trong thiên Vô sắc.

*Bhagavā taṃ ñatvā taṃ asampattassa appaṭiladdhasseva bhikkhuno “atthesā ākāśānañcāyatanādīsu sampatti nāma. tesañhi paṭhamabrahmaloke vīsaticappasahassāni āyu, dutiye cattālīsaṃ, tatiye saṭṭhi, catutthe caturāsīti kappasahassāni āyu. Taṃ pana aniccaṃ adhuvaṃ asassataṃ tāvakālikam, cavanaparibhedanaviddhamsanadhammaṃ, jātiyā anugataṃ, jarāya anusataṃ, maraṇena abbhāhataṃ, dukkhe patiṭṭhitaṃ, atānaṃ alenaṃ asaraṇaṃ asaraṇībhūtaṃ, ettakaṃ kālaṃ tattha sampattiṃ anubhavitvāpi puthujjanakālakiriyaṃ katvā puna catūsu apāyesu patitabban”ti sabbametam ādīnavaṃ ekapadeneva “saṅkhatametaṃ”ti kathesi. kulaputto taṃ sutvā arūpāvacarajjhāne nikantiṃ pariyādiyi, bhagavā tassa rūpāvacarārūpāvacaressu nikantiyā pariyādinnabhāvaṃ ñatvā arahattanikūṭaṃ gaṇhanto “so neva taṃ abhisankharoti”tiādimāha.*

Đức Thế Tôn biết được rằng thiện nam tử đã phá tan tham muốn trong thiên Sắc giới ấy, rồi thiết lập sự mong muốn trong thiên Vô sắc mới nói về toàn bộ lỗi lầm cho vị Tỷ khuru vẫn chưa chứng đắc, vẫn chưa đạt được thiên Vô sắc như sau “trong Không vô biên xứ v.v, tồn tại thì tuổi thọ của chúng sanh có được trong cõi Không vô biên xứ ấy là hai mươi ngàn đại kiếp, ở cõi Phạm thiên Vô sắc thứ 2<sup>357</sup> có bốn mươi ngàn đại kiếp, ở cõi Phạm thiên Vô sắc thứ 3<sup>358</sup> có tuổi thọ sáu mươi ngàn đại kiếp, ở cõi Phạm thiên Vô sắc thứ 4<sup>359</sup> có tuổi thọ tám mươi bốn ngàn đại kiếp, tuy nhiên tuổi ấy là không thường còn, không bền vững, không trường tồn, có tính chất tạm thời, có sự biến đổi, tàn lụi, và tiêu tan là bản chất, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị hành hạ bởi chết, được thiết lập trong khổ, là không nơi nương tựa, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ, thậm chí thọ hưởng sự thành tựu ở cõi Phạm thiên giới ấy suốt khoảng thời gian chừng ấy cũng thân hoại mạng chung như phàm nhân cũng có thể rơi vào 4 khổ cảnh nữa” chỉ bằng một câu ‘tâm này cũng là Hữu vi’. Thiện nam tử sau khi nghe Phật ngôn ấy rồi mới phá tan sự tham muốn trong thiên Vô sắc, đức Thế Tôn khi biết được thiện nam tử ấy đã phá tan sự ham muốn trong thiên Sắc giới và Vô sắc giới rồi, khi nắm lấy đỉnh cao quả vị A-ra-hán mới nói rằng: “hạng người ấy không bị tạo tác v.v.”

*Yathā vā paneko mahāyodho ekaṃ rājānaṃ ārādhetaṃ satasahasuttāhanakaṃ gāmaṃ labheyya, puna rājā tassānubhāvaṃ saritvā — “mahānubhāvo yodho, appakaṃ tena laddhan”ti — “nāyaṃ tāta gāmo tuyhaṃ anucchaviko, aññaṃ catusahasuttāhanakaṃ gaṇhāhi”ti dadeyya so sādhu devāti taṃ vissajjtvā itaraṃ gāmaṃ gaṇheyya. Rājā asampattameva ca naṃ pakkosāpetvā — “kiṃ te tena,*

<sup>357</sup> Thức vô biên xứ

<sup>358</sup> Vô sở hữu xứ

<sup>359</sup> Phi tưởng phi phi tưởng xứ

*ahivātarogo ettha uppajjati? asukasmim̐ pana thāne mahantaṃ nagaraṃ atthi, tattha chattaṃ ussāpetvā rajjaṃ kārehī”ti pahineyya, so tathā kareyya.*

Hơn nữa, cũng giống như một đại dũng sĩ sau khi được lòng của một vị vua có thể nhận được ân huệ một ngôi làng có giá trị một trăm ngàn. Đức vua nhớ đến oai lực của đại dũng sĩ ấy rằng: “vị dũng sĩ ấy có nhiều oai lực, vị ấy nhận được ít tài sản nên ban thêm (cho vị ấy)” - “Này khanh ngôi làng này thật không thích hợp đối với khanh, khanh hãy chọn lấy một ngôi làng khác có giá trị đến bốn trăm ngàn.” vị ấy nhận lấy đặc ân của đức vua rằng “lành thay, tâu bệ hạ” rồi giao lại ngôi làng ấy nhận lấy ngôi làng ‘. Đức vua đã cho gọi đại dũng sĩ ấy, vị vẫn chưa đến ngôi làng ấy (nói rằng): “khanh có được lợi ích gì từ ngôi làng ấy, bệnh truyền nhiễm đang khởi lên trong ngôi làng ấy, những ở đằng kia có thành phố to lớn, ngài nên nâng cây lọng trắng để tạo dựng vương quyền ở thành phố ấy.” Vị đại dũng sĩ ấy có thể tạo dựng vương quyền như thế.

*Tattha rājā viya sammāsambuddho daṭṭhabbo, mahāyodho viya pukkusāti kulaputto, paṭhamaladdhagāmo viya ānāpānacatutthajjhānaṃ, taṃ vissajjetvā itaraṃ gāmaṃ gaṇhāhīti vuttakālo viya ānāpānacatutthajjhāne nikantipariyādānaṃ katvā āruppakathanāṃ, taṃ gāmaṃ asampattameva pakkosāpetvā “kim te tena, ahivātarogo ettha uppajjati? asukasmim̐ thāne nagaraṃ atthi, tattha chattaṃ ussāpetvā rajjaṃ kārehī”ti vuttakālo viya arūpe saṅkhatametanti ādīnavakathanena appattāsuyeva tāsū samāpattīsū patthanaṃ nivatthāpetvā upari arahattanikūṭena desanāgahaṇaṃ.*

Ở đây, nên thấy bậc Chánh đẳng Chánh giác như đức vua, pukkusāti như đại dũng sĩ, đề mục niệm hơi thở Tứ thiền giống như ngôi làng thứ nhất, việc phá tan sự tham muốn trong đề mục thiền niệm hơi thở, rồi thuyết về thiền Vô sắc giống như việc cho vị đại dũng sĩ bỏ ngôi làng ấy rồi nói rằng “khanh hãy lấy ngôi làng này.” Việc cho thiện nam tử ấy thay đổi sự ước muốn trong những thiền chứng ấy mà vẫn chưa đạt đến bằng việc nói về lỗi lầm ở thiền Vô sắc rằng ‘Tâm đó cũng là Hữu vi’ rồi thuyết giảng về đỉnh cao quả vị A-ra-hán tương tự như thời gian cho gọi vị đại dũng sĩ ấy lúc chưa đi đến ngôi làng kia (ngài) nói rằng: “Có lợi ích gì cho khanh ở ngôi làng ấy, bệnh truyền nhiễm đang phát bộc phát ở ngôi làng ấy, ở đằng kia có thành phố, khanh hãy nâng cây lọng tạo dựng vương quyền ở thành phố ấy.”

*Tattha neva abhisankharoti nāyūhati na rāsiṃ karoti. Na abhisāñcetayati na kappeti. Bhavāya vā vibhavāya vāti vuddhiyā vā parihāniyā vā, sassatucchavedavasenapi yojetabbaṃ. Na kiñci loke upādiyati loke rūpādīsū kiñci ekadhammampi taṇhāya na gaṇhāti, na parāmasati. Nāparaṃ itthattāyāti pajānāti bhagavā attano buddhavisaye thatvā desanāya arahattanikūṭaṃ gaṇhi. Kulaputto pana attano yathopanissayena tīṇi sāmāññaphalāni paṭivijjhi. Yathā nāma rājā suvaṇṇabhājanena nānārasabhojanaṃ bhuñjanto attano pamāṇena piṇḍaṃ vaṭṭetvā anke nisinnena rājakumārena piṇḍamhi ālaye dassite taṃ piṇḍaṃ upanāmeyya, kumāro attano mukhappamāneva kabaḷaṃ kareyya, sesaṃ rājā sayam vā bhuñjeyya, pātiyaṃ vā pakkhipeyya, Evaṃ dhammarājā Tathāgato attano pamāṇena arahattanikūṭaṃ gaṇhanto desanaṃ desesi, kulaputto attano yathopanissayena tīṇi sāmāññaphalāni paṭivijjhi.*

Ở đây, **không bị tạo tác**: Không tích trữ, không tạo thành đống. **Không nhớ đến**: sẽ không suy tư đến. **Sự tăng trưởng và sự suy hoại**: để tăng trưởng hoặc để suy hoại. Có thể liên kết với mãnh lực của sự trường tồn và sự đoạn diệt. Không chấp thủ bất kỳ thứ gì ở trên đời: Không nắm lấy, không bám chấp bất cứ một Pháp gì trong tất cả các Pháp có Sắc v.v, ở trong đời nay với tham ái. **Biết rõ... không còn phận sự nào khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa**: đức Thế Tôn vững trú trong buddhavisaya [cảnh giới của đức Phật] của chính ngài nắm lấy đỉnh cao quả vị A-ra-hán bằng Pháp thoại. Còn thiện nam tử thấu triệt được 3 Quả của Sa-môn<sup>360</sup> theo căn tánh của mình. Giống như đức vua thọ dụng thức ăn có các hương vị khác nhau bằng cái bát vàng, nặng ổ bánh gạo có kích thước bằng chính ngài, khi vương tử ngồi ở trên đùi thể hiện sự mong muốn ổ bánh gạo ấy (đức vua) đã duỗi cánh tay đưa cho ổ bánh gạo ấy. Vương tử chia ổ bánh có kích thước bằng vương tử, đức vua tự mình thọ dụng phần bánh gạo còn lại, hoặc để vào cái đĩa như thế nào, thì đức Như Lai vị Pháp vương cũng như thế ấy, khi nắm lấy đỉnh cao A-ra-hán thuyết giảng Pháp thoại theo ước lượng của ngài, thiên nam tử thấu triệt 3 quả của Sa-môn theo căn tánh của mình.

*Ito pubbe panassa khandhā dhātuyo āyatanānīti evarūpaṃ accantasūññataṃ tilakkhaṇāhataṃ kathaṃ kathentassa neva kaṅkhā, na vimati, nāpi — “evaṃ kira taṃ, evaṃ me ācariyena vuttan”ti iti kira na dandhāyitattaṃ na vitthāyitattaṃ atthi. Ekaccesu ca kira thānesu buddhā aññātakavesena vicaranti, Sammāsambuddho nu kho esoti ahudeva saṃsayo, ahu vimati. Yato anena anāgāmiphalaṃ patividdhaṃ, atha ayam me satthāti niṭṭhaṃ gato. Yadi evaṃ kasmā accayaṃ na desesīti. Okāsābhāvato. Bhagavā hi yathānikkhittāya mātikāya acchinnadhāraṃ katvā ākāsaṅgaṃ otārento viya desanaṃ desesiyeva.*

Cũng trong thời quá khứ từ đây<sup>361</sup>, thiện nam tử thuyết kệ ngôn gắn liền với Tam tướng có sự trống rỗng tuyệt đối có hình thức như sau: Uẩn, Giới, Xứ không do dự, không hoài nghi, cũng không nghĩ rằng: “Điều quan trọng không phải như vậy, câu đó đã được nói bởi thầy của ta như vậy”, biết được không có trạng thái bị trì trệ, không không có trạng thái bối rối, là như thế. Được biết rằng trong một số trường hợp chư Phật đi du hành với hình tướng mà phạm nhân không thể nhận biết được nên mới không có sự hoài nghi, không do dự đó phải chăng là bậc Chánh đẳng Chánh giác? Bởi vì thiện nam tử này đã thấu triệt Thánh Quả A-na-hàm trong thời gian đó mới đi đến sự xác chứng rằng: “hạng người này là bậc Đạo Sư của ta”. Nếu vậy, tại sao thiện nam tử không bày tỏ tội lỗi? Do không có cơ hội. Đức Thế Tôn đã làm không gián đoạn với tiêu đề-mātikā y theo điều được nêu ra rồi mới thuyết giảng Pháp thoại tựa như dòng nước mưa chảy vào hồ nước.

363. *Soti arahā. Anajjhositāti gilitvā pariniṭṭhāpetvā gahetuṃ na yutthāti pajānāti. Anabhinanditāti taṇhādiṭṭhivasena abhinandituṃ na yuttāti pajānāti.*

<sup>360</sup> Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm

<sup>361</sup> Tīkā. Sau khi chứng đắc Thánh Quả A-na-hàm

363. **Vị ấy:** vị A-ra-hán đó. **Không đáng ưa thích:** biết rõ rằng không thích hợp, để nuốt vào, dính mắc, giữ lấy. **Không đáng vui mừng:** biết rõ rằng không nên hân hoan do tác động của tham ái và tà kiến.

364. *Visaṃyutto naṃ vedetīti sace hissa sukhavedanaṃ ārabba rāgānusayo, dukkhavedanaṃ ārabba paṭighānusayo, itaraṃ ārabba avijjānusayo uppajjeyya, saṃyutto vediyeyya nāma. Anuppajjanato pana visaṃyutto naṃ vedeti nissaṭṭo<sup>362</sup> vippamutto. Kāyapariyantikanti kāyakoṭikaṃ. Yāva kāyapavattā uppajjitvā tato paraṃ anuppajjanavedananti attho. Dutiyapadepe eseva nayo. Anabhinanditāni sītībhavissantīti dvādasasu āyatanesu kilesānaṃ visevanassa<sup>363</sup> natthitāya anabhinanditāni hutvā idha dvādasasuyeva āyatanesu nirujjhissanti. Kilesā hi nibbānaṃ āgamma niruddhāpi yattha natthi, tattha niruddhāti vuccanti. Svāyamattho — “etthesā taṇhā nirujjhamānā nirujjhatī”ti samudayapañhena dīpetabbo. Tasmā Bhagavā nibbānaṃ āgamma sītībhūtānīpi idheva sītībhavissantīti āha. Nanu ca idha vedayitāni vuttāni, na kilesāti. Vedayitānīpi kilesābhāveneva sītībhavanti. Itarathā nesamaṃ sītībhāvo nāma natthīti suvuttametama.*

364. **Là người không bị ràng buộc bởi sự an lạc:** nếu như ái tùy miên mở lối cho lạc thọ, sân tùy miên mở lối cho khổ thọ, vô minh tùy miên mở lối cho các thọ còn lại có thể khởi sanh đến hạng người ấy, cũng gọi là bị ràng buộc rồi cảm nhận, nhưng do 3 tùy miên này không sanh khởi mới gọi là không bị ràng buộc, cảm giác, tức là đã thoát khỏi, đã vượt khỏi đặc biệt. **Có thân là tối hậu:** Thọ sanh khởi có thân là tối hậu, cho đến sự vận hành của thân, khi ấy cũng không sanh. Kể cả câu thứ hai cũng có phương thức này tương tự. **Mọi cảm thọ hoan hỷ ở nơi đây trở nên yên tĩnh:** Sự cảm nghiệm các đối tượng được xem là không có tính chất sai quấy của các mọi ô nhiễm trong 12 Xứ sẽ đoạn diệt trong 12 Xứ này đây. Tất cả mọi ô nhiễm đã diệt tận do đạt đến Nibbāna, không có ở bất cứ nơi nào gọi là đã diệt ở nơi đó. Ý nghĩa này đây có thể được mô tả bằng vấn đề Tập Khởi rằng: – “Tham ái ấy khi diệt tận sẽ tận diệt ở nơi ấy”. Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết rằng: “Sự cảm thọ các đối tượng đều là trạng thái an tĩnh do y cứ Nibbāna sẽ trở nên an tịnh ở đời này. Chẳng phải Đức Phật đã nói đến sự cảm thọ (các đối tượng) ở đây sao? Tại sao Ngài không nói đến các phiền não? Bởi chính sự cảm thọ (các đối tượng) sẽ trở nên an tĩnh do hoàn toàn không có phiền não. Thường trạng thái cảm thọ đối tượng trở nên an tịnh không có ở trường hợp khác ngoài trường hợp này do đó lời ấy đã khéo thuyết rồi.

365. *Evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ — yathā hi eko puriso telapadīpassa jhāyato tele khīṇe telamaṃ āsiñcati, vaṭṭiyā khīṇāya vaṭṭiṃ pakkhipati, evamaṃ dīpasikhāya anupacchedova hoti, evameva puthujjano ekasmiṃ bhava ṭhito kusalākusalam karoti, so tena sugatiyañca apāyesu ca nibbattatiyeva, evamaṃ vedanānaṃ anupacchedova hoti. Yathā paneko dīpasikhāya ukkaṇṭhito — “imaṃ purisaṃ āgamma dīpasikhā na upacchijjati”ti nilīno tassa purisassa sīsaṃ chindeyya, evamaṃ vaṭṭiyā ca*

<sup>362</sup> Ka. niyutto

<sup>363</sup> Ka. visesanassa

*telassa ca anupahārā dīpasikhā anāhārā nibbāyati, evameva vaṭṭe ukkaṇṭhito yogāvacarō arahattamaggena kusalākusalam samucchindati, tassa samucchinnattā khīṇāsavassa bhikkhuno kāyassa bhedaṃ puna vedayitāni na uppajantīti.*

365. Đây là ví dụ so sánh trong câu này “Cũng tương tự như thế” – “Giống như một người đàn ông trong lúc cầm cây đèn dầu, cho đến khi cây đèn dầu hết dầu (vị ấy) sẽ thêm dầu vào, khi tim đèn hết (vị ấy) cũng phải thay tim, chính vì thế mà ngọn đèn không bị tắt như thế nào, thì phàm nhân cũng tương tự như thế ấy vững trú trong một kiếp tạo thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp, vị ấy cũng sẽ hóa sanh vào các thiên giới và các cõi khổ do thiện nghiệp và bất thiện nghiệp đó, nếu như vậy các cảm thọ hoàn toàn không bị đứt đoạn. Hơn nữa, giống như một người cảm thấy khó chịu với ngọn đèn nghĩ rằng: “Do y cứ người đàn ông này nên ngọn đèn mới tắt” mới ần núp chặt đầu người đàn ông ấy. Bởi do không thay tim đèn và không châm thêm dầu như thế, ngọn lửa của cây đèn hết tim cũng tắt như thế nào thì hành giả cảm thấy bức rức trong thời bình nhật tương tự như thế ấy, cắt đứt thiện nghiệp và bất thiện nghiệp bằng Thánh Đạo A-ra-hán. Do tính chất thiện ấy đã bị cắt đứt, sự cảm thọ các đối tượng không sanh khởi nữa đối với vị Tỳ khuru bậc lậu tận, vì sự tan rã của thân.

*Tasmāti yasmā ādimhi samādhivipassanāpaññāhi arahattaphalapaññā uttaritarā, tasmā. Evaṃ samannāgatoti iminā uttamena arahattaphalapaññādhiṭṭhānena samannāgato. Sabbadukkhakkhaye ñāṇaṃ nāma arahattamagge ñāṇaṃ, imasmiṃ pana sutte arahattaphale ñāṇaṃ adhippetam. Tenevāha tassa sā vimutti sacce ṭhitā akuppā hotīti.*

**Vì thế:** Do Tuệ A-ra-hán Thánh Quả vượt trội hơn Định tuệ và Minh sát tuệ ban đầu. **Vị đã thành tựu đầy đủ với sự cảm nhận như vậy:** vị phối hợp cùng với Tuệ A-ra-hán Thánh Quả là Pháp nên thiết lập trong tâm cao cả này. Trí A-ra-hán Thánh Đạo gọi là trí dẫn đến sự chấm dứt mọi khổ đau. Nhưng trong bài Kinh này muốn đề cập đến Trí A-ra-hán Thánh Quả. Chính vì lý do ấy mới thuyết rằng: **Sự thoát khỏi của vị ấy là an trú vào Chân Lý, không bị lay chuyển.**

366. *Ettha hi vimuttīti arahattaphalavimutti, saccanti paramatthasaccaṃ nibbānaṃ. Iti akuppārammaṇakaraṇena akuppāti vuttā. Musāti vitathaṃ. Mosadhammanti nassanasabhāvaṃ. Taṃ saccanti taṃ avitathaṃ sabhāvo. Amosadhammanti anassanasabhāvaṃ.*

366. Bởi trong câu đó ‘sự giải thoát’ bao gồm sự giải thoát bởi A-ra-hán Thánh Quả. **Chân Lý:** Pháp Chân Đế là Nibbāna. Sự giải thoát đó gọi là **không bị lay chuyển** bởi làm đối tượng bất động bằng cách như thế. **Đối trá:** không thật. **Có tính chất đối trá:** có tính chất tan rã. Điều đó là sự thật: Chân lý đó là thật, có bản thể. **Có tính chất không đối trá:** có tính chất không tan rã.

*Tasmāti yasmā ādito samathavipassanāvasena vacīsaccato dukkhasaccasamudayasaccehi ca paramatthasaccaṃ nibbānameva uttaritaraṃ, tasmā. Evaṃ samannāgatoti iminā uttamena paramatthasaccādhiṭṭhānena samannāgato.*

**Do đó:** bởi Pháp Chân Đế chính là Nibbāna đó cao quý hơn lời nói chân thật [vacīsacca], (hay) sự thật về khổ và sự thật về nguyên nhân của khổ do mãnh lực của Chỉ tịnh và Minh sát ban đầu. **Vị đã thành tựu đầy đủ với sự cảm nhận như vậy:** vị phối hợp cùng với Tuệ A-ra-hán Thánh Quả là Pháp nên thiết lập trong tâm cao cả này.

367. *Pubbeti puthujjanakāle. Upadhī honṭīti khandhūpadhi kilesūpadhi abhisankhārūpadhi pañcakāmaguṇūpadhīti ime upadhayo honti. Samattā samādinṇāti paripūrā gahitā paramaṭṭhā. Tasmāti yasmā ādito samathavipassanāvasena kilesapariccāgato, sotāpattimaggādīhi ca kilesapariccāgato arahattamaggeneva kilesapariccāgo uttaritaro, tasmā. Evaṃ samannāgatoti iminā uttamena cāgādhiṭṭhānena samannāgato.*

367. **Trước kia:** là trong thời gian còn là phàm như. **Bản thể của sự tái sinh:** những bản thể của sự tái sinh này - bản thể của sự tái sinh là Uẩn, bản thể của sự tái sinh là phiền não, bản thể của sự tái sinh là sự tạo tác, bản thể của sự tái sinh là sự trói chặt vào năm loại dục. **Được đầy đủ, được thọ trì:** trọn vẹn, là được nắm lấy, được bám víu. **Do đó:** bởi Pháp Chân Đế chính là Nibbāna đó cao quý hơn việc xả bỏ ô nhiễm do mãnh lực của Chỉ tịnh và Minh sát ban đầu và cao quý hơn việc xả bỏ phiền não bằng Thánh Đạo Tu-đà-hoàn v.v. **Vị thành tựu với việc từ bỏ như vậy:** vị thành tựu toàn vẹn với nguyện vọng dứt bỏ cao quý này.

368. *Āghātotiādīsu āghātakaraṇavasena āghāto, byāpajjanavasena byāpādo, sampadussanavasena sampadosoti tīhi padehi<sup>364</sup> dosākusalamūlameva vuttaṃ. Tasmāti yasmā ādito samathavipassanāvasena kilesavūpasamato, sotāpattimaggādīhi kilesavūpasamato ca arahattamaggeneva kilesavūpasamo uttaritaro, tasmā. Evaṃ samannāgatoti iminā uttamena upasamādhiṭṭhānena samannāgato.*

368. **Sự hiềm khích** v.v. gọi là sự hiềm khích do tác động của việc kết oán. **Sân độc:** do tác động ác ý. **Suy nghĩ làm hại:** do tác động của việc gây tổn hại mọi thứ. Ngài chỉ nói đến 3 căn bất thiện với cả 3 câu. **Vì lý do đó:** do việc vắng lặng tất cả mọi phiền não bằng Thánh Đạo A-ra-hán ấy cao quý hơn việc tĩnh lặng phiền não do mãnh lực của Chỉ tịnh và Minh sát ban đầu và việc tĩnh lặng phiền não bởi Thánh Đạo Tu-đà-hoàn v.v. **Vị thành tựu với sự tĩnh lặng như vậy:** vị thành tựu toàn vẹn với sự tĩnh lặng là Pháp cần được thiết lập trong tâm do sự cao quý.

369. *Maññitametanti taṇhāmaññitaṃ mānāmaññitaṃ diṭṭhimaññitanti tividhampi vaṭṭati. Ayamahamasmīti ettha pana ayamahanti ekaṃ taṇhāmaññitameva vaṭṭati. Rogotiādīsu ābādhaṭṭhena rogo, antodosatṭhena gaṇḍo, anupaviṭṭhaṭṭhena sallam. Muni santoti vuccatīti khīṇāsavamuni santo nibbutoti vuccati. Yattha ṭhitanti yasmim ṭhāne ṭhitaṃ. Saṃkhittenāti Buddhānaṃ kira sabbāpi dhammadesanā saṃkhittāva, vitthāradesanā nāma natthi, samantapaṭṭhānakathāpi saṃkhittāyeva. Iti Bhagavā desanaṃ yathānusandhiṃ pāpesi. Ugghāṭitaññūtiādīsu pana catūsu*

<sup>364</sup> Ka, Tividhampi



*puggalesu pukkusāti kulaputto vipaṅcitaññū, iti vipaṅcitaññūvasena Bhagavā imaṃ dhātuvibhaṅgasuttaṃ kathesi.*

369. **Đây là sự suy nghĩ:** Sự suy nghĩ có 3 là sự suy nghĩ do tham ái, sự suy nghĩ do ngã mạn, sự suy nghĩ do tà kiến được vận hành. Hơn nữa, ở đây ‘**tôi là cái này**’ chính là sự suy nghĩ do tham ái ấy được vận hành như vậy ‘tôi có thể là’. **Bệnh tật** v.v, gọi là bệnh tật bởi ý nghĩa đau đớn. **Ung nhọt:** bởi ý nghĩa làm tổn thương bên trong. **Như mũi tên:** với ý nghĩa đâm xuyên thủng. **Bậc trí gọi hạng người ấy là bậc ẩn sĩ tịch tịnh:** hạng người ấy gọi là bậc ẩn sĩ lậu tận tịch tịnh, tức là vị đã hoàn toàn tịch tịnh, đã đoạn tận khổ đau. **Là Pháp đã được thiết lập:** đã được thiết lập ở vị trí nào. **Tóm lược:** do toàn bộ Pháp thoại của chư Phật đều được thuyết giảng vắn tắt, gọi là thuyết giảng chi tiết thì không có, thậm chí lời nói về *Samanta-paṭṭhāna* cũng được (thuyết) vắn tắt. Đức Thế Tôn vẫn thuyết theo trình tự tùy biến bằng cách như thế. Hơn nữa, trong bốn hạng người gồm người hiểu khi được nói ngắn gọn thì Pukkusāti là người hiểu khi được nói đầy đủ, đức Thế Tôn thuyết giảng bài Kinh Giới Phân Tích do mãnh lực người hiểu khi được nói đầy đủ, là như thế.

370. *Na kho me, bhante, paripuṇṇaṃ pattacīvaranti kasmā kulaputtassa iddhimayapattacīvaraṃ na nibbattanti. Pubbe aṭṭhannaṃ parikkhārānaṃ adinnattā. kulaputto hi dinnadāno katābhinihāro, na dinnattāti na vattaḃbaṃ. Iddhimayapattacīvaraṃ pana pacchimabhavikānaṃyeva nibbattati, ayaṅca punapaṭisandhiko, tasmā na nibbattanti. Atha bhagavā sayaṃ pariyesitvā kasmā na upasampādesīti. Okāsābhāvato. Kulaputtassa āyu parikkhīnaṃ, suddhāvāsiko anāgāmī mahābrahmā kumbhakārasālaṃ āgantvā nisinna viya ahoṣi. Tasmā sayaṃ na pariyesi.*

370. **Này Tỳ khuru, Ông có đủ y bát không?:** Tại sao bình bát và y phục thanh tựu do thần thông không sanh khởi cho thiện nam tử vậy? Bởi thiện nam tử chưa từng cúng dường tám món vật dụng cần thiết vào thời quá khứ. Thiện nam tử có vật thí đã từng bố thí, có sự phát nguyện ban đầu đã tạo, (vì thế) không nên nói rằng: “do chưa từng bố thí”. Hơn nữa, bình bát và y phục thanh tựu do thần thông chỉ phát sanh lên cho vị Thánh Thinh vẫn có kiếp sống cuối cùng mà thôi, còn đối với thiện nam tử này vẫn còn tái sanh nữa. Vì lý do đó mà bình bát và y phục không thành tựu do thần thông mới không phát sanh. Nếu vậy thì lý do gì đức Thế Tôn không tự mình tìm kiếm rồi cho thiện nam tử tu lên bậc trên? Bởi vì ngài không cơ hội. Tuổi thọ của thiện nam tử này cũng đã chấm dứt. Thiện nam tử giống như Đại Phạm thiên vị đã trở thành bậc Thánh A-na-hàm cõi trời Tịnh Cư đã đến trú xứ của người thợ gốm rồi ngồi xuống. Do đó, mới không tự mình tìm kiếm.

*Pattacīvarapariyesanaṃ pakkāmiṭi kāya velāya pakkāmi? Uṭṭhite aruṇe. Bhagavato kira dhammadeśanāpariniṭṭhānaṅca aruṇuṭṭhānaṅca rasmivissajjanaṅca ekakkhaṇe ahoṣi. Bhagavā kira desanaṃ niṭṭhapetvāva chabbāṇṇarasmiyo vissajji, sakalakumbhakāranivesanaṃ ekapajjotaṃ ahoṣi, chabbāṇṇarasmiyo jālajālā puñjapuñjā hutvā vidhāvantiyo sabbadisābhāge suvaṇṇapaṭapaṭariyonaddhe viya ca nānāvāṇṇakusumaratanavisarasamujjale viya ca akāṃsu. Bhagavā “nagaravāsino*

*maṃ passantū”ti adhiṭṭhāsi. Nagaravāsino bhagavantam disvāva “satthā kira āgato, kumbhakārasālāya kira nisinno”ti aññamaññassa ārocetvā rañño ārocesuṃ.*

**Thân phía hữu hướng về Ngài rồi ra đi tìm y bát:** Ngài Pukkusāti ra đi vào thời gian đó, là lúc bình minh đang lên. Được biết rằng kết thúc Pháp thoại của đức Thế Tôn, việc đang lên cao của ánh bình minh, việc lan tỏa hào quang xảy ra trong cùng một thời điểm. Kể rằng đức Thế Tôn làm cho Pháp thoại kết thúc rồi tỏa hào quang sáu màu, toàn bộ trú xứ của người thợ gốm cũng phát cùng lúc. Hào quang sáu màu tỏa sáng lan tỏa thành từng cụm từng cụm làm cho khắp mọi phương hướng như thể được bao phủ bởi một tấm vàng và như lấp lánh với những bông hoa và các loại châu báu quý hiếm có nhiều màu sắc khác nhau. Bởi đức Thế Tôn phát nguyện rằng: “Cầu mong toàn bộ dân chúng trong thành phố có thể nhìn thấy ta.” Toàn bộ người dân trong thành phố nhìn thấy được đức Thế Tôn, ai cũng nói với nhau rằng: “được biết bậc Đạo Sư đã đến, kể rằng đang ngồi ở trú xứ của người thợ gốm” rồi hỏi đức vua.

*Rājā āgantvā satthāraṃ vanditvā, “bhante, kāya velāya āgatattā”ti pucchi. hiyyo sūriyatthaṅgamanavelāya mahārājāti. Kena kamma bhagavāti? Tumhākaṃ sahāyo Pukkusāti rājā tumhehi pahitaṃ sāsanaṃ sutvā nikkhamitvā pabbajitvā maṃ uddissa āgacchanto sāvattim atikkamma pañcacattālīsa yojanāni āgantvā imaṃ kumbhakārasālaṃ pavisitvā nisīdi, ahaṃ tassa<sup>365</sup> saṅgahattaṃ āgantvā dhammakathaṃ kathesiṃ, kulaputto tīni phalāni paṭivijjhi mahārājāti. Idāni kahaṃ, bhanteti? upasampadaṃ yācitvā aparipuṇṇapattacīvaratāya pattacīvarapariyesanattaṃ gato mahārājāti. Rājā kulaputtassa gatadisābhāgena agamāsi. Bhagavāpi ākāsenāgantvā Jetavanagandhakuṭimhiyeva pāturaḥosi.*

Đức vua đã đến đánh lễ bậc Đạo Sư rồi hỏi rằng: “Thưa ngài, ngài đã đến đây khi nào?” - Tàu đại vương, khi mặt trời lặn. - Đức Thế Tôn đến đây vì công việc gì? - đức vua Pukkusāti vị bằng hữu của đại vương, đọc chiếu thư mà đại vương gửi đi, vị ấy đã xuất gia, vị ấy đến vì bản đạo, qua thành Sāvatti đã đi hết 45 do-tuần, vị ấy đã đến trú xứ của người thợ gốm này rồi ngồi xuống, bản đạo đến để nhiếp phục vị bằng hữu của đại vương, đã thuyết giảng Giáo Pháp, thiện nam tử ấy đã thấu triệt được 3 Thánh Quả tàu đại vương. - Kính bạch ngài, bây giờ đức vua Pukkusāti an trú ở đâu, thưa ngài? - Thiện nam tử Pukkusāti xin phép tu lên bậc trên, vị ấy đã đi để tìm kiếm bình bát và y phục, do bình bát và y phục chưa đầy đủ. - Đức vua đi theo con đường mà thiện nam tử đã đi. - Còn đức Thế Tôn bay lên không trung hiện ra ở trước Hương Thất ở Tinh xá Jetavana ấy.

*Kulaputtopi pattacīvaraṃ pariyesamāno neva Bimbisārarañño na takkasīlakānaṃ jaṅghavāṇijānaṃ santikaṃ agamāsi. Evaṃ kirassa ahoṣi — “na kho me kukkuṭassa viya tattha tattha manāpāmanāpameva vicinitvā pattacīvaraṃ pariyesituṃ yuttaṃ, mahantaṃ nagaraṃ vajjitvā*

<sup>365</sup> Syā. Tava sahāyassa

*udakatitthasusānasāṅkāraṭṭhānāntaravīthīsu pariyesissāmī”ti antaravīthiyaṃ saṅkarakūṭesu tāva pilotikaṃ pariyesituṃ āradḍho.*

Mặc dù thiện nam tử trong khi tìm kiếm bình bát và y phục cũng không đi đến trú xứ của vua Bimbisāra và nhóm thương buôn đi đường bộ người dân Takkaṣīla. Được biết rằng thiện nam tử ấy suy nghĩ như vậy – “Việc lựa chọn tìm kiếm bình bát và y phục ưa thích và không ưa thích ở trú xứ này trú xứ kia thật không thích hợp đối với ta, so sánh như một con gà trống (thường tìm kiếm thức ăn ở những chỗ khác nhau) thành phố rộng lớn, ta sẽ tìm kiếm ở bên nước, bãi tha ma, đồng rác và ngõ hẻm.” Thiện nam tử bắt đầu tìm kiếm những mảnh vải vụn, vải thừa ở đồng rác trong các ngõ hẻm trước.

*Jīvitā voropesīti etasmiṃ saṅkarakūṭe pilotikaṃ olokentaṃ vibbhantā taruṇavacchā gāvī upadhāvitvā siṅgena vijjhītvā ghātesi. chātakajjhatto kulaputto ākāseyeva āyukkhayaṃ patvā patito. Saṅkāraṭṭhāne adhomukhaṭṭhapitā suvaṇṇapaṭimā viya ahoṣi, kālaṅkato ca pana avihābrahmaloke nibbatti, nibbattamattova arahattaṃ pāpuṇi. Avihābrahmaloke kira nibbattamattāva satta janā arahattaṃ pāpuṇiṃsu. vuttañhetam —*

**Đoạt mất mạng sống (của Tôn giả):** Một con bò cái có con nhỏ chạy lao đến húc vào thiện nam tử ấy, người đang quan sát những mảnh vải vụn ở trong một đồng rác văng lên dẫn đến sự chết. Thiện nam tử ấy bị đoi chế ngự đưa đến chấm dứt tuổi thọ trong chính thời gian ấy rơi xuống nằm sấp mặt trên đồng rác như pho tượng bằng vàng, và như thế sau khi thân hoại mạng chung vị ấy đã hóa sanh vào Phạm thiên giới cõi Vô phiền - Avihā, vừa sanh vào (vị ấy) cũng chứng đắc A-ra-hán. Được biết rằng người vừa mới sanh vào Phạm thiên giới cõi Vô phiền đã chứng đắc A-ra-hán có 7 người. Điều này đã được nói –

*“avihaṃ upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo.  
rāgadosaparikkhīṇā, tiṇṇā loke visattikaṃ.  
ke ca te ataruṃ paṅkaṃ, maccudheyyaṃ suduttaram.  
ke hitvā mānusaṃ dehaṃ<sup>366</sup>, dibbayogaṃ upaccagaṃ.*

*Upako Palagaṇḍo ca, Pukkusāti ca te tayo.*

*Bhaddiyo Khaṇḍadevo ca, Bāhuraggi ca Siṅgiyo.*

*Te hitvā mānusaṃ dehaṃ<sup>367</sup>, dibbayogaṃ upaccagun”ti. <sup>368</sup>*

"Có bảy vị Tỳ khưu được sanh vào Phạm thiên giới cõi Vô phiền đã giải thoát Có ái luyến và sân được đoạn tận, vượt qua tham ái ở đời.

Và họ là ai, vượt qua bùn nhơ, vượt qua đao binh của thân chết khó vượt,

Những vị ấy từ bỏ sự trói buộc của loài người, vượt qua sự trói buộc của chư thiên.

Họ là Upaka và Palagaṇḍa, với Pukkusāti hợp thành là ba vị,

Bhaddiya và Khaṇḍadeva, với Bāhuraggi, cùng với Siṅgiya,

<sup>366</sup> Sī., Syā. saṅgaṃ

<sup>367</sup> Syā., ka., tīkāyam ca. yogam

<sup>368</sup> saṃ. ni. 1.50, 105

Những vị ấy sau khi từ bỏ sự trói buộc của loài người, vượt khỏi sự trói buộc của chư thiên.

*Bimbisāropi “mayhaṃ sahāyo mayā pesitasāsanamattaṃ vācetaṃ hatthagataṃ rajjaṃ pahāya ettakaṃ addhānaṃ āgato, dukkaraṃ kataṃ kulaputtana, pabbajitasakkārena taṃ sakkariissāmī”ti “pariyesatha me sahāyakaṃ”ti tattha tattha pesesi. pesitā taṃ addasaṃsu saṅkāraṭṭhāne patitaṃ, disvā āgamma rañño ārocesuṃ. Rājā gantvā kulaputtaṃ disvā — “na vata, bho, labhimhā sahāyakassa sakkāraṃ kātuṃ, anātho me jāto sahāyako”ti. Parideviva kulaputtaṃ mañcakena gaṇhāpetvā yuttokāse ṭhapetaṃ anupasampannassa sakkāraṃ kātuṃ jānanābhāvena nhāpakakappakādayo pakkosāpetvā kulaputtaṃ sīsaṃ nhāpetvā suddhavatthāni nivāsāpetvā rājavesena alaṅkārapetaṃ sovaṇṇasivikaṃ āropetaṃ sabbatālāvacaragandhamālādīhi pūjaṃ karonto nagarā nīhariva bahūhi gandhakatṭhehi mahācitakaṃ kāretva kulaputtassa sarīrakiccaṃ katva dhātuyo ādāya cetiyaṃ patitṭhapesi. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Còn vua Bimbisāra nghĩ rằng: “Vị bằng hữu của trẫm chỉ đọc chiếu thư được trẫm gửi đi đã dứt bỏ cả vương quốc nằm trong lòng bàn tay, ngài đã đến từ con đường xa xôi ngàn ấy, phận sự khó làm đã được làm bởi thiện nam tử, ta sẽ cung kính ngài với lễ vật cung kính của vị xuất gia”, đoàn tùy tùng của đức vua được đưa đi đến nơi đó đã nhìn thấy thiện nam tử nằm sấp ở đồng rác, họ đã quay về trình báo cho đức vua. Đức vua khởi giá, sau khi (ngài) nhìn thấy thiện nam tử nằm sấp (chết), đã rơi nước mắt (nói rằng): “này các khanh, trẫm và các khanh không được thực hiện sự cung kính đến vị bằng hữu thật ư? vị bằng hữu của trẫm không nơi nương tựa rồi” rồi ngài truyền lệnh lấy giường để khiêng thiện nam tử ấy đi, cho đặt ở vị trí thích hợp, biết rằng thực hiện cung kính đối với vị chưa xuất gia như thế nào mới truyền lệnh cho gọi người đến tắm gội và thợ cắt tóc v.v, thay xiêm y sạch sẽ v.v, cho trang điểm như đức vua, nâng lên kiệu vàng thực hiện lễ bái với những vật dụng gồm các loại nhạc cụ, vật thơm và tràng hoa khác nhau v.v, rồi đưa ra khỏi thành tạo lên giàn hỏa thiêu vĩ đại bằng nhiều loại gỗ thơm để hỏa táng thi thể của thiện nam tử, rồi đem Xá-lợi đặt vào trong Bảo tháp. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Giới Phân Biệt Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 141

Giải Thích Kinh Phân Biệt Về Sự Thật

Saccavibhaṅgasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 141. Giải Thích Kinh Phân Biệt Về Sự Thật - Saccavibhaṅgasuttavaṇṇanā

371. *Evam me sutanti saccavibhaṅgasuttaṃ. Tattha ācikkhanāti idaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ nāma ... pe ... ayam dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ nāmāti. sesapadesupi eseva nayo. Apicettha paññāpanā nāma dukkhasaccādīnaṃ ṭhapanā. Āsanaṃ ṭhapento hi āsanaṃ paññapēti vuccati. Paṭṭhapanāti paññāpanā. Vivaraṇāti vivatakarāṇā. Vibhajanāti vibhāgakiriyā. Uttānīkammanti pākaṭabhāvakarāṇaṃ.*

371. Kinh Phân Biệt Về Sự Thật được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **sự phát biểu:** nói rằng ‘đây gọi là chân lý cao thượng về khổ ...nt... đây là chân lý cao thượng về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ.’ Ngay cả từ còn lại cũng theo phương thức này tương tự. Và hơn nữa trong trường hợp này việc thiết lập chân lý cao thượng về khổ gọi là **sự làm cho nhận biết.** Cũng trong khi thiết lập chỗ ngồi gọi là đã sửa soạn chỗ ngồi. **Sự thiết lập:** sự làm cho nhận biết. **Sự phô bày:** làm phơi bày ra. **Sự phân giải:** hành động phân tích. **Hành động làm cho rõ:** làm cho hiển lộ.

*Anuggāhakāti āmisasaṅgahena dhammasaṅgahenāti dvīhipi saṅgahehi anuggāhakā. Janetāti<sup>369</sup> janikā mātā. Āpādetāti posetā. Posikamātā viya Moggallānoti dīpeti. Janikamātā hi nava vā dasa vā mase loṇambilādīni pariharamānā kucchiyā dārakaṃ dhāretvā kucchito nikkhantaṃ posikamātaraṃ dhātīṃ paṭicchāpeti. Sā khīranavanītādīhi dārakaṃ posetvā<sup>370</sup> vadḍhetti, so vuddhimāgamma yathāsukhaṃ vicarati. Evameva Sāriputto attano vā paresaṃ vā santike pabbajite dvīhi saṅgahehi saṅgaṇhanto gilāne paṭijagganto kammaṭṭhāne yojetvā sotāpannabhāvaṃ ñatvā apāyabhayehi vuṭṭhitakālato paṭṭhāya — “Idāni paccattapurisakārena uparimagge nibbattessanti” ti tesu anapekkho hutvā aññe nava nava ovadati.*

**Người sách tấn:** người hỗ trợ bằng việc giúp đỡ kể cả 2 loại là sự giúp đỡ bằng vật chất và sự giúp đỡ bằng Giáo Pháp. **Sanh mẫu:** người mẹ sanh ra. **Dưỡng mẫu:** Người nuôi dưỡng. Trình bày rằng (trưởng lão) Moggallān như thể người mẹ chăm sóc. Vì người mẹ sanh ra phải kiêng cử những món mặn và những món chua v.v, xuyên suốt chín tháng hoặc mười tháng trong thời kỳ thai bào, cho mẹ nuôi dưỡng là vú em tiếp nhận đứa bé khi lọt lòng. Người mẹ ấy nuôi dưỡng hài nhi bằng sữa và bơ tươi v.v, cho phát triển. Đứa trẻ ấy khi đã trưởng thành cũng đi một cách thoải mái. Trưởng lão Sāriputta cũng như thế, (ngài) giúp đỡ tất cả những vị xuất gia ở trú xứ của mình hoặc những vị Tỳ khuru khác bằng 2 việc trợ giúp là chăm sóc những vị Tỳ khuru bệnh, giảng dạy về các đề mục nghiệp xứ, biết được những vị xuất gia ấy là bậc Thánh Tu-đà-hoàn kể từ lúc những vị xuất gia thoát khỏi lỗi lầm trong các khổ cảnh thì mới hết lo lắng đối với các vị xuất gia ấy với suy nghĩ rằng: “Bây giờ, các vị ấy có thể làm cho các Đạo cao sanh khởi bằng sự nỗ lực của bản thân.” Rồi tiếp tục giảng dạy cho các vị mới xuất gia khác nữa.

<sup>369</sup> Sī. janettīti

<sup>370</sup> Sī. pāyetvā

*Mahāmogallānopi attano vā paresaṃ vā santike pabbajite tatheva saṅgaṇhitvā kammatṭhāne yojetvā heṭṭhā tīṇi phalāni pattesupi anapekkhataṃ na āpajjati. Kasmā? evaṃ kirassa hoti — vuttaṃ bhagavatā — “Seyyathāpi, bhikkhave, appamattakopi gūtho duggandho hoti ... pe ... appamattakampi muttaṃ... kheḷo... pubbo... lohitam duggandham hoti, evameva kho aham, bhikkhave, appamattakampi bhavaṃ na vaṇṇemi antamaso accharāsaṅghatamattampī”<sup>371</sup>. Tasmā yāva arahattaṃ na pāpuṇanti, tāva tesu anapekkhataṃ anāpajjitvā arahattaṃ pattesuyeva āpajjati. Tenāha Bhagavā — “Seyyathāpi, bhikkhave, janetā evaṃ Sāriputto. Seyyathāpi jātassa āpādetā, evaṃ Moggallāno. Sāriputto, bhikkhave, sotāpattiphale vineti, moggallāno uttamatthe”<sup>ti. Pahotīti sakkoti.</sup>*

Còn trường lão Mahāmogallāna trợ giúp cho các vị xuất gia ở trú xứ của mình hoặc của những vị Tỳ khuru khác tương tự như thế, giảng dạy đề mục nghiệp xứ, không thể thờ ơ đến khi những vị xuất gia ấy đã chứng đạt 3 Quả thấp. Tại sao? Trường lão Mahāmogallāna lại có suy nghĩ như vậy? Bởi điều này đã được đức Thế Tôn nói đến - “*Vì như, này các Tỳ khuru, phân dầu cho có một chút ít cũng có mùi hôi thối ... dầu cho có một chút ít nước mũi ... nước dãi ... mù ... máu cũng có mùi hôi thối như thế nào, tương tự như vậy ấy, này các Tỳ khuru, ta không tán thán về Hữu, dầu cho có một chút ít thối, cho đến chỉ trong khoảnh khắc búng ngón tay*”. Vì thế, cho đến khi nào những vị xuất gia ấy chưa chứng đắc A-ra-hán, cho đến khi ấy trường trưởng lão Mahāmogallāna không thờ ơ đối với những vị chưa chứng đắc A-ra-hán, hẳn không để ý đến những vị xuất gia dù đã chứng đắc A-ra-hán. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: “*Cũng vậy, này các Tỳ khuru, như một sanh mẫu, như vậy là Sāriputta, ! Như một dưỡng mẫu, như vậy là Moggallāna! Này các Tỳ khuru, Sāriputta hướng dẫn đến quả vị Nhập-lưu, còn Moggallāna hướng dẫn đưa đến quả vị cao hơn.*” **Có thể:** có thể được.

*Dukkhe nāṇanti savanasammasanapaṭivedhañāṇaṃ, tathā dukkhasamudaye. Dukkhanirodhe savanapaṭivedhañāṇanti vaṭṭati, tathā dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya. Nekkhammasaṅkappādīsu kāmappaccanīkaṭṭhena, kāmato nissatabhāvena vā, kāmaṃ sammasantassa uppannoti vā, kāmappadaghātaṃ kāmavūpasamaṃ karonto uppannoti vā, kāmavivittante uppannoti vā **nekkhammasaṅkappo**. Sesapadadvayepi eseva nayo. Sabbepi cete pubbabhāge nānācittesu, maggakkhane ekacitte labbhanti. Tatra hi micchāsaṅkappacetanāya samugghātako ekova saṅkappo labbhati, na nānā labbhati. Sammāvācādayopi pubbabhāge nānācittesu, vuttanayeneva maggakkhane ekacitte labbhanti. Ayamettha saṅkhepo, vitthārena pana saccakathā visuddhimagge ca sammādiṭṭhisutte (ma. ni. 1.89 ādayo) ca vuttāyevāti.*

**Trí về khổ:** Trí trong về việc thấu triệt nhờ lắng nghe và quán chiếu. Trong **nhân sanh khổ** cũng tương tự như thế. Trí thấu đạt trong việc lắng nghe được vận hành trong **sự diệt khổ, sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ** cũng tương tự. Trong các sự suy tư thì tư duy về sự xuất ly v.v, với ý nghĩa dục là kẻ đối nghịch, hoặc với tính chất xuất

<sup>371</sup> a. ni. 1.320-321

ly khỏi các dục, hoặc được sanh lên cho người suy xét về các dục, hoặc được sanh lên trong khi thực hiện diệt trừ các dục, (dẫn đến) sự vắng lặng các dục, hoặc được sanh khỏi ở tận cùng của sự tĩnh mịch các các dục, gọi là **tư duy về sự xuất ly**. Kể cả cả hai câu còn lại cũng có phương thức này tương tự. Thậm chí toàn bộ những suy tư ấy ở phần sơ khởi có được trong nhiều tâm, trong sát-na tâm Đạo đạt được trong một tâm. Thật vậy, đạt được duy nhất một chánh tư duy sẽ đốn tận gốc tà tư duy, Tư tâm sở trong một tâm đó, không đạt được nhiều tư duy. Kể cả chánh ngữ v.v, cũng có được trong một tâm ở sát-na tâm Đạo theo phương thức đã nói trong số nhiều tâm khác biệt ở phần sơ khởi. Ở đây chỉ có ý nghĩa vắn tắt, còn phần giảng giải chi tiết đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo và bài Kinh Chánh Tri Kiến (ma. ni. 1.89 ādayo).

*Giải Thích Kinh Phân Biệt Về Sự Thật Kết Thúc.*



Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 142

Giải Thích Kinh Phân Biệt Cúng Dường

Saccavibhaṅgasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

## 142. Giải Thích Kinh Phân Biệt Cúng Đường - Saccavibhaṅgasuttavaṇṇanā

376. *Evaṃ me sutanti dakkhiṇāvibhaṅgasuttam. Tattha Mahāpajāpati Gotamīti Gotamīti gottam. Nāmakaraṇadivase panassā laddhasakkārā brāhmaṇā lakkhaṇasampattiṃ disvā — “sace ayam dhītaram labhissati, cakkavattirañño aggamaheṣī bhavissati. Sace puttam labhissati, cakkavattirājā bhavissatīti ubhayathāpi mahatīyevassā pajā bhavissatī”ti byākariṃsu. Athassā Mahāpajāpatīti nāmam akamsu. Idha pana gottena saddhiṃ saṃsanditvā Mahāpajāpatigotamīti vuttam. Navanti ahatam. Sāmam vāyitanti na sahattheneva vāyitam, ekadivasam pana dhātigaṇaparivutā sippikānam vāyanatthānam āgantvā vemakoṭiṃ gahetvā vāyanākāram akāsi. Tam sandhāyetaṃ vuttam.*

376. Kinh Phân Biệt Cúng Đường được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Mahāpajāpati Gotamī**: họ tộc là Gotamī. Cũng trong ngày đặt tên các Bà-la-môn được thọ nhân sự cung kính, sau khi nhìn thấy sự thành tựu các đặc tướng của nàng đã nói lên rằng: “Nếu vị này có được công chúa thời công chúa sẽ trở thành hoàng hậu của vua Chuyển luân, nếu nàng có được hoàng tử thời hoàng tử sẽ trở thành vua Chuyển luân, hoàng tử và công chúa con của nàng sẽ trở thành người vĩ đại thậm chí cả hai.” Khi ấy thân quyến của nàng mới gọi là **Mahāpajāpatī**. Nhưng trong bài Kinh này ngài gộp cả họ tộc lại với nhau (do đó) mới gọi là Mahāpajāpati Gotamī. **Tắm vải mới**: mới. **Tự tay dệt**: tự dệt bằng đôi tay, cũng trong ngày hôm ấy Mahāpajāpati Gotamī được nhóm tỳ nữ tháp tùng, bà đi xưởng dệt của những người thợ lành nghề, cầm lấy đầu con thoi đã thực hiện việc dệt vải. Lời đó ngài có ý muốn đề cập đến việc dệt vải.

*Kadā pana Gotamiyā bhagavato dussayugam dātum cittam uppananti. abhisambodhiṃ patvā paṭhamagamanena Kapilapuram āgatakāle. Tadā hi piṇḍāya pavitṭham Satthāram gahetvā Suddhodanamahārājā sakaṃ nivesanam pavesesi, atha Bhagavato rūpasobhaggam disvā mahāpajāpatigotamī cintesi — “Sobhati vata me puttassa attabhāvo”ti. Athassā balavasomanassam uppajji. Tato cintesi — “mama puttassa ekūnatimsa vassāni agāramajjhe vasantassa antamaso mocaphalamattampi<sup>372</sup> mayā dinnakameva ahoṣi, idānipissa cīvarasātakam dassāmī”ti. “imasmiṃ kho pana rājagehe bahūni mahagghāni vatthāni atthi, tāni maṃ na toseti, sahatthā katameva maṃ toseti, sahatthā katvā dassāmī”ti cittam uppādesi.*

Bà Gotamī phát tâm cúng dường một cặp y đến đức Thế Tôn vào thời gian nào? Vào lúc đức Thế Tôn chứng đắc quả vị Chánh Đẳng Giác, ngài đã đi đến thành Kapilavatthu trong lần đi đầu tiên (trở lại kinh đô quê nhà). Thật vậy, đại vương Suddhodana đã đưa bậc Đạo Sư khi đang khát thực trở về cung điện của ngài, khi ấy bà Mahāpajāpati Gotamī nhìn thấy sắc tướng tuyệt hảo của đức Thế Tôn bà khởi lên suy nghĩ như sau: “Sắc tướng của con trai thật tuyệt hảo”. Lúc đó, bà cũng khởi lên sự

<sup>372</sup> Sī. pūgaphalamattampi

vui mừng dữ dội. Từ đó bà suy nghĩ rằng: “Trong khi con trai của Ta sống ở giữa hoàng cung suốt 29 ta chưa từng tặng bất cứ thứ gì dù chỉ là quả chuối, bây giờ ta sẽ tặng tấm vải y này đến người con trai ấy.” (Vị thế) bà khởi tâm rằng: “ở trong thành này tấm vải đắt giá nhất, những tấm vải ấy không làm cho ta hài lòng, chính tấm vải tự tay ta làm sẽ làm cho ta vui sướng, ta sẽ tự tay mình làm để tặng (cho con trai ta)”.

*Athantarāpaṇā kappāsaṃ āharāpetvā sahattheneva pisitvā pothetvā sukhumasuttaṃ kantitvā antovatthusmiṃyeva sālaṃ kārāpetvā sippike pakkosāpetvā sippikānaṃ attano paribhogakhādanīyabhojanīyameva datvā vāyāpesi, kālānukālaṅca dhātigaṇaparivutā gantvā vemakoṭiṃ aggahesi. niṭṭhitakāle sippikānaṃ mahāsakkāraṃ katvā dussayugaṃ gandhasamugge pakkhipitvā vāsaṃ gāhāpetvā — “mayhaṃ puttassa cīvarasāṭakaṃ gahetvā gamissāmī”ti rañño ārocesi. Rājā maggaṃ paṭiyādāpesi, vīthiyo sammajjitvā punṇaghaṭe ṭhapetvā dhajapaṭākā ussāpetvā rājagharadvārato paṭṭhāya yāva Nigrodhārāmā maggaṃ paṭiyādāpetvā pupphābhikiṇṇaṃ akaṃsu. Mahāpajāpatipi sabbālankāraṃ alaṅkaritvā dhātigaṇaparivutā samuggaṃ sīse ṭhapetvā bhagavato santikaṃ gantvā **idaṃ me, bhante, navāṃ dussayugantiādīmāha.***

Khi ấy, bà cho mang vải bông từ chợ vất nặng bằng tay quay tròn sợi chỉ thật kỹ lưỡng, truyền lệnh xây dựng xưởng dệt ở chính bên trong hoàng cung, gọi các người thợ tài giỏi, ban các loại vật thực mềm và vật thực cứng của bà đến những người thợ tài giỏi ấy rồi cho dệt vải. Và bà được nhóm các tỳ nữ tùy tùng, bà cầm lấy đầu con thoi một cách thích hợp đúng lúc. Vào lúc tấm vải ấy được hoàn thành, thực hiện sự tôn vinh trọng thể đến những người thợ tài giỏi, rồi đặt đôi vải mới vào trong hòm đựng có hương thơm, mang tấm vải đi tâu với đức vua rằng: “Tâu bệ hạ, thần thiếp sẽ mang tấm vải y này đến tặng cho con trai của chúng ta”. Đức vua truyền lệnh sửa soạn đường xá, tất cả người hầu quét dọn các con đường (trong thành), đặt các bình nước đầy, cho trưng lên các cờ vải, trang hoàng từ cổng hoàng cung cho đến tận Tinh xá Nigrodhārāma làm cho các con đường được trải đầy hoa. Còn bà Mahāpajāpatī trang điểm nhiều loại trang sức được nhóm tỳ nữ tháp tùng đội hòm y lên đầu đi đến trú xứ của đức Thế Tôn rồi bạch rằng “**Bạch Thế Tôn, cặp y mới này do con cắt và dệt đặc biệt cho Thế Tôn**”

*Dutiyampi khoti “saṅghe gotami dehī”ti vutte — “pahomahaṃ, bhante, dussakoṭṭhāgārato bhikkhusatassāpi bhikkhusahassassāpi bhikkhusatasahassassāpi cīvaradussāni dātumaṃ, idaṃ pana me bhagavantaṃ uddissa sāmaṃ kantaṃ sāmaṃ vāyitaṃ, taṃ me, bhante, bhagavā paṭiggaṇhātū”ti nimantayamānā<sup>373</sup> āha. evaṃ yāvataṭṭhiyaṃ yāci, bhagavāpi paṭikkhipiyeva.*

**Thậm chí đến lần thứ 2:** khi đức Thế Tôn nói rằng “Này Gotamī hãy cúng dường đến Tăng chúng” - Bà Mahāpajāpatī Gotamī đã cố cầu xin “Kính bạch ngài, con có thể cúng dường y phục đến tất cả sau tấm y đến hàng trăm vị, hàng ngàn vị Tỳ khưu, còn cặp y này do chính tay con cuốn chỉ, dệt may, dúc lòng làm để cúng dường đến đức

<sup>373</sup> Sī. Syā. Nibandhamānā.

Thế Tôn, kính bạch ngài, xin đức Thế Tôn hãy thọ nhận cặp y mới này của con.” Bà nói như vậy đến ba lần. Mặc dầu vậy, nhưng đức Thế Tôn cũng đã khước từ.

*Kasmā pana bhagavā attano diyyamānaṃ bhikkhusaṅghassa dāpetīti? mātari anukampāya. Evaṃ kirassa ahosi — “imissā maṃ ārabba pubbacetanā muñcacetanā paracetanāti tisso cetanā uppannā, bhikkhusaṅghampissā ārabba uppajjantu, evamassā cha cetanā ekato hutvā dīgharattaṃ hitāya sukhāya pavattissantī”ti. Vitaṇḍavādī panāha — “Saṅghe dinnam mahapphalanti tasmā<sup>374</sup> evaṃ vuttan”ti. So vattabbo — “kiṃ tvaṃ satthu dinnato saṅghe dinnam mahapphalataram vadasī”ti āma vadāmīti. Suttaṃ āharāti. Saṅghe gotami dehi, saṅghe te dinne ahañceva pūjito bhavissāmi saṅgho cāti. Kiṃ panassa suttassa ayameva atthoti? Āma ayamevāti. Yadi evaṃ “tena hānanda, vighāsādānaṃ pūvaṃ dehī”ti<sup>375</sup> ca “tena hi tva, Kaccāna, vighāsādānaṃ guḷaṃ dehī”ti<sup>376</sup> ca vacanato vighāsādānaṃ dinnam mahapphalatarañca bhaveyya. Evampi hi “Satthā attano diyyamānaṃ dāpetī”ti. Rājarājamahāmattādayopi attano āgataṃ paṇṇākāraṃ hatthigopakādīnaṃ dāpentī, te rājādīhi mahantatarā bhaveyyuṃ. Tasmā mā evaṃ gaṇha —*

Tại sao đức Thế Tôn lại cho dâng cặp y mới được bà Gotamī cúng dường đến ngài để cúng dường đến chư Tỳ khưu? Vì lòng thương tưởng bà. Cũng được biết rằng đức Thế Tôn suy nghĩ rằng “3 tác ý - cetanā là tác ý trước khi làm, tác ý trong khi làm, tác ý sau khi làm của bà này khởi sanh liên quan đến ta, hãy sanh khởi liên quan đến chư Tăng Chúng, nếu được như vậy thì cả 6 tác ý sẽ trở nên đồng nhất đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho bà”. Còn những kẻ ngụy biện nói rằng: “Vì sao đức Thế Tôn lại nói như vậy ‘phải chăng vật thí cúng đến Chư Tăng có quả báu lớn?’ Người ngụy biện có thể bị phản đối rằng “Đó là tự ngài nói, vật thí được cúng dường đến Tăng Chúng có quả báu lớn hơn vật thí được cúng dường đến bậc Đạo Sư hay chăng?” Phải rồi, tôi đã nói. Ngài hãy dẫn chứng Kinh ra. Kẻ ngụy biện dẫn chứng Kinh như sau: “Này Gotamī, hãy cúng dường Tăng chúng, bà cúng dường Tăng chúng, thời Ta sẽ được cúng kính, và cả Tăng chúng cũng vậy.” “Trong bài Kinh này có ý nghĩa chỉ bấy nhiêu hay sao?” Phải rồi, chỉ có bấy nhiêu. Nếu như vậy vật thí được cho đến những người dùng vật thực thừa cũng có thể có được quả báu lớn theo như Phật ngôn sau: “Này Ānanda, như thế thì ông hãy cho bánh ngọt đến những người dùng vật thực thừa” và “Này Kaccāna, như thế thì ông hãy cho mật đường đến những người ăn vật thực còn thừa theo như ước muốn.” Nếu như thế “Bậc Đạo Sư lệnh cho cúng dường tâm y dành cho ngài đến Chư Tăng.” Tất cả mọi người gồm cả đức vua và các quan đại thần của đức vua v.v, truyền cho các lễ phẩm mang đến cho chính mình, cho đến tất cả mọi người có người nuôi voi v.v, những người ấy cũng có thể lớn hơn đức vua v.v. Vì vậy, ông chớ có chấp vào như thế.

*“nayimasmiṃ loke parasmim vā pana,*

<sup>374</sup> Syā. Ka. Tasmā

<sup>375</sup> pāci. 269

<sup>376</sup> mahāva. 284

*buddhena seṭṭho sadiso vā vijjati.  
yamāhuneyyānamaggataṃ gato,  
puññatthikānaṃ vipulaphalesinaṃ”ti. —*

*Vacanato hi satthārā uttaritaro dakkhiṇeyyo nāma natthi. Evamassā cha cetanā ekato hutvā dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissantīti sandhāya<sup>377</sup> yāvattiyam paṭibāhitvā saṅghassa dāpesi.*

Bất kể ở thế gian này hay là ở đời kế tiếp đi nữa, người đã đi đến trạng thái nên được hiến cúng, xứng đáng với sự hiến cúng tối thượng, (đã đi đến) sự tồn tại ở quả báu to lớn đối với những người mong mỏi phước báu, người là bậc tốt hơn hay tương đương với đức Phật không được biết đến.”

Bởi vì người xứng đáng với sự hiến cúng tối thượng hơn bậc Đạo Sư là không có, như đoạn Pāḷi trên. (Như thế tôi mới nói rằng) “Nếu như vậy cả 6 tác ý sẽ trở nên đồng nhất đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho bà”, đức Thế Tôn muốn đề cập đến điều gì mới từ chối đến 3 lần để cho bà cúng dường đến Tăng chúng.

*Pacchimāya janatāya saṅghe cittikārajananattham cāpi<sup>378</sup> evamāha. Evaṃ kirassa ahosi — “ahaṃ na ciratṭhitiko, mayhaṃ pana sāsanaṃ bhikkhusaṅghe paṭiṭṭhahissati, pacchimā janatā saṅghe cittikāraṃ janetū”ti yāvattiyam paṭibāhitvā saṅghassa dāpesi. evañhi sati — “satthā attano diyyamānampi saṅghassa dāpesi, saṅgho nāma dakkhiṇeyyo”ti pacchimā janatā saṅghe cittikāraṃ uppādetvā cattāro paccaye dātabbe maññissati, saṅgho catūhi paccayehi akilamanto buddhavacanaṃ uggahetvā samaṇadhammaṃ karissati. Evaṃ mama sāsanaṃ pañca vassasahassāni ṭhassatīti. “paṭiggaṇhātu, bhante, bhagavā”ti vacanato pi cetam veditabbaṃ “Satthārā uttaritaro dakkhiṇeyyo nāma natthi”ti. Na hi Ānandattherassa Mahāpajāpatiyā āghāto vā veraṃ vā atthi. Na thero — “tassā dakkhiṇā mā mahapphalā ahosī”ti icchati. Paṇḍito hi thero bahussuto sekkhapaṭisambhidāpatto, so satthu dinnassa mahapphalabhāve sampassamānova paṭiggaṇhātu, bhante, bhagavāti gahaṇattham yāci.*

Ngài nói như vậy vì mục đích hàng hậu học và để khởi lên sự tôn kính đối với Tăng chúng. Được biết đức Thế Tôn có suy nghĩ như vậy - “Ta không sống bao lâu, còn Giáo Pháp của ta sẽ vững trú trong Tăng chúng (lâu dài), mong rằng những hàng hậu học khởi lên sự tôn kính đối với Tăng chúng,” mới khước từ đến 3 lần để cho cúng dường đến Tăng chúng. Cũng chính vì như vậy hàng hậu học suy nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn cho cúng dường một cặp y mới mặc đầu được bà di-mẫu cúng dường đến ngài để dâng đến Tăng chúng, (như vậy) Tăng chúng được gọi là những bậc xứng đáng được nhận lễ vật cúng dường.” Vì thế mà họ sẽ khởi lên sự kính trọng đối với Tăng chúng, sẽ suy nghĩ rằng bốn món vật dụng là những thứ có thể xứng đáng cúng dường (đến) chư Tỳ khưu, khi chư Tỳ khưu không gặp khó khăn với bốn món vật dụng sẽ học tập Phật ngôn, làm tăng trưởng Sa-môn pháp, nếu như thế thì Giáo Pháp của ta sẽ vững trú

<sup>377</sup> Sī. Syā. Kiṃ pana sandhaya

<sup>378</sup> Sī. cittikārajananattham vāti

trường tồn đến năm ngàn năm. Cũng trong câu “*hạng người xứng đáng với sự hiến cúng tối thượng hơn bậc Đạo Sư là không có*” nên biết từ lời khẩn cầu (của trưởng lão Ānanda) như sau: “*Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn vì lòng từ mẫn hãy nhận lấy cho con*”. Vì trưởng lão Ānanda không có sự hiềm hận hoặc thù oán đối với bà *Mahāpajāpatiyā*. Và trưởng lão cũng không mong muốn: “*sự cúng dường của bà chớ có quả báu lớn*”. Thật vậy, trưởng lão là một bậc trí tuệ, là bậc đa văn, là vị đã đạt đến quả vị Hữu học và Phân tích [*sekkha-paṭisambhida*], vị ấy trong khi nhìn thấy tính chất một cặp y mới được bà cúng dường đến bậc Đạo Sư có được quả báu lớn mới bạch Thế Tôn (xin ngài) vì lòng từ mẫn hãy nhận lấy: “*Bạch Thế Tôn, xin đức Thế Tôn vì lòng từ mẫn hãy nhận lấy...*”

*Puna vitaṇḍavādī āha — “Saṅhe te dinne ahañceva pūjito bhavissāmi saṅho cā”ti vacanato satthā saṅghapariyāpanno vāti. So vattabbo — “jānāsi pana tvam kati saraṇāni, kati aveccappasādā”ti jānanto tīṇīti vakkhati, tato vattabbo — tava laddhiyā Satthu saṅghapariyāpannattā dveyeva honti. evaṃ sante ca — “anujānāmi, bhikkhave, imehi tīhi saraṇagamanehi pabbajjaṃ upasampadan”ti<sup>379</sup> evaṃ anuññātā pabbajjāpi upasampadāpi na ruhati. Tato tvam neva pabbajito asi, na gihi. Sammāsambuddhe ca gandhakuṭiyam nisinne bhikkhū uposathampi pavāraṇampi saṅghakammānīpi karonti, tāni Satthu saṅghapariyāpannattā kuppāni bhaveyyuṃ, na ca honti. Tasmā na vattabbametam “satthā saṅghapariyāpanno”ti.*

Kẻ nguy biện lại nói thêm rằng – bậc Đạo Sư hệ thuộc Tăng chúng do lời nói sau: “*Này Gotamī, hãy cúng dường Tăng chúng. Bà cúng dường Tăng chúng, thời Ta sẽ được cung kính, và cả Tăng chúng cũng vậy*”. Kẻ ấy bị can ngăn rằng – “Ngài biết hay sao? sự nương nhờ có bao nhiêu? Đức tin trọn vẹn đầy đủ có bao nhiêu? Kẻ nguy biện khi biết cũng sẽ nói rằng: có 3 sự nương nhờ, đức tin trọn vẹn đầy đủ có 3. Từ đó cũng bị nói rằng – Theo học thuyết của ngài nơi trú ẩn cũng có thể có 2 mà thôi, bởi vì bậc Đạo Sư cũng hệ thuộc Tăng chúng. Và nếu như vậy thì việc xuất gia, thậm chí việc tu lên bậc trên được cho phép như sau – “*Này các tỳ khuru, ta cho phép sự xuất gia, sự tu lên bậc trên bằng ba sự đi đến nương nhờ này*” cũng không có kết quả. Từ đó ngài cũng không thể trở thành vị xuất gia, mà có lẽ là một cư sĩ. Trong khi bậc Chánh đẳng Chánh giác ngồi tại Hương Thất thì chư Tỳ khuru thực hiện bố-tát uposatha, tự-từ pavāraṇā, hoặc các Tăng sự, những hành sự đso cũng có thể khích động do bậc Đạo Sư cũng hệ thuộc Tăng chúng và hành động ấy cũng không có kết quả. Vì thế, không nên nói rằng: “*Bậc Đạo Sư hệ thuộc Tăng Chúng*”.

377. *Āpādikāti samvaḍḍhikā, tumhākaṃ hatthapādesu hatthapādakiccaṃ asādhentesu hatthe ca pāde ca vaḍḍhetvā paṭijaggikāti attho. Posikāti divasassa dve tayo vāre nhāpetvā bhojetvā pāyetvā tumhe posesi. Thaññaṃ pāyesīti nandakumāro kira bodhisattato katipāheneva daharo, tasmim jāte Mahāpajāpati attano puttaṃ dhātīnaṃ datvā sayam bodhisattassa dhātīkiccaṃ sādhayamānā attano thaññaṃ*

<sup>379</sup> mahāva. 34

*pāyesi. Taṃ sandhāya thero evamāha. Iti mahāpajāpatiyā bahūpakāratam kathetvā idāni tathāgatassa bahūpakāratam dassento bhagavāpi, bhantetiādīmāha. tattha bhagavantam, bhante, āgammāti bhagavantam paṭicca nissāya sandhāya.*

377. **Người đã chăm sóc:** người cho sự phát triển trọn vẹn, giải thích rằng khi tay và chân của ngài vẫn không thể làm các công việc tay và chân thì bà đã nuôi nấng chăm sóc tay và chân (của ngài) phát triển. **Nuôi dưỡng:** bà đã nuôi dưỡng ngài bằng việc tắm gội, cho ăn, cho uống, mỗi ngày 3 lần, 3 lần. **Cho bú sữa mẹ:** được biết rằng hoàng tử Nanda chỉ nhỏ hơn Bồ-tát 2-3 ngày tuổi, khi Bồ-tát hạ sanh thì bà Mahāpajāpatī đã giao đứa con trai của mình cho các nữ mẫu, chính bà làm bốn phần nữ mẫu cho Bồ-tát bú sữa, ngài muốn đề cập đến việc cho bú sữa ấy mới nói như vậy. Trưởng lão đã nói rằng: ‘bà Mahāpajāpatī có nhiều ân huệ (đối với ngài), bây giờ khi bày tỏ rằng – đức Thế Tôn đã cũng có nhiều ân huệ (đối với bà) mới nói rằng: ‘**Bạch Thế Tôn, ngay cả đức Thế Tôn...**’ Ở đây, ‘**Bạch Thế Tôn, chính nhờ Thế Tôn...**’ do y cứ, do nương nhờ có sự liên hệ đến đức Thế Tôn.

378. *Atha Bhagavā dvīsu upakāresu atirekataram anumodanto evametantiādīmāha. tattha yaṃ hānanda, puggalo puggalam āgammāti yaṃ ācariyapuggalam antevāsikapuggalo āgamma. Imassānanda, puggalassa iminā puggalenāti imassa ācariyapuggalassa iminā antevāsikapuggalena. Na suppaṭikāram vadāmīti paccūpakāram<sup>380</sup> na sukaram vadāmi, abhivādanādīsū ācariyaṃ disvā abhivādanakaraṇam abhivādanam nāma. Yasmiṃ vā disābhāge ācariyo vasati, iriyāpathe vā kappento tadabhimukho vanditvā gacchati, vanditvā nisīdati, vanditvā nipajjati, ācariyaṃ pana dūratova disvā paccuṭṭhāya paccuggamanakaraṇam paccuṭṭhānam nāma. Ācariyaṃ pana disvā añjalim paggayha sīse ṭhapetvā ācariyaṃ namassati, yasmiṃ vā disābhāge so vasati, tadabhimukhopi tatheva namassati, gacchantopi ṭhitopi nisinnopi añjalim paggayha namassatiyevāti idaṃ añjalikammaṃ nāma. Anucchavikakammasa pana karaṇam sāmīcikammaṃ nāma. Cīvarādīsū cīvaram dento na yaṃ vā taṃ vā deti, mahaggham satamūlikampi pañcasatamūlikampi sahasamūlikampi detiyeva. Piṇḍapātādīsūpi eseva nayo. Kiṃ bahunā, catūhi pañītapaccayehi cakkavālantaram pūretvā Sinerupabbatena kūṭam gahetvā dentopi ācariyassa anucchavikam kiriyam kātum na sakkotiyeva.*

378. Khi ấy, đức Thế Tôn trong khi nói lời tùy hỷ đến những ân huệ cao cả trong sự trợ giúp cả hai phía mới thuyết rằng: ‘**Thật là như vậy, này Ananda!**’ Ở đây, “**Thật là như vậy, này Ananda! Này Ananda, nếu do nhờ một người, mà một người khác được...**” một người học trò đi đến nương nhờ một vị thầy nào. **Thời này Ananda, người này (đền ơn) đối với người kia:** người đệ tử này đền ơn đối với vị thầy này. Ta không nói đến việc (người này) đền ơn (người kia) tốt đẹp: Ta không nói việc đền ơn được thực hiện một cách dễ dàng, trong mọi hành động có sự tôn kính v.v, việc nhìn thấy thầy thực hiện việc cúi chào rồi mới đi, (hay) cúi chào rồi mới đứng, (hay) cúi chào

<sup>380</sup> Ka. paccupattīhākāram

rồi mới ngồi, (hay) cúi chào rồi mới nằm. Còn việc nhìn thấy thầy từ xa nên đứng dậy thực hiện việc đón tiếp gọi là **đứng dậy tiếp rước**. Hành động này gọi là đã nhìn thấy thầy chấp tay lên trên đầu lễ bái thầy hoặc xoay mặt hướng về phía thầy lễ bái như thế trong khi đi, (hay) trong khi đứng, (hay) trong khi ngồi, (hay) trong khi nằm chấp tay lên đầu lễ bái thầy, đây được gọi là **hành động chấp tay**. Việc thực hiện hành động thích hợp gọi là **hành động thích hợp**. Trong tất cả các vật dụng có y phục v.v, trong khi cúng dường y phục không cúng dường theo kiểu có sao làm vậy. Cúng dường y phục có nhiều giá trị, có giá một trăm, năm trăm, thậm chí một ngàn. Trong các vật dụng có bình bát v.v, cũng theo cách tương tự như vậy. Với nhiều vật dụng thế nào? Dầu làm cho ở khoảng giữa vũ trụ đầy tràn với bốn món vật dụng hảo hạng giữ lấy phần đỉnh bằng ngọn núi Sineru cúng dường cũng không thể thực hiện hết hành động xứng đáng đối với thầy.

379. *Cuddasa kho panimāti kasmā ārabhi? Idaṃ suttaṃ pāṭipuggalikaṃ dakkhiṇaṃ ārabha samuṭṭhitaṃ. Ānandattheropi “paṭiggaṇhātu, bhante, bhagavā” ti pāṭipuggalikadakkhiṇaṃyeva samādapeti, cuddasasu ca thānesu dinnadānaṃ pāṭipuggalikaṃ nāma hotīti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. Ayam paṭhamāti ayam dakkhiṇā guṇavasenaṃ paṭhamā jetṭhakavasenaṃ. ayañhi paṭhamā aggā jetṭhikā, imissā dakkhiṇāya pamāṇaṃ nāma natthi. Dutiyatatiyāpi paramadakkhiṇāyeva, sesā paramadakkhiṇabhāvaṃ na pāpuṇanti. Bāhirake kāmesu vītarāgeti kammavādikiriyavādīmhi lokiyapañcābhīṇṇe. Puthujjanasīlavanteti puthujjanasīlavā nāma gosīladhātuko hoti, asaṭho amāyāvī paraṃ apīletvā dhammena samena kasiyā vā vanijjāya vā jīvikam kappetā. Puthujjanadussīleti puthujjanadussīlā nāma kevaṭṭamacchabandhādayo paraṃ pīlāya jīvikam kappetā.*

379. Tại sao đức Thế Tôn lại bắt đầu thuyết rằng: ‘**Này Ānanda, có mười bốn loại cúng dường...?**’ Bài Kinh này được khởi sanh bắt đầu từ sự cúng dường được phân loại theo cá nhân. Còn trưởng lão Ānanda cầu xin đức Thế Tôn nhận lấy sự cúng dường được phân loại theo cá nhân duy nhất nói rằng: “*Bạch Thế Tôn, xin đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn...*” Nhưng đức Thế Tôn đã bắt đầu thiết lập Pháp thoại này lên để thuyết rằng: “*Vật thí đã được người cho trong mười bốn trường hợp được gọi là bố thí được phân loại theo các nhân.*” **Là cúng dường thứ nhất:** sự cúng dường thứ nhất về phương diện đức hạnh, về phương diện là sự cúng dường tăng trưởng nhất. Thật vậy, sự cúng dường thứ nhất là tối thượng, tăng trưởng nhất, không thể ước lượng được của sự cúng dường này. Sự cúng dường thứ 2-3 cũng là sự cúng dường tối thượng tương tự, những sự cúng dường (bố thí) còn lại không đi đến sự cúng dường tối thượng. **Bố thí những vị ngoại học đã ly tham trong các dục vọng:** người chủ trương về nghiệp [kammavādī], chủ trương về hành động [kiriya-vādī] vị có 5 loại thần thông thuộc Hiệp thế. Hạng phạm nhân có giới hạnh: hạng phạm nhân có giới, được xem là người có giới hạnh làm nên tăng, người không khoe khoang, người không xảo trá, không gây tổn thương cho người khác, còn với việc nuôi mạng bằng việc trồng trọt, hoặc bằng việc buôn bán phải chân chánh đúng pháp. **Đối với hạng phạm nhân ác giới:** nói đến tất cả hạng người gồm



những ngư dân, và người đánh bắt cá, nuôi mạng bằng việc làm tổn thương đến chúng sanh khác được gọi là hạng phàm nhân có giới tội.

*Idāni pātipuggalikadakkhiṇāya vipākam paricchindanto tatrānandātiādīmāha. Tattha tiracchānagateti yaṃ guṇavasena upakāravasena posanattam dinnam, idaṃ na gahitam. yampi ālopāddhālopamattam dinnam, tampi na gahitam. yaṃ pana sunakhasūkarakukkuṭakākādīsu yassa kassaci sampattassa phalam paṭikaṅkhitvā yāvadattam dinnam, idaṃ sandhāya vuttam “tiracchānagate dānam datvā”ti. Sataguṇāti satānisamsā. Pāṭikaṅkhitabbāti icchitabbā. Idaṃ vuttam hoti — ayam dakkhiṇā āyusataṃ vaṇṇasataṃ sukhasataṃ balasataṃ paṭibhānasatanti pañca ānisamsasatāni deti, attabhāvasate āyuṃ deti, vaṇṇam, sukham, balam, paṭibhānam deti, nipparitasam<sup>381</sup> karoti. Bhavasatepi vutte ayameva attho. Iminā upāyena sabbattha nayo netabbo.*

Bây giờ, đức Thế Tôn trong khi xác định dị thực quả của việc cúng dường được phân loại theo cá nhân mới thuyết rằng: ‘**Này Ānanda trong mười bốn cách (cúng dường) này...**’ Ở đây, **Bố thí các loại bàng sanh**: việc bố thí nào mà người đã cho (vì mục đích) để nuôi dưỡng (loài thú) nhờ vào năng lực phước báu, với năng lực của sự trợ giúp, việc bố thí ấy không được xem là loại bố thí này. Vật thí dù chỉ là một vắt cơm, hay nửa vắt cơm mà người đã cho cũng không đề cập. Còn việc bố thí nào mà người hi vọng có kết quả theo ý muốn rồi cho đến tất cả chúng sanh chẳng hạn như chó, heo, gà hay quạ v.v, bất kỳ loài nào đến ăn thì ngài muốn đề cập đến việc bố thí này mới nói rằng: “**Việc bố thí đến loài bàng sanh...**” **Trăm phần công đức**: có phước báu một trăm lần. **Có thể hy vọng**: có thể ước muốn. Điều này được nói rằng: – sự bố thí cúng dường này có lợi ích được năm trăm là tuổi thọ một trăm lần, sắc đẹp một trăm lần, an lạc một trăm lần, sức mạnh một trăm lần, sự sáng suốt một trăm lần, sự bố thí cho tuổi thọ trong một trăm kiếp sống gọi là tuổi thọ một trăm lần, cho sắc đẹp một trăm kiếp gọi là sắc đẹp một trăm lần, cho sự an lạc một trăm kiếp gọi là sự an lạc một trăm lần, cho sức mạnh một trăm kiếp gọi là sức mạnh một trăm lần, cho sự sáng suốt là làm cho không sợ sệt trong một trăm kiếp gọi là sự sáng suốt một trăm lần. Sử dụng ý nghĩa này nói rằng ‘một trăm kiếp’ cũng được. Nên biết cách thức trong các câu theo phương pháp này.

*Sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanneti ettha hetṭhimakoṭiyā tisaranaṃ gato upāsakopi sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno nāma, tasmim dinnadānampi asaṅkhyeyyam appameyyam. Pañcasīle paṭiṭṭhitassa tato uttari mahapphalaṃ, dasasīle paṭiṭṭhitassa tato uttari, tadahupabbajitassa sāmaṇerassa tato uttari, upasampannabhikkhuno tato uttari, upasampannasseva vattasampannassa tato uttari, vipassakassa tato uttari, āraddhavipassakassa tato uttari, uttamakoṭiyā pana maggasamaṅgī sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno nāma. Etassa dinnadānam tato uttari mahapphalameva.*

<sup>381</sup> Sī. nipparitassam

**Bố thí các vị trên con đường chứng quả Nhập-lu:** Thậm chí vị cư sĩ đi đến nương nhờ Tam bảo thuộc hạ phần gọi là đạo lộ thực hành đưa đến tác chứng Thánh Quả Nhập-lu. Việc bố thí cho vị cư sĩ người thực hành để đưa đến tác chứng Thánh Quả Nhập-lu ấy không thể ước lượng được. Còn bố thí cho hạng người được an trú trong năm giới có quả báu nhiều hơn. Việc bố thí cho hạng người đã được an trú trong thập giới có quả báu nhiều hơn thế nữa. Bố thí cúng dường đến vị Sa-di xuất gia vào ngày hôm ấy có quả báu nhiều hơn. Bố thí cúng dường đến vị Tỳ khuru tu lên bậc trên, vị thành tựu các bốn phần có quả báu nhiều hơn. Bố thí cúng dường đến hành giả *āraddhavipassako*<sup>382</sup> có quả báu nhiều hơn. Nhưng đối với vị gắn liền với Đạo [maggasamaṅgī] thuộc thượng phần thực hành đưa đến tác chứng Nhập-lu Thánh Quả được gọi là trên con đường (đưa đến chứng quả). Việc bố thí cúng dường đến hạng người ấy có quả báu nhiều hơn nữa.

*Kiṃ pana maggasamaṅgissa sakkā dānaṃ Dātunti? Āma sakkā. Āraddhavipassako hi pattacīvaramādāya gāmaṃ piṇḍāya pavisati, tassa gehadvāre ʔhitassa hatthato pattam gahetvā khādanīyabhojanīyaṃ pakkhipanti. Tasmim khāṇe bhikkhuno maggavutthānaṃ hoti, idaṃ dānaṃ maggasamaṅgino dinnam nāma hoti. Atha vā panesa āsanasālāya nisinno hoti, manussā gantvā patte khādanīyabhojanīyaṃ ʔhapenti, tasmim khāṇe tassa maggavutthānaṃ hoti, idampi dānaṃ maggasamaṅgino dinnam nāma. Atha vā panassa vihāre vā āsanasālāya vā nisinnassa upāsakā pattam ādāya attano gharaṃ gantvā khādanīyabhojanīyaṃ pakkhipanti, tasmim khāṇe tassa maggavutthānaṃ hoti, idampi dānaṃ maggasamaṅgino dinnam nāma. Tattha soṇḍiyaṃ udakassa<sup>383</sup> viya sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanne dinnadānassa asaṅkhyeyyatā veditabbā. Tāsu tāsu mahānadīsu mahāsamudde ca udakassa viya sotāpannādīsu dinnadānassa uttaritaravasena asaṅkhyeyyatā veditabbā. Pathaviyā khayamaṇḍalamatte padese paṃsum ādiṃ katvā yāva mahāpathaviyā paṃsuno appameyyatāyapi ayamattho dīpetabbo.*

Liệu có thể bố thí vật thí đến vị gắn liền với Đạo chăng? Được chứ, có thể bố thí. Vị Tỳ khuru hành giả *āraddhavipassako* ôm bát và mang y đi vào làng để khát thực. Khi Tỳ khuru vị gắn liền với Đạo ấy đứng trước cổng làng, mọi người tiếp nhận bình bát từ tay (vị ấy) đặt thức ăn loại cứng và thức ăn loại mềm. Việc thoát khỏi từ Đạo của vị Tỳ khuru có trong sát-na ấy. Việc bố thí này được xem là đã bố thí đến vị Tỳ khuru gắn liền với Đạo. Lại nữa, vì tỳ khuru ngồi ở tại trai đường, mọi người đi đến đặt vật thực loại cứng và vật thực loại mềm vào bình bát. Việc xuất khỏi Đạo của vị Tỳ khuru ấy có trong sát-na ấy, ngay cả việc bố thí này cũng gọi là cúng dường đến vị Tỳ khuru gắn liền với Đạo. Lại nữa, khi vị Tỳ khuru ngồi ở tại Tịnh xá hoặc trai đường các chư thiện tín cầm lấy bình bát đi trở về nhà rồi đặt thức ăn loại cứng và thức ăn loại mềm, việc xuất khỏi Đạo của vị Tỳ khuru ấy có trong sát-na đó, cả việc bố thí này cũng được xem là cúng dường đến vị Tỳ khuru gắn liền với Đạo. Ở đây, nên hiểu ý nghĩa vật thí được người cho

<sup>382</sup> hành giả ra sức thực hành minh sát để chứng đắc Thánh quả thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư.

<sup>383</sup> Sī. loṇiyaṃ, Syā. doniyaṃ

cho đến vị thực hành nhằm mục đích đưa đến tác chứng Thánh Quả Nhập-lưu ấy cũng giống như nước ở trong gương nước không thể tính đếm được. Nên hiểu ý nghĩa vật thí được người cho cho đến mọi người gồm vị Nhập-lưu v.v, giống như nước trong đại dương, trong số những con sóng lớn ấy là điều không thể tính đếm được. Có thể trình bày ý nghĩa này với bụi bản ở trên bề sân đập lúa cho đến bụi bản khắp cả địa đại thì không thể ước lượng được.

380. *Satta kho panimāti kasmā ārabhi? “Saṅghe gotami dehi, saṅghe te dinne ahañceva pūjito bhavissāmi saṅgho cā” ti hi vuttaṃ, tattha sattu suttasū dinnadānaṃ saṅghe dinnam nāma hotīti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. Tattha buddhappamukhe ubhato saṅgheti ekato bhikkhusaṅgho, ekato bhikkhunisaṅgho, satthā majjhe nisinno hotīti ayaṃ buddhappamukho ubhato saṅgho nāma. Ayaṃ paṭhamāti imāya dakkhiṇāya samappamāṇā dakkhiṇā nāma natthi. Dutiyadakkhiṇādayo pana etaṃ paramadakkhiṇaṃ na pāpuṇanti.*

380. Vì sao đức Thế Tôn lại bắt đầu nói rằng: “**Này Ānanda, có bảy loại cúng đường cho Tăng chúng**”. Trong phật ngôn ấy ‘Này Gotamī, bà hãy cúng đường Tăng chúng, Bà cúng đường Tăng chúng, thời Ta sẽ được cung kính, và cả Tăng chúng cũng vậy’ đó ngài bắt đầu thuyết giảng để chỉ ra rằng: “*Vật thí được bố thí trong bảy trường hợp này được gọi là cúng đường cho Tăng chúng.*” **Bố thí cho cả hai Tăng chúng có đức Phật là vị đứng đầu:** Chư Tăng này là một hội chúng Tỳ khưu Tăng, một hội chúng Tỳ khưu Ni, đức Thế Tôn ngồi ở chính giữa gọi là cả hai Tăng chúng có đức Phật là vị đứng đầu. **Đây là cúng đường thứ nhất:** sự bố thí cúng đường có sự ước lượng đồng đẳng sự bố thí cúng đường này là không có. Tất cả mọi sự bố thí cúng đường gồm sự bố thí cúng đường thứ 2 v.v, cũng không đạt đến sự bố thí cúng đường đó.

*Kim pana tathāgate parinibbute buddhappamukhassa ubhato saṅghassa dānaṃ dātuṃ sakkāti? Sakkā. Kathaṃ? Ubhato saṅghassa hi pamukhe sadhātukaṃ paṭimaṃ āsane ṭhapetvā ādhāraṃ ṭhapetvā dakkhiṇodakaṃ ādiṃ katvā sabbaṃ satthu paṭhamaṃ datvā ubhato saṅghassa dātappaṃ, evaṃ Buddhappamukhassa ubhato saṅghassa dānaṃ dinnam nāma hoti. Tattha yaṃ satthu dinnam, taṃ kim kātappanti? Yo satthāraṃ paṭijaggati vattasampanno bhikkhu, tassa dātappaṃ. Pitusantakañhi puttassa pāpuṇāti, bhikkhusaṅghassa dātumpi vaṭṭati, sappitelāni pana gahetvā dīpā jalitabbā, sātakaṃ gahetvā paṭākā āropetabbāti. Bhikkhusaṅgheti aparicchinnakamahābhikkhusaṅghe. Bhikkhunisaṅghepi eseva nayo.*

Khi đức Như Lai viên tịch Nibbāna có thể bố thí cúng đường đến bố thí cho cả hai Tăng chúng có đức Phật là vị đứng đầu không? Có thể. Làm như thế nào? Có thể đặt một pho tượng Phật có Xá-lợi đặt trên āsana [sàng tọa] ở vị trí đứng đầu của hai nhóm Tăng chúng dâng lên toàn bộ vật phẩm cúng đường đến bậc Đạo Sư trước rồi mới cúng đường đến hai nhóm chúng Tăng thì sự bố thí đó cũng được xem là bố thí cúng đường cho cả hai Tăng chúng có đức Phật là vị đứng đầu. Trong tất cả lễ vật đó thì lễ vật được cúng đường đến bậc Đạo Sư nên làm thế nào? Có thể cúng đường vị Tỳ khưu đầy đủ tánh hạnh, vị sẵn sóc bậc Đạo Sư. Bởi vì tài sản của cha thành tựu (trao truyền

lại) cho con cái. Thậm chí việc bố thí cúng đường cho Tăng chúng cũng phù hợp, tuy nhiên có thể lấy bơ lỏng và dầu ấy để thắp sáng ngọn đèn, cầm lấy tấm vải choàng có thể nâng cờ phướn lên. **Trong Tăng chúng:** Tăng chúng phần đông không tách rời. Kể cả Tỳ khuru Ni cũng có phương thức này tương tự.

*Gotrabhunoti gottamattakameva anubhavamānā, nāmamattasamaṇāti attho. Kāsāvakaṇṭhāti kāsāvakaṇṭhanāmakā. Te kira ekaṃ kāsāvakaṇṭhaṃ hatthe vā gīvāya vā bandhitvā vicarissanti. Gharadvāraṃ pana tesam puttabhariyā kasivañijjādikammāni ca pākātikāneva bhavissanti. Tesu dussīlesu saṅghaṃ uddissa dānaṃ dassantīti ettha dussīlasaṅghanti na vuttaṃ. Saṅgho hi dussīlo nāma natthi. Dussīlā pana upāsakā tesu dussīlesu bhikkhusaṅghaṃ uddissa saṅghassa demāti dānaṃ dassanti. Iti bhagavatā buddhappamukhe saṅghe dinnadakkhiṇāpi guṇasaṅkhāya asaṅkhyeyyāti vuttaṃ. kāsāvakaṇṭhasaṅghe dinnadakkhiṇāpi guṇasaṅkhāyeva asaṅkhyeyyāti vuttā. Saṅhagatā dakkhiṇā hi saṅghe cittikāraṃ kātum sakkontassa hoti, saṅghe pana cittikāro dukkaro hoti.*

**Những vị Tỳ khuru chuyển tánh [Gotrabhuno]:** vị tiếp nối dòng dõi chỉ bằng sự chuyển tánh, có nghĩa là Sa-môn chi với tên gọi. **(Với những áo cà-sa vàng) xung quanh cổ:** được gọi là có áo cà-sa vàng buộc cổ. Tương truyền rằng những vị Tỳ khuru ấy buộc mảnh ca-sa vàng vào tay hoặc cổ rồi đi. Đứng trước cổng làng, ngay cả nhà cửa, có con và vợ, làm nông và buôn bán v.v, của những vị Tỳ khuru ác giới ấy cũng trở nên bình thường. Trong câu ‘**Mọi người sẽ cúng đường chỉ đích danh vị Tỳ khuru trong số những vị Tỳ khuru ác giới ấy**’ không phải nói Tăng chúng ác giới. Bởi vì Tăng chúng gọi là ác giới hẳn không có điều đó, tuy nhiên những cư sĩ gọi là ác giới, mọi người bố thí cúng đường với suy nghĩ rằng: Ta sẽ cúng đường chỉ đích danh vị Tỳ khuru trong số những vị Tỳ khuru ác giới ấy. Mặc dù việc bố thí cúng đường có đức Phật đứng đầu được đức Thế Tôn nói rằng: “có quả báu không thể tính đếm” về phương diện đức hạnh, là như thế. Thậm chí việc bố thí cúng đường đến Tăng chúng gồm vị Tỳ khuru có mảnh y ca-sa buộc vào cổ nói rằng: có quả báu không thể tính đếm cũng bởi việc tính đếm về đức hạnh tương tự. Việc bố thí cúng đường diễn ra trong Tăng chúng sẽ có cùng hạng người có thể thực hiện sự cung kính đối với Tăng chúng mà thôi. Nhưng sự cung kính trong Tăng chúng rất khó được thực hiện.

*Yo hi saṅhagataṃ dakkhiṇaṃ dassāmīti deyyadhammaṃ paṭiyādetvā vihāraṃ gantvā, — “bhante, saṅghaṃ uddissa ekaṃ theramaṃ dethā”ti vadati, atha saṅghato sāmaṇeraṃ labhitvā “sāmaṇero me laddho”ti aññathattaṃ āpajjati, tassa dakkhiṇā saṅhagatā na hoti. Mahātheramaṃ labhitvāpi “mahāthero me laddho”ti somanassaṃ uppādentassāpi na hotiyeva. Yo pana sāmaṇeraṃ vā upasampannaṃ vā daharaṃ vā theramaṃ vā bālaṃ vā paṇḍitaṃ vā yaṃkiñci saṅghato labhitvā nibbematiko hutvā saṅghassa demāti saṅghe cittikāraṃ kātum sakkoti, tassa dakkhiṇā saṅhagatā nāma hoti. parasamuddavāsino kira evaṃ karonti.*

Hạng người nào chuẩn bị vật phẩm cúng đường với suy nghĩ rằng: ‘ta sẽ cúng đường cúng đường đến Tăng chúng’ sau khi đi đến Tinh xá, thưa rằng: – “Kính bạch

ngài, xin ngài hãy cử một vị Tỳ khuru đại diện cho Tăng chúng”, sau đó nhận được một vị Sa-di từ Tăng chúng dẫn đến sự nghi hoặc ‘ta nhận được vị Sa-di’. Việc bố thí cúng dường ấy không liên quan đến chư Tăng. Khi vị ấy có được kể cả vị đại trưởng lão đã khởi lên sự hoan hỷ “ta có được vị đại trưởng lão” thì việc bố thí cúng dường cũng không liên quan đến Tăng chúng. Còn người nào có được vị Sa-di vị (vừa mới) tu lên bậc trên, vị Tỳ khuru trẻ hoặc trưởng lão, kẻ ngu hoặc bậc trí, người nào không nghi ngờ có thể thực hiện sự cung kính đối với Tăng chúng, ta sẽ cúng dường đến Tăng chúng, việc bố thí cúng dường của hạng người ấy được xem là đến chúng Tăng. Tương truyền rằng các cận sự cư sĩ ở bờ biển bên kia đã làm như thế.

*Tattha hi eko vihārasāmi kuṭumbiko “saṅhagataṃ dakkhiṇaṃ dassāmī”ti saṅghato uddisitvā ekaṃ bhikkhuṃ dethāti yāci. So ekaṃ dussīlabhikkhuṃ labhitvā nisinnaṭṭhānaṃ opuñjāpetvā āsanaṃ paññāpetvā upari vitānaṃ bandhitvā gandhadhūmapupphehi pūjetvā pāde dhovivā telena makkhetvā Buddhassa nipaccakāraṃ karonto viya saṅhe cittikārena deyyadhammaṃ adāsi. So bhikkhu pacchābhattaṃ vihārajagganattāya kudālakam dethāti gharadvāraṃ āgato, upāsako nisinnova kudālam pādena khipivā “gaṇhā”ti adāsi. Tameṇaṃ manussā āhaṃsu — “tumhehi pātova etassa katasakkāro vattum na sakkā, idāni upacāramattakampi natthi, kiṃ nāmetan”ti. Upāsako — “saṅhassa so ayyā cittikāro, na etassā”ti āha. Kāsāvakaṇṭhasaṅhassa dinnadakkhiṇaṃ pana ko sodhetīti? Sāriputtamoggallānādayo asīti mahātherā sodhetīti. Apica therā cirapariniibbutā, there ādiṃ katvā yāvajja dharamānā khīṇāsavā sodhentiyeva.*

Ở đây, một người cư sĩ là chủ nhân của ngôi chùa, là người gia chủ nghĩ rằng “ta sẽ cúng dường đến Tăng chúng” mới thưa rằng: ‘Kính bạch ngài xin hãy (cho con) thỉnh một vị Tỳ khuru.’ Người cư sĩ ấy được một vị Tỳ khuru ác giới, vị ấy đã đưa (vị tỳ khuru về tư gia) sửa soạn chỗ ngồi sạch sẽ, trải tấm trải ngồi ra cho buộc tấm che phía trên, cung kính bằng những vật thơm, nhang và hoa, rửa chân bằng dầu thoa, đã cúng dường các lễ phẩm với sự cung kính đối với chư Tăng, như thể bày tỏ sự cung kính sâu sắc đối với đức Phật. (Sau khi xong phận sự) vị Tỳ khuru ấy trong khi đứng tại cửa nhà nói rằng – “ông hãy đưa cái cuốc để làm lợi ích cho việc phục vụ chùa sau bữa ăn”, người cư sĩ ấy trong tư thế ngồi đã lấy chân gạt cái cuốc rồi nói ‘hãy nhận đi’. Tất cả mọi người nói với vị ấy rằng: “Ông đã bày tỏ sự cung kính đến vị Tỳ khuru này từ sáng sớm không thể chê, (nhưng) bây giờ thậm chí cử chỉ lễ phép cũng không có, điều này là thế nào?” người cư sĩ nói rằng: “chắc chắn rồi sự cung kính đó đối với chư Tăng chớ không phải đối với vị Tỳ khuru ấy.” (Hỏi) Và ai bố thí cúng dường chư Tăng mà có vị Tỳ khuru có mảnh y cà-sa buộc quanh cổ được trong sạch.” (Đáp) Tám mươi vị đại trưởng lão gồm trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Moggallāna v.v, cho trong sạch được. Và hơn nữa, các trưởng lão đã tịch diệt Nibbāna rồi, các bậc Lưu tận vẫn còn sống bắt đầu từ trưởng lão v.v, cho đến ngày hôm nay cũng (có thể) làm cho trong sạch được.

*Na tvevāhaṃ, Ānanda, kenaci pariyāyena saṅhagatāya dakkhiṇāyāti ettha atthi Buddhappamukho saṅgho, atthi etarahi saṅgho, atthi anāgate*

*kāsāvakaṅṭhasaṅgho. buddhappamukho saṅgho etarahi saṅghena na upanetabbo, etarahi saṅgho anāgate kāsāvakaṅṭhasaṅghena saddhiṃ na upanetabbo. Tena teneva samayena kathetabbaṃ. saṅghato uddisitvā gahitasamaṇaputhujjano hi pāṭipuggaliko sotāpanno, saṅghe cittikāraṃ kātuṃ sakkontassa puthujjanasamaṇe dinnam mahapphalataram. Uddisitvā gahito sotāpanno pāṭipuggaliko sakadāgāmītiādīsupi eseva nayo. Saṅghe cittikāraṃ kātuṃ sakkontassa hi khīṇāsava dinnadānato uddisitvā gahite dussīlepi dinnam mahapphalatarameva. Yaṃ pana vuttaṃ “sīlavato kho, mahārāja, dinnam mahapphalam, no tathā dussīle”ti, taṃ imaṃ nayaṃ pahāya “catasso kho imānanda, dakkhiṇā visuddhiyo”ti imasmim catukke datṭhabbam.*

**Thời này Ananda, Ta không có muốn nói rằng bất cứ phương tiện gì, một sự bố thí phân loại theo cá nhân lại có kết quả to lớn hơn đối với cúng đường cho Tăng chúng:** Nên hiểu lời giải thích như sau - ở đây Tăng chúng có đức Phật là vị đứng đầu có mặt, Tăng chúng hiện tại này có có mặt, Tăng chúng mà có vị Tỳ khuru có mảnh vải ca-sa quấn quanh cổ ở vị lai cũng có mặt, Tăng chúng có đức Phật là vị đứng đầu không nên đem vào cùng với Tăng chúng hiện tại, Tăng chúng hiện tại này cũng không nên đem vào với Tăng chúng mà có vị Tỳ khuru có mảnh vải ca-sa quấn quanh cổ ở vị lai, chỉ có nên nói vào chính thời điểm ấy mà thôi. Sa-môn phạm nhân được chỉ định đi từ Tăng chúng hoặc vị thánh Nhập-lưu một sự bố thí phân loại cá nhân của hạng người có thể thực hiện cung kính đối với Tăng chúng qua vị Sa-môn phạm nhân hẳn sẽ có nhiều phước báu hơn. Trong câu được bắt đầu như sau - bậc Thánh Nhập-lưu được sự chỉ định từ Tăng chúng hoặc vị Thánh Nhất-lai cũng có phương thức tương tự. Thật vậy khi một người có thể thực hiện sự cung kính đối với Tăng chúng thì việc bố thí cúng đường thậm chí đối với vị Tỳ khuru ác giới được chỉ định (từ Tăng chúng) cũng có phước báu nhiều hơn việc bố thí của một người cúng đường đến bậc Lưu tận ấy. Lời nào đã được nói rằng: “*Này đại vương, vật thí được cho đến vị ác giới có phước báu nhiều như thế không?*”<sup>384</sup> Lời ấy nên được loại trừ trong cách này rồi nên hiểu lời ấy theo nhóm thứ 4 rằng: “*Này Ānanda, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng đường.*”

*381. Dāyakato visujjhatīti mahapphalabhāvena visujjhati, mahapphalā hotīti attho. Kalyāṇadhammoti sucidhammo, na pāpadhammo. Dāyakato visujjhatīti cettha Vessantaramahārājā kathetabbo. So hi Jūjakabrāhmaṇassa dārake datvā pathaviṃ kampsesi.*

**381. Loại cúng đường được thanh tịnh bởi người cho:** Loại cúng đường được thanh tịnh có quá báu nhiều, có nghĩa là việc cúng đường (mang lại) nhiều phước báu. **Có Pháp tốt đẹp:** có Pháp trong sạch, không có pháp xấu ác. **Loại cúng đường được thanh tịnh bởi người cho:** ở đây nên nói đến Bỏ sanh đại vương Vessantara. Bởi vì vị ấy đã bố thí hoàng tử và công chúa cho Bà-la-môn Jūjaka.

<sup>384</sup> Sam. Sa. 15/406/143

*Paṭiggāhakato visujjhatīti ettha Kalyāṇinādīmukhadvāravāsikevaṭṭo kathetabbo. so kira Dīghasomattherassa tikkhattumpi piṇḍapātaṃ datvā maraṇamañce nipanno “ayyassa maṃ Dīghasomattherassa dinnapiṇḍapāto uddharatī”ti āha.*

**Loại cúng đường được thanh tịnh bởi người nhận** này nên trình bày về đến ngư dân cư ngụ ở cửa sông Kalyāṇinādī. Kể rằng ngư dân ấy đã cúng đường vật thực đi bát đến trưởng lão Dīghasoma 3 lần, đã nằm ngủ ở trên giường là nơi từ trần nói rằng: “nhờ cúng đường vật phẩm đi bát đến trưởng lão Dīghasoma đã nâng đỡ tôi.”

*Neva dāyakatoti ettha vaḍḍhamānavāsīluddako kathetabbo. so kira petadakkhiṇaṃ dento ekassa dussīlasseva tayo vāre adāsi, tatiyavāre “amanusso dussīlo maṃ vilumpatī”ti viravi, ekassa sīlavantabhikkhuno datvā pāpitakāleyevassa pāpunī.*

*Dāyakato ceva visujjhatīti ettha asadisadānaṃ kathetabbaṃ.*

**Loại cúng đường được không thanh tịnh bởi người cho (và cũng bởi người nhận):** Có thể trình bày đến người thợ săn trong cư trú ở Vaḍḍhamāna. Kể rằng người thợ săn ấy thực hiện việc bố thí để hồi hướng phước báu đến những người quá vãng (vì thế) anh ta đã bố thí đến vị Tỳ khuru ác giới đến 3 lần. Đến lần thứ 3 thì “phi nhân khóc lóc than vãn rằng - kẻ ác giới, kẻ ăn trộm”. Vào lúc người thợ săn ấy bố thí đến một vị Tỳ khuru ác giới đi đến thì quả phước cúng đường đã thành tựu cho vị ấy.

**Có loại cúng đường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận:** Có thể trình bày trong [Bốn sanh] Asadisa-dāna trong lời này.

*Sā dakkhiṇā dāyakato visujjhatīti ettha yathā nāma cheko kassako asārampi khettaṃ labhitvā samaye kasitvā paṃsuṃ apanetvā sārabījāni patitṭhapetvā rattindivaṃ ārakkhe pamādaṃ anāpajjanto aññassa sārakhattato adhikataramaṃ dhaññaṃ labhati, evaṃ sīlavā dussīlassa datvāpi phalaṃ mahantaṃ adhigacchatīti. iminā upāyena sabbapadesu visujjhanamaṃ veditabbaṃ.*

**Sự cúng đường như vậy, gọi là thanh tịnh bởi người cho:** Có thể hiểu sự thanh tịnh của việc cúng đường trong toàn bộ câu theo cách thức sau - Thường người nông dân thông minh đạt được (chất lượng) ruộng lúa dù không tốt, cày ruộng đúng thời điểm, loại bỏ bùn nhơ, gieo giống tốt, chăm sóc ngày lẫn đêm, khi không có sự xao lãng, sẽ gặt hái được lúa tốt hơn ruộng lúa không được chăm sóc của người khác như thế nào, người có giới kể cả bố thí đến người ác giới cũng đạt được quả báu to lớn tương tự như thế ấy.

*Vītarāgo vītarāgesūti ettha vītarāgo nāma anāgāmī, arahā pana ekantavītarāgo, tasmā arahatā arahato dinnadānameva aggamaṃ. kasmā? Bhavālayassa bhavapatthanāya abhāvato. Nanu khīṇāsavo dānaphalaṃ na saddahatīti? Dānaphalaṃ saddahantā khīṇāsavasadisā na honti. Khīṇāsavena katakammaṃ pana nicchandarāgattā kusalaṃ vā akusalaṃ vā na hoti, kiriyatṭhāne tiṭṭhati, tenevassa dānaṃ aggamaṃ hotīti vadanti.*

**Xuất ly khỏi ái luyến...trong số những vị thoát khỏi ái luyến:** bậc Thánh Nhất-lai gọi là vị thoát khỏi ái luyến, còn bậc Thánh A-ra-hán gọi là thoát khỏi hoàn

toàn ái luyện, vì thế việc bố thí được bậc Thánh A-ra-hán cho đến chính bậc Thánh A-ra-hán là bố thí tối thượng. Vì sao? bởi không có sự ước muốn trong các hữu, không có ham muốn trong các hữu. Bậc Lộ tận không tin quả báu của việc bố thí không phải sao? Tất cả mọi người tin vào kết quả của việc bố thí, sẽ trở thành tương tự như bậc Lộ tận là không có. Hơn nữa, hành động đã được tạo ra bởi bậc Lộ tận không phải là thiện hay bất thiện, bởi là người đã thoát khỏi ham muốn và ái luyện, an trú trong vị trí (tâm) tó-kiriyā, với lý do đó, các bậc trí mới nói rằng: việc bố thí của bậc Lộ tận ấy có kết quả tối thượng.

*Kim pana Sammāsambuddhena Sāriputtattherassa dinnam mahapphalam, udāhu sāriputtattherena sammāsambuddhassa dinnanti. Sammāsambuddhena sāriputtattherassa dinnam mahapphalanti vadanti. Sammāsambuddhañhi tḥapetvā añño dānassa vipākaṃ jānituṃ samattho nāma natthi. Dānañhi catūhi sampadāhi dātum sakkontassa tasmimyeva attabhāve vipākaṃ deti. tatrimā sampadā — deyyadhammassa dhammena samena param apīletvā uppannatā, pubbacetanādivasena cetanāya mahattatā, khīṇāsavabhāvena guṇātirekatā, taṃdivasaṃ nirodhato vuṭṭhitabhāvena vatthusampannatāti.*

Lại nữa, việc cúng dường được bậc Chánh đẳng Chánh giác cho đến trưởng lão Sāriputta có quá báu lớn hoặc việc bố thí được trưởng lão Sāriputta dâng lên bậc Chánh đẳng Chánh giác có kết quả to lớn? Các bậc trí nói rằng: “việc bố thí được bậc Chánh đẳng Chánh giác cho đến trưởng lão Sāriputta có quá báu lớn.” Vì sao? Bởi vì người khác ngoài trừ bậc Chánh đẳng Chánh giác gọi là có thể cho kết quả của việc bố thí sanh lên là không có. Thật sự như vậy, việc bố thí cho phước báu đến người có thể thực hiện bởi 4 *sampadā* (sự thành tựu) hoàn toàn trong chính tự thân đó. *Sampadā* trong bài kinh này có như sau (1) tính chất vật thí không gây tổn hại người khác được phát sanh đúng pháp, (2) với ý định - *cetanā* do tác động của ý định trước khi làm v.v, là vĩ đại, (3) vị có đức hạnh cao thượng bởi tính chất của bậc Lộ tận, (4) sự hội đủ với vật-vatthu với tính chất vị đã xuất khỏi thiên diệt vào ngày hôm ấy.

*Giải Thích Kinh Phân Biệt Cúng Đường Kết Thúc.*



Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 143

Giải Thích Kinh Giáo Giới Anāthapiṇḍika

Anāthapiṇḍikovādasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

## 5. Giải Thích Phẩm Sáu Xứ

### 143. Giải Thích Kinh Giáo Giới Anāthapiṇḍika - Anāthapiṇḍikovādasuttavaṇṇanā

383. *Evam me sutanti Anāthapiṇḍikovādasuttam. Tattha bāḷhagilānoti adhimattagilāno maraṇaseyyam upagato. Āmantesīti gahapatissa kira yāva pādā vahimsu, tāva divase sakim vā dvikkhattum vā tikkhattum vā buddhupaṭṭhānam akhaṇḍam akāsi. Yattakañcassa satthu upaṭṭhānam ahosi, tattakamyeva mahātherānam. So ajja gamanapādassa pacchinnattā anuṭṭhānaseyyam upagato sāsanaṃ pesetukāmo aññataram purisaṃ āmantesi. Tenupasaṅkamīti Shagavantam āpucchivā sūriyatthaṅgamanavelāya upasaṅkami.*

383. Kinh Giáo Giới Anāthapiṇḍika được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **bị trọng bệnh**: bệnh trầm trọng đến nỗi phải nằm chờ chết. **Mới gọi...đến bảo**: được biết rằng khi nào chân của gia chủ vẫn còn bước đi được, khi ấy gia chủ cũng thực hiện việc phụng sự đức Phật mỗi ngày một hai lần hoặc ba lần không hề gián đoạn và ngài phụng sự bậc Đạo Sư như thế nào thì cũng phụng sự các vị đại trưởng lão như thế ấy. Vào ngày hôm ấy ông nằm ở trên giường đến nỗi không thể ngồi dậy được bởi đôi chân đi không được nữa, mong muốn gửi thông báo mới gọi một người tớ nam đến gặp. **Đã đi đến**: sau khi nói lời từ biệt đức Thế Tôn đã đi đến gặp vào lúc mặt trời lặn.

384. *Paṭikkamantīti osakkanti, tanukā bhavanti. Abhikkamantīti abhivaḍḍhanti ottharanti, balavatiyo honti.*

**Abhikkamosānam paññāyati no paṭikkamoti** yasmiñhi samaye mārāṇantikā vedanā uppajjati, uparivāte jalitaggi viya hoti, yāva usmā na pariyādiyati, tāva mahatāpi upakkamena na sakkā vūpasametum, usmāya pana pariyādināya vūpasammati.

384. **Được giảm thiểu**: trở nên thuyên giảm, nhẹ đi. **Nặng hơn**: phát triển thêm, trầm trọng, cảm thọ khốc liệt.

**Sự gia tăng rõ rệt, không có giảm thiểu**: cũng vào lúc khởi lên cảm thọ đau đớn cận kề cái chết, giống như thổi tắt ngọn đèn đang cháy, đến khi nào sức nóng vẫn chưa dập tắt, cho đến khi ấy dù có sử dụng sự nỗ lực to lớn thế nào đi chăng nữa cũng không thể làm cho cảm thọ lắng dịu được, nhưng khi được lắng dịu thì hơi nóng cũng đã diệt tắt.

385. *Athāyasmā sārīputto cintesi — “Ayaṃ mahāseṭṭhissa vedanā mārāṇantikā, na sakkā paṭibāhitum, avasesā kathā niratthakā, dhammakathamassa kathessāmī”ti. Atha naṃ tam kathento tasmātihātīādimāha. Tattha tasmāti yasmā cakkhum tīhi gāhehi gaṇhanto uppannam mārāṇantikam vedanam paṭibāhitum samattho nāma natthi, tasmā. Na cakkhum upādiyissāmīti cakkhum tīhi gāhehi na gaṇhissāmi. Na ca me cakkhunissitam viññānanti viññāṇaṅcāpi me cakkhunissitam na bhavissati. Na rūpanti heṭṭhā āyatanarūpaṃ kathitam, imasmim ṭhāne sabbampi kāmabhavarūpaṃ kathento evamāha.*

385. Khi ấy trưởng lão Sārīputta nghĩ – “Cảm thọ của vị đại trưởng giả này là một loại cảm thọ đau đớn cận kề cái chết, không ai có thể ngăn chặn được, những lời nói còn lại cũng đều vô ích, ta sẽ thuyết giảng Pháp thoại cho đại trưởng giả.” Trong khi thuyết giảng Pháp thoại đó cho vị gia chủ ấy, ngài đã nói rằng: **Này người gia chủ, chính vì thế v.v.** Ở đây, ‘vì thế’ do nắm lấy mắt với cả 3 sự chấp thủ<sup>385</sup> gọi là có thể ngăn ngừa cảm thọ đau đớn cận kề cái chết khởi lên là không có. **Tôi sẽ không chấp thủ con mắt:** sẽ không nắm giữ con mắt với cả 3 sự chấp thủ. **Và thức y cứ vào con mắt không có cùng tôi:** và thức nương vào con mắt của tôi cũng sẽ không có. **Không chấp thủ vào sắc:** Trưởng lão Sārīputta nói đến sắc xứ ở phần sau, ở trong trường hợp này ngài cũng nói đến sắc trong toàn bộ cõi Dục nên mới nói như vậy.

386. *Na idhalokanti vasanaṭṭhānaṃ vā ghāsacchādanaṃ vā na upādiyissāmīti attho. Idañhi paccayesu aparitassanattamaṃ kathitaṃ. Na paralokanti ettha pana manussalokaṃ ṭhapetvā sesā paralokā nāma. Idaṃ — “Asukadevaloke nibbattitvā asukaṭṭhāne bhavissāmi, idaṃ nāma khādissāmi bhuñjissāmi nivāsessāmi pārūpissāmī”ti evarūpāya paritassanāya pahānatthamaṃ vuttaṃ. Tampi na upādiyissāmi, na ca me tannissitaṃ viññānaṃ bhavissatīti evaṃ tīhi gāhehi parimocetvā thero desanaṃ arahattanikūtena niṭṭhapesi.*

386. **Sẽ không chấp thủ đời này:** giải thích rằng – dù là chỗ ở hay các loại thức ăn, thức uống, và cả y phục thì tôi sẽ không chấp thủ vào những thứ đó. Lời này ngài nói nhằm mục đích không cho có sự hoảng sợ trong mọi điều kiện. **Sẽ không chấp thủ đời sau:** giải thích rằng – ngoại trừ thế giới loài người, những cõi còn lại gọi là **đời sau**. Lời này ngài nói nhằm mục đích cho từ bỏ sự hoảng sợ có hình thức như vậy – “Trong khi tôi hóa sanh vào thế giới chư Thiên kia, sẽ cư trú ở chỗ tên đó, tôi sẽ ăn, sẽ nhai, sẽ mặc những thứ tên này.” Vị trưởng lão đã giải thoát người gia chủ khỏi 3 sự chấp thủ như thế “tôi cũng sẽ không chấp thủ (đời sau), và thức y cứ vào (sự dính mắc) đó cũng sẽ không có nơi tôi” rồi mới kết thúc Pháp thoại với đỉnh cao A-ra-hán [dẫn đến chứng đắc thánh quả A-ra-hán].

387. *Olīyasīti attano sampattiṃ disvā ārammaṇesu bajjhasi allīyasīti. Iti āyasmā Ānando — “Ayampi nāma gahapati evaṃ saddho pasanno maraṇabhayassa bhāyati, añño ko na bhāyissatī”ti maññamāno tassa gāḷhaṃ katvā ovādaṃ dento evamāha. Na ca me evarūpī dhammīkathā sutapubbāti ayaṃ upāsako — “satthu santikāpi me evarūpī dhammakathā na sutapubbā”ti vadati, kiṃ satthā evarūpi sukhumaṃ gambhīrakathaṃ na kathetīti? no na katheti. evaṃ pana cha ajjhattikāni āyatanāni cha bāhirāni cha viññānakāye cha phassakāye cha vedanākāye cha dhātuyo pañcakkhandhe cattāro arūpe idhalokaṅca paralokaṅca dassetvā diṭṭhasutamutaviññātavasena arahatte pakkhipitvā kathitakathā etena na sutapubbā, tasmā evaṃ vadati.*

387. **Quyển luyến:** trưởng lão Ānanda hỏi rằng: “ông đã nhìn thấy sự thành tựu của bản thân, đã buộc chặt, chấp thủ vào các đối tượng đó sao?” Khi trưởng lão Ānanda

<sup>385</sup> là tham ái, ngã mạn và tà kiến

nói vậy cũng suy nghĩ rằng: “*Cỡ như gia chủ này có đức tin trong sạch như vậy vẫn còn sợ chết thì liệu người khác ai mà không sợ*” để xác chứng điều ấy đã ban huấn từ đến vị gia chủ nên mới nói như vậy. **Chưa từng được nghe một thời thuyết pháp như vậy:** vị nam cư sĩ đã nói điều này – “*một thời Pháp thoại như vậy, ngay cả ở trú xứ của bậc Đạo Sư con chưa từng được lắng nghe*”, bậc Đạo Sư không thuyết giảng Pháp thoại chi tiết sâu sắc kiểu như vậy sao? Không phải không thuyết. Tuy nhiên lời nói nói đến 6 Nội xứ, 6 Ngoại xứ, 6 Thức, 6 Xúc, 6 Thọ, 6 Giới-dhātu, 5 Uẩn, 4 Vô sắc, đời này và đời sau, rồi thuyết giảng gom lại đặt vào bản thể A-ra-hán về phương diện sắc được nhìn thấy bởi mắt, âm thanh được nghe bởi tai, mùi, vị và xúc được mũi, lưỡi và thân nhận biết và cảnh pháp được nhận biết bởi tâm thì vị gia chủ chưa từng được lắng nghe. Vì lý do đó mới nói như vậy.

*Apicāyaṃ upāsako dānādhimutto dānābhirato buddhānaṃ santikaṃ gacchanto tucchahattho na gatapubbo. Purebhattaṃ gacchanto yāgukhajjakādīni gāhāpetvā gacchati, pacchābhattaṃ sappimadhuphāṇitādīni. tasmim asati vālikaṃ gāhāpetvā gandhakuṭipariveṇe okirāpeti, dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā gehaṃ gato. Bodhisattagatiko kiresa upāsako, tasmā Bhagavā catuvīsati saṃvaccharāni upāsakassa yebhuyyena dānakathameva kathesi — “Upāsaka, idaṃ dānaṃ nāma bodhisattānaṃ gatamaggo, mayhampi gatamaggo, mayā satahassakappādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni dānaṃ dinnam, tvaṃ mayā gatamaggameva anugacchasi”ti. Dhammasenāpatiādayo mahāsāvakaṃpi attano attano santikaṃ āgatakāle dānakathamevassa kathenti. Tenevāha na kho gahapati gihīnaṃ odātavasanānaṃ evarūpī dhammīkathā paṭibhātīti. Idaṃ vuttaṃ hoti — gahapati gihīnaṃ nāma khattavattuhiraññasuvaṇṇadāsīdāsaputtabhariyādīsū tibbo ālayo tibbaṃ nikantipariyutthānaṃ, tesam — “ettha ālayo na kātabbo, nikanti na kātabbā”ti kathā na paṭibhātīti na ruccatīti.*

Và hơn nữa, cận sự nam này vô cùng hoan hỷ trong việc bố thí khi đi đến trú xứ của đức Phật chưa từng đi đến với tay không, khi đi trước bữa ăn cũng cho người mang theo cháo và bánh v.v, rồi mới đi, còn khi đi sau bữa ăn vị ấy cũng cho mang theo bơ lỏng, mật ong, và mật mía v.v, rồi mới đi, khi không có những thứ ấy (vị ấy) cũng mang theo những bảo cát để trải xuống xung quanh Hương Thất, khi bố thí, thọ trì giới xong mới quay trở về tư gia. Kể rằng cận sự nam này có sanh thú-gati kiểu Bồ-tát, cho nên suốt 24 năm phần lớn đức Thế Tôn chỉ giảng giải bài thuyết về bố thí cho cận sự nam như sau: “*Này cận sự nam, bố thí này là con đường đi của chư Bồ-tát, và cũng là con đường đi của ta, ta đã thực hành bố thí trong suốt khoảng thời gian 4 a-tăng-kỳ với một một trăm ngàn kiếp, ông cũng được gọi là đang đi theo con đường mà ta đã đi qua*”. Thậm chí đến vị đại đệ tử Thinh văn có vị Tướng quân Chánh pháp v.v, vào lúc mà vị cận sự nam đến trú xứ của mình thì ngài cũng chỉ giảng giải bài thuyết về bố thí cho vị ấy tương tự. Chính vì lý do đó, ngài mới nói rằng: “*Này gia chủ pháp thoại có hình thức như vậy không hiển lộ đến cho các hàng cư sĩ mặc áo trắng*.” Vì thế trưởng lão Ānanda mới nói rằng: “**Này người gia chủ, bài thuyết về bố thí có hình thức như vậy không**

**được rõ ràng cho các hàng cư sĩ mặc áo trắng**". Có lời giải thích như vậy: "Này gia chủ, đối với hàng tại gia có sự vướng chặt vào ruộng vườn, tiền bạc, tở gái, tở trai, vợ con v.v, chỉ ưa thích sự hân hoan và xúm lại dữ dội, lời này 'ở đây không nên bận tâm, không nên hân hoan đối với những thứ này'" không được rõ ràng, không ưa thích đối với hàng tại gia.

*Yena bhagavā tenupasaṅkamīti kasmā upasaṅkami? Tusitabhavane kirassa nibbattamattasseva tigāvutappamāṇaṃ suvaṇṇakkhandhaṃ viya vijjotamānaṃ attabhāvaṃ uyyānavimānādisampattiñca disvā — "mahatī ayaṃ mayhaṃ sampatti, kiṃ nu kho me manussapathe kammaṃ katan"ti olokeno tīsu ratanesu adhikāraṃ disvā cintesi "pamādatṭhānamidaṃ devattaṃ nāma, imāya hi me sampattiyā modamānassa satisammosopi siyā, handāhaṃ gantvā mama Jetavanassa ceva bhikkhusaṅghassa ca tathāgatassa ca ariyamaggassa ca sārīputtattherassa ca vaṇṇaṃ kathetvā tato āgantvā sampattiṃ anubhavissāmī"ti. so tathā akāsi. taṃ dassetuṃ atha kho Anāthapiṇḍikotiādi vuttaṃ.*

**Đi đến yết kiến đức Thế Tôn ở chỗ ngự:** Chư thiên đến yết kiến để làm gì? Được biết rằng: khi vị gia chủ ấy vừa mới sanh vào cõi Tusita cũng nhìn thấy được sắc thân có kích thước 3 gāvuta chiếu sáng tựa như một khối vàng và sự thành tựu có vườn thượng uyển và thiên cung v.v, mới quan sát rằng – "sự thành tựu của ta thật to lớn, ta đã tạo điều gì ở cõi nhân loại" đã thấy được việc làm to lớn đối với Tam bảo mới suy nghĩ rằng "Bản thể chư Thiên là chỗ thiết lập của sự xao lãng, bởi vì khi ta say mê hưởng thụ sự thành tựu này cũng sẽ làm lẫn về sự ghi nhớ, như vậy ta sẽ đi nói lời tán dương Tinh xá Jetavana của ta, chư Tỷ khuru, đức Như Lai, Thánh Đạo và trưởng lão Sārīputta, từ đó sẽ từ từ thọ hưởng sự thành tựu." Vị thiên tử ấy mới làm như vậy. Để trình bày ý nghĩa ấy, ngài mới nói rằng: "Sau đó, canh thứ nhất trôi qua, Thiên tử Anāthapiṇḍika..."

*Tattha Isisaṅghanisevanti bhikkhusaṅghanisevitaṃ. Evaṃ paṭhamagāthāya jetavanassa vaṇṇaṃ kathetvā idāni ariyamaggassa vaṇṇaṃ kathento kammaṃ vijjā cātiādimāha. Tattha kammanti maggacetaṇā. Vijjāti maggapaññā. Dhammoti samādhīpakkhiko dhammo. Sīlaṃ jīvitamuttamanti sīle patiṭṭhitassa jīvitam uttamanti dasseti. Atha vā vijjāti ditṭhisāṅkappa<sup>386</sup>. Dhammoti vāyāmasatisamādhayo. Sīlanti vācākammantājīvā. Jīvitamuttamanti etasmiṃ sīle patiṭṭhitassa jīvitam nāma uttamaṃ. Etena maccā sujjanṭīti etena aṭṭhaṅgikena maggena sattā visujjhanti.*

Ở đây, nơi được hội chúng các ả sĩ lui tới: Nơi hội chúng Tỷ khuru cư trú. Khi nói lời ca ngợi Tinh xá Jetavana bằng kệ ngôn đầu như vậy, sau đó vị Thiên tử nói lời ca ngợi Thánh Đạo mới nói lời rằng: hành động và sự hiểu biết v.v. Ở đây, hành động ám chỉ cho tâm sở Tư trong Thánh Đạo. Sự hiểu biết ám chỉ tuệ trong thánh Thánh Đạo. Pháp ám chỉ Pháp thuộc về một phần Định. Giới và mạng sống tối thượng: vị Thiên tử thuyết rằng "Mạng sống của người được vững trú trong giới là mạng sống tối thượng". Và thêm nữa, cái thấy và sự tư duy gọi là sự hiểu biết. Sự cố gắng, sự ghi nhớ

<sup>386</sup> Sĩ. Syā. Ditṭhisāṅkappa

và sự chú tâm vững chắc gọi là **Pháp**. Khẩu nghiệp và sự nuôi mạng gọi là **Giới**. **Mạng sống tối thượng**: Mạng sống của người được vững trú trong giới là tối thượng. **Nhờ vào... này nhiều người được trong sạch**: chúng sanh được thanh tịnh nhờ vào Thánh đạo tám chi phần này.

*Tasmāti yasmā maggena sujjhanti, na gottadhanehi, tasmā. Yoniso vicine dhammanti upāyena samādhipakkhiyaṃ dhammaṃ vicineyya. Evaṃ tattha visujjhaṭṭi evaṃ tasmim ariyamagge visujjhati. Atha vā yoniso vicine dhammanti upāyena pañcakkhandhadhammaṃ vicineyya. Evaṃ tattha visujjhaṭṭi evaṃ tesu catūsu saccesu visujjhati.*

**Vì thế**: bởi vì được trong sạch nhờ vào Thánh Đạo, không phải do dòng họ hoặc do tài sản. **Nên suy xét Giáo Pháp đúng theo đường lối**: Nên suy xét Giáo Pháp thuộc về một phần Định một cách đúng đắn. **Như vậy được thanh tịnh trong Pháp ấy**: với trạng thái như vậy mới thanh tịnh trong Thánh Đạo ấy. Và hơn nữa, ‘**nên suy xét Giáo Pháp đúng theo đường lối**’ nên suy xét Giáo Pháp là năm uẩn một cách khéo léo. **Như vậy được thanh tịnh trong Pháp ấy**: Như vậy sẽ được thanh tịnh trong cả bốn Chân Lý.

*Idāni sārīputtattherassa vaṇṇaṃ kathento Sārīputto vātiādimāha. Tattha Sārīputto vāti avadhāraṇavacanaṃ. Etehi paññādīhi sārīputtova seyyoti vadati. Upasamenāti kilesaupasamena. Pāraṅgatoṭi nibbānaṃ gato. Yo koci nibbānaṃ patto bhikkhu, so etāvaparamo siyā, na therena uttaritaro nāma atthīti vadati. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Bây giờ, Thiên tử Anāthapiṇḍika khi nói tán dương về trưởng lão Sārīputta mới nói rằng: “**Tựa như vị Sārīputta v.v.**” Ở đây, **tựa như vị Sārīputta** là lời nói nhằm ngăn chặn ý nghĩa khác, Thiên tử Anāthapiṇḍika nói rằng: “Chỉ trưởng lão Sārīputta là vị tối thượng về trí tuệ [vị trí hàng đầu]”. **Với sự an tịnh**: với sự an tịnh mọi ô nhiễm. **Đã đi đến bờ kia**: đã đạt đến Nibbāna. Thiên tử Anāthapiṇḍika nói rằng: “Một vị Tỳ khưu nào đã chứng đắc Nibbāna, vị Tỳ khưu ấy tối đa có chừng này, không có ai vượt trội hơn trưởng lão” Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Giáo Giới Anāthapiṇḍika Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 144

Giải Thích Kinh Giáo Giới Channa

Channovādasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

#### 144. Giải Thích Kinh Giáo Giới Channa - Channovādasuttavaṇṇanā

389. *Evam me sutanti Channovādasuttaṃ. Tattha channoti evaṇṇāmakō thero, na abhinikkhamanaṃ nikkhantatthero. Paṭisallānāti phalasamāpattito. Gilānapucchakāti gilānupaṭṭhānaṃ nāma buddhavaṇṇitaṃ, tasmā evamāha. Satthanti jīvitaḥārasatthaṃ. Nāvakaṅkhāmīti icchāmi.*

389. Kinh Giáo Giới Channa được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Chanda**: Trưởng lão có tên như vậy, không phải vị trưởng lão ra đi cùng với đức Phật lúc thực hiện cuộc ra đi xuất gia. **Từ chỗ thiền tịnh**: xuất khỏi sự thể nhập Thánh Quả. **Hỏi thăm về bệnh trạng**: việc săn sóc Tỳ khuru bệnh là một phận sự được đức Phật tán dương, là phận sự được đức Phật ca ngợi, vì thế ngài đã nói như vậy. **Con dao**: con dao để đoạt mạng sống. **Không hy vọng**: Không mong muốn.

390. *Anupavajjanti anuppattikaṃ appaṭisandhikaṃ.*

391. *Etaṃ mamātiādīni taṇhāmānadiṭṭhigāhasena vuttāni. nirodhaṃ disvāti khayavayaṃ ñatvā. Netam mama nesohamasmi na meso attāti samanupassāmīti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti samanupassāmi.*

390. **Không đi đến**: Không sanh khởi, không có tái tục.

391. **Đó là của tôi v.v.**: Ngài nói do mãnh lực sự chấp thủ bởi tham ái, ngã mạn và tà kiến. **Sau khi nhìn thấy sự diệt tận**: Biết được sự cạn kiệt và sự biến hoại. **Cái này không phải là của tôi, tôi không phải là cái này, cái này không phải bản ngã của tôi**: Tôi quán xét thấy rằng: là vô thường, là khổ đau, là vô ngã.

393. *Tasmāti yasmā mārāṇantikavedanaṃ adhivāsetuṃ asakkonto satthaṃ āharāmīti vadati, tasmā. Puthujjano āyasmā, tena idampi manasi karohīti dīpeti. Niccakappanti niccakālaṃ. Nissitassāti taṇhādiṭṭhīhi nissitassa. Calitanti vipphanditaṃ hoti. Passaddhīti kāyacittapassaddhi, kilesapassaddhi nāma hotīti attho. Natīti taṇhānati<sup>387</sup>. Natiyā asatīti bhavattāya ālayanikantipariyutṭhānesu asati. Āgatigati na hotīti paṭisandhivasena āgati nāma na hoti, cutivasena gamanaṃ nāma na hoti. Cutūpapātoti cavanavasena cuti, upapajjanavasena upapāto. Nevidha na huraṃ na ubhayamantarenāti nayidha loke, na paraloke, na ubhayattha hoti. Esevanto dukkhassāti vaṭṭadukkhakilesadukkhassa ayameva anto ayaṃ paricchedo parivaṭṭumabhāvo<sup>388</sup> hoti. Ayameva hi ettha attho. ye pana “na ubhayamantarenā”ti vacanaṃ gahetvā antarābhavaṃ icchanti, tesam uttaraṃ heṭṭhā vuttameva.*

393. **Vì thế**: Bởi vì trưởng lão Channa khi không thể chế ngự được cảm thọ có sự chết là cuối cùng, mới cầm lấy con dao mới nói rằng: ‘tôi tìm con dao để tự sát’. Trưởng lão là phạm nhân, bởi thế mới giải thích rằng: “ngài hãy tác ý lời giáo huấn này”. **Một cách thường xuyên**: Thường xuyên liên tục. **Đối với người nương tựa**: nương tựa vào tham ái và nương tựa vào tà kiến. **Sự dao động**: là không rung chuyển. **Sự an tịnh**: Thân an tịnh và tâm an tịnh, có nghĩa là đạt đến sự vắng lặng mọi ô nhiễm.

<sup>387</sup> Sī. Syā. Taṇhā

<sup>388</sup> Syā. Pārimavaṭṭumabhāvo



**Tham ái:** sự tham đắm. **Khi không có tham ái:** Khi không có sự quuyến luyến và sự xúm lại do sự thỏa mãn vì lợi ích cho Hữu-bhava. **Không có đến và đi:** gọi là việc đến do mãnh lực tục sanh là không có, gọi là việc đi do mãnh lực tử cũng không có. **Tử và sanh:** gọi là tử do mãnh lực sự di chuyển (đời này sang đời khác), gọi là sanh do mãnh lực sanh lên. **Không là ở đây (ở đời này), không là ở kia (ở đời sau), không ở khoảng giữa của cả hai (cả hai đời):** Ở đời này không có, ở đời sau cũng không có, và ở hai đời cũng không có. **Chính điều này là sự chấm dứt của khổ:** Chính điều này là tận cùng của vòng sanh tử khổ và phiền não khổ, đây là sự cắt đứt hoàn toàn, là bản thể tuyệt đối. Trong trường hợp này ý nghĩa chỉ có bấy nhiêu. Còn vị nào chấp rằng ‘không có khoảng giữa hai thế giới’ trích dẫn mong muốn đề cập đến khoảng giữa Hữu-bhava, lời được thêm vào của những vị ấy cũng đã từng được nói đến rồi.

394. *Satthaṃ āharetī jīvitaḥāraḥkaṃ satthaṃ āhari, kaṇṭhanāliṃ chindi. athassa tasmim̐ khāṇe maraṇabhayaṃ okkami, gatinimittaṃ upaṭṭhāsi. so attano puthujjanabhāvaṃ ñatvā saṃviggo vipassanaṃ paṭṭhapetvā saṅkhāre pariggaṇhanto arahattaṃ patvā samasīsī hutvā parinibbāyi. Sammukhāyeva anupavajjatā byākatāti kiñcāpi idaṃ therassa puthujjanakāle byākaraṇaṃ hoti, etena pana byākaraṇena anantarāyamaṃsa parinibbānaṃ ahoṣi. Tasmā bhagavā tameva byākaraṇaṃ gahetvā kathesi. Upavajjakulānīti upasaṅkamitabbakulāni. Iminā thero, — “bhante, evaṃ upaṭṭhākesu ca upaṭṭhāyikāsu ca vijjamaṇāsu so bhikkhu tumhākaṃ sāsane parinibbāyissatī”ti pucchati. Athassa Bhagavā kulesu saṃsaggābhāvaṃ dīpento honti hete Sāriputtātiādimaḥa. Imasmim̐ kira ṭhāne therassa kulesu asaṃsatṭhabhāvo pākaṭo ahoṣi. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

394. **Tìm kiếm con dao để tự sát:** đã mang lại con dao để tự sát, cắt đứt cỗ họng. Cũng vào lúc ấy sự sợ chết của ngài cũng giảm xuống, thì thú tướng - *gatinimitta* xuất hiện. Ngài biết rằng bản thân vẫn còn phàm, khởi lên sự kinh cảm, đã thiết lập Minh sát rồi quan sát các Hành, đã chứng đắc trở thành một bậc A-ra-hán đắc đạo tột mạng rồi viên tịch Nibbāna. **Này Sariputta, có phải trước mặt ông Tỳ khuru Channa đã tuyên bố là người không đáng khiển trách rồi sao?:** mặc dầu lời tuyên bố này có trong lúc trưởng lão vẫn còn phàm, tuy nhiên việc viên tịch Nibbāna không có gì cản trở, cũng có được theo lời tuyên bố này. Vì thế, đức Thế Tôn mới giữ lấy lời tuyên bố ấy để thuyết. **Gia đình đáng khiển trách:** gồm gia đình đã đi đến. ‘**Gia đình đáng khiển trách**’ này trưởng lão hỏi rằng: “Bạch ngài, khi vẫn có nhóm nam phục vụ và nhóm nữ phục vụ như vậy, vị Tỳ khuru ấy (được xem là) sẽ viên tịch Nibbāna ở trong Giáo Pháp của ngài hay không?” Khi ấy, bậc đức Thế Tôn thuyết rằng: “vị Tỳ khuru ấy không có sự ưu thích đồ chúng trong các gia đình mới nói như sau - **Này Sāriputta, Tỳ khuru Chanda có những gia đình ấy là những gia đình thân hữu...**” Kể rằng trong trường hợp này đã làm hiển lộ rằng: Trưởng lão không có quan hệ với bất kỳ gia đình nào. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Giáo Giới Channa Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 145

Giải Thích Kinh Giáo Giới Punṇa

Puṇṇovādasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 145. Giải Thích Kinh Giáo Giới Puṇṇa - Puṇṇovādasuttavaṇṇanā

395. *Evam me sutanti Puṇṇovādasuttaṃ. Tattha paṭisallānāti ekābhāvā. Taṃ ceti taṃ cakkhuñceva rūpañca. Nandīsamudayā dukkhasamudayoti nandiyā taṇhāya samodhānena pañcakkhandhadukkhasa samodhānaṃ hoti. Iti chasu dvāresu dukkhaṃ samudayoti dvinnaṃ saccānaṃ vasena vaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassesi. dutiyanaye nirodho maggoti dvinnaṃ saccānaṃ vasena vivaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassesi. Iminā ca tvaṃ puṇṇāti pāṭiyekko anusandhi. Evam tāva vaṭṭavivaṭṭavasena desanaṃ arahatte pakkhipitvā idāni puṇṇattheraṃ sattasu ṭhānesu sīhanādaṃ nadāpetuṃ iminā ca tvantiādīmāha.*

395. Kinh Giáo Giới Puṇṇa được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **từ chỗ thiện tịnh**: trạng thái độc cư. **Nếu vị ấy**: mắt và sắc ấy. **Do sự vui thích sanh khởi, (nên) khổ đau mới sanh khởi**: Có sự liên kết với khổ trong năm uẩn, do sự liên kết nhờ sự vui mừng, là tham ái. Đức Thế Tôn thuyết giảng đến tận cùng của vòng luân hồi với mãnh lực của 2 Chân lý là Chân lý về khổ và Chân lý về nhân sanh khổ trong 6 Môn là như thế. Trong cách thức thứ 2 ngài thuyết đến tận cùng của vòng luân hồi với mãnh lực của 2 Chân lý là Chân lý về sự diệt tận khổ và Chân lý về con đường đưa đến sự diệt tận khổ. **Này Puṇṇa, ông sẽ ... này**: là sự liên kết để tách từng phần ra. Khi kết hợp để thuyết giảng do mãnh lực vaṭṭa và vivaṭṭa đối với bậc Thánh A-ra-hán như vậy trước, bây giờ để cho ngài Puṇṇa rống tiếng rống con sư tử ở cả bảy trường hợp mới thuyết lời như sau: Này Puṇṇa...ta giáo giới với lời giáo giới vẫn tất v.v.

396. *Caṇḍāti duṭṭhā kibbisā. Pharusāti kakkhālā. Akkosissantīti dasahi akkosavatthūhi akkosissantī. Paribhāsissantīti kim samaṇo nāma tvaṃ, idañca idañca te karissāmāti tajjessanti. Evametthāti evaṃ mayhaṃ ettha bhavissati.*

396. **Hung bạo**: xấu xa, hành vi sai quấy. **Thô ác**: thô bạo. **Mắng nhiếc**: mắng nhiếc với mười căn nguyên của sự chửi rủa - *akkosavatthu*. **Sẽ chửi mắng**: đe dọa và quát mắng rằng - Làm sao kẻ này có thể làm Sa-môn? tôi sẽ hăm dọa kẻ ấy như thế này như thế kia. **Như vậy trong trường hợp này**: ở đây con suy nghĩ như vậy.

*Daṇḍenāti catuhatthena daṇḍena vā ghaṭikamuggarena vā. Satthenāti ekatodhārādīnā. Satthahāraṃ pariyesanṭīti jīvitaḥāraṃ satthaṃ pariyesanti. Idaṃ thero tatiyapārājikavatthusmiṃ asubhakathaṃ sutvā attabhāvena jigucchantānaṃ bhikkhūnaṃ satthahārapariyesanaṃ sandhāyāha. Damūpasamenāti ettha damoti indriyasamvarādīnaṃ etaṃ nāmaṃ. “Saccena danto damasā upeto, vedantagū vusitabrahmacariyo”<sup>ti389</sup> ettha hi indriyasamvaro damoti vutto. “Yadi saccā damā cāgā, khantiyā bhīyyodha vijjati”<sup>ti390</sup> ettha paññā damoti vutto. “Dānena damena saṃyamena saccavajjena”<sup>ti391</sup> ettha uposathakammaṃ damoti vuttaṃ. imasmim̐ pana sutte khanti damoti veditabbā. upasamoti tasseva vevacanaṃ.*

<sup>389</sup> saṃ. ni. 1.195; su. ni. 467

<sup>390</sup> saṃ. ni. 1.246; su. ni. 191

<sup>391</sup> dī. ni. 1.166; ma. ni. 2.226

**Với gậy gộc:** với cây gậy dài 4 hắc tay, hoặc với cây trượng và với cây côn. **Với con dao:** với vũ khí chỉ có một bên sắc bén. **Đi tìm con dao để tự sát:** đi tìm con dao để tự sát. Điều này tưởng lão ám chỉ đến nhóm Tỳ khuru lắng nghe câu chuyện không tốt đẹp về sự việc [vatthu] pārājika thứ 3 khởi lên sự ghê tởm thân thể rồi tìm kiếm con dao để tự sát. Ở đây **Sự nhiếp phục** trong cụm từ **Sự nhiếp phục và an tịnh:** Sự chế ngự và sự đạt đến yên tĩnh, đây là gọi của sự thu thúc các quyền v.v. Bởi vậy ở đây “*Được thuần phục với sự chân thật, đã đạt đến sự chế ngự các quyền, là người đã đi đến tận cùng của hiểu biết, đã sống đời Phạm hạnh*” ngài nói là sự thu thúc các quyền gọi là sự nhiếp phục. “nếu có điều nào đó là tốt hơn sự chân thật, sự tự chế ngự, sự xả thí, và sự kham nhẫn” ở đây trí tuệ được gọi là sự nhiếp phục. “*Với việc bố thí, với việc tự chế ngự, với việc tự rèn luyện, với lời nói chân thật*” ở đây sự thực hành trai giới *uposatha* gọi là sự nhiếp phục. **Sự an tịnh** là tự sử dụng để thay thế cho chính từ sự nhiếp phục.

397. *Atha kho āyasmā puṇṇoti ko panesa puṇṇo, kasmā panettha gantukāmo ahoṣīti. Sunāparantavāsiko eva eso, Sāvattiyam pana asappāyavihāraṃ sallakkhetvā tattha gantukāmo ahoṣi.*

397. **Khi ấy Tôn giả Puṇṇa:** (hỏi) ngài Puṇṇa này là ai? và tại sao lại muốn đi đến nơi đó? Và tại sao ngài lại muốn đi đến xứ sở Sunāparanta. (đáp) Ngài là người dân ở thành Sāvattī, ngài quan sát thấy rằng: Trong thành Sāvattī sống không thoải mái nên mới muốn đi đến xứ sở Sunāparanta ấy.

*Tatrāyaṃ anupubbikathā — sunāparantaratthe kira ekasmiṃ vāṇijakagāme ete dve bhātaro. Tesu kadāci jeṭṭho pañca sakaṭasatāni gahetvā janapadaṃ gantvā bhaṇḍaṃ āharati, kadāci kaniṭṭho. Imasmiṃ pana samaye kaniṭṭhaṃ ghare ṭhapetvā jeṭṭhabhātiko pañca sakaṭasatāni gahetvā janapadacārikaṃ caranto anupubbena Sāvattim patvā Jetavanassa nātidūre sakaṭasatthaṃ nivāsetvā bhuttapātarāso parijanaparivuto phāsukaṭṭhāne nisīdi.*

Trong trường hợp này là *anupubbikathā* [lời nói theo tuần tự] – tương truyền rằng có hai anh em trong một gia đình thương buôn. Trong hai người anh em ấy thỉnh thoảng người anh đưa 500 cỗ xe đi về vùng nông thôn để chở hàng hóa về, thỉnh thoảng thì người em. Vào thời gian này, người anh để cho người em trông nhà rồi tự mình mang 500 cỗ xe đi du hành trong xứ sở đến thành Sāvattī theo tuần tự, nghỉ ngơi trên cỗ xe ở gần Tinh xá Jetavana, dùng điếm tâm sáng có những người tùy tùng tháp tùng nghỉ ngơi một cách thoải mái.

*Tena ca samayena sāvattivāsino bhuttapātarāsā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya suddhuttarāsaṅgā gandhapupphādihatthā yena buddho yena dhammo yena saṅgho, tanninnā tappoṇā tappābbhārā hutvā dakkhiṇadvārena nikkhamitvā Jetavanaṃ gacchanti. So te disvā “kahaṃ ime gacchanti” ti ekamanussaṃ pucchi. Kiṃ tvaṃ ayyo na jānāsi, loke buddhadhammasaṅgharatanāni nāma uppannāni, iccesa mahājano satthu santike dhammakathaṃ sotuṃ gacchatīti. Tassa buddhoti vacanaṃ chavicammādīni chinditvā aṭṭhimiñjaṃ āhacca aṭṭhāsi. Atha attano parijanaparivuto*

*tāya parisāya saddhiṃ vihāraṃ gantvā satthu madhurassarena dhammaṃ desentassa parisapariyante ʒhito dhammaṃ sutvā pabbajjāya cittaṃ uppādesi. Atha Tathāgatena kālaṃ veditvā parisāya uyyojitāya Satthāraṃ upasaṅkamitvā vanditvā svātanāya nimantetvā dutiyadivase maṇḍapaṃ kāretvā āsanāni paññāpetvā Buddhappamukhassa saṅghassa mahādānaṃ datvā bhuttapātarāso uposathaṅgāni adhiṭṭhāya bhaṇḍāgārikaṃ pakkosāpetvā, ettakaṃ bhaṇḍaṃ vissajjitaṃ, ettakaṃ na vissajjitaṃ sabbam ācikkhitvā — “imaṃ sāpateyyaṃ mayhaṃ kaniṭṭhassa dehi”ti sabbam niyyātetvā satthu santike pabbajitvā kammaṭṭhānaparāyaṇo ahosi.*

Và lúc bấy giờ, sau khi người dân thành Sāvattḥi dùng điểm tâm sáng đã phát nguyện thọ trì bát quan trai giới uposatha, mặc y phục sạch sẽ, cầm lấy hương thơm và tràng hoa v.v, cúi mình hướng đến đức Phật, Giáo Pháp, và chư Tăng rồi cùng nhau đi ra khỏi cổng thành hướng Nam thẳng đến Tinh xá Jetavana. Khi họ nhìn thấy những người ấy (nhóm thương buôn) mới hỏi một thanh niên rằng: “Nhóm này đi đâu”. “Này anh bạn! Anh không biết gì hay sao? Châu báu là đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng đã xuất hiện trên thế gian này.” Vì thế, đại chúng này mới cùng nhau đi đến để lắng nghe Pháp thoại ở trú xứ của bậc Đạo Sư. Từ ‘đức Phật’ của người đàn ông ấy đã thắm vào da thịt v.v, đi vào tận xương tủy. Sau đó, vị ấy cùng nhóm tùy tùng tháp tùng đã đi đến Tinh xá cùng với đại chúng ấy, đứng ở cuối đại chúng lắng nghe Giáo Pháp của bậc Đạo Sư đang thuyết giảng Pháp thoại với âm giọng êm dịu rồi khởi lên ý muốn được xuất gia. Lúc đó, khi hội chúng chỗ đức Như Lai biết đến thời đã giải tán, vị ấy sau khi đến gặp bậc Đạo Sư đã đánh lễ rồi xin thỉnh mời thọ thực vào ngày hôm sau, đã cho dựng lều có mái che vào ngày thứ hai, sắp đoạn chỗ ngồi, đã cúng dường cuộc đại bố thí đến chư Tăng có đức Phật là vị đứng đầu, vào cuối bữa ăn, đức Thế Tôn đã ban lời tùy hỷ rồi quay trở về, thọ nhận bữa ăn sáng rồi phát nguyện tám chi phần của ngày Uposatha<sup>392</sup>, gọi các tùy tùng trông coi hàng hóa đến thuật lại mọi việc rằng “tài sản được ta đã sử dụng hết chừng này” (số còn lại) “hãy giao tài sản này đến em trai của ta” sau khi bàn giao lại toàn bộ mọi thứ vị ấy đã xuất gia ở trú xứ của bậc Đạo Sư rồi miệt mài thực hành đề mục nghiệp xứ.

*Athassa kammaṭṭhānaṃ manasikarontassa kammaṭṭhānaṃ na upaṭṭhāti. Tato cintesi — “ayaṃ janapado mayhaṃ asappāyo, yaṃnūnāhaṃ satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā sakaṭṭhānameva gaccheyyan”ti. Atha pubbaṅhasamaye piṇḍāya caritvā sāyanhasamaye paṭisallānā vuṭṭhahitvā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā satta sīhanāde naditvā pakkāmi. Tena vuttaṃ — “Atha kho āyasmā Puṇṇo ... pe ... viharatī”ti.*

Khi ấy, trong khi ngài tác ý thực hành đề mục nghiệp xứ, (tuy nhiên) nghiệp xứ cũng không xuất hiện. Sau đó ngài mới nghĩ rằng: – “Ồ xứ sở này không phù hợp đối với ta, có lẽ ta nên tiếp nhận đề mục nghiệp xứ ở trú xứ của bậc Đạo Sư rồi trở về chỗ cũ của ta”. Sau khi đi khát thực vào buổi sáng, ra khỏi từ chỗ thiền tịnh buổi chiều đã

<sup>392</sup> bát quan trai giới

đến gặp đức Thế Tôn xin nói về đề mục nghiệp xứ, rống tiếng rống con sư tử bảy lần rồi rời đi. Vì thế, ngài mới nói rằng: “Khi ấy, Tôn giả Puṇṇa rời khỏi chỗ thiền tịnh v.v.”

*Kattha panāyaṃ viḥāsīti? catūsu ṭhānesu viḥāsi, Sunāparanta-ratṭhaṃ tāva pavisitvā ajjuhatthapabbate<sup>393</sup> nāma pavisitvā vāṇijagāmaṃ piṇḍāya pāvīsi. Atha naṃ kaniṭṭhabhātā sañjānitvā bhikkhaṃ datvā, “bhante, aññattha agantvā idheva vasathā”ti paṭiññaṃ kāretvā tattheva vasāpesi.*

Ngài Puṇṇa sống ở đâu? Ngài sống ở 4 chỗ. Đầu tiên ngài đi đến kinh thành Sunāparanta rồi đi đến **núi Ajjuhattha**, đi vào làng của những người thương buôn đi khát thực. Khi ấy người em trai nhận ra ngài đã cúng dường vật thực rồi gọi ngài rằng: “Bạch ngài, ngài không cần đi nơi khác, xin mời ngài hãy ở lại đây” khi ngài đã nhận lời đã mời cư ngụ lại chính nơi ấy

*Tato Samuddagirivihāraṃ nāma agamāsi. Tattha ayakantapāsāṇehi paricchinditvā katacaṅkamo atthi, taṃ koci caṅkamituṃ samattho nāma natthi. Tattha samuddavīciyo āgantvā ayakantapāsāṇesu paharivā mahāsaddaṃ karonti. Theraṇaṃ — “kammaṭṭhānaṃ manasikarontānaṃ phāsuvihāro hotū”ti samuddaṃ nissaddaṃ katvā adhiṭṭhāsi.*

Kể từ đó ngài đi đến **Tịnh xá Samuddagiri**. Ở nơi đó, có chỗ dành cho việc đi kinh hành mà vị ấy cắt lấy từ những tảng đá được xiên sắt giữ lấy ở phần đầu, không có ai bước chạm tảng đá ấy được. Ở nơi ấy những cơn sóng biển hiện rõ va chạm vào tảng đá được xiên sắt giữ lấy ở phần đầu tạo ra âm thanh rất lớn. Trưởng lão nghĩ rằng: “Hãy trở thành nơi cư trú thoải mái dành cho ta, người tác ý thực hành nghiệp xứ” rồi phát nguyện làm cho những cơn sóng biển được yên ả.

*Tato Mātulagiriṃ nāma agamāsi. Tattha sakuṇasaṅgho ussanno, rattiṅca divā ca saddo ekābaddhova hoti, thero imaṃ ṭhānaṃ aphāsukanti tato Makulakārāmahāraṃ nāma gato. so vāṇijagāmassa nātidūro naccāsanno gamanāgamanasampanno vivitto appasaddo. Thero imaṃ ṭhānaṃ phāsukanti tattha rattiṭṭhānadivāṭṭhānacaṅkamanādīni kāretvā vassaṃ upagacchi. Evaṃ catūsu ṭhānesu viḥāsi.*

Sau đó ngài đi đến **Mātulagiri**. Ở nơi đó có rất nhiều bầy chim, âm thanh âm ĩ cả ngày lẫn đêm. Trưởng lão nghĩ rằng: Ở đây không thoải mái, từ đó đã đi đến **Tịnh xá Makulakārāma**. Tịnh xá ấy không quá xa cũng không quá gần ngôi làng của những người thương buôn, tới lui thuận tiện, không có tiếng ồn. Trưởng lão nghĩ rằng ở đây thoải mái mới cho xây dựng chỗ nghỉ ban đêm và ban ngày cũng với chỗ đi kinh hành v.v, rồi an cư mùa mưa ở nơi ấy. Ngài đã cư trú ở bốn nơi như vậy.

*Athekadivasaṃ tasmimyeva antovasse pañca vāṇijasatāni parasamuddaṃ gacchāmāti nāvāya bhaṇḍaṃ pakkhipiṃsu. nāvārohanadivase therassa kaniṭṭhabhātā theram bhojetvā therassa santike sikkhāpadāni gahetvā vanditvā gacchanto, — “bhante, mahāsamuddo nāma appameyyo anekantarāyo, amhe āvajjeyyāthā”ti vatvā*

<sup>393</sup> Sī. Syā. ambahatṭhapabbate, abbuhatṭhapabbataṃ (saṃ-ṭṭha 3 Saḷāyatanavaggavaṇṇanāyaṃ)

*nāvaṃ āruhi. Nāvā uttamajavena gacchamānā aññataramaṃ dīpakaṃ pāpuṇi. Manussā pātarāsaṃ karissāmāti dīpake otiṇṇā. Tasmim dīpe aññaṃ kiñci natthi, candanavanameva ahoṣi.*

Sau đó vào một ngày một trong chính mùa mưa an cư có 500 người thương buôn định bụng rằng: “Chúng tôi sẽ đi đến vùng biển khác, nên mới lấy hàng hóa chất lên thuyền, vào ngày xuống thuyền, em trai của trưởng lão đã dâng thức ăn đến trưởng lão rồi thọ trì các điều giới ở trú xứ của trưởng lão, đánh lễ, khi đi đã nói với ngài rằng: “Bạch ngài, được gọi là đại dương có rất nhiều nguy hiểm không thể ước lường được, xin ngài hãy giúp đỡ quan tâm theo dõi chúng tôi” rồi bước xuống thuyền. Con thuyền đi với tốc lực cao đến một hòn đảo. Mọi người nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ dùng điếm tâm sáng”, rồi cùng nhau bước lên hòn đảo. Trên hoàn đảo ấy chẳng có thứ gì khác ngoài rừng gỗ đàn hương.

*Atheko vāsiyā rukkhaṃ ākoṭetvā lohitaṇṇacandanabhāvaṃ ñatvā āha — “bho mayamaṃ lābhatthāya parasamuddamaṃ gacchāma, ito ca uttari lābho nāma natthi, caturaṅgulamattā ghaṭikā sataṣaṇṇaṃ agghati, hāretabbakayuttaṃ bhaṇḍamaṃ hāretvā candanassa pūremā”ti. Te tathā kariṃsu. Candanavane adhivatthā amanussā kujjhitvā — “Imehi amhākaṃ candanavanaṃ nāsitaṃ, ghāteṣṣāma ne”ti cintetvā — “Idheva ghātitesu sabbaṃ vanaṃ ekaṃ kuṇapaṃ bhavissati, samuddamajjhe neṣaṃ nāvaṃ oṣīdeṣṣāma”ti āhaṃsu. Atha teṣaṃ nāvaṃ āruyha muhuttaṃ gatakāle yeva uppādikaṃ<sup>394</sup> utthapetvā sayampi te amanussā bhayānakāni rūpāni dassayiṃsu. bhītā manussā attano attano devatā namassanti. Therassa kaniṭṭho Cūlapuṇṇakuṭumbiko — “mayamaṃ bhātā avassayo hotū”ti therassa namassamāno aṭṭhāsi.*

Khi ấy một người cầm lấy con dao chặt cây biết được rằng: đây là gỗ đàn hương đỏ đã nói rằng - “Này các ông, chúng ta đi đến vùng biển khác nhằm mục đích để đạt được sự lợi đặc, không có lợi đặc nào cao hơn nữa, ngành cây này dài 4 lóng tay cũng có giá trị hàng trăm ngàn, ta chỉ lấy những thứ cần thiết để mang đi, rồi lấy gỗ đàn hương chất đầy (trên thuyền)”. Họ đã làm theo như vậy. Chúng phi nhân cư ngụ trong khu rừng gỗ đàn hương nổi giận, cùng nhau nghĩ rằng: – “Những người này, bọn họ đã làm cho khu rừng gỗ đàn hương của chúng ta bị tàn phá, chúng ta sẽ giết bọn chúng” rồi nói với nhau rằng: “Nếu bọn chúng bị sát hại ở đây thì toàn bộ khu rừng này sẽ trở thành một khu rừng chỉ toàn xác chết, chúng ta sẽ làm cho thuyền của bọn chúng chìm đắm vào biển cả.” Sau đó, khi những người thương buôn bước lên thuyền đi không bao lâu thì (phi nhân) đã tạo nên trận cuồng phong, rồi chính những bọn phi nhân ấy đã hiện ra nhiều hình hài kinh hãi đáng sợ. Mọi người hoảng hốt ai cũng chấp tay cúi lạy vị thiên nhân hộ trì cho chính mình. Còn Cūlapuṇṇakuṭumbī em trai của trưởng lão nghĩ rằng: “Cầu mong anh trai của ta hãy làm chỗ nương tựa cho ta,” rồi đứng tưởng nhớ đến trưởng lão.

<sup>394</sup> Uppātikaṃ (saṃ-tṭha 3 Saḷāyatanavaggavaṇṇanāyaṃ)

*Theropi kira tasmimyeva khāṇe āvajjitvā tesam byasanuppattiṃ ñatvā vehāsam uppatitvā sammukhe aṭṭhāsi. Amanussā theram disvā “ayyo puṇṇatthero etī”ti pakkamiṃsu, uppādikam sannisīdi. Thero mā bhāyathāti te assāsetvā “kham gantukāmatthā”ti pucchi. Bhante, amhākam sakatṭhānameva gacchāmāti. Thero nāvaṃ phale<sup>395</sup> akkamitvā “etesam icchitatṭhānam gacchatū”ti adhiṭṭhāsi. Vāṇijā sakatṭhānam gantvā tam pavattiṃ puttadārassa ārocevā “etha theram saraṇam gacchāmā”ti pañcasatā attano pañcamātugāmasatehi saddhiṃ tisu saraṇesu patitṭhāya upāsakattam paṭivedesum. tato nāvāya bhaṇḍam otāretvā therassa ekam koṭṭhāsam katvā — “ayam, bhante, tumhākam koṭṭhāso”ti āhaṃsu. Thero — “mayham visum koṭṭhāsakiccam natthi, satthā pana tumhehi diṭṭhapubbo”ti. Na diṭṭhapubbo, bhanteti. Tena hi iminā Satthu maṇḍalamālam karotha, evam satthāram passissathāti. Te sādhu, bhanteti tena ca koṭṭhāsenā attano ca koṭṭhāsehi maṇḍalamālam katum ārabhiṃsu.*

Được biết rằng vào chính lúc ấy trưởng lão xem xét biết được nhóm thương buôn đang rơi vào sự hiểm nguy, mới bay lên không trung đến hiện ra ở trước mặt (họ). Nhóm phi nhân sau khi nhìn thấy trưởng lão đã nói rằng: “ngài trưởng lão Puṇṇa đến” nên cùng nhau bỏ trốn. Trận cuồng phong ngay lập tức lắng dịu. Trưởng lão đã trấn an mọi người rằng: “Các ông không cần phải sợ hãi”, rồi hỏi rằng “các ông muốn đi đâu?” Thưa ngài, chúng tôi muốn quay trở về chính chỗ cũ của mình. Ngài trưởng lão đã bước lên đầu thuyền phát nguyện rằng: ‘Hãy đi về hướng mà nhóm người này mong muốn’. Sau khi nhóm người thương buôn đi đến nơi ở của mình đã thuật lại câu chuyện ấy cho vợ và các con nghe rồi rủ nhau “Đến đây chúng ta hãy đến nương nhờ nơi trưởng lão” cả 500 người cùng với những người vợ của mình thêm 500 người nữa được an trú vào 3 sự nương nhờ đã tuyên bố tư cách cư sĩ. sau đó cho khuôn vác hàng hóa từ thuyền xuống chia ra cúng dường một phần đến trưởng lão, - Thưa với ngài rằng: “Bạch ngài, đây là phần của ngài”. - Trưởng lão: “Không cần thiết phải chia cho bản Tăng phần đặc biệt đâu, tuy nhiên các ông đã từng nhìn thấy bậc Đạo Sư chưa?” – “Thưa ngài, chưa từng nhìn thấy.” Nếu vậy, mong các ông lấy phần này để kiến tạo một ngôi nhà mái tròn để cúng dường bậc Đạo Sư, rồi các ông sẽ được nhìn thấy bậc Đạo Sư với biểu hiện như vậy.” – Họ đáp rằng: “Lành thay, thưa ngài” rồi bắt đầu xây dựng ngôi nhà mái tròn ấy và thêm phần của chính mình nữa.

*Satthāpi kira āraddhakālato paṭṭhāya paribhogam akāsi. Ārakkhamanussā rattim obhāsam disvā “mahesakkhā devatā atthī”ti saññaṃ kariṃsu. Upāsakā maṇḍalamālaṅca bhikkhusaṅghassa ca senāsanāni niṭṭhapetvā dānasambhāram sajjetvā — “Katam, bhante, amhehi attano kiccam, satthāram pakkosathā”ti therassa ārocesum. Thero sāyanhasamaye iddhiyā sāvattiṃ patvā, “bhante, vāṇijagāmaṃvāsino tumhe datṭhukāmā, tesam anukampam karothā”ti bhagavantam yāci. Bhagavā addivāsesi. Thero Bhagavato addivāsanam veditvā sakatṭhānameva paccāgato.*

<sup>395</sup> Sī. Nāvaṃ phaṇe, Syā. nāvā phale; nāvāṅgaṇe (sam-ṭṭha 3 Saḷāyatanavaggavaṇṇanāyam)



Tương truyền chính bậc Đạo Sư cũng đã được thực hiện cũng như sự thụ hưởng kể từ khi bắt đầu thực hiện công việc. Nhóm người canh gác đã nhìn thấy ánh sáng vào ban đêm nghĩ rằng “có các vị Trời có oai lực lớn”. Những người cận sự nam hỗ trợ nhau xây dựng ngôi nhà mái tròn và sàng tọa dành cho chư Tỳ khuru đến khi hoàn thành, chuẩn bị vật thí, thưa với trưởng lão, “Bạch ngài, chúng con đã hoàn thành xong nhiệm vụ, cầu mong ngài hãy thông báo cho bậc Đạo Sư.” Vào buổi chiều trưởng lão đi đến thành Sāvattthī bằng thần thông rồi khấn cầu đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, dân làng thương buôn ước muốn được gặp đức Thế Tôn, cầu mong ngài hãy vì lòng bi mẫn chấp nhận”. Đức Thế Tôn đồng ý nhận lời. Trưởng lão biết được đức Thế Tôn đã nhận lời ngài đã quay trở về trú xứ của mình.

*Bhagavāpi Ānandatheraṃ āmantesi, — “Ānanda, sve Sunāparante Vāṇijagāme piṇḍāya carissāma, tvaṃ ekūnapañcasatānaṃ bhikkhūnaṃ salākaṃ dehī”ti. Thero sādhu, bhanteti bhikkhusaṅghassa tamatthaṃ ārocetvā nabhacārikā<sup>396</sup> bhikkhū salākaṃ gaṇhantūti āha. Taṃdivasaṃ Kuṇḍadhānatthero paṭhamaṃ salākaṃ aggahesi. Vāṇijagāmaṃvāsinopi “sve kira satthā āgamissatī”ti gāmamajjhe maṇḍapamaṃ katvā dānaggaṃ sajjayimsu. Bhagavā pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā gandhakuṭiṃ pavisitvā phalasamāpattiṃ appetvā nisīdi. Sakkassa paṇḍukambalasilāsaṃ uṇhaṃ ahoṣi. So kiṃ idanti āvajjetvā Satthu Sunāparantagamaṃ disvā vissakammaṃ<sup>397</sup> āmantesi — “Tāta ajja bhagavā timattāni<sup>398</sup> yojanasatāni piṇḍācāraṃ karissati, pañca kūṭāgārasatāni māpetvā Jetavanadvārakoṭṭhamatthake gamanasajjāni katvā ṭhapehī”ti. So tathā akāsi. Bhagavato kūṭāgāraṃ catumukhaṃ ahoṣi, dvinnaṃ aggasāvakaṃ dvimukhāni, sesāni ekamukhāni. Satthā gandhakuṭito nikkhamma paṭipāṭiyā ṭhapitakūṭāgāresu dhurakūṭāgāraṃ pāvīsi. Dve aggasāvake ādiṃ katvā ekūnapañcabhikkhusatānipi kūṭāgāraṃ gantvā nisinnā ahesuṃ. Ekaṃ tucchakūṭāgāraṃ ahoṣi, pañcapi kūṭāgārasatāni ākāse uppatimsu.*

Đức Thế Tôn cho gọi trưởng lão Ānanda đến nói rằng – “Ānanda, ngày mai chúng ta sẽ đi khát thực ở ngôi làng những người thương buôn ở xứ Sunāparanta, ông hãy phát phiếu đến 499 vị Tỳ khuru. Trưởng lão vâng đáp đức Phật ‘thật tốt đẹp, bạch đức Thế Tôn,’ thuật lại chuyện ấy đến chư Tỳ khuru rồi nói rằng ‘mong chư Tỳ khuru đi khát thực chớ đừng bắt thăm’. Vào ngày hôm ấy trưởng lão Kuṇḍadhāna đã bắt thăm đầu tiên. Còn phía dân làng thương buôn biết rằng: ‘biết được ngày mai bậc Đạo Sư sẽ đến, cho dựng lên mái che ở giữa làng, chuẩn bị lễ phẩm cúng dường hảo hạng. Đức Thế Tôn đã vệ sinh thân thể từ sáng sớm, ngài bước vào Hương Thất, ngôi xuồng thể nhập thiền diệt Thánh Quả. Ngài vàng Paṇḍukambala của vua trời Sakka đã nóng lên. Vua trời quan sát chuyện gì đang diễn ra mới thấy rằng: bậc Đạo Sư đang đi đến xứ Sunāparanta mới triệu tập vị Vissakamma lực ra lệnh rằng - “Này khanh, ngày hôm nay đức Thế Tôn đi khát thực một quãng đường dài khoảng 300 do-tuần, khanh hãy khéo

<sup>396</sup> Syā. Ka. na piṇḍacārikā

<sup>397</sup> Syā. visukammaṃ, Ka. vissukammaṃ

<sup>398</sup> Ka. tiṃsamattāni

biến hóa ra 500 căn nhà mái nhọn, chuẩn bị quãng đường đi đến cuối mái hiên cửa lớn của Tinh xá Jetavana, kiến tạo cho đầy đủ”. Vị Vissakamma đã thực hiện theo như thế. Căn nhà mái nhọn dành cho đức Thế Tôn có 4 mặt, của hai vị đệ nhất Thinh văn có 2 mặt, còn lại chỉ có 1 mặt. Bậc Đạo Sư rời khỏi Hương Thất đi đến căn nhà mái nhọn xinh đẹp trong khu nhà mái nhọn được kiến tạo theo thứ tự. Còn 499 vị Tỳ khuru bắt đầu từ hai vị đệ nhất Thinh văn ai cũng đi đến 499 căn nhà mái nhọn. Có một căn nhà mái nhọn trống, cả 500 ngôi nhà mái nhọn đều lơ lửng trên không trung.

*Satthā Saccabandhapabbataṃ nāma patvā kūṭāgāraṃ ākāse ṭhapesi*<sup>399</sup>. *Tasmim pabbate Saccabandho nāma micchādiṭṭhikatāpaso mahājanaṃ micchādiṭṭhiṃ ugganhāpento lābhaggayasaggappatto hutvā vasati. Abbhantare cassa antocāṭiyam padīpo viya arahattassa upanissayo jalati. Taṃ disvā dhammamassa kathessāmīti gantvā dhammaṃ desesi. Tāpaso desanāpariyosāne arahattaṃ pāpuṇi, maggenevāssa abhiññā āgatā. ehibhikkhu hutvā iddhimayapattacīvaradharo hutvā kūṭāgāraṃ pāvīsi.*

Bậc Đạo Sư đi đến ngọn núi tên là *Saccabandha* rồi dựng ngôi nhà mái nhọn lại đặt nó ở trong không trung ở trên ngọn núi ấy. Có vị đạo sĩ tà kiến tên là *Saccabandha* làm cho đại chúng tin vào quan kiến sai lệch, là người đạt đến đỉnh cao của lợi lộc, đỉnh cao của danh vọng. Từ sâu bên trong của vị đạo sĩ ấy có đủ điều kiện của bậc A-ra-hán sáng chói tựa như ngọn đèn ở trong cái lu. Sau khi nhìn thấy vị đạo sĩ ấy ngài suy nghĩ rằng: “Ta sẽ thuyết Pháp cho vị ấy nên ngài đã đi thuyết giảng Giáo Pháp. Khi kết thúc thời Pháp vị đạo sĩ cũng thành tựu quả vị A-ra-hán, các thắng trí cũng đến cùng với Đạo. Ngài đã trở thành vị thiện lai Tỳ khuru [ehi-bhikkhu] có đầy đủ bình bát và y phục nhờ vào thần thông rồi đi vào ngôi nhà mái nhọn.”

*Bhagavā kūṭāgāragatehi pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ vāṇijagāmaṃ gantvā kūṭāgārāni adissamānāni katvā vāṇijagāmaṃ pāvīsi. vāṇijā Buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ datvā Satthāraṃ Makulakārāmaṃ nayimsu. Satthā maṇḍalamālaṃ pāvīsi. mahājano yāva satthā bhattadarathaṃ paṭipassambheti, tāva pātārāsaṃ katvā uposathaṅgāni samādāya bahuṃ gandhañca pupphañca ādāya dhammassavanatthāya ārāmaṃ paccāgamāsi. satthā dhammaṃ desesi. Mahājanassa bandhanamokkho jāto, mahantaṃ buddhakolāhalaṃ ahosi.*

Đức Thế Tôn đã đi đến ngôi làng của những người thương buôn cùng với 500 vị Tỳ khuru trong ngôi nhà mái nhọn, làm cho mọi người không thể nhìn thấy ngôi nhà mái nhọn rồi đi đến ngôi làng của những người thương buôn. Những người thương buôn đã thực hiện cuộc đại thí đến Tăng chúng có đức Phật là vị đứng đầu, rồi thỉnh cầu bậc Đạo Sư đi đến Makulakārāma. Bậc Đạo Sư bước vào lều mái tròn. Đại chúng chờ đợi cho đến khi bậc Đạo Sư xua tan sự mệt nhọc sau bữa ăn, ai cũng thọ dụng bữa sáng xong rồi thọ trì tám chi phần của ngày *Uposatha*, cầm lấy hương thơm và tràng hoa phần đông đi đến Tinh xá nhằm mục đích lắng nghe Giáo Pháp. Bậc Đạo Sư thuyết

<sup>399</sup> Sī.,Ka. ṭhapatvā

giảng Giáo Pháp, việc thoát khỏi sự trói buộc tái sinh của đại chúng, sự ồn ào liên quan đến đức Phật quy mô lớn.

*Satthā mahājanassa saṅgahatthaṃ katipāhaṃ tattheva vasi, aruṇaṃ pana mahāgandhakuṭṭiyāmyeva uṭṭhapesi. Tattha katipāhaṃ vasitvā vāṇijagāme piṇḍāya caritvā “tvam idheva vasāhī”ti punṇattheraṃ nivattetvā antare Nammadānadī<sup>400</sup> nāma atthi, tassā tīraṃ agamāsi. Nammadānāgarājā Satthu paccuggamaṇaṃ katvā nāgabhavanaṃ pavesetvā tiṇṇaṃ ratanānaṃ sakkāraṃ akāsi. Satthā tassa dhammaṃ kathetvā nāgabhavanā nikkhami. So — “mayhaṃ, bhante, paricaritabbaṃ dethā”ti yāci, bhagavā nammadānadītīre padacetiyaṃ dassesi. taṃ vīcīsu āgatāsu pidhīyati, gatāsu vivarīyati<sup>401</sup>, mahāsakkārappattaṃ ahosi. Satthā tato nikkhamma Saccabandhapabbataṃ gantvā Saccabandhaṃ āha — “tayā mahājano apāyamagge otārīto, tvam idheva vasitvā etesaṃ laddhiṃ vissajjāpetvā nibbānamagge patiṭṭhāpehī”ti. Sopi paricaritabbaṃ yāci. Satthā ghanapiṭṭhipāsāṇe allamattikapīṇḍamhi lañchanaṃ viya padacetiyaṃ dassesi, tato Jetavanaṃ gato. Etamatthaṃ sandhāya tenevantaravassenātiādi vuttaṃ.*

Khi nhiếp phục đại chúng bậc Đạo Sư cư trú 2-3 ngày ở tại nơi ấy. Hơn nữa, làm cho ánh bình minh đứng vững trong chính đại Hương Thất ấy. Sau khi cư trú ở đó 2-3 ngày ngài lại đi khất thực trong làng của những người thương buôn, lệnh cho trưởng lão Puṇṇa trở lại “ông hãy ở lại chính nơi đây” ở giữa đường có dòng sông tên là Nammadā, ngài đã đi đến bờ của dòng sông ấy. Long vương *Nammadā* đã tiếp rước bậc Đạo Sư, thỉnh mời ngài đến Long cung, đã thực hiện sự cung kính đối với Tam Bảo. Bậc Đạo Sư đã thuyết Pháp cho Long vương ấy rồi rời khỏi Long cung. Long vương khẩn cầu – “Kính bạch Thế Tôn, hãy ban cho tôi một thứ có thể lễ bái”. Đức Thế Tôn thuyết giảng về Bảo điện là dấu chân để lại ở bờ sông Nammadā. Dấu chân ấy khi con sóng lớn ập tới thì (dấu chân) bị đóng lại (bị nước ngập) khi con sóng lướt qua thì (dấu chân) bị mở ra, vì thế trở thành biểu tượng được cung kính một cách trọng thể. Sau khi bậc Đạo Sư rời khỏi nơi ấy ngài đã đi đến ngọn núi *Saccabandha* nói cùng *Saccabandha* rằng: Đại chúng bị ông làm cho thụt lún vào con đường khổ cảnh, ông phải ở lại nơi đây, sửa chữa lại học thuyết của nhóm người này, rồi cho họ duy trì trong con đường đi đến Nibbāna.” Ngay cả *Saccabandha* cũng cầu xin một thứ để lễ bái. Bậc Đạo Sư cũng thuyết về dấu chân để lại trên bề mặt phiến đá tựa như con dấu được đóng dấu lên cục đất sét mềm, từ đó ngài đã đi thẳng về Tinh xá Jetavana. Ngài muốn ám chỉ ý nghĩa này mới thuyết lời rằng: “**Khi ấy Tôn giả Puṇṇa đã nhiếp phục được khoảng năm trăm nam cư sĩ...cũng trong mùa an cư mùa mưa ấy**”.

*Parinibbāyīti anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi. mahājano therassa satta divasāni sarīrapūjaṃ katvā bahūni gandhakaṭṭhāni samodhānetvā sarīraṃ jhāpetvā dhātuyo ādāya cetiyaṃ akāsi. Sambahulā bhikkhūti therassa ālāhane ṭhitabhikkhū. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

<sup>400</sup> Syā. antare nammadānadī

<sup>401</sup> Ka. dissata

**Đã viên tịch Nibbāna:** đã viên tịch Nibbāna trong cảnh giới Nibbāna không còn dư sót. Đại chúng đã thực hiện việc lễ bái sắc thân của trưởng lão suốt bảy ngày, dùng nhiều loại gỗ thơm để hỏa táng thân thể (của ngài) cất giữ Xá-lợi rồi xây dựng Bảo điện để đặt (Xá-lợi). **Một số đông Tỳ khuru:** nhóm Tỳ khuru ở tại lễ hỏa táng của trưởng lão. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Giáo Giới Puṇṇa Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 146

Giải Thích Kinh Giáo Giới Nandaka

Nandakovādasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

### 146. Giải Thích Kinh Giáo Giới Nandaka - Nandakovādasuttavaṇṇanā

398. *Evam me sutanti Nandakovādasuttaṃ. Tattha tena kho pana samayenāti Bhagavā Mahāpajāpatiyā yācito bhikkhunisaṅghaṃ uyyojetvā bhikkhusaṅghaṃ sannipātetvā — “Therā bhikkhū vārena bhikkhuniyo ovaḍantū”ti saṅghassa bhāraṃ akāsi. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. Tattha pariyāyenāti vārena. Na icchatīti attano vāre sampatte dūraṃ gāmaṃ vā gantvā sūcikkammāḍini vā ārabhitvā “ayaṃ nāmassa papañco”ti<sup>402</sup> vadāpesi. Imaṃ pana pariyāyena ovādaṃ bhagavā Nandakattherasseva kāraṇā akāsi. kasmā? imāsañhi bhikkhunīnaṃ therāṃ disvā cittaṃ ekaggaṃ hoti pasīdati. Tena tā tassa ovādaṃ sampañcchitukāmā, dhammakathaṃ sotukāmā. Tasmā bhagavā — “nandako attano vāre sampatte ovādaṃ dassati, dhammakathaṃ kathessatī”ti vārena ovādaṃ akāsi. Thero pana attano vāraṃ na karoti, kasmāti ce? Tā kira bhikkhuniyo pubbe therassa Jambudīpe rajjaṃ kārentassa orodhā ahesuṃ. Thero pubbenivāsaññāṇena taṃ kāraṇaṃ ñatvā cintesi — “maṃ imassa bhikkhunisaṅghassa majjhe nisinnaṃ upamāyo ca kāraṇāni ca āharitvā dhammaṃ kathayamānaṃ disvā añño pubbenivāsaññāḷābhī bhikkhu imaṃ kāraṇaṃ oloketvā ‘āyasmā nandako yāvajjādivasā orodhe na vissajjeti, sobhatāyamāyasmā orodhaparivuto’ti vattabbaṃ maññeyyā”ti. Etamatthaṃ sampassamāno thero attano vāraṃ na karoti. Imāsañca kira bhikkhunīnaṃ therasseva desanā sappāyā bhavissatīti ñatvā **atha kho bhagavā āyasmantaṃ nandakaṃ āmantesi.***

398. Kinh Giáo Giới Nandaka được bắt đầu như sau: **“Tôi đã được nghe như vậy.”** Ở đó, **vào lúc bấy giờ:** Khi đức Thế Tôn nhận được lời thỉnh cầu từ Mahāpajāpatī Gotamī, đã tiễn đưa hội chúng Tỳ khuru ni đi, rồi triệu tập hội chúng Tỳ khuru lại – đã thực hiện phận sự cho chư Tăng như sau “chư Tỳ khuru là bậc trưởng lão hãy thay phiên nhau ban lời giáo huấn các Tỳ khuru ni”. Trưởng lão Ānanda nói đề cập đến điều đó nên mới nói lời này. Trong bài kinh đó từ **‘pariyāyena’** ám chỉ đến ‘theo luân phiên’. **không mong muốn:** khi đến phiên của mình, vị Tỳ khuru giảng dạy Tỳ khuru ni sẽ đi đến một ngôi làng rất xa, hoặc bắt đầu làm những phận sự như may y v.v. rồi ra lệnh cho dạy thay (rằng): “đây là sự chậm trễ của vị Tỳ khuru ấy.” Tuy nhiên, đức Thế Tôn đã bàn giao việc thay phiên giảng dạy này để trở thành nhiệm vụ đặc biệt của trưởng lão Nandaka. Vì sao? Bởi vì các Tỳ khuru ni này vừa mới nhìn thấy trưởng lão tâm trở nên được tịnh tín, (đi đến trạng thái) nhất tâm. Vì thế, các Tỳ khuru ni ấy mong muốn nhận được lời giáo huấn của ngài, mong muốn lắng nghe Pháp thoại. Cho nên, đức Thế Tôn đã ban lời giáo huấn theo sự luân phiên như sau: “Khi đến lượt của mình thì Nandaka sẽ ban lời giáo huấn, sẽ thuyết giảng Pháp thoại.” Còn phía trưởng lão không chịu thực hiện theo phiên của mình, nếu như có câu hỏi rằng - tại sao? (vị ấy) cũng đáp rằng - được biết rằng những Tỳ khuru ấy khi trưởng lão nắm giữ vương quyền ở Jambudīpa ở kiếp trước, các Tỳ khuru ni ấy là những phi tần. Trưởng lão biết được nguyên nhân ấy

<sup>402</sup> Ka. sampattoti

bằng trí nhớ về các kiếp sống trước mới nghĩ rằng: “Tỳ khuru khác cũng đạt được trí nhớ về các kiếp sống trước, khi nhìn thấy ta ngồi giữa chúng Tỳ khuru ni sẽ dẫn lấy ví dụ so sánh và nhiều lý do khác nhau đến thuyết Pháp, nhìn vào lý do này cũng có thể suy nghĩ lời nên nói rằng ‘Tôn giả Nandaka không chấp nhận từ bỏ các phi tần cho đến tận ngày hôm nay, Tôn giả Nandaka có các phi tần vây quanh thật xinh đẹp’. Trưởng lão Nandaka trong khi suy xét đến vấn đề này mới không chấp nhận thực hiện (nhiệm vụ) tới lượt của mình. Và được biết rằng - đức Thế Tôn biết được chỉ có Pháp thoại của trưởng lão mới trở nên phù hợp cho các Tỳ khuru ni này, “**rồi Thế Tôn cho gọi Tôn giả Nandaka.**”

*Tāsaṃ bhikkhunīnaṃ pubbe tassa orodhabhāvajānanatthaṃ idaṃ vatthum — pubbe kira Bārāṇasiyaṃ pañca dāsasatāni pañca dāsīsātāni cāti jaṅghasahassaṃ ekatova kammaṃ katvā ekasmiṃ thāne vasi. Ayaṃ Nandakatthero tasmim kāle jeṭṭhakadāso hoti, Gotamī jeṭṭhakadāsī. Sā jeṭṭhakadāsassa pādapari-cārikā ahoṣi paṇḍitā byattā. jaṅghasahassampi puññakammaṃ karontaṃ ekato karoti. Atha vassūpanāyikasamaye pañca paccekabuddhā Nandamūlakapabbhārato Isipatane otarivā nagare piṇḍāya carivā Isipatanameva gantvā — “vassūpanāyikakuṭiyā atthāya hatthakammaṃ yācissāma”ti cīvamaṃ pārupitvā sāyanhasamaye nagaraṃ pavisitvā seṭṭhissa gharadvāre atthamsu. Jeṭṭhakadāsī kuṭaṃ gahetvā udakatitthaṃ gacchantī paccekabuddhe nagaraṃ pavisante addasa. seṭṭhi tesam āgatakāraṇaṃ sutvā “amhākaṃ okāso natthi, gacchantū”ti āha.*

Để biết rằng các vị Tỳ khuru ni ấy trong kiếp quá khứ là những phi tần của trưởng lão, nên có câu chuyện như sau – Kể rằng trước đây ở thành Bārāṇasī có một ngàn người lao động chân tay cực khổ gồm năm trăm nô lệ nam, và năm trăm nô lệ nữ làm việc với nhau, nghỉ ngơi trong cùng một nơi. Trưởng lão Nandaka là vị đứng đầu nhóm nô lệ nam vào thời gian đó, còn Gotamī là vị đứng đầu nhóm nô lệ nữ. Bà là người vợ thông minh có năng lực của trưởng nhóm nô lệ nam. Mặc dầu nhóm người lao động chân tay cả một ngàn người (nhưng) khi tạo phước nghiệp họ đều làm cùng nhau. Sau đó vào lúc an cư mùa mưa có năm vị Phật-độc-giác (bay) từ vách núi Nandamūla đến rừng Isipatana để đi khát thực trong thành rồi cũng trở về Isipatana ấy, nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ xin lao động chân tay [hatthakamma] vì mục đích (xây dựng) cốc liêu cho việc an cư mùa mưa” mới đáp y rồi đi đến thành phố vào buổi chiều, đứng ở cổng nhà trưởng giả. Bà trưởng nhóm nô lệ nữ mang chậu nước đến bờ sông nhìn thấy các vị Phật-độc-giác đang đi vào thành phố. Trưởng giả đã nghe được nguyên nhân các vị Phật-độc-giác đến, đã nói rằng: “chúng tôi không có thời gian rảnh xin mời đi cho.”

*Atha te nagarā nikkhamante jeṭṭhakadāsī kuṭaṃ gahetvā pavisantī disvā kuṭaṃ otāretvā vanditvā onamitvā mukhaṃ pidhāya — “ayyā nagaraṃ pavitṭhamattāva nikkhantā, kim nu kho”ti pucchi. Vassūpanāyikakuṭiyā hatthakammaṃ yācituṃ āgamimhāti. Laddhaṃ, bhanteti. Na laddhaṃ upāsiketi? Kim panesā kuṭi issareheva kātabbā, duggatehipi sakkā kātunti. Yena kenaci sakkāti? Sādhu, bhante, mayaṃ karissāma. Sve mayaṃ bhikkhaṃ gaṇhathāti nimantetvā udakaṃ netvā puna kuṭaṃ*

*gahetvā āgamma tithamagge thatvā āgatā avasesadāsiyo “ettheva hothā”ti vatvā sabbāsaṃ āgatakāle āha — “amma kiṃ niccameva parassa dāsakammaṃ karissatha, udāhu dāsabhāvato muccituṃ icchathā”ti? Ajjeva muccitumicchāma ayyeti. Yadi evaṃ mayā pañca paccekabuddhā hatthakammaṃ alabhantā svātanāya nimantitā, tumhākaṃ sāmikehi ekadivasam hatthakammaṃ dāpethāti. Tā sādhiṭi sampaticchitvā sāyaṃ aṭavito āgatakāle sāmikānaṃ ārocesuṃ. Te sādhiṭi jeṭṭhakadāsassa gehadvāre sannipatiṃsu.*

Khi ấy vị đứng đầu nhóm nữ nô lệ đang ôm bình nước đi đến nhìn thấy các vị Phật-độc-giác đi ra từ thành phố mới đặt bình nước xuống đánh lễ, che mặt, rồi hỏi rằng: “Các ngài chỉ mới vào đã rời khỏi thành, có chuyện gì vậy?” - Bàn Tăng đến vì mục đích xin (người) lao động chân tay để cho xây dựng cốc liêu cho việc an cư mùa mưa. - Được hay không thưa ngài? - Này bà tín nữ, không được. - Cốc liêu ấy chỉ có người quyền thế mới làm được hay những người nghèo khổ cũng làm được? - Bất cứ ai cũng có thể làm được. - Lành thay, thưa ngài, chúng con sẽ làm cúng dường. Ngày mai xin thỉnh các ngài thọ nhận vật thực cúng dường của con, sau khi đã thỉnh mời rồi mang nước đi, ôm bình nước đến đứng ở bên nước nữa, nói với nhóm nữ nô lệ còn lại cùng đi đến rằng “các em hãy đứng đợi ở đây trước” trong lúc tất cả mọi người đến đông đủ đã nói rằng – “Này các em, các em định làm đầy tớ cho người mãi hay sao? Hay muốn thoát khỏi tình trạng tôi tớ?” Các nữ nô lệ đáp - muốn thoát khỏi chính vào ngày hôm nay thưa bà. Bà nói rằng - Nếu muốn như vậy vào ngày mai ta thỉnh mời cả năm vị Phật-độc-giác không có được lao động chân tay đến thọ thực, mong các em hãy để cho các phu quân của các em làm lao động chân tay một ngày. Họ đều đồng ý, rồi nói với các phu quân khi họ từ rừng trở về lúc chiều tối. Phu quân của họ cũng đều đồng ý, rồi đưa nhau đến tụ họp ở cổng nhà của trưởng nhóm nô lệ.

*Atha ne jeṭṭhakadāsī sve tātā<sup>403</sup> paccekabuddhānaṃ hatthakammaṃ dethāti ānisaṃsaṃ ācikkhitvā yepi na kātukāmā, te gālhena ovādena tajjetvā paticchāpesi. Sā punadivase paccekabuddhānaṃ bhattam datvā sabbesaṃ dāsaputtānaṃ saññaṃ adāsi. te tāvadeva araññaṃ pavisitvā dabbasambhāre samodhānetvā satam satam hutvā ekekakuṭim ekekacāṅkamanādiparivāraṃ katvā mañcapīṭhapānīyaparibhojanīyabhājanādīni ṭhapetvā paccekabuddhe temāsaṃ tattha vasanatthāya paṭiññaṃ kāretvā vārabhikkhaṃ paṭṭhapesuṃ. Yo attano vāradivase na sakkoti. Tassa jeṭṭhakadāsī sakagehato āharitvā deti. Evaṃ temāsaṃ jaggitvā jeṭṭhakadāsī ekekaṃ dāsaṃ ekekaṃ sātakaṃ vissajjāpesi. Pañca thūlasātakasatāni ahesuṃ. Tāni parivattāpetvā pañcannaṃ paccekabuddhānaṃ ticīvarāni katvā adāsi. Paccekabuddhā yathāphāsukaṃ agamaṃsu. Tampi jaṅghasahassaṃ<sup>404</sup> ekato kusalaṃ katvā kāyassa bhedaṃ devaloke nibbatti<sup>405</sup>. Tāni pañca mātugāmasatāni kālena kālaṃ tesam pañcannaṃ purisatānaṃ gehe honti, kālena kālaṃ sabbāpi*

<sup>403</sup> Ka. Svātanāya

<sup>404</sup> Syā. Tepi jaṅghasahassā

<sup>405</sup> Syā. Nibbattiṃsu



*jeṭṭhakadāsaputtasseva gehe honti. Atha ekasmim kāle jeṭṭhakadāsaputto devalokato cavitvā rājakule nibbatto. tāpi pañcasatā devakaññā mahābhogakulesu nibbattitvā tassa rajje ʒhitassa gehaṃ agamaṃsu. Etena niyāmena saṃsarantiyo amhākaṃ bhagavato kāle Koliyanagare Devadahanagare ca khattiyakulesu nibbattā.*

Khi ấy, bà trưởng nhóm nữ nô lệ nói với họ rằng: “Này các em, ngày mai mong các em hãy giúp đỡ làm công việc nặng nhọc cúng dường các vị Phật-độc-giác” rồi nói về lợi ích, rầy la nhóm người không muốn làm bằng những lời khuyên cáo thật nghiêm nghị, rồi giao phó lại thực hiện. Vào ngày kế tiếp bà đã cúng dường vật thực đến các vị Phật-độc-giác rồi ra hiệu cho các nam nô lệ. Ngay lập tức các nam nô lệ ấy đã đi vào rừng thu gom các vật liệu gỗ rồi chia thành mỗi nhóm một trăm, xây dựng cốc liêu mỗi nhóm một căn, mỗi căn đều được phối hợp đường đi kinh hành, mỗi căn đều có chỗ để giường, ghế, nước uống và vật dụng để đựng đồ dùng cần thiết thọ dụng v.v, cầu mong các vị Phật-độc-giác lập lời nguyện vì lợi ích an trú ở trong cốc liêu ấy suốt 3 tháng, rồi đặt vật thực luân phiên nhau. Người nào tới phiên của mình không có khả năng (cúng dường) thì bà trưởng nhóm nữ nô lệ cũng mang (vật thực) từ nhà của mình đến cúng dường thay người ấy. Khi bà trưởng nhóm nữ nô lệ phụng sự suốt 3 tháng như vậy xong, đã cho mỗi người xả bỏ mỗi người một tấm vải, được 500 tấm vải thô, cho tái tạo lại những tấm vải ấy, làm thành bộ Tam Y cúng dường đến 5 vị Phật-độc-giác. Các vị Phật-độc-giác cũng đã rời đi theo sự thoải mái. Ngay cả người lao động chân tay cả ngàn người ấy đã tạo thiện nghiệp cùng nhau sau khi chết đã hóa sanh vào thế giới chư Thiên, 500 người nữ nô lệ thỉnh thoảng làm vợ của 500 người nam nô lệ, thỉnh thoảng toàn bộ làm vợ của con trai người trưởng nhóm. Một thời gian sau con của người trưởng nhóm nô lệ chuyển từ thế giới chư Thiên tái sanh vào dòng dõi vua chúa. Đến cả 500 tiên nữ ấy cũng sanh vào gia đình có nhiều tài sản, đi đến hoàng cung, khi hoàng tử ấy được phong vương (các nàng đều trở thành phi tần). Khi các nàng luân chuyển theo cách ấy, vào thời kỳ đức Thế Tôn của chúng ta, đã hạ sanh vào dòng dõi vua chúa trong thành Koliya, và trong thành Devadaha.

*Nandakattheropi pabbajitvā arahattaṃ patto, jeṭṭhakadāsīdhītā vayaṃ āgamma Suddhodanamahārājassa aggamahesiṭṭhāne ʒhitā, itarāpi tesāṃ tesāṃ rājaputtānaṃyeva gharaṃ gatā. Tāsaṃ sāmikā pañcasatā rājakumārā udakacumbaṭakalahe<sup>406</sup> satthu dhammadesanaṃ sutvā pabbajitā, rājadhītarō tesāṃ ukkaṇṭhanatthaṃ sāsaṃ pesesaṃ. Te ukkaṇṭhite Bhagavā kuṇāladahaṃ netvā sotāpattiphale patiṭṭhapetvā mahāsamayadivase arahatte patiṭṭhāpesi. Tāpi pañcasatā rājadhītarō nikkhamitvā Mahāpajāpatiyā santike pabbajīṃsu. Ayamāyasmā Nandako ettāva tā bhikkhuniyoti evametāṃ vatthu dīpetabbaṃ.*

Thậm chí trưởng lão Nandaka xuất gia đã chứng đắc quả vị A-ra-hán, con gái của trưởng nhóm nữ nô lệ cũng trưởng thành, giữ tước vị hoàng hậu của đại vương Suddhodana. Ngoài ra những người nữ còn lại đến hoàng cung (đều trở thành thê tử)

<sup>406</sup> Syā. Udakacumbiṭakalahe

của những hoàng tử đó. Năm trăm vị hoàng tử đều trở thành phu quân của những nàng ấy, sau khi lắng nghe Pháp thoại của bậc Đạo Sư trong trường hợp tranh cãi về việc tranh giành nước rồi cũng xuất gia, các phi tần đã gửi sàng toạ đến nhằm mục đích khiến cho các hoàng tử ấy khao khát. Đức Thế Tôn đưa các vị khao khát ấy đi đến hồ Kuṇāla làm cho an trú trong Nhập-lưu Thánh Quả, vào ngày hội họp lớn làm cho an trú vào bản thể A-ra-hán. Cả năm trăm vị phi tần ấy cũng cùng nhau ra đi xuất gia ở trú xứ Tỳ khuru ni Mahāpajāpati. Có thể làm sáng tỏ câu chuyện này như vậy: trưởng nhóm nam nô lệ là ngài Nandaka, những người nữ nô lệ là những vị Tỳ khuru ni ấy.

*Rājakārāmoti Pasenadinā kārīto nagarassa dakkhiṇadisābhāge  
Thūpārāmasadise thāne vihāro.*

**Vương tỵ:** Tinh xá của vua Pasenadi Kosalla xây dựng ở khu vực gần giống Thūpārāma ở hướng nam của thành phố

399. *Sammappaññāya sudiṭṭhanti hetunā kāraṇena vipassanāpaññāya  
yāthāvasarasato diṭṭham.*

401. *Tajjaṃ tajjanti taṃsabhāvaṃ taṃsabhāvaṃ, atthato pana taṃ taṃ  
paccayaṃ paṭicca tā tā vedanā uppajantīti vuttaṃ hoti.*

402. *Pagevassa chāyāti mūlādīni nissāya nibbattā chāyā paṭhamataramyeva  
aniccā.*

399. **Không nhìn thấy (điều đó) một cách rõ ràng bằng chánh trí tuệ:** Nhìn thấy theo nguyên nhân, theo lý do với Minh sát trí, tức thấy theo đúng bản thể thực tính.

401. **Khởi lên từ nội xứ ấy:** duyên-paccaya có các nội xứ ấy làm thực tính, có các nội xứ ấy làm thực tính. Có lời giải thích rằng: theo ý nghĩa do y cứ duyên đó thì các cảm thọ ấy mới sanh khởi.

402. **Bóng mát của cây ấy:** bóng mát được khởi lên do nương vào gốc rễ v.v, thì tính chất vô thường cũng bắt đầu ngay từ lúc ban đầu

413. *Anupahaccāti anupahanitvā. Tattha maṃsaṃ piṇḍaṃ piṇḍaṃ katvā  
cammaṃ alliyāpento maṃsakāyaṃ upahanati nāma. Cammaṃ baddhaṃ baddhaṃ  
katvā<sup>407</sup> maṃse alliyāpento maṃsakāyaṃ upahanati nāma. Evaṃ akatvā. Vilimaṃsaṃ  
nhārubandhananti sabbacamme laggavilīpanamaṃsameva.  
antarākilesasamyojanabandhananti sabbam antarākilesameva<sup>408</sup> sandhāya vuttaṃ.*

413. **Chia:** sau khi chia thành phần phụ. Ở đây, chia thành phần phụ ấy thì người đồ tể cắt thịt thành từng đồng, từng đồng, rồi thả lớp phần da buông thông gọi là lột phần thân được tạo thành bởi thịt. Người đồ tể làm phần da dính lại tạo thành tấm, rồi thả cho toàn bộ thịt buông thông gọi là lột phần thân được tạo thành bởi thịt. Không làm như vậy. **Mọi dây thịt, dây gân, dây khớp xương:** phần thịt được bao bọc, dính liền bởi toàn bộ lớp da. Ngài nói ám chỉ đến toàn bộ phần não bên trong, có dây gân là phần não và sự ràng buộc ở bên trong.

<sup>407</sup> Sī. vaṭṭaṃ katvā, Tīkā, baddhaṃ katvā

<sup>408</sup> Sī. Antarākilesameva, Syā. Ka. antaraṃ kilesameva

414. *Satta kho panimeti kasmā āhāti? Yā hi esā paññā kilese chindatīti vuttā, sā na ekikāva attano dhammatāya chinditum sakkoti. Yathā pana kuṭhārī na attano dhammatāya chejjaṃ chindati, purisassa tajaṃ vāyāmaṃ paṭicceva chindati, evaṃ na vinā chahi bojjaṅgehi paññā kilese chinditum sakkoti. Tasmā evamāha. Tena hīti yena kāraṇena tayā cha ajjhattikāni āyatanāni, cha bāhirāni, cha viññānakāye, dīpopamaṃ, rukkhopamaṃ, gāvūpamaṃca dassetvā sattahi bojjaṅgehi āsavakkhayena desanā niṭṭhapitā, tena kāraṇena tvaṃ svepi tā bhikkhuniyo teneva ovādena ovadeyyāsīti.*

414. Tại sao ngài lại nói rằng: **Có bảy yếu tố trợ giác ngộ này?** Bởi vì Tuệ được ngài nói rằng - “Tuệ nào cắt đứt tất cả phiền não” Tuệ ấy thực sự chỉ có một, (tuệ này) không thể tự cắt đứt (phiền não) theo bản thể tự nhiên của chính nó. Cũng giống như cái rìu theo bản chất tự nhiên của nó không thể chặt đứt những thứ cần chặt cho đứt, (mà) phải dựa vào sự nỗ lực của con người khởi lên do nhân do duyên ấy mới có thể chặt đứt được (thứ cần chặt) như thế nào, loại bỏ hết 6 yếu tố trợ giác ngộ thì Tuệ không thể cắt đứt được mọi phiền não tương tự như thế đó. Vì thế, ngài mới nói như vậy. **Và như thế:** ông thuyết giảng 6 Nội Xứ, 6 Ngoại Xứ, 6 nhóm Thức, ví dụ so sánh với ngọn đèn, ví dụ so sánh với cây cối, và ví dụ so sánh với con bò rồi kết thúc Pháp thoại với sự chấm dứt của các lậu Hoặc bằng 7 yếu tố trợ giác ngộ, do nhân nào, do nhân ấy, thậm chí vào ngày mai ông cũng nên giảng dạy cho nhóm Tỳ khuru ni ấy bằng lời giáo huấn ấy.

415. *Sā sotāpannāti yā sā guṇehi sabbapacchimikā, sā sotāpannā. Sesā pana sakadāgāmiānāgāminiyo ca khīṇāsavā ca. Yadi evaṃ kathaṃ paripuṇṇasaṅkappāti. ajjhāsayapāriyā. Yassā hi bhikkhuniyā evamahosi — “kadā nu kho ahaṃ ayyassa nandakassa dhammadesanaṃ suṇantī tasmimyeva āsane sotāpattiphalaṃ sacchikareyyan”ti, sā sotāpattiphalaṃ sacchākāsi. yassā ahosi “sakadāgāmiphalaṃ anāgāmiphalaṃ arahattan”ti, sā arahattaṃ sacchākāsi. tenāha bhagavā “attamanā ceva paripuṇṇasaṅkappā cā”ti.*

415. **Vị cuối cùng chứng được quả vị Nhập-lưu:** Vị Tỳ khuru ni thấp nhất trong số toàn bộ vị Tỳ khuru về ân đức Pháp cũng chứng đạt quả vị Nhập-lưu. Số còn lại là bậc Nhất-lai, bậc Bất-lai và bậc Lậu Tận. Nếu như thế sẽ có tâm tư hoàn mãn được như thế nào? Sẽ có tâm tư hoàn mãn do sự thành tựu trọn vẹn của căn tánh. Thật vậy, bất kỳ vị Tỳ khuru ni nào suy nghĩ như vậy rằng: “Khi nào ta đang lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp của vị trưởng lão Nandaka, có thể tác chứng Thánh Quả Nhập-lưu ở chính nơi sàng tọa ấy.” Vị Tỳ khuru ni ấy cũng đã tác chứng Thánh Quả Nhập-lưu. Vì Tỳ khuru ni nào có sự suy nghĩ rằng: Thánh Quả Nhất-lai, Thánh Quả Bất-lai, Thánh Quả A-ra-hán thì vị Tỳ khuru ni ấy cũng làm cho bản thể A-ra-hán được tác chứng. Vì lý do ấy đức Thế Tôn mới nói rằng: “...hoan hỷ và có tâm tư hoàn mãn”

*Giải Thích Kinh Giáo Giới Nandaka Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 147

Giải Thích Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula

Cūḷarāhulovādasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 147. Giải Thích Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula - Cūḷarāhulovādasuttavaṇṇanā

416. *Evam me sutanti Rāhulovādasuttaṃ. Tattha vimutti-paripācanīyāti vimuttiṃ paripācentīti vimutti-paripācanīyā. Dhammāti pannarasa dhammā. te saddhindriyādīnaṃ visuddhikāraṇavasena veditabbā. vuttañhetam* —

416. Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **những pháp đã đưa đến giải thoát:** gọi là đưa đến sự giải thoát cũng do làm cho sự giải thoát được chín muồi. **Pháp:** gồm 15 Pháp. Những Pháp ấy nên biết do mãnh lực của sự thành tịnh của các quyền có Tín quyền v.v. Điều này đã được ngài nói như sau —

“*assaddhe puggale parivajjayato, saddhe puggale sevato bhajato payirupāsato pasādanīye suttante paccavekkhato imehi tīhākārehi saddhindriyaṃ visujjhati. Kusīte puggale parivajjayato āradhāvīriye puggale sevato bhajato payirupāsato sammappadhāne paccavekkhato imehi tīhākārehi vīriyindriyaṃ visujjhati. Muṭṭhassatī puggale parivajjayato upaṭṭhitassatī puggale sevato bhajato payirupāsato satipaṭṭhāne paccavekkhato imehi tīhākārehi satindriyaṃ visujjhati. Asamāhite puggale parivajjayato samāhite puggale sevato bhajato payirupāsato jhānavimokkhe paccavekkhato imehi tīhākārehi samādhindriyaṃ visujjhati. Duppaññe puggale parivajjayato paññavante puggale sevato bhajato payirupāsato gambhīraññānācariyaṃ paccavekkhato imehi tīhākārehi paññindriyaṃ visujjhati. Iti ime pañca puggale parivajjayato pañca puggale sevato bhajato payirupāsato pañca suttantakkhandhe paccavekkhato imehi pannarasahi ākārehi imāni pañcindriyāni visujjhantī”*ti.<sup>409</sup>

“*Tín quyền* được thanh tịnh bằng 3 cách này: (1) Đối với vị đang xa lánh kẻ không có đức tin, (2) đang xu hướng theo tiếp cận gần gũi với những người có đức tin, (3) quán xét lại các bài kinh làm nhân cho khơi dậy đức tin. *Tán quyền* được thanh tịnh bằng 3 cách này: (1) Đối với vị đang xa lánh các kẻ biếng nhác, (2) đang xu hướng theo tiếp cận gần gũi những người có sự ra sức tinh tấn, (3) đang quán chiếu lại các sự nỗ lực chân chánh. *Niệm quyền* được thanh tịnh bằng ba cách này: (1) Đối với vị đang xa lánh các kẻ có niệm bị quên lãng, (2) đang xu hướng theo tiếp cận gần gũi những người có niệm được thiết lập, (3) đang quán chiếu lại các sự thiết lập niệm. *Định quyền* được thanh tịnh bằng ba cách này: (1) Đối với vị đang xa lánh các kẻ không định tĩnh, (2) đang xu hướng theo tiếp cận gần gũi những người định tĩnh, (3) đang quán chiếu lại các định và giải thoát. *Tuệ quyền* được thanh tịnh bằng ba cách này: (1) Đối với vị đang xa lánh các kẻ có tuệ kém, (2) đang xu hướng theo tiếp cận gần gũi những người có tuệ, (3) đang quán chiếu lại hành vi của trí thâm sâu. Như thế, đối với vị đang xa lánh năm hạng người này, đối với vị đang xu hướng theo tiếp cận gần gũi năm hạng người (kia), đối với vị đang quán chiếu lại các bài kinh làm nhân để khơi dậy đức tin, cả 5 quyền này được thanh tịnh theo 15 cách này.

<sup>409</sup> paṭi. ma. 1.185

*Aparepi pannarasa dhammā vimuttiparipācanīyā — saddhādīni pañcimāni indriyāni, aniccasaññā, anicce dukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññāti, imā pañca nibbedhabhāgiyā saññā, Meghiyattherassa kathitā kalyāṇamittatādayo pañcadhammāti. Kāya pana velāya bhagavato etadahosīti. paccūsasamaye lokam volokentassa.*

Hơn nữa, vẫn còn có 15 pháp đưa đến giải thoát – 5 quyền có Tín quyền v.v, Có 5 loại tướng đưa đến thấu triệt là (1) tướng về vô thường, (2) tướng về khổ trong vô thường, (3) tướng về vô ngã trong khổ, (4) tướng về đoạn tận, (5) tướng về ly tham và thêm 5 Pháp là có bạn hữu tốt lành v.v, được thuyết cho trưởng lão Meghiya. Đức Thế Tôn có suy nghĩ như vậy trong thời gian nào? Khi ngài xem xét thế gian, vào lúc gần sáng, cũng có suy nghĩ như thế.

419. *Anekānaṃ devatāsahassānanti*<sup>410</sup> āyasmatā rāhulena Padumuttarassa Bhagavato pādāmūle Pālitanāgarājakāle patthanaṃ paṭṭhapentena saddhiṃ patthanaṃ paṭṭhapitadevatāyeva. Tāsu pana kāci bhūmaṭṭhakā devatā, kāci antalikkhakā, kāci cātumahārājikā, kāci devaloke, kāci brahmaloke nibbattā. Imasmiṃ pana divase sabbā ekaṭṭhāne andhavanasmimīyeva sannipatitā. **Dhammacakkhanti** Upāliovāda<sup>411</sup> dīghanakhasuttesu<sup>412</sup> ( )<sup>413</sup> paṭṭhamamaggo dhammacakkhanti vutto, Brahmāyusutte<sup>414</sup> tīṇi phalāni, imasmiṃ sutte cattāro maggā, cattāri ca phalāni dhammacakkhanti veditabbāni. Tattha hi kāci devatā sotāpannā ahesuṃ, kāci sakadāgāmī, anāgāmī, khīṇāsavā. Tāsañca pana devatānaṃ ettakāti gaṇanavasena paricchedo natthi. Sesam sabbattha uttānamevāti

419. **Và đối với hàng ngàn chư Thiên ấy:** Tôn giả Rāhula thiết lập ước muốn ở chân của đức Phật Padumuttara trong lúc là Rồng chúa Pālita cùng với chư Thiên được thiết lập ước muốn tương tự. Hơn nữa, trong số những vị Thiên ấy, một số vị cư ngụ trên mặt đất, một số vị cư ngụ trong hư không, một số cư ngụ ở cõi Tứ đại Thiên vương, một số hóa sanh vào Phạm thiên giới. Nhưng ngày hôm nay, toàn bộ chư Thiên đến tụ hội lại với nhau trong cùng một nơi là khu rừng Andhavana. **Pháp nhãn:** Sơ Đạo (Nhập-lưu Thánh Đạo) ngài gọi là Pháp nhãn trong bài Kinh giáo giới Upālī và Kinh Dīghanakha, cả 3 Thánh Quả ngài gọi là Pháp nhãn trong bài Kinh Brahmāyu. Trong bài Kinh này 4 Đạo 4 Quả nên hiểu rằng là Pháp nhãn. Cũng thế trong số những vị Thiên ấy thì một số vị Thiên là bậc Thánh Nhập-lưu, một số là bậc Thánh Nhất-lai, một số là bậc Thánh Bất-lai, một số là bậc Lưu Tận. Và hơn nữa việc xác định do tác động việc tính đếm số lượng các vị chư Thiên ấy (bậc Thánh Nhập-lưu) chừng này là không thể thực hiện. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula Kết Thúc.*

<sup>410</sup> St. Syā. Anekāni devatāsahassānīti

<sup>411</sup> ma. ni. 2.69

<sup>412</sup> ma. ni. 2.206

<sup>413</sup> Ka. (Āsivisūpamasuttesu)

<sup>414</sup> ma. ni. 2.395

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 148

Giải Thích Kinh Chachakka

Chachakkasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

### 148. Giải Thích Kinh Chachakka - Chachakkasuttavaṇṇanā

420. *Evam me sutanti chachakkasuttaṃ. Tattha ādikalyāṇantiādimhi kalyāṇaṃ bhaddakaṃ niddosaṃ katvā desessāmi. Majjhapariyosānesupi eseva nayo. Iti bhagavā Ariyavaṃsaṃ navahi, Mahāsatipaṭṭhānaṃ sattahi, Mahāassapuraṃ sattahiyeva padehi thomesi. idaṃ pana suttaṃ navahi padehi thomesi.*

420. Kinh Chachakka [6 Pháp 6 nhóm] được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **toàn hảo ở đoạn đầu**: ta sẽ thuyết giảng làm cho tốt đẹp, (tức là) toàn hảo không có sai sót ở đoạn đầu. Thậm chí toàn hảo ở đoạn giữa và đoạn cuối cũng có cách thức tương tự. Đức Thế Tôn khen ngợi bài Kinh *Ariyavaṃsa* với 9 câu, bài Kinh *Mahāsatipaṭṭhāna* với 7 câu, bài Kinh *Mahāassapura* với 7 câu tương tự, đối với bài Kinh này khen ngợi với 9 câu.

*Veditabbānīti saḥavipassanena maggena jānitabbāni. Manāyatanena tebhūmakacittameva kathitaṃ, dhammāyatanena bahiddhā tebhūmakadhammā ca, manoviññāṇena thapetvā dve pañcaviññāṇāni sesaṃ bāvisatividhaṃ lokiyavipākacittaṃ. phassavedanā yathāvuttavipākaviññāṇasampayuttāva. Tanhāti vipākavedanāpaccayā javanakkhaṇe uppannataṇhā.*

**Nên biết**: nên biết bởi Đạo cùng với Minh sát. Tâm chỉ vận hành trong 3 cõi được trình bày bởi Ý xứ, và Pháp vận hành trong 3 cõi bên ngoài được trình bày bởi Pháp xứ; ngoại trừ ngũ song thức, 22 tâm quả Hiệp thể<sup>415</sup> thì tâm còn lại được trình bày bởi Ý thức, xúc và thọ là Pháp tương ứng với quả thức như đã được nói. **Tham ái**: tham ái sanh khởi ở sát-na của đồng lực javana có thọ quả [vipāka-vedanā] làm duyên.

422. *Cakkhu attāti pāṭiyekko anusandhi. Heṭṭhā kathitānañhi dvinnam saccānaṃ anattaḥvādadassanattaṃ ayaṃ desanā āradhā. Tattha na upapajjati na yujjati. Vetiṭṭi vigacchati nirujjhati.*

422. **Mắt là tự ngã**: được liên kết một phần riêng biệt. Bởi thuyết về bản thể 2 Chân lý được nói ở phần sau nhận thấy trạng thái vô ngã mới bắt đầu thuyết giảng. Trong câu đó, **không thích hợp**: không phù hợp. **Hoại diệt**: biến mất, diệt mất.

424. *Ayaṃ kho pana, bhikkhaviṭṭi ayaṃ pāṭiyekko anusandhi. ayañhi desanā tiṇṇaṃ gāhānaṃ vasena vaṭṭaṃ dassetaṃ āradhā. dukkhaṃ samudayoti dvinnam saccānaṃ vasena vaṭṭaṃ dassetaṃ vadantiyeva. Etaṃ mamātiādīsu taṇhāmānadiṭṭhigāhāva veditabbā. Samanupassati gāhattayavasena passati.*

424. **Này các Tỳ khuru, đây là con đường...**: Đây cũng là lời liên kết một phần riêng biệt. Thật vậy, để thuyết về luân hồi do mãnh lực của 3 sự chấp thủ đức Thế Tôn mới bắt đầu Pháp thoại này. Một số vị cho rằng để thuyết về luân hồi với 2 Chân lý là khổ và nguyên nhân sanh khổ như thế cũng có tương tự. **Đó là của tôi** v.v, nên biết sự chấp thủ bởi chính do tham ái, ngã mạn và tà kiến. **Quán xét**: nhìn thấy do tác động của cả 3 sự chấp thủ.

<sup>415</sup> 22 tâm quả Hiệp thể gồm 5 tâm vô nhân, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đạo đại



*Evam vaṭṭam dassetvā idāni tiṇṇaṃ gāhānaṃ paṭipakkhavasena, nirodho maggoti imesaṃ vā dvinnaṃ saccānaṃ vasena vivaṭṭam dassetuṃ ayam kho panātiādīmāha. Netam mamātiādīni taṇhādīnaṃ paṭisedhavadanāni. Samanupassatī aniccaṃ dukkhamanattāti passati.*

Sau khi thuyết về ‘luân hồi’ như vậy, bây giờ để thuyết ‘xuất khỏi luân hồi’ do tác động sự thù nghịch từ 3 sự chấp thủ hoặc để thuyết ‘xuất khỏi luân hồi’ do mãnh lực 2 Chân lý là sự diệt tận và con đường đưa đến sự diệt tận mới thuyết rằng “**Này chư Tỳ khuru, đạo lộ này là đạo lộ thực hành đưa đến sự sanh khởi**”. **Đó không phải của ta** v.v, đây là lời bác bỏ tham ái v.v. **Quán xét:** nhìn thấy rằng: là vô thường, khổ đau và vô ngã.

425. *Evam vivaṭṭam dassetvā idāni tiṇṇaṃ anusayānaṃ vasena puna vaṭṭam dassetuṃ cakkhuṅca, bhikkhaviṭṭādimāha. tattha abhinandatītiādīni taṇhādīṭṭhivaseneva vuttāni. Anusetīti appahīno hoti. Dukkhasatī vaṭṭadukkhaḷesadukkhasa.*

425. Sau khi thuyết về ‘xuất khỏi luân hồi’ như vậy, bây giờ để tiếp tục thuyết về ‘luân hồi’ do mãnh lực của cả 3 tùy miên mới thuyết rằng: “**Này chư Tỳ khuru, do y cứ con mắt và sắc**”. Ở đó, **hân hoan** v.v, đức Thế Tôn thuyết do mãnh lực của chính tham ái và tà kiến. **Ngủ ngâm:** vẫn chưa dứt trừ. **Của khổ đau:** của vòng luân hồi khổ và phiền não khổ.

426. *Evam tiṇṇaṃ anusayānaṃ vasena vaṭṭam kathetvā idāni tesam paṭikkhepavasena vivaṭṭam dassento puna cakkhuṅcātiādīmāha. Avijjam pahāyāti vaṭṭamūlikaṃ avijjam pajahitvā. Vijjanti arahattamaggavijjam uppādetvā.*

426. Sau khi thuyết về ‘luân hồi’ với mãnh lực cả 3 tùy miên như vậy, bây giờ khi thuyết về ‘xuất khỏi luân hồi’ do tác động theo cách thức đối nghịch của 3 tùy miên như thế mới thuyết rằng ‘con mắt’ thêm lần nữa. **Đoạn trừ vô minh:** đã đoạn trừ vô minh là gốc rễ của luân hồi. **Minh:** Sự thông hiểu cao cả Đạo A-ra-hán đã được sanh lên.

427. *Thānametaṃ vijjatīti ettakeneva kathāmaggena vaṭṭavivaṭṭavasena desanaṃ matthakaṃ pāpetvā puna tadeva sampiṇḍetvā dassento evaṃ passaṃ, bhikkhaviṭṭādimāha. Saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnanti ettha anacchariyametam, yaṃ sayameva Tathāgate desente saṭṭhi bhikkhū arahattaṃ pattā. Imañhi suttaṃ Dhammasenāpatimhi kathentepi saṭṭhi bhikkhū arahattaṃ pattā, Mahāmogallāne kathentepi, asītimahātheresu kathentesupi pattā eva. etampi anacchariyaṃ mahābhiññappattā hi te sāvakā.*

427. **Điều này là có cơ sở:** với lời nói về Đạo chỉ chừng ấy đức Thế Tôn cũng thuyết giảng với mãnh lực ‘luân hồi-vaṭṭa’ và ‘xuất khỏi luân hồi-vivaṭṭa’ đi đến tột đỉnh được, khi tập hợp thuyết giảng chính Pháp thoại đó mới thuyết rằng: “**Này các Tỳ khuru, vị Thánh Thinh văn đệ tử sau khi nghe đã thấy như vậy**” thêm lần nữa. Ở đây, **có khoảng 60 vị Tỳ khuru**, đức Như Lai tự mình thuyết giảng, 60 vị Tỳ khuru đã chứng đạt phẩm vị A-ra-hán. Bởi vì ngay cả vị Tướng quân Chánh pháp thuyết giảng bài Kinh này

thì 60 vị Tỳ khuru cũng chứng đắc phẩm vị A-ra-hán, kể cả trưởng lão Mahāmoggallāna, hay thậm chí 80 vị đại trưởng lão thuyết giảng thì 60 vị Tỳ khuru cũng thành tựu tương tự, điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Bởi những vị Thánh Thinh văn ấy đều chứng đắc đại thắng trí.

*Aparabhāge pana Tambapaṇṇidīpe Māleyyadevatthero<sup>416</sup> nāma heṭṭhā lohapāsāde idaṃ suttaṃ kathesi. Tadāpi saṭṭhi bhikkhū arahattaṃ pattā. yathā ca lohapāsāde, evaṃ thero mahāmaṇḍapepi idaṃ suttaṃ kathesi. Mahāvihārā nikkhamitvā cetiyapabbataṃ gato, tatthāpi kathesi. Tato Sākiyavaṃsavihāre<sup>417</sup>, Kūtālivihāre, Antarasobbhe, Muttāṅgaṇe<sup>418</sup>, Vātakapabbate<sup>419</sup>, Pācinagarake, Dīghavāpiyaṃ, Lokandare, Nomaṇḍalatale<sup>420</sup> kathesi. Tesupi thānesu saṭṭhi saṭṭhi bhikkhū arahattaṃ pattā. Tato nikkhamitvā pana thero Cittalapabbataṃ gato. Tadā ca Cittalapabbatavihāre atirekasatthivasso mahāthero, pokkharāṇiyaṃ Kuruvakatitthaṃ nāma paṭicchannaṭṭhānaṃ atthi, tattha thero nhāyissāmīti otiṇṇo. Devatthero tassa santikaṃ gantvā nhāpemi, bhanteti āha. Thero paṭisanthāreneva — “Māleyyadevo nāma atthīti vadanti, so ayaṃ bhavissatī”ti ñatvā tvaṃ devoti āha. Āma, bhanteti. Saṭṭhivassaddhānaṃ me, āvuso, koci sarīraṃ hatthena phusitum nāma na labhi, tvaṃ pana nhāpehīti uttaritvā tīre nisīdi.*

Hơn nữa, thời gian sau trưởng lão Māleyyadeva ở đảo Tambapaṇṇi cũng thuyết bài Kinh này ở tầng dưới của lâu đài bằng đồng [Lohapāsāda]. Đến khi ấy cũng có 60 vị Tỳ khuru thành tựu phẩm vị A-ra-hán. Và trưởng lão thuyết giảng bài Kinh này ở dưới mái che lớn tương tự như trưởng lão Māleyyadeva thuyết ở dưới lâu đài bằng đồng. Trưởng lão sau khi rời khỏi đại Tinh xá đã đi đến Cetiyapabbata, ở nơi ấy cũng thuyết giảng tương tự. Từ đó, ngài cũng đi thuyết giảng ở Tinh xá Sākiyavaṃsa, Tinh xá Kūtāli, ở Antarasobbha, ở Muttāṅgaṇa, ở Vātakapabbata, ở Pācinagaraka, ở Dīghavāpiya, ở Tinh xá Lokandara, và ở vùng đất nuôi dưỡng những con dê. Ngay cả ở những nơi đó cũng có 60 vị Tỳ khuru thành tựu phẩm vị A-ra-hán tương tự. Hơn nữa, sau khi rời khỏi nơi đó trưởng lão đã đi đến Cittalapabbata. Và khi ấy ở Tinh xá Cittalapabbata có vị đại trưởng lão hơn 60 hạ-lạp. Gần hồ nước lớn có bãi tắm hẻo lánh tên là bãi tắm Kuruvaka, ở nơi bãi tắm ấy vị trưởng lão già nghĩ rằng: ‘Ta sẽ đi tắm nên bước xuống’. Trưởng lão Deva đi tìm ngài gọi rằng: “Thưa ngài, tôi sẽ múc nước tắm cúng dường cho ngài”. Với chính sự tiếp đãi ấy trưởng lão biết rằng: “Mọi người nói rằng: ‘có vị trưởng lão tên là Māleyyadeva, vị đại trưởng lão ấy có lẽ là vị này’ mới hỏi rằng “ngài có phải là ngài Deva không?” - Phải, thưa ngài. - Trưởng lão nói rằng: “Này hiền giả, đã hơn 60 năm, không có ai lấy tay chạm vào người của ta, nhưng hiền giả lại tắm cho ta” nên mới bước lên ngồi ở trên bờ.

<sup>416</sup> Sī. Maliyadevatthero

<sup>417</sup> Ka. sākiyacaṅkavihāre, Syā. sākiyavaṅkavihāre

<sup>418</sup> Sī. Muttāṅgaṇe

<sup>419</sup> Ka. Hitaṅkapabbate

<sup>420</sup> Sī. Gamaṇḍavāle

*Thero sabbampi hatthapādādiparikammaṃ katvā mahātheraṃ nhāpesi. taṃ divasañca dhammassavanadivaso hoti. Atha mahāthero — “deva amhākaṃ dhammadānaṃ dātum vaṭṭatī”ti āha. Thero sādhu, bhanteti sampatiṇṇi. Atthaṅgate sūriye dhammassavanaṃ ghosesuṃ. Atikkantaṣaṭṭhivassāva saṭṭhi mahātherā dhammassavanatthaṃ agamaṃsu. Devatthero sarabhāṇāvasāne imaṃ suttaṃ ārabhi, suttantapariyosāne ca saṭṭhi mahātherā arahattaṃ pāpuṇṇiṃsu. Tato Tissamahāvihāraṃ gantvā kathesi, tasmimpi saṭṭhi therā. Tato Nāgamahāvihāre Kāḷakacchagāme kathesi, tasmimpi saṭṭhi therā. Tato Kalyāṇiṃ gantvā tattha cātuddase heṭṭhāpāsāde kathesi, tasmimpi saṭṭhi therā. Uposathadivase uparipāsāde kathesi, tasmimpi saṭṭhi therāti evaṃ devatthereyeva idaṃ suttaṃ kathente saṭṭhiṭṭhānesu saṭṭhi saṭṭhi janā arahattaṃ pattā.*

Trưởng lão cũng kỳ cợ tay và chân cho đến hết toàn thân rồi tắm cho đại trưởng lão, và ngày hôm ấy là ngày nghe Pháp. Lúc đó, đại trưởng lão mới nói rằng: “Này hiền giả Deva, hiền giả nên bố thí Pháp đến cho tất cả chúng tôi.” - Trưởng lão đáp: lành thay, thưa ngài. Khi mặt trời lặn, mọi người cũng đi thông báo việc lắng nghe thuyết Pháp, các ngài đại trưởng lão chẵn 60 vị đều 60 hạ-lạp cùng nhau đến nghe thuyết Pháp. Trưởng lão Deva cũng bắt đầu bài Kinh này khi kết thúc ngữ điệu, và khi kết thúc bài Kinh thì 60 vị đại trưởng lão cũng đã đạt đến phẩm vị A-ra-hán. Sau đó ngài đã đi đến thuyết giảng ở Tissamahāvihāra. Ngay cả trong Tinh xá đó cũng có 60 vị đạt được phẩm vị A-ra-hán. Sau đó ngài cũng thuyết giảng ở Nāgamahāvihāra gần ngôi làng Kāḷakaccha, ngay cả ở đó cũng có 60 vị đạt được phẩm vị A-ra-hán. Sau đó ngài đi đến Kalyāṇī, ở Tinh xá đó ngài cũng thuyết ở dưới lâu đài vào ngày 14, cả trong Tinh xá đó cũng có 60 vị đạt được phẩm vị A-ra-hán. Vào ngày bát quan trai giới thuyết ở trên tòa lâu đài, ở trên tòa lâu đài ấy cũng có 60 vị đạt được phẩm vị A-ra-hán, khi trưởng lão Deva ấy thuyết bài kinh này như vậy ở 60 chỗ thì mỗi chỗ cũng có 60 vị đạt được phẩm vị A-ra-hán.

*Ambilakāḷakavihāre pana Tipiṭakacūlanāgatthere imaṃ suttaṃ kathente manussaparisā gāvutaṃ ahoṣi, devaparisā yojanikā. Suttapariyosāne saḥassabhikkhū arahattaṃ pattā, devesu pana tato tato ekekova<sup>421</sup> puthujjano ahoṣīti.*

Nhưng khi trưởng lão Cūlanāga lâu thông Tam Tạng thuyết giảng bài Kinh này ở Tinh xá Ambilakāḷaka có hội chúng người thánh Pháp ngồi đầy khu vực 1 gāvuta, hội chúng chư thiên 1 do-tuần. Khi kết thúc thời pháp có một ngàn vị Tỳ khưu đã chứng đắc phẩm vị A-ra-hán, còn nhóm chư Thiên từ số lượng ấy mỗi số lượng có rất ít vẫn còn là phàm nhân.

*Giải Thích Kinh Chachakka Kết Thúc.*

<sup>421</sup> Ṭīkā. Ekova

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 149

Giải Thích Đại Kinh Sáu Xứ

Mahāsaḷāyatanikasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

### 149. Giải Thích Đại Kinh Sáu Xứ - Mahāsaḷāyatanikasuttavaṇṇanā

428. *Evam me sutanti mahāsaḷāyatanikasuttaṃ. tattha mahāsaḷāyatanikanti mahantānaṃ channaṃ āyatanānaṃ jotakaṃ dhammapariyāyaṃ.*

428. Đại Kinh Sáu Xứ được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Đại Kinh Sáu Xứ**: là Pháp môn làm sáng tỏ cả 6 xứ quan trọng.

429. *Ajānanti saḥavipassanena maggena ajānanto. Upacayaṃ gacchanṭīti vuddhiṃ gacchanti, vasibhāvaṃ gacchantīti attho. Kāyikāti pañcadvārikadarathā. Cetasikāti manodvārikadarathā. Santāpādīsipi eseva nayo.*

429. **Khi không biết**: không biết bằng Đạo cùng với Minh sát. **Đi đến tích trữ**: đi đến sự phát triển, là đi đến sự thông thạo. **Lộ thân**: sự lo lắng ở cả 5 môn. **Lộ tâm**: sự lo lắng ở lộ ý môn. **Sự nóng bức** v.v, có phương thức tương tự.

430. *Kāyasukhanti pañcadvārikasukhaṃ. Cetosukhanti manodvārikasukhaṃ. Ettha ca pañcadvārikajavanena samāpajjanam vā vuṭṭhānaṃ vā natthi, uppannamattakameva hoti. Manodvārikena sabbaṃ hoti. Ayañca maggavūṭṭhānassa paccayabhūtā balavavipassanā, sāpi manodvārikeneva hoti.*

430. **Sự an lạc của thân**: Sự an lạc của 5 môn. **Sự an lạc của tâm**: sự an lạc của ý môn. Và ở đây ‘sự an lạc của thân’ không có sự đi vào hoặc sự đi ra với đồng lực ở 5 năm môn, là sự an lạc của tâm này chỉ tự sanh khởi mà thôi, mọi thứ có được thông qua lộ ý môn. Cũng vậy Minh sát có năng lực này sẽ làm duyên cho việc xuất khỏi Đạo, Minh sát có năng lực ấy chỉ có được thông qua lộ Ý môn.

431. *Tathābhūtassāti<sup>422</sup> kusalacittasampayuttacetosukhasamaṅgībhūtassa. Pubbeva kho panassāti assa bhikkhuno vācākamantājīvā pubbasuddhikā nāma ādito paṭṭhāya parisuddhāva honti. diṭṭhisāṅkappavāyāmasatisamādhisaṅkhātāni pana pañcaṅgāni sabbatthakakārāpakaṅgāni nāma. Evaṃ lokuttaramaggo aṭṭhaṅgiko vā sattaṅgiko vā hoti.*

431. **Hạng người như thế**: là hạng người hội đủ sự an lạc của tâm tương ưng với tâm thiện. **Còn...của vị ấy được thanh tịnh tốt đẹp ở phần đầu**: Lời nói, nghề nghiệp, sự nuôi mạng của vị Tỳ khưu ấy gọi là thanh tịnh trước, là điều trong sạch kể từ lúc đầu, còn thêm 5 yếu tố là cái thấy, sự suy tư, sự tinh tấn, sự ghi nhớ, sự định tĩnh được gọi là yếu tố trợ giúp trong mọi trường hợp. Đạo Siêu thế có 8 yếu tố hoặc 7 yếu tố đều được.

*Vitaṇḍavādī pana “yā yathābhūtassa diṭṭhī”ti imameva suttapadesaṃ gahetvā “lokuttaramaggo pañcaṅgiko”ti vadati. so — “evamassāyaṃ ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvanāpāripūriṃ gacchatī”ti iminā anantaravacaneneva paṭisedhitabbo. Uttari ca evaṃ saññāpetabbo — lokuttaramaggo pañcaṅgiko nāma natthi, imāni pana pañca sabbatthakakārāpakaṅgāni maggakkhaṇe virativasena pūrenti. “yā catūhi vacīduccaritehi ārati viratī”ti evaṃ vuttaviratīsu hi micchāvācaṃ pajahati,*

<sup>422</sup> Sī. yathābhūtassāti

*sammāvācaṃ bhāveti, evaṃ sammāvācaṃ bhāventassa imāni pañcaṅgikāni na vinā, saheva viratiyā pūrenti. sammākammantājīvesupi eseva nayo. Iti vacīkammādīni ādīto paṭṭhāya parisuddhāneva vaṭṭanti. Imāni pana pañca sabbatthakakārāpakaṅgāni virativasena paripūrentīti pañcaṅgiko maggo nāma natthi. Subhaddasuttepi<sup>423</sup> cetam vuttaṃ — “yasmim kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo”ti. Aññesu ca anekesu suttasatesu aṭṭhaṅgikova maggo āgatoti.*

Còn người ngụy biện nắm bắt ý nghĩa bài Kinh này cho rằng: “vị Tỳ khuru nào nhìn thấy đúng theo thực thể” rồi nói rằng: “Đạo Siêu thế có 5 yếu tố”. Người ngụy biện có thể phản đối bằng lời nói đối nghịch ngay lập tức như sau: “Thánh Đạo phối hợp với 8 yếu tố của vị này đạt đến sự tu tập viên mãn bằng biểu hiện như vậy”. Và như vậy cũng có thể chấp thuận hơn nữa – gọi là Đạo Siêu thế có 5 yếu tố là không có, còn yếu tố trợ giúp trong mọi trường hợp này cho đầy đủ do mãnh lực tâm sở ngăn trừ phần - viraticetasika trong sát-na của tâm Đạo. Bởi vì tâm sở ngăn trừ phần được nói như vậy “sự kiên khem, sự tránh xa từ bốn ác hạnh về khẩu” từ bỏ nói dối, phát triển nói lời chân thật. Khi rèn luyện lời nói chân chánh như vậy cả 5 yếu tố cũng không bị đứt, khiếm khuyết được thành tựu trọn vẹn cùng với sự chính sự kiên tránh ấy. Ngay cả nghề nghiệp chân chân và việc nuôi mạng chân chánh cũng theo chính cách thức này. Như vậy khẩu nghiệp v.v, được vận hành hoàn toàn thanh tịnh ngay từ lúc ban đầu. Còn 5 yếu tố hỗ trợ trong mọi trường hợp này được trọn vẹn do mãnh lực của tâm sở ngăn trừ phần, vì lý do đó mà gọi Đạo (Siêu thế) có 5 yếu tố là không có. Và cả trong bài Kinh Subhadda đức Thế Tôn cũng đã nói như vậy - “Này Subhadda trong Pháp và Luật nào có Thánh Đạo phối hợp với 8 yếu tố.” Và hàng trăm bài Kinh khác cũng chỉ có Đạo có 8 yếu tố mà thôi.

433. *Cattāropi satipaṭṭhānāti maggasampayuttāva cattāro satipaṭṭhānā. sammappadhānādīsupi eseva nayo. Yuganandhāti<sup>424</sup> ekakkhaṇikayuganandhā. etehi aññasmim khaṇe samāpatti, aññasmim vipassanāti. evaṃ nānākhaṇikāpi honti, ariyamagge pana ekakkhaṇikā.*

*Vijjā ca vimutti cāti arahattamaggavijjā ca phalavimutti ca. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

433. **Thậm chí bốn sự thiết lập niệm:** 4 sự thiết lập niệm tương ứng với Đạo ấy. Ngay cả chánh tinh tấn cũng có phương thức tương tự. **Được chuyên vận song hành:** một đôi gắn liền cùng một sát-na. Các Pháp ấy mặc dầu có sát-na khác nhau như vậy, tức là trong một sát-na thiền chứng, ở trong sát-na khác là Minh sát, nhưng trong Thánh Đạo thì các pháp ấy phối hợp trong cùng một sát-na. **Minh và sự giải thoát:** sự thông hiểu cao cả trong Thánh Đạo và sự giải thoát trong Thánh Quả. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Đại Kinh Sáu Xứ Kết Thúc.*

<sup>423</sup> dī. ni. 2.214

<sup>424</sup> Ka. yuganaddhāti

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 150

Giải Thích Kinh Nói Cho Dân Nagaravinda

Nagaravindeyyasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

### 150. Giải Thích Kinh Nói Cho Dân Nagaravinda - Nagaravindeyyasuttavaṇṇanā

435. *Evam me sutanti Nagaravindeyyasuttaṃ. Tattha samavisamaṃ carantīti kālena samaṃ caranti, kālena visamaṃ. Samacariyampi hetanti samacariyampi hi etaṃ.*

435. Kinh Nói Cho Dân Nagaravinda được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **sở hành không thẳng bằng**: đôi khi sở hành đứng đắn, đôi khi sở hành không đứng đắn. **Samacariyampi hetam** tách từ thành *samacariyampi hi etaṃ* [thậm chí sở hành đứng đắn...này].

437. *Ke ākārāti kāni kāraṇāni? Ke anvayāti kā anubuddhiyo? Natthi kho pana tatthāti kasmā āha, nanu araññe haritatinācampakavanādivasena atimanuññā rūpādayo pañca kāmagaṇā atthīti? No natthi. Na panetaṃ vanasaṇḍena kathitaṃ, itthirūpādīni pana sandhāyetaṃ kathitaṃ. Tāni hi purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhanti. Yathāha — “nāham, bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, itthirūpaṃ. itthirūpaṃ, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī”<sup>ti</sup><sup>425</sup> vitthāretabbaṃ. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

437. **Phẩm chất...như thế nào?** nguyên nhân ra sao? **Sở hành...như thế nào?** sự hiểu biết ra sao? Tại sao đức Thế Tôn lại thuyết rằng: “**Nhưng tại các chỗ ấy không có**” năm loại dục có sắc v.v, rất đáng ưa thích do tác động cỏ xanh và rừng Campaka v.v, cũng có trong rừng không phải sao? Không phải không có. Nhưng lời này ngài không nói đến rừng rậm. Trường hợp này ngài ám chỉ đến sắc người nữ v.v, mới nói lời này. Bởi sắc người nữ v.v, ấy xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Điều này như đức Thế Tôn đã nói – “Này chư Tỳ khuru, ta không thấy một sắc nào khác, dù chỉ một sắc (có thể) xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông như sắc người nữ, này chư Tỳ khuru, sắc người nữ xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông” có thể giảng giải chi tiết. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Nói Cho Dân Nagaravinda Kết Thúc.*

<sup>425</sup> a. ni. 1.1



Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 3*

BÀI KINH SỐ 151

**Giải Thích Kinh Khất Thực Thanh Tịnh**

*Piṇḍapātapārisuddhisuttavaṇṇanā*



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

## 151. Giải Thích Kinh Khất Thực Thanh Tịnh - Piṇḍapātapārisuddhisuttavaṇṇanā

438. *Evam me sutanti Piṇḍapātapārisuddhisuttaṃ. Tattha paṭisallānāti phalasaṃpattito.*

438. Kinh Khất Thực Thanh Tịnh được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **từ chỗ thiền tịnh**: từ sự thể nhập Thánh Quả.

*Vipassannānīti okāsavasenetaṃ vuttaṃ. Phalasaṃpattito hi vuṭṭhitassa pañcahi pasādehi paṭiṭṭhitokāso vippassanno hoti, chavivaṇṇo parisuddho. Tasmā evamāha. Suññatavihārenāti suññataphalasaṃpattivihārena. Mahāpurisavihāroti buddhapaccekabuddhatathāgatamahāsāvakaṇaṃ mahāpurisānaṃ vihāro. Yena cāhaṃ maggenātiādīsu vihārato paṭṭhāya yāva gāmassa indakhīlā esa pavīṭṭhamaggo nāma, antogāmaṃ pavisitvā gehapaṭipāṭiyā caritvā yāva nagaradvārena nikkhamanā esa caritabbapadeso nāma, bahi indakhīlato paṭṭhāya yāva vihārā esa paṭikkantamaggo nāma. Paṭighaṃ vāpi cetasoti citte paṭihaññanakilesajātaṃ kiñci atthi natthīti. Ahorattānusikkhināti divasañca rattiñca anusikkhantena.*

**Trong sáng**: đức Thế Tôn nói vì (trưởng lão Sārīputta) có hào quang. Thật vậy, khi vị Tỳ khuru xuất khỏi sự thể nhập thiền diệt Thánh Quả hào quang được thiết lập từ 5 giác quan được trầm tĩnh, màu da được trong sáng. Do đó, ngài mới nói như thế. **Với sự an trú không tánh**: với sự thể nhập Thánh Quả có tính chất trống rỗng làm đối tượng. **Sự an trú của bậc đại nhân**: sự an trú của đức Phật, Phật-độc-giác, và đại Thánh Thinh văn của đức Như Lai là bậc đại nhân. **Đi vào làng để khất thực bằng con đường nào?**: Con đường bắt đầu từ Tinh xá cho đến cột trụ của ngôi làng này được gọi là con đường đi vào. Khu vực mà chư Tỳ khuru vào bên trong làng đi theo tuần tự từ nhà này qua nhà kia rồi ra ngoài cổng thành, đây gọi quốc độ đáng đi. Kể từ ngoài cột trụ cho đến Tinh xá đây gọi là con đường trở về. **Thậm chí sự xúc chạm tâm**: Bất cứ thứ gì được khởi lên từ phiền não làm nhân cho xúc chạm tâm có hay không có? **Ngày đêm tu học (trong các thiện pháp)**: Vị thường xuyên tu học cả ngày lẫn đêm.

440. *Pahīnā nu kho me pañca kāmagaṇātiādīsu ekabhikkhussa paccavekkhaṇā nānā, nānābhikkhūnaṃ paccavekkhaṇā nānāti. kathaṃ? eko hi bhikkhu pacchābhattaṃ piṇḍapātapāṭikkanto pattaṭṭhāraṃ paṭisāmetvā vivittokāse nisinno paccavekkhati “pahīnā nu kho me pañcakāmaguṇā”ti. so “appahīnā”ti ñatvā vīriyaṃ paggayha anāgānimaggena pañcakāmaguṇikarāgaṃ samuggahātvā maggānantaraṃ phalaṃ phalānantaraṃ maggaṃ tato vuṭṭhāya paccavekkhanto “pahīnā”ti pajānāti. Nīvaraṇādīsipi eseva nayo. Etesaṃ pana arahattamaggena pahānādīni honti, evaṃ ekabhikkhussa nānāpaccavekkhaṇā hoti. Etāsu pana paccavekkhaṇāsu añño bhikkhu ekaṃ paccavekkhaṇaṃ paccavekkhati, añño ekanti evaṃ nānābhikkhūnaṃ nānāpaccavekkhaṇā hoti. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

440. **Phải chăng ta đã dứt trừ 5 loại dục v.v.?** Việc quán xét của một vị Tỳ khuru cũng khác biệt, việc quán xét của vị Tỳ khuru khác cũng có sự khác biệt tương tự. Như thế nào? Thật vậy, một vị Tỳ khuru sau khi đi khất thực trở về, sau bữa ăn (vị ấy) đem cất bình bát và y phục, ngồi một nơi tĩnh lặng quán xét rằng “Phải chăng ta đã dứt trừ 5 loại dục?” vị ấy biết rằng ‘ta vẫn chưa dứt trừ’ mới kiên trì nỗ lực nhỏ bỏ ái luyến liên hệ với 5 loại dục bằng Thánh Đạo Bất-lai, khi đã thoát khỏi (vị ấy) quán xét Thánh Quả tiếp theo từ Thánh Đạo, quán xét Thánh Đạo tiếp tục từ Thánh Quả biết rằng “đã dứt trừ”. Ngay cả trong ‘Pháp ngăn che’ cũng có phương thức tương tự. Nhưng việc dứt trừ những Pháp ngăn che này v.v, có được bằng Thánh Đạo A-ra-hán. Việc quán xét khác nhau của một vị Tỳ khuru, có được nhờ vào phương pháp này. Như vậy là việc quán xét tách biệt của một vị Tỳ khuru. Trong số các điều Pháp đối với việc quán xét này vị Tỳ khuru khác quán xét quán xét điều pháp dành cho một sự quán xét, thêm một vị Tỳ khuru khác cũng quán xét thêm cách khác, như vậy là việc quán xét tách biệt đối với mọi vị Tỳ khuru. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Khất Thực Thanh Tịnh Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải  
**TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 3

BÀI KINH SỐ 152

Giải Thích Kinh Sự Phát Triển Quyền

Indriyabhāvanāsuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

## 152. Giải Thích Kinh Sự Phát Triển Quyền - Indriyabhāvanāsuttavaṇṇanā

453. *Evam me sutanti Indriyabhāvanāsuttaṃ. Tattha Gajaṅgalāyanti*<sup>426</sup> *evamṇāmake nigame. Suveḷuvaneti suveḷu nāma ekā rukkhajāti, tehi sañchanno mahāvanasaṅḍo, tattha viharati. Cakkhunā rūpaṃ na passati, sotena saddaṃ na suṇāṭṭi cakkhunā rūpaṃ na passitabbaṃ, sotena saddo na sotabboti evaṃ deseti adhippāyena vadati.*

453. Kinh Sự Phát Triển Quyền được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **thị trấn Gajaṅgalāya**: Trong thị trấn có tên gọi như vậy. **Ở rừng trúc**: một loại cây được gọi là trúc, có khu rừng rậm lớn được bao phủ xung quanh bởi những khóm tre, cư trú ở bìa rừng ấy. **Không nhìn cảnh sắc bằng mắt, không nghe âm thanh bằng tai**: Thanh niên Uttara nói với ý muốn rằng - (theo như lời nói) Bà-la-môn Pasariya trình bày như vậy ‘Không nên nhìn cảnh sắc bằng mắt, không nên nghe âm thanh bằng tai’.

*Aññathā ariyassa vinayeti iminā Bhagavā attano sāsane asadisāya indriyabhāvanāya kathanatthaṃ ālayaṃ akāsi. Athāyasmā Ānando — “satthā ālayaṃ dasseti, handāhaṃ imissaṃ parisati bhikkhusaṅghassa indriyabhāvanākathaṃ kāremī”ti satthāraṃ yācanto etassa bhagavātiādīmāha. Athassa Bhagavā indriyabhāvanaṃ kathento tena hānandūtiādīmāha.*

Đức Thế Tôn khi thuyết giảng sự phát triển quyền không giống trong Giáo Pháp của ngài thực hiện sự thiết tha (ý định của đức Phật) được thuyết với lời này “**trong giới luật của bậc Thánh là một cách khác**”. Tôn giả Ānanda nghĩ rằng – “Bậc Đạo Sư bày tỏ ý định sẽ thuyết giảng, như vậy ta sẽ khẩn cầu ngài thuyết giảng về vấn đề sự phát triển quyền cho các Tỷ khưu ở trong hội chúng này” khi vâng đáp bậc Đạo Sư đã nói lời này: “**Kính bạch đức Thế Tôn, nay đã đến thời!**” Sau đó, đức Thế Tôn thuyết giảng sự phát triển quyền đến ngài Ānanda mới thuyết lời sau: “**Này Ānanda, nếu vậy v.v,**”

454. *Tatha yadidaṃ upekkhāti yā esā vipassanupekkhā nāma, esā santā esā paṇṭā, atappikāti attho. Iti ayaṃ bhikkhu cakkhuvāre rūpārammaṇampi iṭṭhe ārammaṇe manāpaṃ, anīṭṭhe amanāpaṃ, majjhatte manāpāmanāpañca cittaṃ, tassa rajjitum vā dussitum vā muyhitum vā adatvāva pariggahetvā vipassanaṃ majjhatte ṭhapeti. cakkhumāti sampannacakkhuvisuddhanetto. cakkhābādhikassa hi uddhaṃ ummīlananimmīlanam na hoti, tasmā so na gahito.*

454. Trong những lời ấy ‘**đó là xả thọ**’ được gọi là xả Minh sát - vipassanupekkhā nào thì xả Minh sát này an tĩnh, xả Minh sát này cao quý, tức là không làm nóng bức. Trong khi đối tượng sắc hiện hữu trong nhãn môn vị Tỷ khưu này không

<sup>426</sup> Sī. Kajaṅgalāyanti

cho tâm ưa thích nơi đối tượng đáng ưa thích, không ưa thích nơi đối tượng không được ưa thích, và cả được ưa thích và không được ưa thích nơi đối tượng trung tính vị ấy cũng không để cho tâm bị quyến luyến, bị sân hận, hoặc bị si mê, xác định rồi thiết lập Minh sát ở trạng thái trung bình. **Có mắt tốt:** Có mắt hoàn hảo, có mắt trong sáng. Thật vậy, người bị đau mắt sẽ không thể mở mắt ra hoặc nhắm mắt lại, vì thế hạng người này không được tính.

456. *Īsakamponeti rathīsā viya utthahitvā thite.*

461. *Paṭikūle appaṭikūlasaññītiādīsu paṭikūle mettāpharaṇena vā dhātuso upasaṃhārena vā appaṭikūlasaññī viharati. Appaṭikūle asubhapharaṇena vā aniccato upasaṃhārena vā paṭikūlasaññī viharati. Sesapadesupi eseva nayo. Tadubhayam abhinivajjetvāti majjhato hutvā viharitukāmo kiṃ karotīti? Iṭṭhāniṭṭhesu āpāthagatesu neva somanassiko na domanassiko hoti. Vuttañhetam —*

456. **Được nghiêng một chút:** nhô lên đặt ở vị trí giống như đầu cong lên của xe.

461. **Có sự nghĩ tưởng là không nhòm góm đối với vật nhòm góm:** Với việc rải tâm từ hoặc với việc liên tưởng về bản thể để so sánh, (vị ấy) *an trú vào vật đáng nhòm góm với sự nghĩ tưởng là không nhòm góm.* Với việc chuyên chú vào bất tịnh hoặc liên tưởng đến trạng thái vô thường (vị ấy) *an trú vào vật không nhòm góm với sự nghĩ tưởng là nhòm góm.* Kể cả những từ còn lại cũng có phương thức này tương tự. Sau khi ngăn ngừa cả hai vật đó một cách hoàn toàn tuyệt đối, là người đặt mình trung lập, ước muốn an trú được thực hiện như thế nào? Khi vật đáng ưa thích và vật không đáng ưa thích đến nhập vào dòng chảy thì người ấy không hoan hỷ mà cũng không sân hận. Điều này đã được đức Phật thuyết rằng:

*“Katham paṭikūle appaṭikūlasaññī viharati? Anīṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ mettāya vā pharati, dhātuto vā upasaṃharati, evaṃ paṭikūle appaṭikūlasaññī viharati. Katham appaṭikūle paṭikūlasaññī viharati? Iṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ asubhāya vā pharati, aniccato vā upasaṃharati, evaṃ appaṭikūle paṭikūlasaññī viharati. Katham paṭikūle ca appaṭikūle ca appaṭikūlasaññī viharati? Anīṭṭhasmiñca iṭṭhasmiñca vatthusmiṃ mettāya vā pharati, dhātuto vā upasaṃharati. Evaṃ paṭikūle ca appaṭikūle ca appaṭikūlasaññī viharati. Katham appaṭikūle ca paṭikūle ca paṭikūlasaññī viharati? Iṭṭhasmiñca anīṭṭhasmiñca vatthusmiṃ asubhāya vā pharati, aniccato vā upasaṃharati, evaṃ appaṭikūle ca paṭikūle ca paṭikūlasaññī viharati. Katham paṭikūle ca appaṭikūle ca tadubhayam abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno? Idha bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno ... pe ... manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno. Evaṃ paṭikūle ca appaṭikūle ca tadubhayam abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno”ti.*

“(Vị Tỳ khuru) an trú vào vật nhòm góm với sự nghĩ tưởng không nhòm góm đối với vật ghê tởm là (có ý nghĩa) như thế nào? Đối với sự việc không được mong muốn rải tâm từ hoặc là liên tưởng về bản thể, *an trú vào vật nhòm góm với sự nghĩ tưởng không nhòm góm đối với vật ghê tởm là (có ý nghĩa) như thế*. An trú vào vật không nhòm góm với sự nghĩ tưởng là nhòm góm là (có ý nghĩa) thế nào? Đối với sự việc mong muốn, hoặc là chuyên chú vào bất tịnh hoặc là liên tưởng về trạng thái vô thường. *An trú vào vật nhòm góm và vật không nhòm góm với sự nghĩ tưởng là không nhòm góm là (có ý nghĩa) như thế nào?* Đối với sự việc không mong muốn và đối với sự việc mong muốn, hoặc là rải lòng từ hoặc là liên tưởng về bản thể. *An trú vào vật nhòm góm và vật không nhòm góm với sự nghĩ tưởng là không nhòm góm là (có ý nghĩa) như thế*. An trú vào vật nhòm góm và vật không nhòm góm với sự nghĩ tưởng là nhòm góm là (có ý nghĩa) thế nào? Đối với sự việc mong muốn, hoặc là chuyên chú vào bất tịnh hoặc là liên tưởng về trạng thái vô thường. *An trú vào vật nhòm góm và vật không nhòm góm với sự nghĩ tưởng là nhòm góm là (có ý nghĩa) như thế*. Về vật nhòm góm và vật không nhòm góm, sau khi ngăn ngừa cả hai vật ấy với trạng thái an trú xả (đối với vật nhòm góm và vật không nhòm góm), có niệm và có sự nhận biết rõ ràng là (có ý nghĩa) thế nào? Vị Tỳ khuru trong Pháp và Luật này, sau khi nhìn thấy sắc bằng mắt, là không vui cũng không buồn, với trạng thái xả an trú, có niệm và có sự nhận biết rõ ràng ...nt... Sau khi nhận thức Pháp bằng ý, là không vui cũng không buồn, với trạng thái xả an trú, có niệm và có sự nhận biết rõ rệt. Về vật nhòm góm và vật không nhòm góm, sau khi ngăn ngừa cả hai vật ấy, với trạng thái xả an trú, có niệm và có sự nhận biết rõ rệt là (có ý nghĩa) như thế.

*Imesu ca tīsu nāyesu paṭhamanāyē manāpaṃ amanāpaṃ manāpāmanāpanti saṃkilesaṃ vaṭṭati, nikkilesaṃ vaṭṭati. dutiyanāyē saṃkilesaṃ, tatiyanāyē saṃkilesanikkilesaṃ vaṭṭati. Puna vuttaṃ — “paṭhamaṃ saṃkilesaṃ vaṭṭati, dutiyaṃ saṃkilesampi nikkilesampi, tatiyaṃ nikkilesameva vaṭṭati”ti. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Cũng vậy phiền não là sự hài lòng và không hài lòng, cả sự hài lòng và không hài lòng được sử dụng theo cách thức thứ 1 trong số cả 3 cách thức này. Không phiền não cũng sử dụng được. Trong cách thức thứ 2 thì phiền não sử dụng được. Trong cách thức thứ 3 phiền não sử dụng được. Có lời nói được ngài nói thêm rằng – “Cách thức thứ 1 là phiền não thích hợp, cách thức thứ 2 là phiền não cũng được và không là phiền não cũng được, chỉ cách thức thứ 3 không phải là phiền não phù hợp”. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

*Giải Thích Kinh Sự Phát Triển Quyền Kết Thúc.*

*Yo cāyaṃ “sabbadhammamūlapariyāyaṃ vo, bhikkhave, desissāmi”ti āraddhattā ādikalyāṇo, majjhe “suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāthā udānaṃ itivuttakaṃ jātakaṃ abbhutadhammaṃ vedallaṃ”ti vacanato majjhekalyāṇo, sannīṭṭhāne “ariyo bhāvitindriyo”ti vacanato pariyosānakalyāṇoti tividhakalyāṇo majjhimanikāyo “mahāvipassanā nāmāyan”ti vutto, so vaṇṇanāvasena samatto hoti.*

Như thế Trung Bộ Kinh “được gọi là Đại trí tuệ Minh sát - Mahāvipassanā” có 3 sự toàn hảo là có sự **toàn hảo ở đoạn đầu** bởi vì bắt đầu rằng: “Này chư Tỳ khưu, ta sẽ thuyết giảng, phương pháp căn bản của tất cả pháp cho các ông.” Gọi là toàn hảo ở đoạn giữa bởi vì thuyết ở giữa “sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhūta, vedalla”. Gọi là toàn hảo ở đoạn cuối bởi thuyết ở cuối “Bậc thánh có các quyền được phát triển”, Trung Bộ Kinh đã kết thúc một cách toàn hảo với năng lực việc giải thích.